

LÊ THÔNG (Chủ biên)

ĐỊA LÍ CÁC TỈNH VÀ THÀNH PHỐ VIỆT NAM

TẬP BỐN

**CÁC TỈNH VÀ THÀNH PHỐ
DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ
VÀ TÂY NGUYÊN**



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

30
100
N.30N.90

GS.TS. LÊ THÔNG (chủ biên)

TS. HOÀNG VĂN CHỨC - PGS.TS. LÊ HUỖNH

TS. NGUYỄN VĂN PHÚ - PGS.TS. NGUYỄN MINH TUỆ

ĐỊA LÍ

Các tỉnh và thành phố

VIỆT NAM

Tập bốn

Các tỉnh và thành phố

Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Phân công biên soạn

- GS.TS. Lê Thông : Quảng Ngãi, Lâm Đồng
- PGS.TS. Lê Huỳnh : Bình Định
- TS. Hoàng Văn Chức : Đà Nẵng
- TS. Nguyễn Văn Phú : Quảng Nam, Phú Yên,
Khánh Hoà, Kon Tum
- PGS.TS. Nguyễn Minh Tuệ : Đắk Lắk, Gia Lai

CÁC TỈNH VÀ THÀNH PHỐ
VÙNG DUYÊN HẢI
NAM TRUNG BỘ

ĐỊA LÍ ĐÀ NẴNG

I – VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

1. Vị trí và lãnh thổ

Đà Nẵng là thành phố ven biển thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và là một trong bốn thành phố trực thuộc Trung ương. Phía bắc của thành phố giáp tỉnh Thừa Thiên – Huế, phía nam và tây giáp tỉnh Quảng Nam, phía đông giáp Biển Đông với 30 km bờ biển. Diện tích tự nhiên của thành phố là $1248,4 \text{ km}^2$, dân số (năm 2001) khoảng 715 nghìn người, chiếm 0,4% diện tích và 0,9% dân số của cả nước. Mật độ dân số 570 người/km^2 . Trong 61 tỉnh, thành phố cả nước thì Đà Nẵng đứng thứ 57 về diện tích, thứ 50 về dân số và thứ 17 về mật độ dân số.

Thành phố Đà Nẵng có vị trí ở vào khoảng giữa của nước ta, nằm trên trục giao thông đường bộ Bắc – Nam (quốc lộ 1A), đường sắt, đường biển và đường hàng không. Quốc lộ 14B nối cảng biển Tiên Sa, Liên Chiểu với các tỉnh Tây Nguyên và trong tương lai gần, sẽ nối với hệ thống đường xuyên Á.

Đà Nẵng có vị trí quan trọng đối với khu vực miền Trung và cả nước. Ngay từ những năm 1570 – 1606, khi mới chỉ là lãnh trấn Quảng Nam, Nguyễn Hoàng đã coi Đà Nẵng là yết hầu của miền Thuận Quảng và cố gắng biến vùng đất này thành nơi dung nạp những người từ phía bắc vào khai canh, lập ấp. Đầu thế kỉ XVIII, vị trí tiền cảng của Đà Nẵng dần dần trở thành thương cảng thay thế cho Hội An. Đây cũng là nơi thực dân Pháp đã đổ quân xâm chiếm nước ta (vào năm 1858).

Hiện nay và tương lai, Đà Nẵng là một trong những thành phố phát triển của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, một trong những cửa ngõ quan trọng ra biển của Tây Nguyên và nước bạn Lào. Đặc biệt là, khi thực hiện tự do hoá thương mại và đầu tư trong khu vực ASEAN thì vị trí địa lí của Đà Nẵng là một lợi thế quan trọng, tạo điều kiện thuận lợi mở rộng giao lưu kinh tế với các tỉnh trong cả nước và với nước ngoài, cũng như cho nền kinh tế – xã hội của Đà Nẵng phát triển nhanh, vững chắc.

2. Sự phân chia hành chính

Trong tiến trình lịch sử, Đà Nẵng cùng với Quảng Nam hiện nay được coi là phần lãnh thổ khá trẻ, do công tạo lập của nhiều thế hệ người Việt trên con đường tiến về phương nam. Năm 1306, vùng đất Đà Nẵng, Quảng Nam và một số vùng đất khác của miền Trung đã trở thành đất của Đại Việt. Năm 1471, dưới thời vua Lê Thánh Tông, Đà Nẵng cùng Quảng Nam được đặt tên là Quảng Nam Thừa tuyên đạo (Đạo thứ 13 của Đại Việt). Sau khi thực dân Pháp chiếm toàn bộ đất nước ta, vào năm 1889, chúng cắt 18 xã của huyện Hoà Vang lập ra nhượng địa Đà Nẵng và Đà Nẵng chịu sự cai quản trực tiếp của Toàn quyền Đông Dương.

Đầu thế kỉ XX, Đà Nẵng được Pháp xây dựng thành một đô thị theo kiểu phương Tây lúc bấy giờ. Năm 1950, Pháp trao trả Đà Nẵng cho chính quyền Bảo Đại. Năm 1967, dưới thời Mĩ nguy, Đà Nẵng là thành phố trực thuộc Trung ương, trung tâm chính trị, quân sự, văn hoá của vùng 1 và 2 chiến thuật.

Tháng 2 năm 1976, thành phố Đà Nẵng cùng với Quảng Nam, Quảng Đà hợp nhất thành tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng và Đà Nẵng là thành phố – tỉnh lỵ của tỉnh này. Đến ngày 6 tháng 11 năm 1996, Quốc hội khoá IX, kì họp thứ X đã tách tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng thành thành phố Đà Nẵng trực thuộc Trung ương và tỉnh Quảng Nam.

Đến nay (năm 2002), thành phố Đà Nẵng có 5 quận, 2 huyện, 33 phường và 14 xã.

Năm quận là Hải Châu, Thanh Khê, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn, Liên Chiểu và 2 huyện là Hoà Vang và huyện đảo Hoàng Sa.

Khu vực nội thành gồm 5 quận với diện tích 205,87 km², dân số (năm 2001) là 564,8 nghìn người, chiếm 16,5% về diện tích và 79% dân số toàn thành phố.

Khu vực ngoại thành gồm huyện Hoà Vang và huyện Hoàng Sa. Huyện Hoàng Sa là một quần đảo gồm hơn 20 hòn đảo san hô lớn nhỏ, trải trên một vùng biển rộng khoảng 15 nghìn km², giữa 15°45' - 17°15' vĩ độ Bắc, 111° - 113° kinh độ Đông, cách Cù Lao Ré 200 km, cách đảo Hải Nam 230 km. Các đảo chính là đảo Cây, Quang Anh, Hoàng Sa, Tri Tôn, Phú Lâm, Hữu Nhật, Linh Côn, Bông Bay.

Thời chúa Nguyễn, Hoàng Sa thuộc huyện Bình Sơn, phủ Tư Nghĩa, xứ Quảng Nam. Ngày 30 tháng 3 năm 1938, vua Bảo Đại sáp nhập Hoàng Sa vào tỉnh Thừa Thiên. Cũng năm ấy đã xây dựng bia chủ quyền, hải đăng, trạm vô tuyến điện và trạm khí tượng trên đảo Hoàng Sa. Năm 1947, Tổ chức Khí tượng thế giới công nhận trạm khí tượng Hoàng Sa nằm trong mạng lưới quốc tế với mã số 48860. Đến năm 1982, Hoàng Sa thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng ; từ tháng 11 năm 1996 - thuộc thành phố Đà Nẵng.

**DIỆN TÍCH, DÂN SỐ, CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG, NĂM 2001**

Quận, huyện	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)	Đơn vị hành chính	
			Phường	Xã
<i>Toàn thành phố</i>	1.248,4	715	33	14
<i>Trong đó :</i>				
– <i>Khu vực nội thành</i>	205,87	564,8		
1. Quận Hải Châu	24,23	196,9	12	
2. Quận Thanh Khê	9,15	152,9	8	
3. Quận Sơn Trà	60,31	103,0	7	
4. Quận Ngũ Hành Sơn	36,44	45,8	3	
5. Quận Liên Chiểu	75,74	66,2	3	
– <i>Khu vực ngoại thành</i>	1.042,53	150,2		
6. Huyện Hoà Vang	737,53	150,2	–	14
7. Huyện Hoàng Sa	305	–		–

II – ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình, khoáng sản

a) Địa hình

Địa hình thành phố Đà Nẵng khá đa dạng, có đồi núi và đồng bằng ven biển.

Địa hình đồi núi chiếm ưu thế, đa phần ở độ cao 700 – 1500m, độ dốc lớn (> 40°). Đây là nơi tập trung nhiều rừng đầu nguồn và có ý nghĩa bảo vệ môi trường sinh thái của thành phố. Địa hình núi phân bố ở phía tây bắc của thành phố với núi Mang 1.708 m và núi

Bà Nà 1.487 m. Phía đông là bán đảo Sơn Trà. Đèo Hải Vân, núi Bà Nà, bán đảo Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn là những danh thắng có giá trị với việc phát triển du lịch của thành phố.

Đèo Hải Vân nằm trải dài theo sườn núi Hải Vân, có chiều dài khoảng 20 km. Dãy núi Hải Vân là một bức tường thành thiên nhiên quan trọng, ngăn chặn các đợt gió mạnh từ phương bắc tràn về.

Núi Bà Nà là ngọn núi thuộc huyện Hoà Vang, cách Đà Nẵng khoảng 48 km về phía tây. Trên đỉnh cao ấy có địa hình bằng phẳng như một cao nguyên nhỏ. Vào năm 1920, người Pháp đã xây dựng nhiều biệt thự trên ngọn núi này. Hiện nay, nơi đây đã được quy hoạch thành một khu du lịch núi của thành phố.

Bán đảo Sơn Trà cách trung tâm thành phố khoảng 13 km theo đường ô tô. Bán đảo này có chiều dài 15 km, chỗ rộng nhất 5 km, chỗ hẹp nhất 1,5 km, đỉnh núi cao nhất 696 m. Trên bán đảo hiện còn khoảng 4500 ha rừng nguyên sinh, là nơi giao lưu giữa hai hệ động, thực vật tiêu biểu Bắc – Nam. Rừng nguyên sinh Sơn Trà còn lưu giữ được 289 loài thực vật bậc cao thuộc 217 chi, 90 họ. Về động vật, bán đảo Sơn Trà có khỉ, voọc chà và... Dải bờ biển của Sơn Trà dài gần 50 km có nhiều bãi tắm hoang sơ và đẹp.

Ngũ Hành Sơn nằm cách thành phố 8 km về phía đông nam. Đây là một cụm gồm 5 ngọn núi đá hoa cương nằm kề với biển. Vì núi ở đây sát với biển nên nhân dân thường gọi là hòn Non Nước (núi và nước). Các tên cụm núi Ngũ Hành Sơn và từng ngọn núi là Kim Sơn, Mộc Sơn, Thủy Sơn, Hoả Sơn, Thổ Sơn là do vua Gia Long đặt vào đầu thế kỉ XIX.

Đồng bằng ven biển là vùng đất thấp chịu ảnh hưởng của biển, bị nhiễm mặn. Trên đồng bằng nhỏ hẹp này là nơi tập trung nhiều cơ sở công nghiệp, dịch vụ, quân sự và các cơ sở vật chất khác của

thành phố. Đất để bố trí các cơ sở công nghiệp và các công trình kinh tế - xã hội khác còn rất ít. Trên khu vực này có bãi biển Non Nước là danh thắng thiên nhiên có ý nghĩa với du lịch.

Đà Nẵng có vũng Hàn. Vũng Hàn trước đây vốn là một cửa khẩu phía biển, từ nơi đây đã xuất cảng những đặc sản của đất Quảng Nam như đường, chè, tơ... đi các quốc gia khác. Mãi đến đầu thế kỉ XX, vũng Hàn còn ăn sâu vào đất liền ở phía nam ngót chục cây số, làm cho sông Hàn bề ngang bấy giờ rộng hơn ngày nay.

Đà Nẵng có bờ biển dài khoảng 30 km, có vịnh nước sâu. Nơi đây có Liên Chiểu, Tiên Sa thuận lợi để hình thành cảng biển. Vùng lãnh hải thêm lục địa có độ sâu 200 m từ bờ trải ra 125 km, tạo thành vành đai nước nông rộng lớn thích hợp cho phát triển kinh tế tổng hợp biển và giao lưu với nước ngoài.

Bờ biển có nhiều bãi tắm đẹp như Non Nước, Mỹ Khê, Thanh Khê, Nam Ô với nhiều cảnh quan thiên nhiên kì thú, nằm không xa nội thành, có ý nghĩa lớn cho việc phát triển du lịch và nghỉ dưỡng.

b) Khoáng sản

Khoáng sản có giá trị là đá hoa cương ở Non Nước, đá ốp lát, đá vôi ở Tây Hoà Vang, mỏ cát trắng ở Nam Ô v.v...

2. Khí hậu, thủy văn

a) Khí hậu

Đà Nẵng nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình, nền nhiệt độ cao và ít biến động. Chế độ ánh sáng, mưa ẩm phong phú, nhiệt độ trung bình hàng năm trên 25°C , trung bình cao nhất vào các tháng VI, VII, VIII tới $28 - 29^{\circ}\text{C}$, thấp nhất vào các tháng XII, I, II. Ở độ cao gần 1.500m (khu vực núi Bà Nà), nhiệt độ

trung bình khoảng 20°C . Tổng số giờ nắng trung bình năm 2.100 – 2.300 giờ/năm. Lượng mưa trung bình năm của Đà Nẵng khoảng 2.700 – 2.800 mm. Độ ẩm tương đối trung bình khoảng 83 – 84%.

Khí hậu có 2 mùa rõ rệt. Mùa mưa kéo dài từ tháng 8 đến tháng 12 và tùy từng năm thỉnh thoảng có đợt rét mùa đông, nhưng không rét đậm và kéo dài. Mùa khô từ tháng I đến tháng VII, mưa ít, nền nhiệt cao gây hạn nặng, một số cửa sông bị nước mặn thâm nhập.

b) Thủy văn

Đà Nẵng có hai sông chính chảy qua là sông Hàn và sông Cu Đê. Hai con sông này đều bắt nguồn từ vùng đồi núi phía tây, nơi có độ cao trung bình trên một nghìn mét và có lượng mưa lớn.

Sông Hàn là phần hạ lưu của sông Thu Bồn. Sông này không dài nhưng khá rộng, bắt nguồn từ Lỗ Động, chảy qua Đông Bích, Tuý Loan, Bồ Bản, rồi nhận nước của sông Yên từ Ái Nghĩa chảy xuống và qua Cẩm Lệ (nơi nổi tiếng về thuốc lá ngon), sau đó gặp sông đào Vĩnh Điện, đổ ra vũng Hàn. Sông Hàn có mực nước dao động phụ thuộc vào thủy triều và dòng chảy thượng nguồn.

Sông Cu Đê dài 38 km, chảy qua một số phường, xã ở phía bắc thành phố. Sông này có giá trị giao thông nối Nam Ô – Liên Chiểu với vùng bán sơn địa phía tây thành phố.

Tổng lượng nước mặt của sông Hàn và sông Cu Đê hàng năm khoảng 8 tỉ m^3 . Song do lượng mưa chỉ tập trung trong 3 tháng nên mùa mưa thì thừa nước, gây ngập úng, mùa khô lại thiếu nước và bị ảnh hưởng mặn do thủy triều.

Nguồn nước ngầm ở Đà Nẵng phong phú, phân bố ở đồng bằng ven biển, từ Nam Ô đến Sơn Trà, Hoà Hải. Các khu vực có triển vọng khai thác nguồn nước ngầm là ở tệp đá vôi Hoà Hải – Hoà Quý. Nguồn nước ngầm ở Hoà Hải – Hoà Quý có chiều sâu tầng chứa nước 50 – 60m, có

thể đảm bảo cho nhà máy nước với công suất 5 – 10 ngàn m³/ngày đêm. Khu Hoà Khánh có nguồn nước ở độ sâu tầng chứa nước 30 – 90 m, khả năng khai thác được 10.000 m³/ngày đêm, cung cấp cho khu công nghiệp Hoà Khánh, Liên Chiểu.

c) Hải văn

Từ tháng X đến tháng V năm sau, gió trên vùng biển Đà Nẵng có hướng đông bắc. Từ tháng V đến tháng IX, gió có hướng nam, tây nam, đông nam. Dòng chảy do gió quanh năm có hướng từ bắc xuống nam, tốc độ gió từ 1 – 6 m/s (từ tháng III đến tháng IX) và từ 6 – 15 m/s (từ tháng XII đến tháng II). Hiện tượng bùn cát di chuyển dọc bờ do tác động của gió với khối lượng 730 nghìn m³/năm, trong đó lên phía bắc 110 nghìn m³/năm và xuống phía nam 620 nghìn m³/năm. Điều này lí giải hiện tượng bồi lấp vịnh Đà Nẵng và tạo lập bán đảo Sơn Trà, vùi lấp sông Cổ Cò (đoạn từ Đà Nẵng đến Hội An).

3. Đất đai

a) Các loại đất

Với diện tích 124,8 nghìn ha (chủ yếu là đất đồi núi và đảo, trong đó huyện đảo Hoàng Sa 30,5 nghìn ha), thành phố có các loại đất khác nhau như cồn cát và đất cát ven biển, đất mặn, đất phèn, đất phù sa, đất xám bạc màu và đất xám, đất đen, đất đỏ vàng, đất mùn đỏ vàng, đất thung lũng, đất xói mòn trơ sỏi đá. Trong các nhóm đất trên, nhóm đất phù sa với hơn 10 nghìn ha thích hợp với thâm canh lúa, trồng rau và hoa quả ven đô và nhóm đất đỏ vàng với 662,4 nghìn ha ở vùng đồi núi thích hợp với cây công nghiệp dài ngày, cây đặc sản, dược liệu, chăn nuôi đại gia súc và thuận lợi cho việc bố trí các cơ sở công trình hạ tầng kĩ thuật.

b) Hiện trạng sử dụng đất

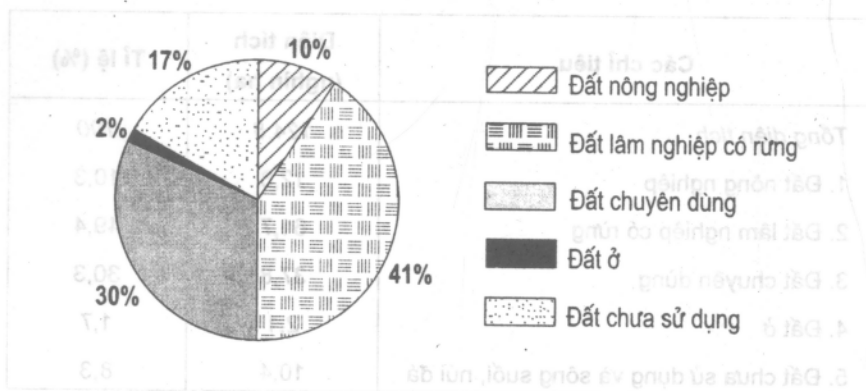
HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG, NĂM 2000

Các chỉ tiêu	Diện tích (nghìn ha)	Tỉ lệ (%)
<i>Tổng diện tích</i>	124,8	100
1. Đất nông nghiệp	12,8	10,3
2. Đất lâm nghiệp có rừng	61,7	49,4
3. Đất chuyên dùng	37,8	30,3
4. Đất ở	2,1	1,7
5. Đất chưa sử dụng và sông suối, núi đá	10,4	8,3

Đến năm 2000, đất sử dụng vào nông nghiệp là 12,8 nghìn ha (10,3%), vào lâm nghiệp 61,7 nghìn ha (49,4% diện tích tự nhiên), trong đó đất có rừng tự nhiên 53,7 nghìn ha. Đất sử dụng vào các mục đích công nghiệp, xây dựng, thủy lợi, kho bãi... là 37,8 nghìn ha (30,3% diện tích tự nhiên) và đất thổ cư 2,1 nghìn ha, trong đó đất đô thị 1,55 nghìn ha, chiếm 1,7% diện tích tự nhiên và bằng 73,5% diện tích đất thổ cư toàn tỉnh. Đất chưa sử dụng là 10,4 nghìn ha, chiếm 8,3% diện tích tự nhiên.

Trong 10,4 nghìn ha đất chưa sử dụng thì đất có khả năng phát triển nông nghiệp là 1,81 nghìn ha, đất đồi chưa sử dụng gần 4,9 nghìn ha. Đây là địa bàn phát triển sản xuất lâm nghiệp, trồng rừng phủ xanh đất trống đồi trọc và bố trí các công trình hạ tầng kĩ thuật đầu mối trong tương lai. Đất chưa sử dụng khác khoảng 3,63 nghìn ha. Đất chưa sử dụng phân bố chủ yếu ở huyện Hoà Vang.

CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG



4. Tài nguyên sinh vật

Rừng ở phía tây thành phố thuộc kiểu rừng kín lá rộng thường xanh mưa ẩm nhiệt đới với thành phần loài phong phú, đa dạng, nhiều tầng. Cây rừng ưu thế là cây họ dẻ, dầu, gụ. Diện tích đất lâm nghiệp có rừng năm 2000 của thành phố là 61,7 nghìn ha ; trong đó đất có rừng 52,1 nghìn ha, đất chưa có rừng 9,6 nghìn ha. Rừng tự nhiên có khoảng 37 nghìn ha, rừng trồng 15,1 nghìn ha, tập trung chủ yếu ở phía tây huyện Hoà Vang, một số ít ở quận Liên Chiểu và quận Sơn Trà. Trữ lượng gỗ khoảng 3 triệu m³.

Rừng của thành phố, ngoài ý nghĩa kinh tế, còn có ý nghĩa phục vụ nghiên cứu khoa học, bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển du lịch. Bán đảo Sơn Trà, đèo Hải Vân và núi Bà Nà là nơi hội tụ thảm thực vật Bắc – Nam với những khu rừng quốc gia cần phải bảo vệ.

Đà Nẵng có khu bảo tồn thiên nhiên Bà Nà – Núi Chúa, Sơn Trà và khu nam Hải Vân.

Khu bảo tồn thiên nhiên Bà Nà – Núi Chúa phân bố ở xã Hoà Ninh, Hoà Phú của huyện Hoà Vang, có diện tích 8.838 ha.

Tại khu bảo tồn này có 544 loài thực vật bậc cao thuộc 379 chi, 136 họ, gồm thầu dầu, dầu tầm, hương, sến, mật, trắc, kim giao, gu... Về động vật rừng, Bà Nà có 256 loài, trong đó lớp thú có 61 loài thuộc 26 họ, 8 bộ ; lớp chim có 179 loài thuộc 46 họ, 16 bộ ; lớp bò sát có 17 loài thuộc 8 họ, 2 bộ. Các loại quý hiếm là trĩ sao, gà lôi lam màu trắng, voọc...

Khu bảo tồn thiên nhiên Sơn Trà có diện tích 4.370 ha với 985 loài thực vật bậc cao thuộc 483 chi, 143 họ. Về động vật có 278 loài thuộc 68 họ, 26 bộ, 4 lớp. Giá trị nhất là một số loài động vật quý như voọc vá (loài thú *đặc hữu* Đông Dương),...

Khu nam Hải Vân có diện tích 10.850 ha với 501 loài thực vật bậc cao thuộc 251 chi, 124 họ ; 205 loài chim thú thuộc 60 họ, 23 bộ. Ngoài giá trị đa dạng sinh học, rừng ở đây còn có tác dụng chắn bão và điều tiết thủy chế sông Cu Đê.

Ngoài những động vật rừng có giá trị đã nêu ở trên, Đà Nẵng còn có tài nguyên sinh vật biển phong phú. Biển Đà Nẵng có trữ lượng hải sản lớn, khả năng khai thác hàng năm khoảng 60 – 70 nghìn tấn. Vùng tập trung nhiều cá là vùng nước có độ sâu từ 51 – 200 m (chiếm 48,2% khả năng khai thác) ; độ sâu dưới 50 m chiếm 31,2%, vùng nước sâu trên 200 m chiếm 20,6%. Càng ra vùng nước sâu, tỉ lệ cá nổi càng tăng, cá đáy giảm.

Thành phố có hơn 546 ha mặt nước có khả năng nuôi trồng thủy sản. Đó là điều kiện tốt để hình thành các vùng nuôi thủy sản với các hình thức nuôi trồng khác nhau như nuôi bè (tôm hùm, cá) ở Thọ Quang, nuôi tôm ở Nại Hiên Đông, Hoà Cường, Hoà Hiệp v.v... Các loại hải sản chính đang nuôi là cá mú, cá hồi, cá cam, tôm sú và tôm hùm.

III – DÂN CƯ

1. Động lực dân số

MỘT SỐ CHỈ TIÊU DÂN SỐ CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

	Đơn vị	1996	1997	1998	1999	2000	2001
Dân số trung bình	Ngìn người	657,3	672,4	687,9	702,5	703,5	715,0
Theo giới tính	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
– Nam		48,6	48,6	48,7	48,7	52,4	49,0
– Nữ		51,4	51,4	51,3	51,3	47,6	51,0

Dân số của thành phố Đà Nẵng có xu hướng tăng dần. Năm 1996, số dân của thành phố là 675,3 nghìn người, đến năm 2001 tăng lên 715 nghìn người. Tính từ năm 1996 đến năm 2001, số dân tăng thêm 39,7 nghìn người ; trung bình mỗi năm tăng thêm khoảng 7,94 nghìn người. Dân số tăng chủ yếu do tăng tự nhiên và cả tăng cơ học. Năm 1996, mức tăng dân số là 2,3%, trong đó tăng tự nhiên là 1,54%. Đến năm 2001, tỉ suất tăng dân số đã giảm còn 2,1%, trong đó tăng tự nhiên là 1,4%. Trong tương lai, nếu phấn đấu giảm tỉ suất sinh mỗi năm khoảng 0,03 – 0,04% cùng với việc giảm mức tăng cơ học là 1,1 % thời kì 2001 – 2005, 1,54 % thời kì 2006 – 2010 thì quy mô dân số của thành phố đến năm 2005 sẽ là 800 – 805 nghìn người và đến năm 2010 khoảng 870 – 890 nghìn người.

2. Kết cấu dân số

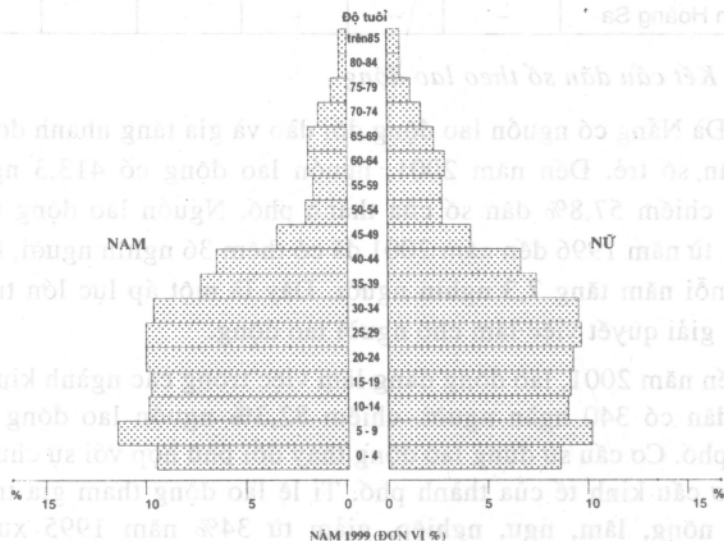
a) Kết cấu dân số theo độ tuổi và giới tính

KẾT CẤU DÂN SỐ THEO ĐỘ TUỔI, NĂM 1999 (ĐƠN VỊ %)

	Tổng số	Độ tuổi 0 – 14	Độ tuổi 15 – 59	Từ 60 tuổi trở lên
Thành phố Đà Nẵng	100,0	29,5	62,1	8,4
Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	100,0	34,2	56,7	9,1
Cả nước	100,0	33,5	60,7	5,8

Về kết cấu dân số theo độ tuổi của Đà Nẵng, số người dưới 15 tuổi chiếm 29,5%, từ 15 – 59 chiếm 62,1%, từ 60 tuổi trở lên chiếm 8,4%. So với mức trung bình của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và của toàn quốc, Đà Nẵng có tỉ lệ người dưới 15 tuổi và từ 60 tuổi trở lên thấp hơn, song số người trong độ tuổi lao động cao hơn mức trung bình của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và cả nước.

KẾT CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI, ĐÀ NẴNG



Về kết cấu dân số theo giới, số nữ nhiều hơn nam. Năm 2001, nữ giới chiếm 51% dân số, nam giới chỉ có 49%. Ở các quận, huyện, tỉ lệ nữ ít nhiều có sự biến động.

DÂN SỐ CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, NĂM 2001

Đơn vị hành chính	Tổng số (nghìn người)	Chia ra		Tổng số (%)	Chia ra	
		Nam	Nữ		Nam	Nữ
Thành phố Đà Nẵng	715,0	351,0	364,0	100,0	49,0	51,0
Quận Hải Châu	196,9	95,6	101,3	100,0	48,5	51,5
Quận Thanh Khê	152,9	75,4	77,5	100,0	49,3	50,7
Quận Sơn Trà	103,0	51,0	52,0	100,0	49,5	50,5
Quận Ngũ Hành Sơn	45,8	22,8	23,0	100,0	49,8	50,2
Quận Liên Chiểu	66,2	33,1	33,1	100,0	50,0	50,0
Huyện Hoà Vang	150,2	73,1	77,1	100,0	48,7	51,3
Huyện Hoàng Sa	—	—	—	—	—	—

b) Kết cấu dân số theo lao động

– Đà Nẵng có nguồn lao động dồi dào và gia tăng nhanh do kết cấu dân số trẻ. Đến năm 2001, nguồn lao động có 413,3 nghìn người, chiếm 57,8% dân số của thành phố. Nguồn lao động tăng nhanh, từ năm 1996 đến năm 2001 đã có thêm 36 nghìn người, bình quân mỗi năm tăng 7,3 nghìn người. Đây là một áp lực lớn trong vấn đề giải quyết việc làm cho người lao động.

Đến năm 2001, lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân có 340 ngàn người, chiếm 82,3% nguồn lao động của thành phố. Cơ cấu sử dụng lao động thay đổi phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thành phố. Tỉ lệ lao động tham gia trong ngành nông, lâm, ngư, nghiệp, giảm từ 34% năm 1995 xuống

30,5% năm 2001. Cũng theo mốc thời gian trên, tỉ lệ lao động tham gia trong ngành công nghiệp – xây dựng từ 27,7% tăng lên 31% và dịch vụ từ 38,3% tăng lên 38,5%. Tỉ lệ thất nghiệp của thành phố là 5,96% (năm 2000).

CƠ CẤU SỬ DỤNG LAO ĐỘNG THEO CÁC NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị %

	1996	1999	2001
Tổng số lao động làm việc trong các ngành kinh tế	100,0	100,0	100,0
<i>Chia ra :</i>			
– Nông, lâm, thủy sản	34	31,5	30,5
– Công nghiệp – xây dựng	27,7	29,7	31
– Dịch vụ	38,3	38,8	38,5

– Trình độ chuyên môn kĩ thuật của lực lượng lao động ở thành phố Đà Nẵng được thể hiện qua các số liệu dưới đây :

TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CỦA DÂN SỐ TỪ 13 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 1999

Trình độ	Nghìn người	Tỉ lệ %
Tổng số	508,7	100,0
– Không có trình độ chuyên môn kĩ thuật	428,1	84,16
– Công nhân kĩ thuật, nhân viên kĩ thuật có bằng / chứng chỉ	26,0	5,11
– Trung học chuyên nghiệp	21,4	4,21
– Cao đẳng	6,2	1,22
– Đại học	25,4	4,99
– Thạc sĩ	0,6	0,12
– Tiến sĩ	0,2	0,04
– Không xác định	0,8	0,16

Theo kết quả của Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1/4/1999, số lao động có trình độ từ công nhân kỹ thuật trở lên của Đà Nẵng là 80,6 nghìn người, chiếm 15,84% số người trong độ tuổi từ 13 trở lên, cao hơn mức trung bình cả nước (12,3%) và Duyên hải Nam Trung Bộ (8,7%). Trong số này có 26 nghìn người có trình độ công nhân kỹ thuật, 21,4 nghìn người có trình độ trung học chuyên nghiệp, 31,6 nghìn người có trình độ cao đẳng và đại học, 1,6 nghìn người có trình độ trên đại học.

Tỉ lệ người biết chữ của Đà Nẵng là 94,5%, cao hơn mức trung bình của cả nước (87,6%). Đặc biệt dân số có trình độ học vấn từ tốt nghiệp phổ thông cơ sở trở lên cao hơn mức trung bình của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

SỐ DÂN TỪ 10 TUỔI TRỞ LÊN
(CHIA THEO TRÌNH ĐỘ VĂN HOÁ), NĂM 1999

	Tổng số dân từ 10 tuổi trở lên	Số người biết đọc, biết viết	Số người không biết đọc - viết	Không xác định
Tổng số (nghìn người)	546,7	516,8	29,2	0,7
Thành thị (nghìn người)	437,3	416,6	20,2	0,5
Nông thôn (nghìn người)	109,4	100,2	9,0	0,2
Tổng số (%)	100,0	94,5	5,4	0,1
Thành thị (%)	100,0	95,3	4,6	0,1
Nông thôn (%)	100,0	91,6	8,3	0,2

3. Phân bố dân cư

Mật độ dân số của Đà Nẵng năm 1995 là 520 người/km², năm 1999 đạt 563 người/km² và năm 2001 tăng lên 570 người/km². Trong các quận, huyện của thành phố thì quận Thanh Khê và Hải Châu

là nơi có mật độ dân số cao nhất, còn huyện Hoà Vang có mật độ dân số chỉ bằng 1/3 mật độ dân số trung bình của thành phố.

**MẬT ĐỘ DÂN SỐ THEO CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
CỦA ĐÀ NẴNG, NĂM 2001**

Huyện, thị xã	Diện tích tự nhiên (km ²)	Dân số (nghìn người)	Mật độ dân số (người/km ²)	Mật độ dân số so với mức trung bình toàn thành phố (toàn thành phố=1)
<i>Thành phố Đà Nẵng</i>	1.248,4	715,0	570	1
Quận Hải Châu	24,23	196,9	8.130	14,26
Quận Thanh Khê	9,15	152,9	16.710	29,32
Quận Sơn Trà	60,31	103,0	1.710	3,0
Quận Ngũ Hành Sơn	36,44	45,8	1.260	2,2
Quận Liên Chiểu	75,74	66,2	870	1,53
Huyện Hoà Vang	737,53	150,2	200	0,35
Huyện Hoàng Sa	305	—		

4. Giáo dục, y tế

a) Giáo dục

Nhìn chung số học sinh các cấp học, ngành học của Đà Nẵng tăng nhanh hàng năm, nhất là trung học cơ sở và trung học phổ thông. Đến tháng 1 năm 1997, thành phố đã đạt chỉ tiêu quốc gia về phổ cập tiểu học và xoá mù chữ.

Đến năm 2001, toàn thành phố có 151 trường phổ thông, trong đó có 88 trường tiểu học, 46 trường trung học cơ sở, 17 trường trung học phổ thông. Tổng số giáo viên trong niên học 2000 – 2001 là 6.079 người (trong đó tiểu học 2.606 người, trung học cơ sở

2.359 người, trung học phổ thông 1.114 người) với 158 nghìn học sinh. Đến năm 2001, bình quân trên 1 vạn dân có 2.200 học sinh.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC CỦA ĐÀ NẴNG

	1996	1997	1998	1999	2000	2001
Số cháu vào nhà trẻ (cháu)	3.857	3.217	5.315	4.406	4.585	-
Số học sinh tiểu học (nghìn cháu)	70,2	74,0	75,7	76,0	77,3	77,0
Số học sinh trung học cơ sở (nghìn cháu)	49,0	50,2	50,4	50,8	50,2	55,0
Số học sinh phổ thông trung học (nghìn cháu)	15,1	18,2	20,7	24,3	25,9	25,9
Số học sinh / vạn dân	2.083	2.129	2.129	2.214	2.288	2.200

Đà Nẵng còn có hệ thống các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp, trường công nhân kỹ thuật. Đó là trường Đại học Đà Nẵng, Đại học dân lập Duy Tân, Cao đẳng Thể dục thể thao Trung ương 3, Trung học Y tế, Trung học Kế hoạch 2, Trung học Thương mại... Hàng năm, các trường này đã đào tạo hàng ngàn lao động. Đến niên học 1999 - 2000, tổng số học sinh đại học có 32 nghìn người, cao đẳng 5,9 nghìn người, trung học chuyên nghiệp 6,5 nghìn người và công nhân kỹ thuật 1,9 nghìn người.

b) Y tế

Cơ sở y tế của thành phố bao gồm mạng lưới với 6 bệnh viện thành phố, 1 viện điều dưỡng, 6 trung tâm y tế quận, huyện, 1 phòng khám khu vực, 9 trung tâm y tế dự phòng; 3 bệnh viện của các ngành Trung ương. Số giường bệnh trên 1 vạn dân tăng lên liên tục: năm 1997 có 30,01, năm 1998 là 30,35 và đến năm 2000 đạt 31,7 giường. Đến nay, tất cả các xã phường của thành phố đều có

trạm y tế ; 47 trạm y tế xã có bác sĩ phục vụ. Mạng lưới cơ sở y tế đã đảm nhận việc khám chữa và phòng bệnh không những cho Đà Nẵng, mà cho cả một số tỉnh khu vực miền Trung.

5. Truyền thống lịch sử, văn hoá

Đà Nẵng là vùng đất cổ, gắn liền với nền văn hoá Sa Huỳnh thời kì đồ sắt cách đây 3000 năm. Những cư dân ban đầu chính là tổ tiên người Chăm đã dựng nên Vương quốc Chăm - pa một thời phát triển rực rỡ. Những cung điện, đền đài, thành quách uy nghi, tráng lệ từ thế kỉ thứ I đến thế kỉ XIII nay vẫn còn dấu tích và nhiều hiện vật được trưng bày tại bảo tàng Chăm Đà Nẵng. Bảo tàng Chăm được thành lập từ năm 1915, lúc đầu có tên là Hăng - ri Pac - măng - chi-lê. Tại đây trưng bày 300 các hiện vật điêu khắc Chăm tuyệt tác, nguyên bản bằng đá và đất nung.

Vùng đất Đà Nẵng vốn giàu truyền thống văn hoá. Nơi đây đã sinh ra nhiều nhà văn hoá, nhà yêu nước nổi tiếng (Trần Quý Cáp, Hoàng Diệu, Thái Phiên, Trần Cao Vân...) và một kho tàng văn hoá dân gian phong phú với nhiều làn điệu dân ca bài chòi, hò khoan, chèo thuyền, các điệu lí... mang đậm nét văn hoá riêng của Nam Trung Bộ.

IV – KINH TẾ

1. Nhận định chung

Nền kinh tế thành phố Đà Nẵng trong thời gian qua có những bước phát triển khá nhanh. Nhịp độ tăng trưởng kinh tế theo GDP bình quân hàng năm trong những năm 1991–1995 là 9,58%, cao hơn mức trung bình của cả nước (8,2%), trong đó khu vực công nghiệp tăng 12,2% (cả nước 12,2%), xây dựng 12,9% (cả nước 3,4%), nông, lâm nghiệp 2,8% (cả nước 4,25%), dịch vụ 9,6% (cả nước 8,6%). Từ 1996 – 2000, nhịp độ tăng trưởng kinh tế đạt 10,5 % (cả nước 6,8 %), trong đó công nghiệp tăng 19,7%, nông nghiệp 3,8% và dịch vụ 7,5%.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Chỉ tiêu	Đơn vị	1990	1995	1998	1999	2000	Nhịp độ tăng trưởng, năm (%)	
							1991 - 1995	1996 - 2000
1. Dân số trung bình	nghìn người	568,3	648,1	690,0	703,8	720,2	2,7	2,1
2. GDP (giá 1994)	tỷ đồng	1.298	2.051,6	2.817	3.085	3.388	9,6	10,5
Trong đó :								
- Nông, lâm, ngư nghiệp		199,9	229,5	260,7	267,1	277	2,8	3,8
- Công nghiệp		333,6	594,1	1066	1050	1.461	12,2	19,7
- Xây dựng		45,1	82,8		218,0	240,9	12,9	23,8
- Dịch vụ		719,8	1.145,2	1.490	1.547	1.650	9,7	7,5
3. GDP/ng								
- theo giá 1994	nghìn đồng	2.285	3.166	4.083	4.384	4.700		
- theo giá thực tế	nghìn đồng		3.611,9	5.396	6.158	7.116		
Quy ra USD (giá thực tế)			328	385,6	424,7	470		

Với sự phát triển như trên, so với 3 thành phố trực thuộc Trung ương khác là Hà Nội, Hải Phòng, thành phố Hồ Chí Minh về một số chỉ tiêu kinh tế xã hội thì quy mô nền kinh tế của Đà Nẵng còn nhỏ bé. Đà Nẵng có diện tích lớn hơn các thành phố trên song về dân số, GDP, GDP/người thấp hơn. GDP/ người của Đà Nẵng chỉ bằng 59,1% của Hà Nội, 91% của Hải Phòng và 42,7% của Thành phố Hồ Chí Minh.

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU SO SÁNH VỚI CẢ NƯỚC VÀ
CÁC THÀNH PHỐ LỚN, NĂM 2001**

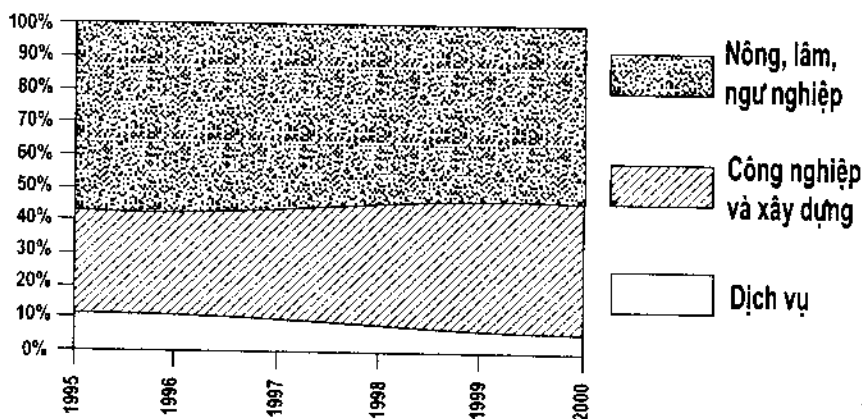
Chỉ tiêu	Đơn vị	Đà Nẵng	Đà Nẵng so với các TP (%)		
			Hà Nội	Hải Phòng	Thành phố Hồ Chí Minh
1. Diện tích tự nhiên	km ²	1.248,4	138,1	85,1	61,2
2. Dân số trung bình	nghìn người	703,8	26,33	42,06	13,97
3. GDP	tỉ đồng	4362	14,27	40,27	5,0
4. GDP công nghiệp	tỉ đồng	1.502,8	20,64	60,25	6,87
5. Tăng trưởng kinh tế	%	9,5	81,8	75,2	64,8
6. GDP/người	USD	440	59,1	91,0	42,7

Cơ cấu kinh tế ngành của thành phố có sự chuyển dịch theo hướng tăng dần tỉ trọng công nghiệp, giảm nhanh tỉ trọng nông, lâm, ngư nghiệp. Tỉ trọng của khu vực công nghiệp – xây dựng từ 32,2% năm 1996 tăng lên 40,7% năm 2000. Tỉ trọng của khu vực nông, lâm, ngư nghiệp từ 10,6% năm 1996 giảm xuống 7,6% năm 2000. Tỉ trọng của khu vực dịch vụ là 57,2% năm 1996 và 51,7% năm 2000.

**CƠ CẤU KINH TẾ (GDP) THEO CÁC NGÀNH KINH TẾ
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG (GIÁ THỰC TẾ)**

	1996	1997	1998	1999	2000
GDP (tỉ đồng)	2.804,9	3.208,8	3.725,4	4.273,5	5.004,1
Nông, lâm, ngư nghiệp	297,3	311,3	331,6	350,4	380,3
Công nghiệp – xây dựng	903,2	1.132,7	1.400,8	1.662,4	2.036,7
Dịch vụ	1.604,4	1.764,8	1.993,1	2.260,7	2.587,1
Cơ cấu GDP (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông, lâm, ngư nghiệp	10,6	9,7	8,9	8,2	7,6
Công nghiệp – xây dựng	32,2	35,3	37,6	38,9	40,7
Dịch vụ	57,2	55,0	53,5	52,9	51,7

**BIỂU ĐỒ CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH
CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**



2. Ngư nghiệp, nông, lâm nghiệp

a) Ngư nghiệp

Ngư nghiệp là ngành sản xuất truyền thống của cư dân ven biển Đà Nẵng, trong đó ngành khai thác và chế biến thủy sản là thế mạnh của thành phố. Tổng giá trị sản xuất thủy sản từ 1996 – 2001 tăng 8,8%. Năm 2001, giá trị sản xuất của ngành đạt 321 tỉ đồng, bằng 2,13 lần so với năm 1995. Sự phát triển nhanh như vậy do đẩy mạnh lĩnh vực đánh bắt hải sản. Sản lượng khai thác thủy sản đã tăng từ 18,9 nghìn tấn năm 1995 lên 31,6 nghìn tấn năm 2001. Trong số đó, sản lượng thủy sản khai thác biển từ 18,6 nghìn tấn năm 1995 tăng lên 30,8 nghìn tấn năm 2001, chiếm 96,8% sản lượng thủy sản của thành phố.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản của thành phố đã tăng từ 500 ha năm 1995 lên 723,8 ha năm 2001.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ NGÀNH THỦY SẢN CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

	1995	1998	1999	2000	2001
Giá trị sản xuất thủy sản (giá 1994) (tỉ đồng)	161,8	240,6	266,5	299,8	328,2
Sản lượng khai thác thủy sản (nghìn tấn)	18,9	23,8	26,2	28,0	31,6
Trong đó : sản lượng thủy sản khai thác biển (nghìn tấn)	18,6	23,5	25,9	27,3	30,8
Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản (ha)	500,0	671,6	486,8	696,6	723,8

Ngư nghiệp được phát triển mạnh ở các quận Sơn Trà, Thanh Khê, Liên Chiểu. Ở quận Sơn Trà, nghề nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là nuôi tôm sú, sản xuất tôm giống khá phát triển và tiếp tục được đầu tư. Trong tương lai, quận Sơn Trà phấn đấu trở thành một trung tâm lớn về sản xuất tôm giống, không những của thành phố mà cho cả khu vực. Ngoài ra, ở đây còn xây dựng cơ sở hạ tầng nghề cá với 4 – 5 cụm sản xuất dọc ven biển từ Phước Mỹ đến Thọ Quang, các bến bãi neo đậu tàu thuyền, hình thành khu neo trú tàu thuyền khi gặp gió bão, hoặc để tiếp nhận một phần dịch vụ từ bờ.

Cùng với sản xuất, các dịch vụ đánh bắt, nuôi trồng và xây dựng khu dân cư nghề cá phù hợp với bến bãi neo đậu tàu thuyền cũng được phát triển. Trên địa bàn thành phố tiếp tục duy trì và hình thành các khu dân cư với nghề cá truyền thống như ở quận Sơn Trà (An Hải Tây, An Hải Bắc, Nại Hiên Đông, Thọ Quang, Mân Thái và Phước Mỹ), quận Thanh Khê (Xuân Hà, Thanh Lộc Đán...).

b) Nông nghiệp

Nông nghiệp tuy không phải là ngành sản xuất chính của thành phố, song cũng có ý nghĩa nhất định trong việc giải quyết một phần lương thực, cung cấp rau quả cho nội thành và việc làm cho một bộ phận cư dân nông nghiệp. Từ 1996 – 2000, giá trị sản xuất nông nghiệp tăng bình quân năm là 0,65%. Giá trị sản xuất của ngành đã tăng từ 206 tỉ đồng năm 1995 lên 225,5 tỉ đồng năm 2000.

Cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp của thành phố có sự chuyển dịch mạnh mẽ giữa khu vực trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp. Tỷ trọng ngành trồng trọt từ 73,5% năm 1996 giảm xuống 63,9% năm 2001, dịch vụ nông nghiệp từ 1,7% giảm xuống 0,9%, ngành chăn nuôi từ 24,8% tăng lên 35,2%.

– Trồng trọt

Ngành trồng trọt của Đà Nẵng phát triển đa dạng với nhiều loại cây trồng như các cây lương thực, cây công nghiệp và cây ăn quả, chủ yếu trên địa bàn huyện Hoà Vang.

+ Cây lương thực

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT LƯƠNG THỰC CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

	1995	1998	1999	2000	2001
– Diện tích gieo trồng lương thực có hạt (nghìn ha)	13,5	12,6	12,3	11,3	11,5
Trong đó : lúa cả năm (nghìn ha)	13,4	12,3	12,2	11,2	11,0
– Sản lượng lương thực có hạt (nghìn tấn)	54,1	51,9	54,2	52,8	54,6
Trong đó : thóc	53,8	51,6	53,9	52,2	52,2
– Lương thực có hạt bình quân đầu người (kg)	84,9	77,0	78,9	75,1	76,4

Trong những năm 1996 – 2001, diện tích gieo trồng cây lương thực giảm từ 13,5 nghìn ha năm 1995 xuống 11,5 nghìn ha năm 2001. Sản lượng lương thực có hạt năm 2001 đạt 54,6 nghìn tấn, lương thực bình quân đầu người là 76,4 kg/người.

+ Cây công nghiệp, cây ăn quả và cây thực phẩm

Việc phát triển các loại cây trồng này là một trong những hướng chủ yếu của Đà Nẵng. Trong những năm qua, sản phẩm của ngành đã góp phần cung cấp nguyên liệu và phục vụ cho nhu cầu đời sống đô thị của thành phố. Các cây trồng chính là mía, thuốc lá, lạc, vừng, dừa, chè, hồ tiêu, điều, rau đậu các loại.

DIỆN TÍCH, SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY TRỒNG CHỦ YẾU CỦA THÀNH PHỐ

	1996	1998	1999	2000	2001
1. Cây mía : – Diện tích (ha)	720	508	505	300	300
– Sản lượng (nghìn tấn)	17,0	13,1	13,6	8,7	9,4
2. Cây lạc : – Diện tích (nghìn ha)	1,5	1,6	1,7	1,6	1,8
– Sản lượng (nghìn tấn)	1,5	1,9	2,0	1,9	2,3
3. Rau các loại – Diện tích (nghìn ha)	1,3	1,7	1,7	–	–
– Sản lượng (nghìn tấn)	16,7	20	20,5	–	–
4. Đậu các loại – Diện tích (ha)	331	288	267	–	–
– Sản lượng (tấn)	241	200	171	–	–
5. Cây chè : – Diện tích (ha)	175	173	168	–	–
– Sản lượng (tấn)	275	274	278	–	–

Trong tương lai, ngành trồng trọt của thành phố sẽ có sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng phát triển cây thực phẩm, cây công nghiệp, cây ăn quả và các loại cây khác có giá trị kinh tế hàng hoá. Diện tích cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm sẽ được mở rộng. Khu vực phía tây của huyện Hoà Vang sẽ phát triển các loại cây ăn quả như thanh long, xoài, sầu riêng, nhãn, vải, đặc biệt là chôm chôm (trái vụ với các tỉnh phía Nam), đồng thời hình thành vành đai rau xanh và sạch cung cấp cho thành phố ; phát triển mạnh hoa, cây cảnh ...

– Chăn nuôi

Ngành chăn nuôi ở Đà Nẵng chủ yếu là trâu, bò, lợn và gia cầm. Đến năm 2001, đàn trâu của thành phố có 2,6 nghìn con, đàn bò 16,6 nghìn con, đàn lợn 106,6 nghìn con. Trâu và bò được nuôi nhiều ở huyện Hoà Vang ; lợn ở Hoà Vang và quận Liên Chiểu, Hải Châu ; gia cầm phát triển ở khắp các quận, huyện của thành phố.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ CHĂN NUÔI CỦA ĐÀ NẴNG (NGHÌN CON)

Các loại	1995	1998	1999	2000	2001
– Đàn trâu	3,5	2,9	2,9	2,7	2,6
– Đàn bò	14,5	18	18,2	20,1	16,6
– Đàn lợn	86	101,4	89,4	107,4	106,6
– Đàn gia cầm	359,2	637	706	–	–

c) Lâm nghiệp

Ngành lâm nghiệp của Đà Nẵng có ý nghĩa đối với việc bảo vệ môi trường, cảnh quan, giữ gìn cân bằng sinh thái, duy trì và phát triển nguồn sinh thủy, chống xói mòn. Ngoài ra, ngành lâm nghiệp còn có vai trò trong việc bảo tồn và phát triển tài nguyên động vật, thực vật, bảo vệ các công trình giao thông, thủy lợi. Diện tích rừng trồng tập trung năm 2001 có 500 ha, chăm sóc 1,7 nghìn ha.

3. Công nghiệp

a) Sự phát triển

Công nghiệp là ngành kinh tế quan trọng của thành phố. Giá trị sản xuất công nghiệp năm 1996 là 2.026,9 tỉ đồng, đến năm 2000 tăng lên 3.998,6 tỉ đồng, bằng 1,97 lần so với năm 1996. Đến năm 2001, giá trị sản xuất công nghiệp thành phố chiếm 32,5% giá trị sản xuất công nghiệp của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Tốc độ tăng trưởng bình quân năm theo giá trị sản xuất từ 1996 – 2000 là 17,97%. Đến năm 2001, thành phố có trên 4100 cơ sở sản xuất công nghiệp mà phần lớn được phân bố ở các quận nội thành.

Công nghiệp thuộc khu vực kinh tế trong nước chiếm 79,3%, còn lại là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (20,7%). Cơ cấu công nghiệp giữa khu vực Nhà nước và ngoài quốc doanh cũng có sự thay đổi.

Công nghiệp Nhà nước giữ vai trò chủ đạo với tỉ trọng từ 95,8% năm 1995 giảm xuống 75% năm 2001, trong khi đó khu vực công nghiệp ngoài quốc doanh từ 4,2% tăng lên 25,2%.

Trong cơ cấu ngành, công nghiệp chế biến luôn chiếm tỉ trọng rất cao (năm 1995 : 89,5% ; năm 1998 : 92,9%). Các ngành công nghiệp chính như dệt, may, da, giấy, cơ khí điện tử, chế biến thực phẩm ... ít có sự thay đổi về tỉ trọng.

CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

	1995	1997	1998	1999	2000	2001
Giá trị sản xuất công nghiệp (tỉ đồng)	1.452	1.681	2.059	2.449	2.879	3.461
Cơ cấu (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
SX thực phẩm đồ uống	38,35	32,31	29,73	27,62	-	-
Hoá chất cao su, gỗ, giấy	16,53	23,49	23,94	22,17	-	-
Dệt, may, da, giấy	17,61	16,46	17,75	17,96	-	-
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại	10,0	12,13	11,95	16,58	-	-
Cơ khí, luyện kim, điện tử	6,43	8,15	9,53	8,70	-	-
Điện, nước, khí đốt	10,69	7,1	6,76	5,4	-	-
Khai thác đá và mỏ	0,39	0,36	0,34	2,3	-	-

Một số sản phẩm công nghiệp mới của thành phố đã có chất lượng cao, đáp ứng được nhu cầu và có khả năng cạnh tranh trên thị trường. Đó là sản phẩm may, giấy, xi măng, ceramic, thực phẩm. Các sản phẩm này chiếm từ 80 – 85% giá trị sản xuất và 73,2% giá trị xuất khẩu của ngành công nghiệp thành phố. Tiểu thủ công nghiệp được phát triển với các ngành chế biến lâm sản (song mây), đồ gỗ, kim khí, vật liệu xây dựng v.v...

b) Các ngành công nghiệp chính

– Công nghiệp dệt – may – da – giấy

Với điều kiện thuận lợi là nguồn lao động dồi dào, có tay nghề và tiếp cận được thị trường, nên ngay từ năm 1976, ngành công nghiệp này đã được phát triển và chiếm từ 17,96% giá trị sản xuất công nghiệp toàn thành phố. Nhiều cơ sở đã có tiếng trong công nghiệp dệt cả nước như Công ti dệt Hoà Thọ, Công ti dệt may 29/3, Công ti dệt Đà Nẵng... Các sản phẩm chủ yếu của ngành là sợi, vải lụa thành phẩm, khăn mặt các loại, giày dép da...

CÁC SẢN PHẨM CHỦ YẾU CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP DỆT – MAY – DA – GIẤY

Các sản phẩm	Đơn vị	1996	1997	1998	1999
Sợi toàn bộ	tấn	608	1.164	1537	1.967,5
Vải lụa thành phẩm	ngìn mét	7.330	4.176	4967	4.738
Khăn mặt các loại	ngìn cái	21.566	19.166	10.139	10.812
Hàng thêu	ngìn bộ	140	7,2	13,5	14,0
Thảm len	Ngìn m ²	13,7	7,6	7,7	8,0
Quần áo may sẵn	Ngìn cái	9.895	6.840	15.728	17.012
Giày các loại	Ngìn đôi	1.930	1.801	1.542	5.703

Trong tương lai, ngành công nghiệp dệt của thành phố sẽ được đầu tư nâng cấp về thiết bị, trình độ công nghệ của các khâu kéo sợi, dệt vải và công nghệ sau dệt, hoàn tất sản phẩm tẩy, nhuộm, làm mềm, làm xốp vải... để cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp may xuất khẩu. Ngoài ra, thành phố tiếp tục nâng cao chất lượng các mặt hàng dệt kim cao cấp, dệt chăn màn, dệt bít tất, dệt thảm

len..., phát triển thêm các cơ sở may mặc, nghiên cứu tạo mẫu, sản xuất các phụ kiện cho ngành may. Công nghiệp da giấy từng bước hoàn thiện các khâu sản xuất nguyên liệu phụ, thiết kế mẫu mã, đào tạo tay nghề, đầu tư mở rộng các cơ sở công nghiệp Hữu Nghị, Quốc Bảo, chi nhánh Leaprodexim, hình thành các cơ sở sản xuất phụ liệu như đế giày, mũi giày, vải bạt, vải lưới, giả da để đáp ứng yêu cầu sản xuất trong thành phố và các tỉnh lân cận.

– Ngành công nghiệp chế biến thực phẩm đồ uống

Ngành công nghiệp chế biến thực phẩm đồ uống được phát triển với các sản phẩm chính như thủy đặc sản chế biến, thịt gia súc, gia cầm, rau quả, dầu thực vật, thực phẩm ăn liền ; hải sản đông lạnh, sữa hộp, bia và nước ngọt.

MỘT SỐ SẢN PHẨM CHỦ YẾU CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP
THỰC PHẨM, ĐỒ UỐNG

Các loại sản phẩm	Đơn vị	1996	1997	1998	1999
– Thủy sản đông lạnh	nghìn tấn	4.313	5.843	5.556	5.369
– Nước mắm	nghìn lít	5.066	6.335	7.228	6.311
– Gạo ngô xay xát	nghìn tấn	105	149	62,3	61,5
– Bia các loại	nghìn lít	23.880	27.400	31.457	34.765
– Nước giải khát	nghìn lít	3.403	2.488	3.509	15.052

– Công nghiệp sành sứ, thủy tinh, xi măng – vật liệu xây dựng

Nhu cầu phát triển kinh tế xã hội và xây dựng cơ sở hạ tầng của thành phố và các tỉnh lân cận trong thời gian qua tăng nhanh nên ngành công nghiệp này của thành phố phát triển tương đối mạnh mẽ. Các sản phẩm của ngành sành, sứ, thủy tinh, xi măng và các loại vật liệu xây dựng khác đã chiếm lĩnh được thị trường. Ngành công nghiệp xi măng có một số cơ sở như các công ti xi măng Đà Nẵng,

Hải Vân, Quận khu 5. Sản xuất gạch ngói, gốm sứ, thuỷ tinh, tập trung ở Hoà Khánh.

MỘT SỐ SẢN PHẨM CHỦ YẾU CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ, XI MĂNG

Các loại sản phẩm	Đơn vị	1996	1997	1998	1999
Xi măng	nghìn tấn	94,2	78,75	142	390,3
Gạch lát hoa	nghìn viên	2307	6482	128	209,7
Gạch ceramic	nghìn m ²	135	935	1014	1175
Gạch ngói nung	triệu viên	125,7	50,9	57,2	45,8

– Công nghiệp cơ khí, luyện kim, điện tử

Công nghiệp cơ khí, luyện kim, điện tử của thành phố bao gồm ngành cơ khí phục vụ cho vận tải, ngư nghiệp, chế biến nông sản, thuỷ sản, sản xuất các loại phụ tùng cho công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm, các cấu kiện kim loại phục vụ xây dựng cơ bản, cơ kim khí tiêu dùng, sản xuất khuôn mẫu bằng kim loại phục vụ các ngành sản xuất.

Trong tương lai, một số ngành công nghiệp sẽ được phát triển mạnh. Đó là các ngành sản xuất, lắp ráp máy công cụ phục vụ nông nghiệp ; sản xuất, lắp ráp phương tiện vận chuyển ; sản xuất khung nhà thép và cấu kiện kim loại ; sản xuất container ; sản xuất khuôn mẫu bằng kim loại ; phục hồi đầu máy xe lửa và xe vận tải nặng ; sửa chữa tàu biển.

Thành phố sẽ đầu tư phát triển các ngành cán thép, sản xuất tôn mạ màu và mạ nhôm, sản xuất nhôm. Ngành điện tử sẽ chú trọng đến các sản phẩm tin học (thiết bị và các sản phẩm phần mềm máy vi tính), hệ điều khiển tự động bằng điện tử để trang bị cho các ngành công nghiệp.

– Công nghiệp hoá chất – cao su – giấy – gỗ

Ngành công nghiệp này có một số sản phẩm như bột giặt, lốp xe đạp, nhựa gia dụng... Trong tương lai sẽ phát triển và mở rộng thêm một số sản phẩm mới như xút và các sản phẩm clorua công suất 30.000 tấn/năm, sơn, vecni và chất chống thấm, soda, ôxy, dược liệu và mỹ phẩm, phân bón tổng hợp, phân vi sinh...

– Các làng nghề truyền thống về tiểu thủ công nghiệp

Đà Nẵng có một số làng nghề truyền thống chuyên sản xuất một số mặt hàng như sản phẩm đá Non Nước, nước mắm Nam Ô, sản phẩm dệt....

Làng chạm khắc đá mỹ nghệ Non Nước được hình thành từ thế kỉ XVIII, do những nghệ nhân đến từ Thanh Hoá. Làng đá Quan Khái (Hoà Hải) đã nổi tiếng cả nước với những sản phẩm chạm khắc đá độc đáo và đa dạng như vòng đeo tay, tiền ông câu cá, sư tử, chim, cọp, các tượng Phật và những đồ dùng trang trí nội thất khác như bàn ghế, ấm chén...

Làng mắm Nam Ô nổi tiếng với sản xuất nước mắm. Nước mắm ở đây được làm từ cá cơm với độ đậm cao, có hương vị ngon.

Ngoài ra còn có làng nghề dệt chiếu ở Cẩm Nê, làm nón ở La Bông thuộc xã Hoà Tiến huyện Hoà Vang, sản xuất chè ở Phú Thượng, làng hoa ở Bình An...

c) Tổ chức lãnh thổ sản xuất công nghiệp

– Trên lãnh thổ Đà Nẵng đã hình thành 3 khu công nghiệp sau đây :

+ Khu chế xuất Đà Nẵng

Khu chế xuất Đà Nẵng là khu đầu tiên ở miền Trung và thứ ba của Việt Nam, được thành lập vào năm 1994 dưới hình thức liên doanh

giữa Việt Nam và Malaixia. Khu chế xuất này nằm cách cảng Tiên Sa 1 km về phía nam, cách sân bay quốc tế Đà Nẵng 5 km về phía đông, cách trung tâm thành phố chừng 6 km có quy mô 63 ha, trong đó diện tích đất có thể cho thuê là 42 ha. Đến năm 2002, trên khu chế xuất đã thu hút 5 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng kí là 13,7 triệu USD và 2 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng kí là 32 tỉ đồng. Tỷ lệ diện tích đất đã cho thuê so với diện tích đất có thể cho thuê là 42,8%. Số lao động đã được thu hút vào làm việc tại đây là 550 người.

Theo quy hoạch, trên khu này sẽ phát triển các ngành nghề may mặc, giấy da, túi xách và các sản phẩm may da hoặc giả da (trừ thuộc da) ; sản xuất và lắp ráp thiết bị điện, điện tử, điện lạnh và điện dân dụng ; chế biến thực phẩm và đồ uống ; sản xuất bao bì, in ấn ; sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, nữ trang...

+ Khu công nghiệp Liên Chiểu

Khu công nghiệp Liên Chiểu được thành lập vào năm 1998 và do Việt Nam làm chủ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Khu công nghiệp này thuộc địa phận của phường Hoà Hiệp (Quận Liên Chiểu), nằm bên quốc lộ 1A, cách trung tâm thành phố 10 km về hướng tây bắc. Quy mô của nó là 108 ha, trong đó diện tích đất có thể cho thuê là 81 ha. Đến năm 2002, đã thu hút 25 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng kí là 871,2 tỉ đồng. Tỷ lệ diện tích đất đã cho thuê so với diện tích đất có thể cho thuê là 50,9% và thu hút được 2135 lao động.

Trong khu công nghiệp này đã, đang và sẽ phát triển các ngành công nghiệp luyện cán thép, xi măng, vật liệu xây dựng khác, hoá chất, sản xuất cao su, phát triển công nghiệp và dịch vụ cảng biển, kho tàng.

+ Khu công nghiệp Hoà Khánh

Khu công nghiệp Hoà Khánh được thành lập vào năm 1997 do Việt Nam làm chủ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thuộc địa phận phường Hoà Khánh, Hoà Hiệp (Quận Liên Chiểu), nằm bên quốc lộ 1A. Quy mô của khu công nghiệp là 423,5 ha, trong đó diện tích đất có thể cho thuê là 270 ha. Đến năm 2002, đã thu hút 11 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng kí là 85,59 triệu USD và 70 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng kí là 2060,4 tỉ đồng. Tỷ lệ diện tích đất đã cho thuê so với diện tích đất có thể cho thuê là 73,5% và thu hút được 7344 lao động.

Các ngành chủ yếu được phát triển là công nghiệp cơ khí lắp ráp, hoá chất, nhựa, sản phẩm sau hoá dầu, sản xuất sản phẩm từ khoáng sản phi kim loại, chế biến nông hải sản, sản xuất bao bì, giấy...

– Các khu công nghiệp dự kiến sẽ phát triển gồm có :

+ Khu công nghiệp Hoà Khương nằm bên quốc lộ 14B, thuộc xã Hoà Khương, huyện Hoà Vang. Quy mô dự kiến là 300 ha và sẽ phát triển các ngành công nghiệp vật liệu xây dựng, cơ khí, luyện kim, hoá chất, nhựa, chế biến nông sản thực phẩm...

+ Khu công nghiệp vừa và nhỏ Thọ Quang dự kiến ở Vũng Thùng, phường Thọ Quang với diện tích 25 ha. Nơi đây sẽ phát triển những ngành công nghiệp phục vụ khai thác thủy sản hoặc có sử dụng nguyên liệu từ thủy sản như công nghiệp đóng sửa tàu thuyền nghề cá, chế biến thủy sản cho xuất khẩu và nội địa ; sản xuất nước đá, sản xuất thức ăn gia súc...

+ Khu công nghiệp vừa và nhỏ Tiên Sa với các ngành đóng sửa tàu thuyền, công nghiệp phục vụ giao thông vận tải, sản xuất container.

4. Dịch vụ

Các ngành dịch vụ của thành phố Đà Nẵng trong những năm qua được phát triển mạnh và chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu

GDP của thành phố (55,3% năm 1990 ; 57,2% năm 1996 ; 52,9% năm 1999 và 51,7% năm 2000).

a) Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông

– *Giao thông vận tải*

Mạng lưới giao thông của Đà Nẵng gồm có hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không.

Về đường bộ, Đà Nẵng có hai quốc lộ đi qua thành phố là quốc lộ 1A và quốc lộ 14B. Quốc lộ 1A chạy dọc theo hướng bắc – nam ; quốc lộ 14B từ Đà Nẵng tới Quảng Ngãi. Hệ thống đường nội thành những năm qua được đầu tư nâng cấp nhiều, làm cho bộ mặt thành phố khang trang hơn. Nhiều tuyến đường và các cây cầu mới đã được xây dựng như đường 2 – 9, đường Nguyễn Văn Linh, đường Bắc Nam, đường Bạch Đằng Đông, cầu quay qua sông Hàn. Tương lai không xa có đường hầm qua đèo Hải Vân, đường ven biển Liên Chiểu – Thuận Phước. Mật độ đường bộ trung bình là 1,09km/km² và 0,26km/1000 dân.

Về đường sắt, ga Đà Nẵng nằm ngay trong trung tâm thành phố. Năm 1999, ga Đà Nẵng đã vận chuyển 322 nghìn khách và khoảng 65 nghìn tấn hàng hoá.

Về đường biển, Đà Nẵng có cảng Đà Nẵng là cảng tổng hợp lớn nhất ở khu vực miền Trung. Theo đường biển, từ cảng này đi Hải Phòng dài 310 hải lý, đi thành phố Hồ Chí Minh 520 hải lý, đi Hồng Kông 550 hải lý, Xingapo 960 hải lý. Hiện nay cảng Đà Nẵng bao gồm 3 cảng riêng biệt là Sông Hàn, Tiên Sa và Liên Chiểu. Cảng Tiên Sa hiện có 2 cầu tàu dài 182 m, rộng 27 m, trong đó có 110 m cầu tàu mực nước sâu –10,5 m cho phép 4 tàu trọng tải cỡ 20.000 tấn cập bến cùng một lúc. Theo qui hoạch phát triển cảng biển khu vực miền Trung đến năm 2010 thì cảng Tiên Sa – Sông Hàn là cảng trọng

điểm tổng hợp miền Trung. Cảng Liên Chiểu hiện mới được sử dụng vào mục đích chuyên dùng, trong tương lai sẽ trở thành cảng tổng hợp. Dự kiến vào năm 2010 khả năng hàng hoá thông qua cảng này đạt 8,0 – 8,5 triệu tấn/năm và tàu 50.000 tấn có thể cập bến.

Tổng khối lượng hàng hoá thông qua cảng năm 1999 là 1.149,5 nghìn tấn, trong đó có 369,6 nghìn tấn là hàng xuất khẩu, 367,1 nghìn tấn hàng nhập khẩu, 78,1 nghìn tấn hàng xuất nội địa và 334,7 nghìn tấn hàng nhập nội địa. Hàng hoá chủ yếu qua cảng Đà Nẵng là phân bón, xi măng, clinke, sắt thép, thiết bị, hàng lương thực, hàng bách hoá và nhiều loại khác. Những năm gần đây, cảng Đà Nẵng còn tham gia vào vận chuyển khách du lịch. Năm 1996, có 37 lượt tàu với hơn 14,2 nghìn khách, đến năm 2001 tăng lên 56 lượt và 57 nghìn khách du lịch bằng đường biển đến Đà Nẵng.

Về đường không, Đà Nẵng có sân bay Đà Nẵng. Sân bay này nằm gần như ở trung đoạn tuyến bay bắc nam. Đến năm 1999, khối lượng hàng hoá đi và đến sân bay này là 1,2 và 1,16 triệu tấn ; khối lượng hành khách đi và đến là 213,5 và 205,4 nghìn người.

– Bưu chính viễn thông

Đà Nẵng là một trung tâm bưu chính viễn thông quan trọng của cả nước. Những hệ thống truyền thông tin hiện đại bằng cáp, sóng ngắn và vệ tinh Instelsat có thể nối liền với mọi quốc gia trên thế giới. Bưu điện Đà Nẵng ngày càng có nhiều dịch vụ cao cấp như chuyển phát nhanh, DHL, chuyển tiền nhanh, điện hoa, truyền dữ liệu...Đặc biệt, Đà Nẵng có trạm thu nhận cáp truyền thông thuộc SEMEWE 3 là hệ thống cáp truyền đường thuỷ, tạo nên một xa lộ thông tin chất lượng cao.

Đến năm 2001, Đà Nẵng có 2 tổng đài chính, 19 tổng đài vệ tinh với dung lượng 80.000 số. Mạng lưới bưu chính không ngừng

mở rộng với 51 bưu cục, mật độ phục vụ 15 nghìn người/bưu cục ; mật độ điện thoại đạt 12 máy/100 dân (cả nước là 4,5 máy/100 dân).

b) Thương mại

Thương nghiệp của thành phố bước đầu đã đảm nhận được vai trò trung tâm buôn bán và đầu mối về xuất nhập khẩu cho các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên. Thương mại quốc doanh giữ vai trò chủ đạo trong cơ chế thị trường. Một số trung tâm thương mại được hình thành, hệ thống chợ (trong đó có một số chợ mới) được xây dựng, nhiều phố chợ, cửa hàng, cửa hiệu được phát triển rộng khắp ở cả khu vực nội thành và huyện Hoà Vang.

Đến năm 2000, số doanh nghiệp thương mại, khách sạn, nhà hàng của thành phố có 430 cơ sở (doanh nghiệp ngoài quốc doanh chiếm 90,8%). Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ thành phố từ 3691,2 tỉ đồng năm 1995 tăng lên 4.622,7 tỉ đồng năm 2000, mức tăng bình quân năm trong những năm 1996 – 2000 là 15,1%.

Hoạt động kinh tế đối ngoại có sự phát triển mạnh. Giá trị xuất khẩu tăng dần từ 54,5 triệu USD năm 1990 lên 169 triệu USD năm 1998 và năm 2000 đạt 214,5 triệu USD. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu trung bình năm trong những năm 1996 – 2000 đạt 14,4%. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là các sản phẩm từ ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp như sản phẩm may mặc, giấy thể thao ; hải sản đông lạnh, thủ công mỹ nghệ... Riêng hàng công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp đóng góp tới 55,8% giá trị xuất khẩu của thành phố.

Giá trị nhập khẩu của Đà Nẵng tăng từ 181,8 triệu USD năm 1995 lên 285 triệu USD năm 2000. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là hàng tư liệu sản xuất như phân bón, xăng dầu, hoá chất, linh kiện xe máy...

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU
CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Chỉ tiêu	1996	1997	1998	1999	2000
1. Về xuất khẩu					
<i>- Kim ngạch xuất khẩu (triệu USD)</i>	122,0	154,6	169,1	186,4	214,5
Cơ cấu (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
+ Hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	49,5	56,8	58,4	50,4	55,8
+ Dịch vụ	8,2	5,9	5,6	7	6,5
+ Hàng thủy sản	26,3	25,4	22,5	25,2	26,1
+ Hàng nông lâm nghiệp	9,9	11,9	13,5	17,4	11,6
+ Ngành khác	6,1	-	-	-	-
<i>- Mặt hàng xuất khẩu</i>					
Sản phẩm may mặc (nghìn sản phẩm)	7.033	8.224	9.694	11.151	13.000
Giấy thể thao (nghìn sản phẩm)	3.100	3.728	3.370	3.395	4.300
Hải sản đông lạnh (tấn)	6.112	6.485	8.602	9.006	9.000
Thủ công mỹ nghệ (nghìn USD)	5.200	6.069	4.511	3.370	4.800
Đồ chơi trẻ em (nghìn sản phẩm)	-	46.204	48.798	68.000	70.000
Đèn nền (tấn)	-	2.129	2.160	2.196	2.500
Dăm gỗ bạch đàn (tấn)	-	59.252	69.000	65.000	98.000
2. Về nhập khẩu					
<i>- Kim ngạch nhập khẩu (triệu USD)</i>	240,5	200,4	199,9	244,6	285
Cơ cấu (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
+ Hàng tư liệu sản xuất	89,0	96,0	89,0	89,0	89,0
+ Hàng tiêu dùng	11,0	4,0	11,0	11,0	11,0

Chỉ tiêu	1996	1997	1998	1999	2000
<i>- Mặt hàng nhập khẩu</i>					
Phân bón (nghìn tấn)	62	71	76,9	80	85
Xăng dầu (nghìn tấn)	323	346,1	421,6	425	460
Hạt nhựa (nghìn tấn)	19	23,3	32,7	30	35
Hoá chất (nghìn tấn)	6	7,9	4,4	5,5	8
Linh kiện xe máy (chiếc)	-	-	4.200	5.500	8.000

Đến năm 2001, số dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép là 82 với tổng số vốn đăng kí là 1.038,2 triệu USD, trong đó vốn pháp định là 468 triệu USD.

c) Du lịch

Du lịch là một trong những thế mạnh của Đà Nẵng trên cơ sở nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn phong phú và đa dạng.

Thành phố nổi tiếng với thắng cảnh Ngũ Hành Sơn, Bà Nà – Suối Mơ, đèo Hải Vân, bán đảo Sơn Trà và các bãi biển...Đà Nẵng có 11 di tích cấp quốc gia và hơn 50 di tích cấp thành phố bao gồm công trình lịch sử, văn hoá, kiến trúc như bảo tàng Chăm, bảo tàng Đà Nẵng, tượng đài 2/9, vv... với hàng loạt lễ hội, làng nghề truyền thống.

Đến năm 2001, trên địa bàn thành phố có 65 khách sạn với 2300 phòng. Trong số này có 32 khách sạn được xếp sao như Furama (5 sao), Bamboo Green, Daesco (3 sao) và 1.650 phòng đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Tài nguyên du lịch đa dạng, phong phú cùng với các điều kiện tốt về cơ sở hạ tầng, vị trí thuận lợi nên đã thu hút đông đảo khách đến Đà Nẵng. Năm 2001, lượng khách du lịch đến Đà Nẵng là 471,4 nghìn người, tăng 19,7% so với năm 2000, trong đó khách quốc tế là 205,4 nghìn người. Du khách quốc tế đến thành phố Đà Nẵng

80N

nhiều nhất là khách Pháp (41%) ; Mĩ (12%), Nhật (5,4%) và (Anh 5%) ... Ngày lưu trú của khách quốc tế trung bình là 1,5 và của khách trong nước từ 1,3 đến 1,8. Doanh thu từ du lịch tăng đáng kể, từ 102 tỉ đồng năm 1996 lên 270 tỉ đồng năm 2001. Công suất sử dụng buồng phòng đạt 55–60%. Đến năm 2001, ngành du lịch đã thu hút 3.225 lao động, chiếm khoảng 1,3% tổng số lao động nói chung, 3,3% lao động khu vực dịch vụ và đóng góp 10,5% GDP của thành phố.

Đà Nẵng và phụ cận đang hình thành một số khu du lịch sau đây :

– Khu du lịch ven biển Nam Thọ – Mỹ Khê – Bắc Mỹ An – Non Nước.

– Khu du lịch Bà Nà – Núi Chúa có hệ thống cáp treo, khai thác các cảnh quan, các điểm tham quan theo loại hình du lịch sinh thái, giải trí.

– Khu du lịch Nam Thọ – Sơn Trà

Các tuyến du lịch chủ yếu là tuyến tham quan thành phố ; tuyến du lịch núi Bà Nà. Các tuyến du lịch liên vùng gồm có Đà Nẵng – Tây Nguyên, Đà Nẵng – Huế, Đà Nẵng – Huế – Lao Bảo – Lào – Thái Lan...

5. Sự phân hoá theo lãnh thổ

Nhìn chung, lãnh thổ Đà Nẵng phân hoá theo một số khu vực sau đây :

+ *Khu vực trung tâm* gồm quận Hải Châu và Thanh Khê. Khu vực này là trung tâm chính trị, thương mại, dịch vụ và du lịch, đầu mối giao thông liên vùng và quốc tế của toàn thành phố.

+ *Khu vực* quận Liên Chiểu có cụm cảng Liên Chiểu với công suất dự kiến đến năm 2010 là 8 – 8,5 triệu tấn/năm, khu công nghiệp

Liên Chiểu – Hoà Khánh, một số điểm du lịch tại Hải Vân, Nam Ô. Chức năng chính là công nghiệp cảng, công nghiệp hoá chất, luyện cán thép...

+ *Khu vực* quận Sơn Trà có cảng Tiên Sa. Chức năng chính là phát triển công nghiệp đóng và sửa chữa tàu biển ; các ngành công nghiệp nhẹ ; phát triển du lịch ; đánh bắt, chế biến và nuôi trồng hải sản.

+ *Khu vực* quận Ngũ Hành Sơn có chức năng chính là phát triển du lịch ; phát triển làng nghề truyền thống, sản xuất nông nghiệp.

+ *Khu vực* huyện Hoà Vang : du lịch Bà Nà, sản xuất nông, lâm nghiệp...

6. Phương hướng phát triển

Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội thành phố đến năm 2010 đã xác định :

– Thành phố Đà Nẵng là thành phố biển, trung tâm của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, với các chức năng cơ bản sau đây :

+ Trung tâm công nghiệp, thương mại, du lịch và dịch vụ của miền Trung.

+ Thành phố cảng, đầu mối giao thông quan trọng (cảng biển, sân bay quốc tế, giao thông xuyên Việt, xuyên Á) về trung chuyển và vận tải quốc tế của miền Trung, Tây Nguyên và các nước khu vực sông Mê Kông.

+ Trung tâm tài chính, ngân hàng và bưu chính viễn thông.

+ Một trong những trung tâm văn hoá, giáo dục, đào tạo, khoa học công nghệ của miền Trung.

+ Một trong những địa bàn giữ vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng của khu vực Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và cả nước.

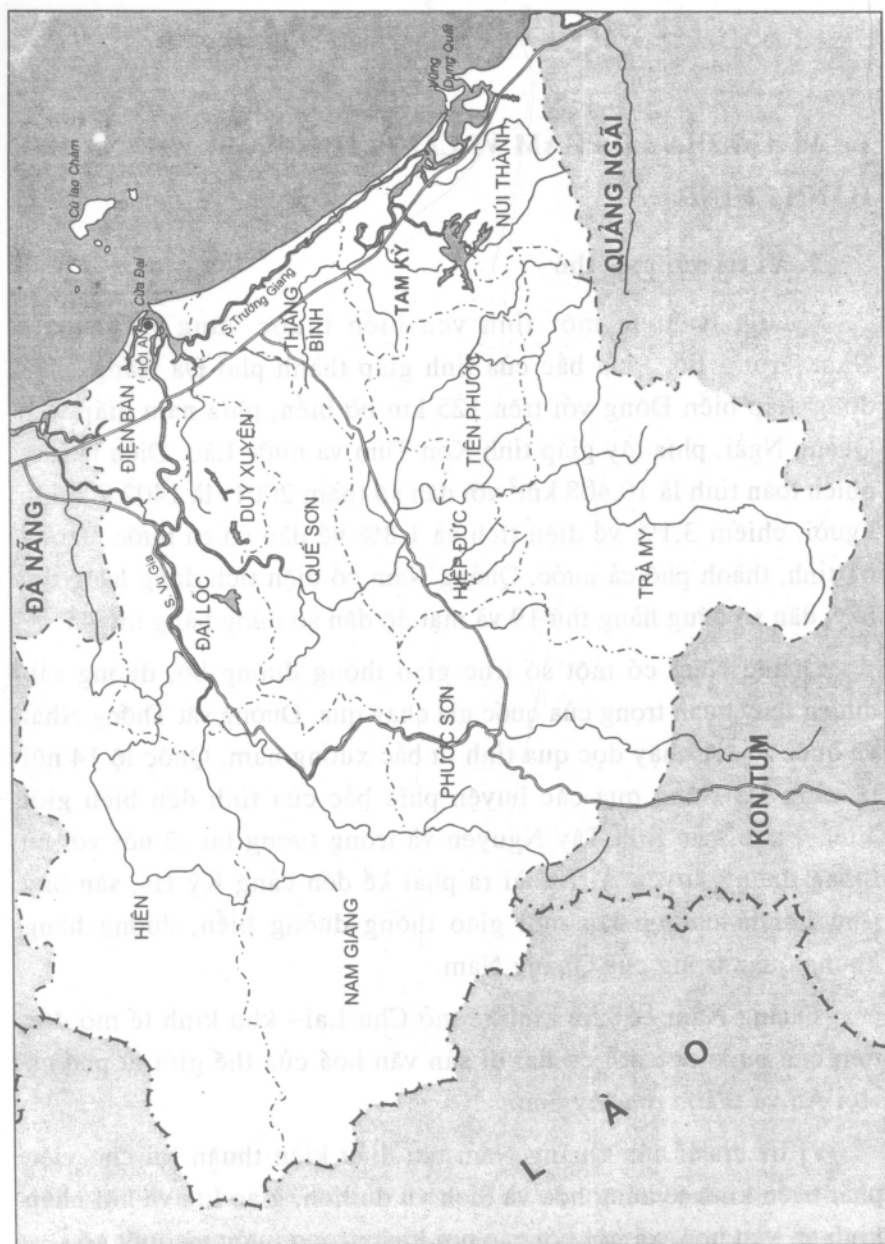
– Cơ cấu kinh tế của thành phố từ nay đến năm 2010 là : công nghiệp – dịch vụ thương mại – du lịch – ngư nghiệp, nông, lâm nghiệp.

– Các nhiệm vụ chính bao gồm :

+ Tiếp tục xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng một cách đồng bộ, trong đó nhanh chóng cải tạo mạng lưới đường nội thành ; phối hợp cùng các ngành Trung ương nâng cấp cảng biển Đà Nẵng, cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng ; hoàn chỉnh các trục giao thông quan trọng từ thành phố đi các nơi ; nâng cấp mạng lưới cung cấp điện, nước sạch và xây dựng cơ sở xử lí nước thải, chất thải rắn, phát triển nhà ở.

+ Đào tạo lực lượng cán bộ kĩ thuật – công nghệ, cán bộ quản lí, lao động kĩ thuật đáp ứng yêu cầu của sự phát triển.

+ Tập trung phát triển có trọng tâm, trọng điểm các ngành kinh tế. Đối với công nghiệp, phát triển sản xuất hàng tiêu dùng xuất khẩu (dệt, da, may, thêu ren...) ; công nghiệp chế biến hải sản ; sản xuất vật liệu xây dựng ; cơ khí, điện và điện tử ; triển khai nhanh các khu công nghiệp theo quy hoạch. Đối với ngành thương mại, du lịch, dịch vụ, phát triển trung tâm thương mại và siêu thị, phát triển dịch vụ xuất nhập khẩu và xuất khẩu tại chỗ, du lịch, dịch vụ tài chính – tín dụng, dịch vụ cảng và vận tải biển, dịch vụ hàng không. Đối với nông, lâm, ngư nghiệp, tăng cường năng lực đánh bắt xa bờ, phát triển nông nghiệp sạch, hình thành vùng rau hoa, cây cảnh, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc ; bảo vệ diện tích rừng tự nhiên, trồng rừng. Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, xử lí triệt để các ổ gây ô nhiễm trong các khu dân cư ; xử lí ô nhiễm nguồn nước ở các hồ, sông Cu Đê, sông Phú Lộc, chống nhiễm mặn nguồn nước ; bảo vệ môi trường ở các khu du lịch, bãi biển. Đẩy mạnh phát triển văn hoá xã hội, hình thành một số cơ sở dạy nghề, thành lập trung tâm đào tạo, khoa học xã hội và nhân văn của thành phố.



Bản đồ tỉnh Quảng Nam

ĐỊA LÍ QUẢNG NAM

I – VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

1. Vị trí và lãnh thổ

Quảng Nam là một tỉnh ven biển thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Phía bắc của tỉnh giáp thành phố Đà Nẵng, phía đông giáp biển Đông với trên 125 km bờ biển, phía nam giáp tỉnh Quảng Ngãi, phía tây giáp tỉnh Kon Tum và nước Lào. Diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 10.408 km² với dân số (năm 2001) là 1.402,7 nghìn người, chiếm 3,1% về diện tích và 1,8% về dân số cả nước. Trong 61 tỉnh, thành phố cả nước, Quảng Nam có diện tích đứng hàng thứ bảy, dân số đứng hàng thứ 19 và mật độ dân số đứng hàng thứ 45.

Quảng Nam có một số trục giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy quan trọng của quốc gia chạy qua. Đường sắt Thống Nhất và quốc lộ 1A chạy dọc qua tỉnh từ bắc xuống nam. Quốc lộ 14 nối từ cảng Đà Nẵng qua các huyện phía bắc của tỉnh đến biên giới Việt – Lào, các tỉnh Tây Nguyên và trong tương lai sẽ nối với hệ thống đường xuyên Á. Ngoài ra phải kể đến cảng Kỳ Hà, sân bay Chu Lai là những đầu mối giao thông đường biển, đường hàng không quan trọng của Quảng Nam.

Quảng Nam có khu kinh tế mở Chu Lai – khu kinh tế mở đầu tiên của nước ta ; nơi có hai di sản văn hoá của thế giới là phố cổ Hội An và thánh địa Mỹ Sơn.

Vị trí địa lý của Quảng Nam tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh tế hàng hóa và dịch vụ du lịch, giao lưu và hội nhập kinh tế, văn hoá, xã hội với các nơi khác trong nước và quốc tế.

2. Sự phân chia hành chính

Trong tiến trình lịch sử, vùng đất Quảng Nam cùng với Đà Nẵng được tạo lập trên con đường phát triển về phía nam của nhiều thế hệ người Việt. Năm 1306, vùng đất Quảng Nam trở thành đất của Đại Việt. Năm 1471, dưới thời vua Lê Thánh Tông, Quảng Nam là thừa tuyên thứ 13 của Đại Việt. Năm 1570–1606, Nguyễn Hoàng khi làm lãnh trấn đã lập dinh Quảng Nam, dung nạp những người từ phía bắc vào khai canh, lập ấp, mở mang sản xuất và dùng thương cảng Hội An khai thông giao lưu với bên ngoài. Năm 1803, vua Gia Long đặt lại dinh Quảng Nam nhưng chỉ gồm hai phủ Điện Bàn và Thăng Hoa, giới hạn như tỉnh Quảng Nam bây giờ. Đến năm 1831 (năm Minh Mạng thứ 13), vua Minh Mạng tổ chức lại hành chính và lập tỉnh Quảng Nam.

Thời thuộc Pháp, vào các năm 1888 và 1902, Pháp cắt 18 xã của huyện Hoà Vang lập ra nhượng địa Đà Nẵng. Phần đất còn lại là tỉnh Quảng Nam với 4 phủ là Điện Bàn, Duy Xuyên, Thăng Bình, Tam Kỳ và 4 huyện là Hoà Vang, Đại Lộc, Quế Sơn, Tiên Phước.

Sau tháng 8 năm 1945, các phủ đổi thành huyện. Ngoài 8 huyện đã có sẵn, Quảng Nam còn lập thêm 4 huyện miền núi là Hiên, Giăng, Trà My và Phước Sơn.

Năm 1958, dưới thời Mỹ ngụy, các huyện được đổi thành quận và Quảng Nam lúc đó gồm 12 quận là Hoà Vang, Đại Lộc, Quế Sơn, Tiên Phước, Điện Bàn, Duy Xuyên, Hoà Tân, Tam Kỳ, Hiên, Giăng, Trà My và Phước Sơn.

Tháng 2 năm 1976, Quảng Nam cùng với Quảng Đà và thành phố Đà Nẵng hợp nhất thành tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng. Đến ngày 6 tháng 11 năm 1996, Quốc hội khoá IX, kì họp thứ X đã tách Quảng Nam Đà Nẵng thành thành phố Đà Nẵng trực thuộc Trung ương và tỉnh Quảng Nam.

Tỉnh Quảng Nam được tái lập với 2 thị xã là Tam Kỳ và Hội An, 12 huyện là Điện Bàn, Đại Lộc, Duy Xuyên, Quế Sơn, Thăng Bình, Hiệp Đức, Núi Thành, Tiên Phước, Hiên, Nam Giang, Trà My và Phước Sơn. Từ đó đến nay, về mặt hành chính, chỉ có sự thay đổi các đơn vị hành chính dưới cấp huyện.

Đến năm 2001, Quảng Nam có 2 thị xã, 12 thị trấn, 12 huyện, 12 phường và 193 xã. Tỉnh lỵ là thị xã Tam Kỳ.

Thị xã Tam Kỳ là thị xã ven biển, nằm trên tuyến giao thông bắc nam, cách Hà Nội 860 km, cách Thành phố Hồ Chí Minh 865 km, cách cảng và sân bay Đà Nẵng 70 km về phía nam. Thị xã có diện tích tự nhiên 343,8 km², dân số (năm 2000) 166,2 nghìn người, mật độ dân số 483 người/km², đông dân thứ hai sau vùng Hội An – Điện Ngọc – Điện Nam. Đây là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá, khoa học kĩ thuật của tỉnh.

Hội An, trước đây người nước ngoài thường gọi là Faifo và một số tên gọi khác, nay là thị xã du lịch của tỉnh, cách thành phố Đà Nẵng khoảng 30 km về phía đông nam. Trong những thế kỉ trước, Hội An là một trong "thập nhị hải khẩu" – mười hai cửa biển của nước ta. Nơi đây, thuyền bè ra vào tấp nập, hàng hoá từ nội địa đổ ra cảng : tơ lụa, đường, quế, chè, hồ tiêu và nhiều loại gỗ quý như lim, xoay, chò, sến. Ngay từ thế kỉ XVII, ở Hội An đã mọc lên nhiều thương điểm của lái buôn Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp, Nhật, Trung Quốc. Thời thịnh vượng nhất của Hội An là các thế kỉ XVII – XVIII. Bấy giờ khu vực cư trú của người Nhật có nhiều công trình xây dựng và sầm uất không kém gì khu vực của người Trung Quốc. Quá khứ của Hội An đã để lại cho thị xã nhiều khu phố có công trình kiến trúc đông tây, kim cổ. Hội An đã được UNESCO công nhận là di sản văn hoá thế giới từ năm 1999.

Mười hai thị trấn của tỉnh là các huyện lỵ, trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá của từng huyện. Các thị trấn đó là PRao (huyện Hiên),

Ái Nghĩa (huyện Đại Lộc), Vĩnh Điện (huyện Điện Bàn), Nam Phước (huyện Duy Xuyên), Thanh Mỹ (huyện Nam Giang), Hà Lam (huyện Thăng Bình), Đông Phú (huyện Quế Sơn), Tân An (huyện Hiệp Đức), Tiên Kỳ (huyện Tiên Phước), Khâm Đức (huyện Phước Sơn), Núi Thành (huyện Núi Thành), Trà My (huyện Trà My).

Trong 12 huyện của tỉnh, có 6 huyện miền núi là Hiên, Nam Giang, Trà My, Phước Sơn, Hiệp Đức và Tiên Phước ; trong đó huyện Nam Giang có diện tích lớn nhất, tới 1.836,5 km² (chiếm 17,6% diện tích của tỉnh) ; huyện nhỏ nhất là Điện Bàn với diện tích 214,3 km².

DIỆN TÍCH, DÂN SỐ, CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CỦA TỈNH QUẢNG NAM, NĂM 2001

Huyện, thị xã	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)	Đơn vị hành chính		
			Thị trấn	Phường	Xã
Toàn tỉnh	10.407,5	1.402,7	12	12	193
1. Thị xã Tam Kỳ	343,8	171,2		7	13
2. Thị xã Hội An	60,7	78,9		5	7
3. Huyện Đại Lộc	585,6	152,7	1		15
4. Huyện Điện Bàn	214,3	190,1	1		15
5. Huyện Duy Xuyên	297,9	125	1		13
6. Huyện Hiên	1.712,5	33,4	1		20
7. Huyện Hiệp Đức	491,8	38,4	1		10
8. Huyện Nam Giang	1.836,5	19,4	1		8
9. Huyện Núi Thành	533	138,1	1		14
10. Huyện Phước Sơn	1.141,3	19,2	1		8
11. Huyện Quế Sơn	706,7	125	1		16
12. Huyện Thăng Bình	384,8	182,9	1		20
13. Huyện Tiên Phước	453,2	72,1	1		14
14. Huyện Trà My	1.645,6	56,2	1		20

II – ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình

Quảng Nam nằm trong khu vực đồi núi sông Bung, địa hình có hướng thấp dần từ tây sang đông. Phía tây thuộc khối nhô Kon Tum với hướng núi tây bắc – đông nam. Do ảnh hưởng cấu tạo địa chất nên địa hình có các dạng núi cao, trung du và đồng bằng ven biển. Trên các dạng địa hình đó đã hình thành 3 vùng sinh thái : vùng núi cao, vùng trung du, vùng đồng bằng và ven biển.

– Vùng miền núi gồm 6 huyện phía tây của tỉnh. Đây là vùng núi cao thuộc dãy Trường Sơn, nơi đầu nguồn các lưu vực sông. Vùng miền núi của tỉnh là nơi cư trú của đồng bào các dân tộc Cà Tu, Cà Dong, Xơ-Đang, Kor, Mơ Nông... Vùng này có nhiều điều kiện để hình thành các vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến nông lâm sản, thực phẩm trên cơ sở trồng rừng, cây công nghiệp dài ngày và chăn nuôi đại gia súc. Nơi đây còn có các khu rừng đặc sản như quế Trà My, Phước Sơn, và những khu vực đất đai thuận lợi cho phát triển cây cao su (Hiệp Đức), tiêu (Tiên Phước), các cây công nghiệp dài ngày khác.

– Vùng trung du với độ cao trung bình 50 – 200 m, địa hình đồi bát úp xen kẽ các dải đồng bằng, gồm các xã phía tây các huyện Thăng Bình, Duy Xuyên, Đại Lộc... Nhân dân có truyền thống trồng lúa, màu, cây công nghiệp, chăn nuôi, trồng rừng, khai thác khoáng sản nhỏ (than đá, vàng sa khoáng). Đây còn là vùng tập trung nhiều khoáng sản như vàng và vàng sa khoáng, than đá ở Nông Sơn, Ngọc Kinh, An Diêm. Ngoài ra còn có các nguồn phi khoáng thuận lợi cho phát triển vật liệu xây dựng như đá granit, đá cát sỏi cho xây dựng và đá nguyên liệu cho sản xuất xi măng (Thanh Mỹ).

– Vùng đồng bằng và ven biển có 2 dạng địa hình khác nhau :

Vùng đồng bằng nhỏ, hẹp thuộc hạ lưu các sông Vu Gia, Thu Bồn, Tam Kỳ, được phù sa bồi đắp hàng năm. Vùng này đã thâm canh lúa nước và trồng cây công nghiệp ngắn ngày, cây thực phẩm.

Vùng ven biển chủ yếu là đất cát, đã được khai phá để sản xuất hoa màu, trồng cây rừng chống cát, nuôi trồng và đánh bắt hải sản... Trong quá trình công nghiệp hoá, lợi thế của vùng là có mặt bằng xây dựng khá thuận lợi, ít phải đền bù giải toả, lại gần các sân bay, bến cảng, gần hệ thống giao thông và lưới điện quốc gia.

Vùng ven biển Quảng Nam có một số bãi biển để phục vụ cho du lịch nghỉ dưỡng như Cửa Đại (Hội An), Tam Thanh (Tam Kỳ), bãi Rạng (Núi Thành).

Ngoài khơi, cách thị xã Hội An 31 km về phía đông là quần đảo Cù Lao Chàm. Cù Lao Chàm gồm một số đảo nhỏ nối sát nhau như hòn Lao, hòn Khô Mẹ, hòn Khô Con, hòn Tai, hòn Dài, hòn Lá, hòn Mỏ, hòn Ông. Đảo Yến có vách đá dựng đứng, nơi thuận tiện cho chim yến về làm tổ. Đảo lớn nhất là đảo Rùa có hình dáng như con rùa, có đông dân cư sinh sống làm nghề đánh cá...

Địa hình đa dạng tạo nên môi trường sinh thái đa dạng với các hệ sinh thái đồi núi, đồng bằng, ven biển... Do vậy, việc khai thác và sử dụng địa hình vào việc phát triển kinh tế cần chú ý tới sự phù hợp với từng hệ sinh thái để phát huy tối đa hiệu quả của mỗi vùng và đảm bảo sự phát triển bền vững.

2. Khí hậu

Quảng Nam nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa nóng ẩm, chịu ảnh hưởng của khí hậu đại dương với nền nhiệt độ cao, nắng nhiều, ít chịu ảnh hưởng của gió mùa mùa đông.

Trong năm, khí hậu chia làm 2 mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô. Mùa khô từ tháng II đến tháng VIII và là mùa thịnh hành của gió tây khô nóng, lượng mưa thấp chỉ khoảng 300 – 600 mm, chiếm 20 – 30% lượng mưa cả năm. Mùa mưa từ tháng IX đến tháng I năm sau và là mùa thịnh hành của gió mùa đông bắc mang theo mưa, lượng mưa khoảng 2.000 – 2.500 mm, chiếm 70–80% lượng mưa cả năm.

Nhiệt độ trung bình năm 20 – 21°C. Ở vùng đồng bằng ven biển, nhiệt độ trung bình năm khoảng 26°C, vùng núi cao khoảng 22 – 23°C. Tổng số giờ nắng trung bình ở Quảng Nam khoảng 2.500–2.600 giờ/năm. Lượng mưa trung bình năm đạt 2.000–2.500 mm. Độ ẩm tương đối trung bình là 80 – 84%.

Mùa bão và áp thấp nhiệt đới trùng với mùa mưa. Các cơn bão đổ vào miền Trung thường gây ra lở đất, lũ quét ở các huyện Trà My, Hiền, Nam Giang và ngập lũ ở các huyện đồng bằng.

3. Thủy văn

Hệ thống sông ngòi chảy qua địa phận tỉnh Quảng Nam có tổng chiều dài 900 km, bao gồm 3 hệ thống sông chính là Thu Bồn, Vu Gia, Tam Kỳ. Ngoài ra còn có nhiều sông nhỏ khác như Túy Loan, Trường Định, Ly Ly. Sông ngòi ở đây đều bắt nguồn từ dãy Trường Sơn có độ dốc lớn, mùa mưa thường gây lũ lụt, mùa khô thì hay bị cạn.

Nguồn nước mặt lớn với diện tích lưu vực sông rộng. Diện tích lưu vực sông Vu Gia là 5.500 km², Thu Bồn 3.350 km², Tam Kỳ 800 km², Cu Đê 400km², Túy Loan 300 km², Ly Ly 280 km² Lưu lượng dòng chảy sông Vu Gia khoảng 400m³/s, Thu Bồn 200m³/s... Quảng Nam là địa bàn có điều kiện thuận lợi về cung cấp nước cho phát triển sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt của dân cư và các ngành kinh tế khác.

Sông ở Quảng Nam có dòng chảy luôn luôn thay đổi, luân chuyển dòng và bị bồi lắng hoặc xói lở vào mùa mưa lũ. Vấn đề

đặt ra là phải xây dựng các công trình thủy lợi ở thượng lưu các con sông để vừa kết hợp với thủy điện, vừa hạn chế lũ lụt và cấp nước về mùa khô cho vùng đồng bằng ven biển, tạo tiền đề phát triển nông nghiệp, công nghiệp, du lịch, đô thị và cấp nước sạch cho dân cư.

Quảng Nam có nhiều cửa sông, đầm, phá lớn nhỏ. Đáng kể nhất là vùng đầm phá Trường Giang, vùng đất mặn sú vẹt phân bố ở Núi Thành, Tam Kỳ, Hội An.

Chế độ thủy triều khá phức tạp với ưu thế là dạng bán nhật triều không đều. Về mùa khô, xâm nhập mặn với độ mặn 1‰ vào sâu sông Thu Bồn, cách biển đến 16 km.

4. Đất đai

a) Các loại đất

Quảng Nam có 9 loại đất khác nhau gồm : cồn cát và đất cát ven biển, đất phù sa, đất xám bạc màu, đất đỏ vàng, đất thung lũng, đất bạc màu xói mòn trơ sỏi đá... Nhóm đất phù sa thuộc hạ lưu các con sông thích hợp với trồng lúa, cây công nghiệp ngắn ngày, rau đậu ; nhóm đất đỏ vàng ở khu vực trung du, miền núi thích hợp với việc phát triển rừng, cây công nghiệp dài ngày, cây đặc sản, cây dược liệu,...

b) Hiện trạng sử dụng đất

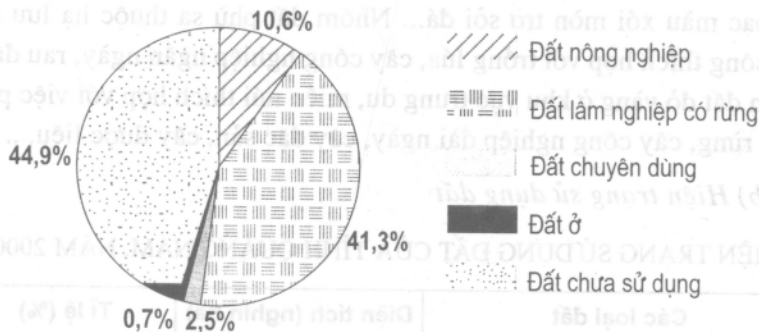
HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CỦA TỈNH QUẢNG NAM, NĂM 2000

Các loại đất	Diện tích (nghìn ha)	Tỉ lệ (%)
Tổng diện tích	1.040,8	100,0
1. Đất nông nghiệp	110,6	10,6
2. Đất lâm nghiệp có rừng	430	41,3
3. Đất chuyên dùng	26,1	2,5
4. Đất ở	7	0,7
5. Đất chưa sử dụng	467,1	44,9

Đến năm 2000, đất được sử dụng vào mục đích nông nghiệp có 110,6 nghìn ha (bao gồm cả diện tích mặt nước dùng vào nông nghiệp), chiếm 10,6% diện tích tự nhiên. Đất lâm nghiệp có rừng là 430 nghìn ha, trong đó rừng tự nhiên 395,6 nghìn ha, rừng trồng 34,4 nghìn ha. Đất chuyên dùng cho các mục đích công nghiệp, xây dựng, kho tàng... có 26,1 nghìn ha. Đất ở khoảng 7,0 nghìn ha.

Đất chưa sử dụng của tỉnh là 467,1 nghìn ha, chiếm 44,9% diện tích tự nhiên. Phần lớn các loại đất này là cồn cát, bãi cát, đất chua mặn, đất đồi núi chia cắt mạnh, nghèo dinh dưỡng, nhiều diện tích bị kết vón đá ong, phân bố rải rác. Do đó để cải tạo, khai thác vào mục đích phát triển nông, lâm nghiệp cần có các giải pháp đầu tư vốn, kỹ thuật, thủy lợi.

BIỂU ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CỦA TỈNH QUẢNG NAM, NĂM 2000



5. Sinh vật

a) Rừng

Diện tích rừng tự nhiên của tỉnh còn khoảng 395,6 nghìn ha với trữ lượng gỗ 30 triệu m³ và 50 triệu cây tre nứa, trong đó rừng giàu có khoảng 10 nghìn ha. Rừng của Quảng Nam phân bố chủ yếu ở

038
-90N-90

các núi cao, giao thông đi lại khó khăn. Diện tích rừng còn lại chủ yếu là rừng nghèo, rừng trung bình và rừng tái sinh có trữ lượng gỗ trung bình khoảng $69 \text{ m}^3/\text{ha}$. Ngoài gỗ (sản lượng khai thác có thể đạt trên dưới $80.000 \text{ m}^3/\text{năm}$), trong rừng còn có các loại lâm sản quý như trầm, quế, trấu, song mây,...

Diện tích đất trồng đồi trọc còn khoảng 391 nghìn ha, trong đó có 332,3 nghìn héc ta đất đồi núi có khả năng phát triển trồng rừng, cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả và cây dược liệu.

Khu vực các huyện Nam Giang, Phước Sơn có rừng nguyên sinh rộng hàng ngàn héc ta mới được khám phá với nhiều loài thảo mộc quý hiếm được ghi trong sách đỏ và có tính đa dạng sinh học tầm cỡ thế giới. Trong rừng còn có nhiều chim, thú quý như voi, hổ, bò rừng, hươu nai....

b) Biển

Nguồn lợi động vật biển của Quảng Nam phong phú với hai ngư trường chính là Núi Thành và Hội An. Hai ngư trường này có diện tích rộng 4 vạn km^2 , trữ lượng hải sản gần 9 vạn tấn. Các hải đặc sản gồm tôm, mực, hải sâm, tôm hùm, bào ngư, yến sào và nhiều hải sản khác. Ở các vùng bãi triều với hệ sinh thái rừng ngập mặn rất giàu có các loại thân mềm như sò, điệp, vẹm xanh, ngao....

6. Khoáng sản

Quảng Nam có tài nguyên khoáng sản đa dạng và phong phú. Những khoáng sản đã và đang được khai thác là :

– Than đá ở Nông Sơn trữ lượng khoảng 10 triệu tấn, sản lượng khai thác năm cao nhất đạt khoảng 5 vạn tấn/năm. Ngoài ra còn có mỏ than Ngọc Kinh (trữ lượng khoảng 4 triệu tấn), nhưng đã ngừng khai thác từ năm 1994 vì không có khả năng khai thác công nghiệp.

– Vàng gốc và sa khoáng ở Bồng Miêu, Du Hiệp, Trà Dương ; riêng ở Bồng Miêu đã và đang khai thác với sản lượng khoảng vài trăm kg/năm.

– Cát trắng công nghiệp là khoáng sản có trữ lượng lớn, phân bố chủ yếu ở bắc và đông bắc của tỉnh.

– Trên địa bàn Quảng Nam đã thăm dò được 18 mỏ nước khoáng và nước ngọt có chất lượng tốt. Các loại như khí mê tan, uranium, nguyên liệu làm xi măng (đá vôi) được đánh giá là giàu nhất trong các tỉnh phía Nam. Ngoài ra các khoáng sản khác như đá granít, đất sét, cát sợi titan, thiếc, cao lanh, mi ca và các loại nguyên liệu cho xây dựng, sành sứ, thủy tinh,... được phân bố tại nhiều nơi trong tỉnh.

II – DÂN CƯ VÀ LAO ĐỘNG

1. Động lực tăng dân số

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ DÂN SỐ CỦA TỈNH QUẢNG NAM
TỪ NĂM 1990 – 2001

	1990	1995	1998	1999	2000	2001
Dân số trung bình (nghìn người)	1.242,5	1.322	1.361,8	1.373,7	1.389,4	1.402,7
Cơ cấu theo giới tính (%)						
– Nam	48,2	48,3	48,4	48,4	48,4	48,4
– Nữ	51,8	51,7	51,6	51,6	51,6	51,6
Cơ cấu theo thành thị-nông thôn (%)						
– Thành thị	13,0	13,5	14,0	14,3	14,9	15,3
– Nông thôn	87,0	86,5	86,0	85,7	85,1	84,7

Cũng như nhiều tỉnh trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, dân số của tỉnh Quảng Nam có xu hướng tăng dần qua các năm. Năm 1990, số dân của tỉnh là 1.242,5 nghìn người, đến năm 2001, tăng lên và đạt 1.402,7 nghìn người. Tính từ năm 1990 đến năm 2001, số dân tăng thêm 160,2 nghìn người ; trung bình mỗi năm tăng thêm khoảng 14,6 nghìn người. Đến năm 2001, quy mô dân số của Quảng Nam đứng hàng thứ 19 trong 61 tỉnh, thành phố cả nước và đứng hàng thứ 2 (sau tỉnh Bình Định) trong 6 tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ.

Dân số tăng chủ yếu do gia tăng tự nhiên. Mức tăng dân số của tỉnh trong những năm gần đây đã giảm đi nhiều, song vẫn ở mức cao so với cả nước. Tỉ suất tăng dân số đã giảm từ 2,4% năm 1990 xuống 1,8% năm 2000.

2. Kết cấu dân số

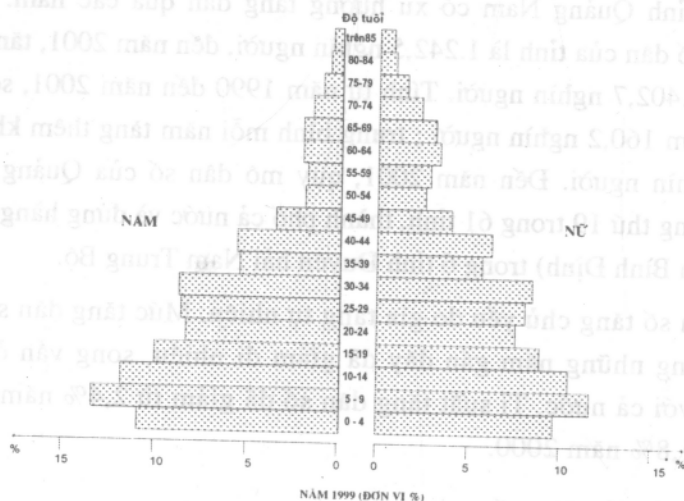
a) Kết cấu dân số theo độ tuổi và giới tính

Quảng Nam là tỉnh có dân số trẻ. Số người trong độ tuổi dưới 15 chiếm 34,8%, từ 15-59 chiếm 55,2%, từ 60 tuổi trở lên chiếm 10%. Với con số này Quảng Nam có tỉ lệ người trong độ tuổi dưới 15 xấp xỉ mức trung bình của Duyên hải Nam Trung Bộ. Số người trong độ tuổi lao động thấp hơn mức bình quân của Duyên hải Nam Trung Bộ và của cả nước.

KẾT CẤU DÂN SỐ THEO ĐỘ TUỔI NĂM 1999 (ĐƠN VỊ %)

	Tổng số	Độ tuổi 0 - 14	Độ tuổi 15 - 59	Từ 60 tuổi trở lên
Tỉnh Quảng Nam	100,0	34,8	55,2	10,0
Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	100,0	34,2	56,7	9,1
Cả nước	100,0	33,5	60,7	5,8

KẾT CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI TỈNH QUẢNG NAM



DÂN SỐ CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, NĂM 1999

Đơn vị hành chính	Tổng số (nghìn người)	Trong đó		Tổng số (%)	Trong đó	
		Nam	Nữ		Nam	Nữ
Cả tỉnh	1.373,7	664,8	708,9	100,0	48,4	51,6
Thị xã Tam Kỳ	165,4	80,1	85,3	100,0	48,4	51,6
Thị xã Hội An	76,9	37,5	39,4	100,0	48,7	51,3
Huyện Hiên	31,9	16,0	15,9	100,0	50,3	49,7
Huyện Đại Lộc	149,8	72,2	77,6	100,0	48,2	51,8
Huyện Điện Bàn	187,2	89,2	98,0	100,0	47,6	52,4
Huyện Duy Xuyên	123,3	58,2	65,1	100,0	47,2	52,8
Huyện Nam Giang	18,9	9,6	9,3	100,0	50,6	49,4
Huyện Thăng Bình	180,1	87,4	92,7	100,0	48,5	51,5

Đơn vị hành chính	Tổng số (nghìn người)	Trong đó		Tổng số (%)	Trong đó	
		Nam	Nữ		Nam	Nữ
Huyện Quế Sơn	122,9	58,9	64,0	100,0	48,0	52,0
Huyện Hiệp Đức	37,7	18,4	19,3	100,0	48,7	51,3
Huyện Tiên Phước	71,7	34,9	36,8	100,0	48,6	51,4
Huyện Phước Sơn	18,4	9,3	9,1	100,0	50,3	49,7
Huyện Núi Thành	135,0	65,6	69,4	100,0	48,6	51,4
Huyện Trà My	54,1	27,5	26,6	100,0	50,8	49,2

Về kết cấu dân số theo giới, số nữ nhiều hơn nam. Năm 2001, nữ giới chiếm 51,6% dân số cả tỉnh, nam giới chỉ có 48,4%. Hai huyện Duy Xuyên và Quế Sơn có tỉ lệ nữ cao trong dân số, khoảng 52–52,8%. Ba huyện miền núi Nam Giang, Phước Sơn, Trà My có tỉ lệ nữ ít hơn tỉ lệ nam.

b) Kết cấu dân số theo dân tộc

Quảng Nam là một tỉnh gồm nhiều dân tộc. Người Kinh chiếm 93,2%, các dân tộc ít người chỉ chiếm 6,8% dân số. Các dân tộc thiểu số sống trên lãnh thổ Quảng Nam có Xơ–Đăng (2,2% dân số của tỉnh), Cơ–tu (2,7%), còn lại là các dân tộc Hoa, Mông, Co, Gié–Triêng, Tày, Nùng.... Địa bàn cư trú chủ yếu của các dân tộc ít người là các huyện miền núi như Hiên, Nam Giang, Trà My, Phước Sơn. Người Xơ Đăng sống chủ yếu ở huyện Trà My, người Cơ–tu ở huyện Hiên (70%) và Nam Giang (28,8%). Các dân tộc này đã có quan hệ từ lâu đời, trong mối tương giao thân thiện cùng chung một vận mệnh lịch sử và có đóng góp to lớn trong cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc.

DÂN SỐ CHIA THEO DÂN TỘC VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, NĂM 1999

Các huyện, thị	Tổng số (nghìn người)	Người Kinh(%)	Các dân tộc ít người (%)	Ghi chú
Tỉnh Quảng Nam	1.373,7	93,2	6,8	
Thị xã Tam Kỳ	165,4	99,7	0,3	
Thị xã Hội An	76,9	98,6	1,4	
Huyện Hiên	31,9	18,1	91,9	Nơi cư trú của người Cơ – tu, Khơ-mú, Giáy...
Huyện Đại Lộc	149,8	99,8	0,2	
Huyện Điện Bàn	187,2	99,9	0,1	
Huyện Duy Xuyên	123,3	99,9	0,1	
Huyện Nam Giang	18,9	21,8	78,2	Nơi cư trú của người Cơ tu, Giẻ-Triêng, Khơ-mú, Tày
Huyện Thăng Bình	180,1	100,0	-	
Huyện Quế Sơn	122,9	100,0	-	
Huyện Hiệp Đức	37,7	93,2	6,8	
Huyện Tiên Phước	71,7	99,7	0,3	
Huyện Phước Sơn	18,4	33,9	66,1	Nơi cư trú của người Mnông, Nùng, Xtiêng, Ta-ôi
Huyện Núi Thành	135,0	99,3	0,7	
Huyện Trà My	54,1	36,9	63,1	Nơi cư trú của người Co, Ba-na, Mường...

c) Kết cấu dân số theo lao động

Nguồn lao động của Quảng Nam tương đối phong phú và thường xuyên gia tăng do kết cấu dân số trẻ. Đến năm 2001, nguồn lao động có 777 nghìn người, chiếm 55,4% dân số của tỉnh. Nguồn lao động tăng nhanh, từ năm 1990 đến năm 2001 đã thêm 17,6 nghìn người, bình quân mỗi năm tăng 1,6 nghìn người. Dân số tăng nhanh, nguồn lao động dồi dào là một áp lực lớn về việc làm cho người lao động.

Đến năm 2001, lao động đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân có 594,4 nghìn người, chiếm 76,5% nguồn lao động của tỉnh. Cơ cấu sử dụng lao động có sự thay đổi gắn với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Tỷ lệ lao động tham gia trong ngành nông lâm nghiệp, thủy sản giảm từ 58% năm 1995 xuống 49,2% năm 2000. Cũng trong thời gian này, tỷ lệ lao động tham gia trong ngành công nghiệp – xây dựng tăng từ 16% lên 19,4% và dịch vụ từ 26% lên 31,4%.

CƠ CẤU SỬ DỤNG LAO ĐỘNG THEO CÁC NGÀNH KINH TẾ (%)

	1995	1999	2000
Tổng số lao động làm việc trong các ngành kinh tế	100,0	100,0	100,0
Chia ra :			
– Nông, lâm, thủy sản	58,0	52,9	49,2
– Công nghiệp – xây dựng	16,0	18,3	19,4
– Dịch vụ	26,0	28,8	31,4

Về tình trạng lao động, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động ở khu vực thành thị có xu hướng tăng từ 3,68% năm 1997 lên 6,7% năm 2000, cao hơn mức trung bình của cả nước là 6,42%. Ở nông thôn,

do bước đầu có sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nông thôn trên cơ sở đa dạng hoá ngành nghề nên tỉ lệ sử dụng thời gian trong độ tuổi lao động ở khu vực này ngày càng nhiều hơn, từ 70% năm 1997 lên 75,0% năm 2000.

Tỉ lệ người biết chữ của Quảng Nam khá cao (91,5%), cao hơn mức trung bình của cả nước (87,6%). Dân số có trình độ học vấn từ tốt nghiệp phổ thông cơ sở trở lên của Quảng Nam cao hơn mức trung bình của Duyên hải Nam Trung Bộ.

**DÂN SỐ TỪ 10 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TRÌNH ĐỘ VĂN HOÁ,
NĂM 1999**

	Tổng số dân từ 10 tuổi trở lên	Số người biết đọc, biết viết	Số người không biết đọc-viết	Không xác định
- Tổng số (người)	1.055.712	966.110	88.054	1.548
+ Thành thị	161.707	152.897	8.616	194
+ Nông thôn	894.005	813.213	79.438	1.354
- Tổng số (%)	100,0	91,5	8,3	0,1
+ Thành thị	100,0	94,6	5,3	0,1
+ Nông thôn	100,0	91,0	8,9	0,2

Năm 1999, Quảng Nam có số lao động được đào tạo từ công nhân kĩ thuật trở lên là 48,9 nghìn người (chiếm 5,03% số người từ 13 tuổi trở lên). Tỉ lệ này thấp hơn mức trung bình của cả nước (12,3%) và Duyên hải Nam Trung Bộ (8,7%). Cả tỉnh có 12,18 nghìn người có trình độ công nhân kĩ thuật, 20,2 nghìn người có trình độ trung học chuyên nghiệp, 7,5 nghìn người có trình độ cao đẳng, đại học, 69 người có trình độ trên đại học.

**TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CỦA DÂN SỐ
TỪ 13 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 1999**

Trình độ	Tổng số (người)	Tỉ lệ (%)
Tổng số	964.344	100,0
– Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	915.413	94,93
– Công nhân kỹ thuật, nhân viên kỹ thuật có bằng/chứng chỉ	12.184	1,26
– Trung học chuyên nghiệp	20.246	2,10
– Cao đẳng	7.549	0,78
– Đại học	7.567	0,78
– Thạc sĩ	64	0,01
– Tiến sĩ	5	0,00
– Không xác định	1.316	0,14

3. Phân bố dân cư

Mật độ dân số của Quảng Nam tăng từ 119 người/km² năm 1990 lên 127 người/km² năm 1995, 132 người/km² năm 1999 và đạt 134,8 người/km² năm 2001. Với con số này, mật độ dân số của Quảng Nam không cao, bằng 56,3% mức trung bình cả nước (238 người/km²).

**MẬT ĐỘ DÂN SỐ THEO CÁC HUYỆN, THỊ
CỦA TỈNH QUẢNG NAM, NĂM 2001**

Huyện, thị xã	Diện tích tự nhiên (km²)	Dân số (nghìn người)	Mật độ dân số (người/km²)	Mật độ dân số so với mức trung bình toàn tỉnh (toàn tỉnh =1)
Toàn tỉnh	10.408	1402,7	134,8	1
1. Thị xã Tam Kỳ	343,8	171,2	498	3,69
2. Thị xã Hội An	60,7	78,9	1299,6	9,64
3. Huyện Đại Lộc	585,6	152,7	260,7	1,93
4. Huyện Điện Bàn	214,3	190,1	887,2	6,6
5. Huyện Duy Xuyên	297,9	125	419,7	3,11
6. Huyện Hiên	1713	33,4	19,5	0,14
7. Huyện Hiệp Đức	491,8	38,4	78,1	0,58
8. Huyện Nam Giang	1.835,6	19,4	10,5	0,08
9. Huyện Núi Thành	533	138,1	259,2	1,92
10. Huyện Phước Sơn	1.141,3	19,2	16,8	0,12
11. Huyện Quế Sơn	706,7	125	177	1,31
12. Huyện Thăng Bình	384,8	182,9	475,4	3,53
13. Huyện Tiên Phước	453,2	72,1	159,1	1,2
14. Huyện Trà My	1.645,6	56,2	34,1	0,25

Dân cư Quảng Nam phân bố không đều giữa miền núi và đồng bằng ven biển, giữa các huyện và giữa thành thị với nông thôn. Mật độ dân số ở miền núi chỉ khoảng 15–20 người/km² trong khi đó ở đồng bằng ven biển tới trên 250 người/km². Ở miền núi, mật độ dân số thưa nhất là huyện Nam Giang (10,5 người/km²).

**DÂN SỐ TRUNG BÌNH CHIA THEO
THÀNH THỊ, NÔNG THÔN NĂM 2001(%)**

Đơn vị hành chính	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
<i>Tỉnh Quảng Nam</i>	100,0	15,3	84,7
Thị xã Tam Kỳ	100,0	31,3	68,7
Thị xã Hội An	100,0	45,1	54,9
Huyện Hiên	100,0	11,0	89,0
Huyện Đại Lộc	100,0	11,0	89,0
Huyện Điện Bàn	100,0	4,4	95,6
Huyện Duy Xuyên	100,0	16,9	83,1
Huyện Nam Giang	100,0	31,9	68,1
Huyện Thăng Bình	100,0	8,9	91,1
Huyện Quế Sơn	100,0	7,2	92,8
Huyện Hiệp Đức	100,0	7,8	92,2
Huyện Tiên Phước	100,0	10,1	89,9
Huyện Phước Sơn	100,0	34,2	65,8
Huyện Núi Thành	100,0	7,2	92,8
Huyện Trà My	100,0	19,3	80,7

Tỉ lệ dân thành thị của Quảng Nam đã tăng từ 13% năm 1990 lên 15,3% năm 2001, tuy nhiên vẫn thấp hơn mức bình quân của cả nước (24,7% năm 2001). Dân cư thành thị tập trung chủ yếu ở hai thị xã Tam Kỳ và Hội An. Hai thị xã này chiếm tới 46,6% dân số thành thị của cả tỉnh. Dân cư ở các huyện miền núi của tỉnh đã thấp, song lại tập trung đông ở các thị trấn. Ở một số huyện, tỉ lệ dân đô thị khá cao (Nam Giang 31,9%, Phước Sơn 34,2%, Trà My 19,3%).

Khu vực nông thôn chiếm 84,7% dân số của tỉnh. Dân số nông thôn tập trung đông ở các huyện có tỉ lệ dân đô thị thấp như huyện Điện Bàn, Thăng Bình, Quế Sơn, Núi Thành...

4. Truyền thống lịch sử, văn hoá

Quảng Nam là vùng đất giàu truyền thống văn hoá. Trên vùng đất này đã tìm thấy dấu tích văn hoá thời đại kim khí ở thế kỉ thứ nhất trước Công nguyên. Đó là nền văn hoá Sa Huỳnh, sau đó được người Chăm kế thừa và tạo ra nền văn hoá Champa. Những công trình mà người Chăm để lại trên đất Quảng là dấu ấn không thể phai mờ của một thời kì rực rỡ trong đời sống văn hoá. Những đền tháp Trà Kiệu, Mỹ Sơn xây bằng gạch đúc nung cứng đến mức có thể khắc chạm những tác phẩm nghệ thuật trải qua nhiều thế kỉ mà vẫn còn nguyên vẹn.

Quảng Nam được mệnh danh là "đất học", "vùng văn", đất sản sinh các nhân tài, các vị khoa bảng, những nhà hoạt động chính trị, những nhà ái quốc, các văn nghệ sĩ, các nhà khoa học nổi tiếng. Đây là vùng đất giàu các loại hình sân khấu truyền thống, hát tuồng, hát hò khoan, đối đáp, hò mái nhì... thấm sâu truyền thống xứ Quảng. Ngoài ra, còn có các lễ hội của các dân tộc ít người như lễ hội cồng chiêng, lễ hội đâm trâu, đàn nước Xơ Đăng.

Mảnh đất Quảng Nam còn ghi lại nhiều dấu tích của những năm tháng kháng chiến trường kì. Trong kháng chiến chống Pháp, nhân dân Quảng Nam đã liên tiếp nổi dậy đấu tranh chống thực dân Pháp và bọn phong kiến tay sai như cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Duy Hiệu, phát triển sâu rộng chiến tranh nhân dân, lập nên những chiến công vang dội ở Điện Bàn, Hội An... Trong kháng chiến chống Mĩ, Quảng Nam - mảnh đất kiên cường đã lập nên nhiều chiến công lừng lẫy trên mặt trận quân sự, chính trị, binh vận, tô thấm truyền thống đánh đuổi giặc ngoại xâm của tỉnh. Các di tích chiến thắng Núi Thành, địa đạo Kỳ Anh, căn cứ Chu Lai, chiến khu Hòn Tàu đã để lại bao dấu ấn một thời vàng son trong sử sách của Quảng Nam.

5. Giáo dục, y tế

a) Giáo dục

Giáo dục của tỉnh đạt được những kết quả khả quan về các mặt nâng cao chất lượng dạy học, cải thiện cơ sở vật chất kĩ thuật, xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. Tất cả các huyện thị đều có trường học từ mẫu giáo đến phổ thông trung học. Đến năm 2001, toàn tỉnh có 468 trường phổ thông, trong đó có 250 trường tiểu học, 180 trường trung học cơ sở, 38 trường trung học phổ thông. Như vậy, tính đến năm này, 100% số xã có trường tiểu học, 76% số xã có trường phổ thông cơ sở. Tổng số giáo viên trong niên học 2000–2001 là 12.333 người (trong đó tiểu học có 6.667 người, trung học cơ sở có 4336 người, trung học phổ thông 1.330 người) với 350 nghìn học sinh. Đến năm 2001, bình quân trên 1 vạn dân có 2.498 học sinh.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC CỦA TỈNH QUẢNG NAM

	1996	1997	1998	1999	2000	2001
Số cháu vào nhà trẻ (cháu)	1.116	1.078	1.104	1.066	993	–
Số học sinh tiểu học (nghìn cháu)	179,7	179,8	184,9	186,5	187,4	180,2
Số học sinh trung học cơ sở (nghìn cháu)	100,4	99,9	106,2	111,4	111,2	120,3
Số học sinh phổ thông trung học (nghìn cháu)	21,1	21,2	26	31,7	39,8	50,1
Số học sinh/vạn dân	–	–	–	2.395	2.460	2.498

b) Y tế

Trong những năm qua, công tác y tế và chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân đã được coi trọng. Mạng lưới y tế cơ sở phát triển rộng

khấp. Đến năm 2000, 100% số xã, phường có trạm xá. Bình quân trên 1 vạn dân có 20 giường bệnh và 4,0 bác sĩ.

IV – KINH TẾ

1. Nhận định chung

Kể từ khi tái lập tỉnh đến nay, nền kinh tế xã hội của Quảng Nam có những bước phát triển đáng kể. Nhịp độ tăng trưởng kinh tế bình quân năm trong những năm 1996 – 2000 đạt khoảng 7,5%/năm (cả nước 6,8%), trong đó ngành công nghiệp – xây dựng tăng 10%, ngành nông, lâm, thủy sản 4% và dịch vụ 7%.

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TÍNH THEO GDP GIAI ĐOẠN 1996–2000

Các ngành	1995	1999	2000	Nhịp độ tăng trưởng bình quân năm thời kì 1996–2000 (%)
GDP (giá so sánh 1994) (tỉ đồng)	2.245,4	2.825,8	3.023,6	7,5
Chia ra :				
– Nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp	865,4	1.012,3	1.052,9	4
– Công nghiệp và xây dựng	395,9	615,9	637,6	10,0
– Dịch vụ	984,1	1.197,6	1380	7,0

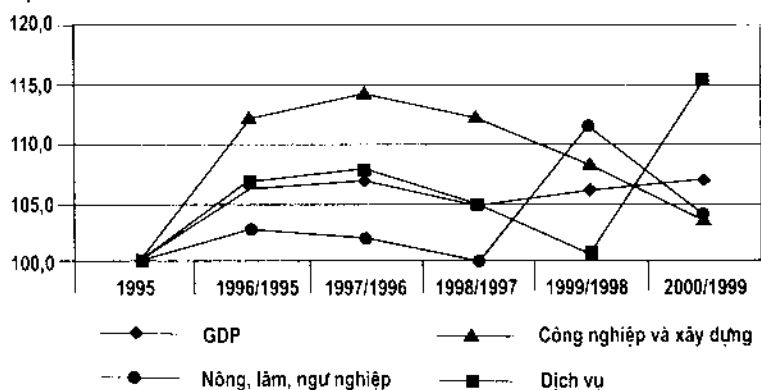
Tốc độ phát triển kinh tế hàng năm có sự phát triển, năm sau tăng hơn so với năm trước. Sự tăng trưởng đó thể hiện trong tất cả các ngành và lĩnh vực.

**TỐC ĐỘ PHÁT TRIỂN HÀNG NĂM THEO GDP CỦA
TỈNH QUẢNG NAM GIAI ĐOẠN 1996-2000**

(Đơn vị tính : %, giá so sánh 1994, năm trước bằng 100%)

	1996	1997	1998	1999	2000
GDP của tỉnh	106,2	106,9	104,6	106,0	107,0
Nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp	102,8	102,0	100,1	111,5	104,0
Công nghiệp và xây dựng	112,1	114,3	112,2	108,2	103,5
Dịch vụ	106,8	107,8	104,9	100,7	115,3

**BIỂU ĐỒ TỐC ĐỘ PHÁT TRIỂN HÀNG NĂM THEO GDP
CỦA TỈNH QUẢNG NAM**



Tổng GDP của tỉnh năm 2000 đạt 3.023,6 tỉ đồng (tính theo giá so sánh năm 1994), tăng gấp 1,3 lần so với năm 1995, trong đó ngành nông nghiệp tăng 1,2 lần, công nghiệp 1,6 lần, dịch vụ 1,4 lần.

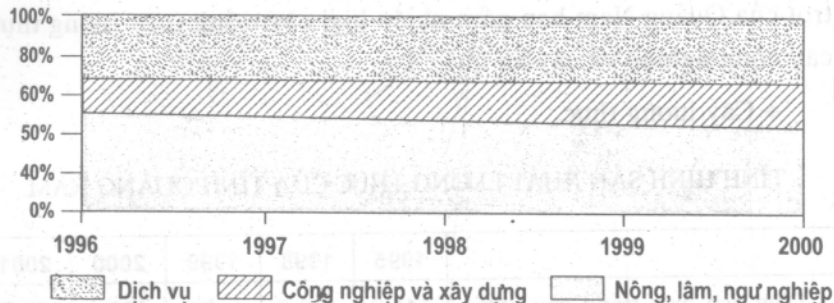
GDP bình quân đầu người năm 2000 đạt 4,2 triệu đồng và bằng 58% so với mức bình quân của cả nước. Với mức này, GDP bình quân đầu người của Quảng Nam đứng hàng thứ 38 trong 61 tỉnh, thành của cả nước.

Cơ cấu ngành nhìn chung có sự chuyển dịch theo hướng tăng dần tỉ trọng công nghiệp, giảm nhanh tỉ trọng nông, lâm, ngư nghiệp. Tỉ trọng của khu vực công nghiệp – xây dựng từ 18,4% năm 1996 tăng lên 23,5% năm 2000. Tỉ trọng của khu vực nông, lâm, ngư nghiệp từ 50% năm 1996 giảm xuống 43% năm 2000. Tỉ trọng của khu vực dịch vụ từ 31,6% năm 1996 tăng lên 33,5% năm 2000.

CƠ CẤU GDP PHÂN THEO CÁC NGÀNH KINH TẾ CỦA TỈNH QUẢNG NAM (GIÁ THỰC TẾ)

	1996	1997	1998	1999	2000
<i>GDP (tỉ đồng)</i>	2.549,0	2.917,2	3.373,7	3.689,3	4.058,2
Nông, lâm, ngư nghiệp	1.274,5	1.391,5	1.68,8	1.634,4	1.745,0
Công nghiệp – xây dựng	469,0	571,8	701,7	830,1	953,7
Dịch vụ	805,5	953,9	1.103,2	1.224,8	1.359,5
<i>Cơ cấu GDP (%)</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông, lâm, ngư nghiệp	50,0	47,7	46,5	44,3	43,0
Công nghiệp – xây dựng	18,4	19,6	20,8	22,5	23,5
Dịch vụ	31,6	32,7	32,7	33,2	33,5

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NGÀNH THEO GDP CỦA TỈNH QUẢNG NAM



Cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế và theo lãnh thổ cũng có sự chuyển đổi. Kinh tế nhà nước giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế và tỉ trọng của khu vực này trong GDP tăng lên đáng kể (từ 19,3% năm 1996 tăng lên 25,5% năm 2000). Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ có sự chuyển đổi theo hướng hình thành ngày càng rõ nét các vùng sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hoá, các khu công nghiệp và khu kinh tế mở Chu Lai.

2. Nông, lâm, ngư nghiệp

a) Nông nghiệp

Nông nghiệp cùng với lâm nghiệp và ngư nghiệp là ngành chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế của tỉnh. Trong giai đoạn 1996–2000, giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp tăng bình quân năm là 3,2%. Năm 2000, giá trị sản xuất nông nghiệp (tính theo giá so sánh 1994) khoảng 1426,5 tỉ đồng. Bình quân 1 ha đất nông nghiệp tạo ra 12,9 triệu đồng (giá so sánh 1994).

Cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp cũng có sự chuyển dịch giữa trồng trọt và chăn nuôi, song ngành trồng trọt vẫn chiếm tỉ trọng lớn trong giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh. Tỉ trọng ngành trồng trọt năm 1996 chiếm 77%, năm 2000 là 74%.

- Trồng trọt

Với sự đa dạng về đất đai và điều kiện sinh thái, ngành trồng trọt của Quảng Nam bao gồm nhiều loại cây trồng (cây lương thực, cây công nghiệp và cây ăn quả...)

+ Cây lương thực

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT LƯƠNG THỰC CỦA TỈNH QUẢNG NAM

	1995	1998	1999	2000	2001
- Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt (nghìn ha)	111,9	108,5	110,2	103,4	98,7
Trong đó : lúa cả năm (nghìn ha)	106,2	102,5	102,9	94,5	89,0
- Sản lượng lương thực có hạt (nghìn tấn)	319,5	346,3	359,5	356,4	362,3
Trong đó : thóc (nghìn tấn)	308,4	332	344,7	329,9	327,2
- Lương thực có hạt bình quân đầu người (kg/người)	241,7	254,3	261,3	256,5	258,3

Quảng Nam có đồng bằng phù sa sông Thu Bồn thích hợp với việc trồng cây lương thực, đặc biệt là cây lúa, nhằm đảm bảo an ninh lương thực và góp thêm sản phẩm hàng hoá cung cấp cho thị trường ngoại tỉnh,

Trong giai đoạn 1996-2001, diện tích gieo trồng cây lương thực giảm từ 111,9 nghìn ha năm 1995 xuống 98,7 nghìn ha năm 2001, song do đầu tư thuỷ lợi và có sự tác động của khoa học công nghệ, tăng năng suất nên sản lượng cây lương thực vẫn tăng lên. Sản lượng lương thực có hạt từ 319,5 nghìn tấn năm 1995 tăng lên 362,3 nghìn tấn năm 2001. Lương thực bình quân đầu người từ 241,7 kg/người năm 1995 tăng lên 258,3 kg/người năm 2001.

Lúa là cây lương thực chủ yếu, chiếm 90,2% về diện tích và 90,3% về sản lượng lương thực của tỉnh. Năm 2001, diện tích gieo trồng lúa cả năm đạt 89 nghìn ha. Sản lượng lúa từ 308,4 nghìn tấn năm 1995 tăng lên 327,2 nghìn tấn năm 2001. Lúa được trồng nhiều ở các huyện Điện Bàn, Đại Lộc, Quế Sơn, Duy Xuyên, Thăng Bình, Tam Kỳ, Núi Thành. Trong tương lai, ở những huyện này sẽ hình thành vùng lúa cao sản để sản xuất gạo chất lượng cao.

Hoa màu ở Quảng Nam khá phong phú, bao gồm ngô, khoai, sắn. Sắn được trồng nhiều ở vùng đất đồi gò. Đến năm 2001 có 11,5 nghìn ha sắn, sản lượng đạt 108,9 nghìn tấn. Trong tương lai, trên vùng đất đồi gò thuộc các huyện trung du Hiệp Đức, Đại Lộc, Duy Xuyên và các huyện khác, diện tích sắn sẽ được phát triển đến 2 vạn ha để làm nguyên liệu chế biến thức ăn gia súc và tinh bột sắn.

Vùng cát trắng ven biển Quảng Nam kém màu mỡ, nhưng nhân dân địa phương vốn có truyền thống thâm canh khoai lang nên năng suất đạt 55–56 tạ/ha, cao nhất trong các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ. Khoai lang ở Quảng Nam củ to, thơm ngon và đã đi vào thơ ca dân gian : "Quảng Nam có lựa Phú Bông, khoai lang Trà Đoá, có sông Thu Bồn".

+ Cây công nghiệp

Cây công nghiệp ở Quảng Nam gồm nhiều loại và có giá trị kinh tế cao như quế, hồ tiêu, dâu tằm, mía, lạc...

Quế Trà My, Phước Sơn là loại quế nổi tiếng từ xưa. Mỗi năm có thể khai thác khoảng 400–500 tấn phục vụ xuất khẩu hay làm nguyên liệu để cất tinh dầu phục vụ công nghiệp.

Hồ tiêu được trồng nhiều ở huyện Tiên Phước. Hồ tiêu Tiên Phước vỏ mỏng, mùi vị thơm ngon, chất lượng cao, ngang với hồ tiêu ở Lam-Pông và Mun-Tơ của Indônêxia nổi tiếng trên thế giới.

Quảng Nam còn trồng nhiều cây điều, chè và cà phê, cao su. Cây điều được trồng nhiều ở các huyện miền núi và trung du của tỉnh. Cây chè hiện có khoảng 650 – 700 ha ở khu vực Trung Mang (Hiên), Đức Phú (Núi Thành). Cây cà phê chè được trồng ở Khâm Đức, Trà Vinh và ở một số nơi khác thuộc các huyện Hiệp Đức, Hiên, Trà My.

Cây dâu được trồng hàng nghìn ha ở ven các sông Thu Bồn, Vu Gia. Cùng với dâu bãi ven sông, Quảng Nam còn có dâu đối nổi tiếng ở Quế Sơn, Thăng Bình. Ngành trồng dâu, nuôi tằm, ương tơ, dệt lụa phát triển khá sớm ở Quảng Nam ; mặt hàng lụa, lãnh Phú Bồng... đã từng nổi tiếng ở nước ngoài một thời. Tuy nhiên ngành này phát triển không ổn định. Do vậy, chủ trương của tỉnh là tiếp tục củng cố và hình thành vùng chuyên canh cây dâu chủ yếu ở các huyện Đại Lộc, Duy Xuyên, Điện Bàn, khôi phục lại nghề truyền thống ương tơ dệt lụa.

Quảng Nam là nơi trồng nhiều mía và lạc. Đến năm 2001 có 3.500 ha mía, sản lượng đạt 114,8 nghìn tấn. Vùng chuyên canh mía phân bố ở các huyện Hiệp Đức, Quế Sơn, Thăng Bình. Cây lạc được trồng rải rác ở các huyện. Đến năm 2001, Quảng Nam có 8.600 ha với sản lượng 9.000 tấn lạc.

+ Cây ăn quả

Cây ăn quả của Quảng Nam có dứa, chuối, lòn bon...Dứa ở Quảng Nam thơm, ngon, ngọt, nổi tiếng là dứa Chiên Đàn (Tam Kỳ). Trong những năm tám mươi, trên vùng đất này đã xây dựng các nông trường trồng dứa xuất khẩu và mỗi năm đã xuất hàng nghìn tấn quả tươi. Ngày nay cây dứa vẫn được phát triển để cung cấp nguyên liệu cho nhà máy chế biến nước dứa cô đặc xuất khẩu Quảng Nam. Vùng trồng dứa tập trung ở phía tây của thị xã Tam Kỳ, Núi Thành, Tiên Phước và trong tương lai sẽ được mở rộng ở Thăng Bình, Hiệp Đức, Quế Sơn, Đại Lộc.

Quảng Nam có lòn bon là cây ăn quả nổi tiếng, tập trung ở vùng núi phía tây huyện Đại Lộc và Nam Giang. Cây lòn bon to, mỗi cây có thể thu được vài trăm kilôgam quả. Quả lòn bon ăn ngon và thơm như mùi rượu nếp.

– Chăn nuôi

Chăn nuôi gia súc, gia cầm ở Quảng Nam có khả năng phát triển mạnh mẽ. Các huyện miền núi có điều kiện thuận lợi để phát triển đàn trâu, bò. Trâu Tiên Phước là loại trâu có tiếng trong cả nước và Quảng Nam là tỉnh có quy mô đàn trâu lớn nhất trong các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ. Đến năm 2001, đàn trâu của tỉnh đông tới 53,8 nghìn con, đàn bò có 195,5 nghìn con và đàn lợn khoảng 501,7 nghìn con.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ CHĂN NUÔI CỦA QUẢNG NAM, (nghìn con)

Các loại	1995	1998	1999	2000	2001
– Đàn trâu	49,8	52,3	51,9	52,7	53,8
– Đàn bò	191,8	211,4	212	212,5	195,5
– Đàn lợn	437	459,7	431,9	474,1	501,7
– Đàn gia cầm	1419	1601	1627	1666	1700

b) Lâm nghiệp

Lâm nghiệp là một ngành kinh tế quan trọng của tỉnh. Năm 2001, giá trị sản xuất lâm nghiệp của Quảng Nam đạt 127 tỉ đồng. Sản xuất lâm nghiệp chủ yếu là trồng rừng, chăm sóc và bảo vệ rừng. Diện tích rừng trồng tập trung đến năm 2001 đạt 5 nghìn ha. Độ che phủ rừng từ 39% năm 1997 tăng lên 42% năm 2000. Sản lượng gỗ khai thác giảm từ 24.nghìn m³ năm 1997 xuống còn 7 nghìn m³ năm 2000.

c) Ngư nghiệp

Do có ngư trường lớn, nhiều đầm vũng cho nên ngư nghiệp của Quảng Nam phát triển mạnh với các hoạt động khai thác, chế biến và nuôi trồng thủy sản. Tổng giá trị sản xuất thủy sản của tỉnh từ 1996–2001 tăng 29,1%. Năm 2001, giá trị sản xuất của ngành đạt 465,8 tỉ đồng, bằng 4,6 lần so với năm 1995. Sự phát triển nhanh là do đẩy mạnh lĩnh vực nuôi trồng và đánh bắt xa bờ. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản đã tăng từ 4.267 ha năm 1995 lên 5.192 ha năm 2001 và trở thành tỉnh có diện tích nuôi trồng thủy sản lớn nhất trong 6 tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ. Sản lượng thủy sản năm 2001 đạt 43.350 tấn, tăng gấp 1,7 lần so với năm 1995. Trong số đó, sản lượng đánh bắt ở biển đạt 39.719 tấn, chiếm 91,6% sản lượng thủy sản của tỉnh.

Đến nay, Quảng Nam đã hình thành vùng nuôi trồng thủy sản ở ven biển thuộc các huyện Núi Thành, Thăng Bình, Hội An, Duy Xuyên, Tam Kỳ và đang có xu hướng phát triển nuôi trồng trên các diện tích lúa một vụ bắp bênh. Trung tâm lớn về nghề cá ở Cửa Đại (Hội An) và Tam Quang (Núi Thành). Một số cơ sở dịch vụ nghề cá như trạm thực nghiệm giống hải sản, cảng cá, đèn biển, âu thuyền trú bão đã, đang và sẽ hình thành ở Tam Thanh (trạm thực nghiệm giống) ; cảng cá Tam Phú – Tam Kỳ, Cửa Đại (Hội An), Núi Thành...

3. Công nghiệp

a) Sự phát triển

Công nghiệp là một trong ngành được phát triển mạnh trong những năm gần đây. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân năm trong những năm 1996–2001 là 15,8%. Đến năm 2001, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 976,7 tỉ đồng, bằng 2,4 lần so với năm 1995, chiếm 13,6% giá trị sản xuất công nghiệp của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Số cơ sở sản xuất công nghiệp của tỉnh đã tăng

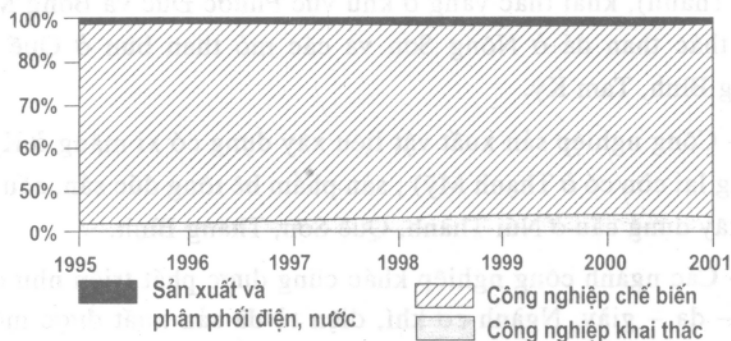
từ 8.563 năm 1995 lên 10.985 năm 2000. Kể từ khi tái lập tỉnh đến năm 2000, nhiều cơ sở công nghiệp đã được xây dựng và đưa vào sản xuất như Công ti may Quảng Nam (Thăng Bình), Xí nghiệp may Đại Lộc, Xí nghiệp tuyển rửa cát (Tam Kỳ), Nhà máy axêtilen, Xí nghiệp giày Duy Xuyên... Nhiều sản phẩm mới đã xuất hiện và cạnh tranh được trên thị trường như nước giải khát, giày xuất khẩu, đường, may mặc, cát thủy tinh, gạch tuyn nen

Trong cơ cấu nội bộ của ngành công nghiệp thì công nghiệp chế biến chiếm tỉ trọng lớn. Đến năm 2001, tỉ trọng công nghiệp chế biến chiếm 89%, công nghiệp sản xuất điện, ga, nước 3,6% và công nghiệp khai thác 7,4%.

CƠ CẤU NỘI BỘ NGÀNH CÔNG NGHIỆP CỦA QUẢNG NAM (GIÁ CỐ ĐỊNH 1994)

	1995	1998	1999	2000	2001
<i>Giá trị sản xuất công nghiệp (tỉ đồng)</i>	404,8	595,2	651,6	782,8	976,7
Cơ cấu (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
+ Công nghiệp khai thác	4,0	5,8	7,6	7,6	7,4
+ Công nghiệp chế biến	93,7	92,9	88,7	88,7	89
+ Công nghiệp điện, ga, nước	2,3	1,4	3,6	3,6	3,6

BIỂU ĐỒ CƠ CẤU THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP TỈNH QUẢNG NAM



b) Các ngành công nghiệp chính

– Công nghiệp chế biến nông, lâm, hải sản là ngành có triển vọng phát triển nhanh, đặc biệt là ngành sản xuất thực phẩm, đồ uống.

Ngành công nghiệp này bao gồm chế biến thủy đặc sản, thịt gia súc, gia cầm, rau quả, dầu thực vật, thực phẩm ăn liền ; xay xát lương thực ; sản xuất đường ; chế biến hải sản đông lạnh xuất khẩu (Núi Thành). Trong tương lai, ngành chế biến rau quả đóng hộp ở Tam Kỳ sẽ được đổi mới trang thiết bị và tăng công suất để trở thành cơ sở chế biến rau quả tươi không chỉ phục vụ trong tỉnh, mà còn cho các tỉnh lân cận.

Các lĩnh vực chế biến khác là chè, chè đen xuất khẩu, tinh bột sắn và các loại sản phẩm từ tinh bột này. Các hoạt động sản xuất nước sạch và nước khoáng thiên nhiên phân bố ở Phú Ninh, Quế Lộc, Đồng Nghệ...

– Công nghiệp chế biến và khai thác khoáng sản với các sản phẩm chính là đá xây dựng ở Quế Sơn, Tam Kỳ, Núi Thành, Hiên, Duy Xuyên và một số điểm ở Thăng Bình, Hiệp Đức, Tiên Phước, Trà My, Nam Giang, Phước Sơn. Ngoài ra còn có hoạt động tuyển rửa bột thạch anh, cát khuôn đúc tại Thăng Bình, Khương Đại (Núi Thành), khai thác vàng ở khu vực Phước Đức và Bồng Miêu, khai thác than đá ở Nông Sơn và các mỏ than bùn ở Quế Sơn, Thăng Bình, Tam Kỳ.

– Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng có xi măng ở Kỳ Hà (tương lai còn có ở Thanh Mỹ) ; sản phẩm bê tông đúc sẵn, cấu kiện cho xây dựng cầu ở Núi Thành, Quế Sơn, Thăng Bình.

– Các ngành công nghiệp khác cũng được phát triển như dệt – may – da – giày. Ngành cơ khí, điện tử đã sản xuất được một số

máy móc phục vụ cho các ngành nông, lâm, ngư nghiệp và tiêu dùng của tỉnh. Trong tương lai, ngành cơ khí của tỉnh sẽ sản xuất được các loại máy móc chế biến nông, lâm, hải sản ; các loại phụ tùng thiết bị cho ngành công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm ; cấu kiện kim loại phục vụ cho xây dựng cơ bản...

– Các ngành nghề thủ công nghiệp đã và đang được hồi sinh. Ở Quảng Nam có nhiều làng nghề thủ công truyền thống với nhiều sản phẩm độc đáo có giá trị xuất khẩu thuộc các ngành sản xuất đồ mộc, làm gốm, đúc đồng, sơn tơ dệt lụa...

Làng mộc Kim Bồng (xã Cẩm Kim, Hội An) đã nổi tiếng từ rất lâu với nghề chạm trổ, điêu khắc gỗ. Nghề mộc của làng có nguồn gốc từ miền Bắc. Qua quá trình giao lưu, các nghệ nhân mộc Kim Bồng đã tiếp thu được tinh hoa về điêu khắc chạm trổ Chiêm Thành, Trung Hoa, Nhật Bản kết hợp với tài nghệ điêu luyện của riêng mình để làm nên những tác phẩm mang tính mỹ thuật cao. Hầu hết những kiến trúc dân dụng của Hội An đều được chế tác từ bàn tay của người thợ Kim Bồng. Ngày nay, các sản phẩm của họ đã có mặt ở nhiều địa phương trong nước.

Nghề làm gốm ở Thanh Hà (xã Cẩm Hà, Hội An) và La Thập (xã Duy Hoà, Duy Xuyên). Trước kia, các sản phẩm gốm, ngói, sứ ở đây rất nổi tiếng và được tiêu thụ ở nhiều nơi trong nước. Những sản phẩm chủ yếu là gốm đất nung, gốm sành nâu như chén, bát, bình hoa, các sản phẩm liên quan đến tín ngưỡng, trò chơi được nung qua lửa với nhiệt độ lên tới 600–900°C với nhiều hình dáng, màu sắc bền đẹp.

Nghề đúc đồng có ở Phước Kiều (xã Điện Phương, Điện Bàn). Làng nghề này đã nổi tiếng từ xưa với nhiều sản phẩm đủ loại phục vụ cho việc tế lễ, hội hè và vật dùng sinh hoạt hàng ngày.

Làng dâu tằm Duy Trinh là một làng nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống lớn nhất ở Duy Xuyên với các sản phẩm bằng tơ lụa.

Trong tương lai, Quảng Nam sẽ tập trung phục hồi, nâng cao khả năng sản xuất của các ngành nghề thủ công truyền thống để có nhiều sản phẩm trên thị trường và đóng góp vào việc phát triển vùng nông thôn của tỉnh.

c) Tổ chức lãnh thổ sản xuất công nghiệp

Trên lãnh thổ tỉnh đang dần dần hình thành một số khu công nghiệp sau đây :

– Khu công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc có quy mô khoảng 430 ha, nằm ở phía đông tuyến Đà Nẵng – Hội An, thuộc địa phận xã Điện Ngọc, Điện Nam huyện Điện Bàn. Các loại hình công nghiệp chủ yếu được phát triển trong khu công nghiệp này là sản xuất và lắp ráp các thiết bị điện tử, thiết bị văn phòng cao cấp ; sản xuất và lắp ráp sản phẩm băng từ, đĩa nhạc, thiết bị âm thanh, máy ảnh, camera ; lắp ráp thiết bị thông tin liên lạc ; thiết bị dân dụng, chế biến thực phẩm tinh phục vụ vùng du lịch Non Nước – Hội An. Ngoài ra còn có thể bố trí một số loại hình công nghiệp không ô nhiễm, bảo đảm môi trường trong sạch và có công nghệ, dây chuyền sản xuất tiên tiến.

– Khu công nghiệp Bắc Chu Lai – Kỳ Hà có quy mô khoảng 2.800 ha, nằm trên địa bàn xã Tam Quang, Tam Nghĩa và thị trấn An Tân huyện Núi Thành. Trên khu công nghiệp này dự kiến phát triển các loại hình công nghiệp cảng và dịch vụ cảng, đóng và sửa chữa tàu thuyền, luyện cán thép, hoá dầu, hoá chất và vật liệu xây dựng, chế biến nông, lâm, hải sản.

– Khu công nghiệp An Hoà – Nông Sơn có quy mô khoảng 1.200 ha, dự kiến bước đầu là 600 ha ở xã Duy Thu, Duy Phú, huyện Duy Xuyên, cách quốc lộ 1A khoảng 27 km và cách tuyến đường sắt Thống Nhất 11km về hướng tây. Ở đây sẽ phát triển các ngành công nghiệp hoá chất, khai khoáng, vật liệu xây dựng, sản xuất xi măng, chế biến nông, lâm sản.

Trong tương lai, tỉnh Quảng Nam sẽ bố trí một số khu công nghiệp vừa và nhỏ ở các nơi khác trong tỉnh. Đó là các khu công nghiệp Trảng Nhật, đông Thăng Bình, Trà Cai, đông Quế Sơn với chức năng hạt nhân tạo nên các đô thị mới và các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, hải sản, cơ khí sửa chữa, lắp ráp, điện tử...

4. Dịch vụ

a) Giao thông vận tải

Quảng Nam có mạng lưới đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không.

Hệ thống giao thông đường bộ trên địa bàn của tỉnh có quốc lộ 1A, 14, 14B, 14D, 14E và các tỉnh lộ như 611, 607, 616, 618 cùng với các tuyến đường liên xã, liên thôn. Tổng chiều dài các tuyến đường bộ là 4.958 km, trong đó quốc lộ có 328 km.

Đường sắt Thống Nhất đi qua địa phận tỉnh dài 90 km với các ga Tam Kỳ, Nông Sơn, Núi Thành.

Các tuyến sông chính của tỉnh được nối từ Kỳ Hà qua sông Trường Giang đến Cửa Đại, tiếp nối hạ lưu sông Thu Bồn, sông Vĩnh Điện. Trong tương lai, khi cảng biển Kỳ Hà được đưa vào khai thác, các tuyến đường sông này sẽ có vai trò rất lớn trong việc phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh. Tổng chiều dài đường sông đang ở dạng khai thác tự nhiên là 910 km.

Quảng Nam có cảng Kỳ Hà và sân bay Chu Lai. Cảng Kỳ Hà cách quốc lộ 1A khoảng 9 km về phía đông, cách tuyến hàng hải quốc tế 107 hải lý và cách biên giới Việt Lào tại cửa khẩu đất liền Nam Giang 170 km. Nơi đây có điều kiện phát triển thành một cảng thương mại tổng hợp. Vùng cảng kín bên trong có độ sâu luồng lạch từ 6–15 m, rộng 200 m. Nếu nạo vét sẽ có độ sâu 12–16 m, rộng 300 m, thuận lợi cho việc đón tàu có trọng tải đến 50.000 tấn. Vùng cảng mở bên ngoài có độ sâu hiện tại từ 15 –24 m, thuận lợi cho tàu

b) Bưu chính viễn thông

Quảng Nam có hệ thống điện thoại và viễn thông khá hoàn chỉnh từ tỉnh cho đến huyện. Toàn tỉnh hiện có một tổng đài chính ở Tam Kỳ và 20 tổng đài vệ tinh ở các huyện, thị xã. Đến năm 2000, tổng số thuê bao điện thoại đã lên tới 19.641 máy. Bình quân 14 máy/1.000 dân, 1,1 bưu cục/vạn dân.

c) Thương mại

Hoạt động nội thương của Quảng Nam phát triển nhanh về số cơ sở kinh doanh, đa dạng về chủng loại hàng hoá. Mạng lưới chợ được mở rộng với chức năng giao lưu, trao đổi hàng hoá.

Đến năm 2000, số doanh nghiệp thương mại, khách sạn, nhà hàng của tỉnh là 231 cơ sở (doanh nghiệp ngoài quốc doanh chiếm 91,8%). Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ của tỉnh từ 1.009,3 tỉ đồng năm 1995 tăng lên 1.689,3 tỉ đồng năm 2000 với mức tăng bình quân năm đạt 15,25% trong những năm 1996–2000. Thương nghiệp quốc doanh giữ vị trí chủ đạo về các mặt hàng chiến lược như xăng dầu, xi măng phân bón, cung ứng các mặt hàng trợ giá cho miền núi như muối iốt, dầu thắp sáng, thuốc chữa bệnh và giấy viết cho học sinh.

Hoạt động xuất khẩu phát triển mạnh và có xu hướng tăng. Năm 1996, giá trị xuất khẩu của tỉnh mới có 8,8 triệu USD và đến năm 2000 đã đạt 29,2 triệu USD. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là các sản phẩm từ ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp như cát trắng, hải sản đông lạnh, hàng may mặc... Riêng hàng công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp đóng góp tới 68% giá trị xuất khẩu của tỉnh.

Giá trị nhập khẩu của tỉnh từ 1,9 triệu USD năm 1996 tăng lên 16,5 triệu USD năm 2000. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là hàng tư liệu sản xuất.

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU
CỦA TỈNH QUẢNG NAM**

Chỉ tiêu	1996	1997	1998	1999	2000
1. Về xuất khẩu					
– <i>Kim ngạch xuất khẩu (triệu USD)</i>	8,8	11,3	18,4	20,2	23,5
+ <i>Hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (triệu USD)</i>	5,1	6,5	12,3	14,2	16
+ <i>Hàng lâm sản (triệu USD)</i>	1,4	2,2	1,7	4	4,5
+ <i>Hàng thủy sản (triệu USD)</i>	2,3	2,6	4,4	2	3
– <i>Mặt hàng xuất khẩu</i>					
Cát trắng (tấn)		50.189	69.100	145.562	170.000
Quế (tấn)		332	145	164	180
Hải sản đông lạnh (tấn)		72	137	19	80
Hải sản khô (tấn)			165	277	300
Yến sào (kg)	1.120	2.051	931	959	1.200
May mặc (nghìn sản phẩm)	3.883	3.173	4.080	3.321	4.000
2. Về nhập khẩu					
– <i>Kim ngạch nhập khẩu (triệu USD)</i>	1,9	20,6	19,6	14	16,5
+ <i>Hàng tư liệu sản xuất (triệu USD)</i>	1,9	20,6	19,6	14	16
+ <i>Hàng tiêu dùng (triệu USD)</i>	–	–	–	–	0,5

d) Du lịch

Quảng Nam có nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn rất phong phú. Ở đây có các bãi biển phân bố suốt dọc bờ biển từ Điện Ngọc đến Dung Quất. Đó là các bãi biển Điện Dương, Cửa Đại, Tam Thanh, bãi Rạng. Ngoài ra còn có các thắng cảnh khác như Cù Lao Chàm, hòn Kẽm – đá Dừng....

Trên địa bàn của tỉnh rất giàu di tích lịch sử, văn hoá...có giá trị nhân văn độc đáo của vùng đất "địa linh nhân kiệt". Đáng kể nhất là hai di sản văn hoá thế giới (phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn). Ngoài ra còn phải kể đến hàng loạt các di tích lịch sử như nhà lưu niệm cụ Huỳnh Thúc Kháng ở Tiên Phước, mộ Hoàng Diệu ở Điện Bàn, văn miếu Hàn Huyền ở Duy Xuyên ; các di tích cách mạng như địa đạo Kỳ Anh ở Tam Kỳ, khu di tích cách mạng khu uỷ khu V ở Hiệp Đức, căn cứ Chu Lai, đài chiến thắng Núi Thành... cùng với nhiều loại hình văn hoá nghệ thuật (như hát tuồng, hát đối) và lễ hội tạo nên sức hấp dẫn đặc biệt với du khách.

Với những tiềm năng đó, hàng năm Quảng Nam thu hút 30 nghìn khách trong nước, 135 nghìn khách quốc tế. Doanh thu du lịch năm 2001 của tỉnh đạt 75 tỉ đồng.

Ở Quảng Nam đang hình thành các tuyến, điểm và sản phẩm du lịch sau đây :

+ Trung tâm du lịch Hội An ;

+ Tuyến Hội An – Tam Kỳ – Mỹ Sơn. Đây là tuyến trọng điểm du lịch của Quảng Nam, gắn kết với các điểm du lịch của thành phố Đà Nẵng tạo thành một không gian du lịch hấp dẫn trong tổng thể du lịch của cả nước. Các loại hình du lịch chính là tham quan nghỉ mát, tắm biển, nghiên cứu, dã ngoại....

+ Tuyến du lịch ven biển (Kỳ Hà – Chu Lai) với các loại hình du lịch như tắm biển, nghiên cứu biển, tham quan....

+ Các điểm du lịch ở các hồ thuộc khu vực phía tây như Phú Ninh, Khe Tân với chức năng nghỉ cuối tuần và nhiều hình thức du lịch độc đáo như du thuyền, câu cá,...

+ Điểm du lịch ở khu vực rừng nguyên sinh thuộc Phước Sơn và Nam Giang với các loại hình như săn bắn, nghiên cứu khoa học.

5. Sự phân hoá kinh tế theo lãnh thổ

Với sự khác biệt về điều kiện tự nhiên và mức độ khai thác lãnh thổ, có thể chia Quảng Nam thành 2 tiểu vùng : đồng bằng ven biển và trung du miền núi. Tuy nhiên, trên từng tiểu vùng lại có sự khác nhau nhất định tạo nên sự phân hoá tương đối đa dạng.

a) Tiểu vùng đồng bằng ven biển

Tiểu vùng này gồm các khu công nghiệp – du lịch Hội An – Điện Nam – Điện Ngọc ; dải ven biển Đông Quảng Nam ; đồng bằng ; khu vực thị xã Tam Kỳ và phụ cận.

Đây là tiểu vùng có khả năng trở thành khu vực phát triển nhất của tỉnh theo hướng chuyển dịch nhanh để hình thành cơ cấu kinh tế công nghiệp, thương mại và dịch vụ du lịch, thủy sản nông lâm nghiệp.

Tiểu vùng đồng bằng ven biển với hạt nhân là các đô thị sẽ là khu vực phát triển năng động với các ngành chủ đạo là công nghiệp, thương mại, du lịch và dịch vụ. Song ở đây cũng rất nhạy cảm về môi trường, vì vậy cần chú ý tới vấn đề này. Cùng với việc tạo môi trường thuận lợi để đầu tư phát triển công nghiệp, đô thị, cần phải quản lý chặt chẽ về môi trường đối với các dự án đầu tư.

Khu vực Hội An – Điện Ngọc – Điện Nam bao gồm thị xã Hội An, khu công nghiệp Điện Ngọc – Điện Nam (gồm 3 xã Điện Ngọc – Điện Nam và Điện Dương) với diện tích khoảng 120 km², dân số 115,4 nghìn người. Đây là khu vực có dân cư tập trung đông đúc nhất toàn tỉnh. Mật độ dân số 961 ng/km². Khu vực này có thị xã Hội An là điểm du lịch nổi tiếng với các khu phố cổ, lối kiến trúc Nhật và Trung Hoa và các đền chùa cổ đẹp, hấp dẫn du khách bởi tính lịch sử và huyền thoại.

Những ngành được phát triển ở đây là thương mại du lịch – công nghiệp – ngư nghiệp.

Ngành thương mại – du lịch phát triển mạnh ở Hội An. Các loại hình du lịch chủ yếu là du lịch phố cổ, tắm biển, câu cá, vui chơi giải trí, du lịch sinh thái. Công nghiệp tập trung phát triển tại khu công nghiệp Điện Nam– Điện Ngọc gắn với việc từng bước hình thành khu đô thị mới. Tiểu thủ công nghiệp và các ngành nghề truyền thống được chú trọng phát triển như nghề gốm sứ, đúc đồng, mộc mỹ nghệ v.v.. Ngoài du lịch và công nghiệp, ngành khai thác tổng hợp biển cũng là một ngành quan trọng có nhiều hàng xuất khẩu. Về nông nghiệp, trồng rau quả thực phẩm và cây ăn quả, kinh tế vườn được phát triển mạnh mẽ.

Đô thị mới Điện Ngọc – Điện Nam (được thành lập năm 1999) từng bước phát triển trong mối quan hệ khăng khít với thị xã Hội An tạo thành dải đô thị–du lịch ven biển. Quy mô dân số khi định hình khoảng 12–15 vạn người.

Dải đồng bằng trải dài từ phía bắc tới phía nam của tỉnh bao gồm các xã dọc theo quốc lộ 1A thuộc các huyện Điện Bàn, Đại Lộc, Duy Xuyên, Thăng Bình và Núi Thành. Diện tích khoảng 1.510 km² (trừ các xã ven biển thuộc các huyện trên), dân số 550 nghìn người, mật độ dân số 360 người/km².

Kinh tế chủ yếu của dải đồng bằng Quảng Nam là trồng lúa, cây công nghiệp như lạc, đậu ; trồng dâu tằm và phát triển nghề ương tơ dệt lụa truyền thống ở Duy Xuyên, các xã ven sông Thu Bồn và một số huyện như Điện Bàn, Đại Lộc... Công nghiệp chế biến nông – lâm – hải sản bao gồm các ngành xay xát lương thực, sản xuất đường bánh kẹo chế biến chè, thuốc lá, chế biến hoa quả, nước giải khát, chế biến hải sản xuất khẩu, dệt, da, gia công may mặc xuất khẩu ; công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng...

Dải ven biển tỉnh Quảng Nam là vùng cát ven biển từ nam sông Thu Bồn đến đước Sỏi bao gồm các xã ven biển của các huyện

Duy Xuyên, Thăng Bình, Núi Thành và thị xã Tam Kỳ với diện tích 410 km², dân số 190 nghìn người, mật độ dân số 470 người/km².

Dài ven biển có bờ biển dài 60 km, chủ yếu là bãi ngang, có khoảng 3.000 ha đầm phá. Ở đây có sân bay Chu Lai và cảng Kỳ Hà là cửa ngõ giao lưu và thông ra biển của Quảng Nam. Trong khu vực này đang hình thành Khu kinh tế mở Chu Lai.

Khu kinh tế mở Chu Lai thuộc vùng đất phía đông huyện Núi Thành và thị xã Tam Kỳ. Phía bắc giáp huyện Thăng Bình, phía nam giáp khu công nghiệp Dung Quất, phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp quốc lộ 1A. Diện tích tự nhiên là 210 km², trong đó phần đất liền là 180 km². Khu vực trọng điểm thuộc sân bay Chu Lai và cảng Kỳ Hà có diện tích 50 km². Trong quy hoạch, sang giai đoạn 2 sẽ phát triển đến bờ nam sông Thu Bồn, và khi đó diện tích của khu kinh tế mở sẽ là 400 km², trong đó diện tích đất là 350 km². Khu kinh tế mở Chu Lai được hình thành với các khu chức năng sau đây :

- Khu công nghiệp, khu chế xuất có diện tích 2000 ha.
- Khu thương mại tự do với diện tích 400 ha, gần với cảng tự do container Kỳ Hà. Nội dung hoạt động chính là gia công tái chế, phân loại, đóng gói, dán kê nhãn mác, vận chuyển hàng hoá quá cảnh, bảo quản, kho bãi, cửa hàng miễn thuế, triển lãm, tạm nhập-tái xuất, tạm xuất-tái nhập, sản xuất hàng phụ trợ phục vụ xuất khẩu, đặt các văn phòng đại diện thương mại.
- Khu cảng biển, dịch vụ cảng biển với diện tích 200 ha.
- Khu sân bay Chu Lai với diện tích 4.000 ha.
- Khu đô thị - dịch vụ có diện tích 1.550 ha với 3 phân khu chính là khu trung tâm hành chính ; khu trung tâm thể dục thể thao, văn hoá, vui chơi giải trí ; khu trung tâm về dịch vụ giao thông vận tải, khu dân cư...
- Khu du lịch thể thao với diện tích 2.500 ha.

b) Tiểu vùng miền núi

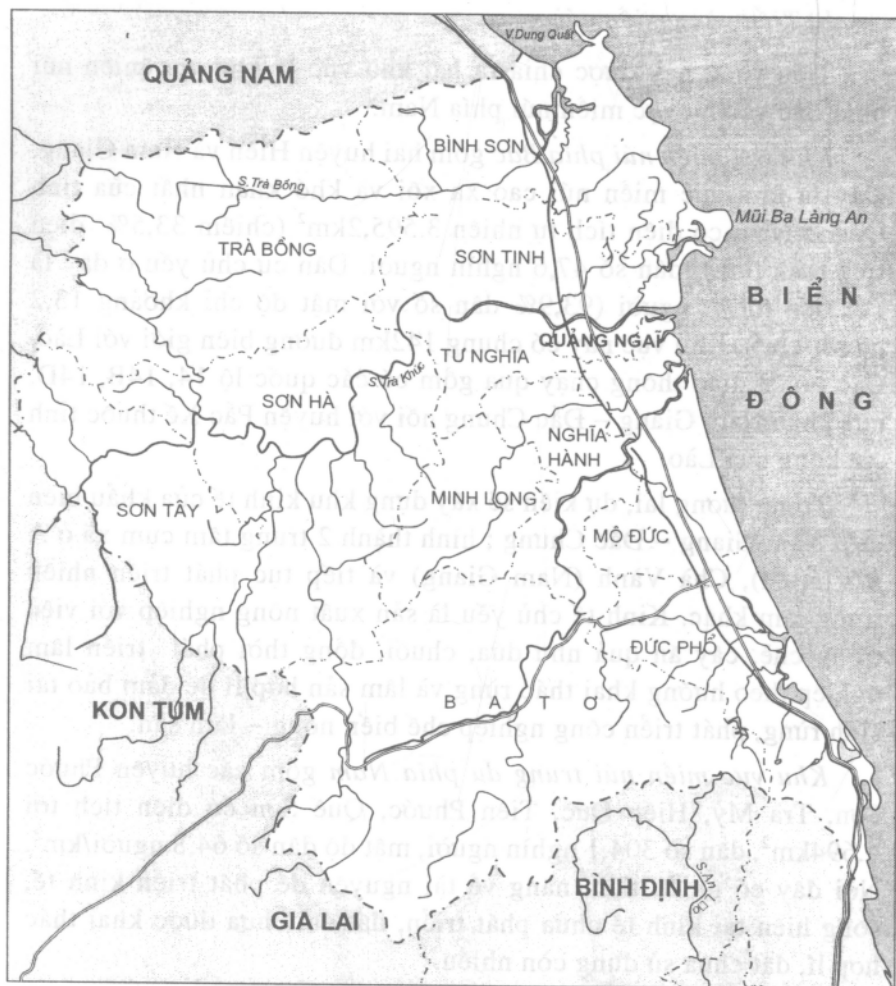
Tiểu vùng này được chia ra hai khu vực là khu vực miền núi phía Bắc và khu vực miền núi phía Nam.

Khu vực miền núi phía Bắc gồm hai huyện Hiên và Nam Giang. Đây là khu vực miền núi cao xa xôi và khó khăn nhất của tỉnh Quảng Nam có diện tích tự nhiên 3.595,2km² (chiếm 33,5% diện tích toàn tỉnh), dân số 47,6 nghìn người. Dân cư chủ yếu ở đây là các dân tộc ít người (93,9% dân số với mật độ chỉ khoảng 13,2 người/km²). Khu vực này có chung 142km đường biên giới với Lào. Các tuyến giao thông chạy qua gồm có các quốc lộ 14, 14B, 14D, cửa khẩu Nam Giang – Đắc Chung nối với huyện Pắc Xế thuộc tỉnh Xê kông của Lào.

Trong tương lai, dự kiến sẽ xây dựng khu kinh tế cửa khẩu biên giới Nam Giang – Đắc Chung ; hình thành 2 trung tâm cụm xã ở A Ró (Hiên), Chà Vành (Nam Giang) và tiếp tục phát triển nhiều trung tâm khác. Kinh tế chủ yếu là sản xuất nông nghiệp với việc trồng chè, cây ăn quả như dứa, chuối, đồng thời phát triển lâm nghiệp theo hướng khai thác rừng và lâm sản hợp lý để đảm bảo tái sinh rừng, phát triển công nghiệp chế biến nông – lâm sản.

Khu vực miền núi trung du phía Nam gồm các huyện Phước Sơn, Trà My, Hiệp Đức, Tiên Phước, Quế Sơn có diện tích tới 4.694km², dân số 304,1 nghìn người, mật độ dân số 64,8 người/km². Nơi đây có nhiều tiềm năng về tài nguyên để phát triển kinh tế, song hiện tại kinh tế chưa phát triển, đất đai chưa được khai thác hợp lý, đất chưa sử dụng còn nhiều.

Trong thời gian tới, khu vực này sẽ phát triển theo hướng khai thác các vùng lúa rẫy, thâm canh, luân canh kết hợp, trồng cây công nghiệp ngắn ngày (như lạc, mè, đậu các loại) ; cây ăn quả, quế ; tu bổ, cải tạo khoanh nuôi và trồng mới rừng nhằm tăng độ che phủ đất đai, phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng và các ngành nghề truyền thống (như nghề rèn Trà My, dệt tơ tằm Hiệp Đức, dệt thổ cẩm) ở các huyện miền núi.



Bản đồ tỉnh Quảng Ngãi

ĐỊA LÍ QUẢNG NGÃI

I – VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

1. Vị trí và lãnh thổ

Quảng Ngãi là một tỉnh thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Lãnh thổ của tỉnh trải dài theo hướng bắc– nam trong khoảng 100 km với chiều ngang theo hướng đông– tây hơn 60 km, ứng với toạ độ địa lí từ $14^{\circ}32'$ đến $15^{\circ}25'$ vĩ tuyến Bắc và từ $108^{\circ}06'$ tới $109^{\circ}04'$ kinh tuyến Đông.

Ở ba phía bắc, tây, nam, Quảng Ngãi giáp các tỉnh bạn thuộc Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, còn phía đông trông ra Biển Đông rộng lớn. Phía bắc là tỉnh Quảng Nam với đường ranh giới chung khoảng 60 km ; phía tây giáp các tỉnh Gia Lai, Kon Tum trên chiều dài 142 km dựa lưng vào dãy Trường Sơn hùng vĩ ; phía nam liền kề tỉnh Bình Định với độ dài 70 km. Về phía đông, Quảng Ngãi tắm mình trong hơi thở của biển dọc theo chiều dài khoảng 130 km.

Toàn tỉnh có diện tích tự nhiên là $5.131,51 \text{ km}^2$, chiếm hơn 1,55% diện tích cả nước với số dân 1.216.592 người (năm 2000), bằng gần 1,57% dân số nước ta.

Nằm gần như giữa hai đầu của đất nước, cách Hà Nội 883 km và thành phố Hồ Chí Minh 838 km, Quảng Ngãi có vị trí địa lí tương đối quan trọng trong việc phát triển kinh tế – xã hội. Lãnh thổ của tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung có những biến đổi sâu sắc về mặt kinh tế với sự ra đời của khu công

nghiệp Dung Quất. Với vị trí này, Quảng Ngãi có thể dễ dàng liên hệ với các tỉnh phía bắc và phía nam thông qua quốc lộ 1A hay tuyến đường sắt xuyên Việt. Nhờ có quốc lộ 24, sự giao lưu giữa Quảng Ngãi với Tây Nguyên, vùng cao nguyên rộng lớn đầy tiềm năng, mà trước hết với tỉnh Gia Lai ; Kon Tum và xa hơn nữa với Hạ Lào, trở nên dễ dàng.

Với đường bờ biển dài 130 km, Quảng Ngãi có nhiều thuận lợi trong việc thiết lập các mối liên hệ với các tỉnh trong nước và quốc tế. Ấn ngữ trên tuyến giao thông huyết mạch bắc – nam, vị trí của tỉnh trong tương lai còn có giá trị hơn nữa sau khi hoàn thành việc xây dựng cảng nước sâu Dung Quất và sau này là đường xuyên Á. Triển vọng nơi đây có thể trở thành một đầu mối giao thông có ý nghĩa vùng và quốc tế, cửa ngõ thông ra biển của một phần Tây Nguyên và Hạ Lào.

Như vậy, vị trí địa lí đã tạo cho Quảng Ngãi những thế mạnh nhất định để phát triển kinh tế – xã hội trong cơ chế thị trường và xu thế hội nhập. Tuy nhiên, việc xa các trung tâm kinh tế lớn bậc nhất nước ta như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội cùng với những hạn chế về kết cấu hạ tầng là những khó khăn đối với tỉnh Quảng Ngãi.

2. Sự phân chia hành chính

Sau khi đất nước tái thống nhất, Quảng Ngãi và Bình Định hợp nhất thành tỉnh Nghĩa Bình, rồi đến năm 1989 lại tách ra thành tỉnh Quảng Ngãi. Hiện nay, tỉnh Quảng Ngãi có 13 đơn vị hành chính bao gồm 1 thị xã (thị xã – tỉnh lỵ Quảng Ngãi) và 12 huyện (trong đó có 6 huyện thuộc vùng đồng bằng ven biển, 5 huyện thuộc vùng miền núi và 1 huyện đảo) với 163 xã, 6 phường và 10 thị trấn.

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

Các huyện, thị	Diện tích (km ²)	Đơn vị hành chính		
		Số xã	Số phường	Số thị trấn
Toàn tỉnh	5.131,51	163	6	10
Thị xã Quảng Ngãi	37,13	4	6	—
Huyện Bình Sơn	464,38	24	—	1
Huyện Sơn Tịnh	339,05	20	—	1
Huyện Tư Nghĩa	227,60	16	—	2
Huyện Nghĩa Hành	233,97	11	—	1
Huyện Mộ Đức	212,23	12	—	1
Huyện Đức Phổ	381,86	14	—	1
Huyện Trà Bồng	755,55	18	—	1
Huyện Sơn Hà	750,31	13	—	1
Huyện Sơn Tây	380,74	6	—	—
Huyện Minh Long	216,37	5	—	—
Huyện Ba Tư	1.122,35	18	—	1
Huyện Lý Sơn	9,97	2	—	—

II – ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình và khoáng sản

a) Địa hình

Giống như hầu hết các tỉnh miền Trung, địa hình đồi núi chiếm tới gần 2/3 lãnh thổ của Quảng Ngãi. Địa hình phân hoá rõ rệt theo chiều đông– tây và tạo thành 2 vùng : vùng đồng bằng ven biển ở phía đông và vùng núi rộng lớn chạy dọc phía tây với những đỉnh nhô cao trên 1.000 m.

Vùng đồng bằng ven biển nhỏ hẹp, nhưng lại đa dạng về hình thái và vật liệu cấu thành. Chỉ một phần rất nhỏ của đồng bằng thường xuyên được phù sa của các sông Trà Khúc, Trà Bồng, Trà Cầu, sông Vệ bồi đắp. Càng về phía nam, đồng bằng càng thu hẹp và cuối cùng chỉ còn lại một dải bờ biển. Đất đai ở đây thích hợp với việc trồng các loại cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày, nhất là cây mía. Tuy nhiên, vùng đồng bằng lại nằm sát chân núi, phần ngoài bị chắn bởi các cồn cát nên thoát nước chậm, dễ ngập úng và thường xuyên bị xói mòn do cường độ dòng nước mặt lớn vào mùa mưa.

Vùng núi và trung du chiếm gần 2/3 diện tích tự nhiên của tỉnh. Các dãy núi hình vòng cung hai đầu lấn ra sát biển, ôm trọn lấy vùng đồng bằng. Những đỉnh núi nhấp nhô với độ cao khác nhau, có đỉnh cao trên 1.000 m như Cà Đam (1.600 m), Đá Vách (1.500 m), U Bò (1.100 m), nhưng nhiều đỉnh chỉ khoảng 400– 600 m. Rải rác ở vùng đồng bằng cũng nhô lên những khu vực cao 200– 300 m. Một vài ngọn núi trở thành thắng cảnh và được mang cái tên giàu hình tượng như Thiên ấn niêm hà, Thiên bút phê vân, Thạch bích tà dương, Vân phong túc vũ... Cùng với những địa danh khác như Suối Mơ, Phú Thọ..., nơi đây có khả năng thu hút đông đảo du khách. Núi Cà Đam có khí hậu gần như Sapa, Đà Lạt, có thể trở thành điểm nghỉ ngơi, du lịch.

Vùng núi và trung du của Quảng Ngãi với nhiều bề mặt san bằng, vỏ phong hoá dày có điều kiện để phát triển lâm nghiệp, cây công nghiệp. Tuy vậy, do đá gốc bị phong hoá mạnh, độ dốc lại lớn trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm nên đã làm tăng quá trình xói mòn đất.

b) Khoáng sản

Quảng Ngãi là một tỉnh nghèo khoáng sản. Trên địa bàn của tỉnh có một số loại khoáng sản, nhưng trữ lượng nhỏ và việc khai thác còn hạn chế.

Cho đến nay, các mỏ đã được phát hiện gồm có mỏ bôxít ở Bình Sơn (trữ lượng khoảng 4,1 triệu tấn) ; mỏ sắt ở vùng núi Vông, núi Đồi huyện Mộ Đức ; mỏ than bùn ở Bình Sơn ; mỏ graphit ở Hưng Nhượng huyện Sơn Tịnh (4 triệu tấn) ; mỏ cao lanh ở Sơn Tịnh (4 triệu tấn), mỏ granit ở Trà Bồng (160 triệu m³) và Đức Phổ (23 triệu m³) ; đá vôi san hô ở Lý Sơn, Ba Làng An, Sa Huỳnh ; cát thạch anh ở Bình Thạnh (Bình Sơn), Tru Trối (Đức Phổ)...

2. Đất đai

a) Đối với Quảng Ngãi, một tỉnh mà nền kinh tế vẫn trông cậy nhiều vào nông nghiệp thì tài nguyên đất có ý nghĩa rất quan trọng.

Theo hệ thống phân loại của Tổ chức nông lương (FAO), hiện nay ở Quảng Ngãi có 9 nhóm đất chính. Đó là đất cát biển, đất mặn, đất phù sa, đất glây, đất xám, đất đỏ, đất đen, đất nứt nẻ và đất xói mòn mạnh trơ sỏi đá. Trong số này, các nhóm đất có giá trị bao gồm :

– *Đất phù sa* là nhóm đất chính của vùng đồng bằng ven biển, ven sông và thung lũng ở vùng đồi núi với diện tích trên 9,7 vạn ha, chiếm gần 19% đất đai của cả tỉnh. Đây là nhóm đất thích hợp cho việc trồng cây lương thực, thực phẩm và cây công nghiệp hàng năm, góp phần đảm bảo nhu cầu lương thực cho nhân dân cũng như phát triển các vùng nguyên liệu nông nghiệp cho công nghiệp chế biến lương thực – thực phẩm.

– *Đất xám* là nhóm đất có diện tích nhiều nhất (gần 37,7 vạn ha ; 73,4%), tập trung chủ yếu ở vùng đồi thấp giáp với đồng bằng và ở cả vùng núi. Nhóm đất này có khả năng trồng cây công nghiệp (hàng năm, lâu năm), tạo ra nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và nông sản hàng hoá cho xuất khẩu của tỉnh.

– *Đất đỏ và đất đen* phân bố chủ yếu ở vùng núi. Tuy diện tích không lớn, chỉ có trên 1 vạn ha, nhưng là nhóm đất có chất lượng, thích hợp cho việc phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp dài ngày.

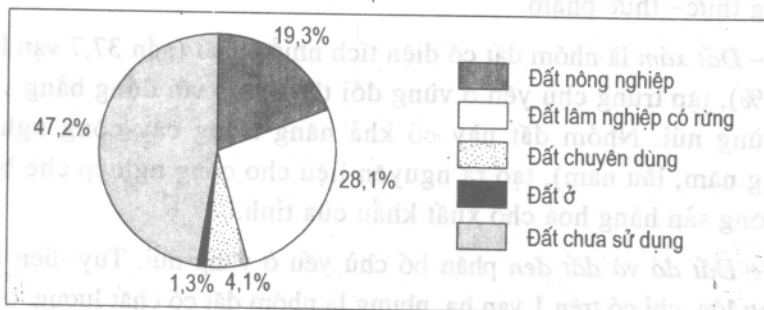
Về chất lượng, đất của Quảng Ngãi thuộc loại trung bình. Đất có chất lượng tốt chỉ chiếm 21% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh. Trong số này, tốt nhất là đất đỏ và đất đen (10.471 ha ; 2,03%) ; sau đó đến đất phù sa các loại. Kém nhất là một số loại đất như đất cát biển, đất mặn, đất xói mòn mạnh trơ sỏi đá. Phần lớn đất đai của tỉnh có chất lượng trung bình và là nhóm đất xám phân bố trên diện tích rộng (73,4%).

b) Về hiện trạng sử dụng đất, nhìn chung, quỹ đất được khai thác phục vụ cho đời sống và sản xuất chưa cao. Số đất này mới chiếm 52,8% lãnh thổ của tỉnh. Phần còn lại là đất chưa được sử dụng.

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI, NĂM 2000

Các loại đất	Diện tích (nghìn ha)	% so với diện tích toàn tỉnh
Đất nông nghiệp	99,1	19,3
Đất lâm nghiệp	144,2	28,1
Đất chuyên dùng	20,8	4,1
Đất thổ cư	6,6	1,3
Đất chưa sử dụng	242,5	47,2
Tổng cộng	513,2	100,0

BIỂU ĐỒ CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CỦA QUẢNG NGÃI



Trong cơ cấu sử dụng đất, đất nông nghiệp chỉ chiếm 19,3%. Các huyện có diện tích đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp nhiều nhất là các huyện thuộc vùng đồng bằng ven biển như Sơn Tịnh (17.730 ha), Bình Sơn (15.929 ha), Đức Phổ (12.442 ha), Tư Nghĩa (10.476 ha). Trong khi đó, diện tích đất chưa sử dụng còn tương đối lớn, chiếm tới 47,2% diện tích toàn tỉnh và phần nhiều tập trung ở các huyện vùng đồi núi phía tây của Quảng Ngãi.

3. Khí hậu

Quảng Ngãi nằm trong đới nội chí tuyến với khí hậu nhiệt đới gió mùa. Một năm có hai mùa rõ rệt : mùa khô và mùa mưa. Nhiệt độ trung bình năm đạt $25,6^{\circ}\text{C}$ – $26,9^{\circ}\text{C}$; nhiệt độ cao nhất lên tới 41°C , thấp nhất 13°C . Số giờ nắng trung bình năm là 2.131 giờ. Tổng lượng bức xạ trung bình năm đạt $143,3 \text{ kcal/cm}^2$. Độ ẩm tương đối trung bình khoảng 84,3%. Thời gian nóng nhất là từ tháng IV đến tháng VIII và thời gian mát mẻ nhất từ tháng XII đến tháng III. Mưa tập trung chủ yếu từ tháng IX đến tháng XII. Lượng mưa trung bình năm đạt 2.504 mm, lượng mưa cao nhất tới gần 4.000 mm

Nhìn chung, khí hậu của Quảng Ngãi có những thuận lợi nhất định cho việc phát triển kinh tế. Với nền nhiệt cao, ít biến động qua các năm, phần lớn lãnh thổ của tỉnh nhất là vùng đồng bằng có tổng nhiệt độ bình quân năm tới $9.000 - 9.500^{\circ}\text{C}$. Lượng mưa tương đối lớn, độ ẩm cao, phân bố khá đồng đều theo lãnh thổ. Tất cả điều đó thuận lợi cho sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng.

Tuy nhiên, khí hậu cũng tạo nên những khó khăn đáng kể cho sản xuất và đời sống. Các thiên tai thường xuyên xảy ra, đặc biệt là bão, lũ lụt, hạn hán... gây ra những tổn thất nặng nề cho nền kinh tế của tỉnh. Sự không phù hợp giữa nền nhiệt và chế độ mưa dễ dẫn đến hạn hán. Lượng mưa tuy nhiều, nhưng lại phân bố rất không

đều trong năm. Trong các tháng mùa mưa những năm gần đây, có tháng lượng mưa quá lớn như tháng 11/1996 (1.423 mm, chiếm gần 40% tổng lượng mưa của cả năm), tháng 11/1998 (1.359 mm, 35,5%), tháng 12/1999 (1.198 mm, hơn 30%). Mưa lớn, tập trung trong thời gian ngắn gây nên lũ lụt, xói mòn đất nghiêm trọng. Ngược lại, có những tháng hầu như không mưa như tháng VI (1 mm), tháng IV (4 mm) và tháng II (6 mm) năm 1998 ; tháng III và tháng VI năm 1997 (trung bình 6 mm/tháng) cộng với nhiệt độ cao làm cho hạn hán trở nên gay gắt. Đó là chưa kể gió Tây khô nóng, rồi những cơn bão bất thường đổ bộ vào ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất và đời sống.

4. Thủy văn

a) Mạng lưới sông suối của tỉnh Quảng Ngãi tương đối phong phú và phân bố đều trên khắp lãnh thổ. Phần lớn sông ngòi đều bắt nguồn từ dãy Trường Sơn hùng vĩ rồi đổ ra Biển Đông với đặc điểm chung là ngắn, dốc, lòng sông cạn và hẹp với lưu lượng nước có sự phân hoá rõ rệt giữa các mùa trong năm.

Ở Quảng Ngãi có 4 con sông chính :

- *Sông Trà Bồng* dài 55 km chảy theo hướng tây—đông. Bắt nguồn từ nguồn Thanh Bồng, dòng sông chảy qua huyện Trà Bồng, Bình Sơn và đổ ra biển ở cửa Sa Cần. Sông có một số phụ lưu, nhưng nhìn chung lưu lượng hạn chế, nhất là vào mùa khô.

- *Sông Trà Khúc* là sông vào loại lớn nhất chảy trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Nó phát nguyên từ núi Đăk Trôn, chủ yếu do hợp lưu của 4 con sông (Re, Xà Lò, Rinh, Tang), uốn lượn qua các huyện Sơn Hà, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, thị xã Quảng Ngãi trên chiều dài 120 km, rồi đổ vào cửa biển Cổ Luỹ. Đây là con sông lớn, có giá trị về tưới nước và giao thông vận tải.

– *Sông Vệ* chảy theo hướng tây nam – đông bắc, dài 80 km, bắt nguồn từ vùng núi phía bắc huyện Ba Tư xuyên qua các huyện Nghĩa Hành, Mộ Đức, Tư Nghĩa rồi đổ vào cửa Lở và cửa Cổ Lũy. Chi lưu lớn của sông Vệ là sông Thoa với dòng nước mát tươi cho phần lớn các cánh đồng lúa của huyện Mộ Đức.

– *Sông Trà Câu* dài 40 km bắt nguồn và chảy chủ yếu trên địa bàn huyện Đức Phổ và đổ vào cửa Mỹ Á.

Mạng lưới sông ngòi của Quảng Ngãi vừa là nguồn cung cấp nước tưới, vừa là các tuyến giao thông đường thủy gắn kết các địa phương trong tỉnh với nhau. Ngoài ra, hàng năm một lượng phù sa đáng kể được bồi đắp cho vùng đồng bằng ven biển. Các phụ lưu của hệ thống sông Trà Bồng, Trà Khúc, Trà Câu, sông Vệ đều bắt nguồn từ vùng núi cao với độ dốc lớn, lượng nước dồi dào tạo nên nguồn thủy năng có giá trị...

Một trong những khó khăn lớn nhất là sự phân bố quá chênh lệch về lưu lượng của sông ngòi giữa các mùa. Cũng với các yếu tố khí hậu, sự chênh lệch này lúc thì gây ra lũ lụt trầm trọng, khi thì hạn hán kéo dài. Lượng nước thường chỉ đủ để tưới cho 70 – 80% diện tích vụ đông xuân và 50% diện tích vụ mùa.

b) Quảng Ngãi có nhiều suối khoáng, suối nước nóng. Tiêu biểu trong số này là các nguồn Thạch Bích (Trà Bồng) ; Hà Thanh, Vin Cao (Sơn Hà) ; Lộc Thịnh, Bình Hoà (Bình Sơn) ; Hoà Thuận (Nghĩa Hành) ; Đàm Lương, Thạch Trụ (Mộ Đức)... Đây là tài nguyên quý giá, song chưa được khai thác mạnh mẽ.

c) Với đường bờ biển dài 130 km, Quảng Ngãi có vùng biển khá rộng lớn và đầy tiềm năng. Có thể coi tài nguyên biển là một lợi thế quan trọng của tỉnh trong hiện tại và tương lai.

5. Sinh vật

a) Nằm trong đới rừng mưa nhiệt đới thường xanh, rừng của Quảng Ngãi một thời đã từng là kho tài nguyên phong phú. Trong rừng nào là gỗ quý (lim, dói, chò, kiền kiền...) có giá trị; nào là các loại cây làm nguyên liệu cho ngành tiểu thủ công nghiệp (tre, nứa, song mây, lá nón...), nào là nhiều loại cây thuốc (sa nhân, hà thủ ô, thiên niên kiện, sâm...) cùng với hàng loạt cây lấy sợi, lấy dầu, lấy nhựa.

Cho đến nay, tuy vẫn còn giữ được tính đa dạng về kiểu loại, nhưng diện tích rừng đã bị thu hẹp đáng kể. Độ che phủ của rừng chỉ còn khoảng 18% với trữ lượng gỗ ước tính trên 9 triệu m³. Các loại rừng hiện có của tỉnh được phân bố như sau :

– Rừng phòng hộ	: 41.684,12 ha
– Rừng đặc dụng	: 300,00 ha
– Rừng sản xuất	: 29.991,34 ha
– Rừng phòng hộ kết hợp sản xuất	: 18.426,00 ha
– Rừng của khu Dung Quất và đảo Lý Sơn	: 186,00 ha

Với một tỉnh có khí hậu nhiệt đới gió mùa, 2/3 diện tích tự nhiên là đồi núi, địa hình phân hoá rõ rệt theo chiều tây – đông trên một khoảng cách hẹp, sự mất rừng để lại những hậu quả rất nặng nề.

Về chất lượng, diện tích rừng giàu và rừng trung bình đang có xu thế giảm. So với các tỉnh ven biển miền Trung, vốn rừng nói chung và rừng tự nhiên nói riêng của Quảng Ngãi còn quá ít. Đa phần diện tích rừng gồm rừng trung bình và rừng nghèo. Rừng nguyên sinh chỉ còn ở vùng núi cao hiểm trở, sườn dốc 15° – 30°, giao thông khó khăn, như phía tây nam huyện Minh Long, tây nam huyện Ba Tơ, tây bắc huyện Sơn Hà... Hơn nữa, đây thường là rừng đầu nguồn của các phụ lưu cấp I, II thuộc hệ thống sông Trà Khúc, sông Vệ. Ở những nơi thuận lợi do khai thác thì vốn rừng đã cạn kiệt.

b) Về động vật, Quảng Ngãi với vùng biển rộng lớn có nhiều tiềm năng về hải sản. Ở đây có các loài đặc sản nguồn gốc đại dương như cá chuồn, cá ngừ, tôm hùm và nhiều loại có giá trị kinh tế cao như cá thu, cá nục, cá trích, cá cơm..., nhưng phân bố không tập trung. Khả năng khai thác hải sản có thể đạt 3,0–3,2 vạn tấn/ năm.

III – DÂN CƯ

1. Số dân và động lực tăng dân số

So với các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ, Quảng Ngãi là một tỉnh đông dân. Về số dân, tỉnh đứng hàng thứ ba sau Bình Định và Quảng Nam.

Dân số của Quảng Ngãi thường xuyên tăng lên, từ 1.082,2 nghìn người (năm 1990) lên 1.149 nghìn người (năm 1995) và đạt 1.216,59 nghìn người (năm 2000). Số dân của cả tỉnh bằng gần 1,57% dân số của nước ta.

Về quy mô dân số phân theo đơn vị hành chính, các huyện, thị ở vùng đồng bằng có số dân đông. Ngược lại, ở vùng đồi núi, số dân của các huyện tương đối ít. Các huyện đông dân nhất là Sơn Tịnh, Bình Sơn, Tư Nghĩa ; còn các huyện ít dân nhất là Minh Long, Sơn Tây, Lý Sơn.

DÂN SỐ VÀ MẬT ĐỘ DÂN SỐ CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI, NĂM 2000

Các huyện thị	Số dân (nghìn người)	Chia ra (nghìn người)		Mật độ dân số (người/ km ²)
		Thành thị	Nông thôn	
Cả tỉnh	1.216,59	144,08	1.072,51	237
Thị xã Quảng Ngãi	112,00	64,74	47,26	3.016
Huyện Bình Sơn	174,12	7,30	166,82	375
Huyện Sơn Tịnh	189,03	12,27	176,76	558
Huyện Tư Nghĩa	170,48	14,91	155,57	749

Các huyện thị	Số dân (nghìn người)	Chia ra (nghìn người)		Mật độ dân số (người/ km ²)
		Thành thị	Nông thôn	
Huyện Nghĩa Hành	93,43	9,02	84,41	399
Huyện Mộ Đức	137,33	7,73	129,60	647
Huyện Đức Phổ	144,67	8,12	136,55	379
Huyện Trà Bồng	41,48	7,14	34,34	55
Huyện Sơn Hà	61,16	8,28	52,88	82
Huyện Sơn Tây	14,70	—	14,70	39
Huyện Minh Long	13,89	—	13,89	64
Huyện Ba Tư	45,77	4,57	41,20	41
Huyện Lý Sơn	18,53	—	18,53	1.859

Tốc độ gia tăng dân số tự nhiên, nhìn chung, tương đối cao. Từ thập niên 90 của thế kỉ trước, tốc độ tăng giảm xuống đáng kể. Năm 1990 con số này vẫn ở mức 2,7% (tỉ suất sinh thô 35,20 ‰ ; tỉ suất tử thô 8,20 ‰), đến năm 1995 giảm xuống gần 1,83% (sinh 26,30 ‰ ; tử 8,02 ‰) và năm 2000 chỉ còn xấp xỉ 1,41% (sinh 20,18 ‰ ; tử 6,10 ‰), tương đương với mức trung bình của cả nước. Kết quả này là do Quảng Ngãi đã thực hiện có kết quả chương trình dân số – kế hoạch hoá gia đình, và mặt khác chất lượng cuộc sống đang dần dần được cải thiện.

Mức tăng dân số tự nhiên có sự phân hoá giữa vùng đồng bằng với vùng đồi núi, giữa thành thị với nông thôn. Xu hướng chung là ở vùng đồng bằng và các đô thị, dân số tăng chậm hơn ở vùng đồi núi và khu vực nông thôn.

Gia tăng cơ học ở từng nơi, từng lúc ít nhiều có tác động tới sự phát triển dân số. Trước đây, Quảng Ngãi thường là địa bàn xuất cư. Với sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp trong tương lai, nhất là khi hoàn thành cảng nước sâu và khu công nghiệp Dung Quất cũng

như nhà máy lọc dầu đầu tiên của nước ta, Quảng Ngãi sẽ thu hút đông đảo dân cư và lao động từ các tỉnh khác.

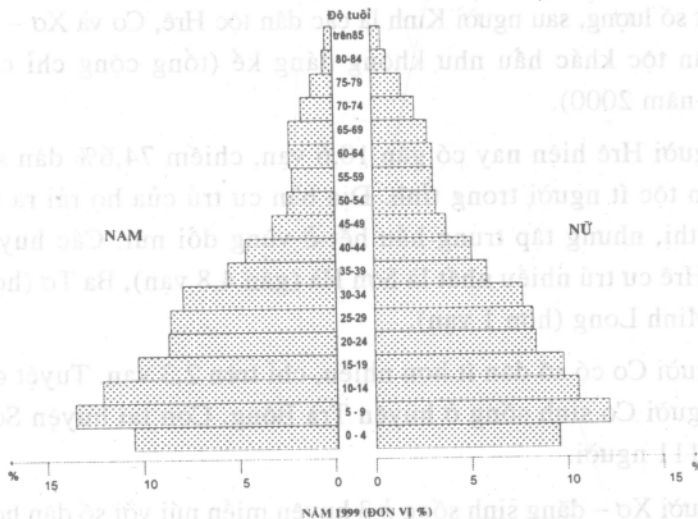
2. Kết cấu dân số

a) Kết cấu theo độ tuổi và giới tính

Dân số của Quảng Ngãi, nhìn chung, thuộc loại trẻ, mặc dù trong những năm gần đây, tốc độ gia tăng dân số tự nhiên đã giảm. Điều đó được thể hiện qua tương quan giữa các nhóm tuổi.

KẾT CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI CỦA QUẢNG NGÃI (TẠI THỜI ĐIỂM 1- 4- 1999)

Nhóm tuổi	Số dân (người)	% so với dân số của tỉnh
0- 14	417.236	35,1
15- 59	652.461	54,8
Từ 60 trở lên	120.369	10,1



THÁP DÂN SỐ QUẢNG NGÃI (1- 4- 1999)

Giống như phần lớn các tỉnh trong cả nước, kết cấu dân số theo giới tính của Quảng Ngãi nghiêng về phía nữ giới. Năm 2000, giới nữ của cả tỉnh có 621,66 nghìn người, chiếm 51,1% dân số. Số nam ít hơn, chỉ có 594,93 nghìn người, chiếm 48,9%. Căn cứ vào số liệu thống kê của tỉnh, có thể nhận thấy tỉ lệ nữ giới trong kết cấu dân số Quảng Ngãi có xu hướng giảm đi chút ít, từ 51,3% năm 1996 xuống 51,1% năm 2000.

Hầu hết các huyện thị đều có số nữ nhiều hơn số nam. Tuy nhiên, có 2/13 huyện thị lại có tương quan ngược lại. Đó là các huyện Tư Nghĩa (nam giới 51,16%) và Trà Bồng (50,6% năm 2000).

b) Kết cấu dân tộc

Quảng Ngãi là địa bàn cư trú của một số dân tộc anh em. Cùng sinh sống với người Kinh có số lượng gần 1,1 triệu là các dân tộc khác với số dân khoảng 14,2 vạn người, chiếm 11,6% dân số của tỉnh. Về mặt số lượng, sau người Kinh là các dân tộc Hrê, Co và Xơ – đang. Các dân tộc khác hầu như không đáng kể (tổng cộng chỉ có 745 người, năm 2000).

Người Hrê hiện nay có gần 10,6 vạn, chiếm 74,6% dân số của các dân tộc ít người trong tỉnh. Địa bàn cư trú của họ rải ra trên 9 huyện thị, nhưng tập trung hầu hết ở vùng đồi núi. Các huyện có người Hrê cư trú nhiều nhất là Sơn Hà (gần 4,8 vạn), Ba Tơ (hơn 4,1 vạn), Minh Long (hơn 1 vạn).

Người Co có số dân ít hơn nhiều, chỉ trên 2,3 vạn. Tuyệt đại bộ phận người Co sinh sống ở huyện Trà Bồng. Còn lại huyện Sơn Hà chỉ có 111 người.

Người Xơ – đang sinh sống ở 3 huyện miền núi với số dân hơn 1,2 vạn. Phần lớn người Xơ – đang tập trung ở huyện Sơn Tây (7.046 người), sau đó ở Sơn Hà (4.248 người) và ở Trà Bồng (727 người).

c) Kết cấu theo lao động

Dân số trẻ tạo cho Quảng Ngãi nguồn lao động khá dồi dào và tăng với tốc độ nhanh. Số người trong độ tuổi lao động năm 1996 là hơn 557 nghìn người, chiếm 48% dân số trung bình của cả tỉnh. Cho đến năm 2000, các chỉ số tương ứng là trên 606 nghìn người và 49,8%.

Về chất lượng, số dân trong độ tuổi lao động hầu hết đều có khả năng lao động. Người lao động Quảng Ngãi cần cù, chịu khó, có khả năng tiếp thu nhanh khoa học kĩ thuật và đã được tôi luyện trong khó khăn, gian khổ. Tuy nhiên, ở họ còn có hạn chế về trình độ học vấn, chuyên môn nghiệp vụ. Đội ngũ cán bộ khoa học kĩ thuật mới chỉ chiếm khoảng 4,3% lực lượng lao động ; trong đó số người có trình độ cao đẳng, đại học, trên đại học là 1,18% và số cán bộ trung cấp, công nhân kĩ thuật 3,12% (không kể số lao động của khu công nghiệp Dung Quất).

Về phân bổ nguồn lao động năm 2000, số người đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân có khoảng 571,5 nghìn người, chiếm gần 88,3% tổng số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động và ngoài độ tuổi lao động có tham gia lao động. Số người chưa tham gia lao động là 21,6 nghìn người, chiếm 3,3%.

CÂN ĐỐI LAO ĐỘNG CỦA QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 1996 – 2000

Các tiêu chí	1996	1998	2000
I. Nguồn lao động (1b + 2)	594,06	616,73	647,35
1. Số người trong độ tuổi lao động	557,02	577,79	606,01
a) Mất khả năng lao động	28,63	28,56	28,81
b) Có khả năng lao động	528,39	549,23	577,20
2. Ngoài độ tuổi lao động có tham gia lao động	65,67	67,50	70,15
a) Trên độ tuổi lao động	40,61	41,79	43,48
b) Dưới độ tuổi lao động	25,06	25,71	26,67
II. Phân bổ nguồn lao động	594,06	616,73	647,35
1. Số người đang làm việc trong các ngành kinh tế	521,60	542,98	571,48
2. Học sinh phổ thông và chuyên nghiệp	29,17	30,44	32,13
3. Nội trợ	19,83	20,84	22,14
4. Chưa tham gia lao động	23,46	22,47	21,60

3. Phân bố dân cư

Số dân của Quảng Ngãi thuộc loại trung bình trong số các tỉnh, thành và có mật độ dân số tương đương với mật độ bình quân của cả nước. Năm 2000, mật độ dân số của tỉnh đạt 237 người/ km².

Dân cư của tỉnh phân bố không đều theo lãnh thổ. Hơn 83,9% dân cư tập trung ở vùng đồng bằng. Trong khi ở vùng đồi núi rộng lớn, dân cư thưa thớt hơn nhiều. Điều này thể hiện rất rõ qua sự chênh lệch về mật độ dân số. Vùng đồng bằng có mật độ cao hơn mức trung bình của cả nước tới 2,3 lần, còn so với vùng đồi núi gấp 9,8 lần. Những nơi đông dân nhất, không kể thị xã Quảng Ngãi (3.016 người/ km²) và huyện đảo Lý Sơn (1.859 người/ km²), là huyện Tư Nghĩa (749 người/ km²), Mộ Đức (647 người/ km²), Sơn Tịnh (558 người/ km²). Các huyện dân cư thưa thớt nhất là Sơn Tây (39 người/ km²), Ba Tơ (41 người/ km²)...

Sự phân bố dân cư không đều còn thể hiện giữa cả khu vực thành thị với khu vực nông thôn. Dân cư Quảng Ngãi chủ yếu sinh sống ở nông thôn. Dân thành thị chỉ chiếm 11,84% dân số của tỉnh (năm 2000), tập trung chủ yếu ở 6 phường của thị xã Quảng Ngãi (gần 45% dân thành thị của tỉnh). Số còn lại là 10 thị trấn trong tỉnh như Châu Ổ (huyện Bình Sơn), Sơn Tịnh (Sơn Tịnh), La Hà và Sông Vệ (Tư Nghĩa), Mộ Đức (Mộ Đức), Đức Phổ (Đức Phổ), Chợ Chùa (Nghĩa Hành), Ba Tơ (Ba Tơ), Di Lăng (Sơn Hà), Trà Xuân (Trà Bồng).

4. Giáo dục, y tế

a) Giáo dục

Công tác giáo dục và đào tạo trong những năm qua ở tỉnh Quảng Ngãi đã có những thay đổi cả về số lượng lẫn chất lượng. Số lượng trường, lớp, giáo viên và học sinh thường xuyên tăng lên.

Theo thống kê của tỉnh, số trường phổ thông trong năm học 2000 – 2001 là 390, tăng 20 trường so với năm học 1997 – 1998. Trong năm học 2000 – 2001, cả tỉnh có 232 trường tiểu học (164 ở đồng bằng, 65 ở miền núi và 3 ở huyện đảo Lý Sơn), 120 trường trung học cơ sở (tương ứng với các vùng là 108, 11 và 1), 5 trường kết hợp cả tiểu học và trung học cơ sở (đều ở miền núi), 10 trường kết hợp cả trung học cơ sở và trung học phổ thông (tương ứng là 5, 4, 1) và 23 trường trung học phổ thông (đều ở vùng đồng bằng).

Số học sinh và giáo viên không ngừng tăng lên. Tính đến năm học 2000 – 2001, Quảng Ngãi có 300.943 học sinh và 10.446 giáo viên phổ thông. Cụ thể là tiểu học có 169.448 học sinh với 5.410 giáo viên ; ở trung học cơ sở 92.311 học sinh và 3.741 giáo viên ; ở trung học phổ thông 39.144 học sinh và 1.295 giáo viên.

Về giáo dục đại học, cao đẳng, cả tỉnh có 2 trường cao đẳng (1 của Trung ương và 1 của địa phương) với 159 giáo viên và 3.046

học sinh. Về giáo dục trung học chuyên nghiệp, Quảng Ngãi có 2 trường trực thuộc tỉnh với 54 giáo viên và 2.242 học sinh.

Nhìn chung, công tác giáo dục và đào tạo của tỉnh phát triển tương đối mạnh mẽ. Tuy nhiên vẫn còn một số tồn tại liên quan đến cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng dạy học cũng như trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của một bộ phận giáo viên.

b) Y tế

Song song với giáo dục và đào tạo, công tác chăm sóc sức khỏe đã được tỉnh đặc biệt quan tâm.

Cho đến năm 2000, cả tỉnh có 13 bệnh viện (mỗi huyện, thị đều có 1 bệnh viện), 17 phòng khám khu vực (14 ở vùng đồng bằng và 3 ở miền núi), 169 trạm y tế xã phường (113 ở đồng bằng, 54 ở miền núi và 2 ở hải đảo). Tổng số giường bệnh các loại là 2.327 (trong đó bệnh viện 1.545 giường, phòng khám 190 giường và trạm y tế 592 giường).

Về cán bộ ngành Y, cũng tại thời điểm nói trên, Quảng Ngãi có 350 bác sĩ (đồng bằng 319, miền núi 27, hải đảo 4), 818 y sĩ, 541 y tá và 263 nữ hộ sinh. Về ngành Dược có 40 dược sĩ đại học, 75 dược sĩ trung học và 55 dược tá. Số lượt người khám bệnh trong năm 2000 là gần 1,4 triệu. Số lần khám bệnh tính bình quân cho 1 người dân là 1,16.

IV – KINH TẾ

1. Nhận định chung

Nền kinh tế của tỉnh Quảng Ngãi, nhìn chung, chủ yếu dựa vào nông nghiệp với điểm xuất phát thấp. Sau khi tái lập tỉnh (1989) với luồng gió mới của công cuộc Đổi mới, bộ mặt nền kinh tế đã có sự chuyển biến sâu sắc với những bước tăng trưởng rõ rệt.

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) tăng lên liên tục, từ gần 1.100 tỉ đồng năm 1990 lên trên 2.300 tỉ đồng năm 2000 (tính theo giá so sánh năm 1994), nghĩa là tăng hơn 2 lần. Tốc độ tăng trưởng GDP có sự dao động lớn trong thập kỉ 90. Vào đầu thập kỉ, mức tăng chậm (2,2% năm 1991 và 2,4% năm 1992), rồi đạt khoảng 6% vào năm 1993. Ba năm tiếp theo, mức tăng bình quân năm vượt trội ở mức hai con số (hơn 11– 12%). Từ sau năm 1997, tốc độ giảm dần và đạt khoảng 6,5% năm 2000. Như vậy, trong nửa sau của thập kỉ 90 (1996– 2000), tốc độ tăng trung bình năm là 8,6%, cao hơn mức bình quân của toàn quốc. Đây là một thành tựu đáng kể của Quảng Ngãi, bởi vì từ năm 1993 trở về trước, mức tăng trưởng của tỉnh luôn thấp hơn nhiều so với mức trung bình của cả nước.

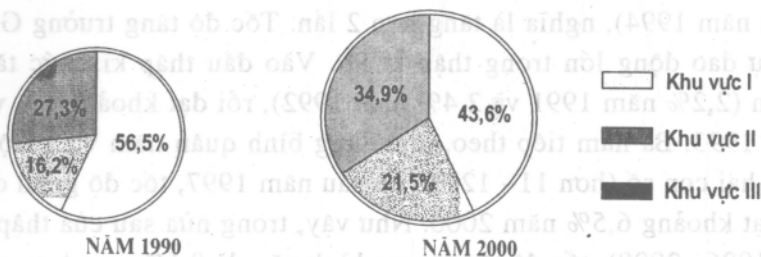
Cùng hoà với xu thế chung của cả nước, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế đang diễn ra tương đối mạnh mẽ. Khu vực I (nông, lâm, ngư nghiệp) vẫn chiếm tỉ trọng cao trong nền kinh tế, nhưng đang có chiều hướng giảm nhanh, từ 56,5% năm 1990 xuống 43,6% năm 2000. Ngược lại, khu vực II (công nghiệp – xây dựng) và khu vực III (dịch vụ) tăng dần về tỉ trọng, tương ứng là từ 16,2% lên 21,5% và từ 27,3% tới 34,9%.

**CƠ CẤU GDP CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI TRONG GIAI ĐOẠN 1990 – 2000
(GIÁ SO SÁNH NĂM 1994)**

Năm	Tổng cộng		Chia ra					
			Khu vực I		Khu vực II		Khu vực III	
	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%
1990	1.029,1	100,0	581,4	56,5	166,7	16,2	281,0	27,3
1995	1.512,7	100,0	762,4	50,4	246,6	16,3	503,7	33,3
2000	2.323,2	100,0	1.012,8	43,6	498,5	21,5	811,9	34,9

CƠ CẤU KINH TẾ THEO GDP CỦA QUẢNG NGÃI

H 98



Về cơ cấu thành phần kinh tế, khu vực kinh tế quốc doanh chiếm gần 24,3% GDP trên địa bàn của tỉnh, trong đó phần của địa phương là khoảng 9,2%. Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh có tỉ trọng lớn (75,7% năm 2000), đã khai thác và phát huy các thế mạnh sẵn có của tỉnh.

Mặc dù nền kinh tế của Quảng Ngãi có những chuyển biến cơ bản, tốc độ tăng trưởng tương đối cao, chuyển dịch cơ cấu kinh tế rõ rệt, nhưng nhìn chung vẫn còn là một tỉnh nghèo. Trong cơ cấu nền kinh tế, các ngành nông, lâm, ngư nghiệp vẫn chiếm tỉ trọng lớn. Công nghiệp tuy có tốc độ tăng trưởng nhanh, song vẫn chưa khẳng định được vai trò then chốt của mình trong nền kinh tế. Đời sống của một bộ phận nhân dân còn gặp nhiều khó khăn. Thu nhập bình quân theo đầu người năm 2000 chưa bằng một nửa mức trung bình của cả nước. Nguyên nhân chủ yếu là do điểm xuất phát thấp của nền kinh tế, kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội chậm phát triển, thiên tai liên tiếp xảy ra và cả việc triển khai chậm của dự án nhà máy lọc dầu Dung Quất...

2. Nông, lâm, ngư nghiệp

Nông, lâm, ngư nghiệp hiện nay vẫn là ngành kinh tế chính, đóng góp tới 43,6% GDP, thu hút gần 80% lao động. Trong quá

trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tỉ trọng của khu vực I có giảm, nhưng tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm vẫn đạt mức 5,66% (giai đoạn 1996– 2000).

**GIÁ TRỊ VÀ CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG – LÂM – NGƯ NGHIỆP
CỦA QUẢNG NGÃI (THEO GIÁ CỐ ĐỊNH 1994)**

Năm	Tiêu chí	Đơn vị	Tổng số	Chia ra		
				Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Ngư nghiệp
1990	Giá trị sản xuất	Tỉ đồng	1.024,9	839,2	55,0	130,7
	Cơ cấu	%	100,0	81,9	5,4	12,7
1995	Giá trị sản xuất	Tỉ đồng	1.386,4	1.057,3	83,6	246,1
	Cơ cấu	%	100,0	76,3	6,0	17,7
2000	Giá trị sản xuất	Tỉ đồng	1.813,4	1.288,1	95,3	430,0
	Cơ cấu	%	100,0	71,0	5,3	23,7

Trong nội bộ của khu vực I, nông nghiệp có xu hướng giảm về tỉ trọng và nhường chỗ cho ngư nghiệp. Giá trị sản xuất lâm nghiệp có tăng lên ít nhiều vào giữa thập kỉ 90, nhưng tỉ trọng của nó có chiều hướng giảm vì tài nguyên rừng hiện không còn nhiều và càng không phải là nguồn tài nguyên có thể khai thác bừa bãi.

a) Nông nghiệp

Nông nghiệp vốn là ngành kinh tế quan trọng của Quảng Ngãi. Trong những năm qua, tỉnh chủ trương phát triển nông nghiệp toàn diện và vững chắc, đảm bảo an ninh lương thực, đẩy mạnh sản xuất nông sản hàng hoá, phát triển nông nghiệp nông thôn gắn với công nghiệp chế biến. Vì vậy, giá trị sản xuất nông nghiệp liên tục tăng với nhịp độ khá cao.

Trong cơ cấu ngành nông nghiệp, trồng trọt vẫn giữ vai trò chủ đạo. Tỷ trọng của ngành trồng trọt trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp có chiều hướng giảm, từ 77,6% năm 1990 xuống 71,6% năm 1995, rồi nhích lên 72,2% năm 2000. Ngành chăn nuôi ít nhiều có tăng về tỷ trọng, nhưng không vững chắc (tương ứng trong thời gian nói trên là 21,4% ; 26,2% và 23,2%). Ngành dịch vụ nông nghiệp (thuỷ lợi, giống vật nuôi cây trồng, bảo vệ thực vật...) vẫn còn nhỏ bé (tương ứng là 1,0% ; 2,2% và 4,5%).

– Trồng trọt

Trong nông nghiệp của Quảng Ngãi, ưu thế hoàn toàn thuộc về ngành trồng trọt. Hai cây trồng có ý nghĩa nhất là lúa (cây lương thực) và mía (cây công nghiệp).

+ Cây lương thực

Diện tích gieo trồng cây lương thực trong những năm gần đây ít biến động và ở mức 94 – 95 nghìn ha (năm 2000 đạt 94.275 ha). Sản lượng lương thực dao động trong khoảng 310 – 340 nghìn tấn (năm cao nhất – 1999, đạt 352.162 tấn). Tuy nhiên, Quảng Ngãi mới chỉ được xếp vào tỉnh tạm đủ về lương thực với mức bình quân theo đầu người năm 2000 là 276,6 kg (năm cao nhất – 1999, đạt 293,8 kg).

Cây lương thực được gieo trồng ở mọi nơi, nhưng tập trung nhất ở vùng đồng bằng (82,5% diện tích gieo trồng cây lương thực của cả tỉnh năm 2000), trong đó nhiều nhất là các huyện Sơn Tịnh (14.737 ha), Bình Sơn (14.491 ha). Không kể huyện đảo Lý Sơn, huyện có diện tích ít nhất là Sơn Tây (1.396 ha), Minh Long (1.476 ha).

• Cây lúa

Trong cơ cấu cây lương thực, cây lúa hầu như giữ địa vị độc tôn. Diện tích lúa có chiều hướng giảm, từ 87.587 ha năm 1990 xuống 86.603 ha năm 2000. Trong thập kỉ 90 vừa qua, diện tích ít

4.05
N.90N-3

nhieu có sự biến động, năm cao nhất đạt 90.018 ha (1997). Tỷ trọng của cây lúa trong cơ cấu diện tích cây lương thực lên tới gần 92% (năm 2000).

Về phân bố, 80% diện tích canh tác tập trung ở vùng đồng bằng với hệ số sử dụng đất là 2,23 lần. Dẫn đầu về diện tích là huyện Sơn Tịnh (16,4% diện tích canh tác toàn tỉnh với diện tích gieo trồng lúa cả năm đạt 13.550 ha năm 2000), sau đó là Bình Sơn (12.938 ha), Đức Phổ, Mộ Đức, Tư Nghĩa. Ở vùng đồi núi, diện tích lúa phân bố chủ yếu ở Sơn Hà (5.725 ha, năm 2000), Ba Tơ (3.878 ha).

Năng suất lúa cả năm có tăng, nhưng thất thường, đạt 36 tạ/ha năm 2000, thấp hơn mức trung bình của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ (39,8 tạ/ha) và của cả nước (42,5 tạ/ha). Ngay trong phạm vi của tỉnh cũng có sự khác biệt. Ở vùng đồng bằng, năng suất lúa cao hơn nhiều so với vùng đồi núi (38,2 tạ/ha so với 25,8 tạ/ha, năm 2000). Một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến tình trạng bấp bênh về năng suất là các tai biến thiên nhiên (lụt, hạn, bão...).

Về cơ cấu mùa vụ, Quảng Ngãi gieo trồng 3 vụ (vụ đông xuân, vụ hè thu và vụ mùa), trong đó vụ đông xuân có diện tích nhiều hơn cả. Sản lượng lúa cả năm đạt trên 30 vạn tấn trong những năm gần đây (311.672 tấn, năm 2000). Các huyện dẫn đầu về sản lượng lúa là Sơn Tịnh (51.138 tấn, năm 2000), Đức Phổ (47.772 tấn), Mộ Đức (46.871 tấn), Bình Sơn (44.023 tấn).

• Cây màu lương thực

So với cây lúa, các cây màu lương thực có vai trò rất nhỏ bé. Trong số này nổi bật nhất là cây ngô.

Diện tích ngô có chiều hướng tăng liên tục, từ 3.277 ha (năm 1990) lên 7.673 ha (năm 2000 – chiếm 8,1% diện tích gieo trồng cây lương thực của tỉnh). Ngô được trồng ở tất cả các huyện thị, nhưng

tập trung phần lớn ở vùng đồng bằng (6.401 ha). Bốn huyện có diện tích ngô vượt quá 1000 ha (năm 2000), trong đó nhiều nhất là Bình Sơn (1.553 ha). Ở vùng núi, huyện Trà Bồng có diện tích lớn hơn cả (358 ha). Năng suất ngô bình quân trên dưới 30 tạ/ha (năm 2000 đạt 32,5 tạ/ha), nhưng có sự chênh lệch giữa hai vùng. Năng suất ở đồng bằng thường cao hơn ở vùng núi tới hơn 2 lần. Do năng suất cao nên huyện Mộ Đức đứng đầu về sản lượng (4.573 tấn, năm 2000), sau đó mới đến các huyện Sơn Tịnh, Bình Sơn, Tư Nghĩa.

Cây sắn có diện tích lớn, nhưng giá trị kinh tế thấp. Việc trồng sắn nhằm góp phần giải quyết một phần lương thực cho nhân dân, nhất là ở miền đồi núi. Trong những năm qua, diện tích sắn đã vượt quá 1 vạn ha (11.181 ha năm 2000), phân bố nhiều ở các huyện miền núi (54,3% diện tích sắn của tỉnh), đặc biệt là huyện Trà Bồng (2.030 ha). Năng suất nhìn chung là thấp (81,1 tạ/ha năm 2000) và đạt sản lượng 8– 9 vạn tấn (90.658 tấn năm 2000).

Khoai lang có diện tích ít và ngày càng giảm, từ 5.908 ha năm 1996 xuống 3.932 ha năm 2000, tập trung phần lớn ở vùng đồng bằng. Sơn Tịnh, Bình Sơn là hai huyện trồng nhiều nhất, gần 900 ha cho mỗi huyện năm 2000. Sản lượng giảm sút và đến năm 2000 chỉ còn 17.964 tấn.

+ Cây công nghiệp

Cây công nghiệp cũng có địa vị nhất định trong nền nông nghiệp của Quảng Ngãi. Năm 2000, nhóm cây này mang lại gần 190 tỉ đồng (giá cố định năm 1994), chiếm 20,4% giá trị sản xuất của ngành trồng trọt. Nhóm cây công nghiệp ở Quảng Ngãi gồm cây công nghiệp hàng năm (quan trọng nhất là cây mía) và cây công nghiệp lâu năm (cà phê, cao su, dừa...).

• Đối với *cây công nghiệp hàng năm*, cây mía từ lâu đã khẳng định được vai trò quan trọng trong nông nghiệp nói riêng và nền

kinh tế của tỉnh nói chung. Diện tích trồng mía tăng, từ 8.301 ha năm 1990 lên 10.496 ha năm 1995 và đạt 12.153 ha năm 1999. Quảng Ngãi đã hình thành các vùng chuyên canh để cung cấp nguyên liệu cho hai nhà máy đường. Trước đây, cây mía được trồng chủ yếu ở đồng bằng, nhưng hiện nay đã có mặt ở một vài huyện miền núi (Sơn Hà, Ba Tơ, Trà Bồng). Đến năm 2000, diện tích mía giảm mạnh, chỉ còn 9.829 ha, do thị trường bị thu hẹp, sản phẩm bị ứ đọng nhiều. Năng suất mía tương đối cao so với các tỉnh trong vùng (51,2 tấn/ha năm 2000), mặc dù đôi khi không ổn định do ảnh hưởng của thiên tai. Sản lượng trung bình đạt 50 – 60 vạn tấn mía. Các huyện trồng nhiều nhất năm 2000 là Đức Phổ (2.032 ha), Sơn Tịnh (1.964 ha), Tư Nghĩa (1.229 ha)...

Sau mía là cây lạc với diện tích dao động trong khoảng 5,5– 6,0 nghìn ha (năm 2000 là 5.585 ha). Cây lạc được trồng chủ yếu ở đồng bằng, tập trung nhiều nhất tại 2 huyện Bình Sơn và Sơn Tịnh (1.150 ha cho mỗi huyện). Ở vùng núi là các huyện Sơn Hà, Ba Tơ (mỗi huyện có 570 ha). Năng suất bình quân của cả tỉnh đạt 14,3 tạ/ha với sản lượng gần 8 nghìn tấn (năm 2000).

Ngoài mía và lạc, ở Quảng Ngãi còn trồng một số cây công nghiệp hàng năm khác như vừng, đậu tương, thuốc lá nhưng diện tích không đáng kể.

- *Cây công nghiệp lâu năm* của tỉnh có tổng diện tích gần 10 nghìn ha, trong đó chủ yếu là dừa (6.400 ha), cà phê, cao su, ca cao, điều. Một số cây đang trong quá trình trồng thử nghiệm.

Trong những năm gần đây, cây cà phê, cao su, ca cao tăng nhanh về diện tích và lúc đầu cũng đem lại thu nhập cho người trồng. Về sau, do nhiều nguyên nhân khác nhau, nhất là sự sụt giá trên thị trường nên cây trồng sống lay lắt. Năm 2000, cả tỉnh có 1.175 ha cà phê, nhưng chỉ có 70 ha cho thu hoạch với sản lượng vụn vụn 32 tấn.

+ Cây ăn quả

Quảng Ngãi có một số điều kiện để phát triển cây ăn quả. Diện tích cây ăn quả dao động trong khoảng 1,7– 1,8 nghìn ha, trong đó chủ yếu là chuối (hơn 1,1 nghìn ha), xoài (120 ha), cam, bưởi, nhãn, vải. Nhìn chung, diện tích trồng cây ăn quả còn phân tán, kém hiệu quả.

– Chăn nuôi

Chăn nuôi là ngành giữ địa vị thứ yếu trong nông nghiệp. Trong thập niên vừa qua, tỉ trọng của ngành có sự gia tăng, nhưng không ổn định. Năm 2000 ngành này chiếm 23,2% giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh.

Trong chăn nuôi đã chú trọng đến việc áp dụng công nghệ sinh học vào công tác cải tạo giống cũng như các kỹ thuật mới nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Đó là việc Sinh hoá đàn bò địa phương, cải tạo đàn lợn theo hướng nạc hoá, chăn nuôi gia cầm siêu thịt, siêu trứng. Tuy nhiên, công việc này triển khai còn chậm, do quỹ mô chăn nuôi còn nhỏ và chủ yếu thực hiện trong phạm vi hộ gia đình.

ĐÀN GIA SÚC, GIA CẦM CỦA QUẢNG NGÃI TỪ 1990 – 2000

Các loại	1990	1992	1995	1998	2000
Đàn trâu (con)	42.539	45.428	47.031	41.860	43.557
Đàn bò (con)	149.063	159.816	185.458	203.487	224.155
Đàn lợn (con)	262.956	375.432	349.127	354.226	402.706
Gia cầm (nghìn con)	1.395	2.255	2.298	2.322	2.540

Trong cơ cấu ngành chăn nuôi nổi lên vai trò đặc biệt quan trọng của chăn nuôi gia súc. Tỉ trọng của nó đạt tới 73,2% giá trị sản xuất của ngành chăn nuôi năm 2000.

Đàn trâu có tốc độ tăng trưởng thất thường. Năm 2000, cả tỉnh có 43.557 con, trong đó có 26.608 trâu cày kéo. Trâu được nuôi chủ yếu ở miền đồi núi (76,2% đàn trâu của tỉnh). Đứng đầu về số lượng là huyện Ba Tư (18.501 con, chiếm gần 42,5% đàn trâu của Quảng Ngãi năm 2000), Sơn Hà (9.413 con và 21,6%).

Chăn nuôi bò vốn rất phổ biến ở Quảng Ngãi. Đàn bò liên tục tăng lên với tốc độ trung bình năm 4,3%. Năm 2000 đàn bò của tỉnh có 224.155 con, trong đó bò cày kéo là 70.670 con. Về mặt số lượng, Quảng Ngãi đứng thứ 5 trong toàn quốc chỉ sau các tỉnh Gia Lai, Nghệ An, Bình Định và Thanh Hoá. Bò được nuôi chủ yếu ở vùng đồng bằng (hơn 80% đàn bò của tỉnh năm 2000). Tất cả các huyện thị đều chăn nuôi bò, nhưng nhiều nhất là ở Bình Sơn (53.322 con, chiếm gần 23,8% đàn bò của tỉnh) và Sơn Tịnh (41.025 con ; 18,3%).

Đàn lợn có xu hướng tăng lên nhằm góp phần đáp ứng nhu cầu thực phẩm cho nhân dân và nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Lợn được nuôi trong các hộ gia đình và tập trung nhiều nhất ở vùng đồng bằng, tới 80% số đầu lợn của tỉnh. Các huyện nuôi nhiều nhất là Sơn Tịnh (60.797 con năm 2000), Tư Nghĩa, Bình Sơn, Mộ Đức (mỗi huyện trên 5 vạn con). Sản lượng thịt hơi xuất chuồng trung bình năm là trên 2 vạn tấn.

Đàn gia cầm của tỉnh hiện có trên 2,5 triệu con, trong đó chủ yếu là gà (72%). Chăn nuôi gia cầm được chú trọng phát triển và phân bố rộng khắp. Hình thức nuôi chủ yếu trong các hộ gia đình.

b) Ngư nghiệp

Với những thế mạnh về tài nguyên biển và ven biển, ngành thủy sản ngày càng khẳng định vai trò quan trọng của mình đối với nền kinh tế của Quảng Ngãi. Trong thập kỉ vừa qua, tỉ trọng của ngành trong GDP của tỉnh từ 3,4% năm 1990 đã tăng lên hơn 11% năm 2000. Giá trị sản xuất thủy sản tăng trung bình năm khoảng

12%. Tỉ trọng của nó trong cơ cấu giá trị sản xuất nông- lâm- ngư nghiệp cũng tăng từ 12,7% năm 1990 lên 23,7% năm 2000.

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA NGƯNGHIỆP TỈNH QUẢNG NGÃI

Các hoạt động	1990		1995		2000	
	Giá trị (tỉ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tỉ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tỉ đồng)	Cơ cấu (%)
Toàn ngành	130,7	100,0	246,1	100,0	430,0	100,0
- Đánh bắt	127,1	97,2	227,2	92,3	372,0	86,5
- Nuôi trồng	3,6	2,8	18,9	7,7	58,0	13,5

Trong ngành thủy sản, đánh bắt hải sản vốn là nghề truyền thống của hầu hết cư dân vùng ven biển. Nhờ việc đầu tư, cải tiến các phương tiện đánh bắt và với sự hỗ trợ về các chương trình của Nhà nước (như chương trình đánh bắt xa bờ từ năm 1996), sản lượng khai thác tăng lên đáng kể với tốc độ tăng trung bình năm khoảng 13%. Sản lượng hải sản đánh bắt từ 18,5 nghìn tấn năm 1990 đã tăng lên 66,4 nghìn tấn năm 2000, trong đó phần lớn là cá. Hiện nay, Quảng Ngãi là một trong những tỉnh dẫn đầu về đánh bắt hải sản của cả nước và đứng hàng thứ hai trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, sau Bình Định.

Cơ cấu của ngành thủy sản đã có sự thay đổi theo hướng giảm tỉ trọng của hoạt động đánh bắt và tăng tỉ trọng của nghề nuôi trồng. So với năm 1990, diện tích nuôi trồng tăng 4 lần, sản lượng tăng 6,5 lần với 551 ha mặt nước và 807 tấn (năm 2000). Trong nuôi trồng, tôm được đặc biệt chú ý phát triển và chiếm hầu hết về diện tích và sản lượng. Ngoài ra, việc nuôi cá nước ngọt và một số thủy sản khác (ba ba, cá bống tượng...) cũng bước đầu được phát triển ở Đức Phổ, Nghĩa Hành, Minh Long. Tuy vậy, việc nuôi trồng thủy sản ở Quảng Ngãi còn thua kém xa các tỉnh khác và chưa tương xứng với tiềm năng hiện có của tỉnh.

c) Lâm nghiệp

Lâm nghiệp có địa vị khiêm tốn trong nền kinh tế. Năm 2000, ngành này đạt khoảng 95,3 tỉ đồng, chiếm 5,3% giá trị sản xuất của khu vực I (nông, lâm, ngư nghiệp).

Trong cơ cấu giá trị sản xuất lâm nghiệp, hoạt động khai thác lâm sản chiếm tỉ trọng tương đối cao. Quảng Ngãi là một trong những tỉnh khai thác nhiều gỗ của cả nước (3,1% sản lượng gỗ khai thác của cả nước và 23,7% của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ). Sản lượng gỗ khai thác tăng trung bình năm 13%, chủ yếu là gỗ bạch đàn (78,2%).

**CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT VÀ CÁC SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP
CHỦ YẾU CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI**

Các hoạt động	1990		1995		2000	
	Tỉ trọng (%)	Sản phẩm chủ yếu	Tỉ trọng (%)	Sản phẩm chủ yếu	Tỉ trọng (%)	Sản phẩm chủ yếu
1. Trồng và nuôi rừng	23,0		31,8		17,7	
- Trồng rừng tập trung (ha)		2.545		5.653		2.500
- Trồng cây phân tán (ha)		3.418		3.428		1.870
2. Khai thác lâm sản	63,5		64,3		69,3	
- Gỗ (m ³)		19.704		45.935		62.500
+ Trong đó gỗ bạch đàn		15.252		38.500		48.900
- Củi (nghìn ster)		274,8		368,0		449,0
- Tre (nghìn cây)		370,0		1.003,0		2.500,0
3. Lâm nghiệp khác	9,5		0		0,2	
- Mật ong (tấn)		1,1		1,7		2,6
- Sa nhân (tấn)		0,2		0,2		0,6
4. Dịch vụ lâm nghiệp	4,0		3,9		12,8	

Các hoạt động trồng và chăm sóc rừng cũng như dịch vụ lâm nghiệp bước đầu được đẩy mạnh. Năm 2000, diện tích rừng được chăm sóc là hơn 9 nghìn ha, diện tích khoanh nuôi tái sinh gần 15 nghìn ha...

Hiện nay diện tích rừng của tỉnh chỉ còn 126,6 nghìn ha, bao gồm 91,9 nghìn ha rừng tự nhiên và 34,7 nghìn ha rừng trồng. Vì vậy, đối với ngành lâm nghiệp cần chuyển dịch cơ cấu theo hướng giảm tỉ trọng khai thác, chấm dứt nạn chặt phá bừa bãi, đẩy nhanh việc trồng rừng, phủ xanh phần đất lâm nghiệp đang còn trống.

3. Công nghiệp

Trong cơ cấu nền kinh tế của Quảng Ngãi, công nghiệp hiện vẫn còn tương đối nhỏ bé, mới chiếm 21,5% GDP năm 2000 (kể cả xây dựng). Về nguồn lực, Quảng Ngãi có nhiều thế mạnh để phát triển công nghiệp. Trong tương lai, ngành công nghiệp của tỉnh sẽ có nhiều biến chuyển với sự có mặt của các công trình trọng điểm của Nhà nước.

a) Tình hình phát triển và cơ cấu ngành

Khác với nông nghiệp, công nghiệp có bước phát triển mạnh mẽ. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng nhanh, từ 294 tỉ đồng năm 1990 lên hơn 585 tỉ đồng năm 1995 và đạt 1.098 tỉ đồng năm 2000 (tính theo giá cố định năm 1994). Tốc độ tăng trung bình năm trong thời kì 1990– 2000 ở mức 13,2%.

Hiện nay cả tỉnh có 65 doanh nghiệp công nghiệp thuộc các loại hình kinh tế khác nhau và khoảng 1,2 vạn cơ sở và hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp, phần lớn là các cơ sở chế biến nông lâm thủy sản. Sản phẩm công nghiệp ngày càng nhiều về số lượng, phong phú về chủng loại, mẫu mã và nâng cao về chất lượng như bánh kẹo, nước khoáng, nước ngọt, thực phẩm đóng hộp, gạch tuynen, xi măng, phân hoá học. Thị trường tiêu thụ sản phẩm được mở rộng,

một số mặt hàng đã có mặt ở nước ngoài. Năm 2000, hàng công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp chiếm 34,2% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh. Trên địa bàn Quảng Ngãi, ngoài khu công nghiệp Dung Quất do Trung ương quản lý đã hình thành 3 khu công nghiệp với khoảng 20 nhà máy đang hoạt động dưới sự quản lý của tỉnh.

Hoạt động công nghiệp đã góp phần tạo việc làm cho người lao động. Năm 2000, công nghiệp thu hút hơn 3,3 vạn lao động, trong đó có gần 5.400 lao động trong khu vực công nghiệp quốc doanh.

Về cơ cấu ngành, nhóm ngành nổi trội là công nghiệp chế biến, đặc biệt là chế biến thực phẩm và đồ uống. Trong những năm gần đây, tỉ trọng của nhóm ngành công nghiệp chế biến thường xuyên đạt khoảng 80% giá trị sản xuất công nghiệp, trong đó riêng chế biến thực phẩm và đồ uống đã chiếm trên 70%. Các ngành công nghiệp khác có tỉ trọng nhỏ và chậm phát triển hơn.

Về cơ cấu thành phần kinh tế, kinh tế nhà nước vẫn đóng vai trò chủ đạo, một mặt, do đặc thù của ngành và mặt khác, do điều kiện cụ thể của tỉnh chi phối. Khu vực kinh tế nhà nước có chiều hướng tăng, từ 48,9% năm 1990 lên 57,6% năm 1995 và gần 64% giá trị sản xuất công nghiệp năm 2000. Khu vực kinh tế ngoài nhà nước tuy tăng về giá trị tuyệt đối, nhưng lại giảm về tỉ trọng.

Trong những năm tới, ngành công nghiệp nói riêng và nền kinh tế của cả tỉnh nói chung sẽ có sự tăng trưởng và thay đổi mạnh về cơ cấu khi khu công nghiệp Dung Quất, trước hết là nhà máy lọc dầu số 1 bước vào hoạt động. Đây là một khu công nghiệp đặc biệt với quy mô rộng và tính chất phức hợp của nó. Nơi đây sẽ tập trung nhiều ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao (lọc hoá dầu, dịch vụ dầu khí, đóng mới và sửa chữa tàu biển...) gắn với cảng biển nước sâu Dung Quất, cảng xuất nhập và trung chuyển hàng hoá tầm cỡ quốc tế ; với một khu dân cư, dịch vụ, đô thị hiện đại. Rõ

ràng, một thời cơ mới, đồng thời cũng là thách thức lớn đang đặt ra đối với Quảng Ngãi là làm thế nào để ngành công nghiệp vốn nhỏ bé có thể phát triển và hội nhập với trình độ hiện đại của khu công nghiệp Dung Quất, biến tiềm năng của tỉnh thành hiện thực.

b) Các ngành công nghiệp chủ yếu

– Công nghiệp chế biến thực phẩm và đồ uống là ngành quan trọng nhất trong số các ngành công nghiệp của Quảng Ngãi. Đây là ngành được xác định là mũi nhọn của tỉnh, tăng nhanh cả về giá trị sản xuất lẫn tỉ trọng.

Ngành này đã và đang được đầu tư mạnh với sự xuất hiện của nhiều cơ sở sản xuất có dây chuyền công nghệ tiên tiến, tạo nên những sản phẩm có chất lượng, phù hợp với nhu cầu của thị trường. Đó là các dây chuyền công nghệ sản xuất bia của Tiệp công suất thiết kế 10 triệu lít/ năm (1993), sản xuất bánh kẹo của Đài Loan công suất 8,4 tấn bánh và 11 tấn kẹo/ ngày, sản xuất nước khoáng theo công nghệ Italia công suất 36 triệu lít/ năm (1994), sản xuất nước ngọt công nghệ của Đức công suất 30 triệu lít/ năm (1995), chế biến sữa theo công nghệ của Thụy Điển công suất 18 nghìn lít/ ngày, sản xuất kem cao cấp công nghệ Italia công suất 6 nghìn lít/ ngày (9 năm 1997). Một số cơ sở công nghiệp mới đã và đang mọc lên như nhà máy đường phía Nam (Đức Phổ) công suất 1,5 nghìn tấn mía cây/ ngày, nhà máy nước hoa quả, nhà máy chế biến thịt và hải sản...

Các cơ sở công nghiệp quốc doanh hàng đầu trong lĩnh vực này gồm có Công ti đường Quảng Ngãi (2.896 người, đạt giá trị sản xuất theo giá cố định 1994 là 547,5 tỉ đồng) ; Công ti chế biến thực phẩm xuất khẩu (394 người và 36,1 tỉ đồng) ; Công ti cà phê – cao su (70 người và 885 triệu đồng) do Trung ương quản lí và công ti chế biến thủy sản (215 người và 93 tỉ đồng) do tỉnh quản lí.

Sản phẩm chủ yếu của ngành là đường (5,7 vạn tấn, năm 2000), bánh kẹo các loại (hơn 2 nghìn tấn từ các cơ sở quốc doanh trung ương và gần 1,5 nghìn tấn từ các cơ sở của tỉnh quản lí), bia các loại (13,7 triệu lít), nước khoáng (21,2 triệu lít), sữa các loại (1,5 triệu lít), thủy sản đông lạnh (550 tấn)...

– Công nghiệp khai thác và sản xuất các sản phẩm từ khoáng chất phi kim loại cũng được đẩy mạnh, nhưng không ổn định. Nhờ các thế mạnh sẵn có nên đã phát triển ngành khai thác đá và sản xuất vật liệu xây dựng với các sản phẩm như xi măng, gạch tuynen, gạch men, ngói, bê tông, đá xây dựng.

Các cơ sở công nghiệp lớn của ngành này bao gồm Công ti xây dựng và khai thác vật liệu xây dựng (201 người với giá trị sản xuất 8,7 tỉ đồng theo giá năm 1994), Xí nghiệp đá Mỹ Trang (141 người và gần 5 tỉ đồng), Công ti bê tông Thiên Sơn (65 người và hơn 8,7 tỉ đồng) do Trung ương quản lí; Công ti khoáng sản (63 người và hơn 1,7 tỉ đồng) do tỉnh quản lí và Công ti liên doanh đá Quảng Ngãi (120 người và hơn 3,9 tỉ đồng).

Một số sản phẩm chính có xi măng (9,8 nghìn tấn năm 2000), đá các loại (133 nghìn m³ từ các cơ sở của trung ương và 128 nghìn m³ từ các cơ sở của tỉnh), gạch nung (tương ứng là 21 triệu viên và gần 77 triệu viên), gạch men (1,7 triệu viên)...

– Các ngành công nghiệp khác như hoá chất, cơ khí, sản xuất hàng tiêu dùng... tuy cũng được phát triển nhưng còn rất nhỏ bé.

c) Phân bố công nghiệp

Trên địa bàn Quảng Ngãi, bên cạnh việc hình thành khu Công nghiệp tổng hợp lớn Dung Quất gần với cảng nước sâu trong tương lai, đã và đang hình thành một số khu công nghiệp tập trung.

– Khu công nghiệp phía Tây thị xã (Quảng Ngãi) tập trung các ngành chế biến mía đường, sau mía đường và thực phẩm. Các cơ sở

0N.90

sản xuất gồm có nhà máy đường, nhà máy bia, nhà máy nước giải khát (nước khoáng, nước ngọt, sữa, kem), nhà máy bánh kẹo, nhà máy cồn, bao bì thuộc Công ti đường Quảng Ngãi ; nhà máy chế biến nước hoa quả và thực phẩm đóng hộp, nhà máy chế biến thịt và hải sản thuộc Công ti chế biến thực phẩm xuất khẩu ; nhà máy sản xuất sôcôla thuộc Công ti cà phê- ca cao.

Trong tương lai có thể sẽ phát triển thêm công nghiệp chế biến nguyên liệu da và giả da, ưu tiên các ngành công nghiệp ít gây ô nhiễm môi trường.

– Khu công nghiệp phía Bắc của tỉnh (Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh) chủ yếu để phục vụ khu công nghiệp Dung Quất. Ở đây có các nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng (như xí nghiệp gạch ngói Phong Niên, nhà máy bê tông Thiên Sơn, nhà máy xi măng Vạn Tương) và nhà máy chế biến bột mì.

– Ngoài ra ở phía Nam của tỉnh đang dần dần hình thành khu công nghiệp Phổ Phong trên địa bàn huyện Đức Phổ. Chức năng chính của khu này sẽ là chế biến các sản phẩm nông lâm sản, mía đường, hoá chất, gỗ, giấy, vật liệu xây dựng.

4. Dịch vụ

Dịch vụ là ngành quan trọng trong nền kinh tế của Quảng Ngãi, đóng góp hơn 1/3 GDP với tốc độ tăng trưởng bình quân năm 8,3% trong thời kì 1991– 1995 và 10,8% vào những năm 1996– 2000.

a) Giao thông vận tải

Giao thông vận tải có ý nghĩa đặc biệt đối với sự phát triển của sản xuất và đời sống. Mạng lưới giao thông của Quảng Ngãi gồm các tuyến xuyên tỉnh và các tuyến ngang nối với các tỉnh lân cận.

Quốc lộ 1A chạy qua lãnh thổ của tỉnh với chiều dài 98 km là tuyến đường quan trọng nhất nối liền thị xã – tỉnh lỵ và các thị trấn – huyện lỵ (Đức Phổ, Đồng Cát, La Hà, Sơn Tịnh, Châu Ổ) với các địa phương trong cả nước. Song song với quốc lộ 1A là tuyến đường sắt bắc – nam kéo dài 96 km trên địa bàn của tỉnh.

Tuyến đường quan trọng nối với Tây Nguyên là quốc lộ 24 với chiều dài 64 km. Ngoài ra còn có đường 24B dài 18 km và các tuyến tỉnh lộ nối các huyện thị với nhau dài 328 km. Tổng chiều dài đường bộ các loại của cả tỉnh là 3.400 km (ô tô có thể đi được), với mật độ trung bình 0,66 km/ km², có thể tới được 175/ 179 xã (phường, thị trấn).

Để phục vụ cho khu công nghiệp Dung Quất, tỉnh đã hoàn thành giai đoạn đầu xây dựng tuyến đường chính từ thị xã đi nhà máy lọc dầu, cảng Dung Quất và hệ thống giao thông trong khu vực Vạn Tường.

Tuy nhiên, chất lượng đường xá còn thấp. Trên địa bàn của tỉnh chỉ có khoảng 375 km đường bê tông nhựa, chiếm 11% tổng chiều dài. Số còn lại là đường rải đá, đất. Đường nhanh chóng bị xuống cấp, lại bị ảnh hưởng của lũ lụt nên vào mùa mưa có tới 11 xã ô tô không đến được.

Giao thông đường sông kém phát triển do sông ngắn, dốc, thường bị cạn vào mùa khô và lũ lụt vào mùa mưa.

Dọc bờ biển, Quảng Ngãi có 6 cửa lạch lớn nhỏ thông ra biển. Đó là Sa Cần, Sa Kỳ, Sa Huỳnh, Cửa Đại, Cửa Lở, Cửa Mỹ Á. Tuy nhiên, cho đến nay mới chỉ có cảng Sa Kỳ được khơi luồng cho tàu trọng tải 1.000 tấn ra vào. Các cửa lạch, cảng còn lại chỉ có khả năng cho cập bến những tàu thuyền nhỏ. Từ Quảng Ngãi theo đường biển có thể tới các cảng ở trong và ngoài nước. Sau khi cảng

nước sâu Dung Quất hoàn thành, giao thông đường biển của Quảng Ngãi sẽ có điều kiện phát triển mạnh.

Về phương tiện vận tải đường bộ, tính đến năm 2000 cả tỉnh có 937 xe tải các loại với năng lực 4.881 tấn và 335 xe ô tô khách với 8.600 ghế. Về vận tải đường sông chỉ có 9 thuyền máy chở khách với 108 ghế. Để vận tải trên biển, Quảng Ngãi có 9 tàu chở hàng với tổng trọng tải 1.574 tấn và 2 tàu chở khách với 200 ghế.

TÌNH HÌNH VẬN TẢI CỦA QUẢNG NGÃI TRONG GIAI ĐOẠN 1990 – 2000

Các loại	1990	1995	1998	2000
1. Vận tải hàng hoá				
– Khối lượng vận chuyển (nghìn tấn)	226,1	373,1	463,0	713,5
– Khối lượng luân chuyển (triệu tấn/ km)	39,4	65,9	131,1	216,9
2. Vận tải hành khách				
– Khối lượng vận chuyển (nghìn lượt người)	802,4	1.519,4	1.209,0	1.072,3
– Khối lượng luân chuyển (triệu lượt người/ km)	66,1	241,2	257,7	199,9

Nhìn chung, tình hình vận tải hàng hoá tăng lên rõ rệt. Trong thời kì 1990– 2000, tốc độ tăng trung bình năm đạt 12,2% về vận chuyển và 18,6% về luân chuyển. Việc vận tải hành khách tuy có chiều hướng gia tăng, nhưng thất thường và thiếu ổn định.

b) Bưu chính viễn thông

Hệ thống viễn thông của Quảng Ngãi được xây dựng theo kĩ thuật Analog với tổng đài từ 1.000 đến 2.000 số từ năm 1992. Để góp phần phục vụ cho công cuộc phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh và chuẩn bị cơ sở vật chất cho khu công nghiệp Dung Quất, nhiều công trình quan trọng có tính đột biến về kĩ thuật đã ra đời. Đó là

STN
1901.9

tổng đài STAREX – IMS 2000 số, tổng đài điện tử kỹ thuật số NEAX – 61E dung lượng 10.000 số (thị xã Quảng Ngãi), NEAX – 61E dung lượng 3.000 số (Mộ Đức), hệ thống cáp quang xuyên Việt rẽ mạch qua Quảng Ngãi và Viba kỹ thuật số.

Năm 1990, cả tỉnh chỉ có 987 máy điện thoại. Đến năm 2000 con số này đã tăng lên tới 2,5 vạn máy (kể cả điện thoại di động), đạt mức bình quân hơn 2 máy/ 100 người dân.

Cùng với việc hiện đại hoá mạng lưới viễn thông, mạng lưới bưu chính cũng được đầu tư nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng tăng của sản xuất và đời sống. Số lượng bưu cục đã tăng từ 18 năm 1990 lên 38 năm 2000 (gồm 13 bưu cục huyện và 25 bưu cục khu vực). Đã phát triển nhanh các dịch vụ như chuyển phát nhanh (EMS), điện hoa, dịch vụ "Nhắn tin Việt Nam"... và bước đầu đưa dịch vụ Internet vào hoạt động.

Rõ ràng, việc phát triển bưu chính viễn thông một mặt làm tăng nhanh doanh thu của ngành (từ 23,8 tỉ đồng năm 1996 lên 52,5 tỉ đồng năm 2000) và mặt khác, quan trọng hơn, góp phần làm thay đổi bộ mặt kinh tế – xã hội của tỉnh, đưa Quảng Ngãi hội nhập với nền kinh tế của cả nước.

c) Thương mại

Trong những năm qua, ngành thương mại của Quảng Ngãi đã được chú ý phát triển nhằm thoả mãn nhu cầu của công cuộc đổi mới và cuộc sống của nhân dân.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ xã hội trong thập niên gần đây tăng hơn 11 lần, từ 179,3 tỉ đồng năm 1990 lên 947,5 tỉ đồng năm 1995 và 2.035,8 tỉ đồng năm 2000. Về cơ cấu, khu vực kinh tế tư nhân và cá thể chiếm ưu thế với trên 84,4% (năm 2000).

Trên địa bàn của tỉnh hiện có 140 chợ lớn nhỏ, đạt mức bình quân 0,8 chợ/ xã (phường, thị trấn). Vùng đồng bằng có mức bình

quân cao hơn (1,1 chợ), trong khi đó ở miền núi phải 5 xã mới có 1 chợ. Riêng huyện đảo Lý Sơn có 2 xã thì mỗi xã có 1 chợ. Mạng lưới chợ chậm phát triển ở miền núi một phần do hoạt động sản xuất còn thấp kém và phần khác do thu nhập thấp nên nhu cầu trao đổi, lưu thông hàng hoá bị hạn chế.

Dựa vào thế mạnh của tỉnh, hoạt động ngoại thương đã bước đầu được phát triển, mặc dù mới chỉ chiếm 0,05% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước (năm 2000).

TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU CỦA QUẢNG NGÃI (NGHÌN USD)

Các loại hàng	1995	1996	1997	1998	1999	2000
1. Xuất khẩu	644	3.423	5.980	4.583	4.399	6.723
– Hàng từ khai khoáng		52	176	310	1.178	400
– Hàng CN và TTCN		1.258	713	1.134	386	2.300
– Hàng nông sản	556	657	1.031	197	448	1.533
– Hàng lâm sản	88	1.353	1.600	2.530	1.421	1.870
– Hàng thủy sản		73	2.391	325	966	520
– Hàng khác		30	64	87	–	–
2. Nhập khẩu	11.033	13.270	14.936	10.412	18.231	9.105
– Máy móc, thiết bị	2.602	3.248	7.714	4.714	15.141	4.405
– Nguyên vật liệu	647	3.220	3.469	2.899	2.374	2.100
– Hàng tiêu dùng	7.784	6.802	3.753	2.799	716	2.600
3. Cán cân xuất nhập khẩu	-10.389	-9.847	-8.956	-5.829	-13.823	-2.382

Kim ngạch xuất khẩu của tỉnh có xu hướng tăng lên và đạt trên 6,7 triệu USD năm 2000, gấp hơn 10 lần so với năm 1995. Giá trị xuất khẩu tăng nhanh, đặc biệt từ năm 1996 nhờ chủ động khai thác các nguồn hàng cũng như tìm kiếm các thị trường tiêu thụ. Trước đây, hàng nông, lâm sản chiếm ưu thế thì hiện nay, tỉ trọng của các mặt hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và cả thủy sản tăng lên rõ rệt.

Tuy nhiên, hoạt động xuất khẩu của Quảng Ngãi vẫn còn hạn chế do chưa tạo được mũi nhọn xuất khẩu. Sản phẩm xuất khẩu phần lớn mới qua khâu sơ chế nên khả năng cạnh tranh trên thị trường còn thấp.

Do nhu cầu của nền kinh tế nên kim ngạch nhập khẩu hàng năm khá lớn. Các mặt hàng nhập khẩu là máy móc, trang thiết bị, nguyên vật liệu và hàng tiêu dùng.

d) Du lịch

Quảng Ngãi có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch, nhưng hiện nay việc khai thác đang còn những hạn chế nhất định.

Dọc theo đường bờ biển dài 130 km, Quảng Ngãi nổi tiếng với những bãi biển đẹp. Bãi biển Sa Huỳnh thuộc huyện Đức Phổ nằm sát ngay quốc lộ 1A, một điểm dừng chân thơ mộng trên con đường xuyên Việt. Bãi biển Mỹ Khê cách thị xã Quảng Ngãi 15 km theo quốc lộ 24B thuộc huyện Sơn Tịnh. Nó kéo dài khoảng 7 km giữa trời nước mênh mông với cát mịn, độ dốc thoải, được che chắn kín đáo và phía sau là rừng dương xanh thắm. Cách bãi biển không xa là khu chứng tích Sơn Mỹ.

Trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi còn có nhiều di tích, danh thắng. Ở phía bắc thị xã bên tả ngạn dòng sông Trà Khúc nổi lên ngọn

Thiên Ấn, cao khoảng 100m giống như hình chiếc ấn và được người xưa gọi là "Thiên ấn niêm hà". Trên đỉnh có ngôi chùa cổ, một khu bảo tháp và mộ cụ Huỳnh Thúc Kháng (1876- 1947). Thiên Ấn là đệ nhất thắng cảnh của Quảng Ngãi và quần thể này được xếp hạng di tích quốc gia vào năm 1990.

Cách thị xã 60 km về phía đông nam, gần bãi biển Sa Huỳnh là khu di tích khảo cổ với các di chỉ mộ táng ở cồn cát ven biển có khả năng thu hút du khách. Rồi thành cổ Châu Sa, một thành Chăm-pa còn tương đối nguyên vẹn, được xây dựng vào thế kỉ IX, cao 5m, hình vuông với hai vòng thành mỗi cạnh dài 800m thuộc huyện Sơn Tịnh. Thành này còn có di tích đồn Cổ Lũy, cao 25m nhô ra biển ấn ngữ Cửa Đại...

Trong cuộc kháng chiến chống xâm lược, di tích Ba Tơ cách thị xã 60 km về phía tây nam là di tích cách mạng thời kì 1942- 1945. Nơi đây có 9 điểm di tích ghi lại cuộc khởi nghĩa Ba Tơ hào hùng và chính quyền cách mạng đầu tiên được thành lập ở Quảng Ngãi. Cách thị xã 35 km về phía đông bắc có 8 điểm di tích gắn liền với chiến thắng Vạn Tường ngày 18- 8- 1965...

Quảng Ngãi còn làm say đắm du khách bởi các lễ hội, mà tiêu biểu nhất là lễ hội Nghinh Ông. Đây là lễ cúng cá Ông của ngư dân ven biển nước ta từ đèo Ngang đến Hà Tiên, đảo Phú Quốc thường được tổ chức vào đầu mùa đánh cá. Đối với Quảng Ngãi, lễ hội Nghinh Ông là loại lễ hội nước lớn nhất của ngư dân vùng biển.

Về tình hình phát triển du lịch, nhìn chung, các chỉ tiêu đều tăng lên qua các năm. Năm 1996 số lượng khách đến Quảng Ngãi là 53.209 lượt (trong đó có 2.332 khách quốc tế). Đến năm 2000 con số này đạt 78.104 lượt với 6.186 khách quốc tế. Doanh thu trực tiếp từ du lịch tăng tương ứng trong thời gian nói trên từ hơn 10,6 tỉ đồng lên gần 43,7 tỉ đồng.

Về cơ sở lưu trú, năm 2000 cả tỉnh có 14 khách sạn với 445 phòng. Gần đây, nắm bắt nhu cầu ngày càng tăng lên của du khách và khách công vụ liên quan tới khu công nghiệp Dung Quất, Quảng Ngãi đã quy hoạch và đầu tư nhiều cho ngành du lịch. Đã xây dựng một số khách sạn, trong đó có những khách sạn được xếp sao như Petro Sông Trà, Mỹ Trà, Central đủ tiêu chuẩn phục vụ khách trong nước và quốc tế.

Để thu hút du khách, nhiều khu du lịch đang được dự kiến đầu tư. Khu du lịch Mỹ Khê sẽ trở thành khu du lịch biển, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí với diện tích 140 ha và kinh phí dự kiến 40 triệu USD. Ở phía nam của tỉnh là khu du lịch Sa Huỳnh trên quy mô 40 ha là nơi nghỉ dưỡng, tắm biển kết hợp với việc tham quan di chỉ khảo cổ, thăm đảo Khỉ, hòn Me. Một số tuyến du lịch sẽ được khai thác mạnh hơn (như thị xã Quảng Ngãi – Mỹ Khê – Cổ Luỹ – Dung Quất, thị xã Quảng Ngãi – đầu nguồn Thạch Nham, tuyến du lịch biển đi đảo Lý Sơn...) nhằm biến tiềm năng của tỉnh thành những sản phẩm du lịch hấp dẫn du khách.

5. Các tiểu vùng kinh tế

Dưới góc độ cơ cấu lãnh thổ của nền kinh tế, ở Quảng Ngãi đã hình thành 2 tiểu vùng với sự khác biệt rõ rệt về trình độ phát triển, cơ cấu kinh tế cũng như tốc độ chuyển dịch cơ cấu. Đó là tiểu vùng đồng bằng – ven biển và tiểu vùng trung du – miền núi.

a) Tiểu vùng đồng bằng – ven biển

Tiểu vùng này bao gồm 7 huyện thị ở đồng bằng – ven biển là thị xã Quảng Ngãi, các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ và huyện đảo Lý Sơn, chiếm 37,2% diện tích tự nhiên của cả tỉnh. Dân cư chủ yếu tập trung ở

đây, tới 85,7% số dân Quảng Ngãi (năm 2000) và mật độ lên đến 546 người/ km².

Trong phạm vi của tiểu vùng hội tụ nhiều điều kiện cho việc phát triển kinh tế – xã hội. Với quốc lộ 1A và hệ thống cảng biển, đặc biệt là cảng nước sâu Dung Quất cùng với sự ra đời của một khu công nghiệp quy mô lớn trong tương lai, tiểu vùng sẽ có nhiều thuận lợi để phát triển và hình thành một cơ cấu kinh tế hiện đại.

Bộ mặt kinh tế của tỉnh phụ thuộc nhiều vào tiểu vùng đồng bằng – ven biển. Tiểu vùng này chiếm 88% GDP của tỉnh, 81% giá trị sản xuất nông – lâm – ngư nghiệp ; 93,3% giá trị sản xuất công nghiệp – xây dựng và 92,8% giá trị sản xuất ngành dịch vụ của Quảng Ngãi (năm 2000). Cơ cấu kinh tế tương đối hoàn chỉnh với sự có mặt của tất cả các ngành và các thành phần kinh tế. Tốc độ tăng trưởng khá cao, riêng trong những năm 1996 – 2000 đạt mức bình quân năm là 9,38%.

Cơ cấu kinh tế tuy có sự chuyển dịch rõ rệt theo hướng giảm tỉ trọng của khu vực I và tăng tỉ trọng của khu vực II, III, nhưng nền kinh tế vẫn còn trông cậy nhiều vào khu vực I.

Các trọng điểm kinh tế của tỉnh tập trung chủ yếu ở tiểu vùng này, bao gồm thị xã Quảng Ngãi, khu công nghiệp Dung Quất – thành phố Vạn Tường, khu công nghiệp phía Nam và dải hành lang quốc lộ 1A.

Trong tương lai, hướng phát triển của tiểu vùng là tiếp tục phát huy vai trò động lực cho cả tỉnh và hỗ trợ cho tiểu vùng trung du – miền núi, tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng cường hơn nữa địa vị của công nghiệp và dịch vụ, hiện đại hoá các ngành sản xuất, đồng thời phát triển toàn diện và vững chắc ngành công nghiệp.

Đối với khu vực I (nông, lâm, ngư nghiệp), trọng tâm là đẩy mạnh sản xuất lương thực, hình thành các vùng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến, phát triển chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá, tăng cường đánh bắt hải sản xa bờ và tận dụng mặt nước nuôi trồng thuỷ sản.

Đối với khu vực II (công nghiệp – xây dựng), tiếp tục đầu tư theo chiều sâu về vốn, khoa học – công nghệ và trình độ người lao động, xây dựng và hoàn chỉnh các khu công nghiệp của tỉnh kết hợp với việc hình thành các cụm công nghiệp quy mô vừa và nhỏ, chú trọng đến các ngành tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề truyền thống.

Đối với khu vực III (dịch vụ), phát triển mạng lưới thương mại đa dạng, nhiều thành phần với vai trò của các trung tâm thương mại, đầu tư vào các mặt hàng xuất khẩu mũi nhọn và mở rộng thị trường, xây dựng và nâng cấp mạng lưới giao thông vận tải, thông tin liên lạc ; đẩy mạnh khai thác các lợi thế về du lịch.

b) Tiểu vùng trung du – miền núi

Trải ra trên địa bàn 5 huyện (Trà Bồng, Sơn Hà, Sơn Tây, Minh Long, Ba Tơ), tiểu vùng có diện tích rộng lớn (62,8% lãnh thổ cả tỉnh), nhưng số dân ít (14,3% dân số của tỉnh), phần đông là đồng bào dân tộc ít người.

Nền kinh tế, nhìn chung, chậm phát triển, kết cấu hạ tầng lạc hậu, tốc độ tăng trưởng thấp, đời sống nhân dân còn gặp nhiều khó khăn (thu nhập bình quân theo đầu người mới bằng 80% mức trung bình của cả tỉnh, tỉ lệ hộ đói nghèo cao).

Về cơ cấu kinh tế, ưu thế tuyệt đối thuộc về khu vực I. Trong thập niên vừa qua, bước đầu đã có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tỉ

trọng của khu vực I giảm từ 82% năm 1990 xuống 77% năm 2000. Tuy vậy, sự chuyển dịch còn chậm. Vai trò của công nghiệp, dịch vụ chỉ là thứ yếu.

Thế mạnh của tiểu vùng là nông lâm nghiệp. Trong nông nghiệp, cây công nghiệp được xác định là một trong những hướng ưu tiên quan trọng, góp phần chuyển đổi cơ cấu cây trồng, phát triển kinh tế và xoá đói giảm nghèo. Trong số này, mía và lạc là hai loại cây đang được phát triển mạnh ở trung du, miền núi.

Rừng tập trung chủ yếu trên lãnh thổ 5 huyện và chiếm 35,3% diện tích của tiểu vùng. Chất lượng rừng có xu hướng giảm sút. Vì thế, cần giảm sản lượng khai thác, tăng cường việc trồng và chăm sóc rừng.

Phương hướng trong những năm tới là phát triển nông – lâm nghiệp làm cơ sở để đẩy mạnh công nghiệp, thực hiện công nghiệp hoá – hiện đại hoá nông nghiệp – nông thôn, hình thành các vùng sản xuất hàng hoá tập trung gắn với công nghiệp chế biến, đưa chăn nuôi lên thành ngành chính, bảo vệ và khai thác tổng hợp tài nguyên rừng. Để chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cần tăng nhanh tỉ trọng của công nghiệp, dịch vụ, phát triển các ngành công nghiệp sử dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ và thu hút nhiều lao động, tăng cường hoạt động dịch vụ, thúc đẩy việc lưu thông hàng hoá. Mặt khác, cần chú trọng phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế – xã hội, cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.



Bản đồ Bình Định

ĐỊA LÍ BÌNH ĐỊNH

I - VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

1. Vị trí và lãnh thổ

Bình Định là một tỉnh thuộc Duyên hải Nam Trung Bộ, có tọa độ địa lí từ $13^{\circ}30'$ đến $14^{\circ}42'$ vĩ độ Bắc và từ $108^{\circ}35'$ đến $109^{\circ}20'$ kinh độ Đông. Gần 70% diện tích tự nhiên là đồi núi, ranh giới giữa Bình Định với các tỉnh phía bắc, phía nam và phía tây đều là các đèo nổi tiếng. Đèo Bình Đê ở phía bắc là ranh giới giữa Bình Định và Quảng Ngãi, đèo Cù Mông ở phía nam là ranh giới với Phú Yên, đèo An Khê là ranh giới phía tây giữa Bình Định và tỉnh Gia Lai của vùng Tây Nguyên. Phía đông với chiều dài 134km đường bờ biển, Bình Định tiếp giáp với Biển Đông.

Nhờ vị trí trên, Bình Định có nhiều điều kiện thuận lợi để giao lưu mở rộng quan hệ với các vùng trong cả nước và với quốc tế. Trục giao thông quan trọng nhất là quốc lộ 1A và tuyến đường sắt Thống Nhất, chạy suốt chiều dài của tỉnh, nối Bình Định với các tỉnh phía bắc và phía nam. Cảng biển Quy Nhơn, sân bay Phù Cát cùng với quốc lộ 19 là những đầu mối để Bình Định mở rộng giao lưu phát triển các mối quan hệ về mọi mặt, đặc biệt với vùng Tây Nguyên giàu có và với các tỉnh Hạ Lào, Đông Bắc Campuchia.

Về mặt lãnh thổ, Bình Định là tỉnh lớn thứ hai (sau Quảng Nam) của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ với tổng diện tích tự nhiên là 6025,6 km² (chiếm khoảng 1,82 % diện tích toàn quốc). Dọc bờ biển Bình Định có nhiều đảo, trong đó quan trọng nhất là Cù Lao Xanh rộng hơn 4,5km², nổi tiếng về đặc sản yến sào. Bình

Định là tỉnh đông dân nhất của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ (1.492.300 người năm 2001) và cũng là tỉnh đông dân so với cả nước, đứng thứ 17 trong 61 tỉnh thành phố.

Với những lợi thế về vị trí địa lí, và tài nguyên thiên nhiên, với nguồn nhân lực dồi dào có truyền thống anh hùng từ xa xưa, Bình Định hội đủ những thuận lợi để phát triển một nền kinh tế toàn diện, trở thành một trung tâm kinh tế – thương mại, khoa học của dải Duyên hải miền Trung Việt Nam

2. Sự phân chia hành chính

Năm 1470, triều Lê lập phủ Hoài Nhơn thuộc thừa tuyên Quảng Nam. Năm 1604, đổi thành phủ Quy Nhơn. Năm 1651, đổi thành Quy Ninh. Năm 1748, đổi lại là Quy Nhơn. Năm 1788, quân Nguyễn Ánh chiếm được thành Quy Nhơn, đổi Quy Nhơn thành Bình Định. Từ 1832, tỉnh Bình Định được thành lập.

Năm 1976, Bình Định nhập với Quảng Ngãi thành tỉnh Nghĩa Bình. Từ tháng 6 – 1989, lại chia ra thành Bình Định và Quảng Ngãi. Đến năm 2000 về mặt hành chính, Bình Định bao gồm một thành phố và 10 huyện với 10 thị trấn, 16 phường, 126 xã.

Thành phố Quy Nhơn là trung tâm kinh tế, văn hoá – xã hội của tỉnh. Tuy có diện tích nhỏ nhất ($216,4\text{km}^2$), nhưng thành phố Quy Nhơn lại có số dân đông nhất (243,3 nghìn người), chiếm 16,3% dân cư toàn tỉnh. Quy Nhơn cách thủ đô Hà Nội 1.065 km về phía nam, có vị trí địa lí rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh Bình Định nói riêng và của cả vùng Duyên hải Nam Trung Bộ nói chung.

Các huyện miền núi và trung du phía tây của tỉnh có diện tích lớn, nhưng dân số ít, mật độ dân số thưa thớt. Huyện Vân Canh có diện tích lớn nhất tỉnh (798km^2), dân số lại chỉ có 21,8 nghìn người

(gần 1,5% dân số toàn tỉnh) và có mật độ dân số thấp nhất (chỉ có 27,3 người/km², trong khi mật độ trung bình toàn tỉnh là 246,5 người/km²). Các huyện miền núi khác : An Lão dân số chỉ chiếm 1,57%, Vĩnh Thanh 1,75%, Hoài Ân 6,2%, Tây Sơn 8,8% dân số toàn tỉnh. Các huyện đồng bằng ven biển ở phía đông như Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, An Nhơn, Tuy Phước có diện tích không lớn bằng các huyện phía tây, nhưng dân số lớn hơn nhiều và mật độ dân số cũng đông đúc hơn. Huyện Hoài Nhơn là huyện đông dân thứ hai (212,1 nghìn người) sau thành phố Quy Nhơn, mật độ dân số trên 500 người/km². Các huyện An Nhơn và Tuy Phước cũng là huyện có mật độ dân số rất cao (từ 600 – 700 người/km²).

II – ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa chất – địa hình

Lãnh thổ tỉnh Bình Định trước đây là một bộ phận của khối cổ Kon Tum được tái sinh trên cơ sở nền móng kết tinh cổ tuổi Ackêôzoi. Sau này vận động tạo sơn Hecxini đã tạo thành dãy Trường Sơn và khối núi Nam Trung Bộ, làm cho Bình Định trở thành một bộ phận mà trong đó phần lãnh thổ phía tây của tỉnh nằm hoàn toàn bên sườn đông của dãy Trường Sơn Nam. Hoạt động kiến tạo xảy ra mạnh mẽ tạo thành các nếp uốn và hàng loạt các đứt gãy (trong đó có đứt gãy sông Côn) với nhiều phương khác nhau, chia cắt nền móng kết tinh cổ thành các dạng khối tảng, kèm theo những hoạt động mác ma xâm nhập và phun trào.

Do lịch sử phát triển địa chất lâu dài và phức tạp, ngày nay trên phạm vi lãnh thổ tỉnh Bình Định có thể gặp rất nhiều các loại đá từ cổ nhất đến trẻ nhất.

Các loại đá cổ nhất là các thành tạo biến chất Ackêôzoi, mà thành phần gồm các đá granulit, đá phiến kết tinh, đá hoa, tập trung

chủ yếu ở Hoài Ân, Hoài Nhơn và Bắc Phù Mỹ. Các thành tạo xâm nhập Prôtêrôzôi như các đá granôđiôrit, granit, granitmicmatit phân bố từ Nam Vĩnh Thạnh đến Bắc An Lão. Các thành tạo xâm nhập Palêôzôi muộn – Mêzôzôi sớm gồm các loại đá : gabrôđiôrit, diôrit, granôđiôrit, phân bố ở bán đảo Phương Mai (Quy Nhơn), Vân Canh. Các thành tạo hệ Triát trung mà thành phần chủ yếu là cuội kết, cát kết, đá phiến sét, riôlít... chỉ phân bố tập trung ở vùng Nhơn Thọ. Ở khu vực Phù Cát và An Lão xuất hiện các thành tạo xâm nhập Mêzôzôi muộn – Kainôzôi sớm. Các thành tạo bazantôit gồm các bazantôlit, bazandôlerit phân bố ở An Lão, Vĩnh Thạnh. Các thành tạo Đệ Tứ mà thành phần chủ yếu gồm cuội, sỏi, cát, sét phân bố dọc vùng đồng bằng duyên hải và hạ lưu các con sông.

Lịch sử phát triển địa chất – kiến tạo cùng với kết quả tác động của các quá trình ngoại sinh đã tạo nên những đặc điểm của địa hình Bình Định.

Do nằm ở sườn đông của dãy Trường Sơn Nam nên địa hình của Bình Định tương đối cao, dốc, phức tạp và chia cắt mạnh. Hướng dốc chính nghiêng từ tây sang đông. Phần lớn địa hình là đồi núi (70% diện tích tự nhiên của tỉnh), phân bố trải dài từ bắc xuống nam với nhiều nhánh núi đâm ngang ra tận biển chia cắt dải đồng bằng ven biển thành những ô hẹp và riêng biệt.

Từ vùng núi xuống đồng bằng, địa hình hạ thấp đột ngột. Nếu ở vùng đồi núi phía tây có độ cao trung bình từ 500 – 700m thì ở vùng đồng bằng phía đông độ cao trung bình chỉ từ 20 – 25m, vùng ven biển còn khoảng 0 – 3m. Vì thế, đặc điểm nổi bật của địa hình Bình Định là có sự chuyển tiếp liên tục từ địa hình núi, đồi trung du và đồng bằng ven biển trong một khoảng cách tương đối ngắn.

Địa hình Bình Định có thể chia thành 3 vùng chủ yếu sau :

– Vùng núi :

Miền núi của Bình Định có diện tích khoảng 249.900 ha chiếm 42% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

Địa hình miền núi khá phức tạp, bề ngang hẹp lại bị chia cắt mạnh bởi hệ thống các sông. Vùng núi tập trung chủ yếu ở phía tây, tây bắc và tây nam của tỉnh, chạy dọc theo ranh giới giữa Bình Định với Quảng Ngãi và Gia Lai. Đây chính là sườn đông của dãy Trường Sơn Nam, gồm các khối núi Hecxini với cấu tạo chủ yếu là đá granit, được quá trình tân kiến tạo làm trẻ lại. Độ cao trung bình của vùng này từ 500 – 1000m, không có núi cao trên 1500m, phổ biến là núi thấp và núi trung bình. Thỉnh thoảng có những đỉnh cao trên 1000m như núi Cam (1130m) thuộc An Lão, núi Am (1112m), núi Bà (1146m) thuộc Vân Canh, núi Consrut (1019m) thuộc Vĩnh Thạnh... Địa hình bị phân cắt khá mạnh. Đại bộ phận sườn núi dốc từ 20° – 25° , cá biệt có những nơi dốc tới 35° – 40° . Mật độ chia cắt sâu từ 600 – 1000m, mật độ chia cắt ngang từ 2–2,5km/km².

Miền núi của tỉnh Bình Định nằm trong chế độ khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có nhiều điều kiện thuận lợi về đất đai và tiềm năng sinh học để phát triển kinh tế nông – lâm nghiệp. Nhưng những tiềm năng và thuận lợi đó, nhất là tài nguyên rừng, đã bị tàn phá nặng nề do chiến tranh, do yêu cầu xây dựng lại đất nước sau hoà bình, do những đòi hỏi cấp bách về lương thực và cả do việc khai thác bừa bãi, đốt nương làm rẫy. Dẫn đến độ che phủ rừng thấp, cân bằng sinh thái và môi trường đang đứng trước nguy cơ bị phá huỷ.

– Vùng đồi gò trung du :

Đây là dạng địa hình chuyển tiếp giữa vùng núi và vùng đồng bằng, có diện tích khoảng 159.250 ha (27,5% diện tích tự nhiên toàn tỉnh), gồm nhiều gò đồi nhấp nhô xen kẽ nhau, phân bố chủ yếu ở các huyện An Lão, Hoài Ân, An Nhơn, Hoài Nhơn, Tây Sơn,

Phù Cát, Tuy Phước và Văn Canh. Độ cao trung bình toàn vùng dưới 200m, nơi bằng phẳng có độ cao trung bình 30 – 50m. Độ dốc bình quân khoảng 10 – 15°. Do tầng đất mỏng, lớp phù thực vật kém, chủ yếu là cây bụi nên vào mùa mưa, quá trình xâm thực xói mòn bề mặt xảy ra mạnh làm tăng diện tích đất trống đồi trọc trong địa bàn của tỉnh.

– Vùng đồng bằng ven biển :

Phần phía đông của Bình Định là hàng loạt đồng bằng có quy mô vừa phải, diện tích khoảng 190.450 ha (chiếm 30,5% diện tích của tỉnh), được phân cách với nhau bởi những dãy núi như khối Chóp Chài (653m)... Đó là đồng bằng Tam Quan – Bình Sơn nơi có sông Lại Giang chảy qua, đồng bằng Vạn Phúc, đồng bằng Phù Mỹ với sông La Xiêm đổ vào vịnh nước ngọt và cuối cùng là đồng bằng Quy Nhơn do nhiều sông bồi đắp, trong đó quan trọng nhất là sông Hà Giao bắt nguồn từ dãy núi An Khê chảy vào cửa biển Thị Nại.

Tất cả các đồng bằng này trước đây đều là những vịnh biển cũ sau mới được bồi đắp, nhưng chưa hoàn thành. Hàng loạt các hồ đầm hiện còn nằm rải rác trong đồng bằng, nhất là ở sau các cồn cát và doi cát ven biển.

Các cồn cát chắn ngoài vịnh có quy mô rất lớn, kéo dài theo hướng tây bắc – đông nam, có khi nối những núi đảo lại, che kín vịnh biển như vịnh Nước Ngọt, vịnh Quy Nhơn. Bán đảo Phương Mai nằm ngoài vịnh Quy Nhơn cũng được cấu tạo bằng cách đó, vách núi phía đông đổ sụp xuống biển như một bức tường khổng lồ với rất nhiều tổ chim yến.

2. Khí hậu

Bình Định có khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm với hai mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô. Tuy nhiên, điều kiện hoàn lưu khí quyển

kết hợp với vị trí địa lí và đặc điểm địa hình, mà đặc biệt là dãy Trường Sơn là những nhân tố ảnh hưởng lớn đến khí hậu, tạo nên những nét khác biệt của khí hậu Bình Định so với đặc điểm chung của cả nước và so với các vùng khác.

Đặc trưng của khí hậu Bình Định được thể hiện rõ qua chế độ nhiệt và ẩm.

Nằm trong vùng nội chí tuyến, lãnh thổ tỉnh Bình Định được thừa hưởng một tổng lượng bức xạ khá cao $140 - 150 \text{ kcal/cm}^2/\text{năm}$ với nền nhiệt độ tương đối cao và ổn định. Tổng nhiệt trung bình năm trên 9.500°C , nhiệt độ trung bình năm lớn và ít biến động ($26,7^\circ\text{C}$). Nhiệt độ trung bình cao nhất là $29,5^\circ\text{C}$, nhiệt độ tối cao là $42,1^\circ\text{C}$ (7/1968), nhiệt độ trung bình thấp nhất là 23°C và nhiệt độ tối thấp là $12,3^\circ\text{C}$. Các tháng nóng nhất là VI, VII, VIII với nhiệt độ trung bình $29^\circ\text{C} - 30^\circ\text{C}$, các tháng lạnh nhất là XII, I với nhiệt độ trung bình $23^\circ - 24^\circ\text{C}$. Nhiệt độ có sự thay đổi theo hướng tăng dần từ phía bắc vào nam và giảm dần từ đồng bằng lên miền núi. Ở vùng thấp dưới 600m, nhiệt độ trung bình năm là $24^\circ - 26^\circ\text{C}$. Vùng núi từ 600 – 800m là $20 - 22^\circ\text{C}$ và vùng núi cao trên 1.000m là $19 - 20^\circ\text{C}$.

Do ảnh hưởng của hoàn lưu gió mùa và biển cùng với diện tích đồi núi rộng lớn nên Bình Định có lượng mưa tương đối dồi dào. Lượng mưa trung bình năm đạt 1.700 – 1.800mm, nhưng phân bố không đều giữa các vùng trong tỉnh và giữa các mùa trong năm. Những nơi mưa lớn tập trung ở những vùng núi cao hoặc thượng nguồn các con sông, các vùng đồng bằng ven biển có lượng mưa thấp. Lượng mưa có xu thế giảm dần từ bắc đến nam và từ tây sang đông. Nơi lượng mưa lớn nhất là vùng núi Tây Bắc An Lão và Vĩnh Thạnh, vùng núi Hoài Ân (trên 2.400mm). Lượng mưa từ 2.000 – 2.400mm phân bố ở phía Tây – Tây Bắc Vĩnh Thạnh, An Lão, Hoài Ân và Bắc Hoài Nhơn. Lượng mưa ít hơn, từ 1.600 – 2.000mm phân

bố ở Phù Mỹ, Tây Phù Cát, Quy Nhơn, Tây Sơn. Nơi có lượng mưa ít nhất tỉnh (dưới 1.600mm) là ở phía đông Phù Cát, An Nhơn và Tuy Phước.

Lượng mưa phân bố rất không đều theo mùa. Mùa mưa tập trung vào các tháng IX, X, XI và nửa đầu tháng XII chiếm tới 70 – 80% lượng mưa cả năm. Lượng mưa cao nhất chủ yếu vào các tháng X và XI (50% tổng lượng mưa cả năm).

Bình Định là nơi mở đầu cho chế độ mùa khô kéo dài và sâu sắc ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Mùa khô kéo dài tới 8 tháng từ tháng I đến tháng VIII. Các tháng thực sự khô hạn là II, III và IV. Trong những tháng mùa khô, do có nền nhiệt độ cao, lượng mưa ít, độ ẩm thấp lại chịu tác động mạnh của gió Tây Nam nên thường xảy ra khô hạn kéo dài, làm đất đai bị chai cứng, nứt nẻ, mực nước ngầm hạ thấp... Hiện tượng này ngày càng trở nên phổ biến đặc biệt trong những năm gần đây, ảnh hưởng xấu đến thời vụ sản xuất, sinh hoạt và đời sống mọi mặt của nhân dân.

Tiếp ngay thời kì khô hạn, mùa mưa bão lại ập ngay vào Bình Định. Những trận lũ lụt vào các tháng X, XI và XII gây ra hậu quả nặng nề cho sản xuất và đời sống của người dân. Bão thường tập trung nhiều nhất vào tháng X (chiếm 40% tổng số cơn bão đổ bộ trong năm). Tuy nhiên, mùa bão diễn ra phức tạp, thất thường, có năm đến sớm (cơn bão số 2 đổ bộ vào thành phố Quy Nhơn ngày 1/7/1978), có năm đến muộn (cơn bão số 9 ngày 10/12/1972), lại có những năm không có cơn bão nào (1984...).

Nhìn chung, với nền nhiệt độ cao, ổn định, lượng nhiệt và lượng mưa lớn, khí hậu Bình Định có nhiều thuận lợi để phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới, tạo ra sự đa dạng hoá cây trồng, xen canh gối vụ, tăng năng suất. Tuy nhiên, lượng mưa phân bố không đều, bão lụt, hạn hán thường xảy ra trong năm đã ảnh hưởng xấu tới đời sống và sản xuất của nhân dân.

3. Thủy văn

Các điều kiện địa lí tự nhiên, đặc biệt là khí hậu và địa hình đã ảnh hưởng trực tiếp đến đặc điểm và chế độ thủy văn của tỉnh. Bình Định có mật độ dòng chảy vào loại trung bình ($0,5 - 1 \text{ km/km}^2$). Do lãnh thổ hẹp ngang và độ dốc trung bình lớn nên hầu hết các sông suối đều ngắn và dốc, khả năng tập trung nước nhanh, gây lũ lớn. Hầu hết các sông lớn đều bắt nguồn từ các vùng núi cao của các tỉnh giáp ranh như Quảng Ngãi, Gia Lai và Phú Yên thuộc Đông Trường Sơn, nghiêng từ đông sang tây và đổ ra biển. Vào mùa mưa, lũ lụt và rửa trôi diễn ra nghiêm trọng. Ngược lại, vào mùa khô các con sông cạn kiệt, thiếu nước tưới phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt. Lưu lượng mùa lũ và mùa kiệt chênh nhau đến trên 1.000 lần.

Trên lãnh thổ Bình Định có 4 hệ thống sông lớn là : sông Côn, Lại Giang, sông Hà Thanh và sông La Tinh.

– Sông Lại Giang :

Lại Giang là con sông lớn thứ hai (sau sông Côn), nằm ở phía bắc của tỉnh. Sông dài 120km, bắt nguồn từ vùng rừng núi phía tây bắc huyện An Lão ở độ cao 400 đến 800m, chảy theo hướng tây bắc – đông nam. Sông gồm 2 nhánh chính là An Lão (85km) và Kim Sơn (64km), cùng 5 phụ lưu cấp 1. Hai nhánh sông trên hợp lưu tại ngã ba cách cầu Bồng Sơn khoảng 2km về phía tây rồi đổ ra biển qua cửa An Dũ. Diện tích lưu vực tính đến ngã ba hội lưu của hai sông là 1.272 km^2 (trong đó sông An Lão là 697 km^2 , sông Kim Sơn là 575 km^2). Sông có lưu lượng là $58,6 \text{ m}^3/\text{s}$. Do bắt nguồn từ vùng tâm mưa nhiều, lượng mưa trung bình trên lưu vực là 2.400mm, phần thượng và trung lưu có độ dốc lớn nên lũ đổ về nhanh, thời gian lũ ngắn. Mùa cạn ít nước, dòng chảy chỉ còn là rạch nhỏ giữa lòng sông.

– Sông La Tinh (sông Phù Ly, sông La Xiêm) bắt nguồn từ vùng núi cao 400 – 700 m ở phía tây các huyện Phù Mỹ và Phù Cát.

Sông dài trên 50 km, diện tích lưu vực tính đến cửa sông là 780 km², đổ ra biển qua cửa Đê Gi (Phù Cát), lưu lượng là 21,4 m³/s.

– Sông Côn là con sông lớn nhất tỉnh, dài trên 178 km, tổng diện tích lưu vực khoảng 3067 km², lưu lượng là 58,84 m³/s. Sông bắt nguồn từ vùng núi của dãy Trường Sơn ở độ cao trung bình 700–1.000m thuộc địa phận Gia Lai, chảy theo hướng tây bắc–đông nam, đến Thanh Quang – Vĩnh Phúc (Vĩnh Thạnh) theo hướng bắc – nam và đến Bình Tường (Tây Sơn) theo hướng gần như tây – đông, để đến Bình Thạch (Tây Sơn) chia thành hai nhánh chính là Đập Đá và Tân An, cùng đổ vào đầm Thị Nại để ra Biển Đông thông qua cửa Quy Nhơn.

– Sông Hà Thanh bắt nguồn từ những đỉnh núi cao trên 1100 m của vùng Phước Lãnh (Phú Yên) phía tây nam của huyện Vân Canh, chảy theo hướng tây nam – đông bắc qua vùng đồi núi với độ cao trung bình 600 – 700 m. Sông dài 58 km, với tổng diện tích lưu vực khoảng 580 km² (thuộc địa phận Bình Định 540 km²), lưu lượng là 13,6 m³/s. Khi chảy đến Diêu Trì, sông chia thành hai nhánh là Hà Thanh và Trường Úc để đổ vào đầm Thị Nại rồi thông ra biển qua cửa Quy Nhơn.

Ngoài hệ thống sông suối, Bình Định còn có nhiều hồ đầm như hồ Núi Một (An Nhơn), hồ Hội Sơn (Phù Cát), hồ Diên Tiên (Phù Mỹ), hồ Thuận Ninh (Tây Sơn), đầm nước ngọt Châu Trúc, đầm Trà Ổ (Phù Mỹ), đầm nước lợ Thị Nại... Hiện nay, do những thay đổi về môi trường sinh thái nên giá trị về nhiều mặt của các hồ đã bị giảm sút.

Nhìn chung, hệ thống sông suối ở Bình Định có trữ lượng thủy năng khá lớn, có thể xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ nhằm đáp ứng nhu cầu của địa phương, đồng thời góp phần điều tiết lượng dòng chảy giữa các mùa, đảm bảo nước cho sản xuất và sinh

hoạt ở nơi có mùa khô dài như vùng này. Tuy vậy, do điều kiện hình thành và chế độ dòng chảy của các con sông nên khả năng khai thác vận tải đường sông còn bị hạn chế.

4. Đất đai

Dưới tác động tổng hợp của điều kiện tự nhiên và của sản xuất, đất đai của Bình Định có đặc điểm chung là thoát nước tốt, có thành phần cơ giới nhẹ, đất chua, nghèo các chất dinh dưỡng dễ tiêu.

Theo kết quả điều tra đánh giá của Hội khoa học đất Việt Nam(10/1997), đất Bình Định được chia ra 9 nhóm với 23 loại :

- Nhóm đất cát có diện tích khoảng 13.570 ha (2,3% diện tích đất tự nhiên), tập trung ở vùng ven biển của các huyện Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước và thành phố Quy Nhơn. Nhóm đất này nghèo dinh dưỡng, độ phì thấp, khả năng giữ nước và phân kém.

- Nhóm đất mặn có diện tích 6.365 ha (chiếm 1,2% diện tích đất tự nhiên). Nhóm đất này được hình thành từ những sản phẩm phù sa sông biển được lắng đọng trong môi trường nước biển, phân bố tập trung ở 4 huyện : Phù Mỹ, Phù Cát, Quy Nhơn và Hoài Nhơn. Đất có phễu diện chưa thuần thực, tầng mặt thường có dạng bùn lỏng, bão hoà NaCl lẫn hữu cơ, độ phì ở mức trung bình.

- Nhóm đất phèn có diện tích 899 ha (0,2% diện tích đất tự nhiên) được hình thành do sản phẩm bồi tụ phù sa với vật liệu tạo phèn, phát triển ở môi trường đầm nước mặn khó thoát nước. Loại đất này phân bố chủ yếu ở Tuy Phước, Hoài Nhơn, Phù Cát và thành phố Quy Nhơn. Đất chua nhưng giàu mùn, đạm tổng hợp khá cao, nghèo lân và kali.

- Nhóm đất phù sa với diện tích 45.634 ha (7,8% diện tích đất tự nhiên) phân bố rộng khắp, nhưng chủ yếu ở các huyện đồng bằng

như An Nhơn, Tuy Phước, Hoài Nhơn, Phù Cát, Phù Mỹ và thành phố Quy Nhơn. Nhóm đất này được hình thành do sự bồi đắp của các hệ thống sông chính. Đất chua, độ phì của đất ở mức trung bình. Đất phù sa là quỹ đất sản xuất nông nghiệp chủ yếu của Bình Định, được sử dụng trồng 2-3 vụ lúa/ năm. Để sử dụng hợp lý và có hiệu quả quỹ đất phù sa, cần tiến hành đồng bộ các giải pháp : giống, thâm canh, thuỷ lợi...

- Nhóm đất glay có diện tích 15.968 ha (2,6% diện tích đất tự nhiên) phân bố hầu hết ở các huyện, thị. Đất chua, khó thoát nước, độ phì từ trung bình đến khá, hiện trồng 2 - 3 vụ lúa/ năm, có năng suất tương đối cao và ổn định.

- Nhóm đất than bùn có diện tích không đáng kể (120 ha) phân bố ở xã Mỹ Thắng (Phù Mỹ) tại nơi địa hình thấp, trũng, trước kia có lớp phủ thực vật phát triển khá. Do vậy, đất có tầng dày trên 50cm, giàu hữu cơ và đạm, nhưng chua, nghèo lân và kali.

- Nhóm đất xám có diện tích lớn nhất tới 439.150 ha (chiếm 70,5% diện tích đất tự nhiên), trong đó có các loại đất chính là đất xám điển hình, đất xám glay và đất xám feralít. Phân bố phổ biến và rộng khắp vùng đồi núi với các đặc điểm đa dạng. Tính chất chung của nhóm đất này là có phản ứng chua, hàm lượng CaO, MgO thấp, nghèo cation kiềm trao đổi và các chất dễ tiêu, nghèo mùn, khoáng chủ yếu là caolinít. Đây là nhóm đất có diện tích lớn nhất, nhưng cũng là nhóm đất xói mòn rửa trôi mạnh nhất. Riêng loại đất xám feralít và đất xám mùn trên núi có độ phì khá, nhưng do mất rừng nên tỉ lệ bị xói mòn, rửa trôi cũng lớn. Để sử dụng một cách có hiệu quả nhóm đất xám, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp như bảo vệ rừng hiện có, đẩy mạnh trồng rừng, khoanh nuôi, tái sinh, phát triển vốn rừng, đa dạng hoá sinh học, đa dạng hoá cây trồng, coi trọng chống xói mòn, giữ đất, giữ ẩm, giữ màu.

– Nhóm đất đỏ có diện tích là 21.313 ha (3,5% diện tích đất tự nhiên) tập trung chủ yếu ở hai huyện miền núi là An Lão, Vĩnh Thanh và một phần ở Hoài Ân, Hoài Nhơn. Đây là nhóm đất tốt nhất của vùng đồi núi Bình Định do được hình thành chủ yếu trên sản phẩm phong hoá của đá mẹ bazan. Đất có độ phì khá, cấu trúc tốt, tơi xốp, thành phần cơ giới từ trung bình tới nặng, tầng đất từ trung bình đến dày.

– Nhóm đất tầng mỏng với diện tích 22.229 ha (4% diện tích đất tự nhiên) phân bố rộng khắp vùng đồi núi của tỉnh, tập trung nhiều nhất ở Tây Sơn – nơi có địa hình chia cắt khá mạnh và dốc, trên sản phẩm của đá mẹ granit. Vì thế, đất chua, quá trình rửa trôi xói mòn phổ biến, hàm lượng cation kiềm trao đổi trong đất, lân và kali tổng số nghèo.

Nhìn chung đất xám và đất xám feralit là những nhóm đất điển hình chiếm phần lớn diện tích của tỉnh, đặc biệt ở vùng đồi núi. Đất có tầng mỏng, độ phì kém, dễ bị xói mòn, rửa trôi. Vì thế vấn đề chống xói mòn, bảo vệ đất là một nhiệm vụ vô cùng bức thiết của vùng đồi núi trung du Bình Định hiện nay.

5. Sinh vật

Với điều kiện khí hậu nóng ẩm, mưa nhiều, địa hình và đất đai đa dạng, thảm thực vật của Bình Định rất phong phú về chủng loại. Bình Định có trên 190.000 ha rừng, chủ yếu là rừng thứ sinh do bị tàn phá mạnh. Năm 1945 độ che phủ rừng của Bình Định là 45%, đến năm 1990 độ che phủ rừng tự nhiên giảm xuống chỉ còn 26,65%.

Những năm gần đây, nhờ việc đầu tư từ chương trình 327 định canh định cư, dự án trồng rừng nguyên liệu giấy... nên diện tích rừng được khôi phục làm cho độ che phủ tăng lên và đạt 33,8%.

Rừng của Bình Định phổ biến là rừng kiểu thường xanh mưa ẩm nhiệt đới và kiểu rừng rụng lá – nửa rụng lá, phong phú về giống và loài, thường có từ một, hai đến ba tầng.

Hiện nay diện tích rừng tự nhiên của Bình Định chỉ có khoảng 143.300 ha, phân bố chủ yếu ở các huyện Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão, Tây Sơn, Hoài Ân và Phù Mỹ. Rừng giàu còn lại rất ít, nằm ở những nơi địa hình hiểm trở, xa dân cư. Rừng có cấu trúc 3 tầng, nhiều cây gỗ cao tới 18m, có đường kính lớn, giá trị kinh tế cao như : chò chai, chò chỉ, kiền kiền, trắc, cẩm lai, giáng hương, gụ mật... Rừng nghèo và rừng phục hồi có diện tích lớn, nhưng trữ lượng gỗ và độ che phủ thấp ; hầu hết được phân bố ở các huyện miền núi và đồi trung du, ven sông suối.

Dưới tán rừng còn có song mây, dóc, sặt... và trên 40 loài cây dược liệu có giá trị kinh tế cao như : ngũ gia bì, sa nhân, thiên niên kiện, bách bộ, thổ phục linh... Đặc biệt là cây mai gừng với giá trị dược liệu cao, phân bố hạn chế ở vùng đồi núi Vĩnh Thạnh.

Bình Định có khoảng 54.000 ha rừng trồng, tập trung nhiều nhất ở các huyện Phù Mỹ, Quy Nhơn, Phù Cát và Vân Canh. Cây trồng chủ yếu là bạch đàn, keo trầm, keo tai tượng, đào lộn hột, muông đen, phi lao...

Các loài động vật hoang dã hiện còn chủ yếu ở các khu rừng tự nhiên phía tây bắc, gần với khu hệ Kon Hà Nừng (Gia Lai), Ba Tơ – Trà Bồng (Quảng Ngãi). Hiện tại ở đây còn khoảng 33 loài thú quý hiếm như hổ (*panthera tigris*), báo gấm (*neotelis nebulosa*), cheo (*tragulus javanicus*), gấu (*seleareto thibetanus*), nai (*eervus unicolor*), sóc bay (*hylopates alboniger*).

Các loài chim cũng tương đối phong phú với khoảng 77 loài thuộc 37 họ, 13 bộ, trong đó nhiều loài có giá trị như công, trĩ sao, vẹt ngực đỏ, gà gô. Đặc biệt có loài chim yến (yến sào) với số lượng lớn ở các đảo thuộc thành phố Quy Nhơn.

Các loại động vật nói trên mặc dù còn ít, song cũng là tài nguyên sinh vật quý hiếm trên lãnh thổ. Vì vậy cần có biện pháp để

bảo tồn, đảm bảo sự đa dạng sinh học, giữ vững môi trường tự nhiên, tạo điều kiện cho việc phát triển du lịch sinh thái.

6. Tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản của Bình Định đa dạng về chủng loại. Các mỏ và điểm quặng có quy mô nhỏ, nhưng đều là những khoáng sản có giá trị trong ngành công nghiệp, là cơ sở để thúc đẩy sự phát triển kinh tế của tỉnh.

Khoáng sản kim loại đáng kể là quặng titan, sắt, vàng, thiếc – môtípden... Quặng titan dạng sa khoáng với chất lượng khá tốt phân bố dọc theo bờ biển Quy Nhơn, Phù Cát và Phù Mỹ. Trong số này quan trọng nhất là mỏ sa khoáng ở Đền Gi (Phù Cát) với trữ lượng trên 1,5 triệu tấn.

Sắt ở Hoài Nhơn có trữ lượng thấp. Vàng và đa kim từ lâu đã được biết đến ở dải đất đông sông Côn (Hoà Lập, Tiên Thuận, Kim Sơn). Thiếc – môtípden chưa có các tích tụ lớn, nhưng đã thấy các vành phân tán trọng sa – địa hoá ở vùng An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh.

Khoáng sản phi kim loại có grafít ở Phước Bình – Kim Sơn thuộc hai huyện An Lão và Hoài Ân, liên quan với hệ tầng Kim Sơn, dày từ 0,5 m đến hàng chục mét, kéo dài hàng trăm mét, rất có triển vọng. Ngoài ra còn thấy mica, fluôrit, pecmatít...

Vật liệu xây dựng của Bình Định có trữ lượng rất lớn. Riêng đá xây dựng có trữ lượng ước tính tới 700 triệu m^3 , phân bố tập trung ở An Nhơn, Phù Cát, Phù Mỹ, Vân Canh và Quy Nhơn. Đá ốp lát, đặc biệt là đá granít và gabrô, có tới 26 điểm mỏ, tập trung ở Vĩnh Thạnh, Vân Canh, An Lão và Hoài Ân, trữ lượng dự báo lên đến 250 triệu m^3 . Đặc biệt có loại đá granít đỏ, biôtít hạt vàng rất được ưa chuộng trên thị trường quốc tế. Ngoài ra, Bình Định còn có nhiều mỏ cao lanh, đất sét, cát, sỏi... Các mỏ cao lanh tập trung

chủ yếu ở Phù Cát và Tuy Phước với trữ lượng khoảng 25 triệu m³. Đất sét làm gạch ngói được phân bố ở khắp nơi trong tỉnh với tổng trữ lượng khoảng 12 triệu m³. Cát và cát trắng phân bố dọc theo bờ biển hoặc thung lũng, bãi bồi, doi cát... với khối lượng rất lớn, đủ đáp ứng nhu cầu làm nguyên liệu cho ngành vật liệu xây dựng của địa phương. Cát trắng để làm thủy tinh tập trung chủ yếu ở Hoài Nhơn với trữ lượng khoảng 900.000 m³ đã được khai thác và đưa vào sản xuất từ lâu.

Nguồn nước khoáng của Bình Định cũng rất đáng được chú ý. Hiện nay có 3 nguồn nước khoáng quan trọng : Hội Vân, Chánh Thắng (Phù Cát) và Bình Quang (Vĩnh Thạnh) ; trong đó nguồn nước khoáng Hội Vân là lớn nhất, có khả năng chữa bệnh tốt, đang được khai thác. Đặc biệt ở xã Vĩnh Thịnh (Vĩnh Thạnh) có nguồn nước khoáng nóng, đủ tiêu chuẩn chữa bệnh. Đặc tính chung của nước là hầu như trong suốt, không màu, vị lợ đến nhạt, độ pH khoảng từ 7,5 – 8,5, nhiệt độ tương đối cao (70°C).

7. Tài nguyên du lịch

Bình Định là tỉnh rất giàu tiềm năng du lịch với nhiều danh lam thắng cảnh nổi tiếng, có bờ biển dài với nhiều bãi tắm đẹp. Bình Định có nền văn hoá lâu đời còn lưu giữ nhiều di tích kiến trúc và văn hoá của người Chăm, đặc biệt là thành cổ Trà Bàn, nơi đã từng là cố đô của vương triều Chăm pa. Bình Định là quê hương của người anh hùng dân tộc Quang Trung – Nguyễn Huệ đã từng vào Nam đánh tan quân xâm lược Xiêm ở Xoài Mút, ra Bắc phá tan 29 vạn quân Thanh, thống nhất đất nước. Bình Định còn là cái nôi của nghệ thuật tuồng, của dân ca bài chòi, của điệu múa trống trận Quang Trung độc đáo và môn phái võ Tây Sơn thể hiện tính cách và sức sống mãnh liệt của người dân vùng đất này.

Danh thắng nổi tiếng Ghềnh Ráng là quần thể du lịch ở đông nam thành phố Quy Nhơn, có bãi cát trắng chạy dài hàng km, nước biển trong xanh. Nơi đây có bãi tắm Hoàng Hậu là bãi đá rộng hơn 100m², gồm toàn những hòn đá xanh, nhẵn thín như một bãi trứng khổng lồ. Bán đảo Phương Mai cách thành phố Quy Nhơn 8 km về phía đông bắc có núi Phương Mai, nơi còn bảo tồn được hệ sinh thái phong phú với nhiều loại động, thực vật quý, nhiều cảnh đẹp. Cạnh núi Phương Mai là đầm Thị Nại môi trường nuôi trồng các loại hải sản và cũng là điểm tham quan du lịch. Theo đường 19 đi Gia Lai, cách thành phố Quy Nhơn 55 km về hướng tây bắc là thắng cảnh Hầm Hô. Hầm Hô là tên một dòng suối lớn (một nhánh của sông Côn) chảy qua khu rừng già, nơi có nhiều tảng đá lớn muôn hình muôn vẻ. Thiên nhiên ở đây yên tĩnh với nhiều cảnh quan đẹp, hấp dẫn, có nơi tham quan, nghỉ ngơi của các tour du lịch sinh thái. Hầm Hô cũng là địa danh lịch sử liên quan đến cuộc khởi nghĩa Tây Sơn và các nghĩa binh Mai Văn Thường.

Bình Định cũng là đất có nhiều lễ hội truyền thống như lễ cúng Cá Ông (ngày 15 tháng 3 âm lịch), lễ hội Đống Đa (5 tháng 1 âm lịch), tổ chức ở xã Nghi Bình huyện Tây Sơn để tưởng nhớ các thủ lĩnh của phong trào Tây Sơn, đặc biệt người anh hùng áo vải Quang Trung, lễ hội Đổ Giàn (15 tháng 7), hội làng Thị Tứ (xã Đập Đá – An Nhơn), hội xuân chợ Gò...

Là vùng đất địa linh nhân kiệt, Bình Định có rất nhiều di tích lịch sử – văn hoá như nhà bảo tàng Quang Trung (xã Bình Thạnh – Tây Sơn), thành Hoàng Đế (thành Trà Bàn, xã Nhơn Hậu – An Nhơn), thành Thị Nại, chùa Thập Tháp (Nhơn Thành – An Nhơn), chùa Long Khánh (thành phố Quy Nhơn), chùa Sơn Long (Nhơn Bình – thành phố Quy Nhơn), chùa Hang (chùa Thạch Cốc – xã Mỹ Hoà, Phù Mỹ) tịnh xá Nguyên Thiếu (Phước Hiệp – Tuy Phước).

Đặc biệt Bình Định cũng nổi tiếng với các tháp Chăm như tháp Dương Long (cách thành phố Quy Nhơn 50 km), một trong những cụm tháp đẹp nhất miền Trung Việt Nam, tháp Bánh Ít, tháp Cánh Tiên (Nhơn Hậu – An Nhơn) và tháp Đôi (thành phố Quy Nhơn).

III – DÂN CƯ VÀ LAO ĐỘNG

1. Động lực phát triển dân số

Đến năm 2001 dân số Bình Định đạt tới 1492,3 nghìn người và là tỉnh có số dân đứng đầu của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Mười năm gần đây (1990 – 2000), tốc độ phát triển dân số của tỉnh đã giảm dần, đến năm 2000 chỉ còn 1,5%

DÂN SỐ TRUNG BÌNH VÀ CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN
DÂN SỐ TỪ 1990 – 2000

Năm	Dân số trung bình (nghìn người)	Chỉ số phát triển (năm trước = 100)
1990	1294,6	101,7
1991	1316,1	101,7
1992	1336,7	101,6
1993	1356,5	101,5
1994	1375,5	101,4
1995	1394,3	101,4
1996	1412,9	101,3
1997	1431,4	101,3
1998	1449,8	101,3
1999	1468,0	101,3
2000	1485,6	101,2

Động lực phát triển dân số của tỉnh hiện nay chủ yếu vẫn là gia tăng tự nhiên. Dòng xuất cư nhìn chung khá lớn. Trong thời kì 1994 – 1999, dòng xuất cư thuần túy đạt 25,8 nghìn người, bình quân/năm có gần 5,2 nghìn người rời khỏi Bình Định.

Trong những năm gần đây, mức tăng dân số tự nhiên đã giảm, từ 2,4% năm 1994 giảm xuống 1,45% năm 2000.

TỈ SUẤT GIA TĂNG TỰ NHIÊN CỦA DÂN SỐ BÌNH ĐỊNH TỪ 1994 – 2000

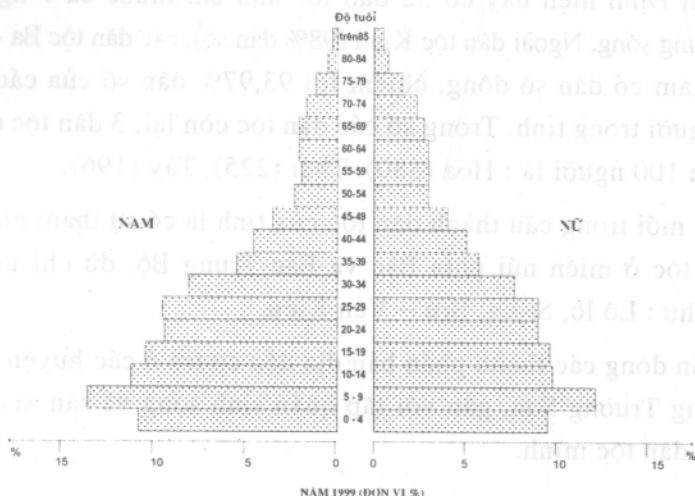
Năm	Tỉ suất sinh (‰)	Tỉ suất tử (‰)	Tỉ suất gia tăng tự nhiên (%)
1994	30,8	5,5	2,4
1995	30,0	6,1	2,4
1996	25,2	5,6	2,0
1997	22,4	5,5	1,9
1998	22,8	5,5	1,7
1999	22,7	5,5	1,7
2000	19,7	5,2	1,45

2. Kết cấu dân số

a) Kết cấu theo tuổi và giới

Kết cấu dân số trẻ là nét chung của Bình Định, với 54,22% dân số nằm trong độ tuổi từ 0 đến 24. Đây cũng là độ tuổi được sinh ra từ năm 1975 trở lại đây, khi đất nước tái thống nhất.

KẾT CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI TỈNH BÌNH ĐỊNH



KẾT CẤU NHÓM TUỔI CỦA DÂN SỐ NĂM 1999 (%)

Nhóm tuổi	Bình Định	Duyên hải Nam Trung Bộ	Cả nước
0 – 14 tuổi	34,38	34,16	35,33
15 – 59 tuổi	56,19	56,73	57,80
60 tuổi	9,43	9,11	6,87

Kết cấu dân số theo nhóm tuổi như trên dẫn tới tỉ lệ dân số phụ thuộc quá cao so với cả nước (78% so với 71%) ; ở nông thôn, thậm chí còn tới 83%. Nếu ổn định được nhịp độ phát triển như hiện nay thì có thể trong một hai thập kỉ tới, gánh nặng về dân số sẽ giảm bớt.

Kết cấu giới trong dân số Bình Định năm 1999 và 2000 có tỉ lệ là 94, nghĩa là cứ 100 nữ thì chỉ có 94 nam. So với năm 1990 chỉ là 93 thì hiện nay đã có phần nào cân đối về giới. Mặc dù vậy, so với cả nước thì vẫn còn có sự chênh lệch (năm 1999, kết cấu giới cả nước là 96,7).

b) Kết cấu dân tộc

Bình Định hiện nay có 32 dân tộc anh em thuộc cả 7 ngữ hệ cùng chung sống. Ngoài dân tộc Kinh (98% dân số), các dân tộc Ba – na, Hre, Chăm có dân số đông, chiếm tới 93,97% dân số của các dân tộc ít người trong tỉnh. Trong số các dân tộc còn lại, 3 dân tộc có số dân trên 100 người là : Hoa (880), Thái (225), Tày (196).

Nét mới trong cấu thành dân tộc của tỉnh là có sự tham gia của 17 dân tộc ở miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ, dù chỉ là một người như : Lô Lô, Si La, Bru – Vân Kiều.

Phân đông các thành phần bản địa đều cư trú ở các huyện miền núi Đông Trường Sơn, gắn với tập quán sinh sống và sản xuất lâu đời của dân tộc mình.

c) Kết cấu lao động và nghề nghiệp

Với 53,4% dân số trong độ tuổi lao động, Bình Định có đội ngũ lao động là 793,7 nghìn người ; trong đó số người thực tế có khả năng lao động (dân số hoạt động kinh tế) chiếm 97%, tức là 769,9 nghìn người. Nếu kể cả số người trên tuổi lao động đang làm việc là 76,3 nghìn người, thì nguồn lao động của tỉnh hiện là 846,2 nghìn người, bằng 57% dân số. Đây là nguồn lực quan trọng cho sự phát triển của tỉnh.

Lượng lao động của Bình Định có một số đặc điểm sau đây :

- Lao động trẻ (15 – 29 tuổi) chiếm trên 50% tổng số lao động trong độ tuổi. Bình quân hàng năm (đến 2010), có từ 32 đến 38 nghìn người bước vào tuổi lao động.

- Lao động nữ chiếm 51,4% lực lượng lao động trẻ.

- Đội ngũ lao động có tiềm lực văn hoá vào loại khá trong cả nước, với gần 98% biết chữ, trong đó 32% đã tốt nghiệp trung học cơ sở và

trung học phổ thông trở lên. Đội ngũ này có điều kiện để tiếp nhận kĩ thuật mới và sẵn sàng tham gia hiện đại hoá nền kinh tế của tỉnh.

Tuy vậy, nguồn lao động cũng có sự phân hoá giữa thành thị và nông thôn. Thành thị tập trung nhiều lao động trẻ (56,8%), nhưng lại là địa bàn đang khó khăn về việc làm ; dù rằng 67% lực lượng lao động có trình độ văn hoá cao tập trung ở đây.

Về kết cấu nghề nghiệp, lực lượng lao động của tỉnh vẫn tập trung quá cao vào khu vực nông, lâm, ngư nghiệp (78,71%). Cả 2 khu vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ mới thu hút được 21,29% lao động, trong đó công nghiệp – xây dựng chỉ có 7,21%. Trong 5 năm (1996 – 2000), khu vực nông, lâm, ngư nghiệp đã tăng 30,6 nghìn lao động, nhưng chỉ bổ sung được 4,8 nghìn lao động cho khu vực công nghiệp – xây dựng và 7,5 nghìn lao động cho dịch vụ.

KẾT CẤU NGHỀ NGHIỆP CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 1996 ĐẾN 2000 (%)

Năm	Kết cấu nghề nghiệp		
	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1996	79,19	6,95	13,86
1997	79,05	7,13	13,82
1998	78,98	7,04	13,98
1999	78,95	7,04	14,01
2000	78,71	7,21	14,08

3. Sự phân bố dân cư

– Với 1485,6 nghìn dân năm 2000, Bình Định đứng thứ 18 về số dân và thứ 31 về mật độ dân số trong 61 tỉnh và thành phố của cả nước và cũng là tỉnh dẫn đầu về dân số, đứng thứ hai về mật độ dân số trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

**DIỆN TÍCH, DÂN SỐ, MẬT ĐỘ DÂN SỐ VÀ
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, NĂM 2000**

Đơn vị HC	Diện tích (km ²)	Dân số trung bình (nghìn người)	Mật độ dân số (người/km ²)	Đơn vị hành chính	
				Phường, thị trấn	Xã
Toàn tỉnh	6025,6	1485,6	247	26	126
1. TP Quy Nhơn	216,4	243,3	1124	16	4
2. Huyện An Nhơn	242,2	182,4	753	2	13
3. Huyện Tuy Phước	284,9	183,9	646	2	12
4. Huyện Hoài Nhơn	412,9	212,1	514	2	15
5. Huyện Phù Mỹ	549,4	181,0	330	1	16
6. Huyện Phù Cát	678,5	187,7	277	1	17
7. Huyện An Lão	690,4	23,4	34	—	9
8. Huyện Vĩnh Thạnh	700,8	26,1	37	—	7
9. Huyện Tây Sơn	708,0	131,1	186	1	14
10. Huyện Hoài Ân	744,1	92,2	124	1	13
11. Huyện Vân Canh	798,0	21,8	27	—	6

Về mặt hành chính có thành phố Quy Nhơn trực thuộc tỉnh và cũng là tỉnh lỵ. Các huyện được phân chia thành 2 nhóm : 5 huyện đồng bằng ven biển và 5 huyện trung du – miền núi. Sự phân bố dân cư cũng có sự khác biệt giữa hai nhóm này.

+ 5 huyện đồng bằng ven biển và thành phố Quy Nhơn chỉ có 39,6% diện tích, nhưng tập trung tới 66% dân cư toàn tỉnh. Địa bàn tập trung đông dân nhất là vùng đồng bằng cửa sông Côn, ven đầm Thị Nại ; thành phố Quy Nhơn và 2 huyện An Nhơn, Tuy Phước, với 4% diện tích thu hút 12,3% dân số cả tỉnh, mật độ đạt tới 820 người/km². Tiếp đó là đồng bằng sông Lại Giang và La Tinh.

+ 5 huyện trung du – miền núi chiếm 60,4% diện tích, nhưng chỉ có 34% dân số ; trong đó 3 huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Văn Canh thưa dân nhất (trên dưới 30 người/km²)

– Bình Định, về đại thể, có hai dạng quần cư :

+ Về quần cư thành thị, ngoài thành phố Quy Nhơn, 8 trong 10 thị trấn tập trung ở đồng bằng ven biển. Hầu hết các thị trấn đều trùng với các nút giao thông. Sau Đổi mới, công nghiệp nhỏ, thủ công nghiệp và dịch vụ được mở mang đã tạo đà cho thành thị phát triển. Thêm nữa, việc điều chỉnh các đơn vị hành chính phù hợp với chuyển đổi kinh tế – xã hội đã góp phần tăng dân số thành thị từ 18,2% năm 1990 lên 24,1% năm 2000 và đạt 25,1% năm 2001.

+ Với 76% dân cư, quần cư nông thôn có vai trò chủ yếu trong tổ chức không gian – xã hội của tỉnh. Cộng đồng làng xã được xem như đặc trưng văn hoá của địa phương, với "làng đôi" xen "làng trên cồn cát" núp dưới bóng dừa và cây ăn trái. Khác với đồng bằng, quần cư nông thôn và miền núi nằm rời rạc dọc theo ven suối hoặc sườn đồi, với vườn cây tạp. Gần đây, kinh tế trang trại được mở ra ở nông thôn hướng vào việc sản xuất hàng hoá (nông, lâm nghiệp) đã tạo ra một loại hình quần cư mới : quần cư trang trại, ở những địa bàn thuận lợi đối với việc gieo trồng cây công nghiệp, cây ăn quả hay nuôi trồng thủy, hải sản.

4. Giáo dục, y tế

a) Giáo dục

Bình Định là một trong số các tỉnh có nền giáo dục phát triển của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

– Giáo dục mầm non đã có 146 trường, 1.619 lớp, thu hút 42.360 học sinh. Từ năm học 1997 – 1998 trở lại đây, số giáo viên

tăng, nhưng số học sinh lại giảm khoảng 4% mỗi năm. Điều đó ít nhiều liên quan đến việc giảm dân số trẻ hiện nay.

– Giáo dục phổ thông phát triển đều ở 3 cấp. So với năm học 1997 – 1998, số lớp, số giáo viên và học sinh đều tăng, tương ứng là 110,5%, 114,8% và 111,6%. Năm học 2000 – 2001, toàn tỉnh đã có 233 trường tiểu học, 99 trường trung học cơ sở, 24 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông, 21 trường trung học phổ thông ; với 10.778 giáo viên và 57,4 nghìn học sinh, trong đó có 43.420 học sinh trung học phổ thông.

– Về giáo dục chuyên nghiệp, đến năm học 2000–2001, trên địa bàn của tỉnh đã có hai trường đại học và cao đẳng, ba trường trung học chuyên nghiệp và hai cơ sở đào tạo công nhân kĩ thuật. Năm 2000 đã có 4.686 sinh viên thuộc hệ đại học, 1.001 thuộc hệ cao đẳng, 1.546 thuộc hệ trung học chuyên nghiệp và 1.596 công nhân kĩ thuật ra trường.

b) Y tế

Đồng thời với việc mở rộng mạng lưới giáo dục, mạng lưới y tế cũng phát triển đến tận buôn, làng. Đến năm 2000, riêng y tế địa phương đã có 16 bệnh viện, 30 phòng khám khu vực và trung tâm kế hoạch hoá gia đình, 152 trạm y tế xã, phường.

Số cán bộ y tế từ 1.955 người (năm 1996) đã tăng lên 2.400 người (năm 2000), trong đó có 548 bác sĩ, 727 y sĩ. Số giường bệnh cũng tăng từ 1.805 (năm 1995) lên 2.145 (năm 2000) ; bình quân mỗi bệnh viện có từ 40 đến 240 giường bệnh.

Ngành Dược cũng đã được chú ý phát triển. Trong 5 năm, từ 1996 đến 2000, số dược sĩ cao cấp từ 55 tăng lên 62 người, dược sĩ trung cấp từ 80 lên 164 người. Đến năm 2000, bình quân đạt 9 y, bác sĩ trên một vạn dân.

III – KINH TẾ

1. Nhận định chung

Là tỉnh chạy dọc ven biển Nam Trung Bộ, Bình Định có nhiều lợi thế, nhất là về tổ chức giao lưu kinh tế (nằm cách đều giữa Quy Nhơn và Dung Quất 216 km, Nha Trang 241 km và Pleiku 180 km) cũng như hợp tác và phân công lao động. Nếu như lợi thế trên được khai thác hợp lý, chắc chắn sẽ mang lại cho tỉnh những nguồn lực quan trọng. Tuy rằng lợi thế đó còn ở phía trước, nhưng từ sau Đổi mới, dựa vào nội lực Bình Định đã đưa nền kinh tế phát triển đáng kể.

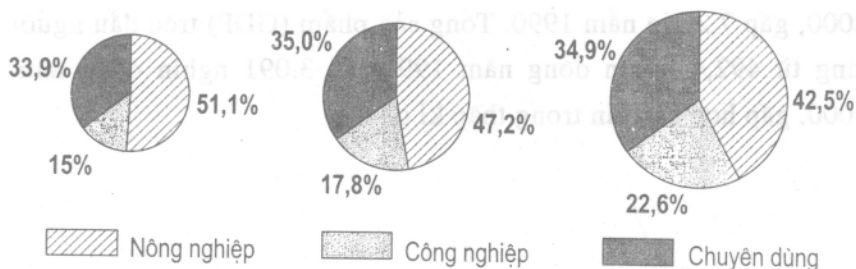
Trong thập kỉ 90 vừa qua, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân năm đạt 13,9%. 5 năm đầu thập kỉ 90 (1990 – 1995) có sự tăng trưởng đạt tốc độ cao hơn 5 năm cuối thập kỉ (1996–2000), từ 135,9% xuống 111,1%. 5 năm đầu tốc độ tăng đồng đều cả ba khu vực (I : 133,4%, II : 160% và III : 134,6%) ; 5 năm sau chỉ đạt tương ứng là 107,1% ; 120% và 111,5%. Hai khu vực I và III giảm nhiều, nhưng nhờ khu vực II vẫn tăng mạnh nên giá trị tổng sản phẩm vẫn đạt được tốc độ 109,8%, tức là gần 4.592 tỉ đồng năm 2000, gấp 7,2 lần năm 1990. Tổng sản phẩm (GDP) trên đầu người tăng từ 492,4 nghìn đồng năm 1990 lên 3.091 nghìn đồng năm 2000, gấp hơn sáu lần trong thập kỉ qua.

**GDP, TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG VÀ CƠ CẤU GDP
THEO KHU VỰC KINH TẾ**

Năm	GDP (Triệu đồng) (theo giá trị thực tế)	Tốc độ tăng (%) (+)	Theo khu vực kinh tế (%)					
			I		II		III	
			Tốc độ	Cơ cấu (++)	Tốc độ	Cơ cấu	Tốc độ	Cơ cấu
1990	637.459	100,0	100,00	60,0	100,0	6,6	100,0	33,4
1995	2.717.664	128,2	126,2	51,1	125,1	15,0	132,7	33,9
Bình quân năm	—	135,9	135,2	55,1	160,0	12,4	136,6	32,5
1998	3.806.001	112,3	107,2	47,2	121,6	17,8	115,4	35,0
2000	4.591.932	109,8	103,4	42,5	128,0	22,6	108,1	34,9
Bình quân năm	—	111,1	107,1	46,7	120,7	18,7	111,5	35,4

(+) Năm trước = 100

(++) Tổng GDP = 100%



CƠ CẤU GDP THEO KHU VỰC KINH TẾ (%)

Thập kỉ qua cũng là thập kỉ chuyển dịch cơ cấu từ một nền kinh tế nông nghiệp là chủ đạo sang một nền kinh tế công nghiệp và dịch vụ phát triển. Tuy nhiên, khu vực III phát triển chưa tương xứng với lợi thế và tiềm năng của tỉnh. Về mặt lãnh thổ, ngoài vùng trung tâm thành phố – cảng biển An Nhơn với các điểm công nghiệp – dịch vụ : Diêu Trì – Tuy Phước – Đập Đá – Bình Định thuộc 2 huyện phụ cận Tuy Phước, An Nhơn, đã và đang xuất hiện hai hướng phát triển là :

– Hướng quốc lộ 1A và dải ven biển : khai thác titan, vật liệu xây dựng và nguyên liệu thủy – hải sản. Điểm Bồng Sơn – Tam Quan (Hoài Nhơn) là cực phát triển đang đạt giá trị sản xuất cao nhất.

– Hướng thung lũng sông Côn – quốc lộ 19, điểm công nghiệp – dịch vụ Phú Phong, huyện miền núi Tây Sơn. Chỉ đứng sau thành phố Quy Nhơn về giá trị sản xuất công nghiệp.

2. Nông, lâm, ngư nghiệp

a) Nông nghiệp

Nông nghiệp là ngành hiện còn chiếm vị trí đáng kể trong nền kinh tế của tỉnh. Năm 2000, nông nghiệp chiếm 25,4% trong số 36,8% giá trị sản xuất, cũng như 30,5% trong số 42,5% GDP của khu vực I. Tốc độ tăng trưởng của nông nghiệp trong giai đoạn 1996 – 2000 đạt 115,4%, đứng sau ngư nghiệp (182,1%), nhưng cao hơn lâm nghiệp (101,5%).

Để thúc đẩy sản xuất, cơ cấu hạ tầng và dịch vụ nông nghiệp và nông thôn được phát triển khá mạnh. Bình Định đã chú trọng đầu tư mạng lưới điện, giao thông, thông tin và thủy lợi (hơn 10 hồ chứa nước : Núi Một, Suối Bút, Long Mỹ, Canh Hiền, Thuận Ninh, Hội Sơn, Hội Khánh, Suối Rùn, Vạn Hội, Vĩnh Sơn...). Việc chuyển dịch cơ cấu sản xuất, nhất là cơ cấu trồng trọt, tạo điều kiện cho kinh tế trang trại phát triển. Tuy nhiên, chăn nuôi phát triển chậm,

thậm chí bắp bệnh đã khiến cho việc chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp biến chuyển chậm trong giai đoạn vừa qua. Trong 5 năm gần đây, tỉ trọng chăn nuôi từ 22,9% giảm xuống còn 21% giá trị sản xuất nông nghiệp.

**TỐC ĐỘ TĂNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
VÀ TỈ TRỌNG TRONG CƠ CẤU (%) NGÀNH**

Năm	Trồng trọt		Chăn nuôi		Dịch vụ	
	Tốc độ năm trước = 100	Tỉ trọng trong cơ cấu (%)	Tốc độ năm trước = 100	Tỉ trọng trong cơ cấu (%)	Tốc độ năm trước = 100	Tỉ trọng trong cơ cấu (%)
1996	–	75,4	–	22,9	–	1,7
1997	105,6	75,7	100,4	21,8	157,8	2,5
1998	103,4	75,2	106,7	22,4	100,2	2,4
1999	111,2	76,4	103,9	21,3	106,3	2,6
2000	105,2	76,7	103,2	21,0	104,3	1,3

Việc phát triển kinh tế trang trại đã giúp cho khu vực I có nhiều biến chuyển về sản xuất hàng hoá. Tính đến hết tháng 9 năm 2000, toàn tỉnh đã có 604 trang trại, trong đó trang trại chuyên về thủy sản là 341 (chiếm 56,5% tổng số trang trại). Ngoài ra còn có trang trại chuyên trồng cây lâu năm (cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả). Các trang trại nông nghiệp đều có quy mô nhỏ, với 6,3 ha và 4 lao động, vốn sản xuất bình quân hơn 51 triệu đồng/trang trại. Kinh tế trang trại đã ít nhiều được phát triển khắp các huyện và ngoại thành Quy Nhơn. Địa phương có, số trang trại nhiều nhất – kể cả kinh doanh thủy sản – là huyện Tuy Phước (198 cơ sở) ngoại thành Quy Nhơn (154 cơ sở), còn ít nhất là huyện An Lão (91 cơ sở).

– Trồng trọt

+ Cây lương thực :

Bình Định đã chú ý phát triển ngành trồng cây lương thực. Các nỗ lực trong những năm cuối thế kỉ vừa qua đã đưa bình quân lương thực trên đầu người từ 299,4 kg (năm 1995) lên 373,5kg (năm 2000). Trong số các huyện chỉ còn duy nhất Văn Canh mới đạt 191kg lương thực bình quân đầu người.

Xuất phát từ tình hình trên, những năm cuối thập kỉ vừa qua (1995 – 2000), tỉnh đã cố gắng khai thác mọi tiềm năng đất đai, tiến bộ kĩ thuật và cơ sở hạ tầng, nỗ lực thâm canh, chuyển vụ nhằm đưa sản xuất lương thực tăng cả về diện tích và sản lượng. Vì vậy diện tích đã tăng thêm 6,7 nghìn ha (104,5%), và sản lượng tăng thêm 121,2 nghìn tấn (128,3%).

+ Cây lúa :

Lúa là cây lương thực chính, chiếm khoảng 89,5% diện tích gieo trồng cây lương thực và 92% sản lượng lương thực hằng năm của Bình Định. Sản lượng lúa tăng do kết hợp giữa tăng năng suất và tăng vụ. Năng suất bình quân từ 31 tạ/ha năm 1990 đã tăng lên 41,2 tạ/ha năm 2000. Riêng vụ lúa xuân trong thời kì 1990 – 2000 đã tăng từ 33,9 tạ/ha lên 46,8 tạ/ha. Song song với việc tăng năng suất nhờ đổi mới giống lúa và ứng dụng kĩ thuật vào thâm canh, thời vụ gieo trồng cũng được cơ cấu lại cho phù hợp với diễn biến của thời tiết địa phương và đặc điểm đất đai từng vùng. Bình Định đã đưa lúa xuân sớm vào vụ chính và đồng thời điều chỉnh diện tích vụ hè thu và vụ mùa hợp lí, để tránh bão lũ. Đến năm 2000, cơ cấu thời vụ đã định hình như sau :

- Lúa xuân sớm (từ tháng I đến tháng IV) : năng suất cao, ổn định nên chỉ có 36,6% diện tích mà cung cấp tới 41,6% sản lượng lúa cả năm.

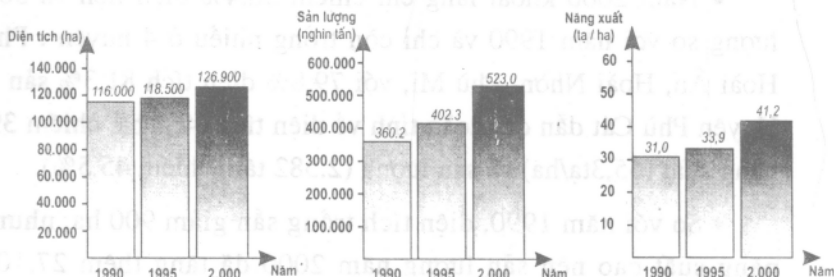
• Lúa hè thu (từ tháng VI đến tháng IX) : nhờ sử dụng đũa giống ngắn ngày nên kịp thu hoạch trước mùa mưa vào cuối tháng IX. Năm 2000, lúa hè thu có diện tích gần bằng năm 1990, nhưng sản lượng đã gấp trên 1,7 lần nhờ thâm canh tăng năng suất.

• Lúa mùa (từ tháng XI đến tháng III) : có thời vụ gieo trồng trùng với mùa mưa nên chỉ trồng được ở vùng đất cao, dễ thoát nước. Lúa mùa chiếm chưa đầy 1/3 diện tích lúa cả năm và nhìn chung năng suất thấp.

TÌNH HÌNH TRỒNG LÚA CÁC NĂM 1990, 1995 VÀ 2000

Năm	Mùa vụ lúa	Diện tích		Sản lượng		Năng suất (tạ/ha)
		nghìn ha	%	nghìn tấn	%	
1990	Cả năm	116,0	100,0	360,2	100,0	31,0
	– Xuân	45,1	39,0	152,9	42,5	33,9
	– Hè thu	42,4	36,6	101,0	28,0	23,8
	– Mùa	28,5	24,4	106,3	29,5	28,5
1995	Cả năm	118,5	100,0	402,3	100,0	33,9
	– Xuân	45,0	38,0	175,0	43,5	38,9
	– Hè thu	35,2	29,7	132,5	32,9	37,6
	– Mùa	38,3	32,3	94,8	23,6	24,8
2000	Cả năm	126,9	100,0	523,0	100,0	41,2
	– Xuân	46,5	36,6	217,5	41,6	46,8
	– Hè thu	41,0	32,3	174,2	33,3	42,6
	– Mùa	39,5	31,1	131,3	25,1	33,3

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT LÚA CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH



Việc sản xuất lúa có năng suất cao tập trung ở 3 huyện hạ lưu sông Côn (Tây Sơn, An Nhơn và Tuy Phước) : 42,3% diện tích, 46% sản lượng lúa của tỉnh. Trong 3 huyện trên, Tuy Phước là huyện có diện tích lúa cả năm đứng sau An Nhơn (15,2% và 16,5%), nhưng sản lượng lại đứng đầu (17,6% và 17,5%) do năng suất lúa bình quân cả năm cao nhất toàn tỉnh (47,6 tạ/ha).

+ Cây màu :

Trong thập kỉ 90 vừa qua, Bình Định có xu hướng tăng diện tích ngô, giảm diện tích khoai lang và sắn (khoai mì). Khoai lang vừa giảm diện tích, vừa giảm sản lượng.

- Trừ ngoại thành Quy Nhơn, ngô được trồng ở khắp các huyện. Năm 1999 toàn tỉnh mới có 600 ha trồng ngô, đạt sản lượng 500 tấn, năng suất bình quân 8,1 tạ/ha. Năm 2000 diện tích ngô đã đạt 2.200 ha, sản lượng 9.500 tấn và năng suất tới 33,4 tạ/ha. Nhờ đưa giống mới vào sản xuất, thời gian chiếm đất của ngô chỉ 3 – 4

tháng, không dài như của khoai lang và sắn. Ngô được trồng nhiều nhất ở 3 huyện : An Nhơn, Hoài Ân và Tây Sơn, với 58,6% diện tích và 62,5% sản lượng ngô toàn tỉnh. Huyện Tây Sơn là nơi đạt năng suất cao nhất (40,1 tạ/ha).

- Năm 2000 khoai lang chỉ chiếm 36,4% diện tích và 36% sản lượng so với năm 1990 và chỉ còn trồng nhiều ở 4 huyện : Phù Cát, Hoài Ân, Hoài Nhơn, Phù Mỹ, với 79,8% diện tích 81,3% sản lượng. Huyện Phù Cát dẫn đầu toàn tỉnh về diện tích (467 ha, chiếm 39,4%), năng suất (55,3 tạ/ha) và sản lượng (2.582 tấn, chiếm 45,5%).

- So với năm 1990, diện tích trồng sắn giảm 900 ha, nhưng nhờ năng suất cao nên sản lượng năm 2000 đã tăng thêm 27.100 tấn. Sắn lát khô là mặt hàng xuất khẩu của tỉnh, năm 1997 xuất gần 45 nghìn tấn, năm 2000 chỉ còn gần 16,6 nghìn tấn.

+ Rau, đậu :

Đây là thực phẩm tươi sống hằng ngày của xã hội, nhất là ở đô thị. Từ năm 1996 đến năm 2000, rau tăng 2 lần về diện tích và 1,8 lần về sản lượng. Đậu tăng 1,5 lần cả về diện tích và về sản lượng. Rau trồng nhiều nhất ở Phù Mỹ (2.582 ha và 28,8%) và ven thành phố Quy Nhơn – kể cả Tuy Phước, An Nhơn (3.167 ha, 35,2%). Ngoài ra, huyện Tây Sơn cũng trồng tới 1109 ha. Đậu trồng nhiều ở Vĩnh Thạnh (442 ha), Phù Mỹ (421 ha), Hoài Ân (230 ha), 3 huyện này chiếm 54,5% diện tích trồng đậu của tỉnh.

+ Cây công nghiệp ngắn ngày :

- Cây nguyên liệu ép dầu thực vật chủ yếu là lạc và vừng. Do là thực phẩm truyền thống nên huyện nào cũng trồng, nhưng tập trung nhiều nhất ở các huyện Phù Cát và Phù Mỹ với 48,7% diện tích lạc và 78,5% diện tích vừng (mè) của tỉnh. Năm 2000, hai huyện này cung cấp 53,2% sản lượng lạc và 65% sản lượng vừng của tỉnh.

• Sự ra đời của nhà máy đường Tây Sơn với công suất 1.000 tấn mía cây/ngày đã kích thích việc mở rộng diện tích trồng mía. Từ năm 1995 đến năm 2000, diện tích mía tăng 185,2%, sản lượng mía tăng 252,5%. 5 huyện gồm Tây Sơn, Văn Canh, Phù Mỹ, Phù Cát và Vĩnh Thạnh đã hình thành vùng mía với 83,9% diện tích và 84,2% sản lượng mía (năm 2000).

• Thuốc lá, cói và dâu tằm là những cây trồng chưa phát triển nhiều. Cói và dâu tằm là các cây tận dụng tiềm năng còn lại của đất ven biển, ven đồi nhằm phục vụ cho việc mở mang công nghiệp truyền thống của địa phương (dệt chiếu, dệt lụa v.v...). Cây thuốc lá phân bố ở 6 huyện, nhiều nhất là Phù Cát (30ha), sau đó là Tây Sơn (28ha), Văn Canh (24ha), Phù Mỹ (22ha), Vĩnh Thạnh (17ha), Hoài Nhơn (6ha). Cói trồng nhiều ở Hoài Nhơn (121ha), Phù Cát (51ha)... 65,3% diện tích trồng dâu tằm (265ha) là ở Hoài Ân ; sau đó là An Nhơn (75 ha), Vĩnh Thạnh (40 ha).

+ Cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả :

• Cây công nghiệp lâu năm của tỉnh (năm 2000) gồm có : dừa (13.033 ha), cây điều (1.1018 ha), cà phê (5.706 ha), chè (132,6 ha), tiêu (161,5 ha). So với năm 1996, diện tích điều, tiêu, cà phê đều tăng, còn diện tích dừa và chè lại giảm.

Dừa và điều được trồng khắp nơi, nhưng nhiều nhất là ở các huyện Hoài Ân, Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, với 85,9% diện tích dừa và 64,7% diện tích cây điều của toàn tỉnh. Ngoài ra cây điều còn được trồng khá nhiều ở Văn Canh (865 ha) và Tây Sơn (780 ha). Tuy nhiên, 70,5% điều và 47,4% dừa là mới trồng, chưa cho sản phẩm. Cà phê tập trung tới 99% diện tích ở Vĩnh Thạnh (565/570,6 ha), với 71,5% diện tích đã cho thu hoạch.

• Tiêu cũng trồng tập trung ở Hoài Ân với 78,6% diện tích (127/161,5 ha) và mới có 40,9% cho thu hái.

Chè là cây giảm nhiều về diện tích. Trong thời kì 1996 – 2000 đã giảm 108,9 ha. Năm 2000, riêng Vĩnh Thanh và Hoài Ân đã chiếm 90,2% diện tích chè của cả tỉnh.

Với việc tập trung diện tích gieo trồng cây công nghiệp, Bình Định đã tạo được vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến nông sản. Đó là vùng dừa và vùng điều ở 4 huyện ven biển là Hoài Ân, Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát và 2 huyện ven thành phố là An Nhơn, Tuy Phước với 90% sản lượng dừa và 64,5% sản lượng điều của cả tỉnh (năm 2000).

- Cây ăn quả trồng rất thuận lợi ở Bình Định nói riêng và vùng cực Nam Trung Bộ nói chung, nhờ có miền đất dồi thấp khá giàu phù liệu. Vì thế từ lâu các cây cam chanh, xoài, dừa (thơm) của tỉnh đã nổi tiếng trên thị trường cả nước.

Ngoài 753,8 ha vườn trồng cây ăn quả pha tạp thì đến năm 2000, ở Bình Định đã có 3.177,7 ha trồng cam, dừa (thơm), chuối, xoài, trong đó có 211 ha cam, 499,8 ha dừa, 1.447 ha chuối và 1.019,9 ha xoài. Tuy nhiên, diện tích cho sản phẩm của cam chiếm gần 90% ; còn phần lớn diện tích xoài là mới trồng (từ 1996 đến 2000 trồng mới 512ha).

Cùng với cây công nghiệp lâu năm, việc mở rộng diện tích trồng cây ăn quả đã góp phần làm đa dạng hoá các loại nông sản hàng hoá của tỉnh ; đồng thời cũng hình thành những nét ban đầu của một vài vùng tập trung cây công nghiệp kết hợp với cây ăn quả.

– Chăn nuôi

So với ngành trồng trọt, chăn nuôi vẫn ở địa vị thứ yếu. Tỷ trọng của ngành chăn nuôi trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp từ 22,9% (năm 1996) giảm xuống còn 21% (năm 2000). Sự giảm sút về tỉ trọng chủ yếu do chăn nuôi phát triển chậm và thất thường. Trong cơ cấu

ngành chăn nuôi nổi lên vai trò của chăn nuôi gia súc ; mặc dù về mặt số lượng, đàn bò không thật ổn định và có chiều hướng suy giảm.

TÌNH HÌNH CHĂN NUÔI CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH (NGHÌN CON)

Các loại	1995	1998	1999	2000	2001
Trâu	18,5	18,3	19,5	18,6	20,7
Bò	230,3	242,8	239,5	238,8	192,5
Lợn	340,1	384,5	393,0	411,1	545,1

Đàn trâu có số lượng ít, nhưng xu thế tăng, từ 18,5 nghìn con (năm 1995) lên 20,7 nghìn con (năm 2001). Ngược lại, đàn bò có số lượng lớn gấp nhiều lần đàn trâu, nhưng lại có xu hướng giảm. Các vùng chăn nuôi trâu bò tập trung chủ yếu ở 5 huyện phía đông bắc (An Lão, Hoài Ân, Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát) với 77% đàn trâu và 55% đàn bò của cả tỉnh.

Chăn nuôi lợn đang được chú ý phát triển trong các hộ nông dân. Năm 2000 đàn lợn có 411,1 nghìn con ; so với năm 1996 đã tăng 62 nghìn con, trong đó 84,4% là lợn thịt. Số lợn xuất chuồng đạt 24,6 ngàn tấn. Các huyện Hoài Ân, Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát là địa bàn chăn nuôi lợn lớn nhất với 52,3% số lượng đàn lợn, 53,6% lợn thịt và 51,6% sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng.

Gia cầm của tỉnh gia tăng khá trong thời gian qua, bình quân đạt 6,4% mỗi năm. Năm 2000 đàn gia cầm đạt 3,5 triệu con, gấp gần 1,9 lần năm 1994.

b) Ngư nghiệp

Bình Định là một trong các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều lợi thế về sản xuất và kinh doanh thủy sản. Bờ biển của tỉnh dài 134 km, tiếp cận với một vùng biển, ấm, dòng biển chảy gần bờ, lại nhiều vịnh, vũng sâu thuận lợi cho việc xây dựng cảng cá và neo

đậu tàu thuyền khi thời tiết xấu. Lãnh hải (2.500km^2) và vùng đặc quyền kinh tế (khoảng 40.000km^2) nằm trong ngư trường lớn của cả nước với nhiều hải sản có giá trị. Bên cạnh đó, còn có nhiều diện tích mặt nước nội địa (nước lợ và nước ngọt) để nuôi trồng thủy hải sản. Đến năm 2000 Bình Định đã đưa 3.797 ha vào hoạt động nuôi trồng, chiếm 67,6% diện tích có thể huy động cho ngư nghiệp.

Cơ sở hạ tầng sản xuất, dịch vụ và các phương tiện đánh bắt được tăng cường. Các phương tiện đánh bắt (năm 2000) có gần 5,2 nghìn chiếc, trong đó tàu thuyền cơ giới vừa tăng về số lượng (từ 4262 lên 5163 cái), vừa tăng về công suất (bình quân từ 26,4cv lên 36,9cv/ tàu). Ngoài cảng Quy Nhơn, 4 cảng Tam Quan, Đề Gi, Đống Đa, Thị Nại đều có cầu cảng và các dịch vụ nghề cá. Trang trại nuôi, trồng thủy sản cũng chiếm 35,3% tổng số trang trại. Sản lượng thủy sản tăng khá nhanh trong nửa cuối thập kỷ vừa qua. Năm 2000 đạt 77.825 tấn, tăng 130,1% so với năm 1995 (59822 tấn), bình quân mỗi năm tăng 5%.

TỐC ĐỘ TĂNG VÀ CƠ CẤU SẢN LƯỢNG THỦY SẢN TỪ 1995 ĐẾN 2000

Năm	Tổng sản lượng		Hải sản		Thủy sản nước ngọt		Cơ cấu (%)	
	Nghìn tấn	Tốc độ (năm trước bằng 100)	Nghìn tấn	Tốc độ (năm trước bằng 100)	Nghìn tấn	Tốc độ (năm trước bằng 100)	Hải sản	Thủy sản nước ngọt
1995	59,8	—	53,5	—	6,3	—	89,5	10,5
1996	63,5	116,0	57,0	106,5	6,5	103,2	89,8	10,2
1997	61,3	96,5	50,8	89,1	10,5	161,5	82,9	17,1
1998	66,2	108,0	54,7	107,7	11,5	109,5	82,6	17,4
1999	70,9	107,1	58,4	106,8	12,5	108,7	82,4	17,6
2000	77,8	109,7	62,1	106,3	15,7	125,6	79,8	20,2

Mặc dù có những năm không thuận lợi, nhưng nhìn chung sản lượng thủy sản vẫn tăng. Đặc biệt sự phát triển nuôi trồng thủy sản đã góp phần vào việc ổn định mức tăng trưởng của tỉnh cũng như tạo nên vị trí đứng đầu của ngành trong 6 tỉnh thành vùng Duyên hải Nam Bộ Trung. Năm 2000, thủy sản là mặt hàng xuất khẩu quan trọng của tỉnh, đứng thứ hai sau lâm sản.

c) Lâm nghiệp

Lâm nghiệp là một trong những ngành kinh tế quan trọng của Bình Định, do :

- Toàn bộ lãnh thổ của tỉnh trải dài ven biển và sườn Đông Trường Sơn, với 69% diện tích là đất lâm nghiệp. Độ dốc lớn, lại thường xuyên bị thiên tai – lụt bão, nên độ che phủ rừng năm 1990 chỉ đạt 38,4%. Vì vậy, bên cạnh yêu cầu về kinh tế, hoạt động lâm nghiệp còn có nhiệm vụ giữ gìn và bảo vệ môi trường sống của xã hội.

- Thực tế vốn rừng đã cạn. 84,9% diện tích rừng tự nhiên nằm trong diện rừng phòng hộ (128.642/151.532 ha), trong khi nhu cầu cung cấp nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp và xây dựng ngày càng tăng. Bên cạnh đó, nhu cầu xuất khẩu rất lớn. Năm 2000 mặt hàng này chiếm 57% giá trị xuất khẩu, đứng đầu trong các ngành của tỉnh.

Để cân đối giữa yêu cầu về môi trường – sinh thái với kinh tế, trong thập kỉ vừa qua, ngành lâm nghiệp đã triển khai theo 2 hướng :

- Kết hợp trồng với nuôi và bảo vệ rừng, trong đó :

- + Nuôi và bảo vệ nguồn rừng tự nhiên, góp phần mở rộng giới hạn rừng phòng hộ. Thập kỉ qua, việc nuôi và bảo vệ có hiệu quả đã giúp cho diện tích rừng phòng hộ từ 60.468 ha năm 1990 tăng lên 128.642 ha năm 2000, tức là thêm được 68.174 ha.

- + Giảm khai thác rừng tự nhiên thông qua việc giảm diện tích rừng sản xuất và rừng đặc dụng.

Hai hướng hoạt động trên đã làm thay đổi cơ bản kết cấu sử dụng vốn rừng. Trong cơ cấu diện tích, rừng phòng hộ từ 40,3% tăng lên 84,9%, trong khi rừng sản xuất và đặc dụng từ 59,7% giảm xuống còn 15,1%, Tuy vậy, trong 10 năm (1990 – 2000), rừng tự nhiên chỉ tăng 1.339 ha, che phủ thêm được có 0,3% diện tích đất lâm nghiệp (38,4% năm 1990 và 38,7% năm 2000).

– Kết hợp giữa trồng rừng phủ xanh đất trống, đồi núi trọc với mục đích kinh tế :

Sau 7 năm thực hiện chương trình 327 (9/1992 – 9/1999), diện tích rừng trồng liên tục tăng. Năm 1999 đạt mức cao nhất (57.129 ha) và đưa độ che phủ lên khoảng 40%. Việc phủ xanh đồi núi trọc còn nhằm đáp ứng mục tiêu kinh tế như : cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp giấy, dăm bachelar cho xuất khẩu, gỗ ván. Đến năm 2000, trong số 66.989 ha rừng kinh tế, rừng trồng chiếm 4.432 ha.

TÌNH HÌNH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG RỪNG TỰ NHIÊN NĂM 1990 VÀ NĂM 2000

Năm	Tổng diện tích rừng tự nhiên (ha)	Diện tích (ha)			Cơ cấu (%)		
		Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng đặc dụng
1990	150.193	60468	83.725	6.000	40,3	55,7	4,0
2000	151.532	128642	22.668	222	84,9	15,0	0,1

Sự chuyển đổi cơ cấu sản xuất và kinh doanh đã dẫn đến thay đổi cơ cấu sản phẩm : giảm dần sản phẩm gỗ tròn và tăng dần sản phẩm gỗ nguyên liệu (gỗ nửa thành phẩm). Sản phẩm xuất khẩu cũng hướng vào gỗ đã chế biến. Trước nhu cầu xuất khẩu, việc khai thác lâm sản, nhất là gỗ đã tăng trở lại.

SẢN PHẨM VÀ CƠ CẤU LÂM SẢN

Sản phẩm	Đơn vị	1996	1997	1998	1999	2000
Gỗ tròn	Nghìn m ³	15,4	14,3	11,2	6,4	9,6
Nguyên liệu	Nghìn m ³	41,3	68,0	58,9	62,3	69,8
Trong đó : Gỗ tròn	%	27,2	17,4	16,0	9,3	12,2
- Gỗ nguyên liệu	%	72,8	82,6	84,0	90,7	87,8
Gỗ xuất khẩu	Nghìn m ³	28,3	32,3	43,7	67,2	90,1

Năm 2000, giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá thực tế đạt 125.297 triệu đồng, tăng 101,9% năm 1999 ; trong đó giá trị khai thác và thu nhập lâm sản chiếm 66,7%, trồng và nuôi rừng 16,8%, dịch vụ 16,5%.

3. Công nghiệp

a) Vai trò của công nghiệp

Tính theo giá cố định năm 1994, giá trị sản xuất công nghiệp năm 1990 chỉ đạt 247,9 tỉ đồng. Năm 1995 đạt 521,1 tỉ đồng, gấp 2,1 lần năm 1990. 5 năm tiếp theo tiếp tục tăng nhanh. Năm 2000 giá trị sản xuất đạt 1.687 tỉ đồng, tăng gấp 6,8 lần năm 1990 và 3,2 lần, năm 1995. Từ 1996 đến 2000 tăng bình quân mỗi năm 26,8%.

Những nỗ lực về tăng trưởng góp phần làm cho vai trò của công nghiệp trong nền kinh tế ngày càng được nâng cao. Tỷ trọng của công nghiệp trong tổng giá trị sản xuất tăng từ 12,8% năm 1996 lên 22,7% năm 2000. Tương tự như vậy, trong GDP của tỉnh phần của công nghiệp từ 8,2% đã tăng lên 14,1%.

**TỈ TRỌNG CỦA CÔNG NGHIỆP TRONG TỔNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT VÀ
TRONG GDP CỦA BÌNH ĐỊNH TỪ 1996 – 2000**

Năm	Giá trị sản xuất		GDP	
	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%
1996	630.2	12,8	216.2	8,2
1997	724.9	13,4	239.6	8,4
1998	902.6	16,0	290.5	9,5
1999	1195.9	18,2	380.5	11,3
2000	1687.0	22,7	515.2	14,1

b) Cơ cấu

Trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp ưu thế tuyệt đối thuộc về nhóm công nghiệp chế biến (89,2%, năm 2000). Các nhóm còn lại chiếm tỉ trọng không đáng kể (khai thác 2,9%, cung cấp ga – điện – nước 7,9%). Cơ cấu phân theo thành phần kinh tế được thể hiện ở bảng thống kê dưới đây :

**CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ
CỦA BÌNH ĐỊNH (%)**

Thành phần kinh tế	Nhóm ngành công nghiệp		
	Khai thác mỏ	CN chế biến	CN điện và cung cấp nước
Công nghiệp Trung ương	34,58	32,09	95,88
Vốn đầu tư nước ngoài	11,43	–	–
Công nghiệp địa phương	53,99	67,91	4,12

c) Các nhóm ngành công nghiệp

– Trước nhu cầu sản xuất và tiêu dùng xã hội ngày càng tăng, Trung ương đã đầu tư xây dựng ở thượng nguồn sông Côn nhà máy

thủy điện Vĩnh Sơn, với công suất 72MW. Bị chi phối bởi nguồn nước, năm sản xuất cao nhất mới cung cấp được 10% nhu cầu, còn năm 2000 mới đạt 3,3%. Phần còn lại là do lưới điện quốc gia cung ứng.

– Do nguồn sa khoáng inmênit titan lớn, nguồn đá xây dựng phong phú, công nghiệp khai thác khoáng sản được chú ý đầu tư ngay từ khi bắt đầu Đổi mới. Bên cạnh đó, ngành công nghiệp này cũng sớm thu hút vốn đầu tư của nước ngoài. Đến hết năm 2000, toàn tỉnh có 607 cơ sở khai thác (trong đó có 18 doanh nghiệp nhà nước, một doanh nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài), sử dụng 7.112 lao động, khai thác và làm giàu 37,5 nghìn tấn inmênit 52% titan, 149,2 nghìn m³ đá các loại, đạt giá trị sản xuất 49.110 triệu đồng, chiếm 2,9% tổng giá trị công nghiệp toàn tỉnh. Công nghiệp khai khoáng đã tạo ra một số sản phẩm xuất khẩu, đạt 5,63 triệu USD.

– Với 95,6% số cơ sở sản xuất, 87,4% lao động và 89,2% giá trị sản xuất năm 2000, công nghiệp chế biến là bộ mặt của ngành công nghiệp ở Bình Định hiện nay.

Hoạt động của công nghiệp chế biến năm 2000 tập trung chủ yếu vào hai ngành : lương thực, thực phẩm và đồ uống cũng như sản xuất gỗ, đồ gỗ và giấy. Hai ngành này chiếm tới 65,4% số cơ sở sản xuất và 73,9% giá trị của công nghiệp chế biến. Đây là hai ngành có cơ sở nguyên liệu phong phú từ nông, lâm, thủy sản của địa phương và tạo ra nguồn hàng xuất khẩu (thủy sản đông lạnh, gạo, gỗ tinh chế, dăm bạch đàn...) có giá trị. Bên cạnh đó, ngành này đã khai thác nguồn nhân lực – kĩ thuật và góp phần giải quyết việc làm cho một bộ phận người lao động.

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP
PHÂN THEO NGÀNH NĂM 2000

Nhóm ngành	Cơ sở sản xuất		Số lao động		Giá trị sản xuất	
	Cơ sở	%	Người	%	Triệu đồng	%
1. CN điện và nước	2		713		133.513	
2. CN khai thác mỏ	607		7.112		49.110	
3. CN chế biến	13.201		54.388		1.504.341	
trong đó :						
– Thực phẩm và đồ uống	5.744	43,4			739.689	49,2
– Gỗ, đồ gỗ và giấy	2.907	22,0			371.521	24,7
– Sản phẩm phi kim loại	1.023	7,7			118.432	7,8
– Cơ khí	1.149	8,7			109.581	7,3
– Dệt – may – da	2.364	18,0			77.208	5,1
– Hoá chất	29	0,2			72.629	4,8
– Các ngành công nghiệp chế biến khác	15	0,2			15.281	1,1

d) Sự phân hoá lãnh thổ công nghiệp

Quá trình phát triển sản xuất công nghiệp của Bình Định sau Đổi mới đã làm thay đổi rõ rệt về cơ cấu lãnh thổ. Đến năm 2000, ngoài trung tâm công nghiệp Quy Nhơn, thì 10 huyện còn lại ít nhiều đều có sản xuất công nghiệp và đã hình thành sự kết hợp sản xuất theo từng đơn vị lãnh thổ. Nền công nghiệp của tỉnh đã phân hoá thành 3 tiểu vùng như sau :

– *Tiểu vùng thung lũng hạ lưu sông Côn :*

Tiểu vùng này bao gồm thành phố Quy Nhơn và các huyện Tuy Phước, An Nhơn, Tây Sơn ; có quốc lộ 1A, 19, đường xe lửa Bắc – Nam và các tỉnh lộ. Tài nguyên có mỏ sa khoáng, đá xây dựng và

nguồn nguyên liệu nông, lâm, thủy sản tại chỗ. Đặc biệt, cảng Quy Nhơn vừa có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế nội tỉnh, vừa là cửa ngõ giao lưu của Tây Nguyên. Tiểu vùng này tập trung 49% cơ sở sản xuất, 70,4% lao động công nghiệp và 91,5% giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh (năm 2000). Quy Nhơn là trung tâm lớn nhất với 67,7% giá trị sản xuất công nghiệp của Bình Định.

– *Tiểu vùng công nghiệp ven biển :*

Chạy dọc ven biển, các huyện Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát là dải đồng bằng hẹp xen đồi thấp. Dân cư đông, làng mạc sầm uất, giao thông thuận lợi. Nông nghiệp đa canh, chăn nuôi phát triển, cận kề với biển nên thuận lợi cho hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy hải sản. Đó là vùng nguyên liệu quan trọng cho công nghiệp chế biến nông, thủy sản. Các cồn cát chứa inmênit titan đang được khai thác. Tiểu vùng này chiếm 39,8% cơ sở sản xuất, 25,1% lao động công nghiệp và 7,7% giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh. 99,8% là cơ sở sản xuất là nhỏ, phần lớn là doanh nghiệp tư nhân.

SỰ PHÂN HOÁ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NĂM 2000

Tiểu vùng	Cơ sở sản xuất		Lao động		Giá trị sản xuất	
	Cơ sở	Tỉ lệ (%)	Người	%	Triệu đồng	%
1. Thung lũng sống Côn	6.767	49,0	43.818	70,4	1.543.175	91,5
trong đó Quy Nhơn	1.628	11,8	27.870	44,8	1.114.440	67,7
2. Ven biển	5.498	39,8	15.617	25,1	129.154	7,7
3. Miền núi	1.545	11,2	2.778	4,5	14.735	0,8
Toàn tỉnh	13.810	100,0	62.213	100,0	1.686.964	100,0

–Tiểu vùng miền núi :

Các huyện An Lão, Hoài Ân, Vĩnh Thạnh và Văn Canh đều mới có hoạt động sản xuất công nghiệp. Đến năm 2000 chỉ có 1.545 doanh nghiệp với quy mô nhỏ, thu hút 2.778 lao động và đạt 0,8% giá trị công nghiệp toàn tỉnh. Tuy giá trị sản xuất còn khiêm tốn, nhưng sự ra đời của công nghiệp đã giải quyết được những nhu cầu tại chỗ của sản xuất và đời sống cho đồng bào các dân tộc trong tiểu vùng.

4. Dịch vụ

a) Giao thông – vận tải và bưu chính – viễn thông

– Cũng như phần lớn các tỉnh Duyên hải miền Trung nước ta, Bình Định nằm trên tuyến vận tải Bắc – Nam có khả năng phát triển và kết hợp cả 4 loại hình vận tải là đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không. Nét ưu thế của Bình Định là có Quy Nhơn (vừa là cảng dân dụng lớn, vừa là một cửa ngõ thuận tiện của vùng Tây Nguyên và của Đông Bắc Campuchia, Đông Bắc Thái Lan và Hạ Lào, khi tuyến giao thông Liên Á thành hiện thực).

Trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Bình Định dẫn đầu về khối lượng vận chuyển hàng hoá và đứng thứ hai về khối lượng vận chuyển hành khách. Năm 2000, ngành giao thông vận tải địa phương đã vận chuyển trên 1,4 triệu tấn hàng hoá và 13,3 triệu lượt hành khách.

Ngành vận tải địa phương quản lí chủ yếu về đường bộ và đường sông, trong đó :

+ Đường bộ đảm nhiệm 96,5% khối lượng hàng hoá và 96,4% khối lượng hành khách (năm 2000), với 1,37 triệu tấn hàng và 12,8 triệu lượt khách ;

+ Đường sông có sự hoạt động thường xuyên ở hạ lưu sông Côn và ven đầm Thị Nại. Năm 2000, vận chuyển được 20 nghìn tấn hàng và 256 nghìn khách, đạt 1,4% hàng hoá và 1,9% hành khách trong ngành vận tải địa phương.

Đường sắt, đường biển và đường hàng không là 3 loại hình vận tải có ý nghĩa quốc gia, do Trung ương quản lí :

+ Chạy qua Bình Định có 148,6km đường sắt Thống Nhất, bảo đảm vận chuyển Bắc – Nam là chính. Trong số 10 ga trên địa phận Bình Định, chỉ có 2 ga được xem là ga lớn : Tam Quan (km 1.004) và Diêu Trì (km 1096). Ga Diêu Trì là ga đầu mối, có đường nhánh vào cảng Quy Nhơn (chỉ vận chuyển hàng) dài 10,35 km. Ngoài việc vận chuyển Bắc – Nam, ngành đường sắt còn phục vụ vận chuyển giữa các tỉnh duyên hải miền Trung, thiết lập mối quan hệ trên đất liền giữa các thành phố, khu công nghiệp nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

+ Về đường biển, Bình Định có nhiều lợi thế để phát triển. Trước hết là có Quy Nhơn, một cảng biển lâu đời, nằm trong một vũng biển khá sâu, kín gió – đầm Thị Nại – lại có diện tích rộng cho tàu cập cảng, có đèn biển Cù lao Xanh dẫn đường. Cảng đã được nâng cấp về trang, thiết bị kĩ thuật (cầu cảng, cần cầu hàng 100 tấn), tăng cường năng lực bốc xếp hàng hoá.

Vì vậy, lượng hàng thông qua cảng ngày càng tăng. Nếu như trước năm 1996, hàng hoá thông qua cảng chỉ đạt trên dưới 100 nghìn tấn, thì 10 năm sau đạt 612,6 nghìn tấn và từ năm 1998 đã vượt trên 1 triệu tấn. Năm 2000 đạt mức 1.656,1 nghìn tấn, trong đó hàng xuất khẩu : 509,4 nghìn tấn, hàng nhập khẩu : 528,3 nghìn tấn và hàng xuất nhập nội địa : 618,4 nghìn tấn.

Bên cạnh cảng Quy Nhơn, Bình Định còn có 134,5 km đường bờ biển với 4 – 5 vũng biển (đầm). Tuyến vận chuyển ven biển đã

hình thành từ lâu đời, đảm bảo hàng năm vận chuyển 30 nghìn tấn hàng hoá và 256 nghìn lượt khách đi lại.

+ Về đường hàng không, hiện nay còn sân bay Phù Cát – một sân bay cấp 3, ít có tác dụng kinh tế ; hoạt động không thường xuyên và khá xa Quy Nhơn (36,5km) là trở ngại chính của loại hình vận chuyển này.

– Trong nền kinh tế thị trường, bưu chính – viễn thông là lĩnh vực quan trọng nhằm xây dựng các mối liên hệ kinh tế – xã hội không chỉ trong nội tỉnh mà còn với các tỉnh bạn, với trung ương với các trung tâm kinh tế trong và ngoài nước.

Để phục vụ nhu cầu đó, trong thập kỉ vừa qua, ngành này đã :

+ Mở rộng mạng lưới bưu chính tới khắp 152 phường, xã ; hoàn thành xây dựng và đưa vào sử dụng Trung tâm bưu chính – viễn thông miền Trung ;

+ Bổ sung và nâng cấp các thiết bị kĩ thuật như : phát triển thêm tổng đài diện thoại và tăng dung lượng số, thiết bị viba, mở rộng chiều dài đường cáp nội hạt...

Nhờ nỗ lực đó, bưu chính – viễn thông đã đạt được những thành tựu khả quan :

+ Doanh thu từ 40 tỉ đồng năm 1996 lên hơn 76,3 tỉ đồng năm 2000 ;

+ Hoạt động bưu điện rộng khắp các địa bàn toàn tỉnh, đảm bảo thông suốt kể cả khi gặp thiên tai nặng nề.

– Số máy điện thoại/100 dân tăng từ 1,1 máy năm 1996 (15.906 máy) lên 2,4 máy năm 2000 (39.483 máy).

b) Thương mại

Trong những năm gần đây, kinh tế – xã hội của tỉnh phát triển, nhu cầu sản phẩm tiêu dùng tăng nhanh từ thành thị đến nông thôn,

nên thương mại và dịch vụ nội địa (nội thương) đạt mức tăng trưởng cao, bình quân 9,2% /năm trong thời kì 1996 – 2000, đứng thứ hai vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, sau Đà Nẵng. Hoạt động thương mại – dịch vụ đã thu hút nhiều thành phần kinh tế tham gia. Về thị phần bán lẻ, kinh tế nhà nước từ 16,6% (năm 1996) giảm xuống 12,2% (năm 2000), kinh tế tư nhân và cá thể từ 80% tăng lên 84,2%, kinh tế tập thể và hỗn hợp từ 1,1% giảm xuống 1% trong cùng thời gian trên. Sự phát triển của thương mại đã tạo thêm việc làm cho hàng ngàn lao động. Chỉ riêng khu vực thương mại – dịch vụ cá thể, trong 4 năm (1997 – 2000) đã tăng thêm 2.049 người.

Bên cạnh nội thương, lĩnh vực ngoại thương cũng tăng trưởng khá nhanh ; trong đó xuất tăng 2,7 lần, nhập tăng 2,1 lần (thời kì 1996 – 2000). Trong tổng giá trị hàng hoá xuất – nhập, phần địa phương trực tiếp thực hiện là 87,4% xuất khẩu và 80,8% nhập khẩu. Đặc biệt vào 5 năm cuối thập kỉ 90, cán cân xuất nhập khẩu luôn dương.

TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN BÌNH ĐỊNH (1996 – 2000)

Năm	Xuất khẩu		Nhập khẩu		Cán cân xuất – nhập khẩu	
	Triệu USD	Mức tăng +	Triệu USD	Mức tăng +	Triệu USD	Mức tăng +
1996	37,7		35,6		2,1	
1997	44,3	117,6	39,9	112,1	4,4	209,5
1998	54,3	122,6	49,9	125,2	4,4	100,0
1999	71,2	131,1	44,9	89,9	26,3	596,3
2000	103,9	145,9	44,9	100,1	29,0	110,1

+ Lấy năm trước bằng 100

Trong giá trị xuất khẩu năm 2000, hàng lâm sản đứng đầu (đạt gần 59,3 triệu USD, chiếm 57,07%), tiếp theo là hàng thủy sản (23 triệu USD và 22,14%). Hàng nhập khẩu chủ yếu là nguyên vật liệu và phụ tùng để lắp ráp xe, ngoài ra là một số mặt hàng khác.

Hoạt động ngoại thương của tỉnh đã có quan hệ với 26 quốc gia và lãnh thổ, trong đó nhiều nhất là với các nước EU (46,5%), tiếp đó là khu vực Đông và Đông Nam Á (24,3%). Hai quốc gia đứng đầu trong thị phần xuất khẩu của tỉnh là Đan Mạch (15,9 triệu USD) và Pháp (10,2 triệu USD).

c) Du lịch

Bình Định là một trong các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều ưu thế để phát triển du lịch với các loại hình du lịch biển, du lịch núi, du lịch văn hoá – lịch sử... Nổi bật trong đó là văn hoá Chăm-pa, cụm văn hoá – lịch sử Tây Sơn – Nguyễn Huệ, các di tích văn hoá lịch sử đương đại như lăng Mai Xuân Thưởng, mộ nhà thơ Hàn Mặc Tử. Ngoài ra, Bình Định còn có các bãi biển, các nguồn nước khoáng và nhiều thắng cảnh đẹp (Hầm Hô, Ghềnh Ráng, núi Phương Mai...) trên một nền khí hậu sinh thái ven biển trong lành.

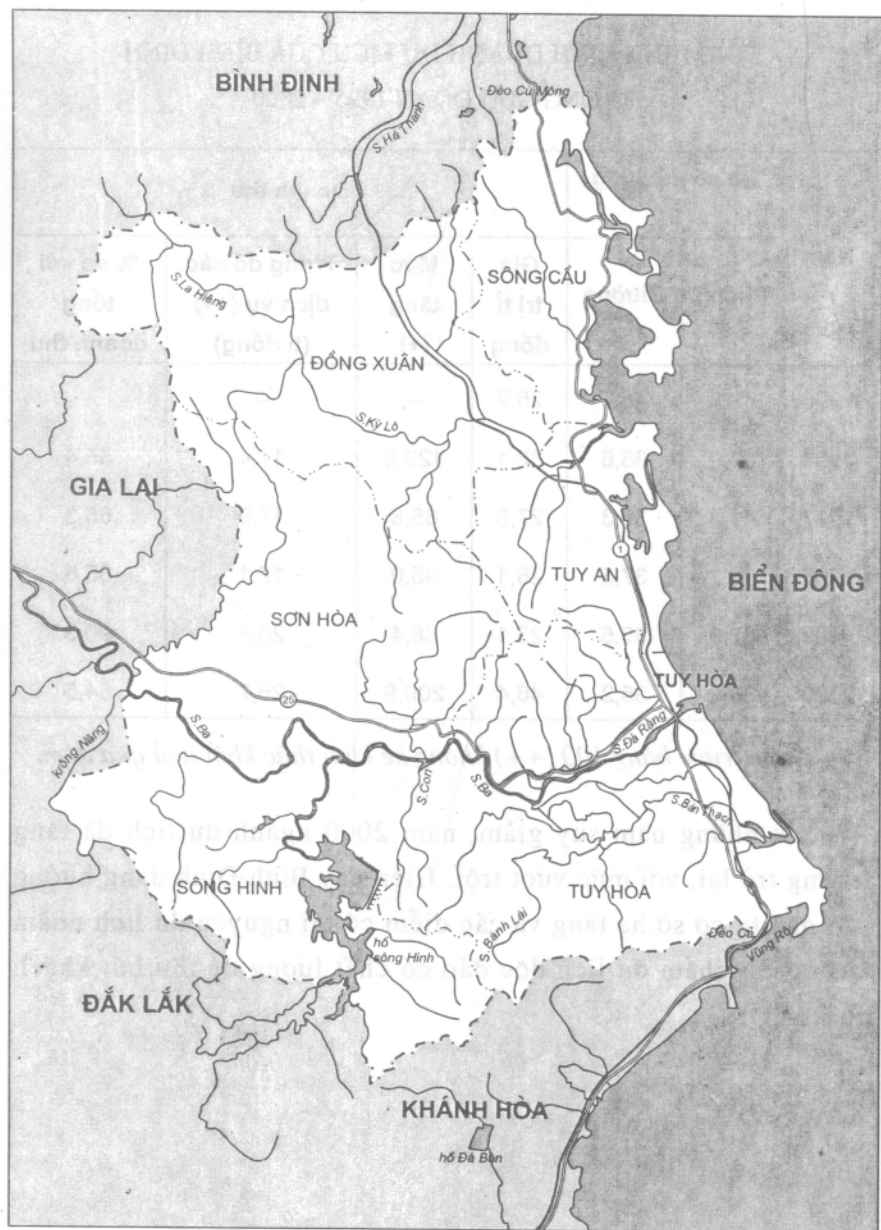
Từ năm 1995 đến năm 2000, số khách sạn từ 16 đã tăng lên 20, trong đó có hai khách sạn 2 sao (khách sạn Du Lịch và khách sạn Hải Âu), số buồng tăng từ 444 lên 563, số giường từ 931 lên 1.182 chiếc. Đó là chưa kể hàng loạt cơ sở lưu trú ngoài doanh nghiệp Nhà nước.

TÌNH HÌNH KINH DOANH DU LỊCH CỦA BÌNH ĐỊNH
TRONG GIAI ĐOẠN 1995 – 2000

Năm	Hệ số sử dụng (%)		Doanh thu			
	Phòng	Giường	Giá trị tỉ đồng	Mức tăng (+)	Trong đó các dịch vụ (++) (tỉ đồng)	% so với tổng doanh thu
1995	49,5	45,7	26,7	–	–	–
1996	43,9	38,6	32,1	120,2	17,4	55,4
1997	41,3	39,3	27,5	85,8	17,9	65,3
1998	38,2	37,5	26,1	95,0	17,1	65,6
1999	37,9	35,5	23,1	88,4	20,8	90,3
2000	38,2	35,2	46,4	200,9	25,7	54,5

(+) năm trước bằng 100 (++) không kể khai thác khối ngủ qua đêm.

Sau những năm suy giảm, năm 2000 ngành du lịch đã tăng trưởng trở lại, với mức vượt trội. Hiện nay Bình Định đang hướng vào đầu tư cơ sở hạ tầng và các điểm có tài nguyên du lịch nhằm tạo ra sản phẩm du lịch độc đáo có chất lượng để thu hút khách du lịch.



Bản đồ tỉnh Phú Yên

ĐỊA LÍ PHÚ YÊN

I – VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

1. Vị trí và lãnh thổ

Phú Yên là tỉnh ven biển Duyên hải Nam Trung Bộ, nằm trong phạm vi từ 12° 35' đến 13° 14' vĩ độ Bắc và từ 108° 37' đến 109° 13' kinh độ Đông. Phú Yên giáp với tỉnh Bình Định ở phía bắc, Khánh Hoà ở phía nam, Đắk Lắk và Gia Lai ở phía tây. Phía đông của Phú Yên là Biển Đông với đường bờ biển dài 189km. Diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 5045,3 km², dân số (năm 2000) là 804,2 nghìn người, chiếm 1,53% về diện tích và 1,35% về dân số của cả nước ; đứng hàng thứ 28 về diện tích và thứ 43 về dân số trong 61 tỉnh, thành phố nước ta.

Phú Yên có quốc lộ 1, đường sắt Thống Nhất chạy dọc qua tỉnh, quốc lộ 25 nối với Gia Lai và tỉnh lộ 2 nối với Đắk Lắk. Gần đây, một con đường tránh đèo Cù Mông mang tên đường Quy Nhơn – Sông Cầu dài hơn 30 km đã được hoàn thành. Phía nam tỉnh có cảng Vũng Rô, sân bay Đồng Tác. Các tuyến giao thông bắc – nam, đông – tây, cảng biển, sân bay có những tác động lớn đến quá trình phát triển kinh tế – xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho việc hợp tác, trao đổi kinh tế, văn hoá, khoa học kĩ thuật giữa Phú Yên với các tỉnh trong vùng, cả nước và quốc tế.

Phú Yên nằm trong khu vực ảnh hưởng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, trên trục giao thông bắc – nam, đông – tây. Mặt khác, trong các tỉnh của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ thì Phú Yên là nơi có điều kiện thuận lợi nhất trong việc xây dựng đường

sắt ngán nhất lên Tây Nguyên theo hướng dọc sông Ba. Yếu tố này là một trong nhiều điều kiện thuận lợi đưa Phú Yên trở thành một đầu mối giao lưu kinh tế xã hội bắc – nam và đông – tây.

2. Sự phân chia hành chính

Tỉnh Phú Yên được thành lập vào năm 1832 (năm Minh Mạng thứ 13). Từ năm 1853 đến năm 1875, Phú Yên trở thành một đơn vị hành chính trực thuộc tỉnh Bình Định. Năm 1876, Phú Yên được tái lập tỉnh lần thứ nhất. Tháng 5 năm 1958, dưới thời Mỹ ngụy, các huyện được đổi thành quận và Phú Yên lúc đó gồm 5 quận là Tuy Hoà, Sông Cầu, Đồng Xuân, Tuy An và Sơn Hoà. Tháng 3 năm 1959, lập thêm quận mới là Phú Đức.

Tháng 2 năm 1976, Phú Yên cùng với Khánh Hoà hợp nhất thành tỉnh Phú Khánh. Tỉnh Phú Khánh lúc đó gồm thành phố Nha Trang, thị xã Tuy Hoà và 13 huyện. Đến 30 tháng 6 năm 1989, Phú Yên được tái lập lần thứ hai với 1 thị xã và 6 huyện là Đồng Xuân, Tuy An, Tuy Hoà, Sơn Hoà, Sông Hinh, Sông Cầu. Từ đó đến nay, về mặt hành chính, chỉ có sự thay đổi các đơn vị hành chính dưới cấp huyện.

Đến năm 2000, Phú Yên có 1 thị xã, 7 huyện, 8 phường, 6 thị trấn và 87 xã.

Thị xã Tuy Hoà là thị xã ven biển, nằm trên tuyến giao thông bắc nam và đông tây qua tỉnh. Thị xã có diện tích 327,6 km², dân số (năm 2000) là 195,4 nghìn người. Thị xã Tuy Hoà là tỉnh lỵ, trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá, khoa học kỹ thuật của tỉnh và gần đây được nâng cấp lên đô thị bậc 2.

Bảy huyện của tỉnh là Đồng Xuân, Tuy An, Tuy Hoà, Sơn Hoà, Sông Hinh, Sông Cầu và gần đây mới thành lập thêm huyện Phú Hoà. Trong số đó, huyện Đồng Xuân là huyện miền núi có diện tích lớn nhất

tới 1063,4 km² (chiếm 21,1% diện tích của tỉnh) ; huyện có diện tích nhỏ nhất là huyện ven biển Tuy An với diện tích 435,4 km².

Sáu thị trấn của tỉnh là các huyện lỵ, trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá của từng huyện. Các thị trấn đó là La Hai (huyện Đồng Xuân), Sông Cầu (huyện Sông Cầu), Chí Thạnh (huyện Tuy An), Củng Sơn (huyện Sơn Hoà), Phú Lâm (huyện Tuy Hoà), Hai Riêng (huyện Sông Hinh).

DIỆN TÍCH, DÂN SỐ, CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CỦA TỈNH PHÚ YÊN

Huyện, thị xã	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)	Đơn vị hành chính		
			Thị trấn	Phường	Xã
Toàn tỉnh	5045,3	804,2	6	8	87
1. Thị xã Tuy Hoà	327,6	195,4		8	10
2. Huyện Đồng Xuân	1063,4	57,1	1		10
3. Huyện Sông Cầu	487,3	89,3	1		9
4. Huyện Tuy An	435,4	128,7	1		16
5. Huyện Sơn Hoà	950,3	45,8	1		13
6. Huyện Tuy Hoà	896,6	251,7	1		20
7. Huyện Sông Hinh	884,7	36,2	1		9
8. Huyện Phú Hoà			mới được thành lập		

II – ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình

Địa hình của tỉnh Phú Yên tương đối phức tạp, thấp dần từ tây sang đông. Phía tây là dãy núi cao chạy thấp dần ra biển, xen vào đấy là hệ thống các sông suối tạo nên dạng địa hình nửa lòng chảo nghiêng ra biển. Đại bộ phận địa hình của Phú Yên là địa hình núi

cao và trung bình, còn lại là vùng gò đồi thấp, vùng bằng phẳng thấp trước biển và vùng gò đụn ven biển.

Địa hình núi cao tạo thành một vòng cung bao quanh từ đỉnh đèo Cù Mông vòng dọc theo địa giới phía tây giáp với tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai và khép kín ở đèo Cả. Địa hình có độ cao trung bình 400 – 1500 m.

Địa hình đồi thấp ven biển phân bố chủ yếu ở ven quốc lộ 1, có độ cao trung bình 150 – 300m. Địa hình có độ dốc lớn, bề mặt chia cắt phức tạp, nhất là ở khu vực Sơn Thành, Sông Hinh. Ở một số nơi có địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho việc phát triển cây công nghiệp, chăn nuôi bò...

Địa hình đồng bằng và ven biển phân bố chủ yếu ở thị xã Tuy Hoà và ở 3 huyện ven biển Tuy An, Tuy Hoà, Sông Cầu thuộc hạ lưu các sông chảy qua Phú Yên đổ ra biển. Riêng lưu vực hạ lưu sông Ba, do sự bồi đắp phù sa nên đã tạo thành cánh đồng lớn nhất các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ với diện tích 22.000 ha, tạo cho Phú Yên có ưu thế lớn về sản xuất lương thực so với các tỉnh lân cận.

Phú Yên có đường bờ biển dài 189 km với Vũng Rô là nơi có điều kiện thành lập cảng. Ven biển còn có nhiều bãi biển, vũng vịnh, đảo, cửa sông đầm phá thuận lợi cho việc phát triển du lịch, nuôi trồng thủy sản như bãi biển thị xã Tuy Hoà, Mỹ Á, Bãi Tiên, Bãi Xép, vịnh Xuân Đài, vũng Chao, đầm Cù Mông, Ô Loan. Trên bờ có nhiều vùng đất cát rộng thuộc thị xã Tuy Hoà và huyện Tuy Hoà, Tuy An thuận lợi về mặt bằng để xây dựng khu công nghiệp, khu du lịch, thu hút đầu tư nước ngoài.

Ngoài biển, Phú Yên có nhiều đảo như Hòn Nưa, Xuân Đài, có nhiều tổ yến ; Hòn Khô thuận lợi cho nuôi rắn ; đảo Mái Nhà có điều kiện nuôi bò, dê ; đảo Hòn Chua có khả năng phát triển du lịch.

2. Khí hậu

Phú Yên nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa nóng ẩm, chịu ảnh hưởng của khí hậu đại dương với những đặc điểm cơ bản là : có hai mùa đông bắc và tây nam, nền nhiệt độ cao, nắng nhiều, không có mùa đông lạnh.

Trong năm, khí hậu Phú Yên chia làm 2 mùa rõ rệt. Mùa khô từ tháng I đến tháng VIII. Đây là mùa thịnh hành của gió tây khô nóng, lượng mưa thấp chỉ khoảng 300–600 mm, chiếm 20–30% lượng mưa cả năm. Mùa mưa từ tháng IX đến tháng XII. Đây là mùa thịnh hành của gió mùa đông bắc mang theo mưa, lượng mưa khoảng 900–1600 mm, chiếm 70–80% lượng mưa cả năm.

Nhiệt độ trung bình năm $25,2^{\circ}\text{C}$. Ở vùng đồng bằng ven biển, nhiệt độ trung bình năm khoảng 26°C , vùng núi cao khoảng $22\text{--}23^{\circ}\text{C}$. Tổng số giờ nắng trung bình ở Phú Yên khoảng 2300–2600 giờ/năm. Nhiều tháng mùa khô xấp xỉ 2600 giờ/năm. Từ tháng IX–X đến tháng I–II năm sau, số giờ nắng giảm dần. Tháng V có số giờ nắng nhiều nhất và tháng XI–XII là những tháng có số giờ nắng ít nhất.

Lượng mưa trung bình năm của Phú Yên trên dưới 2000 mm, cao nhất là 2500 mm và thấp nhất là 1268 mm. Trung tâm mưa lớn ở vùng núi cao Chu Mu, đèo Cả và vùng có lượng mưa thấp nhất là thung lũng sông Ba, Krông Ba, thung lũng sông Kỳ Lộ.

Độ ẩm tương đối trung bình khoảng 80 – 84%. Vùng đồng bằng ven biển có độ ẩm tương đối trung bình 80 – 82%, vùng núi thấp 83 – 85%, còn ở vùng núi cao là 85 – 90%.

Mùa bão và áp thấp nhiệt đới trùng với mùa mưa. Theo số liệu quan trắc nhiều năm cho thấy : số cơn bão và áp thấp nhiệt đới vào Phú Yên trung bình khoảng 0,7 cơn/năm ; nhiều nhất không quá 2 cơn/năm (năm 1980, 1983, 1990). Có những năm không có một cơn bão nào.

3. Thủy văn

Phú Yên có khoảng 50 con sông lớn nhỏ thuộc các hệ thống sông Ba, sông Bàn Thạch, sông Kỳ Lộ, sông Cầu. Tổng diện tích lưu vực 4886 km². Mật độ sông suối bình quân 0,33–1,3 km/km², trung bình là 0,5km/km². Tổng lượng dòng chảy 8400 tỉ m³, song phân bố không đều trong năm.

Phần lớn sông ngòi của Phú Yên đều bắt nguồn từ dãy núi Trường Sơn ở phía tây, dãy Cù Mông ở phía bắc và đèo Cả ở phía nam. Sông thường ngắn và dốc, đổ ra biển Đông.

Những sông chính chảy qua địa phận Phú Yên gồm có :

Sông Ba (còn gọi là Eapa ở thượng lưu và Đà Rằng ở hạ lưu) là con sông lớn nhất chảy qua tỉnh. Sông Ba bắt nguồn từ dãy Ngọc Rô cao trên 1500 m thuộc tỉnh Kon Tum. Sông này chảy qua các tỉnh Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Phú Yên. Diện tích lưu vực khoảng 12.220 km², trong đó phần diện tích lưu vực thuộc Phú Yên là 2420 km² (18,3% diện tích toàn lưu vực sông). Chiều dài của sông khoảng 360 km, trong đó phần thuộc Phú Yên là 90 km. Sông Ba có tổng lượng nước lớn nhất trong số các sông chảy qua tỉnh, khoảng 9,7 tỉ m³. Lưu lượng nước trung bình vào mùa hè khoảng 280–300 m³/s, mùa khô là 100–120 m³/s. Trên dòng sông này, ngay từ năm 1929 đã xây dựng đập Đồng Cam để đưa nước tưới cho các cánh đồng lúa thuộc thị xã và huyện Tuy Hoà.

Sông Kỳ Lộ (còn gọi là sông La Hai ở thượng lưu và sông Cái ở hạ lưu) là con sông lớn thứ hai trong tỉnh. Sông Kỳ Lộ bắt nguồn từ dãy núi cao trên 1.000 m ở phía đông nam tỉnh Gia Lai. Diện tích lưu vực là 1.950 km², chiều dài 102 km ; trong đó phần qua địa phận Phú Yên có diện tích lưu vực 1.560 km² và 76 km chiều dài. Hàng năm, tổng lượng nước sông đổ ra biển khoảng 1,5 tỉ m³. Tổng lưu lượng nước trung bình hàng năm là 488 m³/s. Sông Kỳ Lộ có

tiềm năng thủy điện lớn, khoảng 160.000 kW. Trên sông đã xây dựng một số công trình thủy lợi như hệ thống đập thủy lợi Tam Giang, đập Hòn Cao, đập Triêm Đức, hồ chứa nước Phú Xuân.

Sông Bàn Thạch (còn gọi là sông Bánh Lái ở thượng lưu và sông Đà Nông ở hạ lưu) có 3 phụ lưu là suối Đá Đen, sông Trong, sông Mới. Sông Bàn Thạch có diện tích lưu vực 590 km². Tuy diện tích lưu vực không lớn nhưng do lòng sông dốc, ở thượng nguồn lại là vùng tập trung lượng mưa lớn nhất tỉnh nên sông thường gây lũ lụt cho vùng hạ lưu (phía nam huyện Tuy Hoà). Tổng lượng dòng chảy của sông là 0,8 tỉ m³. Trữ lượng thủy năng lí thuyết trên toàn lưu vực khoảng 30.860 kW.

Sông Cầu (còn gọi là sông Cỏ) là một con sông nhỏ, bắt nguồn từ vùng đồi núi thuộc địa giới giữa Phú Yên và Bình Định. Sông chảy theo hướng tây bắc – đông nam và đổ ra biển ở Vũng Chao. Sông Cầu dài 28 km và có diện tích lưu vực khoảng 146 km².

Ngoài nguồn nước ngọt do các sông ngòi cung cấp, Phú Yên còn có nguồn nước dưới đất dồi dào thuộc các phức hệ chứa nước nằm trong các trầm tích Neogen, trầm tích tuổi Jura, và các thành tạo đá biến chất, đá xâm nhập...

Về nguồn nước khoáng, ở Phú Yên đã phát hiện một số điểm lộ ở Sơn Thành, Phước Long, Triêm Đức.

Về thủy triều, chế độ thủy triều của Phú Yên là nhật triều không đều. Số ngày nhật triều trong tháng từ 17 đến 26 ngày. Thời gian triều dâng thường dài hơn thời gian triều rút khoảng 1–2 giờ. Độ muối trong nước sông vùng ven biển biến đổi rất lớn từ 0,02 ‰–30 ‰. Độ muối của các đầm, vịnh cao hơn so với các vùng cửa sông, thường biến đổi trong khoảng 2,6 – 3,9‰ vào mùa khô và 0,11 – 0,3‰ vào các tháng mùa mưa.

Tóm lại, khí hậu và nguồn nước của Phú Yên có nhiều điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp trong phơi sấy, cơ cấu mùa vụ, cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của dân cư. Song, do phần lớn lưới sông có dạng thân cây nên sự tập trung nước diễn ra trong

thời gian ngắn, gây lũ lụt, cản trở cho phát triển nông nghiệp và giao thông vào mùa mưa và hạn hán vào mùa khô. Vấn đề đặt ra cho tỉnh là cần có những giải pháp trong kế hoạch sản xuất nông nghiệp, cơ cấu mùa vụ hợp lý, phòng chống thiên tai ; bảo vệ nguồn nước ; xây dựng các công trình thủy lợi góp phần điều tiết nguồn nước, trồng cây gây rừng, tăng độ che phủ của đất, v.v...

4. Đất đai

a) Các loại đất

Đất đai của Phú Yên phong phú và đa dạng với 8 nhóm đất chính sau :

- Đất cát biển : phân bố dọc bờ biển từ Sông Cầu đến Tuy Hoà, diện tích 43.660 ha (2,6% diện tích toàn tỉnh). Loại đất này có thể khai thác để trồng dừa, điều.

- Đất mặn phèn : 7.130 ha, chiếm 1,4% diện tích, phân bố ở những khu vực đồng bằng thấp ven biển, tập trung chủ yếu ở 2 huyện Sông Cầu và Tuy Hoà. Hướng khai thác chủ yếu là cải tạo để nuôi trồng thủy sản.

- Đất phù sa : 51.550 ha, chiếm 9,8% diện tích, phân bố chủ yếu ở hạ lưu các sông, tập trung nhất ở hạ lưu sông Ba. Đất thích hợp với việc trồng cây lương thực, nhất là lúa cho năng suất cao.

- Đất xám : 36.100 ha, chiếm 6,9% diện tích, phân bố chủ yếu ở phía đông Sơn Hoà, tây thị xã Tuy Hoà và huyện Đồng Xuân.

- Đất đen : 18.050 ha, chiếm 3,5% diện tích, phân bố ở Sông Cầu, một phần Sơn Hoà, thị xã Tuy Hoà và huyện Tuy An.

- Đất nâu vàng, nâu đỏ trên đá bazan : 21.900 ha, chiếm 5,8% diện tích toàn tỉnh.

- Đất mùn vàng đỏ : 11.300 ha, chiếm 2,2% diện tích, phân bố ở độ cao 900 – 1000 m, tập trung ở Đồng Xuân, Sông Hinh

- Đất vàng đỏ trên đá mác ma axít : 288.180 ha, chiếm 55,8% diện tích.

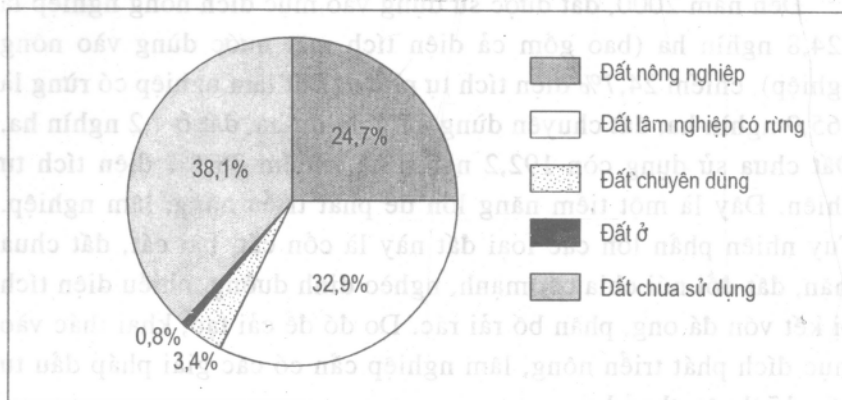
b) Hiện trạng sử dụng đất

Đến năm 2000, đất được sử dụng vào mục đích nông nghiệp là 124,8 nghìn ha (bao gồm cả diện tích mặt nước dùng vào nông nghiệp), chiếm 24,7% diện tích tự nhiên. Đất lâm nghiệp có rừng là 165,9 nghìn ha, đất chuyên dùng 17,4 nghìn ha, đất ở 4,2 nghìn ha. Đất chưa sử dụng còn 192,2 nghìn ha, chiếm 38,1% diện tích tự nhiên. Đây là một tiềm năng lớn để phát triển nông, lâm nghiệp. Tuy nhiên phần lớn các loại đất này là cồn cát, bãi cát, đất chua mặn, đất đồi núi chia cắt mạnh, nghèo dinh dưỡng, nhiều diện tích bị kết vón đá ong, phân bố rải rác. Do đó để cải tạo, khai thác vào mục đích phát triển nông, lâm nghiệp cần có các giải pháp đầu tư vốn, kĩ thuật, thuý lợi.

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH PHÚ YÊN, NĂM 2000

	Diện tích (nghìn ha)	Tỉ lệ (%)
Tổng diện tích	504,5	100
1. Đất nông nghiệp	124,8	24,7
– Cây hàng năm	107,7	21,3
– Vườn tạp	6,5	1,3
– Cây lâu năm	6,4	1,3
– Đất cỏ và mặt nước nuôi trồng thủy sản	4	0,8
2. Đất lâm nghiệp có rừng	165,9	32,9
– Rừng tự nhiên	142,7	28,3
– Rừng trồng	23,2	4,6
– Đất ương cây giống	0,003	–
3. Đất chuyên dùng	17,4	3,4
4. Đất ở	4,2	0,8
5. Đất chưa sử dụng	192,2	38,1

BIỂU ĐỒ CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH PHÚ YÊN



5. Sinh vật

a) Rừng

Rừng ở Phú Yên là rừng nhiệt đới với các kiểu sau :

- Kiểu rừng thưa nhiệt đới núi thấp phân bố ở khu bảo tồn thiên nhiên Krông Trai, Sơn Hội thuộc huyện Sơn Hoà. Các loại chủ yếu gồm trâm, giáng hương quả to, vừng, cóc chuột, ké cột tròn, trắc mật.
- Kiểu rừng thưa nửa rụng lá nhiệt đới núi thấp phân bố chủ yếu ở huyện Sơn Hoà, khu bảo tồn thiên nhiên Krông Trai với các loại chính là tử vi, ban, na, vang, bằng lăng.
- Kiểu rừng rậm nhiệt đới núi thấp phân bố ở Hòn Chông, huyện Đồng Xuân, Tuy Hoà, Sông Hinh và một số nơi khác. Kiểu rừng này chiếm 70% diện tích rừng tự nhiên của Phú Yên. Rừng kiểu này có 4 tầng : 1-2 tầng cây gỗ lớn, rồi đến tầng cây gỗ nhỏ, cây tái sinh, cây bụi và tầng dưới cùng là thảm cỏ.

– Kiểu rừng cây bụi gai nhiệt đới núi thấp phân bố ở độ cao 50–100 m so với mực nước biển thuộc địa bàn các huyện Tuy An, Sông Cầu, Đồng Xuân. Thực vật đặc trưng gồm các loại cây có đặc tính ưa sáng, chịu hạn, phần lớn là cây bụi có gai, lá nhỏ và một số cây nhỏ có gai rụng lá theo mùa.

Về sự đa dạng của thực vật, rừng của Phú Yên có hệ thực vật phong phú gồm 130 họ. Trong số này có 8 họ và 3 loài thuộc ngành hạt trần, 128 họ và 718 loài thuộc ngành hạt kín. Rừng có nhiều loại gỗ quý như giáng hương, cẩm lai, gỗ đỏ, gụ mật, kiềng kiềng, sao đen... Ngoài ra, còn có các loại lâm sản khác như song mây, dầu rái, trầm hương và một số dược liệu quý như sa nhân, vàng đắng, xá xị, mật ong...

Hệ động vật đa dạng. Lớp thú có 7 bộ, 20 họ, 51 loài ; lớp chim có 18 bộ, 43 họ, 114 loài.

Phú Yên có 2 khu bảo tồn thiên nhiên, là tiềm năng để phát triển du lịch sinh thái :

– Khu bảo tồn thiên nhiên Krông Trai với diện tích 22.290 ha, trong đó rừng tự nhiên là 16.005 ha. Rừng ở Krông Trai có 236 loài thực vật, trong đó có nhiều loại gỗ quý như trầm, cẩm lai, trắc, giáng hương, gụ mật... Hệ động vật phong phú với khoảng 50 loài thú, 182 loài chim và 22 loài bò sát. Trong số này có những thú thuộc loài quý hiếm như bò tót, cà toong, hươu vàng, trĩ sao, công, v.v...

– Khu bảo vệ môi trường bắc đèo Cả có diện tích 8.780 ha, trong đó rừng tự nhiên là 2158 ha. Đây là nơi có hệ thực vật khá phong phú với 190 loài, trong đó có nhiều loài có giá trị như trầm,

trắc, gu mật. Hệ động vật ở đây tuy số lượng loài không lớn (khoảng 22 loài thú, 55 loài chim), nhưng có những loài quý hiếm có giá trị cho nghiên cứu khoa học, tham quan du lịch như trĩ sao, chà và, khỉ mặt đỏ, gấu ngựa, gấu chó, tê tê, báo hoa...

Năm 2000 Phú Yên có khoảng 165,9 nghìn ha rừng, chiếm 32,9% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, trong đó, rừng tự nhiên 142,7 nghìn ha, rừng trồng 23,2 nghìn ha. Tổng trữ lượng gỗ khoảng 14,0 triệu m^3 , trong đó trữ lượng gỗ thuộc rừng phòng hộ 5,7 triệu m^3 , rừng đặc dụng 1,1 triệu m^3 , rừng sản xuất 7,2 triệu m^3 . Diện tích của rừng có xu thế giảm rừng giàu và trung bình, tăng diện tích rừng nghèo. Rừng giàu chiếm 7,2% diện tích và 14,1% trữ lượng. Các loại khác tương ứng là rừng trung bình 13,6% và 21,2%, rừng nghèo 24,9% và 27,8%, rừng non 54,3% và 36,8%. Đến năm 2000, độ che phủ đạt 32,9%.

Phú Yên có khoảng 230 nghìn ha đất trống và đồi núi trọc, trong đó có khoảng 60.000 ha đất có khả năng phát triển các loại cây bạch đàn, keo lá tràm để làm nguyên liệu giấy. Tuy nhiên, hiện nay mới trồng được 20.600 ha, một nửa trong số đó đã đến kì khai thác. Trong tương lai, nếu có vốn đầu tư, có khả năng phát triển thêm khoảng 50.000 ha bạch đàn và keo lá tràm, tạo ra nguồn nguyên liệu cho nhà máy chế biến dăm gỗ xuất khẩu.

b) Tài nguyên biển

Vùng biển khai thác có hiệu quả của Phú Yên rộng khoảng 6.900 km^2 . Biển của Phú Yên có khoảng 500 loài cá, 38 loài tôm, 15 loại mực và các loài hải sản khác như sò, điệp, yến sào.

Tổng trữ lượng cá khoảng 46.000 tấn, chủ yếu là cá nổi (70 – 75%), khả năng khai thác 35.000 tấn (76% so với trữ lượng). Với

tiềm năng phong phú về nguồn lợi biển, hàng năm Phú Yên có thể khai thác 700 tấn tôm (sản lượng đánh bắt hiện nay mới đạt 15% mức cho phép) ; 1200 tấn mực (25%) và 2000 tấn hải sản khác (29%). Khả năng tăng thêm còn lớn, mở ra cho hướng đẩy mạnh phát triển kinh tế thủy hải sản của tỉnh.

Dọc theo bờ biển Phú Yên có nhiều đầm, vịnh lớn như đầm Cù Mông, vịnh Xuân Đài, đầm Ô Loan, Vũng Rô, cửa sông Đà Rằng, cửa Đà Nông... Diện tích mặt nước các vũng, vịnh, đầm khoảng 15.000 ha. Ngoài ra còn có khoảng 2.000 ha đất ngập mặn ven biển. Đây là nơi có nhiều điều kiện thuận lợi để nuôi trồng các loại thủy sản nước mặn và nước lợ như tôm, hải sâm, sò huyết, cá mú... Riêng ở cửa Đà Nông và đầm Cù Mông, diện tích thích hợp cho việc nuôi tôm tập trung khoảng 1.100 ha. Nếu có vốn đầu tư, có thể mở rộng diện tích nuôi tôm gấp 3 lần hiện nay và áp dụng tiến bộ kỹ thuật để tăng năng suất nuôi tôm lên đến 1,2-1,5 tấn/ha.

Ven biển Phú Yên còn có điều kiện để sản xuất muối. Huyện Sông Cầu với những cánh đồng muối có khả năng sản xuất từ 20.000 đến 30.000 tấn muối mỗi năm với chất lượng tốt.

6. Khoáng sản

Khoáng sản của Phú Yên tuy không lớn về trữ lượng, nhưng đa dạng và phân bố đều trên lãnh thổ. Đến nay, trên địa bàn Phú Yên đã phát hiện hơn 137 điểm quặng và mỏ khoáng sản. Khoáng sản kim loại quý có vàng sa khoáng ở Sông Hinh, Sơn Hoà. Khoáng sản kim loại màu có bô xít (4,8 triệu tấn) ở Tuy An, Sơn Hoà, sắt ở Tuy An. Tít tan và các khoáng sản phi kim loại có diatômít ở Tuy An (90 triệu m³), đá hoa cương (54 triệu m³), fluôrit ở huyện Đồng Xuân (300.000 tấn), các nguồn nước khoáng, nước nóng ở

Tuy Hoà, Đồng Xuân... Các mỏ khoáng sản này có ý nghĩa quan trọng trong sự phát triển công nghiệp của tỉnh. Đến nay, một số mỏ đã được khai thác như quặng titan, quặng fluorit ở Đồng Xuân, đá granit tại Tuy Hoà, diatomit ở Tuy An...

III – DÂN CƯ VÀ LAO ĐỘNG

1. Động lực tăng dân số

Phú Yên là tỉnh có quy mô dân số đứng hàng thứ 48 trong 61 tỉnh, thành phố cả nước và đứng hàng thứ 5 (trên thành phố Đà Nẵng) trong 6 tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ. Trong cuộc tổng điều tra dân số năm 1989, số dân của tỉnh là 637,5 nghìn người. Mười năm sau, (1/4/1999), số dân đã tăng lên tới 787,3 nghìn người. Đến năm 2000, dân số của tỉnh là 804,2 nghìn người. Tính từ năm 1989 đến năm 2000, số dân tăng thêm 166,7 nghìn người ; trung bình mỗi năm tăng thêm khoảng 15,15 nghìn người.

Tốc độ tăng dân số của tỉnh những năm gần đây đã giảm đi nhiều, song vẫn ở mức cao so với cả nước. Tỷ suất gia tăng tự nhiên đã giảm từ 2,93% năm 1990 xuống 2,4% năm 1995, rồi 1,7% năm 1999 và 1,68% năm 2000. Huyện có mức gia tăng tự nhiên cao là Đồng Xuân 2,7%, Sơn Hoà 2,58%, Sông Hinh 2,54%...

2. Kết cấu dân số

a) Kết cấu dân số theo độ tuổi và giới tính

Mặc dù tốc độ tăng dân số trong mười năm qua đã giảm, nhưng về cơ bản, Phú Yên vẫn là tỉnh có dân số trẻ. Những người trong độ tuổi dưới 15 tuổi chiếm 35,7%, từ 15–59 chiếm 56,2%, từ 60 tuổi trở lên chiếm 8,2%. So với mức trung bình của vùng

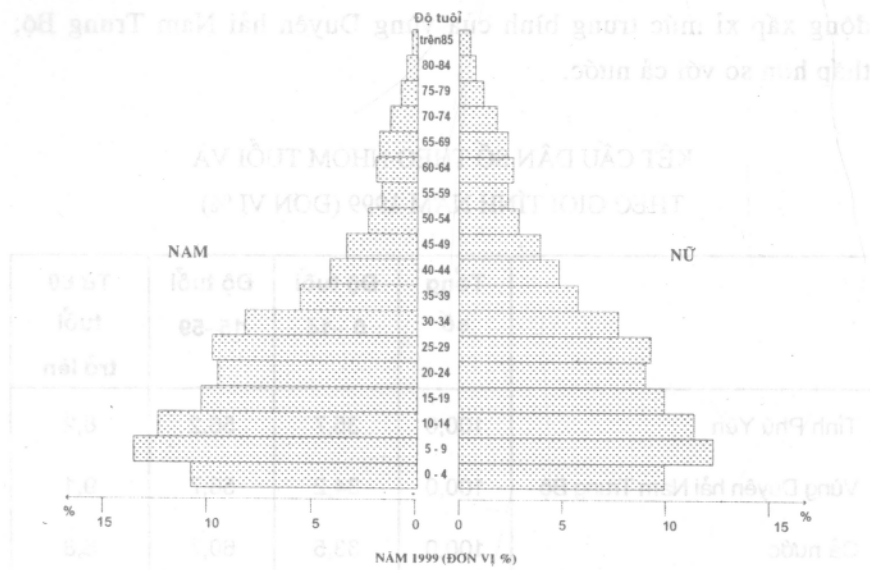
Duyên hải Nam Trung Bộ và của toàn quốc, Phú Yên có tỉ lệ người trong độ tuổi dưới 15 cao hơn. Số người trong độ tuổi lao động xấp xỉ mức trung bình của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, thấp hơn so với cả nước.

**KẾT CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI VÀ
THEO GIỚI TÍNH NĂM 1999 (ĐƠN VỊ %)**

	Tổng số	Độ tuổi 0 –14	Độ tuổi 15–59	Từ 60 tuổi trở lên
Tỉnh Phú Yên	100,0	35,7	56,2	8,2
Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	100,0	34,2	56,7	9,1
Cả nước	100,0	33,5	60,7	5,8

Về kết cấu dân số theo giới, số nữ nhiều hơn nam. Năm 2000, nữ giới chiếm 50,5% dân số cả tỉnh, còn nam giới chỉ có 49,5%. Tỉ lệ giới tính (số nam trên 100 nữ) là 98 (năm 2000).

KẾT CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI TỈNH PHÚ YÊN



DÂN SỐ TRUNG BÌNH CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ THÀNH THỊ, NÔNG THÔN

Năm	Dân số trung bình (nghìn người)	Tỉ lệ nữ (%)	Tỉ lệ dân số thành thị (%)
1990	673,8	50,8	18,2
1995	740,3	50,6	18,28
1996	752,3	50,5	18,3
1997	764,4	50,5	18,7
1998	777,1	50,4	18,77
1999	787,3	50,5	18,7
2000	804,2	50,5	18,9

b) Kết cấu dân số theo dân tộc

Trên lãnh thổ của tỉnh, ngoài người Kinh chiếm 94,9% dân số, Phú Yên còn là địa bàn cư trú của nhiều tộc người thuộc ngữ hệ Nam Á với nhóm ngôn ngữ Môn – Khmer (Ba-na, Xơ-dăng, ...) và ngữ hệ Nam Đảo với các nhóm ngôn ngữ Gia-rai, Ê-đê... Đồng nhất trong số các tộc người này là người Ê-đê, Ba-na, Chăm và một số tộc người khác sống ở các huyện miền núi Sông Hinh, Sơn Hoà, Đồng Xuân.

Về truyền thống, giữa các tộc người đã có mối quan hệ với nhau từ lâu đời, cùng chung một hoàn cảnh lịch sử. Đặc biệt đồng bào thuộc các huyện miền núi đã có những đóng góp to lớn trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Theo kết quả điều tra dân số và nhà ở 1-4-1999, Phú Yên có 9,3% dân số theo tôn giáo. Trong số này, đồng nhất là người theo đạo Phật (54,7 nghìn người), tiếp đến là Công giáo (13,5 nghìn người); Cao Đài (khoảng 3 nghìn người); Tin Lành (1,7 nghìn người).

c) Kết cấu dân số theo lao động

Nguồn lao động của Phú Yên dồi dào và thường xuyên gia tăng do kết cấu dân số trẻ. Năm 1990, số người trong độ tuổi lao động (tính từ 15 tuổi đến 59 tuổi) là 339 nghìn người. Đến năm 1999, con số này là 442,5 nghìn người và năm 2000 là 452 nghìn người, chiếm 56,2% dân số.

Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 1-4-1999, tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế là 415,8 nghìn người. Cơ cấu sử dụng lao động có sự thay đổi phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Tỷ lệ lao động tham gia trong

ngành nông lâm nghiệp, thủy sản giảm từ 76,7% năm 1995 xuống 74,3% năm 2000. Cũng theo mốc thời gian trên, tỉ lệ lao động tham gia trong ngành công nghiệp tăng từ 7,2% lên 7,8% và dịch vụ từ 14,1% lên 17,9%.

CƠ CẤU SỬ DỤNG LAO ĐỘNG THEO CÁC NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị%

	Năm 1995	Năm 1997	Năm 2000
Tổng số lao động làm việc trong các ngành kinh tế	100	100	100
- Nông, lâm, ngư nghiệp	76,7	76,9	74,3
- Công nghiệp - xây dựng	7,2	6,5	7,8
- Dịch vụ	14,1	16,6	17,9

Về tình trạng lao động, tỉ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động ở khu vực thành thị có xu hướng tăng từ 4,99% năm 1997 lên 6,84% năm 2000, cao hơn mức trung bình cả nước là 6,42%. Ở nông thôn, do bước đầu có sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nông thôn trên cơ sở đa dạng hoá ngành nghề và sản phẩm nên tỉ lệ sử dụng thời gian lao động trong độ tuổi lao động ngày càng nhiều hơn, từ 69,37% năm 1997 lên 73,5% năm 2000.

Phú Yên là vùng đất hiếu học. Tỉ lệ người biết chữ của Phú Yên khá cao, đạt 88,55%, cao hơn mức trung bình cả nước (87,6%) và một số tỉnh trong khu vực miền Trung và Tây Nguyên như Ninh Thuận và Bình Thuận (82%), Đắk Lắk (80%), xấp xỉ với Khánh Hoà (88,3%).

Số lao động được đào tạo có trình độ từ công nhân kĩ thuật trở lên là 29,2 nghìn người, chiếm 5,4% số người trong độ tuổi lao

động, thấp hơn mức trung bình của cả nước (12,3%) và Duyên hải Nam Trung Bộ (8,7%). Trong số này có 7,5 nghìn người có trình độ công nhân kỹ thuật, 11,7 nghìn người có trình độ trung học chuyên nghiệp, 9,37 nghìn người có trình độ cao đẳng đại học và 69 người có trình độ trên đại học. Nhìn chung, lực lượng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật còn ít. Do đó, nguồn lao động cần được đào tạo và đào tạo lại để thích nghi với cơ chế thị trường, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh.

3. Phân bố dân cư

Mật độ dân số của Phú Yên năm 1990 ở mức 130 người/km², năm 1995 đạt 150 người/km², năm 2000 là 160 người/km². Với con số này, mật độ dân số của tỉnh ở dưới mức trung bình của cả nước (231 người/km²) và đứng hàng thứ 42 trong 61 tỉnh, thành phố nước ta và hàng thứ 5 (trên Quảng Nam) trong 6 tỉnh thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

MẬT ĐỘ DÂN SỐ THEO HUYỆN, THỊ XÃ CỦA TỈNH PHÚ YÊN, NĂM 2000

Huyện, thị xã	Diện tích tự nhiên (km ²)	Dân số (nghìn người)	Mật độ dân số (người/km ²)	So với mức trung bình toàn tỉnh (toàn tỉnh =1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Toàn tỉnh	5045,3	804,2	159	1
Thị xã Tuy Hoà	327,6	195,4	596	3,7
Huyện Đồng Xuân	1063,4	57,1	54	0,3
Huyện Sông Cầu	487,3	89,3	183	1,1
Huyện Tuy An	435,4	128,7	296	1,9

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Huyện Sơn Hoà	950,3	45,8	48	0,3
Huyện Tuy Hoà	896,6	251,7	281	1,8
Huyện Sông Hinh	884,7	36,2	41	0,3

Dân cư Phú Yên phân bố không đều giữa miền núi và đồng bằng ven biển, giữa các huyện và giữa thành thị với nông thôn. Mật độ dân số ở miền núi chỉ có 40 người/km², trong khi đó ở đồng bằng tới 240 người/km². Ở vùng đồng bằng, dân cư phân bố không đều giữa các huyện, thị xã. Mật độ dân số của thị xã Tuy Hoà là 596 người/km², bằng 3,7 lần so với mức trung bình toàn tỉnh, 3,26 lần mật độ dân số của huyện Sông Cầu, 2 lần của huyện Tuy An và Tuy Hoà. Ở trung du và miền núi, dân số thưa nhất thuộc về 2 huyện Sơn Hoà và Sông Hinh.

Đến năm 2000, Phú Yên có 1 thị xã và 6 thị trấn với diện tích khoảng 466 km²; dân số đô thị là 133,4 ngàn người, chiếm 8,8% về diện tích và 18,7% về dân số toàn tỉnh. Tính bình quân cứ 754 km² có 1 đô thị (cả nước là 652 km², vùng miền Trung từ Quảng Trị đến Khánh Hoà là 847,2 km²). Kinh tế đô thị đã đóng góp tới 40% giá trị GDP của tỉnh.

Tỉ lệ dân thành thị của Phú Yên là 18,7%, thấp hơn mức bình quân của cả nước (23%). Dân cư thành thị tập trung chủ yếu ở thị xã Tuy Hoà. Thị xã này chiếm tới 46% dân số thành thị của cả tỉnh. Sau thị xã là huyện Tuy Hoà (18,4%) và huyện Sông Cầu (13,5% dân số thành thị của tỉnh).

Dân cư nông thôn chiếm 81,3% dân số của tỉnh và tập trung đông ở các huyện có tỉ lệ đô thị hoá thấp như huyện Đồng Xuân, Sơn Hoà, Sông Hinh.

4. Truyền thống lịch sử, văn hoá

Vùng đất Phú Yên không những giàu đẹp mà còn có truyền thống kiên cường, bất khuất chống giặc ngoại xâm. Cuối thế kỉ XIX, khi thực dân Pháp đánh chiếm Phú Yên, nhân dân nhiều nơi trong tỉnh dưới sự lãnh đạo của Lê Thành Phương, Võ Trứ... đã nổi dậy chống giặc. Trải qua những thời kì lịch sử như 1936–1939, 1945–1954..., Phú Yên luôn giữ vững là địa bàn chiến lược phía nam vùng tự do Liên khu V, là hậu phương trực tiếp, vững chắc của chiến trường Khánh Hoà và Tây Nguyên. Truyền thống yêu nước của nhân dân Phú Yên càng được nhân lên gấp bội trong những năm chống Mĩ nguy, giải phóng quê hương. Những cái tên Đèo Cả, Vũng Rô, Đông Tác... đã gọi lại bao dấu ấn về những chiến thắng oai hùng của quân và dân Phú Yên trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của dân tộc ta.

Vùng đất Phú Yên là quê hương của nhiều tộc người đã và đang sinh sống với sự đa dạng, phong phú về phong tục, truyền thống văn hoá lễ hội. Một sắc thái văn hoá dân gian riêng như hát tuồng, hát bài chòi, các làn điệu hò miền biển, các lễ hội như hội đâm trâu, hội công chiêng, nét độc đáo và âm điệu ngân vang của đàn đá Tuy An gợi nhớ về người xưa của dân tộc miền núi.

5. Giáo dục, y tế

a) Giáo dục

Hệ thống giáo dục của Phú Yên tương đối hoàn chỉnh với các ngành học từ giáo dục phổ thông đến trung học chuyên nghiệp. Tất cả các huyện thị đều có trường học từ mẫu giáo đến trung học phổ thông. Đến năm 2000, toàn tỉnh có 251 trường phổ thông, trong đó có 230 trường tiểu học và trung học cơ sở, 21 trường trung học phổ

thông. Như vậy, tính đến năm này, 98,9% số xã có trường tiểu học, 73,6% số xã có trường trung học cơ sở. Tổng số giáo viên trong niên học 1999–2000 là 7.461 người (trong đó tiểu học : 4.131, trung học cơ sở : 2.519, trung học phổ thông : 811 người) với 193.100 học sinh. Năm 2000, bình quân trên 1 vạn dân có 2.494 học sinh. Số học sinh được đào tạo chuyên nghiệp ở các trường cao đẳng sư phạm, trung học sư phạm, trung học nông nghiệp, y tế đã tăng từ 2.586 học sinh năm 1995 lên hơn 4.000 học sinh năm 2000.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC

	Đơn vị	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Số cháu vào nhà trẻ	Cháu	1606	1836	1615	1427	1559	2280
Số học sinh tiểu học	nghìn học sinh	104,8	106,8	109,2	108,8	109,2	110,3
Số học sinh trung học cơ sở	nghìn học sinh	42,2	47,1	50,7	55,3	55,3	65,2
Số học sinh trung học phổ thông	nghìn học sinh	10,8	11,9	14,6	17,2	17,2	25,7
Số học sinh/vạn dân	học sinh	—	—	—	2316	2442	2494
Số học sinh được đào tạo chuyên nghiệp	học sinh	2586	3065	3553	4533	4404	—

b) Y tế

Trong những năm qua, công tác y tế và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân đã được coi trọng. Mạng lưới y tế cơ sở phát triển rộng khắp. Đến nay, 100% số xã, phường có trạm xá. Năm 2000, cả tỉnh có 105 cơ sở y tế, trong đó có 10 bệnh viện, 1.420 giường bệnh. Bình quân trên 1 vạn dân có 17 giường bệnh, 4,6 bác sĩ.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ Y TẾ

	Đơn vị	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Tổng số cơ sở y tế	Cơ sở	100	100	101	102	102	105
Trong đó : bệnh viện	Cơ sở	8	8	9	9	9	10
Tổng số giường bệnh	Giường	1215	1180	1270	1270	1270	1335
Bác sĩ/vận dân	Bác sĩ	3	3	—	—	4	4,6
Số xã có trạm y tế hoạt động	Xã	72	72	72	73	73	76

IV – KINH TẾ

1. Nhận định chung

Trước những năm chín mươi, kinh tế của tỉnh chủ yếu là nông nghiệp, công nghiệp chiếm tỉ trọng thấp, dịch vụ chậm phát triển. Nền kinh tế mất cân đối giữa nhu cầu phát triển kinh tế và khả năng cơ sở hạ tầng kinh tế.

Từ năm 1990 đến nay, tỉnh Phú Yên đã có những thay đổi đáng kể trong xây dựng và phát triển kinh tế. Tốc độ phát triển kinh tế theo GDP của Phú Yên thời kì 1996 – 2000 tăng bình quân hàng năm là 8,7%, trong đó nông lâm thuỷ sản 5,45%, công nghiệp – xây dựng 13,8%, dịch vụ 10,56%. Trong những năm 1991–2000 chỉ số phát triển kinh tế (năm sau so với năm trước) tăng không ổn định.

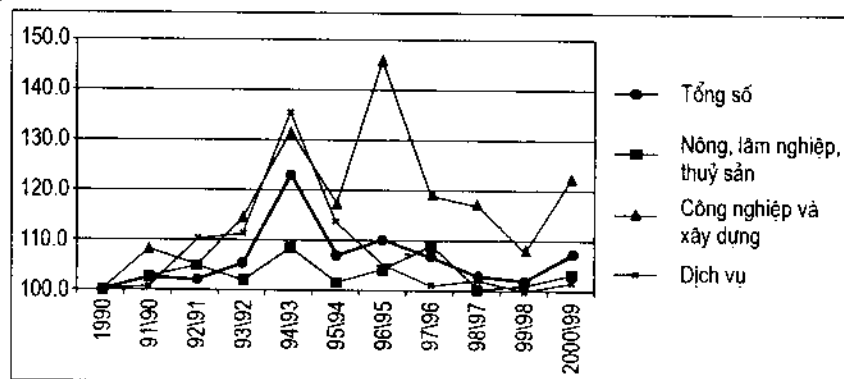
TỐC ĐỘ PHÁT TRIỂN GDP HÀNG NĂM CỦA TỈNH PHÚ YÊN TỪ 1991-2000

(Đơn vị tính %, giá so sánh 1994, năm trước bằng 100%)

	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Tổng số	102	102	96	123	107	110	107	103	102	103
1. Nông, lâm, ngư nghiệp	103	105	82	109	95	104	109	100	101	102
2. Công nghiệp-xây dựng	108	96	114	132	117	146	119	117	108	110
3. Dịch vụ	101	100	111	135	114	105	101	99	100	100

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP CỦA TỈNH PHÚ YÊN

(năm sau so với năm trước, %)



Tổng GDP của tỉnh năm 2000 đạt 1549,4 tỉ đồng (tính theo giá so sánh năm 1994), tăng gấp 1,6 lần so với năm 1995, trong đó ngành nông nghiệp tăng 1,6 lần, công nghiệp 1,3 lần, dịch vụ 1,4 lần.

GDP bình quân đầu người năm 1999 là 3,3 triệu đồng, năm 2000 đạt 3,62 triệu đồng và bằng 63% so với mức bình quân của cả nước. Với mức này, GDP bình quân đầu người của Phú Yên đứng hàng thứ 32 trong 61 tỉnh, thành phố cả nước và hàng thứ 4 trong 6 tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ.

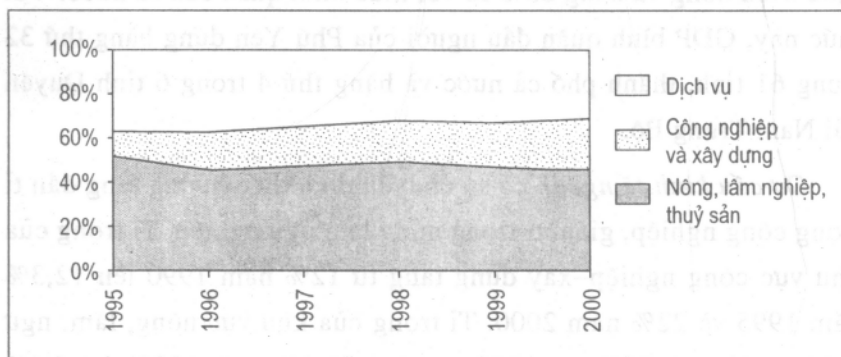
Cơ cấu kinh tế ngành có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng công nghiệp, giảm tỉ trọng nông lâm ngư nghiệp. Tỉ trọng của khu vực công nghiệp-xây dựng tăng từ 12% năm 1990 lên 12,3% năm 1995 và 22% năm 2000. Tỉ trọng của khu vực nông, lâm, ngư nghiệp giảm từ 55% năm 1990 xuống 50,7% năm 1995 và 45,4% năm 2000. Tỉ trọng của khu vực dịch vụ tăng từ 33% năm 1990 lên 37% năm 1995 và đạt 32,6% năm 2000.

CƠ CẤU KINH TẾ (GDP) PHÂN THEO CÁC NGÀNH KINH TẾ CỦA TỈNH PHÚ YÊN (GIÁ THỰC TẾ)

Đơn vị : %

	1990	1995	1996	1997	1998	1999	2000
GDP (tỷ đồng)	724	1296,3	1478,6	1693,4	2121,7	2255,3	2411,5
GDP (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông, lâm, ngư nghiệp	55,0	50,7	45,6	46,8	48,7	45,9	45,4
Công nghiệp – xây dựng	12,0	12,3	16,9	18,4	19,0	20,7	22,0
Dịch vụ	33,0	37,0	37,5	34,8	32,3	33,4	32,6

CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH CỦA PHÚ YÊN



2. Nông, lâm, ngư nghiệp

a) Nông nghiệp

Nông nghiệp cùng với lâm nghiệp và thủy sản là ngành chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế của tỉnh với 45,4% GDP (năm 2000) và thu hút tới 74,3% lao động làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân.

Trong những năm 1996–2000, giá trị sản xuất nông lâm ngư nghiệp tăng bình quân 3,9%. Năm 2000, giá trị sản xuất nông nghiệp (tính theo giá cố định 1994) đạt khoảng 1.056,2 tỉ đồng ; bình quân 1 ha đất nông nghiệp tạo ra 7,13 triệu đồng (giá cố định 1994). Bình quân một người dân làm nông nghiệp tạo ra 765 nghìn đồng giá trị sản xuất nông nghiệp. Những năm gần đây, cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp của tỉnh có sự chuyển dịch giữa hai khu vực trồng trọt và chăn nuôi, song ngành trồng trọt vẫn chiếm tỉ trọng lớn trong giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh. Tỉ trọng ngành trồng trọt năm 1990 chiếm 77,3%, năm 1995 là 77,4%, năm 2000 đạt 77%.

- Trồng trọt

Tổng diện tích gieo trồng của Phú Yên tăng từ 99,5 nghìn ha năm 1995 lên 113,5 nghìn ha năm 2000. Bình quân đất canh tác trên đầu người không thuộc loại cao, khoảng gần 700 m²/người. Những cây trồng chủ yếu là cây lương thực, mía, các cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày khác.

+ Cây lương thực

Phú Yên là tỉnh có cánh đồng lúa lớn nhất miền Trung với diện tích khoảng 22.000 ha, đã được thuỷ lợi hoá. Đó là điều kiện thuận lợi để sản xuất lương thực với khối lượng lớn, đảm bảo an ninh lương thực, sản phẩm hàng hoá cung cấp cho thị trường ngoại tỉnh và vùng Tây Nguyên cũng như xuất khẩu và giải quyết nhu cầu lương thực cho dân cư trong tỉnh.

HIỆN TRẠNG SẢN XUẤT LƯƠNG THỰC

	Đơn vị	1995	1997	1998	1999	2000
- Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	nghìn ha	67,6	64,3	68,9	67	68,5
Trong đó : lúa cả năm	"	59,6	56	61,3	59,5	58,5
- Sản lượng lương thực có hạt	nghìn tấn	283,8	296	279,1	304,3	300,0
Trong đó : thóc	"	270,3	281,9	265,3	289,2	292,0
- Lương thực có hạt bình quân đầu người	kg/người	389,2	389,2	407,6	432,7	443,9

Trong những năm 1991–2000, diện tích gieo trồng cây lương thực tương đối ổn định, khoảng 67,5 nghìn ha (năm 1995) và 68,5 nghìn ha (năm 2000). Sản lượng lương thực quy thóc từ 283,8 nghìn tấn năm 1995 tăng lên 300 nghìn tấn năm 2000. Lương thực bình quân đầu người từ 389,2kg/người năm 1995 tăng lên 443kg/người năm 2000. Năng suất cây lương thực, nhất là cây lúa tăng đều và bắt đầu tăng cả về chất lượng do ứng dụng các giống lúa mới. Các cây lương thực chủ yếu là lúa, ngô (bắp), sắn...

Lúa là cây lương thực chủ yếu, chiếm 85,4% diện tích và 97,3% sản lượng lương thực của tỉnh. Năm 2000, diện tích gieo trồng lúa cả năm đạt 58,5 nghìn ha. Sản lượng lúa tăng đáng kể, từ 270,3 nghìn tấn năm 1995 lên 292 nghìn tấn năm 2000. Lúa được trồng nhiều ở các huyện đồng bằng ven biển Tuy Hoà, thị xã Tuy Hoà và huyện Tuy An. Các huyện này chiếm 55% về diện tích và 80% về sản lượng lúa toàn tỉnh.

Cây ngô (bắp) được trồng chủ yếu ở trung du thuộc các huyện Sông Hinh, Sơn Hoà, Đồng Xuân, tây Tuy An, tây huyện Tuy Hoà.

Sản xuất lương thực của Phú Yên đã đạt trình độ thâm canh cao. Trong tương lai, việc phát triển cây lương thực sẽ chuyển theo hướng thâm canh. Sản xuất lúa đi vào thâm canh cao trên diện tích 2 vụ lúa ; giành diện tích đất cho năng suất cao ở thị xã Tuy Hoà và huyện Tuy Hoà làm lúa có chất lượng cao để xuất khẩu.

+ Cây công nghiệp ngắn ngày

HIỆN TRẠNG SẢN XUẤT CÂY CÔNG NGHIỆP

	Đơn vị	1995	1997	1998	1999	2000
Cây công nghiệp ngắn ngày	<i>nghìn ha</i>	14,2	20,4	23,6	25,2	24,0
Cây mía : – Diện tích	"	10,2	14,2	18,1	19,5	15,7
– Sản lượng	nghìn tấn	390,5	678,7	858,2	905,1	750
Cây mè : – Diện tích	nghìn ha	1,9	3,3	2,3	2,6	2,4
– Sản lượng	nghìn tấn	0,6	1,3	1,0	1,4	1,15
Cây lạc : – Diện tích	nghìn ha	1,3	0,8	0,77	0,97	1,0
– Sản lượng	nghìn tấn	0,67	0,4	0,49	0,63	0,7
Cây thuốc lá :	nghìn ha	0,96	0,7	0,8	0,82	0,9
– Diện tích						
– Sản lượng	nghìn tấn	0,5	0,45	0,46	0,5	1,0
Diện tích cây công nghiệp dài ngày	<i>Nghìn ha</i>	9,2	9,9	7,9	8,2	12,2
Cây dừa : – Diện tích	"	5,5	5,5	5,5	5,4	5,3
– Sản lượng	nghìn tấn	30,8	39,7	35,8	38	38
Cây cà phê : – Diện tích	nghìn ha	1,1	1,2	1,4	1,5	1,5
– Sản lượng	tấn	533	929	960	1017	990
Cây tiêu : – Diện tích	nghìn ha	0,1	0,1	0,16	0,19	0,2
– Sản lượng	tấn	107	201	201	224	240
Cây điều – Diện tích	nghìn ha	3,0	3,1	3,1	3,3	5,5
– Sản lượng	nghìn tấn	1,0	0,7	0,7	0,94	1,7

Từ 1996–2000, diện tích gieo trồng cây công nghiệp ngắn ngày hàng năm tăng bình quân 11,1%. Các cây công nghiệp ngắn ngày truyền thống của tỉnh là cây mía, mè (vùng), lạc (đậu phộng), thuốc lá, bông vải.

Cây mía là cây công nghiệp truyền thống của tỉnh. Năm 2000, diện tích trồng mía là 15,7 nghìn ha, tăng gấp 1,53 lần và sản lượng đạt 750 nghìn tấn, tăng gấp 1,9 lần so với năm 1995. Sản phẩm mía cây đã cung cấp đủ nguyên liệu cho các nhà máy đường của tỉnh. Cây mía được trồng nhiều ở các huyện Tuy Hoà, Đồng Xuân, Tuy An.

Cây thuốc lá phát triển phân tán ở các huyện. Vùng trồng nhiều thuốc lá nhất là huyện Sơn Hoà, với 73% về diện tích và 69% về sản lượng thuốc lá của tỉnh. Đến năm 2000, Phú Yên có 900 ha và đạt sản lượng khoảng 1000 tấn thuốc lá.

Đối với cây vừng (mè), năm 2000 Phú Yên có 2.400 ha, sản lượng đạt 1.150 tấn và được trồng nhiều ở huyện Sông Hinh, Sơn Hoà.

Lạc là cây cho sản phẩm phục vụ nhu cầu xuất khẩu. Năm 2000, Phú Yên có 1000 ha, sản lượng đạt 700 tấn. Đồng Xuân là huyện có diện tích trồng lạc lớn nhất, chiếm 45,5% diện tích, 56% sản lượng lạc toàn tỉnh.

Nghề trồng bông của Phú Yên được chú trọng phát triển từ thời Pháp thuộc. Người dân ở huyện Tuy An đã từng trồng bông, dệt vải để làm sản phẩm hàng hoá trao đổi với nhiều nơi. Sau năm 1975, nghề trồng bông được tiếp tục phát triển theo hướng không những khôi phục nghề truyền thống, mà còn hi vọng cùng với các vùng bông cả nước sản xuất và đảm bảo nhu cầu về bông. Diện tích trồng bông năm cao nhất đạt khoảng 700–800 ha. Tuy vậy, do năng suất thấp, giá thành cao và có khó khăn về thị trường nên diện tích bông đã giảm. Năm 1990 còn 200 ha, năm 1992 còn 70 ha và đến năm 1993 không trồng bông nữa.

+ Cây công nghiệp dài ngày

Trong những năm 1996–2000, diện tích cây công nghiệp dài ngày tăng bình quân hàng năm 5,7%. Cây công nghiệp dài ngày đáng chú ý ở Phú Yên là cây điều (đào lộn hột), dừa, cao su, cà phê...

Cây điều là cây công nghiệp lâu năm được phát triển ở Phú Yên. Đây là cây trồng vừa có giá trị hàng hoá xuất khẩu, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến điều của tỉnh, vừa là cây có tác dụng bảo vệ môi trường sinh thái, chống cát bay và phủ xanh đất trống, đồi trọc. Cây điều được phát triển mạnh ở khu vực đất cát ven biển và các vùng đồi núi trọc dọc quốc lộ 1A. Đến năm 2000, Phú Yên có 5.500 ha, trong đó diện tích cho thu hoạch trên 2000 ha. Sản lượng điều đạt 1700 tấn. Trong tương lai, tỉnh dự kiến mở rộng diện tích lên 10.000 ha.

Phú Yên là tỉnh trồng dừa có sản lượng lớn thứ hai trong khu vực Duyên hải miền Trung. Diện tích trồng dừa năm cao nhất (năm 1995–1997) đạt 5.600 ha, mỗi ha khoảng 160 – 200 cây. Đến năm 2000, do không có thị trường tiêu thụ nên diện tích giảm, chỉ còn khoảng 5.300 ha, sản lượng dừa quả đạt 38 nghìn tấn. Cây dừa được trồng nhiều ở huyện Sông Cầu (2000 ha) và Tuy An, thị xã Tuy Hoà và huyện Tuy Hoà. Tuy khả năng phát triển còn lớn, song do hạn chế về thị trường nên trong tương lai, diện tích trồng dừa chỉ ở mức khoảng 6000 ha. Hướng chủ yếu là thâm canh và tăng cường đầu tư chế biến dừa, tạo nguyên liệu để mở rộng và phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp nông thôn từ nguyên liệu dừa.

Cây cao su ở Phú Yên được trồng chủ yếu ở Ea Bá thuộc huyện Sông Hinh, Sơn Hội thuộc Sơn Hoà. Đến năm 2000, diện tích cao su toàn tỉnh khoảng vài trăm ha.

Cây cà phê được trồng ở Phú Yên từ năm 1986. Vùng trồng cà phê tập trung ở Sơn Thành thuộc huyện Tuy Hoà, ở Ea Bá, Buôn Kít thuộc huyện Sông Hinh. Năm 2000, diện tích cà phê toàn tỉnh là 1500 ha, sản lượng cà phê nhân đạt 990 tấn.

Cây tiêu được trồng ở nông trường Sơn Thành (huyện Tuy Hoà) từ năm 1989. Tuy quy mô không lớn, nhưng là cây phát triển ổn

định, hiệu quả kinh tế cao. Đến năm 2000, diện tích trồng tiêu là 200 ha và đạt sản lượng 240 tấn.

+ Cây thực phẩm và cây ăn quả

Trên đà phát triển của đô thị hoá và công nghiệp hoá, cây thực phẩm và cây ăn quả của Phú Yên được phát triển để cung cấp rau quả tươi sống, cải thiện bữa ăn cho nhân dân và cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến của tỉnh. Những cây trồng được phát triển là các cây rau thực phẩm, xoài, dứa, chuối... Vùng rau quả được phát triển mạnh ở quanh thị xã Tuy Hoà, thị trấn Phú Lâm của huyện Tuy Hoà và các thị trấn khác của tỉnh. Năm 1995, diện tích cây thực phẩm của tỉnh là 5779 ha, năm 2000 còn 5600 ha.

Diện tích cây ăn quả Phú Yên gần đây ngày càng được mở rộng. Năm 1995, diện tích cây ăn quả đạt 2.739 ha, đến năm 2000 tăng lên 3.200 ha. Việc trồng cây ăn quả phân tán trong các vườn nhà. Các loại cây ăn quả chủ yếu được trồng ở Phú Yên là chuối, dứa, mít, cam, xoài...

- Chăn nuôi

Phú Yên là vùng có truyền thống về chăn nuôi bò. Trước năm 1995, đàn bò của Phú Yên chiếm tỉ trọng lớn nhất so với các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ. Năm 2000, đàn bò của tỉnh có 181 nghìn con. Phú Yên dự kiến phát triển mạnh đàn bò kết hợp với công nghiệp chế biến thịt, thuộc da, đặc biệt là các hộ miền núi theo hướng tập trung vào việc nâng cao chất lượng đàn bò lấy thịt và sữa, năng trọng lượng bò xuất chuồng từ 100 – 160 kg hiện nay lên 180 – 200 kg và trên 200 kg trong những năm tới.

Năm 2000, đàn trâu của tỉnh có 3.400 con, đàn lợn 211 nghìn con.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ CHĂN NUÔI CỦA PHÚ YÊN

	Đơn vị	1995	1997	1998	1999	2000
- Đàn trâu	nghìn con	3,2	3,2	3,3	3,2	3,4
- Đàn bò	nghìn con	163,8	174,7	176,6	178,1	179
- Đàn lợn	nghìn con	179	196,5	202,2	206,4	209,5
- Đàn gia cầm	nghìn con	1.419	1.601	1.627	1.666	1.700
- Sản lượng lợn hơi xuất chuồng	nghìn tấn	9,8	11,3	13,2	13,6	15
- Sản lượng thịt trâu, bò hơi	nghìn tấn	2,7	4,5	4,9	5,3	5,3

b) Lâm nghiệp

Trước năm 1995, diện tích rừng của Phú Yên là 157,6 nghìn ha với trữ lượng 11,9 triệu m³ gỗ. Trong số này, rừng sản xuất kinh doanh có 98,5 nghìn ha (62,5%), rừng phòng hộ 59,1 nghìn ha (37,5% diện tích rừng). Thời kì 1991 – 1995 đã tổ chức khai thác trên 201 nghìn m³ gỗ, trong đó khai thác gỗ rừng tự nhiên trên 101 nghìn m³ và 25,0 nghìn ste củi.

Năm 2000, diện tích rừng của Phú Yên là 165,9 nghìn ha, trong đó rừng tự nhiên 142,7 nghìn ha. Sản lượng gỗ khai thác hàng năm đã giảm từ khoảng 22 nghìn m³ năm 1996 xuống còn 13,2 nghìn m³ vào năm 2000. Sản lượng củi khai thác tăng từ 48 nghìn ste năm 1995 lên tới 66 nghìn ste vào năm 2000.

Tính đến năm 1995, diện tích rừng trồng ở Phú Yên đạt khoảng 20,6 nghìn ha và 28,6 triệu cây phân tán, tỉ lệ thành rừng khoảng 80%. Đến năm 2000, diện tích trồng rừng đạt 23,2 nghìn ha. Độ che phủ của rừng đã đạt 34,7% vào năm 2000.

c) Ngư nghiệp

Với ưu thế là có đường bờ biển dài 189km, nhiều đầm vịnh và cửa sông lớn như đầm Cù Mông, vịnh Xuân Đài, đầm Ô Loan, Vũng Rô, cửa sông Đà Rằng, cửa Đà Nông... nên Phú Yên có nhiều thế mạnh về đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản. Đây là ngành mang lại thu nhập cao cho nông dân vùng ven biển.

Trong những năm gần đây, nghề đánh bắt thủy sản của Phú Yên đã được phát triển mạnh. Nhờ đầu tư đóng mới tàu thuyền đánh bắt xa bờ nên sản lượng đánh bắt thủy sản của Phú Yên không ngừng tăng lên. Sản lượng đánh bắt trong 5 năm (1991–1995) là 85 nghìn tấn, riêng năm 1995 đạt 21 nghìn tấn. Năm 2000, sản lượng đánh bắt đạt 27,5 nghìn tấn, trong đó có 23,8 nghìn tấn cá biển, chiếm 86,5% sản lượng thủy sản đánh bắt của tỉnh.

Việc đánh bắt thủy sản hiện nay chỉ tập trung ở ven bờ và lộng nên chưa phát huy được tiềm năng ở khu vực này. Trong khi đó, ở độ sâu từ 100–200 m trữ lượng hải sản lớn, nhưng khai thác còn rất ít. Do vậy, trong tương lai Phú Yên chủ trương đầu tư tăng số lượng tàu thuyền công suất lớn để đánh bắt xa bờ. Thêm vào đó, việc xây dựng Vũng Rô ngoài chức năng cảng biển sẽ trở thành trung tâm dịch vụ nghề cá của tỉnh.

Nuôi trồng là hướng chiến lược của ngành thủy sản Phú Yên. Nó vừa có ý nghĩa tái tạo nguồn lợi, vừa tạo ra mặt hàng có giá trị xuất khẩu, tăng thêm việc làm cho ngư dân ven biển. Việc nuôi trồng chủ yếu ở nước lợ, đặc biệt là nuôi tôm sú, tôm he xuất khẩu. Năm 1995, sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 928 tấn, đến năm 2000 đã tăng lên 2.470 tấn, gấp 2,5 lần so với năm 1995. Năm 1995 có 969 ha ao hồ đưa vào nuôi tôm, sản lượng tôm nuôi đạt 899 tấn, đến năm 2000 là 2.350 tấn.

Ngoài ra, Phú Yên còn phát triển nuôi thủy sản nước ngọt trên các ao hồ thủy lợi thuộc huyện Tuy Hoà, Sơn Hoà, Đồng Xuân, Sông Hinh.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ THỦY SẢN CỦA PHÚ YÊN

	Đơn vị	1995	1997	1998	1999	2000
Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	935	1134,5	2251,3	2595,5	2.370
Trong đó : nuôi tôm	ha	884	1.062	2.147	2.335	2.200
Sản lượng nuôi trồng thủy sản	tấn	928	1.737	1.941	1.853	2.470
Trong đó : tôm nuôi	tấn	899	1.636	1.738	1.584	2.200
Sản xuất tôm giống	triệu con	24	130	200	226	360
Sản lượng hải sản đánh bắt	nghìn tấn	21	27	24,7	26,7	27,5

3. Công nghiệp

a) Sự phát triển

Công nghiệp là một trong lĩnh vực được phát triển mạnh trong những năm gần đây. Tốc độ tăng trưởng của ngành thời kì 1991–1995 đạt 9,2%, thời kì 1996–2000 là 21,9%. Trong cơ cấu GDP của tỉnh, công nghiệp ngày càng chiếm tỉ trọng cao, từ 22,7% năm 1990 tăng lên 36,6% năm 2000. Từ 1996– 2000, tổng giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 19,8%. Đến năm 2000, giá trị sản xuất bình quân một lao động công nghiệp khoảng 25,3 triệu đồng, thu hút 7–8% lao động làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân của tỉnh.

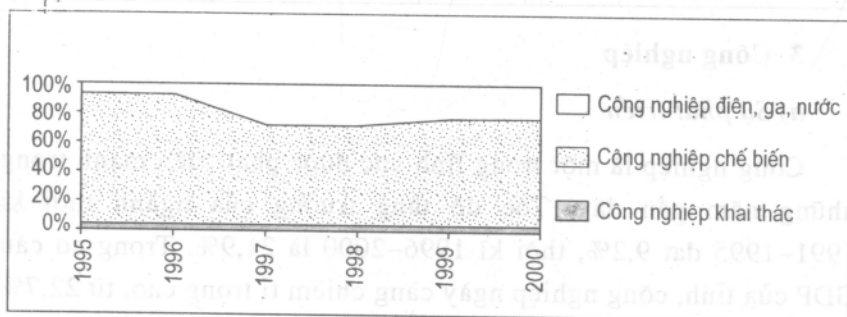
Trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành công nghiệp thì công nghiệp chế biến chiếm tỉ trọng lớn. Đến năm 2000, tỉ trọng công nghiệp chế biến chiếm 73%, công nghiệp sản xuất điện, ga, nước 22% và công nghiệp khai thác 4,8%.

CƠ CẤU NỘI BỘ NGÀNH CÔNG NGHIỆP (tính theo giá trị sản xuất, giá cố định 1994)

Đơn vị triệu đồng

	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Giá trị sản xuất công nghiệp	286,1	362,8	427,4	499,3	583,5	706,2
Tỉ trọng (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Công nghiệp khai thác	3,6	3,6	4,6	4,6	4,7	4,8
Công nghiệp chế biến	89,4	89,5	67,8	67,8	72,8	73,0
Công nghiệp điện, ga, nước	7,0	6,9	27,6	27,6	22,5	22,2

BIỂU ĐỒ CƠ CẤU NỘI BỘ NGÀNH CÔNG NGHIỆP



Theo kết quả điều tra toàn bộ ngành công nghiệp năm 1998, Phú Yên có 5.067 cơ sở sản xuất công nghiệp, trong đó có 12 doanh nghiệp Nhà nước, 5.053 doanh nghiệp ngoài quốc doanh, 2 doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (đến năm 2000, số doanh nghiệp đầu tư

nước ngoài đã lên đến gần chục doanh nghiệp). Trong số các doanh nghiệp đó có khoảng 17,8% số doanh nghiệp đã tham gia xuất khẩu, 11,1% số doanh nghiệp có triển vọng xuất khẩu.

Trong hơn mười năm qua, nhiều cơ sở công nghiệp của Phú Yên đã được xây dựng và đưa vào hoạt động như : nhà máy bia Happy, xưởng chế biến hạt điều xuất khẩu, cơ sở sản xuất nước khoáng Phú Sen, nhà máy đường Đồng Xuân, phân xưởng sản xuất giày da xuất khẩu, 2 phân xưởng may mặc công nghiệp, 2 phân xưởng lắp ráp xe gắn máy 2 bánh công nghệ CKD, xưởng lắp ráp ti vi đen trắng, chế biến cao su,... Các cơ sở công nghiệp này đã sản xuất được nhiều sản phẩm hàng hoá cung cấp cho thị trường trong nước.

b) Các ngành công nghiệp chủ yếu

– Công nghiệp chế biến nông lâm sản và thực phẩm là ngành chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu công nghiệp của tỉnh (72,3% giá trị sản xuất công nghiệp và 59% lao động công nghiệp). Đây là ngành vừa tận dụng nguồn nguyên liệu địa phương, vừa có thị trường tiêu thụ, phù hợp với nhiều loại quy mô từ lớn đến nhỏ, với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế. Các sản phẩm chủ yếu là hạt điều chế biến, cao su sơ chế, đồ gỗ... Chế biến thủy sản trong nhân dân phát triển khá, chủ yếu là nước mắm, cá mực khô.

– Công nghiệp vật liệu xây dựng được phát triển. Ngành này đã có nhiều sản phẩm đáp ứng cho nhu cầu xây dựng của tỉnh và xuất khẩu như gạch ngói, đá chẻ, đá granít ...

– Công nghiệp điện tử, cơ khí là ngành có bước phát triển khá. Ngoài những sản phẩm thông dụng như nông cụ cầm tay, cửa sắt các loại, máy nông nghiệp như máy tuốt lúa, ép mía, xay đá vàng, Phú Yên đã hình thành một số cơ sở sửa chữa, đóng mới tàu thuyền, gia công lắp ráp hàng điện tử, xe máy.

– Một số ngành công nghiệp khác như công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước, khai thác diatômít và inmenhit bước đầu được chú ý và có sản phẩm.

MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

Sản phẩm	Đơn vị	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Điện sản xuất	triệu kwh	297,4	388	481,5	574,8	724,6	866,8
Máy tuốt lúa	chiếc	32	38	35	38	42	40
Đóng mới tàu thuyền	chiếc	—	70	80	68	60	50
Lắp ráp ti vi	cái	5635	9750	538	411	—	—
Lắp ráp xe gắn máy	chiếc	2000	2309	470	1200	500	7500
Khai thác đá các loại	nghìn m ³	170	171	172	175	180	180
Xi măng	nghìn tấn	—	—	4,65	14,67	18,74	33
Đường kết tinh	nghìn tấn	7,5	15,5	19,6	27,7	31,8	33,3
Chế biến hạt điều	nghìn tấn	1	1	1,2	1,4	1,38	1,95
Chế biến thủy sản xuất khẩu	tấn	531,3	556,3	703	521	527	540
Sản xuất muối	nghìn tấn	10,7	6,5	11,5	10	9,65	6
Chế biến nước mắm	nghìn lít	4100	5150	5500	5520	5629	5500
Sản xuất bia	triệu lít	2	1,67	2	2,2	11,6	19,2
Nước khoáng	triệu lít	—	—	5	7,5	7,5	8
Giày dép da	nghìn đôi	100	120	130	170	180	200
Quần áo may công nghiệp	triệu sản phẩm	1500	1700	1800	2000	2400	2500

c) Tổ chức lãnh thổ sản xuất công nghiệp

Trên địa bàn của tỉnh đã và đang hình thành một số khu công nghiệp, cụm công nghiệp và điểm công nghiệp sau đây :

– Khu công nghiệp

+ Khu công nghiệp Hoà Hiệp nằm ở xã ven biển Hoà Hiệp, phía nam Tuy Hoà. Nguyên là một căn cứ quân sự cũ nên đã có sẵn một số cơ sở hạ tầng kĩ thuật với quỹ đất lớn, bằng phẳng, chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trong và ngoài khu công nghiệp thấp. Khu công nghiệp này được hình thành từ năm 1998 với quy mô 101,5 ha, trong đó diện tích đất có thể cho thuê để phát triển công nghiệp là 62,2 ha. Đến năm 2001, khu công nghiệp Hoà Hiệp đã lấp đầy 80% diện tích đất có thể cho thuê. Các ngành công nghiệp được phát triển ở đây là công nghiệp chế biến nông, lâm, hải sản và một số ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp khác (dệt, may, da giày, cơ khí, điện tử, thủ công mỹ nghệ, chế biến khoáng sản...).

+ Khu công nghiệp An Phú nằm dọc hai bên quốc lộ 1A, cách thị xã Tuy Hoà từ 4 đến 13 km, quy mô khoảng 250 ha. Việc hình thành khu công nghiệp này gắn liền với việc mở rộng và phát triển đô thị Tuy Hoà về phía bắc. Đến đầu năm 2002, đã có 16 dự án đăng kí vào kinh doanh sản xuất ở khu công nghiệp An Phú.

+ Thời gian gần đây, tỉnh có chủ trương hình thành thành khu công nghiệp đông bắc Sông Cầu. Việc hình thành khu công nghiệp này gắn liền với việc mở rộng thị trấn Sông Cầu, khai thác lợi thế của trục giao thông Quy Nhơn – Sông Cầu, thúc đẩy phát triển vùng ven biển phía bắc tỉnh.

– Cụm công nghiệp

+ Cụm công nghiệp thị xã Tuy Hoà là cụm công nghiệp có nhiều cơ sở sẵn có ở nội thị. Trong tương lai, cụm công nghiệp này chỉ phát triển các cơ sở công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp với quy mô vừa và nhỏ, công nghệ sạch không ảnh hưởng đến môi trường sinh thái như công nghiệp sản xuất và lắp ráp thiết bị thông tin liên lạc, thiết bị dân dụng, sản xuất trang phục, công nghiệp dịch vụ du lịch...

+ Cụm công nghiệp Tuy An là cụm công nghiệp đã, đang và sẽ phát triển các ngành sản xuất vật liệu xây dựng (gạch, ngói) ; khai thác và chế biến các loại khoáng sản quy mô vừa là chính, phát triển công nghiệp chế biến. Các sản phẩm chính là : gạch ngói chất lượng cao, gạch không nung, gạch trang trí từ diatômít và các sản phẩm diatômít như bột trợ lọc, bột nhẹ cho xi măng thuỷ lực và công nghệ cao su, các sản phẩm mỹ nghệ cao cấp, clinker để sản xuất xi măng, bê tông đúc sẵn.

– Các điểm công nghiệp

+ Điểm công nghiệp Sông Cầu đã, đang và sẽ phát triển các ngành : công nghiệp chế biến dừa gồm sản xuất tinh dầu dừa, nước giải khát sữa dừa, sản xuất than hoạt tính từ gáo dừa, khôi phục nghề tiểu thủ công về các sản phẩm từ xơ dừa, kẹo dừa ; sửa chữa đóng mới tàu đánh cá, chế biến hải sản, làm muối, nuôi trồng thuỷ sản, công nghiệp phục vụ cho du lịch.

+ Điểm công nghiệp Đồng Bò đã, đang và sẽ phát triển các ngành chế biến đường và các sản phẩm sau đường, sửa chữa cơ khí và chế tạo các thiết bị cơ khí chuyên dùng cho trồng, thu hoạch và chế biến mía đường ; chế biến sữa, sản xuất thức ăn gia súc ; sản xuất đồ gỗ tinh chế, gỗ xây dựng, bột giấy, ván ép, ván dăm các loại. Phát triển tiểu thủ công nghiệp với các sản phẩm thêu đan, dệt thảm, dịch vụ sửa chữa điện tử, các nghề gỗ mỹ nghệ.

+ Điểm công nghiệp Đồng Xuân gồm các ngành chế biến mía đường và công nghiệp khác sau đường ; khai thác, tuyển quặng và chế biến quặng fluorit, đá ốp lát ; khai thác và sản xuất nước khoáng.

+ Điểm công nghiệp Sơn Hoà gồm các ngành sơ chế các sản phẩm mì, mía đường và sản xuất thức ăn gia súc, sơ chế thuốc lá, sản xuất vật liệu xây dựng...

+ Điểm công nghiệp Sông Hình gồm các ngành sản xuất điện, công nghiệp du lịch lồng hồ thủy điện, chế biến tinh bột sắn, chế biến cao su, khai thác vàng.

4. Dịch vụ

a) Giao thông vận tải

– Phú Yên có mạng lưới giao thông đường bộ khá thuận lợi. Mật độ đường bộ là $25,2 \text{ km}/100 \text{ km}^2$ (không tính đường nội xã, đường giao thông nông thôn). Tổng chiều dài quốc lộ và tỉnh lộ là 686 km, trong đó có 195 km quốc lộ, 491 km tỉnh lộ.

Các tuyến đường chính là quốc lộ 1A dài 124 km chạy dài từ bắc xuống nam, nối các huyện, xã, thị trấn của Phú Yên với các thành phố lớn trong cả nước. Quốc lộ 25 dài 168km từ thị xã Tuy Hoà đi Tây Nguyên, giao nhau với quốc lộ 14 trên địa bàn tỉnh Gia Lai, phần qua lãnh thổ Phú Yên dài 68km.

Năm 2000, đường Quy Nhơn– Sông Cầu là đoạn đường tránh đèo Cù Mông dài khoảng 30 km đã được hoàn thành và đưa vào sử dụng. Việc mở tuyến đường này đã tạo điều kiện đi lại thuận lợi cho các phương tiện vận tải qua quốc lộ 1A tránh được nhiều tai nạn. Mặt khác, việc hình thành tuyến đường đã tạo điều kiện cho Phú Yên và Bình Định khai thác lợi thế ven biển của từng tỉnh.

Tuyến quốc lộ 25 là tuyến đường ngắn nhất nối vùng Duyên hải với Tây Nguyên và là tuyến đường ít dốc hơn cả. Trục đường này nối liền thị xã Tuy Hoà với vùng lúa, vùng mía đường Tuy Hoà, Sơn Hoà (Phú Yên), Ayunpa, Krôngpa (Gia Lai) ; nối Tuy Hoà với một thị xã tương lai ở Nam Gia Lai– Ayunpa. Việc phát triển tuyến đường sẽ tạo điều kiện cho hoạt động du lịch theo trục đông tây, khai thác các tiềm năng du lịch to lớn của 2 tỉnh Gia Lai, Phú Yên, gần với khu du lịch Văn Phong – Đại Lãnh. Ngoài ra nó cũng tạo

điều kiện kích thích phát triển các ngành kinh tế khác ở tây nam Phú Yên và đông nam Gia Lai

Mạng lưới tỉnh lộ có 6 tuyến dài 241km. Các tuyến chính gồm tuyến 645 (82 km), 641 (36km), 642 (42km), 643 (44km), 646 (33km), 647 (4km).

Gần đây một tuyến trục ngang nối 2 tỉnh Đắk Lắk và Phú Yên đã được đưa vào sử dụng có chiều dài 144 km. Điểm đầu của tuyến là km 1337 + 500 quốc lộ 1 tại thị trấn Phú Lâm, huyện Tuy Hoà và điểm cuối là km 679 quốc lộ 14 tại thị trấn Buôn Hồ huyện Krông Buk. Việc xây dựng con đường này đã rút ngắn được khoảng cách từ Phú Yên đi Đắk Lắk tới 80 km, đáp ứng nhu cầu vận chuyển và khai thác tiềm năng kinh tế của các huyện Krông Năng, Krông Buk, một phần huyện Eaكار, Ea Hleo của Đắk Lắk và huyện Sơn Hoà, Sông Hinh của Phú Yên. Tuyến đường đã mở ra khả năng trao đổi hàng hoá giữa tỉnh ven biển với tỉnh Tây Nguyên, trao đổi hàng hoá cà phê, cao su và các mặt hàng khác của Đắk Lắk với các mặt hàng lương thực thực phẩm, sản phẩm của biển của Phú Yên.

Mạng lưới đường huyện, thị xã với 42 tuyến có chiều dài 418 km. Tổng số đường xã của 7 huyện, thị xã trong tỉnh là 551,3 km.

– Đường sắt Thống Nhất đi qua Phú Yên dài 117km, có ga Tuy Hoà là ga đường sắt lớn của tỉnh.

– Phú Yên có đường bờ biển dài, thuận tiện cho việc giao lưu vận tải hàng hoá trong nước và quốc tế thông qua cảng Vũng Rô.

Cảng Vũng Rô, nằm bên cạnh quốc lộ 1A và tuyến đường sắt Thống Nhất, nguyên là một hải cảng quân sự. Vũng Rô có mặt nước rộng 6km², luồng tàu ra vào rộng 2km, sâu trên 20m, nền ổn định không cần nạo vét, độ sâu 10m ở điểm cách bờ 8m, được núi non che chắn rất kín đáo. Đây là một vị trí lý tưởng để khôi phục và xây dựng Vũng Rô thành một cảng biển thương mại có khả năng

tiếp nhận tàu có tải trọng 10.000 tấn. Hiện nay, cảng Vũng Rô chủ yếu là cảng cá.

– Phú Yên có sân bay Đồng Tác nằm ở phía nam thị xã Tuy Hoà. Sân bay này được xây dựng từ thời kì chiến tranh chống Mĩ với 3 đường băng : đường băng số 1 dài 2895 m, rộng 45 m, dày 30,8 cm ; đường băng số 2 dài 2743m, rộng 45 m, nền bê tông xi măng ; đường băng số 3 dài 853 m, rộng 29 m, nền bê tông nhựa. Thời gian vừa qua, sân bay đã được đưa vào sử dụng vận chuyển hàng khách hàng tuần từ Tuy Hoà đi thành phố Hồ Chí Minh và ngược lại.

Với mạng lưới giao thông như trên, việc vận chuyển hàng hoá và hành khách tương đối thuận lợi. Khối lượng vận chuyển hàng hoá tăng từ 716,2 nghìn tấn năm 1995 lên 2.830 nghìn tấn năm 2000. Đến năm 2000, khối lượng vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ chiếm 83%. Khối lượng hàng hoá luân chuyển tăng từ 61,4 triệu tấn.km năm 1995 lên 250 triệu tấn.km năm 2000. Số hành khách vận chuyển tăng từ 4 triệu lượt người năm 1995 lên 6 triệu lượt người năm 1999. Khối lượng hành khách luân chuyển tăng từ 187,2 triệu lượt người.km năm 1995 lên 400 triệu lượt người.km năm 2000.

TÌNH HÌNH VẬN TẢI CỦA PHÚ YÊN TỪ 1996–2000

Các loại	Đơn vị	1995	1996	1997	1998	1999	2000
+ Khối lượng vận tải hàng hoá	triệu tấn	0,71	1,6	2,4	2,6	2,7	2,8
+ Khối lượng hàng hoá luân chuyển	triệu tấn.km	61,4	101,2	188,7	172,2	235,5	250,0
+ Khối lượng vận tải hành khách	triệu lượt người	4,0	5,4	5,3	4,8	5,6	6,0
+ Khối lượng hành khách luân chuyển	triệu lượt người.km	187,2	323,6	320,6	294,8	372,2	400,0

b) Bưu chính viễn thông

Phú Yên có hệ thống điện thoại và viễn thông được phát triển từ tỉnh đến huyện. Toàn tỉnh hiện có 6 trạm vi ba viễn thông chuyển tiếp từ tỉnh đến huyện, đi các tỉnh trong nước và quốc tế ; 24 bưu cục và 5 tổng đài điện thoại điện tử lớn với dung lượng 11.000 số. Đến năm 2000, tổng số thuê bao điện thoại đã đạt 17.832 máy điện thoại. Bình quân 11 máy/1.000 dân, 1,1 bưu cục/vạn dân.

c) Thương mại, du lịch

– Thương mại

+ Hoạt động thương nghiệp đã tạo được nguồn hàng phong phú, ổn định được thị trường giá cả. Thương nghiệp quốc doanh giữ vị trí chủ đạo bán-buôn các mặt hàng chiến lược như xăng dầu, xi măng, phân bón ..., cung ứng các mặt hàng trợ giá cho miền núi : muối iốt, dầu thắp sáng, thuốc chữa bệnh và giấy viết cho học sinh. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ của tỉnh tăng từ 932,4 tỉ đồng năm 1995 lên 1449,5 tỉ đồng năm 2000. Mạng lưới chợ được hình thành đều khắp trên các huyện. Bình quân 1,5 chợ/xã (mỗi chợ phục vụ bình quân 7000 người).

+ Trong những năm 1991–1995, hoạt động xuất khẩu phát triển khá. Năm 1994, giá trị xuất khẩu của tỉnh đã đạt 162 triệu USD và giá trị nhập khẩu 230 triệu USD, cao hơn cả những tỉnh có điều kiện giao lưu thuận lợi hơn như Quảng Nam, Bình Định và Khánh Hoà. Sự gia tăng giá trị xuất nhập khẩu đó chủ yếu là do kết quả hoạt động của các chi nhánh xuất nhập khẩu của Phú Yên ở các thành phố và các tỉnh khác trong cả nước.

Từ 1996–2000, giá trị xuất khẩu tuy có giảm, song vẫn ở mức cao so với một số tỉnh trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Năm

1995, giá trị xuất khẩu của tỉnh đạt 157,9 triệu USD, đến năm 2000 còn 48 triệu USD. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là thủy sản các loại, súc sản, hàng nông sản và quần áo các loại.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA TỈNH PHÚ YÊN

Chỉ tiêu	Đơn vị	1995	1996	1997	1998	1999	2000
1. Về xuất khẩu							
– Kim ngạch xuất khẩu	triệu USD	157,9	111,2	76,6	48,0	56,4	48,0
– Mặt hàng xuất khẩu							
Thủy sản các loại	tấn	391	262	686	235	1130	1500
Hạt tiêu hạt	tấn	4258	5373	3138	1220	4229	1500
Đậu các loại	tấn	78	553	253	356	335	350
Hạt điều	tấn	3531	657	1181	1192	1243	10000
Cà phê	nghìn tấn	46,7	46,7	37,2	15,7	13,3	10
Quần áo các loại	nghìn sản phẩm	25,7	30	37,7	91,5	44,7	540
2. Về nhập khẩu							
– Kim ngạch nhập khẩu	triệu USD	246,6	206,5	102,8	97	62,4	51
– Mặt hàng nhập khẩu							
Ô tô các loại	chiếc	62	76	43	1293	633	300
Phân bón các loại	nghìn tấn	32,7	98,2	92,4	124	140	65
Bột ngọt	nghìn tấn	11,3	6,5	5,1	0,09	–	1

Giá trị nhập khẩu giảm từ 246,6 triệu USD năm 1995 xuống 51 triệu USD năm 2000. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là hàng tiêu dùng (chiếm 82,7%), còn lại là các loại hàng hoá khác. Hàng nhập khẩu là tư liệu sản xuất chiếm tỉ trọng nhỏ.

- Du lịch

+ Phú Yên là tỉnh có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch. Sự đa dạng, phong phú về phong tục truyền thống, văn hoá lễ hội của các dân tộc như lễ hội đâm trâu của người Ba na, hội công chiêng, nét độc đáo và âm điệu ngân vang của đàn đá Tuy An. Các di tích lịch sử, văn hoá có tháp Nhạn ở thị xã Tuy Hoà ; thành Hồ là toà thánh của người Chăm xưa ở xã Hoà Định Đông, huyện Tuy Hoà ; chùa Đá Trắng ở xã An Dân, huyện Tuy An ; mộ và đền thờ Lương Văn Chánh – người có công chiêu tập, lưu dân khai khẩn vùng đất đai từ đèo Cù Mông – Bà Đài đến Bà Diễn – Đà Nông (vùng đất Phú Yên ngày nay)... Thiên nhiên Phú Yên với sự giao lưu giữa núi rừng và sông biển, tạo ra nhiều cảnh quan đẹp, có thể khai thác xây dựng thành các điểm du lịch tốt như khu bảo tồn thiên nhiên Krông Trai, quần thể di tích núi Đá Bia, Vũng Rô, Mũi Nạy, vịnh Sông Cầu, đầm Ô Loan v.v...

Các sản phẩm du lịch của tỉnh gồm du lịch tham quan thắng cảnh, tắm biển, du lịch sinh thái, du lịch lịch sử, văn hoá.

+ Các cụm du lịch của Phú Yên gồm có :

Cụm du lịch Tuy Hoà và phụ cận là nơi tập trung tương đối nhiều điểm du lịch, các điều kiện về cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ du lịch tương đối thuận lợi. Tài nguyên du lịch có bãi biển Tuy Hoà, thắng cảnh núi Nhạn, núi Chóp Chài, cầu Đà Rằng, các làng hoa Bình Ngọc, Bình Kiến, Chùa Khánh, Chùa Hang... Các sản phẩm du lịch chủ yếu có du lịch tắm biển, tham quan các danh thắng, di tích lịch sử – văn hoá...

Cụm du lịch sông Cầu bao gồm khu vực thị trấn sông Cầu, dải cảnh quan đèo Cù Mông– đầm Cù Mông, vịnh Xuân-Đài và đầm Ô Loan. Đây là khu vực có cảnh quan ngoạn mục với các bán đảo,

vụng và vịnh, điều kiện khí hậu và hải văn thuận lợi. Sản phẩm du lịch chủ yếu là nghỉ dưỡng kết hợp thăm quan thắng cảnh.

Cụm du lịch Vũng Rô– Hoà Xuân– Hoà Tâm bao gồm toàn bộ Vũng Rô, khu bảo vệ môi trường bắc Đèo Cả, Biển Hồ thuộc lãnh thổ xã Hoà Xuân Nam, một phần diện tích xã Hoà Tâm và khu vực bãi biển Bãi Tiên giáp với chân đèo Cả. Sản phẩm du lịch chủ yếu gồm du lịch thể thao (biển và núi), tắm biển, thăm quan thắng cảnh, du lịch sinh thái...

Cụm du lịch suối Trai và phụ cận bao gồm phần lớn lãnh thổ các xã Krông Trai, suối Trai (huyện Sơn Hoà) và các xã Ea Lâm, Eabar (huyện Sông Hinh). Với tiềm năng tài nguyên du lịch về tự nhiên và nhân văn (các buôn làng dân tộc Êđê, Ba na), sản phẩm du lịch chủ yếu là du lịch sinh thái, du lịch văn hoá.

+ Các tuyến du lịch chính gồm có :

Tuyến du lịch Tuy Hoà–phụ cận với hành trình Núi Nhạn– cầu Đà Rằng– chùa Khánh Sơn– Chùa Hang–làng hoa Bình Ngọc– núi Chóp Chài– Bãi biển Tuy Hoà.

Tuyến du lịch Tuy Hoà– Tuy An với hành trình Tuy Hoà – An Hiệp – An Thạch – An Dân – An Xuân – Tuy An – An Phú ; An Phú – An Hải – An Ninh – Tuy An – Tuy Hoà. Đối tượng tham quan gồm đền Lê Thành Phương, nhà thờ Măng Lang, chùa Đá Trắng, địa đạo Gò Thì Thùng, bãi biển Long Thủy gần với Hòn Chùa, thắng cảnh đầm Ô Loan, hòn Mái Nhà, gềnh Đá Dĩa.

Tuyến du lịch Tuy Hoà – Sông Cầu – Đồng Xuân với hành trình Tuy Hoà – Xuân Thọ 2 – Xuân Thọ 1 – Xuân Lãnh – Sông Cầu – Xuân Lộ – Xuân Hoà – Xuân Thịnh – Sông Cầu. Đối tượng tham quan gồm có thắng cảnh Vũng Lắm, Nhất Tự Sơn, làng dân tộc

H'Roi, Suối Mơ, đèo Cù Mông, đầm Cù Mông, vịnh Xuân Đài, một số chùa chiền như Triều Tôn, Long An, Phật Học, Thiên Thai...

Ngoài ra còn có các tuyến du lịch Tuy Hoà – Sơn Hoà – Sông Hinh ; Tuy Hoà – Vũng Rô ; Tuy Hoà – Văn Phong – Nha Trang – Ninh Chữ – Đà Lạt ; Tuy Hoà – Quy Nhơn – Đà Nẵng – Huế...

5. Các tiểu vùng kinh tế

Bức tranh phân hoá lãnh thổ của Phú Yên đã, đang và sẽ phát triển theo hướng : Khu vực phía Nam với sự hình thành khu công nghiệp Hoà Hiệp, cảng Vũng Rô, phía Tây sẽ mọc lên một số điểm công nghiệp dọc theo đường từ quốc lộ 1 đi thủy điện sông Hinh. Cùng với các đô thị cũ của Phú Lâm, Hai Riêng, Củng Sơn sẽ mọc lên những đô thị nhỏ ở Vũng Rô, Phú Thứ, Đồng Bò, Sơn Thành, thủy điện sông Hinh. Khu vực phía bắc sẽ phát triển tam giác với 3 đỉnh là Sông Cầu – Chí Thạnh – La Hai.

– Tiểu vùng đồng bằng ven biển

Tiểu vùng đồng bằng ven biển bao gồm 32 xã, phường ven biển của các huyện Sông Cầu, Tuy An, thị xã Tuy Hoà. Đây là vùng tập trung nhiều cơ sở kinh tế, có trục quốc lộ 1, sân bay Đồng Tác, cảng Vũng Rô.

Các lĩnh vực kinh tế chủ yếu là phát triển nông nghiệp đa dạng, chủ yếu là trồng lúa, rau quả và chăn nuôi, phát triển các cụm, điểm công nghiệp gắn với vùng nguyên liệu, phát triển ngành nghề, làng nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống.

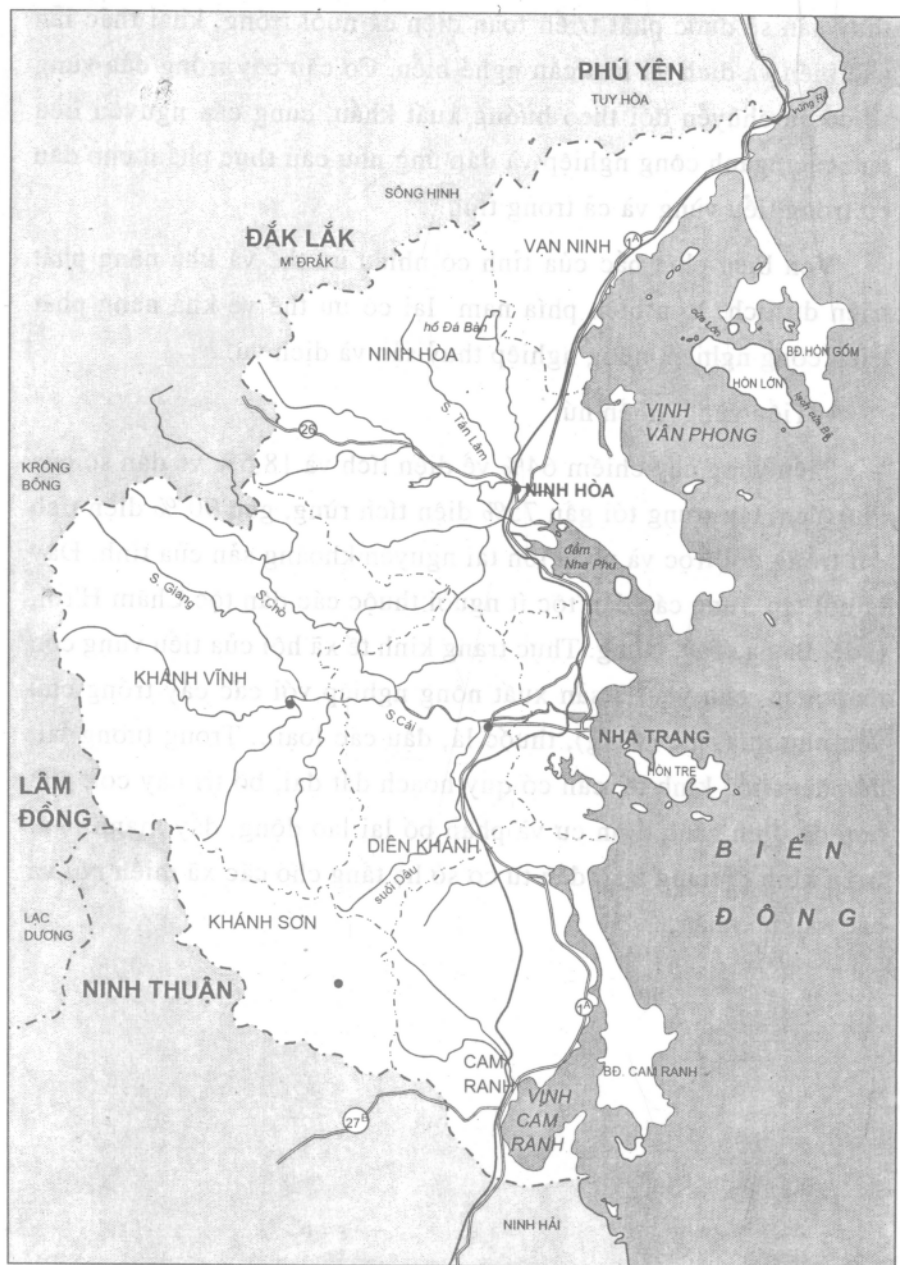
Khu vực ven biển chủ yếu là nuôi trồng, khai thác và chế biến hải sản, du lịch. Trong tương lai sẽ hình thành vùng kinh tế Đông Tác – Vũng Rô, vùng kinh tế Đông Bắc Sông Cầu, xây dựng cảng vận tải hàng hoá Vũng Rô, cảng cá Dân Phước, Tiên Châu. Ngành

thủy sản sẽ được phát triển toàn diện cả nuôi trồng, khai thác lẫn chế biến và dịch vụ hậu cần nghề biển. Cơ cấu cây trồng của vùng sẽ có sự chuyển đổi theo hướng xuất khẩu, cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp và đáp ứng nhu cầu thực phẩm cho dân cư trong tiểu vùng và cả trong tỉnh.

Ven biển phía bắc của tỉnh có nhiều ưu thế và khả năng phát triển du lịch. Ven biển phía nam lại có ưu thế về khả năng phát triển công nghiệp, nông nghiệp thủy sản và dịch vụ.

– Tiểu vùng miền núi

Tiểu vùng này chiếm 64% về diện tích và 18,5% về dân số của Phú Yên, tập trung tới gần 75% diện tích rừng, gần 90 % diện tích đất trống đồi trọc và phần lớn tài nguyên khoáng sản của tỉnh. Đây là nơi tập trung các dân tộc ít người thuộc các dân tộc Chăm H'roi, Ê đê, Ba na, Tày, Nùng. Thực trạng kinh tế xã hội của tiểu vùng còn thấp kém, chủ yếu là sản xuất nông nghiệp với các cây trồng chủ yếu như mía, mè (vùng), thuốc lá, đậu các loại... Trong tương lai, để phát triển kinh tế, cần có quy hoạch đất đai, bố trí cây con phù hợp để định canh định cư và phân bố lại lao động, đẩy mạnh phát triển kinh tế trang trại, đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã miền núi và các xã khó khăn.



ĐỊA LÍ KHÁNH HOÀ

I – VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

1. Vị trí và lãnh thổ

Là tỉnh ven biển thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, nằm ở phần cong vượn ra biển xa nhất về phía đông, Khánh Hoà có phạm vi lãnh thổ từ $11^{\circ}41'53''$ đến $12^{\circ}52'35''$ vĩ độ Bắc và từ $108^{\circ}40'$ đến $109^{\circ}23'24''$ kinh độ Đông. Khánh Hoà giáp với tỉnh Phú Yên ở phía bắc, Ninh Thuận ở phía nam, Đắk Lắk và Gia Lai ở phía tây. Phía đông là Biển Đông với đường bờ biển dài 200km. Diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 5198 km^2 với dân số (năm 2000) 1.049,2 nghìn người, chiếm 1,58% về diện tích và 1,35% về dân số của cả nước ; đứng hàng thứ 24 về diện tích và thứ 32 về dân số trong 61 tỉnh, thành phố nước ta.

Cùng với phần đất liền, Khánh Hoà có thêm lục địa và vùng lãnh hải rộng lớn với gần 200 đảo lớn nhỏ nằm rải rác trên biển, trong đó có quần đảo Trường Sa.

Khánh Hoà nằm trên trục giao thông quan trọng của cả nước như quốc lộ 1 và đường sắt Thống Nhất nối liền Khánh Hoà với các tỉnh phía bắc, phía nam. Quốc lộ 26 nối Khánh Hoà với Đắk Lắk và các tỉnh Tây Nguyên. Khánh Hoà có các cảng biển Nha Trang, Cam Ranh và sân bay Nha Trang. Khánh Hoà nằm ở giữa hai thành phố lớn là thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng. Thành phố Nha Trang cách thành phố Hồ Chí Minh 400 km.

Về vị trí địa lí, Khánh Hoà còn nằm gần đường hàng hải quốc tế, có hệ thống cảng biển gắn với đầu mối giao thông quan trọng cả

về đường sắt, bộ, thủy và hàng không, lại là một trong những cửa ngõ ra biển của khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên v.v... Vị trí địa lí đó tạo cho Khánh Hoà khả năng thuận lợi để phát triển sản xuất hàng hoá, mở rộng giao lưu kinh tế với cả nước và quốc tế ; hình thành các khu trung chuyển hàng hoá và dịch vụ cho các tỉnh xung quanh và cho Tây Nguyên. Phần lãnh hải có hệ thống đảo, đặc biệt là huyện đảo Trường Sa có vị trí rất quan trọng về kinh tế, quốc phòng của cả nước.

2. Sự phân chia hành chính

Sách Văn đài loại ngữ của Lê Quý Đôn ghi rõ "Mã Viện đời Hán khi đi đánh Giao Chỉ (năm 41) tiến vào phía nam hơn 400 dặm đến nước Lâm Ấp, lại tiến vào vào phía nam hơn 200 dặm nữa đến nước Tây Đồ Di". Tây Đồ Di là vùng Phú Yên, Khánh Hoà hiện nay. Đến năm 1653, vùng đất từ núi Đá Bia đến sông Phan Rang gồm 2 phủ : phủ Thái Khương gồm 2 huyện Quảng Phước, Tân Định ; phủ Diên Ninh gồm 3 huyện là Phước Điền, Vĩnh Xương, Hoa Châu. Năm 1690, phủ Thái Khương đổi thành phủ Bình Khương. Năm 1742, phủ Diên Ninh đổi thành phủ Diên Khánh. Năm 1793, Nguyễn Ánh thu phục Bình Khương và cho xây thành Diên Khánh. Năm 1803 đổi dinh Bình Khương thành dinh Bình Hoà, phủ Bình Khương thành phủ Bình Hoà. Năm 1808, dinh Bình Hoà được đổi thành trấn. Năm 1832 (năm Minh Mạng thứ 13) lập tỉnh Khánh Hoà trên cơ sở của trấn Bình Hoà.

Tháng 5 năm 1958, dưới thời Mỹ nguy, các huyện được đổi thành quận và Khánh Hoà lúc đó gồm 6 quận là Vĩnh Xương, Ninh Hoà, Khánh Dương, Vạn Ninh, Diên Khánh, Cam Lâm và thị xã Nha Trang.

Tháng 2 năm 1976, Khánh Hoà cùng với Phú Yên hợp nhất thành tỉnh Phú Khánh. Tỉnh Phú Khánh lúc đó gồm thị xã Nha Trang,

thị xã Tuy Hoà và 13 huyện. Tháng 3 năm 1977 thị xã Nha Trang được gọi là thành phố Nha Trang. Đến 30 tháng 6 năm 1989, tỉnh Khánh Hoà được tái lập với 1 thành phố (Nha Trang) và 7 huyện là Cam Ranh, Khánh Sơn, Diên Khánh, Khánh Vĩnh, Ninh Hoà, Vạn Ninh, Trường Sa. Đến năm 2000, huyện Cam Ranh được gọi là thị xã Cam Ranh.

Như vậy, đến năm 2000, Khánh Hoà có 1 thành phố, 1 thị xã, 6 huyện, 5 thị trấn, 27 phường và 104 xã.

Thành phố Nha Trang có 18 phường và 8 xã. Ngoài phần đất liền, Nha Trang còn có 19 đảo lớn nhỏ nằm rải rác trên Biển Đông, trong đó có đảo lớn như Hòn Tre với diện tích trên 36 km^2 . Nha Trang là một thành phố đẹp, có bờ biển dài, cát trắng. Thành phố Nha Trang cách Hà Nội về phía bắc 1283 km, cách thành phố Hồ Chí Minh về phía nam 448 km. Diện tích tự nhiên của thành phố Nha Trang là $250,7 \text{ km}^2$, dân số 327,4 nghìn người (1999), chiếm 4,8% về diện tích và 31,6% về dân số so với toàn tỉnh.

Thành phố Nha Trang là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá của tỉnh Khánh Hoà. Thành phố còn là một trong những trung tâm du lịch biển lớn của Việt Nam. Đến năm 2000, thành phố đã đóng góp 69% tổng giá trị GDP của tỉnh. Trong cơ cấu GDP trên địa bàn thành phố, công nghiệp, xây dựng chiếm tới 45,3%, dịch vụ du lịch 45,2% và nông, lâm, ngư nghiệp chỉ có 9,5%. Thành phố Nha Trang có hơn 100 cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp và hơn 2200 cơ sở thủ công nghiệp và hộ cá thể sản xuất công nghiệp, đã thu hút 2,3 vạn lao động, làm ra 74% giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh. Hầu hết các cơ sở sản xuất công nghiệp, dịch vụ và du lịch lớn của Trung ương và của tỉnh đều được phân bố ở Nha Trang.

Phía tây Nha Trang là huyện Diên Khánh đây là huyện đồng bằng, trung du của tỉnh. Diên Khánh có thành cổ Diên Khánh được

xây dựng bằng đất vào năm 1793. Năm 1847 được xây lại bằng gạch. Trên địa bàn huyện này tập trung nhiều cơ sở công nghiệp, các khu công nghiệp và các vùng trồng trọt chính của tỉnh.

Hai huyện ở phía bắc Nha Trang là hai huyện ven biển Ninh Hoà, Vạn Ninh. Thị xã Cam Ranh ở phía nam của tỉnh.

Khánh Hoà có hai huyện miền núi là Khánh Vĩnh, Khánh Sơn. Hai huyện này chiếm tới 28,9% diện tích của tỉnh.

Huyện Trường Sa là huyện đảo. Đơn vị hành chính này được thành lập trên cơ sở của quần đảo Trường Sa. Quần đảo Trường Sa ở phía đông nam của Biển Đông nằm trong phạm vi từ $6^{\circ}50'$ đến 12° vĩ độ bắc và từ $111^{\circ}30'$ đến $117^{\circ}20'$ kinh độ đông, rộng khoảng 180 nghìn km^2 , cách Cam Ranh khoảng 248 hải lý. Quần đảo Trường Sa có 8 cụm đảo là Song Tử, Thị Tứ, Loại Ta, Nam Yết, Sinh Tồn, Trường Sa, Thám Hiểm, Bình Nguyên, trong đó đảo lớn nhất là đảo Ba Bình rộng khoảng $0,5 \text{ km}^2$, sau đến đảo Nam Yết. Các đảo khác đều nhỏ hơn, có đảo chỉ có diện tích khoảng $0,2 \text{ km}^2$. Cũng như ở quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa không hiếm những ám tiêu san hô dạng vành khăn nối liền vài đảo với nhau, còn ở giữa là một khu vực nước lặng, đường kính đến vài chục km như ở Bãi Thuyền Chài, Đá Vành Khăn v.v... Các khu vực nước lặng này là nơi trú ngụ tốt cho tàu thuyền.

Năm thị trấn của tỉnh là Vạn Giã (Vạn Ninh), Ninh Hoà (Ninh Hoà), Diên Khánh (Diên Khánh), Khánh Vĩnh (Khánh Vĩnh), Tô Hạp (Khánh Sơn). Các thị trấn này là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá của từng huyện.

**DIỆN TÍCH, DÂN SỐ, CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
CỦA TỈNH KHÁNH HOÀ**

Huyện, thị xã	Diện tích (km ²)	Dân số* (nghìn người)	Đơn vị hành chính		
			Thị trấn	Phường	Xã
Toàn tỉnh	5197,5	1034,9	5	27	104
Thành phố Nha Trang	250,7	327,4	—	18	8
Huyện Ninh Hoà	1195,5	214,9	1	—	26
Huyện Vạn Ninh	550,1	118,4	1	—	12
Huyện Diên Khánh	512,7	132,5	1	—	20
Thị xã Cam Ranh	690,1	196,5	—	9	18
Huyện Khánh Sơn	336,9	19,3	1	—	7
Huyện Khánh Vĩnh	1165	25,9	1	—	13
Huyện Trường Sa	496,5	—	—	—	—

**Dân số năm 1999*

II – ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình

Địa hình Khánh Hoà tương đối phức tạp, thấp dần từ tây sang đông với các dạng địa hình núi, đồi, đồng bằng, ven biển và biển khơi. Phần phía Tây của tỉnh là sườn đông dãy Trường Sơn, địa hình chủ yếu là núi thấp và đồi, thảm thực vật còn khá phong phú, song khó khăn là độ dốc lớn và địa hình chia cắt mạnh. Tiếp đến là dạng địa hình núi thấp, đồi thấp xen kẽ bình nguyên và thung lũng, thỉnh thoảng có núi đá chạy ra sát biển chia cắt dải đồng bằng ven biển thành những đồng bằng nhỏ hẹp thuộc các huyện Vạn Ninh, Ninh Hoà, Diên Khánh, Cam Ranh.

Vùng bờ biển và thềm ven bờ có nhiều đặc điểm đáng lưu ý. Bờ biển dài 200 km, là một trong những đoạn bờ biển khúc khuỷu nhất Việt Nam. Dọc bờ biển có những vũng, vịnh, bãi triều, bãi cát mịn rất thuận lợi cho việc xây dựng các cảng biển, nuôi trồng thủy sản và phát triển du lịch. Có thể kể ra một số vũng, vịnh, bãi biển như : vịnh Vân Phong, Nha Phu, Cù Huân, Cam Ranh ; bãi biển Đại Lãnh, Dốc Lết, Đầm Môn, Bãi Tiên, Bãi Sạn, bãi Thuỷ triều. Ngoài ra phải kể đến 8 cửa lạch và trên 200 hòn đảo lớn nhỏ với nhiều hình thù khác nhau v.v...

Vịnh Vân Phong- Đại Lãnh nằm trong tọa độ địa lí từ $12^{\circ}25'$ đến $12^{\circ}45'$ vĩ độ Bắc, từ $109^{\circ}12'$ đến $109^{\circ}23'$ kinh độ Đông. Nó bao gồm khu vực Đại Lãnh, bán đảo Hòn Gốm và vịnh Vân Phong (ở phía bắc có Bến Gỏi, phía nam vịnh có Hòn Khói). Vịnh Vân Phong dài 35km, rộng 25km, cách Nha Trang 80km và cách Tuy Hoà (Phú Yên) 35km. Nước vịnh trong veo, độ sâu trung bình khoảng 20m, bãi biển đầy cát trắng, sóng lặng do được các đảo che chắn, lớn nhất là Hòn Lớn.

Nằm ở phía đông của vịnh là bán đảo Hòn Gốm. Bán đảo này có chiều dài khoảng 18km với nhiều đồi núi có độ cao 200-400m. Phía tây nam của bán đảo là cảng thiên nhiên "Dayor", một trong những địa điểm có điều kiện lí tưởng cho hoạt động cảng biển ở khu vực miền Trung.

Ở phía bắc là bãi biển Đại Lãnh dài gần 3km nằm sát quốc lộ 1A với bãi cát trắng mịn, nước biển trong xanh hấp dẫn du khách. Đại Lãnh là nơi liền kề với các di tích lịch sử- cách mạng Vũng Rô, đèo Cả.

Từ Nha Trang đi về phía nam hơn 20 km, bờ biển Khánh Hoà chéch dần ra, nhô về phía đông nam. Dọc bờ biển ấy là những núi đá hoa cương, cao từ 100-200 m cho đến 700-800 m, nguyên xưa kia là

những hòn đảo rời trên biển đã được phù sa trôi dọc bờ biển kết lại với nhau và gắn vào đất liền thành một bán đảo dài hơn 30 km, chạy dọc bờ biển cũ, gọi là bán đảo Cam Ranh. Phần biển bị kẹp giữa bán đảo với đất liền bên trong, trở thành một cái đầm hẹp, rất nông, kéo dài 15 km, là đầm Thuỷ Triều. Cửa đầm thông ra một vũng biển lớn rất sâu, là vũng Cam Ranh, tiếng đọc chệch tên làng Cam Linh cũ.

Vũng Cam Ranh có bề ngang rộng khoảng 8–10 km, bề dọc từ 12–13 km, kín đáo vì bốn bề đều có núi bao quanh

Đặc điểm địa hình Khánh Hoà đã tạo ra những cảnh quan phong phú và đa dạng, vừa mang tính đặc thù của mỗi vùng, vừa mang tính đan xen và hoà nhập. Vì vậy, việc khai thác tài nguyên phải phù hợp với các dạng địa hình cảnh quan nhằm đảm bảo tính bền vững và có hiệu quả.

2. Khí hậu

Khí hậu Khánh Hoà vừa chịu sự chi phối của khí hậu nhiệt đới gió mùa, vừa mang tính chất của khí hậu đại dương nên tương đối ôn hoà. Nhiệt độ trung bình năm là 26°C . Tổng nhiệt độ khoảng 9500°C , ánh sáng dồi dào. Mùa hè không bị oi bức, mùa đông không quá lạnh. Nhiệt độ lúc cao nhất xấp xỉ bằng Vũng Tàu và cao hơn Đà Lạt một chút. Tháng thấp nhất, nhiệt độ trung bình của Khánh Hoà cũng cao hơn nhiệt độ ở Pleiku, thấp hơn thành phố Hồ Chí Minh. Do có những vùng núi cao trên 1000 m, nên có các đặc trưng của khí hậu nhiệt đới vùng núi cao, ôn hoà mát mẻ quanh năm, không có các hiện tượng thời tiết đặc biệt như gió nóng, sương muối...

Lượng mưa trung bình năm trên dưới 2000 mm, trong đó vùng đồng bằng ven biển phổ biến là 1000 – 1200 mm, còn khu vực huyện Khánh Sơn lại lên tới 2600 mm. Mùa mưa từ tháng IX đến tháng XII và tập trung đến 70–80% lượng mưa cả năm. Ở khu vực

Nha Trang mùa mưa chỉ kéo dài trong 2 tháng, các tháng còn lại nắng ấm, rất thuận lợi cho sự kéo dài của mùa du lịch.

Gió với tần suất khác nhau xuất hiện theo mọi hướng. Tuy vậy cần chú ý đến gió tây khô nóng và gió Tu Bông thường xảy ra bất lợi cho cây trồng.

Những đặc điểm khí hậu, thời tiết Khánh Hoà rất thuận lợi cho tham quan du lịch biển, nhất là từ tháng I đến tháng VIII ; ánh sáng nhiều là điều kiện tốt cho cây cối sinh trưởng nói riêng và phát triển sản xuất nông nghiệp nói chung. Song cũng cần chú ý đến các hiện tượng bất lợi như lũ lụt về mùa mưa, khô hạn về mùa khô, gió tây nóng và gió Tu Bông ảnh hưởng đến kết quả sản xuất, đặc biệt vào mùa trổ bông, ra hoa của cây trồng.

3. Thủy văn

Dãy Trường Sơn thuộc địa phận Khánh Hoà chạy gần sát biển. Do vậy, các sông suối chảy qua tỉnh đều ngắn và dốc. Mặt khác, ở vùng núi cao có lượng mưa lớn nên đã tạo ra một mạng lưới sông khá phong phú. Mật độ sông, suối của Khánh Hoà là 0,5–1 km/km². Chiều dài trung bình của các sông từ 10–15 km.

Khánh Hoà có 2 sông lớn chảy qua là sông Cái (Nha Trang) và sông Cái (Ninh Hoà).

Sông Cái (Nha Trang) bắt nguồn từ vùng núi cao ở phía tây của tỉnh có độ cao 1.500–2.000 m. Lưu vực có lượng mưa bình quân 1.750 mm. Sông có lưu lượng bình quân 55,7m³/giây, lưu lượng mùa kiệt là 7,32m³/giây. Đây là con sông lớn nhất và lượng nước dồi dào nhất của tỉnh. Gắn liền với sông Cái Nha Trang là đồng bằng Diên Khánh – Nha Trang.

Sông Cái (Ninh Hoà) có diện tích lưu vực khoảng 830 km², lưu lượng bình quân 23,9 m³/giây, lưu lượng mùa kiệt là 0,6 m³/giây. Gắn liền với sông Cái Ninh Hoà là đồng bằng Ninh Hoà.

Khánh Hoà nằm trong vùng mưa vừa, trong khi đó tổn thất do bốc hơi lớn, lượng mưa lại tập trung chủ yếu vào 3 tháng mùa mưa (tới 70–80%) cho nên mùa khô càng thiếu nước. Muốn khai thác được tối đa tiềm năng của đất cần phải đầu tư lớn về các công trình thuỷ lợi để điều tiết dòng chảy, đảm bảo nước tưới cho mùa khô.

4. Đất đai

– Khánh Hoà gồm các nhóm đất chính sau đây :

+ Đất cát và cồn cát có diện tích 10.550 ha, chiếm 2% diện tích tự nhiên, phân bố dọc ven biển. Đất có độ phì kém, nghèo mùn, chủ yếu sử dụng cho khu dân cư, trồng cây ăn quả và trồng rừng ven biển.

+ Đất phù sa có diện tích 39.300 ha, chiếm 7,5% diện tích tự nhiên, phân bố ở các vùng đồng bằng ven biển như Ninh Hoà (12.000 ha), Diên Khánh (1.000 ha), Vạn Ninh (6.000 ha), Cam Ranh (5.000 ha). Đất giàu dinh dưỡng, hiện nay hầu hết đã được sử dụng để trồng lúa và màu. Diện tích thuỷ lợi hoá mới được 12–13 nghìn ha và còn có khả năng phát triển thuỷ lợi để thâm canh tăng năng suất cây trồng.

+ Đất mặn và phèn mặn có diện tích 7950 ha, chiếm 1,5% diện tích tự nhiên, phân bố ở ven biển Ninh Hoà (2000 ha), Cam Ranh (2400 ha), Vạn Ninh (700 ha). Đất này thích hợp cho làm muối, nuôi trồng thuỷ sản.

+ Đất xám bạc màu 24.250 ha, chiếm 4,6% diện tích tự nhiên. Trước đây là đất đồi núi tương đối tốt, nhưng do khai thác bừa bãi, bố trí cây trồng không hợp lý dẫn đến đất bị xói mòn mạnh, thoái hoá bạc màu. Muốn cải tạo trồng màu và cây công nghiệp phải đầu tư lớn.

+ Đất đỏ vàng và các loại đất khác có diện tích 443.750 ha, chiếm 84,4% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở khu vực đồi núi,

độ dốc lớn. Diện tích phân bố ở độ dốc từ 8° trở lên thường có tầng mỏng, lẫn nhiều đá. Diện tích có độ dốc nhỏ hơn 8° ở vùng tiếp giáp giữa đồng bằng và núi cao có tầng dày hơn, ít đá lẫn, đang được sử dụng để trồng màu và cây công nghiệp. Đây là vùng có khả năng khai hoang, mở rộng diện tích nông, lâm nghiệp trong thời gian tới.

– Về sử dụng đất, nhìn chung có một số đặc điểm sau đây :

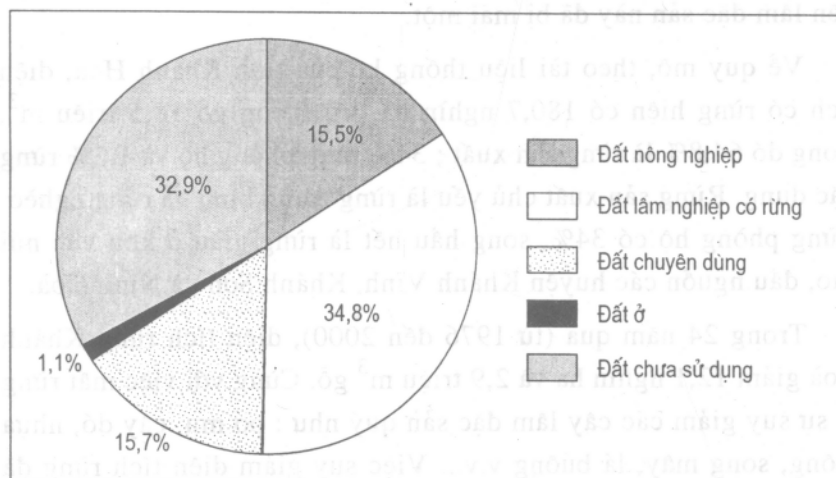
Đất thích hợp cho phát triển nông nghiệp của Khánh Hoà rất hạn chế. Đến năm 2000 đã khai thác và đưa vào sử dụng 81,8 nghìn ha, chiếm 15,7% diện tích toàn tỉnh. Hầu hết diện tích canh tác có điều kiện thuận lợi và vùng thấp ở hạ lưu các con sông đã được khai thác hết. Ở các vùng đất cao chiếm phần lớn diện tích tự nhiên của tỉnh lại thiếu nước tưới, rất khó khăn cho việc mở rộng diện tích nông nghiệp. Đất nông nghiệp bình quân đầu người chỉ có $670 \text{ m}^2/\text{người}$, nếu tính riêng đất có khả năng trồng lúa chỉ có $148 \text{ m}^2/\text{người}$, thấp hơn nhiều so với bình quân chung của cả nước.

Đất thích hợp cho phát triển lâm nghiệp chiếm phần lớn diện tích tự nhiên của tỉnh. Đến năm 2000 đã sử dụng 180,7 nghìn ha, chiếm 34,8% diện tích tự nhiên. Diện tích đất có rừng tự nhiên là 159,1 nghìn ha, rừng trồng là 21,6 nghìn ha. Đất chuyên dùng có 80,8 nghìn ha, đất ở 5,6 nghìn ha. Đất chưa sử dụng và sông suối núi đá tới 170,8 nghìn ha, chiếm 32,9% diện tích tự nhiên. Đây là tiềm năng lớn để phát triển nông, lâm nghiệp. Tuy nhiên, phần lớn các loại đất này là cồn cát, bãi cát, đất chua mặn, đất đồi núi chia cắt mạnh, nghèo dinh dưỡng, nhiều diện tích đất bị kết vón đá ong, phân bố rải rác. Do đó để cải tạo, khai thác vào mục đích phát triển nông, lâm nghiệp cần có các giải pháp đầu tư vốn, kĩ thuật, thuỷ lợi v.v...

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH KHÁNH HOÀ, NĂM 2000

Tổng diện tích	Diện tích (nghìn ha)	Tỉ lệ (%)
	519,7	100
1. Đất nông nghiệp	81,8	15,7
– Cây hàng năm	57,4	11,0
– Vườn tạp	10,9	2,1
– Cây lâu năm	8,2	1,6
– Đồng cỏ	0,3	0,1
– Mặt nước nuôi trồng thủy sản	4,9	0,9
2. Đất lâm nghiệp có rừng	180,7	34,8
– Rừng tự nhiên	159,1	30,6
– Rừng trồng	21,6	4,2
– Đất ương cây giống	0,004	0,0
3. Đất chuyên dùng	80,8	15,5
4. Đất ở	5,6	1,1
5. Đất chưa sử dụng và sông suối, núi đá	170,8	32,9

BIỂU ĐỒ CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH KHÁNH HOÀ



5. Sinh vật

a) Rừng và đất rừng

Nói tới tài nguyên rừng của Khánh Hoà, không thể không nói đến một lâm đặc sản quý hiếm có liên quan đến truyền thuyết về Pônaga, đó là trầm. Trầm là lõi của cây dó rừng, thường gọi là cây trầm. Rừng nước ta nhiều nơi có, nhưng ít nơi có trầm quý như ở đất này. Bên trong lõi gỗ của những cây trầm già, nhất là những cây đang tàn lụi, lá úa vàng, thân nhiều u bướu, thường có một miếng mềm nhuyễn, tập trung cao độ tinh dầu thơm nên có phần nặng hơn gỗ trầm, gọi là Kì Nam, một sản vật quý và hiếm của rừng nhiệt đới. Có trường hợp cây trầm quá già, gỗ trầm cũng đã mục nát, tiêu hết đi rồi, chỉ còn lại miếng Kì Nam toả hương thơm. Kì Nam có giá trị xuất khẩu. Ngay từ xưa, người trong nước và người nước ngoài, nhất là người Trung Quốc và Nhật, vẫn tìm đến Nha Trang, "xứ trầm hương" để mua Kì Nam. Đến nay do khai thác quá mức nên lâm đặc sản này đã bị mai một.

Về quy mô, theo tài liệu thống kê của tỉnh Khánh Hoà, diện tích có rừng hiện có 180,7 nghìn ha, trữ lượng gỗ 18,5 triệu m³, trong đó 64,8% là rừng sản xuất ; 34% rừng phòng hộ và 1,2% rừng đặc dụng. Rừng sản xuất chủ yếu là rừng trung bình và rừng nghèo. Rừng phòng hộ có 34%, song hầu hết là rừng giàu ở khu vực núi cao, đầu nguồn các huyện Khánh Vĩnh, Khánh Sơn và Ninh Hoà.

Trong 24 năm qua (từ 1976 đến 2000), diện tích rừng Khánh Hoà giảm 12,1 nghìn ha và 2,9 triệu m³ gỗ. Cùng với việc mất rừng là sự suy giảm các cây lâm đặc sản quý như : pơ mu, cây dó, nhựa thông, song mây, lá buông v.v... Việc suy giảm diện tích rừng đã dẫn đến mất cân bằng sinh thái, xói mòn đất, nguồn nước các con sông bị cạn kiệt đến mức báo động về mùa khô. Nguồn cấp nước

sinh hoạt cho dân cư ở một số vùng trong tỉnh mấy năm gần đây bị thiếu hụt nghiêm trọng.

Trong những năm tới cần chú ý tới việc khai thác rừng hợp lý, đẩy mạnh tu bổ cải tạo rừng tự nhiên, tăng cường trồng rừng, nâng độ che phủ, bảo vệ môi trường sinh thái.

b) Tài nguyên biển

Trữ lượng hải sản thuộc vùng biển Khánh Hoà ước khoảng 150 nghìn tấn, trong đó chủ yếu là cá nổi (70%). Khả năng cho phép khai thác hàng năm khoảng 70 nghìn tấn. Nguồn lợi biển phân bố không đều, tập trung phần lớn ở ngư trường ngoài khơi và ngư trường ngoài tỉnh từ Quảng Nam – Đà Nẵng đến vịnh Thái Lan. Việc khai thác chủ yếu phải bằng phương tiện tàu lớn, có phương tiện bảo quản và sản xuất dài ngày. Đặc biệt, cần khai thác ngư trường quanh quần đảo Trường Sa, vừa nhằm mục đích phát triển kinh tế, vừa góp phần đảm bảo an ninh quốc phòng.

Ngoài các hải sản như cá, mực và các loại ốc, biển Khánh Hoà còn là nơi trú ngụ của loài chim yến, hàng năm cho phép khai thác khoảng 2.000 kg yến sào. Đây là một đặc sản quý mà không phải tỉnh nào trong cả nước cũng có thể có được. Nó không chỉ góp phần cho xuất khẩu, mà còn là nguồn nguyên liệu quý cho công nghiệp chế biến được liệu bổ dưỡng cao cấp.

Ở nước ta, chim yến thường thấy trên các đảo từ Quảng Bình trở về phía nam. Giống chim này chỉ nhỏ bằng chim sẻ, lông đen, cánh dài và nhọn gần như chim én, nhưng đuôi ngắn hơn. Hàng năm, khi tiết xuân đến, trên các vách đá cheo leo, cũng như trong các hang sâu kín thuộc các đảo hòn Cầu, hòn Yến, hòn Mun, hòn Nội, hòn Ngoại của Khánh Hoà, chim yến náo nức làm tổ suốt ngày đêm. Vào giữa xuân, người ta đi bóc tổ yến về. Chỉ tính riêng hòn Nội, hòn Ngoại, mỗi kì bóc yến phải thu được vài chục nghìn tổ.

Ngoài tài nguyên sinh vật biển, biển của Khánh Hoà còn có ý nghĩa với việc sản xuất muối và phát triển du lịch. Nước biển có nồng độ muối tương đối cao, thuận lợi cho việc sản xuất muối tập trung và các sản phẩm sau muối, nhất là muối công nghiệp.

Dọc bờ biển Khánh Hoà có rất nhiều bãi tắm đẹp như bãi biển Nha Trang nằm ngay trung tâm thành phố, có chiều dài 5 km ; bãi Tiên nằm về phía Bắc thành phố ; đốc Lết thuộc huyện Ninh Hoà có chiều dài 4 km ; Đại Lãnh (Vạn Ninh) chiều dài 2 km. Ngoài ra dọc bờ biển còn tập trung nhiều đảo lớn, nhỏ có khả năng tổ chức du lịch, săn bắn dưới nước, vui chơi giải trí trên các đảo. Đặc biệt đảo Hòn Tre là đảo lớn, quanh đảo có nhiều bãi đẹp như bãi Trữ, bãi Tre, Bích Đầm...

6. Tài nguyên khoáng sản

Khánh Hoà có nhiều loại khoáng sản như than bùn, môtípđen, cao lanh, sét, vàng sa khoáng, nước khoáng, sét chịu lửa, cát, san hô, đá granít v.v....Tuy nhiên, các loại khoáng sản này chưa được khai thác và chế biến theo quy mô công nghiệp, mà còn ở dạng thủ công quy mô nhỏ. Vì vậy hiệu quả sử dụng tài nguyên còn thấp.

Trong các loại khoáng sản đó, đáng chú ý nhất là cát thủy tinh Cam Ranh, trữ lượng 34,3 triệu tấn ; cát ở bán đảo Hòn Gốm (Vạn Ninh) khoảng 1 tỉ tấn ; inmenhít 26 vạn tấn ; đá granit 2 tỉ tấn (chưa tính đến các đảo), nước khoáng...

Cát thủy tinh Cam Ranh có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu sản xuất thủy tinh quang học, pha lê... Hướng tới có thể liên doanh với nước ngoài xây dựng nhà máy tuyển rửa cát xuất khẩu và nhà máy sản xuất thủy tinh công suất lớn.

Tài nguyên khoáng sản Khánh Hoà là nguồn lực đáng kể đóng góp cho sự tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong tương lai.

II – DÂN CƯ VÀ LAO ĐỘNG

1. Động lực tăng dân số

Dân số của tỉnh Khánh Hoà có xu hướng tăng dần qua các năm. Năm 1990, số dân của tỉnh là 861,3 nghìn người, đến năm 2000 lên tới 1049,2 nghìn người. Tính từ năm 1990 đến năm 2000, số dân tăng thêm 187,9 nghìn người ; trung bình mỗi năm tăng thêm khoảng 18,79 nghìn người. Đến năm 2000, dân số của Khánh Hoà đứng hàng thứ 38 trong 61 tỉnh, thành phố của cả nước và đứng hàng thứ 4 (trên Phú Yên và thành phố Đà Nẵng) trong 6 tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ.

Dân số tăng chủ yếu do gia tăng tự nhiên. Tốc độ tăng dân số của tỉnh những năm gần đây đã giảm đi nhiều, song vẫn ở mức cao so với cả nước. Mức tăng dân số đã giảm từ 3% năm 1990 xuống 2,0% năm 2000.

2. Kết cấu dân số

a) Kết cấu dân số theo độ tuổi và giới tính

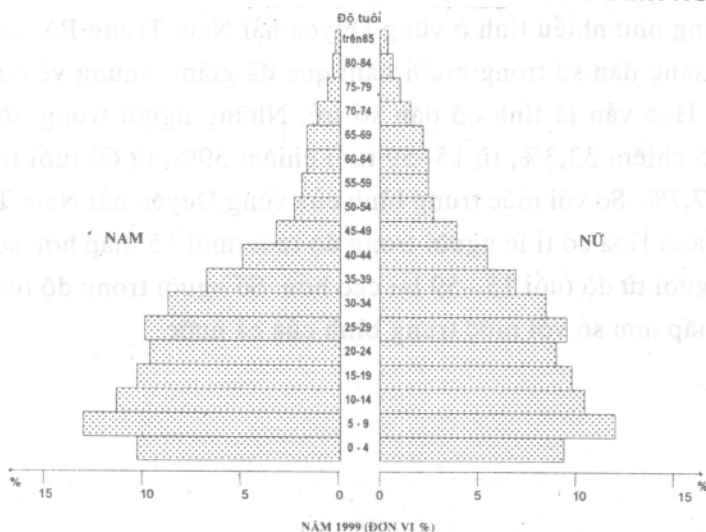
Cũng như nhiều tỉnh ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, mặc dù tốc độ tăng dân số trong mười năm qua đã giảm, nhưng về cơ bản, Khánh Hoà vẫn là tỉnh có dân số trẻ. Những người trong độ tuổi dưới 15 chiếm 33,3%, từ 15–59 tuổi chiếm 59%, từ 60 tuổi trở lên chiếm 7,7%. So với mức trung bình của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Khánh Hoà có tỉ lệ người trong độ tuổi dưới 15 thấp hơn song tỉ lệ số người từ độ tuổi 15 –59 lại cao hơn. Số người trong độ tuổi lao động thấp hơn so với mức trung bình của cả nước.

**KẾT CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI
VÀ THEO GIỚI TÍNH NĂM 1999 (Đơn vị %)**

	Tổng số	Độ tuổi 0-14	Độ tuổi 15-59	Từ 60 tuổi trở lên
Tỉnh Khánh Hoà	100,0	33,3	59,0	7,7
Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	100,0	34,2	56,7	9,1
Cả nước	100,0	33,5	60,7	5,8

Về kết cấu dân số theo giới, số nữ nhiều hơn nam. Năm 2000, nữ giới chiếm 50,5% dân số cả tỉnh, còn nam giới chỉ có 49,5%. Thành phố Nha Trang có tỉ lệ nữ cao hơn (51,2%), huyện Khánh Vĩnh lại có tỉ lệ nữ ít hơn. Năm 2000, tỉ lệ giới tính (số nam trên 100 nữ) của Khánh Hoà là 98, song có sự khác nhau giữa thành thị và nông thôn cũng như giữa các huyện. Tỉ lệ giới tính ở thành thị là 95, còn ở nông thôn là 99. Trong các huyện, thị xã, thành phố, tỉ lệ giới tính của Khánh Vĩnh là 102, của Khánh Sơn là 99, thành phố Nha Trang là 95.

KẾT CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI TỈNH KHÁNH HOÀ



**DÂN SỐ TRUNG BÌNH CHIA THEO GIỚI TÍNH
VÀ THÀNH THỊ, NÔNG THÔN**

Năm	Dân số trung bình (nghìn người)	Tỉ lệ nữ (%)	Tỉ lệ giới tính(số nam trên 100 nữ) (%)
1990	861,3	50,8	97
1995	959,4	50,6	97
1996	978,0	50,6	98
1997	996,7	50,6	98
1998	1016,2	50,5	98
1999	1034,9	50,5	98
2000	1049,2	50,5	98
<i>Năm 2000 chia theo huyện, thị xã, thành phố</i>			
Thành phố Nha Trang		51,2	95
Huyện Ninh Hoà		50,4	98
Huyện Vạn Ninh		50,5	98
Huyện Diên Khánh		50,3	99
Thị xã Cam Ranh		50,3	99
Huyện Khánh Sơn		50,3	102
Huyện Khánh Vĩnh		49,5	99
Huyện Trường Sa			

b) Kết cấu dân số theo dân tộc

Khánh Hoà là tỉnh có nhiều dân tộc cư trú. Trong số này, người Kinh chiếm tỉ lệ lớn nhất (95,5% dân số của tỉnh), còn lại là các dân tộc ít người khác như Ra-glai (3,17%) ; Hoa (0,58%) ; Gié-Triêng (0,32%) ; Ê-đê (0,25%). Các dân tộc ít người sống chủ yếu ở các huyện miền núi Khánh Vĩnh, Khánh Sơn. Tình hình đó thể hiện sự đa dạng về văn hoá truyền thống dân tộc, song cũng đòi hỏi phải có nhiều chính sách phù hợp để đồng bào các dân tộc ít người có điều kiện phát triển bình đẳng trong cộng đồng các dân tộc của tỉnh.

Về tôn giáo, tín ngưỡng, theo kết quả điều tra dân số và nhà ở 1-4-1999, Khánh Hoà có 28,5% dân số theo tôn giáo. Đồng nhất là người theo đạo Phật (181 nghìn người), tiếp đến là Công giáo (97,5 nghìn người), đạo Tin Lành và Cao Đài (mỗi tôn giáo khoảng 7,5 nghìn người).

c) Kết cấu dân số theo lao động

Nguồn lao động của Khánh Hoà dồi dào và thường xuyên gia tăng do kết cấu dân số trẻ. Đến năm 2000, nguồn lao động có 523,6 nghìn người, chiếm 52% dân số của tỉnh. Nguồn lao động tăng nhanh, từ năm 1990 đến năm 2000 đã tăng thêm 16,4 nghìn người, bình quân mỗi năm tăng 1,63 nghìn người. Đây là một áp lực lớn về giải quyết việc làm cho người lao động.

Đến năm 2000, lao động đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân có 400,6 nghìn người, chiếm 76,5% nguồn lao động của tỉnh. Cơ cấu sử dụng lao động có sự thay đổi phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tỷ lệ lao động tham gia trong ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản giảm từ 58% năm 1995 xuống 49,2% năm 2000. Cũng theo mốc thời gian trên, tỷ lệ lao động tham gia trong ngành công nghiệp- xây dựng tăng từ 16% lên 19,4% và dịch vụ từ 26% lên 31,3%.

CƠ CẤU SỬ DỤNG LAO ĐỘNG THEO CÁC NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị %

	1995	1997	2000
Tổng số lao động làm việc trong các ngành kinh tế	100,0	100,0	100,0
<i>Chia ra :</i>			
- Nông, lâm, thủy sản	58,0	52,9	49,2
- Công nghiệp - xây dựng	16,0	18,3	19,4
- Dịch vụ	26,0	28,8	31,3

Về tình trạng lao động, tỉ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động ở khu vực thành thị có xu hướng tăng từ 5,78% năm 1997 lên 6,32% năm 2000, thấp hơn mức trung bình của cả nước (6,42%). Ở nông thôn, do bước đầu có sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nông thôn trên cơ sở đa dạng hoá ngành nghề và sản phẩm nên tỉ lệ sử dụng thời gian lao động trong độ tuổi lao động ngày càng nhiều hơn, từ 71,5% năm 1997 lên 75,1% năm 2000.

Tỉ lệ thất nghiệp và chưa có việc làm tập trung chủ yếu ở Nha Trang (44%), Ninh Hoà (18,8%), Cam Ranh (16,7%) và Diên Khánh (11,4%). Lao động chưa có việc làm ở Khánh Hoà chủ yếu là lực lượng lao động trẻ (80% ở lứa tuổi 16–30 tuổi). Số lao động đã tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên là 46%. Đặc biệt, lao động làm nghề cá có tỉ lệ thất học tương đối cao và trình độ văn hóa thấp. Đây là trở ngại lớn cho việc tiếp thu khoa học kĩ thuật trong tương lai. Giải quyết việc làm và từng bước nâng cao trình độ văn hoá cho người lao động là vấn đề bức xúc trong quá trình phát triển kinh tế của tỉnh.

Tỉ lệ người biết chữ của Khánh Hoà khá cao (88,3%), cao hơn mức trung bình của cả nước (87,6%). Đặc biệt dân số có trình độ học vấn từ tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên của Khánh Hoà cao hơn hẳn mức trung bình của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

Khánh Hoà là một trong số các tỉnh có đội ngũ khoa học mạnh của cả nước. Số cán bộ khoa học này chủ yếu làm việc trong các doanh nghiệp Nhà nước, viện nghiên cứu và các trường học. Trong những năm gần đây, họ đã từng bước tiếp cận với kinh tế thị trường về tổ chức quản lí và áp dụng công nghệ mới trong lĩnh vực công nghiệp, du lịch và dịch vụ. Người lao động có kinh nghiệm trong

các hoạt động thương mại và du lịch ở các đô thị, thâm canh nông nghiệp ở nông thôn, kinh nghiệm trong sản xuất và kinh doanh về đánh bắt, nuôi trồng và chế biến hải sản.

Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/1999, số lao động của tỉnh có trình độ từ công nhân kỹ thuật trở lên là 57,7 nghìn người, chiếm 8% số người trong độ tuổi từ 13 trở lên, thấp hơn mức trung bình của cả nước (12,3%) và Duyên hải Nam Trung Bộ (8,7%). Trong số này có 19,2 nghìn người có trình độ công nhân kỹ thuật, 15,7 nghìn người có trình độ trung học chuyên nghiệp, 22,4 nghìn người có trình độ cao đẳng, đại học và 369 người có trình độ trên đại học.

Tỉ lệ lao động có trình độ từ công nhân kỹ thuật trở lên trong tổng số lao động từ trên 13 tuổi có sự khác biệt giữa các nơi trong tỉnh. Tỉ lệ này của Nha Trang là 13,2% (cao hơn mức trung bình cả nước) trong khi đó, ở huyện ven biển Vạn Ninh chỉ có 3,9% và Ninh Hoà có 4,8%. Phần lớn số người có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ đều tập trung ở Nha Trang.

**TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CỦA SỐ DÂN
TỪ 13 TUỔI TRỞ LÊN NĂM 1999**

Đơn vị : nghìn người

Đơn vị hành chính	Tổng số	Không có trình độ CMKT	CNKT có bằng/ chứng chỉ	Trung học chuyên nghiệp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ, tiến sĩ
Tỉnh Khánh Hoà	728,3	670,6	19,2	15,7	7,1	15,3	0,4
<i>Tỉ lệ %</i>	<i>10,0</i>	<i>92,0</i>	<i>2,6</i>	<i>2,2</i>	<i>1,0</i>	<i>2,1</i>	<i>0,1</i>
TP Nha Trang	245,3	211,5	10,0	8,3	3,0	12,1	0,4
<i>Tỉ lệ %</i>	<i>10,00</i>	<i>86,2</i>	<i>4,1</i>	<i>3,4</i>	<i>1,2</i>	<i>4,9</i>	<i>—</i>
Huyện Vạn Ninh	78,4	75,4	1,1	1,2	0,5	0,4	6 người
<i>Tỉ lệ %</i>	<i>100,0</i>	<i>96,1</i>	<i>1,3</i>	<i>1,5</i>	<i>0,6</i>	<i>0,4</i>	<i>—</i>
Huyện Ninh Hoà	147,5	140,4	2,9	2,3	1,1	0,8	8 người
<i>Tỉ lệ %</i>	<i>100,0</i>	<i>95,2</i>	<i>1,9</i>	<i>1,5</i>	<i>0,8</i>	<i>0,5</i>	<i>—</i>
Huyện Diên Khánh	96,1	90,7	1,9	1,4	1,1	0,8	5 người
<i>Tỉ lệ %</i>	<i>100,0</i>	<i>94,5</i>	<i>2,0</i>	<i>1,5</i>	<i>1,2</i>	<i>0,9</i>	<i>—</i>
Thị xã Cam Ranh	134,9	128,1	2,8	1,9	1,2	1,0	3 người
<i>Tỉ lệ %</i>	<i>100,0</i>	<i>94,9</i>	<i>2,0</i>	<i>1,4</i>	<i>0,9</i>	<i>0,7</i>	<i>—</i>
Huyện Khánh Vĩnh	16,0	15,2	0,3	0,3	0,1	0,1	—
<i>Tỉ lệ %</i>	<i>100,0</i>	<i>92,7</i>	<i>3,3</i>	<i>2,9</i>	<i>0,4</i>	<i>0,7</i>	<i>—</i>
Huyện Khánh Sơn	10,1	9,3	0,3	0,3	0,0	0,1	—
<i>Tỉ lệ %</i>	<i>100,0</i>	<i>92,7</i>	<i>3,3</i>	<i>2,9</i>	<i>0,4</i>	<i>0,7</i>	<i>—</i>

3. Phân bố dân cư

Mật độ dân số của của Khánh Hoà năm 1990 là 160 người/km², năm 1995 tăng lên 190 người/km² và năm 2000 đạt 198 người/km².

Với mật độ này, Khánh Hoà ở dưới mức trung bình của cả nước (231 người/km^2) và đứng hàng thứ 38 trong 61 tỉnh, thành phố nước ta và hàng thứ 4 (trên Quảng Nam, Phú Yên) trong 6 tỉnh thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

**MẬT ĐỘ DÂN SỐ THEO CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
CỦA TỈNH KHÁNH HOÀ, NĂM 2000**

Huyện, thị xã	Diện tích tự nhiên (km^2)	Dân số (nghìn người)	Mật độ dân số (người/km^2)	Mật độ dân số so với mức trung bình toàn tỉnh (toàn tỉnh =1)
Toàn tỉnh	5197,5	1031,4	198	1
Thành phố Nha Trang	250,7	327,4	1306	6,6
Huyện Ninh Hoà	1195,5	214,9	180	0,1
Huyện Vạn Ninh	550,1	118,4	215	1,2
Huyện Diên Khánh	512,7	132,5	258	1,2
Thị xã Cam Ranh	690,1	196,5	285	1,1
Huyện Khánh Sơn	336,9	15,9	47	0,2
Huyện Khánh Vĩnh	1165	25,9	22	0,5
Huyện Trường Sa				

Dân cư Khánh Hoà phân bố không đều giữa miền núi và đồng bằng ven biển, giữa các huyện và giữa thành thị với nông thôn. Mật độ dân số ở miền núi chỉ có 30 người/km^2 trong khi đó ở đồng bằng ven biển tới 200 người/km^2 . Ở đồng bằng, mật độ dân cư phân bố không đều giữa các huyện, thị xã, thành phố. Mật độ dân số của thành phố Nha Trang là 1306 người/km^2 , bằng 6,6 lần so với mức trung bình toàn tỉnh, 7,26 lần của huyện Ninh Hoà, 6 lần của huyện Vạn Ninh. Ở miền núi, mật độ dân số thưa nhất thuộc về huyện Khánh Sơn.

DÂN SỐ TRUNG BÌNH CHIA THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN

Năm	Dân số trung bình (nghìn người)	Dân số thành thị (nghìn người)	Tỉ lệ dân số thành thị (%)
1990	861,3	320,1	37,2
1995	959,4	345,7	36,0
1996	978	351	35,9
1997	996,7	362,9	36,4
1998	1016,2	368,2	36,2
1999	1034,9	377,0	36,4
2000	1049,2	381,5	36,4
<i>Năm 2000 chia theo huyện, thành phố</i>			
Thành phố Nha Trang		264,9	79,8
Huyện Ninh Hoà		21,1	9,7
Huyện Vạn Ninh		16,2	13,5
Huyện Diên Khánh		19,6	14,6
Thị xã Cam Ranh		52,7	26,4
Huyện Khánh Sơn		3,5	21,3
Huyện Khánh Vĩnh		3,4	13,3
Huyện Trường Sa			

Tỉ lệ dân số thành thị của Khánh Hoà là 36,4%, cao hơn mức bình quân của cả nước (23%). Dân cư thành thị tập trung chủ yếu ở thành phố Nha Trang (69% dân số thành thị của cả tỉnh), tiếp theo là thị xã Cam Ranh (13,8%), còn lại là ở các thị trấn. Điều này cũng cho thấy sự phân bố không đều về đô thị cũng như quy mô dân số đô thị giữa miền núi và đồng bằng ven biển của Khánh Hoà.

Tỉ lệ đô thị hoá cũng có sự khác biệt giữa các huyện. Tỉ lệ đô thị hoá của thành phố Nha Trang là 79,8%, thị xã Cam Ranh 26,4%,

huyện Khánh Sơn 21,3%. Các huyện còn lại có tỉ lệ đô thị hoá ở mức 13-14%

Dân số nông thôn chiếm 63,6% dân số của tỉnh và tập trung đông ở các huyện như Ninh Hoà, Vạn Ninh, Diên Khánh, Khánh Sơn, Khánh Vĩnh.

4. Truyền thống lịch sử, văn hoá

Khánh Hoà có nền văn hoá và lịch sử lâu đời với truyền thống kiên cường, bất khuất chống giặc ngoại xâm. Cuối thế kỉ XIX, khi thực dân Pháp đánh chiếm Khánh Hoà, nhân dân nhiều nơi trong tỉnh đã nổi dậy chống giặc. Trong những năm 1930- 1931, ngay sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, các tổ chức cộng sản ở Khánh Hoà, nhen nhóm từ trước đã chính thức thành lập, lãnh đạo nhân dân chống thực dân Pháp giành độc lập, góp phần xứng đáng vào phong trào chung của cả nước. Cuộc biểu tình ngày 6-7-1930 ở Ninh Hoà là một trong những cuộc đấu tranh lớn do Đảng ta lãnh đạo ở vùng Nam Trung Bộ lúc bấy giờ. Phong trào cách mạng ở Khánh Hoà trong những năm 1936-1939 đã diễn ra rộng khắp. Tỉnh Khánh Hoà đã giành chính quyền cùng ngày với thủ đô Hà Nội (19-8-1945). Truyền thống yêu nước của nhân dân Khánh Hoà càng được nhân lên gấp bội trong những năm chống Mĩ cứu nước, giải phóng quê hương. Những cái tên Nha Trang, Cam Ranh, Khánh Sơn... đã gợi lại bao dấu ấn về những chiến thắng oai hùng của quân và dân Khánh Hoà trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước.

Cách đây hàng ngàn năm, con người đã sinh sống trên mảnh đất Khánh Hoà. Những minh chứng cho điều đó đã được thể hiện qua các di tích về khảo cổ. Trống đồng Nha Trang đã xuất hiện từ 2000 năm trước. Từ năm 1979, tại Khánh Sơn đã phát hiện ra những bộ đàn đá, một loại nhạc cụ vào loại cổ xưa nhất của nước ta. Trong

tinh vẫn bảo tồn được những di tích văn hoá Chăm như Tháp Bà (tháp Ponaga). Công trình này, ngoài giá trị khoa học còn là tiềm năng lớn đối với ngành du lịch. Hoà quyện vào đó là những nét văn hoá dân gian với nhiều lễ hội mang tính tôn giáo cổ. Đó là các lễ hội cá voi, lễ hội Tháp Bà, lễ hội Am Chúa... Những nét đặc sắc về lịch sử và văn hoá đó đã, đang và sẽ được Khánh Hoà giữ gìn và khai thác để giáo dục truyền thống và phát triển du lịch.

5. Giáo dục, y tế

a) Giáo dục

Hệ thống giáo dục của Khánh Hoà từng bước được phát triển ngày càng hoàn chỉnh hơn. Trong giai đoạn 1996–2000, Khánh Hoà đã thành lập thêm 15 trường tiểu học, 16 trường trung học cơ sở. Đến năm 2000, toàn tỉnh có 263 trường phổ thông, trong đó có 237 trường tiểu học và trung học cơ sở, 26 trường trung học phổ thông. Như vậy, tính đến năm này 93,3% số xã ở khu vực nông thôn có trường tiểu học, 65% số xã có trường phổ thông cơ sở. Tổng số giáo viên trong năm học 1999–2000 là 8.100 người (trong đó tiểu học : 4224 người, trung học cơ sở : 2845 người, trung học phổ thông : 1.040 người) với 234100 học sinh. Đến năm 2000, bình quân trên 1 vạn dân có 2120 học sinh. Chất lượng giáo dục và đào tạo có nhiều chuyển biến, trình độ dân trí được nâng lên rõ rệt. Đến năm 2000, 99% xã, phường đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học – xoá mù chữ.

Ngoài ra, ở Khánh Hoà còn có trên 20 cơ quan khoa học và các trường đại học. Đến năm 2000, Khánh Hoà có 104 giáo viên, 2.192 học sinh trung học chuyên nghiệp hệ dài hạn ; 359 giáo viên đại học và 8.272 học sinh đại học và cao đẳng hệ dài hạn.

Khánh Hoà có Viện Hải dương học. Viện này được thành lập năm 1923, là một trong những cơ sở nghiên cứu khoa học, nghiên

cứu biển nhiệt đới ra đời sớm nhất ở Việt Nam. Viện nằm kế ngay cảng Cầu Đá, cách thành phố Nha Trang khoảng 6 km về phía đông nam. Đây là cơ quan lưu giữ hiện vật và nghiên cứu về biển lớn nhất của Đông Nam Á. Bảo tàng sinh vật biển với trên 20.000 mẫu vật của hơn 4000 loài sinh vật biển và nước ngọt. Nơi đây có cả bộ xương cá voi khổng lồ dài tới gần 26 m, cao 3 m với 48 đốt sống được phục chế đầy đủ phục vụ cho việc nghiên cứu khoa học và tham quan du lịch.

b) Y tế

Mạng lưới khám chữa bệnh của Khánh Hoà ngày càng được đầu tư phát triển. Toàn tỉnh có 8 bệnh viện, nhà điều dưỡng, 21 phòng khám đa khoa khu vực, 128 trạm xá với tổng số 1500 giường bệnh, 1415 y – bác sĩ và y tá... Tỉnh đã và đang đầu tư xây dựng và nâng cấp một số cơ sở y tế tuyến tỉnh để đáp ứng việc chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân trong tỉnh. Đến năm 2000, 100% xã, phường có trạm y tế, 54 xã có bác sĩ. Các trạm y tế này về cơ bản đã triển khai tốt các chương trình y tế quốc gia, các hoạt động chăm sóc sức khoẻ của nhân dân tại địa phương. Đến năm 2000, bình quân trên 1 vạn dân có 14,7 giường bệnh, 3,5 bác sĩ.

IV – KINH TẾ

1. Nhận định chung

Kể từ khi tái lập đến nay, kinh tế của Khánh Hoà phát triển tương đối toàn diện và liên tục tăng trưởng với nhịp độ cao. Từ 1991–1995 tổng sản phẩm trong nước (GDP) (theo giá 1989) tăng bình quân hàng năm là 19,4%, trong đó công nghiệp và xây dựng 21,3% ; nông, lâm, ngư nghiệp 5,8%, dịch vụ 26,2%.

Từ 1996–2000, tổng sản phẩm trong nước (GDP) (theo giá 1994) tăng bình quân là 8,2%, thấp hơn so với thời kì 1991–1995, nhưng

đây là mức tăng tăng trưởng khá trong điều kiện có rất nhiều khó khăn. Riêng 2 năm 1996–1997, tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh tiếp tục duy trì ở mức khá, năm 1996 giá trị tăng thêm (GDP) tăng 9% so với năm 1995 và năm 1997 tăng 10,4% so với năm 1996.

GDP bình quân đầu người năm 1995 đạt 683,4 nghìn đồng (giá năm 1994) gấp 1,42 lần mức bình quân chung của cả nước và là một trong 10 tỉnh có mức bình quân đầu người cao của cả nước. Năm 1997, GDP bình quân đầu người của Khánh Hoà đạt khoảng 3.214 nghìn đồng (giá cố định năm 1994), tương đương 292 USD.

Đến năm 2000, tổng GDP của Khánh Hoà đạt 6002 tỉ đồng, đóng góp 1,5% GDP của cả nước, đứng hàng thứ 20 trong tổng số 61 tỉnh, thành phố nước ta. GDP/người đạt 401 USD, tương đương GDP/người của cả nước. GDP bình quân khu vực thành thị là 465 USD, khu vực nông thôn 185 USD. Hệ số chênh lệch giữa thành thị và nông thôn trong tỉnh là 2,56 lần.

TỐC ĐỘ PHÁT TRIỂN HÀNG NĂM THEO GDP CỦA TỈNH KHÁNH HOÀ TỪ 1991–2000

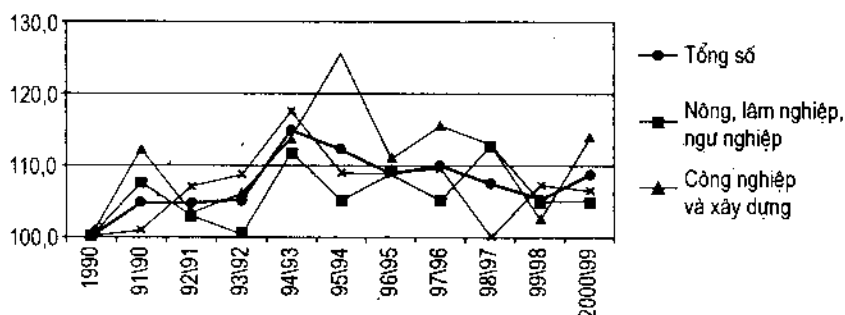
(Đơn vị tính %, giá so sánh 1994, năm trước bằng 100%)

	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Tổng số	104,8	104,7	105,3	114,9	112,3	109	110,1	107,7	105,3	109
1. Nông, lâm, ngư nghiệp	107,8	103,0	100,5	112,0	105,2	109	105,2	112,9	105,2	105,2
2. Công nghiệp-xây dựng	112,3	103,3	106,2	114,0	126,0	110,9	115,8	113,3	102,4	114,2
3. Dịch vụ	101,0	107,2	108,8	117,6	109,1	108,9	109,7	100,1	107,4	106,6

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP CỦA TỈNH KHÁNH HOÀ

(năm sau so với năm trước, %)

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP CỦA TỈNH KHÁNH HÒA
(năm sau so với năm trước, %)



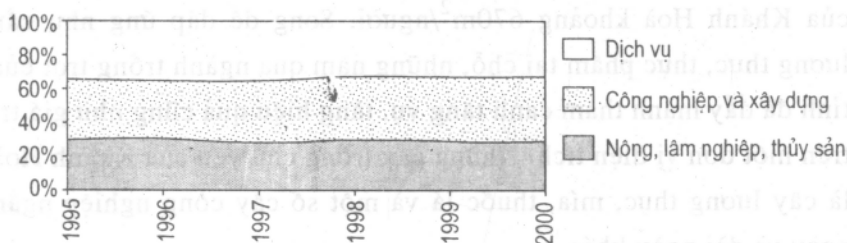
Cơ cấu kinh tế ngành có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỉ trọng ngành nông lâm nghiệp, tạo được những ngành nghề mũi nhọn với các mặt hàng chủ lực mang lại hiệu quả kinh tế cao. Ngành công nghiệp – xây dựng do đón trước thời cơ nên đã chủ động đầu tư chiều sâu phát triển một số xí nghiệp công nghiệp nhẹ có trang thiết bị và công nghệ hiện đại, chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu GDP của tỉnh. Năm 1990, công nghiệp – xây dựng từ 30% GDP tăng lên 32,6% năm 1995 và 36,5% năm 2000. Khu vực dịch vụ – du lịch phát triển mạnh và chiếm tỉ trọng cao trong GDP của tỉnh. Đến năm 2000, khu vực dịch vụ chiếm 34,6%. Khu vực nông, lâm, ngư nghiệp đang có xu hướng giảm dần về tỉ trọng, từ 30,7% năm 1990 xuống 31,5% năm 1995 và 28,9% năm 2000.

CƠ CẤU KINH TẾ (GDP) THEO NGÀNH CỦA TỈNH KHÁNH HOÀ (GIÁ THỰC TẾ)

Đơn vị : %

	1995	1996	1997	1998	1999	2000
GDP (tỉ đồng)	3460,0	3789,0	4330,0	5236,0	5433,0	6002,0
GDP (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông, lâm, ngư nghiệp	31,5	31,4	29,2	30,0	30,4	28,9
Công nghiệp-xây dựng	32,6	32,7	35,0	36,7	35,2	36,5
Dịch vụ	35,9	35,9	35,8	33,3	34,4	34,6

CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH CỦA KHÁNH HOÀ



Cơ cấu theo thành phần kinh tế cũng có sự chuyển dịch theo hướng giảm dần tỉ trọng kinh tế quốc doanh, tăng dần tỉ trọng kinh tế ngoài quốc doanh và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Đến năm 2000, khu vực kinh tế quốc doanh chiếm 44,8%, phần còn lại là khu vực kinh tế ngoài Nhà nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

2. Nông, lâm, ngư nghiệp

a) Nông nghiệp

Trong những năm 1996–2000, giá trị sản xuất nông lâm ngư nghiệp tăng bình quân hàng năm là 4,4%. Năm 2000, giá trị sản xuất

nông nghiệp (tính theo giá hiện hành) đạt 1.017 tỉ đồng ; bình quân 1 ha đất nông nghiệp tạo ra 13,6 triệu đồng. Bình quân một nông dân làm ra 1.970 nghìn đồng. Trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh có sự chuyển dịch theo hướng giảm dần tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng dần tỉ trọng ngành chăn nuôi. Tỉ trọng ngành trồng trọt giảm từ 65% năm 1990 xuống 56% năm 1995 và 45% năm 2000. Tương ứng cùng thời gian trên, tỉ trọng ngành chăn nuôi là 35%, 44% và 55%. Lĩnh vực được phát triển và tạo ra sự chuyển đổi cơ cấu của nội bộ ngành nông nghiệp là nuôi trồng thủy sản.

– Trồng trọt

Khánh Hoà có diện tích đất canh tác ít, lại bị thu hẹp do ảnh hưởng của đô thị hoá. Bình quân đất nông nghiệp trên đầu người của Khánh Hoà khoảng $670\text{m}^2/\text{người}$. Song để đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm tại chỗ, những năm qua ngành trồng trọt của tỉnh đã đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, tăng hiệu quả cũng như giá trị trên một đơn vị diện tích. Những cây trồng chủ yếu của Khánh Hoà là cây lương thực, mía, thuốc lá và một số cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày khác.

+ Cây lương thực

Diện tích gieo trồng cây lương thực tăng dần từ 43,2 nghìn ha năm 1995 lên 50,6 nghìn ha năm 2000. Sản lượng cây lương thực có hạt tăng từ 148,8 nghìn tấn năm 1995 lên 194 nghìn tấn năm 2000. Lương thực có hạt bình quân đầu người từ 155,1 kg năm 1995 tăng lên 184,9 kg năm 2000. Các cây lương thực chủ yếu là lúa, ngô (bắp), sắn...

HIỆN TRẠNG SẢN XUẤT LƯƠNG THỰC

	Đơn vị	1995	1997	1998	1999	2000
- Diện tích gieo trồng lương thực có hạt	nghìn ha	43,2	46,2	45,4	49,8	50,6
Trong đó : lúa cả năm	"	38,0	42,3	41,1	44,9	45,9
- Sản lượng lương thực có hạt	nghìn tấn	148,8	176,9	173,7	181,8	194
Trong đó : thóc	"	142,0	172,5	168,9	176,3	187,9
- Lương thực có hạt bình quân đầu người	kg/người	155,1	177,5	170,9	175,7	184,9

Lúa là cây lương thực chủ yếu, chiếm 80,7% về diện tích và 98,4% về sản lượng cây lương thực có hạt của tỉnh. Năm 2000, diện tích gieo trồng lúa cả năm đạt 45,9 nghìn ha. Sản lượng lúa tăng lên đáng kể, từ 142 nghìn tấn năm 1995 tăng lên 187,9 nghìn tấn năm 2000. Lúa được trồng nhiều ở những nơi có điều kiện tưới tiêu thuộc các huyện Ninh Hoà, Diên Khánh, Vạn Ninh và thành phố Nha Trang.

Cây sắn (mỳ) là cây lương thực quan trọng nhất trong số các cây hoa màu. Đến năm 2000, cả tỉnh có 4400 ha, sản lượng đạt 57.000 tấn sắn tươi (quy khô khoảng 16.000 tấn). Hàng năm, Khánh Hoà xuất khẩu từ 5.000 đến 7.000 tấn sắn lát khô. Số còn lại dành cho chăn nuôi và chế biến các sản phẩm thực phẩm khác.

Trong tương lai, cây sắn sẽ được mở rộng diện tích ở 2 huyện miền núi Khánh Sơn, Khánh Vĩnh, đồng thời biến vùng sắn Cam Ranh thành vùng sắn hàng hoá. Riêng vùng này chiếm gần 50% diện tích và 60% sản lượng sắn toàn tỉnh.

DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG SẢN (MỖ)

	Đơn vị	1995	1997	1998	1999	2000
Diện tích	nghìn ha	4,8	4,7	4,8	4,4	4,4
Năng suất	tạ/ha	109,4	116,6	79,2	98,4	129,5
Sản lượng	nghìn tấn	52,5	54,8	38	43,3	57

+ Cây thực phẩm

Cây thực phẩm được phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân, đặc biệt ở thành phố, các thị trấn và khu công nghiệp của tỉnh. Các cây trồng được phát triển là cây cải, cà chua, hành và đậu các loại ở các vùng quanh thành phố Nha Trang, thị xã Cam Ranh và huyện Vạn Ninh. Năm 2000, diện tích rau các loại là 4.000 ha, đậu các loại là 2.000 ha. Sản lượng rau các loại đạt 54 nghìn tấn, đậu các loại khoảng 2.000 tấn.

+ Cây công nghiệp hàng năm

Hai cây công nghiệp hàng năm chủ yếu của tỉnh là cây mía, cây thuốc lá.

HIỆN TRẠNG SẢN XUẤT CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM

	Đơn vị	1995	1997	1998	1999	2000
Cây mía : – Diện tích	nghìn ha	11,7	12,4	14,3	15,7	14,3
– Sản lượng	nghìn tấn	509,4	569,6	634,4	802,3	730
Cây lạc : – Diện tích	nghìn ha	0,8	0,5	0,6	0,5	0,6
– Sản lượng	nghìn tấn	0,7	0,8	1,3	1,2	1,1
Cây thuốc lá :						
– Diện tích	nghìn ha	0,4	0,2	0,3	0,2	0,3
– Sản lượng	nghìn tấn	0,3	0,2	0,1	0,2	0,2

Trong những năm qua, diện tích mía của tỉnh Khánh Hoà tăng khá nhanh, từ 3.000 ha năm 1986 lên 11,7 nghìn ha năm 1995 và 14,3 nghìn ha năm 2000. Sản lượng mía cây từ 509,4 nghìn tấn năm 1995 tăng lên 730 nghìn tấn năm 2000. Cây mía được trồng nhiều ở các huyện gần các cơ sở chế biến đường ở Ninh Hoà, Diên Khánh, Cam Ranh, Khánh Vĩnh.

Với điều kiện thích hợp về đất đai, khí hậu và qua việc thử nghiệm trồng các giống thuốc lá có chất lượng cao, trong vài năm gần đây, cây thuốc lá của Khánh Hoà bước đầu đã được phát triển. Đến năm 2000, diện tích thuốc lá có 300 ha với sản lượng đạt 200 tấn.

+ Cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả

Các cây trồng chính của Khánh Hoà là dừa, xoài, điều, chè, cà phê, cây dâu tằm v.v... và được sản xuất chủ yếu theo mô hình kinh tế vườn.

Cây dừa được phát triển ở tỉnh Khánh Hoà từ lâu. Đến năm 2000, diện tích trồng dừa có 3.500 ha, trong đó diện tích cho sản phẩm là 2950 ha, sản lượng 7-8 triệu quả/năm. Vùng trồng dừa tập trung chủ yếu ở ven biển Nha Trang, huyện Vạn Ninh, Ninh Hoà và thị xã Cam Ranh.

Cây điều là cây công nghiệp lâu năm có giá trị xuất khẩu tương đối cao và chế biến được nhiều loại sản phẩm. Đến năm 2000, toàn tỉnh có 2000 ha, trong đó diện tích cho sản phẩm là 1600 ha, sản lượng đạt 618 tấn. Trong tương lai, bằng dự án chương trình 5 triệu ha rừng, để phủ xanh đất trống đồi núi trọc, diện tích điều có thể tăng lên đến 2.500 ha. Cây điều được trồng chủ yếu ở các huyện Diên Khánh, Khánh Vĩnh và Khánh Sơn.

Ở Khánh Hoà có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển những cây ăn quả có tán lá thấp, chiếm ít đất, hiệu quả cao, thu hoạch quanh năm phù hợp với kinh tế vườn (như cam, măng cụt...) và một số cây ăn quả có giá trị kinh tế cao và cho xuất khẩu (như xoài,

chuối). Vùng trồng cây ăn quả chủ yếu của tỉnh ở thị xã Cam Ranh, các huyện Diên Khánh, Khánh Vĩnh, Ninh Hoà.

– Chăn nuôi

Ngành chăn nuôi của tỉnh bước đầu đã được chú trọng phát triển. Ngoài chăn nuôi gia súc, gia cầm, việc nuôi trồng thủy sản được phát triển mạnh trong những năm gần đây.

Trong những năm qua, đàn bò tuy phát triển nhưng chưa thật ổn định. Chất lượng đàn bò chưa được cải tạo, chủ yếu làm sức kéo, do đó hiệu quả kinh tế chưa cao. Đến năm 2000, đàn Bò của Khánh Hoà có 62,6 nghìn con. Trong tương lai, đàn bò của tỉnh sẽ được cải tạo, nâng cao chất lượng theo hướng lấy thịt và lấy sữa. Đàn bò ở hai huyện Khánh Vĩnh, Khánh Sơn sẽ tăng nhanh để khai thác thế mạnh về đồng cỏ.

Năm 1995, đàn trâu của tỉnh có 13,4 nghìn con ; đến năm 2000 giảm xuống chỉ còn 6,8 nghìn con.

Đàn lợn của Khánh Hoà đã và đang được phát triển theo hướng nạc hoá nhằm cung cấp thịt cho nhu cầu trong tỉnh. Năm 1995, đàn lợn có 109,9 nghìn con, năm 2000 đã tăng lên 120,1 nghìn con.

TÌNH HÌNH CHĂN NUÔI CỦA KHÁNH HOÀ (nghìn con)

	1995	1997	1998	1999	2000
Đàn trâu	13,4	7,7	6,7	6,7	6,8
Đàn bò	69,6	71,2	72,7	70,8	62,6
Đàn lợn	109,9	116,3	115,8	119,3	120,1

b) Lâm nghiệp

Từ năm 1976 đến năm 1992 Khánh Hoà đã khai thác một lượng gỗ là 233.143 m³. Trong 16 năm đó, trung bình mỗi năm khai thác

13-14 nghìn m³ gỗ. Do khai thác quá mức nên diện tích và trữ lượng rừng giảm đi rất nhanh. Năm 1976 có 170.640 ha rừng với trữ lượng 21,43 triệu m³ gỗ thì đến năm 1992 chỉ còn 156.513 ha với trữ lượng 18,55 triệu m³ gỗ.

Ngoài gỗ, rừng Khánh Hoà còn có song, mây làm nguyên liệu cho thủ công mỹ nghệ. Trước đây hàng năm có thể khai thác 1,2 triệu sợi, nay nguồn nguyên liệu đã cạn và sản lượng khai thác giảm đáng kể.

Việc chăm sóc, khoanh nuôi, bảo vệ rừng đạt kết quả khá. Đến năm 2000, toàn tỉnh đã giao được 185,9 nghìn ha trên tổng số 344,8 ha đất có rừng và trồng được 3.000 ha rừng.

c) Ngư nghiệp

Trong những năm 1996-2000, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của ngành ngư nghiệp Khánh Hoà đạt 10%, trong đó đánh bắt hải sản tăng 6% ; chế biến thủy sản 18% ; chế biến xuất khẩu 21%. Riêng sản lượng nuôi trồng (chủ yếu là tôm xuất khẩu) tăng bình quân 200%. Năm 2000, giá trị sản xuất của ngành ngư nghiệp (tính theo giá 1994) đạt 564,4 tỉ đồng.

Đến năm 2000, cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành đã tăng lên đáng kể. Toàn tỉnh có 7 cảng cá và bến cá với lượng hàng hoá thông qua cảng khoảng 330 nghìn tấn/năm. Sản lượng thủy sản của tỉnh tăng nhanh từ 59 nghìn tấn năm 1995 lên 62,2 nghìn tấn năm 2000. Trong số này, sản lượng cá biển năm 2000 đạt 47,9 nghìn tấn, chiếm 77% sản lượng thủy sản toàn tỉnh.

Ngành chế biến thủy sản của tỉnh đã được chú trọng phát triển. Đến nay đã có 55-60% sản lượng khai thác được đưa vào chế biến, trong đó chế biến xuất khẩu là 15-20%.

58
ĐON-SU

Nuôi trồng thủy sản được phát triển đa dạng với việc sử dụng mặt nước để nuôi ba ba, lươn, ếch, nuôi cá lồng trên sông và các đầm nước lợ. Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 1995 là 3.700 ha. Đến năm 2000, diện tích này tăng lên gần 2 lần và đạt 7.233 ha, trong đó nuôi tôm khoảng 3.000 ha. Sản lượng thủy sản nuôi trồng đã tăng từ 2.587 tấn năm 1995 lên 4248 tấn năm 2000, trong đó sản lượng tôm nuôi là 4.010 tấn.

Khánh Hoà là một trong những trung tâm cung cấp tôm giống cho các tỉnh miền Trung và miền Nam. Toàn tỉnh có 364 trại sản xuất tôm giống với công suất bề dề là 19.987m^3 . Sản lượng tôm giống P15 đạt 1.310 triệu con.

Về định hướng phát triển, Khánh Hoà sẽ tập trung vào một số vấn đề chính sau đây :

- Phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản, nhất là các loại thủy sản xuất khẩu như tôm, cá mú, ngọc trai, đồng thời gắn với việc bảo vệ môi trường sinh thái.

- Liên kết với trường Đại học Thủy sản, Trung tâm nghiên cứu thủy sản III, Viện Hải dương học để nghiên cứu áp dụng nhanh những tiến bộ kĩ thuật trong đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy sản.

- Nâng cao năng lực của công nghiệp đánh bắt và chế biến hải sản theo hướng tăng cường đánh bắt ở ngư trường khơi xa, khu vực Trường Sa.

- Xây dựng quy hoạch chi tiết các khu dân cư làm nghề cá để có điều kiện đầu tư cơ sở hạ tầng, các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp không chỉ cho chế biến thủy hải sản, mà còn cho những loại hình công nghiệp khác nhằm thu hút lao động vùng ven biển.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ THỦY SẢN CỦA KHÁNH HOÀ

	Đơn vị	1995	1997	1998	1999	2000
Giá trị sản xuất (giá cố định 1994)	tỉ đồng	544,1	437,8	515,3	523,8	564,4
Sản lượng thủy sản	nghìn tấn	59,0	52,3	54,9	56,6	62,3
Sản lượng cá biển khai thác	nghìn tấn	17,9	42,7	41,4	44	47,9
Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	nghìn ha	3,7	4,3	6,6	7,2	7,2
Sản lượng nuôi trồng thủy sản	nghìn tấn	2,6	2,8	4,7	3,9	4,2
Trong đó : tôm nuôi	nghìn tấn	1,9	2,5	3,8	3,8	4,0

3. Công nghiệp

a) Sự phát triển

Công nghiệp là một trong những ngành kinh tế chủ yếu của tỉnh Khánh Hoà. Trước những yêu cầu ngày càng cao của thị trường về số lượng và chất lượng sản phẩm, nhưng do chủ động đầu tư chiều sâu có chọn lọc, nâng cao năng lực sản xuất nên công nghiệp đã phát triển mạnh với nhiều sản phẩm có sức cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước.

Trong thời gian qua, Khánh Hoà đã tập trung đầu tư chiều sâu, tăng thêm năng lực sản xuất của một số cơ sở công nghiệp (như các nhà máy đường Diên Khánh 450 tấn mía cây/ngày, Ninh Hoà 1250 tấn mía cây/ngày), xây dựng nhà máy đường Cam Ranh (3000 tấn mía cây/ngày) ; nhà máy thuốc lá (trên 200 triệu bao/năm), nước khoáng (30 triệu lít/năm) ; gạch tuy-nen (25 triệu viên/năm) ; nhà máy dệt-nhuộm (5 triệu mét/năm) ; xí nghiệp dây khoá kéo, các xí

ngiệp may xuất khẩu... Nhiều sản phẩm như thuốc lá, dây khoá kéo, hải sản chế biến đang chiếm lĩnh thị trường trong nước và từng bước xuất khẩu.

Tốc độ tăng trưởng hàng năm trong những năm 1991–1995 đạt 21,6%. Những năm 1996–2000, giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 12,4%. Đến năm 2000, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 3992 tỉ đồng, gấp 2,34 lần giá trị sản xuất công nghiệp năm 1995. Giá trị sản xuất công nghiệp bình quân một lao động công nghiệp đạt khoảng 41,7 triệu đồng. Trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp thì ngành chế biến chiếm tỉ trọng lớn (91,4% năm 2000). Các ngành còn lại có tỉ trọng không đáng kể (công nghiệp sản xuất điện, ga, nước 6,2% và công nghiệp khai thác 2,4%).

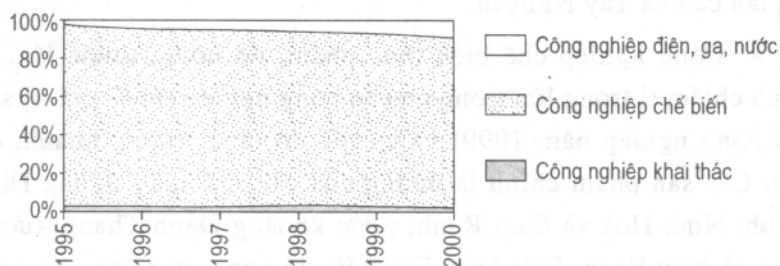
CƠ CẤU NỘI BỘ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

(Tính theo giá trị sản xuất, giá cố định 1994)

Đơn vị : triệu đồng

	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Giá trị sản xuất công nghiệp	1683,9	1894,6	2150,9	2277,4	2335,9	3992
Tỉ trọng (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Công nghiệp khai thác	2,1	2,3	2,3	2,5	2,5	2,4
Công nghiệp chế biến	94,9	92,7	92,7	91,5	91,5	91,4
Công nghiệp điện, ga, nước	3,0	5,0	5,0	6,0	6,0	6,2

BIỂU ĐỒ CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP KHÁNH HOÀ



Số cơ sở sản xuất công nghiệp của tỉnh từ 5.893 năm 1995 tăng lên 6.043 năm 1999. Trong số này, số cơ sở công nghiệp khu vực kinh tế trong nước tăng từ 5889 năm 1995 lên 6033 năm 1999. Số cơ sở công nghiệp khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài từ 4 tăng lên 10 năm 1999. Đến năm 2000, khu vực công nghiệp nhà nước đóng góp 63,8%, khu vực công nghiệp ngoài nhà nước 17,6% và khu vực công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 18,6% giá trị sản xuất công nghiệp của toàn tỉnh.

Theo kết quả điều tra toàn bộ ngành công nghiệp năm 1998, thì trong tổng số các doanh nghiệp của tỉnh có khoảng 40,57% số doanh nghiệp đã tham gia xuất khẩu, 14,2% số doanh nghiệp có triển vọng xuất khẩu.

Các ngành công nghiệp chính của tỉnh là công nghiệp chế biến nông lâm hải sản, đóng mới và sửa chữa tàu thuyền, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp dệt...

b) Các ngành công nghiệp chủ yếu

– Nhóm ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, hải sản :

Đây là nhóm ngành công nghiệp mũi nhọn của Khánh Hoà và có triển vọng phát triển phù hợp với đặc điểm, thế mạnh về nguồn nguyên liệu trong tỉnh và khả năng thu hút thêm nguyên liệu từ các tỉnh lân cận và Tây Nguyên.

+ Công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống, thuốc lá... là ngành chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu công nghiệp (66% giá trị sản xuất công nghiệp năm 1999) và có tốc độ tăng trưởng nhanh, ổn định. Các sản phẩm chính là đường của các nhà máy đường Diên Khánh, Ninh Hoà và Cam Ranh, nước khoáng Đảnh Thanh, tương lai có cả ở Tu Bông, Suối Dầu, Dục Mỹ, đồ hộp thực phẩm, hoa quả hộp Diên Khánh.

+ Công nghiệp chế biến thủy sản có cơ sở chế biến đông lạnh với công suất 42 tấn/ngày và hệ thống kho lạnh có thể bảo quản được 900 tấn. Ngành công nghiệp này đưa vào chế biến khoảng 55-60% sản lượng thủy hải sản đã khai thác, trong đó chế biến xuất khẩu 15-20%. Mặt hàng chế biến ngày càng phong phú và đa dạng như tôm, cá, mực, vi cước cá, bóng cá, cua, ghẹ, sò, điệp v.v... Các cơ sở chế biến lớn, hiện đại tập trung chủ yếu ở Nha Trang. Các cơ sở chế biến thủ công, quy mô vừa và nhỏ tập trung ở Cam Ranh, Ninh Hoà, Vạn Ninh.

+ Công nghiệp chế biến lâm sản đã góp phần giải quyết được hàng chục nghìn lao động thủ công không chỉ ở các đô thị, mà còn tận dụng được lao động nhàn rỗi, ở mọi lứa tuổi, phù hợp với kinh tế hộ gia đình ở nông thôn, miền núi.

Đến năm 2000, toàn tỉnh có hơn 100 cơ sở chế biến gỗ và lâm sản ; hơn 10 cơ sở chế biến song mây và gần 300 cơ sở sản xuất hàng mộc. Các cơ sở này tập trung chủ yếu ở thành phố Nha Trang (42,2%), Diên Khánh (12,8%), Cam Ranh (12,5%). Tổng năng lực chế biến gỗ khoảng 45-53 nghìn m³/năm, chế biến song 2.300

tấn/năm. Các sản phẩm chính là gỗ ván sàn, mộc mỹ nghệ, mộc gia dụng, gỗ xẻ tàu thuyền, phụ tùng dẹt, gỗ xây dựng cơ bản, sản phẩm song mây xuất khẩu v.v... Tuy nhiên, hàng hoá vẫn còn ở dạng thủ công giản đơn nên chất lượng và mỹ thuật chưa cao, năng suất thấp, sức cạnh tranh kém.

– Nhóm ngành công nghiệp dẹt – da – may :

Đây là lĩnh vực thu hút được nhiều lao động, lại có truyền thống của nhân dân tỉnh Khánh Hoà. Các sản phẩm của ngành có vải, dẹt kim, sản phẩm may, dây khoá kéo...

– Nhóm công nghiệp cơ khí – điện – điện tử :

Ngành cơ khí của tỉnh chủ yếu là cơ khí tiêu dùng. Khánh Hoà có dây chuyền ốc vít tiêu chuẩn và mạ điện. Các sản phẩm này đã góp phần cung cấp cho thị trường trong nước. Ngành cơ khí chế tạo với các loại máy công tác nhỏ phục vụ cho nhu cầu công nghiệp hoá nông thôn phù hợp với điều kiện sản xuất và tập quán canh tác của khu vực miền Trung.

Công nghiệp đóng tàu do tập đoàn Hyundai đầu tư xây dựng đã và đang đi vào hoạt động. Đây là hạt nhân tạo tiền đề kéo theo các ngành công nghiệp khác của tỉnh phát triển như sản xuất và sửa chữa cơ khí, lắp ráp điện tử, cơ khí chính xác, các loại hình sản xuất sơn và pha chế dầu mỡ...

Các cơ sở sản xuất kĩ thuật điện (quạt điện, dụng cụ đo đếm điện, điện lạnh...) và các hàng điện tử (ti vi, cassette...) đã có nhiều sản phẩm đáp ứng được nhu cầu của thị trường.

– Công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản xuất khẩu như cát, đá ốp lát ; tuyển rửa cát đã được đẩy mạnh. Trong tương lai ngành công nghiệp này sẽ được phát triển theo hướng đưa công nghệ hiện đại vào khai thác và chế biến để từng bước chiếm lĩnh thị

trường trong và ngoài nước về kính xây dựng, sản phẩm thuỷ tinh và đá ốp lát...

– Một số ngành công nghiệp khác như công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước cũng được đầu tư phát triển. Mạng lưới điện quốc gia đã đến với tất cả các xã phường trong toàn tỉnh. Đến nay, 100% số xã nông thôn ở vùng đồng bằng, miền núi, hải đảo đều có điện lưới quốc gia, 97% số thôn toàn tỉnh, 95% số hộ các xã đồng bằng và 85% số hộ các xã miền núi được sử dụng điện. Sản phẩm của ngành điện đã đáp ứng được nhu cầu phát triển công nghiệp và tiêu dùng của dân cư ở cả đô thị và nông thôn.

c) Tổ chức lãnh thổ công nghiệp

Trên địa bàn của tỉnh đã và đang hình thành một số khu, cụm công nghiệp sau đây :

+ Khu công nghiệp Suối Dầu

Khu công nghiệp này cách thành phố Nha Trang 25 km, nằm trên địa bàn xã Suối Tân, huyện Diên Khánh, được thành lập năm 1997. Diện tích xây dựng là 78 ha, trong đó diện tích có thể cho thuê để phát triển công nghiệp là 57,5 ha. Đến năm 2000 đã lấp đầy 60% diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê. Các ngành được phát triển trong khu công nghiệp này bao gồm sản xuất các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, hàng trang trí nội thất, chế biến song mây xuất khẩu, sản xuất các loại thức ăn, chất phụ gia phục vụ nuôi trồng thuỷ sản, chế biến thuỷ sản xuất khẩu, chế biến hàng thực phẩm xuất khẩu (cá hộp), sản xuất linh kiện và lắp ráp điện tử, cơ khí...

+ Khu công nghiệp Ninh Thủy – Ninh Phước

Khu công nghiệp này nằm ở phía bắc của tỉnh, cách khu công nghiệp Suối Dầu 80 km, liền kề nhà máy đóng tàu Hyundai

Vinashin. Diện tích dự kiến là 350 ha và sẽ được hình thành trong thời gian sắp tới.

+ Khu cụm công nghiệp Nha Trang

Đây là khu cụm có nhiều xí nghiệp đã được xây dựng từ trước tới nay. Khu cụm này có 2 khu vực : khu Đồng Đế, Vĩnh Lương ở phía bắc và khu Bình Tân ở phía tây nam.

Khu vực Bình Tân giáp cảng Nha Trang là nơi tập trung công nghiệp chế biến hải sản, thuốc lá, công nghiệp dệt, da, may mặc. Dự kiến sẽ quy hoạch cụm Bình Tân để di dời các nhà máy ra khỏi nội thành Nha Trang.

Khu Đồng Đế ở phía bắc thành phố tập trung các ngành công nghiệp được phẩm, công nghiệp chế biến.

+ Khu công nghiệp đóng tàu Hyundai với nhà máy đóng tàu cùng tên và các loại hình công nghiệp tiêu dùng khác.

+ Cụm công nghiệp Ninh Diêm – Hòn Khói gồm các xí nghiệp chế biến hải sản, xi măng, muối và các hoá chất cơ bản sau muối v.v...

4. Dịch vụ

a) Giao thông vận tải

Khánh Hoà có 5 loại hình vận tải thông dụng là đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thuỷ và hàng không.

– Đường bộ

Đến năm 2000, Khánh Hoà có 2.017 km đường bộ, trong đó quốc lộ 217 km (10,2%), tỉnh lộ 253 km (9,6% tổng số chiều dài đường bộ của tỉnh). Ngoài ra còn có đường huyện (26,53%) và đường xã (43,21% km). Mật độ đường ô tô là 38km/100 km² và 2,05 km/1000 dân, cao hơn mức trung bình của cả nước (32 và 1,6),

và ở mức cao nhất so với các tỉnh miền Trung. Mật độ đường phân bố không đều, rất cao ở ven biển và đồng bằng và rất thấp ở vùng núi và hải đảo.

Khánh Hoà có 3 tuyến quốc lộ chạy qua tỉnh là quốc lộ 1, quốc lộ 26 và quốc lộ 27B.

Quốc lộ 1 chạy dọc theo hướng bắc – nam, qua các huyện Vạn Ninh, Ninh Hoà, thành phố Nha Trang, huyện Diên Khánh, thị xã Cam Ranh.

Quốc lộ 26 chạy qua tỉnh dài 151km. Điểm đầu là ngã ba quốc lộ 1A (km 1425 + 500) thuộc địa phận huyện Ninh Hoà. Quốc lộ này chạy dọc huyện Ninh Hoà theo hướng đông tây, qua huyện M'Đrăk, Eaka, Krông Păk, Buôn Ma Thuột của tỉnh Đắk Lắk. Đây là đường nối liền hai tuyến dọc của khu vực miền Trung, tại vùng duyên hải là quốc lộ 1 và ở Tây Nguyên là quốc lộ 14. Quốc lộ 26 là một trong những trục giao thông chính đồng thời cũng là trục thông thương kinh tế – xã hội giữa Đắk Lắk với các tỉnh duyên hải và cả nước, đặc biệt là với Khánh Hoà.

Quốc lộ 27B từ điểm đầu với quốc lộ 1 ở thị xã Cam Ranh chạy qua huyện Bắc Ái và nối với quốc lộ 27 ở huyện Ninh Sơn của tỉnh Ninh Thuận

Tỉnh lộ có đường 651 nối Diên Khánh – Khánh Vĩnh – Ninh Hoà ; đường 652 nối Diên Khánh – Khánh Vĩnh ; đường 652 nối Cam Ranh – Khánh Sơn. Hầu hết các tuyến tỉnh lộ đi qua nhiều vùng núi. Trên các tuyến này mới có 29% đường nhựa ; 40% đường có mặt đường rất xấu, hệ thống cầu cống tạm còn nhiều.

Đường huyện, xã có tổng chiều dài 795 km, còn nhiều đường ngắn, cụt, chưa tạo thành đường liên huyện. Đến năm 2000, 97,1% số xã của tỉnh có đường ô tô đến trung tâm xã.

– Đường sắt

Khánh Hoà có đường sắt bắc – nam chạy qua với chiều dài 149 km. Ga Nha Trang là một ga lớn của tuyến đường sắt này.

– Hệ thống cảng biển

Khánh Hoà có các cảng biển Ba Ngòi, Cam Ranh, Nha Trang, Mũi Chụt, Đầm Môn, Hòn Khói. Tổng công suất của các cảng này trên 2 triệu tấn/năm.

+ Cảng Ba Ngòi dưới thời Pháp thuộc chỉ là cảng nhỏ. Từ khi Mĩ xây dựng căn cứ quân sự, Ba Ngòi tập nập hẳn lên. Do vũng không sâu nên chỉ có tàu trọng tải 15.000 tấn mới ra vào được. Đến nay, Ba Ngòi được xác định là cảng tổng hợp. Công suất hàng hoá qua cảng khoảng 0,1– 0,2 triệu tấn/năm. Dự kiến trong mười năm tới, công suất cảng sẽ nâng lên khoảng 0,3–0,4 triệu tấn/năm.

+ Phần vũng bên phía bán đảo Cam Ranh có độ sâu trên 10 m, xung quanh không có con sông nào tải phù sa đổ xuống. Ở cửa vũng có hai mũi núi đá, từ hai bên bờ vũng nhô ra, châu đầu vào nhau, khép lấy vũng như hai cánh cửa khổng lồ, làm thành Cửa Lớn. Khoảng giữa bán đảo Cam Ranh với đảo Hòn Tánh ở phía nam, mặt biển thu hẹp lại thành một cửa biển khác bên ngoài Cửa Lớn, gọi là Cửa Nhỏ. Gọi là Cửa Nhỏ, song tàu biển cỡ lớn cũng có thể vào được. Do vậy, vũng Cam Ranh là nơi có điều kiện tốt nhất cho việc xây dựng cảng ở nước ta, tàu trọng tải 20 vạn tấn có thể ra vào được.

Với những thuận lợi đó, người Pháp rất chú ý đến việc xây dựng cảng Cam Ranh. Năm 1931, người Pháp đã có kế hoạch biến Cam Ranh không những thành quân cảng ở Việt Nam, mà còn là một hải cảng chính trên đường biển quốc tế từ Tôkyô sang Xuyê. Song kế hoạch trên không thành. Đến thời Mĩ nguy, Cam Ranh trở thành căn cứ quân sự.

Ngày nay Cam Ranh mới có điều kiện phát triển mạnh cùng với các tỉnh miền Trung và cả nước. Cam Ranh không những trở thành một cảng lớn, mà kèm theo đó là sự phát triển của tổng thể các ngành kinh tế biển.

+ Cảng Nha Trang được xây dựng vào đầu thế kỉ XX. Cầu tàu được xây dựng ở Cầu Đá, cách trung tâm thành phố hơn 4 km về phía nam. Đằng trước cầu tàu có đảo Hòn Tre làm bình phong che chắn. Cảng Nha Trang là cảng tổng hợp, cỡ tàu 1 vạn tấn có thể ra vào cảng. Công suất hàng hoá qua cảng khoảng 0,6–0,7 triệu tấn/năm. Dự kiến trong mười năm tới, công suất cảng sẽ nâng lên khoảng 0,8–1 triệu tấn/năm.

+ Cảng Hòn Khói là cảng chuyên dụng để xuất muối đi các nơi, tàu 600 tấn có thể ra vào. Công suất hàng hoá qua cảng khoảng 0,1 triệu tấn/năm.

+ Cảng Mũi Chụt là cảng dầu, tàu 5000 tấn có thể ra vào. Công suất hàng hoá qua cảng khoảng 0,2–0,3 triệu tấn/năm. Dự kiến trong mười năm tới, công suất cảng sẽ nâng lên khoảng 0,7–0,8 triệu tấn/năm.

+ Cảng Đầm Môn là cảng chuyên dụng để xuất khẩu cát, tàu 3 vạn tấn có thể ra vào. Công suất hàng hoá qua cảng khoảng 0,1–0,2 triệu tấn/năm.

Cảng Văn Phong là cảng tiềm năng. Trong tương lai, có thể sẽ xây dựng cảng này thành cảng trung chuyển quốc tế

– Đường hàng không

Khánh Hoà có sân bay Nha Trang với 2 tuyến bay Nha Trang – Hà Nội và Nha Trang – thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra còn có sân bay Cam Ranh. Trong tương lai, sân bay này sẽ được đưa vào sử dụng

phục vụ việc vận chuyển hành khách và các nhu cầu vận tải hàng không dân dụng.

Với mạng lưới giao thông như trên, việc vận chuyển hàng hoá và hành khách tương đối thuận lợi. Đến năm 2000, khối lượng vận chuyển hàng hoá đạt 1128,9 nghìn tấn, trong đó vận chuyển bằng đường bộ chiếm 97%. Khối lượng hàng hoá luân chuyển tăng từ 85 triệu tấn.km năm 1995 lên 324,5 triệu tấn.km năm 2000. Số hành khách vận chuyển tăng từ 4 triệu lượt năm 1995 lên 8,4 triệu lượt năm 2000. Khối lượng hành khách luân chuyển tăng từ 237,7 triệu lượt người.km năm 1995 lên 386,2 triệu lượt người.km năm 2000.

b) Bưu chính viễn thông

Bưu điện Khánh Hoà đã được phát triển theo hướng công nghệ thông tin hiện đại. Năm 1992, tại Nha Trang đã có tổng đài điện tử kỹ thuật số Starex- IMS của Hàn Quốc, các huyện đã có tổng đài và các tuyến truyền nội tỉnh. Cuối năm 1994, tổng đài điện tử Fetex-150 của Nhật với dung lượng 10.000 số được đưa vào sử dụng. Toàn bộ mạng lưới viễn thông đã được số hoá. Tính đến năm 2000, Khánh Hoà đã có 54.137 máy điện thoại. Bình quân trên 100 dân có 4,54 máy, riêng Nha Trang 8,04 máy. Về mạng tin học, đã triển khai dịch vụ Internet với trên 514 thuê bao. Các loại hình dịch vụ được đa dạng hoá và không ngừng nâng cao chất lượng như chuyển tiền nhanh, EMS, điện hoa, tiết kiệm bưu điện. 100% số xã ở đồng bằng, 92,5% số xã ở trung du, 100% số xã hải đảo có điện thoại. Tỉnh đã xây dựng 43 điểm bưu điện - văn hoá xã phục vụ nhân dân vùng sâu, vùng xa, miền núi và hải đảo.

c) Thương mại, du lịch

- Thương mại

+ Đến năm 1999, số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ của Khánh Hoà là 418 doanh nghiệp, trong đó có 10 doanh nghiệp do Trung ương quản lý, 17 doanh nghiệp do địa phương quản lý, 45 công ti trách nhiệm hữu hạn, 341 doanh nghiệp tư nhân, 2 công ti cổ phần, 1 doanh nghiệp tập thể và 2 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ của tỉnh tăng từ 1394,3 tỉ đồng năm 1995 tăng lên 2168,6 tỉ đồng năm 1999. Mạng lưới chợ được hình thành đều khắp trên các huyện, thị xã, thành phố. Hệ thống các siêu thị, trung tâm thương mại Chợ Đầm và các chợ ở nông thôn, nhất là ở hai huyện Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, đã và đang được nâng cấp, xây dựng mới.

Thương nghiệp quốc doanh giữ vị trí chủ đạo đối với các mặt hàng chiến lược (xăng dầu, xi măng, phân bón...), cung ứng các mặt hàng trợ giá cho miền núi (muối iốt, dầu thấp, thuốc chữa bệnh và giấy viết cho học sinh).

+ Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân hàng năm khoảng 26%. Năm 1995 giá trị xuất khẩu đạt 65,8 triệu USD. Năm 1997 đạt 82,1 triệu USD, tăng 4 lần so với năm 1990 và 4,5 lần so với năm 1986. Giá trị xuất khẩu bình quân đầu người năm 1997 đạt 82 USD, thấp hơn mức trung bình của cả nước. Tuy vậy, đến năm 2000, giá trị xuất khẩu đã đạt 140 triệu USD, tăng gấp 1,7 lần so với năm 1997. Ngoài những mặt hàng xuất khẩu truyền thống như lâm, hải sản, yến sào, trong những năm gần đây Khánh Hoà đã đẩy mạnh xuất khẩu các loại khoáng sản. Giá trị xuất khẩu năm 1997 đạt 76,7 triệu USD, năm 2000 khoảng 130 triệu USD. Tổng giá trị xuất nhập khẩu đạt 270 triệu USD. Tỷ trọng xuất nhập khẩu so với GDP là 57%.

+ Về thu hút đầu tư nước ngoài, tính đến tháng 10 năm 2000, Khánh Hoà đã có 23 dự án có vốn đầu tư nước ngoài với tổng vốn

đăng ký là 295,2 triệu USD, vốn thực hiện là 237,7 triệu USD. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chủ yếu vào các lĩnh vực công nghiệp chế biến, dịch vụ du lịch, nuôi trồng thủy sản.

– Du lịch

Du lịch là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của Khánh Hoà. Với những lợi thế về tài nguyên du lịch tự nhiên, nhân văn, Khánh Hoà có nhiều điều kiện để phát triển đa dạng các loại hình du lịch như điều dưỡng, săn bắn, bơi lội, leo núi, tắm biển. Các sản phẩm du lịch chính là du lịch văn hoá Chăm và văn hoá Sa Huỳnh ; du lịch nghỉ ngơi giải trí và leo núi, thể thao, du lịch cuối tuần ; du lịch sinh thái và du lịch bơi thuyền, lặn biển, lướt ván...

Ngoài bãi biển, Khánh Hoà còn có các điểm tham quan du lịch khác như đền Miếu, Tháp Chăm, chùa Long Sơn, lầu Bảo Đại, Hòn Chông, Hòn Yến, suối Ba Hồ, Suối Tiên, Dốc Lết, khu di tích Yesin tại Hòn Bà... Nha Trang kết hợp với Đà Lạt và thành phố Hồ Chí Minh tạo thành một tam giác du lịch có triển vọng nhất của Việt Nam.

Hoạt động kinh tế du lịch đã thu hút nhiều thành phần kinh tế. Thời gian qua tốc độ tăng trưởng của ngành bình quân 17,5%/năm. Du lịch biển đảo, du lịch sinh thái đã thu hút nhiều du khách trong và ngoài nước.

Về mặt lãnh thổ, Khánh Hoà đang hình thành ba cụm du lịch :

Cụm du lịch Trung tâm tập trung hầu hết các loại hình du lịch, cơ sở vật chất và là đầu mối cho mọi tuyến trong tỉnh. Dọc ven biển Nha Trang từ Đầm Nha Phu đến Lương Sơn, Bãi Tiên, Cầu Đá và hàng loạt bãi tắm với các loại hình dịch vụ du lịch, vui chơi tắm biển đã thu hút đông đảo khách du lịch. Trục du lịch Trần Phú – Cầu Đá – Bãi Tiên là trục chính của cụm du lịch này.

Các tuyến du lịch chính tập trung vào các đảo, khu du lịch Hòn Bà, suối Bạch Đằng, hồ Am Chúa, làng du lịch Ngọc Thảo, Ngọc Hiệp, vùng Nha Phu, đảo Khỉ....

Cụm du lịch phía Bắc có tiềm năng rất lớn nhưng hiện nay chưa được khai thác. Vịnh Vân Phong được coi là đẹp nhất Việt Nam, có điều kiện để phát triển thành khu du lịch biển lớn. Với diện tích trên 200 ha, tại bán đảo Hòn Gốm dự kiến xây dựng làng du lịch với loại khách sạn 3 sao trở lên.

Cụm du lịch phía Nam cũng là cụm du lịch có tiềm năng

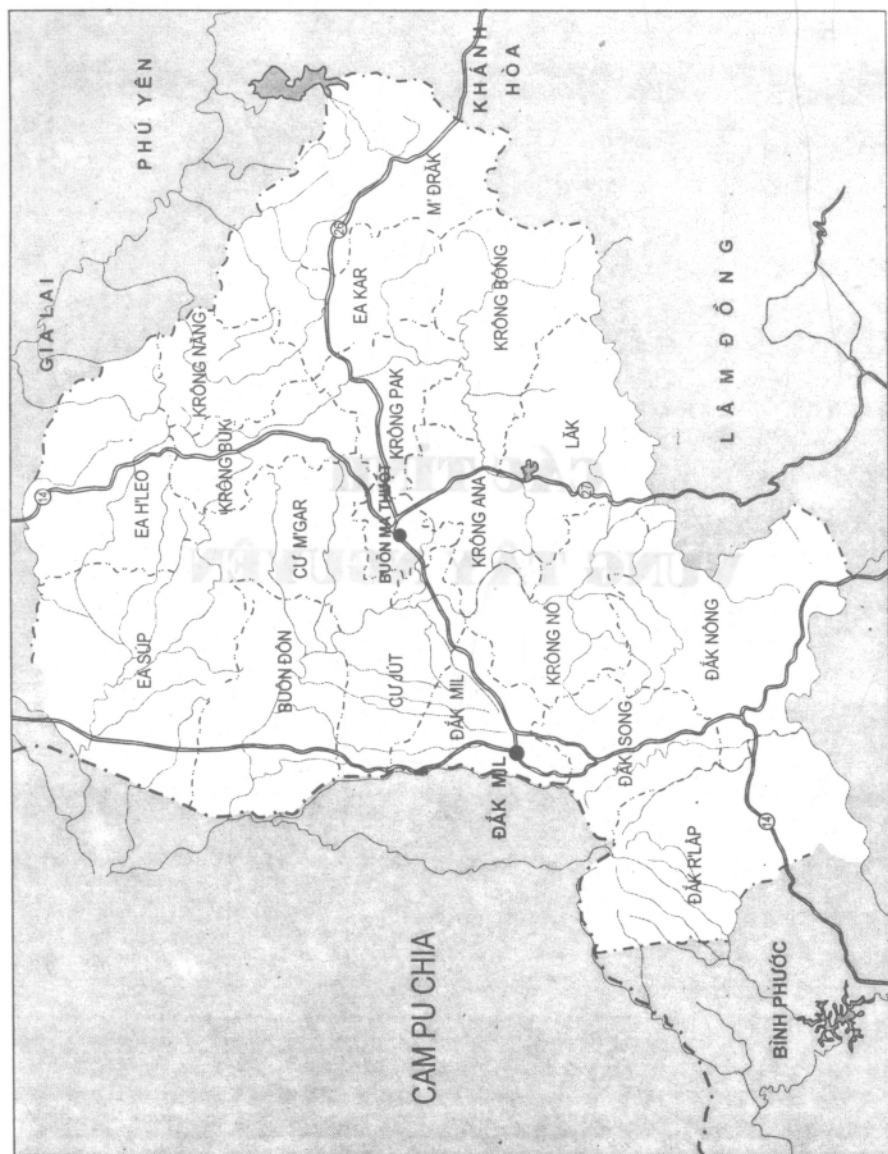
Từ Nha Trang có một số tuyến du lịch liên vùng sau đây :

Tuyến Nha Trang – Tuy Hoà – Quy Nhơn – Đà Nẵng – Huế – Quảng Trị theo quốc lộ 1A và gắn với các tuyến ngang như tuyến Quy Nhơn – Pleiku theo quốc lộ 19.

Tuyến Nha Trang – Buôn Ma Thuột – Pleiku – Kon Tum theo quốc lộ 26 và 14 và tuyến Nha Trang – Phan Rang – Đà Lạt theo quốc lộ 1A và 27.

Tuyến Nha Trang – Phan Rang – Biên Hoà – thành phố Hồ Chí Minh – các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long theo quốc lộ 1A.

CÁC TỈNH
VÙNG TÂY NGUYÊN



Bản đồ tỉnh Đắk Lắk

ĐỊA LÍ ĐẮK LẮK

I – VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

1. Vị trí và lãnh thổ

Đắk Lắk là tỉnh miền núi, nằm trên khu vực cao nguyên Trung phần, ở thượng nguồn của hệ thống sông Sêrêpôk và một phần của hệ thống sông Ba. Toàn bộ lãnh thổ của tỉnh nằm trong phạm vi tọa độ địa lý từ $11^{\circ}45'$ đến $12^{\circ}35'$ vĩ độ Bắc và từ $107^{\circ}25'$ đến $108^{\circ}59'$ kinh độ Đông. Về phía bắc, Đắk Lắk giáp tỉnh Gia Lai ; phía nam là Lâm Đồng và Bình Phước ; phía đông kề bên Phú Yên và Khánh Hòa ; phía tây giáp tỉnh Mùang Khe của Campuchia với đường biên giới dài khoảng 200 km.

Đắk Lắk là tỉnh lớn nhất nước ta về diện tích. Diện tích tự nhiên của tỉnh là 19.599,5 km², chiếm 5,95% diện tích cả nước ; với số dân 1.901,4 nghìn người (2001), bằng gần 2,42% dân số toàn quốc.

Nằm giữa Tây Nguyên, Đắk Lắk có vị trí chiến lược quan trọng về kinh tế-xã hội và an ninh quốc phòng. Lãnh thổ của tỉnh là đầu mối của nhiều tuyến quốc lộ. Đó là Buôn Ma Thuột-Pleiku và Buôn Ma Thuột-Đồng Xoài (quốc lộ 14), Buôn Ma Thuột-Nha Trang (quốc lộ 26), Buôn Ma Thuột-Đà Lạt (quốc lộ 27)... Thông qua các tuyến giao thông, Đắk Lắk giống như chiếc cầu nối giữa Duyên hải Nam Trung Bộ với Tây Nguyên và vùng Hạ Lào cũng như với Đông Bắc Campuchia.

Như vậy, về mặt kinh tế, vị trí của Đắk Lắk có nhiều điều kiện thuận lợi trong việc giao lưu, trao đổi hàng hoá, mở rộng thị trường với các vùng trong nước và với các nước trong khu vực. Về mặt an ninh quốc phòng, Đắk Lắk cũng có vị trí địa lý đặc biệt quan trọng.

2. Sự phân chia hành chính

Trải qua một thời gian dài của lịch sử, ranh giới của tỉnh Đắk Lắk có nhiều biến động. Song kể từ sau khi đất nước tái thống nhất, Đắk Lắk là một trong số ít các tỉnh và thành phố của nước ta hầu như không bị thay đổi.

Tuy vậy, các đơn vị hành chính trong phạm vi của tỉnh (huyện thị, phường xã, thị trấn) ít nhiều có sự biến đổi. Năm 1979 cả tỉnh có 8 huyện thị, 7 phường và 96 xã. Đến năm 1989, số đơn vị hành chính trong tỉnh tăng lên, gồm 16 huyện thị, 7 phường, 6 thị trấn và 115 xã. Cho đến trước tháng 6 năm 2001, số đơn vị hành chính là 18 huyện, thành phố; 13 phường, 18 thị trấn và 173 xã. Từ tháng 6 năm 2001 đến nay thành lập thêm huyện Đắk Song trên cơ sở một phần lãnh thổ của hai huyện Đắk Min và Đắk Nông.

Như vậy, hiện nay Đắk Lắk có 1 thành phố – tỉnh lỵ trực thuộc tỉnh, 18 huyện, 13 phường, 18 thị trấn và 176 xã.

DIỆN TÍCH, DÂN SỐ VÀ SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CỦA TỈNH ĐẮK LẮK, (1999)

Các huyện, thành phố	Diện tích (km ²)	Số dân (người)	Số phường, xã, thị trấn
Cả tỉnh	19.599,5	1.793.300'	13 phường, 18 thị trấn, 176 xã
TP. Buôn Ma Thuột	265,0	247.200	13 phường, 5 xã
Huyện Buôn Đôn	1.412,5	48.700	6 xã
Huyện Cư Jút	825,5	103.800	8 xã, 1 thị trấn
Huyện Cư M'Gar	825,5	138.700	13 xã, 2 thị trấn
Huyện Đắk RLấp	1.758,1	36.400	9 xã, 1 thị trấn
Huyện Ea H'Leo	1.336,1	85.400	9 xã, 1 thị trấn

Các huyện, thành phố	Diện tích (km ²)	Số dân (người)	Số phường, xã, thị trấn
Huyện Ea Kar	1.018,9	130.800	10 xã, 2 thị trấn
Huyện Ea Súp	1.749,7	31.700	7 xã, 1 thị trấn
Huyện Krông Ana	644,9	178.500	11 xã, 1 thị trấn
Huyện Krông Bông	1.250,2	72.800	12 xã, 1 thị trấn
Huyện Krông Búk	642,1	136.400	12 xã, 1 thị trấn
Huyện Krông Năng	613,2	98.200	7 xã, 1 thị trấn
Huyện Krông Nô	989,4	47.000	10 xã, 1 thị trấn
Huyện Krông Păk	622,6	195.800	15 xã, 1 thị trấn
Huyện Lắk	1.077,1	45.000	8 xã, 1 thị trấn
Huyện M'Drăk	1.348,4	49.200	11 xã, 1 thị trấn
Huyện Đắk Min	1.089,6	85.400	10 xã, 1 thị trấn
Huyện Đắk Nông	2.131,0	62.300	10 xã, 1 thị trấn
Huyện Đắk Song	được tách ra từ Đắk Min và Đắk Nông vào tháng 6 năm 2001		

II – ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình và khoáng sản

a) Địa hình

Đắk Lắk là một tỉnh miền núi với địa hình khá phức tạp, có những cao nguyên xen giữa các dãy núi cao và cao trung bình. Địa hình thấp dần từ đông nam lên tây bắc với độ cao trung bình so với mức nước biển là 500m, trong đó đỉnh cao nhất là 2.442m.

Về địa hình, có thể chia Đắk Lắk thành 3 vùng :

- Vùng núi cao tập trung ở phía nam với độ cao trung bình là 1.000 – 1.500m và chiếm khoảng 35% diện tích tự nhiên của tỉnh.

Đây chủ yếu là khối núi Chu Yang Sin có hướng thấp dần từ đông bắc xuống tây nam. Vùng này được chia làm 2 khu vực. Khu vực núi cao trung bình có độ cao 1.600 – 1.700m với một số đỉnh sần sần trên dưới 2.000m. Khu vực núi thấp có độ cao khoảng 1.000 – 1.100m.

– Vùng cao nguyên có địa hình thấp hơn, với độ cao trung bình 550 – 750m nằm ở phần trung tâm và chiếm 53% lãnh thổ Đắk Lắk. Đây là vùng đã và đang được khai thác mạnh mẽ vào hoạt động nông nghiệp. Các cao nguyên ở đây bao gồm :

Cao nguyên Buôn Ma Thuột có địa hình cao nguyên bazan trẻ, gợn sóng, ít bị chia cắt, độ cao trung bình 500 – 600m, thoải dần từ bắc xuống nam và từ đông sang tây với độ dốc 3° – 12° .

Cao nguyên M'Đrăk có dạng địa hình thung lũng cổ, được tạo thành từ một bề mặt san bằng cổ vào Pleistôxen. Cao nguyên này chủ yếu là các đồi lượn sóng, độ cao bình quân 400m, dốc dần từ đông sang tây, đổ về sông Sêrêpôk. Ở đây, quá trình rửa trôi phát triển khá mạnh.

Cao nguyên Đắk Nông là cao nguyên bazan dạng vòm với nhóm đá mácma bazơ, bị xâm thực và chia cắt mạnh, tạo nên các đồi bát úp. Địa hình cao nhất là ở phần trung tâm và thấp dần về các phía.

– Vùng địa hình thấp trung xen giữa cao nguyên với các dãy núi cao tạo nên những cánh đồng tương đối bằng phẳng với độ cao trung bình vài trăm mét, phân bố ở các huyện Lắk, Krông Păk, Krông Ana, Ea Súp, chiếm gần 12% diện tích của tỉnh. Vùng này có thể chia làm 2 khu vực :

Khu vực có địa hình đồng bằng bóc mòn với dạng đồi núi sót lượn sóng (vùng bán bình nguyên Ea Súp), độ cao bình quân 200– 300m. Địa hình thấp dần từ đông sang tây, từ nam lên bắc với

độ dốc $3^{\circ} - 8^{\circ}$. Quá trình bào mòn, xâm thực diễn ra mạnh, nhất là khu vực phía nam.

Khu vực bề mặt san bằng cổ kiểu đồng bằng tích tụ bóc mòn (vùng trũng Krông Păk, Lắk). Quá trình bóc mòn diễn ra ở những đồi sót và tích tụ trên địa hình thấp. Ngoài ra, hoạt động xâm thực tích tụ của các sông Krông Ana, Krông Nô đã tạo nên dạng địa hình bậc thềm, bãi bồi có bề mặt tương đối bằng phẳng.

b) Khoáng sản

Đăk Lắk có nhiều loại khoáng sản. Đây là nguồn tài nguyên quý giá để phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá của tỉnh.

Về nhóm nhiên liệu, trên địa bàn của Đăk Lắk có than bùn (Chư Đăng) và than nâu, nhưng giá trị kinh tế còn hạn chế.

Về nhóm khoáng sản kim loại, nổi bật nhất là bôxít. Đăk Lắk là tỉnh có trữ lượng bôxít vào loại đứng đầu của cả nước. Trữ lượng dự đoán khoảng 5,4 tỉ tấn; đã thăm dò một mỏ có trữ lượng 2,6 tỉ tấn với hàm lượng Al_2O_3 là 35 – 40%. Bôxít tập trung chủ yếu ở Đăk Nông, có nhiều mỏ lộ thiên, hoặc chỉ phủ một lớp đất bazan mỏng. Ngoài ra trong tỉnh còn có vàng (Ea Kar, Đăk Nông), chì (Ea H'Leo), sắt, kẽm...

Về khoáng sản phi kim loại, đáng chú ý là sét cao lanh với trữ lượng khoảng 60 triệu tấn, phân bố ở Krông Păk và Đăk Nông. Đăk Lắk còn có nhiều nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng như sét làm gạch ngói, các loại đá ốp lát, cát... rải rác ở nhiều nơi trong tỉnh.

Nguồn nước khoáng chủ yếu ở Đăk Min (khả năng khai thác $800m^3$ / ngày đêm), Ea Pô... có thể phục vụ cho nhu cầu trong tỉnh và du lịch.

2. Đất đai

– Tài nguyên đất của Đắk Lắk phong phú và đa dạng. Trên phạm vi toàn tỉnh có 8 nhóm đất :

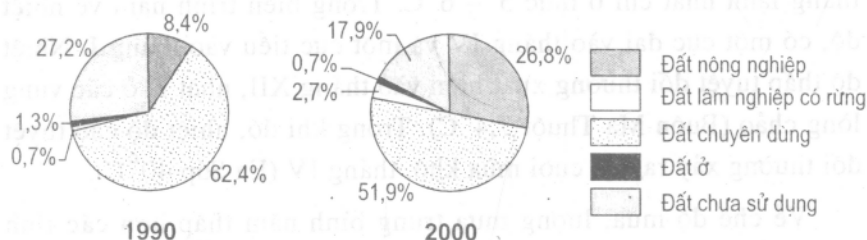
+ Nhóm đất phù sa	:	40.885 ha (2,06%)
+ Nhóm đất gầy	:	35.621 ha (1,80%)
+ Nhóm đất than bùn	:	210 ha (0,01%)
+ Nhóm đất đen	:	59.760 ha (3,02%)
+ Nhóm đất xám	:	1.072.388 ha (54,15%)
+ Nhóm đất đỏ	:	723.177 ha (36,52%)
+ Nhóm đất mùn alit trên núi cao	:	2.700 ha (0,14%)
+ Phần còn lại là nhóm đất xói mòn, trơ sỏi đá.		

Nhìn chung, đất đai của Đắk Lắk tương đối thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp như dễ khai thác, độ an toàn sinh thái cao, chi phí đầu tư cải tạo thấp. Nhóm đất có giá trị nhất là nhóm đất bazan (36,52% diện tích tự nhiên của tỉnh) thích hợp cho việc trồng các loại cây công nghiệp lâu năm, đem lại hiệu quả kinh tế cao. Tiềm năng về đất của Đắk Lắk còn lớn. Đó chính là một trong những nguyên nhân quan trọng thu hút dòng người chuyển cư từ các tỉnh khác tới.

– Về cơ cấu sử dụng đất ít nhiều có sự biến động trong thập niên 90 của thế kỉ trước. Năm 2000, tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là 1.959.950 ha, trong đó đất nông nghiệp 524.903 ha (chiếm 26,78%), đất lâm nghiệp 1.017.955 ha (51,93%), đất chuyên dùng 51.894 ha (2,65%), đất ở 13.642 ha (0,70%) và đất chưa sử dụng 351.556 ha (17,94%).

SỰ THAY ĐỔI VỀ CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CỦA ĐẮK LĂK

Các loại đất	1990		2000	
	ha	%	ha	%
Diện tích cả tỉnh	1.980.000	100,00	1.959.950	100,00
– Đất nông nghiệp	166.842	8,42	524.903	26,78
– Đất lâm nghiệp	1.234.294	62,36	1.017.955	51,93
– Đất chuyên dùng	14.777	0,74	51.894	2,65
– Đất thổ cư	25.647	1,29	13.642	0,70
– Đất chưa sử dụng	538.440	27,19	351.556	17,94



CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CỦA ĐẮK LĂK NĂM 1990 VÀ 2000

Diện tích tự nhiên của Đắk Lắk so với năm 1990 có giảm đi hơn 2 vạn ha do việc điều chỉnh ranh giới với các tỉnh xung quanh. Sự biến động lớn nhất về cơ cấu sử dụng đất trong thập niên 90 là tăng tỉ trọng đất nông nghiệp (từ 8,42% lên 26,78%), giảm tỉ trọng đất lâm nghiệp (từ 62,36% xuống 51,93%) và đưa gần 19 vạn ha đất chưa sử dụng vào hoạt động sản xuất. Diện tích đất thổ cư giảm xuống là do tách đất vườn tạp ra khỏi đất ở.

3. Khí hậu

Đăk Lăk có khí hậu nhiệt đới gió mùa á xích đạo với 2 mùa rõ rệt : mùa mưa và mùa khô.

Hàng năm trên lãnh thổ của tỉnh nhận được lượng bức xạ đối dào, khoảng $130 - 135 \text{ kcal/cm}^2$ với cân cân bức xạ 81 kcal/cm^2 (trạm Buôn Ma Thuột). Tổng nhiệt độ bình quân năm đạt 8.500°C (riêng vùng núi 8.000°C) với $2.200 - 2.700$ giờ nắng.

Về chế độ nhiệt, do ảnh hưởng của dãy Trường Sơn và độ cao của địa hình nên nhiệt độ thường thấp hơn so với các tỉnh có cùng vĩ độ ở miền Trung khoảng $3^\circ - 5^\circ\text{C}$. Ở Đăk Lăk, nhiệt độ trung bình năm là $20^\circ - 24^\circ\text{C}$. Sự chênh lệch nhiệt độ giữa tháng nóng nhất và tháng lạnh nhất chỉ ở mức $5^\circ - 6^\circ\text{C}$. Trong biến trình năm về nhiệt độ, có một cực đại vào tháng IV và một cực tiểu vào tháng I. Nhiệt độ thấp tuyệt đối thường xuất hiện vào tháng XII, nhất là ở các vùng lòng chảo (Buôn Ma Thuột $7,4^\circ\text{C}$). Trong khi đó, nhiệt độ cao tuyệt đối thường xảy ra vào cuối mùa khô, tháng IV (Ea Súp 40°C).

Về chế độ mưa, lượng mưa trung bình năm thấp hơn các tỉnh khác ở Tây Nguyên, và đạt $1.600 - 2.000\text{mm}$. Có sự phân hoá rõ rệt theo thời gian và không gian.

Theo thời gian có mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa hàng năm nhìn chung từ tháng V đến tháng X với lượng mưa bình quân tháng trên 1.000mm và chiếm tới 90% tổng lượng mưa cả năm. Ở phía nam (Đăk Nông, Đăk Mìn) mùa mưa đến sớm hơn (tháng IV), còn ở phía đông (M'Đrăk) mùa mưa lại đến muộn hơn (tháng VI). Mưa lớn nhất tập trung vào các tháng VIII, IX đối với vùng núi phía tây nam cũng như trung tâm của tỉnh và vào các tháng X, XI đối với khu vực cao nguyên M'Đrăk. Trung bình mỗi năm có khoảng 100 - 150 ngày mưa. Mùa mưa phù hợp với sự xâm nhập và thống trị của gió mùa mùa hạ.

Mùa khô kéo dài từ tháng XI năm trước đến tháng IV năm sau. Lượng mưa rất ít, chỉ chiếm 10% tổng lượng mưa cả năm. Tháng I, II hầu như không có mưa. Đến tháng III, lượng mưa đạt 30 – 50mm và sang tháng IV là gần 100mm.

Nằm trên cao nguyên Trung phần được bao bọc bởi các dãy núi có độ cao khoảng 700m ở phía bắc lẫn phía nam và bị chia cắt bởi dãy Trường Sơn ở phía đông nên lãnh thổ của Đắk Lắk ít chịu ảnh hưởng của chế độ gió mùa. Vì vậy, lượng mưa có sự phân hoá theo không gian. Mưa nhiều nhất là ở cao nguyên Đắk Nông, Đắk Min (1.800 – 2.400mm) và thấp nhất ở phía tây M'Đrăk và phía đông Krông Búk.

Đắk Lắk ít chịu tác động trực tiếp của bão và chế độ gió mùa đông bắc. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của bão đổ bộ vào duyên hải miền Trung hoặc nhiễu động khí quyển đôi khi cũng gây ra mưa lớn và lũ trên các sông suối.

Nhìn chung, khí hậu của Đắk Lắk tương đối ôn hoà với nền nhiệt cao, bức xạ phong phú, ít bị ảnh hưởng trực tiếp của bão. Điều đó thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt đối với cây công nghiệp. Một trong những trở ngại lớn nhất là thiếu nước nghiêm trọng trong mùa khô, gây khó khăn cho sản xuất và đời sống của nhân dân.

4. Thuỷ văn

– Hệ thống sông ngòi của tỉnh Đắk Lắk khá dày đặc và phong phú với mật độ trung bình là $0,80 \text{ km/km}^2$. Những nơi có lượng mưa lớn (như Đắk Nông) thì mật độ khá cao ($0,9 \text{ km/km}^2$). Ngược lại, những nơi mưa ít (như Ea H'Leo, Ea Súp), mật độ rất thấp ($0,2 \text{ km/km}^2$).

Trên địa bàn của tỉnh có ba hệ thống sông chính là sông Sêrêpok, sông Ba và sông Đồng Nai.

Sông Sêrêpôk có chiều dài 341 km với hai nhánh là Krông Ana (215 km) và Krông Knô (189 km) đổ về Campuchia. Lưu vực có diện tích 16.420 km^2 , lưu lượng trung bình $181 \text{ m}^3/\text{s}$, độ dốc lòng sông 2,3% và mùa lũ kéo dài từ tháng VIII đến tháng XI.

Trải dài ở phía đông bắc của tỉnh, sông Ba có hai phụ lưu chính là sông Ea Krông Hin và Ea Krông Năng. Hai sông này đều bắt nguồn từ vùng núi cao và chảy qua các khu vực có lượng mưa lớn. Sông Ea Krông Hin dài 88 km, diện tích lưu vực (trong địa phận Đắk Lắk) 991 km^2 , độ dốc lòng sông tới 15,5% với nhiều bậc thang. Sông Ea Krông Năng dài 129 km, diện tích lưu vực 1.069 km^2 và độ dốc lòng sông là 7,45%.

Lưu vực hệ thống sông Đồng Nai bao chiếm toàn bộ lãnh thổ phía nam, tây nam của Đắk Lắk. Các nhánh chính trên địa bàn của tỉnh gồm có Đắk Tít, Đắk Nông, Đắk Rung. Là một nhánh của sông Đồng Nai chảy theo hướng bắc nam, chiều dài của Đắk Tít trong địa phận Đắk Lắk là 54 km, diện tích lưu vực 678 km^2 , độ dốc lớn (21% ở thượng nguồn). Còn Đắk Nông có diện tích lưu vực là 299 km^2 với độ dốc 14,4%.

Phụ thuộc vào khí hậu, thủy chế của sông suối ở Đắk Lắk chia làm 2 mùa rõ rệt. Mùa lũ chiếm tới 70 – 80% lượng nước cả năm, trong đó tháng lớn nhất 20 – 29%. Mùa cạn còn lại 20 – 30% lượng nước và tháng kiệt nhất chỉ có 2,0 – 2,5%.

Hệ thống sông suối đã đem lại cho Đắk Lắk nguồn thủy điện dồi dào. Chỉ riêng sông Sêrêpôk, trữ năng thủy điện ước tính là 2.636 triệu kWh. Hệ thống sông Đồng Nai có khả năng xây dựng nhà máy thủy điện công suất 500 – 700 MW. Hiện nay ở Đắk Lắk đã có thủy điện Dray Hlinh (12 nghìn kw) và nhiều trạm thủy điện nhỏ.

– Đăk Lăk có khoảng 400 hồ (tự nhiên, nhân tạo) với diện tích 6 nghìn ha (vào mùa mưa) và tổng dung tích 200 – 450 triệu m³. Đây là nguồn nước phục vụ cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân, đặc biệt trong mùa khô.

– Theo khảo sát sơ bộ, lượng nước dưới đất ở đây khá lớn. Trữ lượng ở cao nguyên Buôn Ma Thuột khoảng hơn 21 nghìn m³/ ngày, được tạo thành bởi hai tầng chứa nước khác nhau. Nước dưới đất có ý nghĩa quan trọng, nhất là vào mùa khô.

5. Sinh vật

– Tính đến năm 2001, Đăk Lăk có 1.021,2 nghìn ha rừng, bao gồm 1.006,5 nghìn ha rừng tự nhiên và 14,7 nghìn ha rừng trồng. Về mặt diện tích rừng, Đăk Lăk là tỉnh đứng đầu của cả nước và gần bằng diện tích rừng của cả 3 tỉnh thuộc vùng Tây Bắc cộng lại.

Hệ thống thực vật của Đăk Lăk bao gồm nhiều loại cây từ hai luồng thực vật phương Bắc và phương Nam. Thực vật phát sinh từ khu hệ phương Bắc có các họ giẻ, re, chè, đậu, trám... ; còn từ khu hệ phương Nam gồm các họ kền kền, tấu nước, sao đen... Các kiểu rừng phổ biến trên địa bàn của tỉnh là kiểu rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới, kiểu rừng lá rộng nửa rụng lá nhiệt đới, kiểu rừng thưa lá rộng nhiệt đới, kiểu rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới núi thấp, kiểu phụ rừng hỗn giao tre nửa với các loài cây gỗ lá rộng, kiểu phụ rừng tre nửa thuần loại.

Diện tích rừng của Đăk Lăk tuy lớn nhất trong số 61 tỉnh thành của cả nước, nhưng trong những năm qua có xu hướng giảm mạnh cả về số lượng và chất lượng. Độ che phủ của rừng hiện nay chỉ còn 52% (năm 2000).

DIỆN TÍCH RỪNG CỦA ĐẮK LẮK TỪ 1992 – 2000 (HA)

Các loại rừng	1992	1995	2000
Tổng diện tích rừng	1.246.368	1.212.733	1.017.955
– Rừng tự nhiên	1.231.898	1.194.990	1.008.265
+ Rừng sản xuất	962.901	759.524	522.882
+ Rừng phòng hộ	188.420	292.525	303.853
+ Rừng đặc dụng	80.577	142.941	181.530
– Rừng trồng	14.470	17.743	9.690

So với năm 1992, diện tích rừng tự nhiên của Đắk Lắk năm 2000 giảm đi gần 22,4 vạn ha, nghĩa là bình quân hàng năm trong thời kì này mất xấp xỉ 2,8 vạn ha. Vì vậy, việc bảo vệ và tái tạo vốn rừng trở thành một trong những vấn đề cần được quan tâm đặc biệt.

– Động vật rừng của Đắk Lắk tương đối phong phú do diện tích rừng tự nhiên còn nhiều. Ngoài một số loài đặc hữu của vùng Đông Nam Á, ở đây còn có các loài nguồn gốc từ Hoa Nam, Ấn Độ và từ phương Nam tới. Đáng chú ý hơn cả là các loài động vật ăn cỏ cỡ lớn như voi, bò rừng, trâu rừng, hươu nai, hoẵng... Voi bản Đôn đã nổi tiếng từ lâu và một số đã được thuần dưỡng. Bên cạnh đó còn gặp nhiều loài động vật quý khác như hổ, báo, gấu, khỉ, trăn, nhím và hàng loạt loài chim khác nhau. Nguồn tài nguyên này có giá trị nhiều mặt và cần phải được bảo vệ.

III – DÂN CƯ

1. Số dân và động lực tăng dân số

Đắk Lắk là tỉnh tương đối đông dân. Năm 2001, số dân trung bình của tỉnh là 1.901,4 nghìn người ; chiếm 2,42% dân số của cả nước và 43,91% dân số của Tây Nguyên.

Dân số của Đắk Lắk tăng nhanh. Từ sau khi đất nước tái thống nhất đến nay, đây là một trong những vùng trọng điểm của cả nước tiếp nhận đông đảo dân di cư (có tổ chức và tự do) từ khắp mọi miền của Tổ quốc đến lập nghiệp. Gia tăng cơ học trong thời kì này lấn át gia tăng tự nhiên và trở thành động lực của sự gia tăng dân số. Đặc điểm này khác hẳn với đại bộ phận các tỉnh và thành phố trong cả nước.

Năm 1975, cả tỉnh mới chỉ có 33,6 vạn người với mật độ dân số rất thưa thớt (17 người/ km²). Sau một thập kỉ, dân số của Đắk Lắk đã tăng lên gần gấp đôi (gần 64,2 vạn người năm 1985). Rồi một thập kỉ tiếp theo, năm 1995, dân số tăng 2 lần so với năm 1985 và 4 lần so với năm 1975. Trong hai thập niên cuối cùng của thế kỉ trước, tốc độ gia tăng thực tế đạt mức kỉ lục vào năm 1990 (9,2%) và năm 1980 (7,8%). Mức tăng này ứng với thời kì tiếp nhận dòng di dân có tổ chức đến Đắk Lắk với cường độ lớn. Tính chung cho những năm 1990 – 2000, tỉ suất gia tăng thực tế bình quân năm lên tới 6,3%.

DÂN SỐ VÀ TỐC ĐỘ GIA TĂNG DÂN SỐ CỦA ĐẮK LẮK

Năm	Số dân (người)	Tỉ suất gia tăng thực tế (%)	Trong đó gia tăng tự nhiên (%)
1975	336.000		
1980	499.068	7,8	2,90
1985	641.548	5,0	3,10
1990	1.043.629	9,2	3,29
1995	1.398.168	5,3	2,98
1999	1.798.140	5,8	2,69

Việc di dân vào Đắk Lắk có những tác động trực tiếp và to lớn đến quy mô dân số của tỉnh. Từ năm 1976 đến năm 2000, trên

địa bàn Đắk Lắk đã đón nhận 68,5 vạn người. Cường độ di cư có sự khác nhau giữa các giai đoạn. Giai đoạn 1976 – 1985 chủ yếu tiếp nhận di dân có tổ chức, cường độ lớn nhất với số lượng là 27,7 vạn người. Giai đoạn 1986 – 1990, dòng di dân có giảm, nhưng vẫn đạt 16,5 vạn người. Giai đoạn 1991 – 1995, tiếp nhận chủ yếu là dân di cư tự do, khoảng 18 vạn. Giai đoạn 1996 – 2000 dòng di dân có xu hướng giảm đi rõ rệt, chủ yếu là di dân có tổ chức với 6,3 vạn người.

Bên cạnh việc gia tăng cơ học, tốc độ tăng dân số tự nhiên của Đắk Lắk rất cao. Trong thập niên 90, tỉ suất gia tăng tự nhiên có chiều hướng giảm, từ 3,29% năm 1990 xuống 2,98% năm 1995 và 2,5% năm 2000. Dầu sao, so với mức bình quân của cả nước tỉ suất gia tăng tự nhiên của tỉnh còn cao hơn nhiều, đặc biệt là ở khu vực nông thôn – miền núi. Ở khu vực này, mức tăng năm 1990 là 3,36% và năm 1999 vẫn còn 2,93% ; trong khi đó ở thành thị tương ứng là 1,72% và 1,74%.

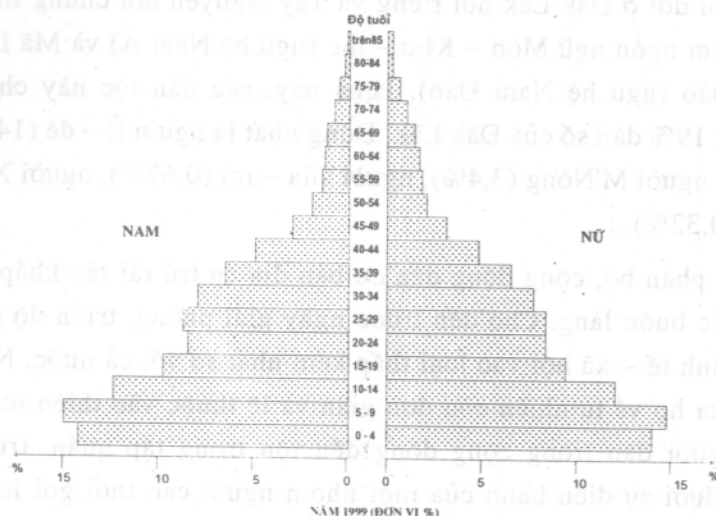
2. Kết cấu dân số

a) Kết cấu theo độ tuổi và giới tính

Dân số của Đắk Lắk thuộc loại trẻ do gia tăng dân số tự nhiên cao. Trong tổng số dân, tỉ trọng của nhóm tuổi dưới 15 lên tới 41,7% (trung bình của cả nước là 33%), còn tỉ trọng của nhóm tuổi trên 65 chỉ có 3,4% (cả nước là 7%).

Kết cấu dân số trẻ dẫn đến nguồn lao động tương đối dồi dào. Ở chừng mực nhất định, đây là điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế – xã hội. Tuy nhiên trong hoàn cảnh nền kinh tế của Đắk Lắk còn chậm phát triển, hàng loạt khó khăn đã và đang nảy sinh như vấn đề việc làm cho người lao động cũng như sức ép rất lớn đối với giáo dục, y tế và việc nâng cao đời sống về vật chất và tinh thần cho đông bào các dân tộc trong tỉnh.

KẾT CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI TỈNH ĐẮK LẮK



Về kết cấu dân số theo giới tính, Đắk Lắk là một trong số rất ít tỉnh có số nam nhiều hơn số nữ. Năm 2001 số nam là 966,1 nghìn người, nhiều hơn 31 nghìn so với số nữ và chiếm gần 50,82% tổng số dân. Sự chênh lệch này thể hiện rất rõ ở một loạt nhóm tuổi từ 0 đến 49, nhất là nhóm tuổi 45 – 49 (tỉ lệ giới tính là 116, nghĩa là cứ 100 nữ thì có 116 nam). Đó là kết quả của dòng nhập cư với số lượng nam giới đông đảo.

b) Kết cấu dân tộc

Đắk Lắk là tỉnh có nhiều dân tộc anh em cùng chung sống. Theo thống kê, hiện nay có khoảng 36 dân tộc đang cư trú trên lãnh thổ của tỉnh. Do là địa bàn nhập cư nên trong hơn hai thập kỉ vừa qua, thành phần dân tộc của Đắk Lắk trở nên đa dạng hơn.

Về đại thể, có thể chia thành 2 nhóm là cộng đồng dân cư bản địa và cộng đồng dân cư từ nơi khác đến.

Cộng đồng dân cư bản địa bao gồm các dân tộc ít người đã sinh sống lâu đời ở Đắk Lắk nói riêng và Tây Nguyên nói chung thuộc hai nhóm ngôn ngữ Môn – Khơ – me (ngữ hệ Nam Á) và Mã Lai – Nam Đảo (ngữ hệ Nam Đảo). Hiện nay, các dân tộc này chiếm khoảng 19% dân số của Đắk Lắk. Đồng nhất là người Ê – đê (14%), rồi đến người M'Nông (3,4%), người Gia – rai (0,67%), người Xơ – đăng (0,32%)...

Về phân bố, cộng đồng dân cư bản địa cư trú rải rác khắp nơi theo các buôn làng. Cho đến trước ngày giải phóng, trình độ phát triển kinh tế – xã hội vào loại thấp kém nhất so với cả nước. Nhận thức của họ về tự nhiên còn đơn giản và lệ thuộc vào thiên nhiên. Mỗi người dân trong cộng đồng đều tôn trọng tập quán, truyền thống dưới sự điều hành của một nhóm người cao tuổi gọi là hội đồng già làng.

Về sản xuất, đa số các dân tộc bản địa chủ yếu dựa vào việc đốt rừng làm rẫy, du canh du cư, kết hợp làm nương rẫy với săn bắt, hái lượm. Vì thế, cuộc sống của họ không ổn định.

Từ sau khi đất nước tái thống nhất, xã hội của cộng đồng dân cư bản địa có nhiều thay đổi. Nhà nước đã chú trọng đầu tư, tạo điều kiện nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào các dân tộc.

Cộng đồng dân cư từ nơi khác tới bắt đầu từ khoảng cuối thế kỉ XVIII, đầu thế kỉ XIX. Lúc đầu, cư dân mới tới chủ yếu là người Kinh. Cho đến trước năm 1975, bên cạnh người Kinh còn có người Hoa và một số dân tộc ít người khác. Cùng với thời gian, dòng người nhập cư ngày càng nhiều. Đặc biệt, với làn sóng di cư tự do trong những năm gần đây từ Trung du và miền núi phía Bắc, Duyên hải Nam Trung Bộ, Bắc Trung Bộ, cộng đồng dân cư từ nơi khác tới

Đắk Lắk đã bao gồm trên 20 dân tộc khác nhau. Trong số này, người Kinh có số lượng đông đảo nhất : Năm 1945 mới chỉ có 5,1% dân số của tỉnh là người Kinh, đến năm 1975 đã tăng lên gần 50% và cho tới năm 1999 là 70,2%.

Cộng đồng dân cư Đắk Lắk dù là người bản địa hay người từ nơi khác tới đều đoàn kết để xây dựng quê hương ngày càng giàu đẹp.

c) Kết cấu lao động

Là tỉnh có kết cấu dân số trẻ nên nguồn lao động của Đắk Lắk tương đối dồi dào và tăng nhanh. Năm 2000, số người trong độ tuổi lao động là 969,8 nghìn người, chiếm 51,4% dân số toàn tỉnh. Trong những năm 1991 – 2000, tốc độ gia tăng nguồn lao động trung bình năm lên tới hơn 8%. Điều đó được lí giải chủ yếu bởi dòng người nhập cư mà phần đông là người trong độ tuổi lao động và bởi kết cấu dân số trẻ vốn có của tỉnh.

NGUỒN LAO ĐỘNG TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG CỦA ĐẮK LẮK

Các chỉ tiêu	1990	1995	2000
Dân số (người)	1.043.629	1.398.168	1.798.140
Số người trong độ tuổi lao động (người)	456.065	694.511	955.463
Tỉ lệ so với tổng số dân (%)	43,47	49,67	53,13
Tốc độ tăng nguồn lao động / năm (%)	—	8,78	8,30

Với nguồn lao động nói trên, số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế thường xuyên tăng, từ gần 537,5 nghìn người năm 1995 lên 744,1 nghìn người năm 1999. Đại bộ phận lao động tập trung trong ngành nông lâm nghiệp và hầu như ít thay đổi : 88,5% tổng số lao động trong các ngành kinh tế của tỉnh năm 1976

và 88,3% năm 1999. Trong khi đó tỉ trọng lao động thuộc ngành công nghiệp quá nhỏ bé, mặc dù đã tăng về số lượng tuyệt đối từ khoảng 3 nghìn năm 1976 lên gần 20 nghìn người năm 1999.

Chất lượng nguồn lao động, nhìn chung, là thấp. Không tính lực lượng lao động do ngành Giáo dục– đào tạo quản lí, số người có trình độ công nhân kĩ thuật chỉ chiếm 1,47% tổng số lao động ; trung cấp 1,38% ; cao đẳng và đại học 1,86% ; trên đại học 0,02%. Tuy số lao động có trình độ còn ít, nhưng đây vẫn là nguồn lực quý giá để phát triển kinh tế– xã hội của tỉnh.

3. Phân bố dân cư

a) Dân cư của Đắk Lắk tương đối thưa thớt. Mặc dù trong hơn hai thập kỉ vừa qua số dân tăng nhanh, nhưng mật độ dân số nhìn chung còn thấp và chỉ đạt hơn 92 người/km² (1999).

Dân cư đã thưa thớt nhưng lại phân bố không đồng đều theo lãnh thổ. Nhìn chung, tại các thành phố, thị trấn hoặc những nơi gần đường giao thông, địa hình thấp, dân cư trù mật hơn. Ngược lại, ở các vùng núi, vùng sâu, vùng xa, dân cư thưa thớt.

Trong số các đơn vị hành chính (cấp huyện và tương đương), đứng đầu về số dân là thành phố Buôn Ma Thuột. Thành phố– tỉnh lỵ này có khoảng 24,8 vạn dân (1999) với mật độ dân số cao nhất tỉnh (944 người/km²). Sau Buôn Ma Thuột là các huyện Krông Păk (gần 20 vạn người), Krông Ana (18 vạn người). Các huyện có số dân ít là Ea Súp, Đắk Nông, Đắk Song (mới thành lập).

Ngoài thành phố Buôn Ma Thuột, các huyện đông dân là huyện Krông Păk (311 người/km²), Krông Ana (275 người/km²), Krông Búk (213 người/km²). Các huyện dân cư thưa thớt nhất là Đắk Nông (22 người/km²), Ea Súp (18 người/km²).

b) Dân cư Đắk Lắk phân bố chủ yếu ở nông thôn với các hình thức quần cư là làng, bản, plây. Trong những năm gần đây, tỉ trọng dân thành thị có chiều hướng tăng lên. Nếu như năm 1995, dân thành thị chiếm 18,4% số dân của tỉnh thì trong các năm tiếp theo tăng lên là 20% (1999), 20,2% (2000) và 20,5% (2001). Tuy nhiên, con số này vẫn thấp hơn mức trung bình của Tây Nguyên (27,2% năm 2001) và của cả nước (24,8%).

Dân thành thị tập trung chủ yếu ở 13 phường của thành phố Buôn Ma Thuột. Riêng tại đây đã chiếm khoảng 1/2 số dân thành thị của Đắk Lắk. Phần còn lại rải rác ở 13 thị trấn – huyện lỵ. Riêng ở 5 huyện (Krông Năng, Buôn Đôn, Krông Nô, Đắk RLấp và Đắk Song), cư dân thuần túy là dân nông thôn.

4. Giáo dục, y tế

a) Giáo dục

Mặc dù là một tỉnh miền núi, nhưng Đắk Lắk đã quan tâm đầu tư thích đáng cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo. Vì vậy, số trường lớp tăng lên đáng kể và đang hình thành 3 hệ : công lập, bán công, dân lập nhằm thu hút đông đảo con em của đồng bào các dân tộc tới trường.

Về giáo dục mầm non, tính đến đầu năm học 2001– 2002, cả tỉnh có 2.194 lớp học với 2.418 cô giáo và 55.426 cháu đến lớp. So với năm học 1995–1996, đã tăng thêm được 357 lớp, 409 cô giáo và 3.196 cháu.

Ngành giáo dục phổ thông phát triển mạnh do được sự chú ý rất lớn của tỉnh. Trong năm học 2001– 2002, trên địa bàn của tỉnh có 656 trường (tăng 218 trường so với năm học 1995 – 1996), bao gồm 394 trường tiểu học, 224 trường trung học cơ sở và 38 trường trung học phổ thông. Tổng số giáo viên các cấp trực tiếp đứng lớp

là 15.920 (tăng 4.933), trong đó Tiểu học 9.854, Trung học cơ sở 4.814 và Trung học phổ thông 1.252. Số học sinh phổ thông tới trường là 524.305 em (tăng 189.357 em) bao gồm tiểu học 313.124, trung học cơ sở 160.426 và trung học phổ thông 50.755.

Về giáo dục chuyên nghiệp, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có 3 trường trung học chuyên nghiệp với 165 giáo viên và 2.663 học sinh ; 2 trường cao đẳng và đại học với 373 giáo viên và 5.411 sinh viên các hệ đào tạo (tập trung, chuyên tu, tại chức). Ngoài ra cả tỉnh có 2 trường đào tạo công nhân kỹ thuật (khoảng 90 giáo viên và 1.078 học sinh).

Trong những năm tới, Đắk Lắk tiếp tục đẩy mạnh công tác giáo dục-đào tạo, góp phần nâng cao dân trí, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá. Trong giai đoạn 2000-2005, phấn đấu huy động 96% trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 ; giảm tỉ lệ bỏ học xuống dưới 3% ; khoảng 70% trẻ em 12 tuổi và 80% trẻ em 13 tuổi sẽ tốt nghiệp Tiểu học ; 70% các em từ 15-18 tuổi tốt nghiệp Trung học cơ sở trở lên và 100% số xã đạt tiêu chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và xoá mù chữ.

b) Y tế

Cùng với giáo dục-đào tạo, Đắk Lắk rất chú trọng tới công tác chăm sóc sức khỏe cho đồng bào các dân tộc.

Nhìn chung, mạng lưới y tế hiện nay đã đến tận các buôn làng. Năm 2000, cả tỉnh có 3 bệnh viện tuyến tỉnh, 18 trung tâm y tế tuyến huyện, 204 trạm y tế xã-phường và hơn 400 cơ sở hành nghề tư nhân. Tổng số giường bệnh (tính đến 30/9/2001) có 2.780, trong đó riêng của các bệnh viện là 1.710 giường.

Số cán bộ y tế năm 2001 gồm có 691 bác sĩ, 782 y sĩ, 494 y tá và 239 nữ hộ sinh. Về đội ngũ cán bộ ngành Dược, toàn tỉnh có 19 dược sĩ cao cấp, 63 dược sĩ trung cấp và 147 dược tá.

Mặc dù đạt được những kết quả to lớn, song ngành Y chưa thỏa mãn được yêu cầu toàn diện về chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Vì vậy, Đắk Lắk đã đề ra một số mục tiêu cụ thể trong thập niên đầu tiên của thế kỉ XXI nhằm làm tốt hơn công tác này như : đến năm 2005, tiêm chủng mở rộng sẽ đạt 100%, tới năm 2010 sẽ giảm tỉ lệ trẻ em suy dinh dưỡng xuống mức dưới 10%, phấn đấu 100% cơ sở y tế xã – phường có y bác sĩ, các bệnh viện tuyến huyện có đủ bác sĩ chuyên khoa, nhất là những chuyên khoa còn thiếu như tai–mũi–họng, răng–hàm –mặt...

IV – KINH TẾ

1. Nhận định chung

Là một tỉnh miền núi, Đắk Lắk gặp nhiều khó khăn trong việc phát triển kinh tế–xã hội. Từ sau khi đất nước tái thống nhất, đặc biệt nhờ công cuộc đổi mới, nền kinh tế của tỉnh đã có những thay đổi cơ bản về cả phương diện ngành và phương diện lãnh thổ.

Trong thập niên cuối cùng của thế kỉ trước đã diễn ra những chuyển biến tích cực. Năm 2000, tổng sản phẩm (GDP) trong tỉnh tăng gấp 3 lần so với năm 1990 với tốc độ tăng trưởng trung bình năm của thập niên này đạt mức 11,6%. Tuy nhiên, có sự khác nhau ít nhiều giữa nửa đầu và nửa cuối của thập niên 90.

Vào những năm 1991–1995, mức tăng trưởng bình quân năm thấp hơn và chỉ đạt 10,1% ; trong đó khu vực I (nông, lâm, ngư nghiệp) tăng 9,9% ; khu vực II (công nghiệp, xây dựng) 8,6% và khu vực III (dịch vụ) lên tới 12,2%. Vào những năm 1996–2000, tốc độ tăng trưởng trung bình năm đạt mức hơn 13,6%, cao hơn mức bình quân của cả nước. So với giai đoạn trước, khu vực I và khu vực III có mức tăng trưởng cao hơn, trong khi đó khu vực II hầu như tăng trưởng không đáng kể

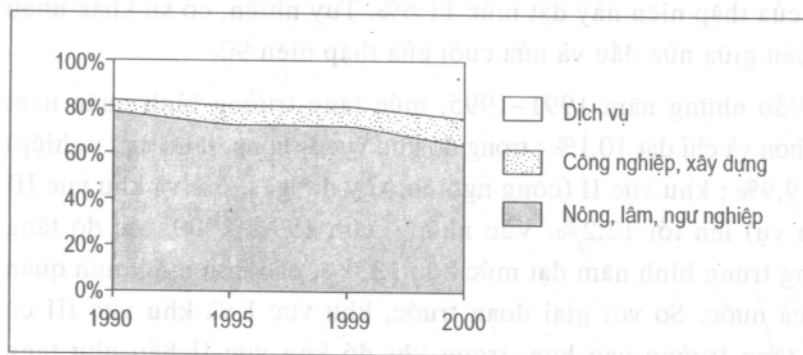
GDP bình quân theo đầu người liên tục tăng với tốc độ trung bình năm trong những năm 1990–2000 là 5,2%. Chỉ tiêu này từ 204 USD năm 1990 tăng lên 256 USD năm 1995 và 359 USD năm 1999. So với mức bình quân của toàn quốc, mặc dù Đắk Lắk có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn, nhưng do dân số tăng quá nhanh nên GDP bình quân theo đầu người lại thấp hơn.

Về cơ cấu nền kinh tế, khu vực I vẫn chiếm ưu thế với tỉ trọng 63,2% GDP của tỉnh năm 2000. Khu vực III tuy có tốc độ luôn dẫn đầu, song cũng chỉ đạt 23,9%. Trong khi đó, khu vực II có tỉ trọng khá khiêm tốn, mới chiếm 12,9%.

CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM CỦA ĐẮK LẮK TRONG NHỮNG NĂM 1990 – 2000 (%)

Các ngành	1990	1995	1999	2000
GDP cả tỉnh	100,0	100,0	100,0	100,0
– Nông, lâm, ngư nghiệp	77,1	72,1	71,8	63,2
– Công nghiệp và xây dựng	6,5	8,9	9,5	12,9
– Dịch vụ	16,4	19,0	18,7	23,9

BIỂU ĐỒ CƠ CẤU NỀN KINH TẾ PHÂN THEO NGÀNH CỦA ĐẮK LẮK



Trong những năm qua, nét nổi bật của Đắk Lắk là việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, tuy tốc độ diễn ra còn chậm. Xu hướng chung là giảm tỉ trọng của khu vực I và tăng dần tỉ trọng của khu vực II, III. Suốt thập niên 90, khu vực I liên tục giảm về tỉ trọng trong cơ cấu GDP, từ 77,1% năm 1990 xuống 71,8% năm 1999 và 63,2% năm 2000. Ngược lại, tỉ trọng của khu vực II tăng gần gấp đôi, còn khu vực III cũng từ 16,4% năm 1990 lên 23,9% năm 2000.

Về cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ, Đắk Lắk có những chuyển biến tích cực. Trong lĩnh vực nông nghiệp đã hình thành các vùng chuyên canh quy mô vào loại lớn nhất của Tây Nguyên và cả nước. Đó là vùng cà phê với diện tích 32,5 vạn ha (năm 2000), dẫn đầu toàn quốc, vùng ngô lai tập trung quy mô khoảng trên 4 vạn ha, vùng bông có năng suất cao và diện tích đứng hàng đầu nước ta. Trong lĩnh vực công nghiệp xuất hiện một số ngành công nghiệp trọng điểm với các khu, cụm công nghiệp. Chính những chuyển biến này đã góp phần khai thác có hiệu quả hơn nguồn lực sẵn có, tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá với khối lượng lớn, chất lượng cao, đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.

Trên địa bàn của tỉnh, kinh tế trang trại đã được hình thành và phát triển. Cả tỉnh có khoảng 2.800 trang trại, phần lớn được thành lập từ năm 1996. Về cơ cấu, số trang trại trồng cây công nghiệp dài ngày chiếm 73%. Phần còn lại là các trang trại trồng cây hàng năm (20%) và chăn nuôi (7%). Vốn đầu tư bình quân cho một trang trại khoảng 65 – 70 triệu đồng. Còn doanh thu của các trang trại có sự khác nhau, phụ thuộc vào kinh nghiệm sản xuất, ngành nghề kinh doanh và khả năng đầu tư thâm canh. Có thể coi đây là một trong những nét mới về tổ chức sản xuất của Đắk Lắk nhằm khơi dậy những tiềm năng sẵn có của một nền kinh tế mà nông, lâm nghiệp vẫn đang giữ địa vị trọng yếu.

Mặc dù đã đạt được nhiều kết quả khả quan, nhưng nền kinh tế của tỉnh đang phải đối mặt với nhiều thách thức. Nền kinh tế trông cậy nhiều vào nông, lâm nghiệp, trong khi đó công nghiệp lại nhỏ bé. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhìn chung còn chậm. Kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật chưa đáp ứng được yêu cầu của công cuộc đổi mới. Đời sống của đồng bào các dân tộc vẫn gặp nhiều khó khăn. Đắk Lắk còn 33 xã và 2 huyện được xếp vào diện nghèo.

Vì vậy, trong định hướng phát triển kinh tế- xã hội của Đắk Lắk cho đến năm 2010 các mục tiêu chủ yếu là trên cơ sở khai thác có hiệu quả mọi nguồn lực phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình năm 9%, tiếp tục đẩy nhanh việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

2. Nông, lâm, ngư nghiệp

Nông, lâm, ngư nghiệp là những ngành thuộc khu vực I có đóng góp chủ yếu vào nền kinh tế của tỉnh. Năm 2000, giá trị sản xuất của khu vực này khoảng 3.240 tỉ đồng. Tốc độ tăng trưởng đạt mức khá cao, gần 12,5%/năm trong suốt thập niên 90, trong đó giai đoạn 1991- 1995 là 9,9% và giai đoạn 1996 - 2000 lên tới 15,2%.

a) Nông nghiệp

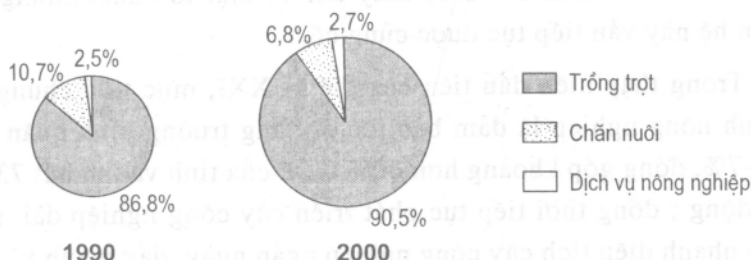
Là một tỉnh nằm trên cao nguyên Trung phần, Đắk Lắk có quỹ đất bazan tới hơn 72 vạn ha trên địa hình tương đối bằng phẳng. Đây là một trong những thế mạnh để phát triển nông nghiệp. Vì thế, nông nghiệp là ngành kinh tế chủ yếu của tỉnh. Vào nửa sau thập kỉ 90, mặc dù có sự biến động lớn về giá cả nông phẩm trên thị trường quốc tế, rồi hậu quả kéo dài của cuộc khủng hoảng tài chính cũng như những bất lợi của hiện tượng El Niño, nhưng ngành nông nghiệp của Đắk Lắk vẫn có tốc độ tăng trưởng cao, thậm chí còn cao hơn cả nửa đầu của thập kỉ này.

Trong cơ cấu của ngành nông nghiệp, trồng trọt chiếm ưu thế tuyệt đối. Tỷ trọng của nó có xu thế tăng dần, từ 86,8% năm 1990 lên 89,1% năm 1995 và 90,5% năm 2000. Trong khi đó, ngành chăn nuôi lại có chiều hướng giảm về tỷ trọng (tương ứng là 10,7% ; 7,7% và 6,8%).

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH CỦA ĐẮK LẮK (%)

Các ngành	1990	1995	1997	2000
Toàn ngành nông nghiệp	100,0	100,0	100,0	100,0
– Trồng trọt	86,8	89,1	90,7	90,5
– Chăn nuôi	10,7	7,7	6,5	6,8
– Dịch vụ nông nghiệp	2,5	3,2	2,8	2,7

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO NGÀNH



Tuy một số chỉ tiêu chưa đạt mức đề ra (về cây cao su, đàn bò), nhưng nhìn chung trong những năm gần đây, sản xuất nông nghiệp phát triển tương đối toàn diện, bước đầu hội nhập được với nền kinh tế thị trường, có nhiều vùng chuyên canh quy mô lớn mang ý nghĩa quốc gia.

Trong nông nghiệp, Đắk Lắk đã chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật, đặc biệt là thủy lợi. Trước năm 1975 cả tỉnh chỉ có 5 công trình thủy lợi nhỏ để tưới cho vền vện 200 ha lúa nước. Đến nay số công trình thủy lợi đã lên tới 485, bao gồm 380 hồ chứa nước (trong đó có 33 hồ dung tích trên 1 triệu m³), 90 đập dâng, 15 trạm bơm. Tổng dung tích đạt 325 triệu m³, đảm bảo nước tưới cho 118 nghìn ha (100 nghìn ha cà phê và 18 nghìn ha lúa). Nếu tính cả các công trình khai thác nước dưới đất thì diện tích được tưới là 159 nghìn ha (trong đó có 141 nghìn ha cà phê). Thủy lợi góp phần làm tăng năng suất cây trồng, đảm bảo môi trường sinh thái và phát triển bền vững. Tuy nhiên, các công trình này hiện đang xuống cấp và hiệu quả chưa cao.

Việc phát triển nông nghiệp của Đắk Lắk kết hợp chặt chẽ với công nghiệp chế biến. Ngay từ năm 1976 đến năm 1980 đã thành lập ba liên hợp xí nghiệp cà phê quy mô lớn, trong đó có mối liên hệ mật thiết giữa trồng và chế biến cà phê. Sau này, để thích hợp với cơ chế mới nên đã có sự thay đổi về mặt tổ chức, nhưng mối quan hệ này vẫn tiếp tục được củng cố.

Trong thập niên đầu tiên của thế kỉ XXI, mục tiêu chung của ngành nông nghiệp là đảm bảo tốc độ tăng trưởng bình quân năm 6,5–7%, đóng góp khoảng hơn 60% GDP của tỉnh và thu hút 73 vạn lao động ; đồng thời tiếp tục phát triển cây công nghiệp dài ngày, tăng nhanh diện tích cây công nghiệp ngắn ngày, đẩy mạnh và hình thành các vùng chuyên canh cây lương thực, đưa chăn nuôi trở thành ngành kinh tế hàng hoá với hình thức kiểu công nghiệp và các vùng tập trung.

– Trồng trọt

Trong nông nghiệp, ngành trồng trọt giữ vai trò chủ đạo. Ngành này bao gồm nhóm cây lương thực, cây công nghiệp (hàng năm, lâu năm),

cây thực phẩm, cây ăn quả, trong đó ưu thế thuộc về cây công nghiệp (gần 90% giá trị sản xuất của ngành trồng trọt). Các nhóm cây còn lại giữ vai trò thứ yếu.

+ Cây công nghiệp

Trong cơ cấu cây công nghiệp, Đắk Lắk phát triển cả cây lâu năm lẫn cây hằng năm, song cây lâu năm có ưu thế tuyệt đối về diện tích cũng như về giá trị sản xuất.

• *Cây công nghiệp lâu năm* của tỉnh bao gồm chủ yếu là cà phê, sau đó mới tới cao su, điều, hồ tiêu... Diện tích của nhóm cây này tăng nhanh, từ 164 nghìn ha năm 1995 lên 301 nghìn ha năm 2000 với tốc độ trung bình năm đạt 12,8%.

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM CỦA ĐẮK LẮK

Các loại cây	1995		1998		2000	
	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	164.054	—	208.140	—	301.272	—
– Cà phê	130.430	154.596	169.620	246.956	264.074	325.000
– Cao su	19.149	4.574	26.000	7.887	25.703	10.000
– Hồ tiêu	1.007	1.009	1.797	2.459	4.885	3.500
– Điều	9.305	1.882	6.036	3.906	6.355	3.500
– Các cây khác	4.163	—	4.687	—	255	—

Cây cà phê có ý nghĩa đặc biệt đối với nền kinh tế của Đắk Lắk. Trong cơ cấu giá trị xuất khẩu của tỉnh, cà phê chiếm 85–90%.

Diện tích cây cà phê tăng nhanh và đạt mức trung bình năm hơn 15% trong giai đoạn 1995–2000.

Vào những năm 1995–1997, giá cà phê trên thị trường tăng đột biến. Điều đó kéo theo diện tích cà phê của tỉnh tăng đến mức vượt ra ngoài sự kiểm soát của các ngành chức năng. Người ta phá rừng, thậm chí huỷ cả các lô cao su để trồng cà phê, hoặc trồng ở những nơi không có khả năng tưới nước (đọc quốc lộ 14 từ phía nam huyện Đắk Min đi huyện Đắk RLấp). Cho đến năm 2000, diện tích cà phê đã lên tới 264 nghìn ha, trong đó diện tích cho sản phẩm là 153 nghìn ha.

Năng suất cà phê so với trước năm 1990 tăng nhanh. Nếu như trước đây năng suất chỉ 8–9 tạ nhân/ha thì sau này lên tới 20–24 tạ nhân/ha. Vì vậy, sản lượng tăng nhanh từ gần 155 nghìn tấn năm 1995 lên 325 nghìn tấn năm 2000 với tốc độ tăng trung bình năm là hơn 16%. Cà phê Buôn Ma Thuột nổi tiếng trên thị trường trong nước cũng như quốc tế và trở thành mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh. Tuy nhiên, giá cà phê trong những năm gần đây không ổn định đã ảnh hưởng đến việc phát triển ngành này của tỉnh.

Các vùng trồng cà phê quy mô lớn tập trung ở các huyện Cư M'Gar, Krông Búk (khoảng 35 nghìn ha/mỗi huyện) ; Đắk Min, Đắk RLấp (25–30 nghìn ha/ huyện)...

Cà phê vốn là cây trồng có thể mạnh, đem lại hiệu quả cho cả tỉnh nói chung và người trồng nói riêng. Căn cứ vào thị trường và các yếu tố khác, cho đến năm 2010 diện tích cà phê của tỉnh chỉ giới hạn ở mức 245–250 nghìn ha với sản lượng cà phê nhân khoảng 400 nghìn tấn. Định hướng chung là không mở rộng diện tích cà phê với, từng bước chuyển diện tích cà phê ở vùng không đủ nguồn nước tưới (thuộc các huyện Cư M'Gar, Krông Búk, Krông Năng

04.9
và một phần ở Buôn Ma Thuột) và không thích hợp về mặt sinh thái (M'Đrăk, Ea Kar) sang trồng cây khác, đồng thời tiếp tục thực hiện dự án trồng 5 nghìn ha cà phê chè tại các huyện Đăk RLấp và Đăk Nông.

Cây cao su là cây đứng hàng thứ hai về kim ngạch xuất khẩu của tỉnh sau cây cà phê. Trong những năm gần đây, diện tích trồng cao su có xu hướng tăng, nhưng không ổn định.

So với cây cà phê, cây cao su có ít lợi thế hơn. Do thời gian kiến thiết cơ bản tương đối dài, doanh thu không cao trên một đơn vị diện tích, việc thu hoạch – chế biến – tiêu thụ sản phẩm khó hơn nên quỹ đất dành cho cây cao su bị lấn chiếm bởi cây cà phê và một số cây khác. Vì thế, cho đến năm 2000, diện tích cao su mới có 25,7 nghìn ha, trong đó diện tích cho thu hoạch là 13,1 nghìn ha.

Năng suất mủ cao su nhìn chung còn thấp, mặc dù có tăng từ 5,83 tạ/ha năm 1995 lên 7,63 tạ/ha năm 2000. Nguyên nhân chủ yếu là số diện tích vườn cây già cỗi còn lớn (25 – 30% diện tích), còn lại là vườn mới trồng. Diện tích cho năng suất cao không nhiều. Sản lượng mủ khô tăng lên, từ gần 4,6 nghìn tấn năm 1995 lên khoảng 10 nghìn tấn năm 2000.

Về phân bố, cây cao su tập trung nhiều nhất ở huyện Cư M'Gar, sau đó là các huyện Ea H'Leo, Krông Búk, Krông Năng.

Cây cao su có nhiều thế mạnh, nhất là không cần tưới nước trong mùa khô và thay thế được thảm thực vật rừng để bảo vệ môi trường sinh thái. Thị trường tuy có nhiều biến động, nhưng cao su thiên nhiên của nước ta đã có uy tín. Vì thế, định hướng của tỉnh là chuyển một phần diện tích cà phê ở vùng thiếu nước và một số diện tích cây màu lương thực sang trồng cao su để đến năm 2010 có khoảng 40– 50 nghìn ha với sản lượng mủ khô đạt 20– 25 nghìn tấn.

Ngoài hai loại cây chính, Đắk Lắk còn phát triển cây điều, hồ tiêu, chè, ca cao, nhưng ý nghĩa kinh tế hiện nay còn hạn chế.

• *Cây công nghiệp hàng năm*

Cây công nghiệp hàng năm của Đắk Lắk bao gồm mía, bông vải, lạc, đậu tương, đậu tằm, vùng phục vụ cho nhu cầu trong tỉnh và làm nguyên liệu cho công nghiệp. Nhìn chung, diện tích nhóm cây này có chiều hướng tăng, nhưng chậm hơn nhóm cây công nghiệp lâu năm. Cây công nghiệp hàng năm có diện tích từ 31,8 nghìn ha năm 1995 đã tăng lên gần 45,2 nghìn ha năm 2000. Tốc độ tăng trung bình năm đạt 7,3% trong giai đoạn 1995 – 2000 (cao nhất là bông vải 39,8% và mía 13,5%)

Cây mía là một trong những cây công nghiệp hàng năm có ý nghĩa rất quan trọng. Diện tích trồng mía tăng nhanh, từ hơn 4,1 nghìn ha năm 1995 lên 9,8 nghìn ha năm 1999. Do hai nhà máy đường dù chạy hết công suất vẫn không tiêu thụ hết số mía nguyên liệu nên diện tích mía năm 2000 đã giảm xuống và chỉ còn khoảng 7,8 nghìn ha. Sản lượng mía từ 175,3 nghìn tấn năm 1995 tăng lên 477 nghìn tấn năm 1999. Năm 2000, sản lượng giảm gần 100 nghìn tấn so với năm 1999.

Về phân bố, trên địa bàn Đắk Lắk có 2 vùng mía tập trung. Vùng mía Ea Knốp bao gồm các huyện Ea Kar và M'Đrăk, chiếm khoảng 30% diện tích mía của tỉnh và là vùng nguyên liệu cho nhà máy đường của Sư đoàn 333 với công suất 500 tấn mía cây/ ngày. Vùng mía Cư Jút – Krông Ana có diện tích lớn hơn và đảm bảo nguồn nguyên liệu cho nhà máy đường Cư Jút, công suất 1.000 tấn mía cây/ ngày.

Cây bông có tốc độ tăng nhanh nhất về diện tích so với các cây công nghiệp hàng năm khác. Vào nửa sau của thập niên 90, nhờ

chính sách khuyến nông, giá cả ổn định nên diện tích bông tăng từ 1,8 nghìn ha năm 1995 lên gần 9,8 nghìn ha năm 2000. Đắk Lắk đã đưa một số giống bông lai, cho năng suất cao (như Bioseed 7, LVN 10...) vào đại trà. Vì thế, sản lượng bông hạt tăng bình quân năm lên đến 53,8%, từ gần 2 nghìn tấn năm 1995 tới gần 12 nghìn tấn năm 2000.

Vùng bông chủ yếu tập trung ở huyện Cư Jút (trên 3 nghìn ha), Cư M'Gar (hơn 2 nghìn ha), Krông Búk, Buôn Đôn, Krông Păk. Định hướng cho đến năm 2010 diện tích bông sẽ đạt 17–18 nghìn ha với sản lượng 26 nghìn tấn.

Bên cạnh cây mía và cây bông, Đắk Lắk còn trồng lạc, đậu tương, vừng, dâu tằm. Trong những năm gần đây, diện tích lạc có chiều hướng giảm và dao động trong khoảng 13–17 nghìn ha với sản lượng 15–20 nghìn tấn. Đậu tương có xu hướng tăng về diện tích, khoảng 10–11 nghìn ha và đạt sản lượng 10–15 nghìn tấn. Diện tích dâu tằm rất ít và giảm mạnh, còn cây vừng tuy có tăng, nhưng diện tích chỉ có vài trăm hecta.

+ Cây lương thực

Trong cơ cấu diện tích ngành trồng trọt, nhóm cây lương thực đứng hàng thứ hai, sau nhóm cây công nghiệp.

Diện tích gieo trồng cây lương thực của Đắk Lắk tăng trung bình năm trong giai đoạn 1995 – 2000 là 3,2%, từ gần 92,5 nghìn ha năm 1995 lên 108,5 nghìn ha năm 2000. Nhờ áp dụng các giống mới (ngô lai, lúa) và hoàn thiện hệ thống thủy lợi nên đã tăng hệ số sử dụng đất cũng như năng suất cây trồng. Sản lượng lương thực tăng bình quân năm là 9,6%, từ 272 nghìn tấn năm 1995 lên 430,5 nghìn tấn năm 2000.

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG VÀ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CỦA ĐÀK LĂK

Các loại cây	1995	1998	2000	Tốc độ tăng trung bình năm (%)
<i>Diện tích (ha)</i>	92.479	100.335	113.450	3,2
- Lúa nước	37.960	42.819	48.450	5,0
- Lúa cạn	27.310	16.416	11.250	- 16,3
- Ngô	18.301	33.221	46.500	17,8
- Các cây khác	8.908	7.879	7.250	- 4,0
Sản lượng (tấn)	271.880	307.779	430.500	9,6
- Lương thực có hạt	244.592	285.951	411.000	10,9

Về phân bố, các huyện có diện tích gieo trồng cây lương thực nhiều nhất là Krông Pắc (trên 13 nghìn ha), sau đó đến Ea Kar, Krông Ana, Krông Bông. Về cơ cấu cây trồng, ngoài lúa còn có ngô và một số cây màu lương thực khác.

• Cây lúa

Lúa là cây lương thực quan trọng của Đắk Lắk, gồm có lúa nước và lúa cạn. Trong khi diện tích gieo trồng lúa nước có chiều hướng tăng lên thì diện tích lúa cạn được thay thế dần bằng các cây trồng có hiệu quả kinh tế hơn như ngô, cà phê.

Cây lúa nước tăng về diện tích gieo trồng, từ gần 38 nghìn ha năm 1995 lên 48,5 nghìn ha năm 2000. Trong năm có 2 vụ chính là vụ mùa và vụ đông xuân.

Vụ mùa có diện tích lớn hơn và hầu như dựa vào mùa mưa nên có khả năng mở rộng. Trong thập niên 90 diện tích lúa mùa tăng khoảng 10 nghìn ha. Năm 2000 sản lượng lúa mùa đạt 162 nghìn tấn.

Vụ đông xuân có diện tích ít hơn vụ mùa do khả năng mở rộng diện tích bị hạn chế. Trong giai đoạn 1996 – 2000, các chỉ tiêu về diện tích, năng suất, sản lượng đạt mức cao nhất từ trước đến nay và tập trung ở các huyện trọng điểm lúa như Krông Ana, Krông Păk, Krông Bông, M'Đrăk.

Ngoài lúa nước, Đắk Lắk còn trồng lúa cạn nhưng diện tích ngày càng giảm.

• Cây ngô

Ngô là cây lương thực đứng hàng thứ hai sau lúa. Diện tích ngô tăng nhanh, từ 18,3 nghìn ha năm 1995 lên 46,5 nghìn ha năm 2000 và 56,5 nghìn ha năm 2001. Nguyên nhân chính là do tỉnh có chủ trương phát triển ngô lai và được nhân dân hưởng ứng nhằm góp phần tăng thêm sản lượng lương thực. Sản lượng ngô từ 50,6 nghìn tấn năm 1995 đã tăng lên 193,5 nghìn tấn năm 2000 và 197,9 nghìn tấn năm 2001. Về diện tích và sản lượng ngô, Đắk Lắk đứng thứ hai trong 61 tỉnh thành của cả nước, chỉ sau Đồng Nai.

Địa bàn trồng ngô chủ yếu tập trung ở các huyện Krông Păk, Ea Kar, Buôn Đôn, Cư M'Gar, Krông Bông.

+ Cây thực phẩm

Nhóm cây thực phẩm ở Đắk Lắk bao gồm đậu xanh, đậu các loại và rau. Diện tích nhóm cây này tương đối nhiều, nhưng có sự biến động. Vào nửa sau thập niên 90, năm cao nhất (1996) đạt 43,6 nghìn ha ; còn năm thấp nhất (1998) chỉ có 28 nghìn ha.

Trong số các cây thực phẩm, đáng chú ý nhất là cây đậu xanh do có lợi thế là vốn đầu tư thấp, thời gian sinh trưởng ngắn, giá trị kinh tế cao. Vì thế, cây đậu xanh thường chiếm khoảng 50 – 60% diện tích cây thực phẩm của tỉnh và tập trung ở các huyện Krông Păk, Ea Kar, Cư Jút.

Đắk Lắk chưa hình thành vùng chuyên canh rau, chỉ được trồng ở quanh thành phố Buôn Ma Thuột, các thị trấn và các khu đông dân cư. Nhìn chung, rau chưa đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong tỉnh.

– Chăn nuôi

Trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi chiếm tỉ trọng nhỏ (7 – 9%) và có xu hướng giảm. Ngành này phát triển chậm, chưa tương xứng với tiềm năng to lớn của tỉnh. Trong những năm 1996 – 2000, tốc độ tăng trưởng trung bình năm chỉ đạt 3,9%.

Trong chăn nuôi nổi lên vai trò quan trọng của chăn nuôi gia súc. Tỉ trọng của nó ít nhiều có sự dao động và chiếm khoảng 70– 75% giá trị sản xuất của ngành chăn nuôi. Trong những năm qua, chăn nuôi gặp nhiều khó khăn, nhất là sự bấp bênh của giá cả và dịch bệnh kéo dài. Điều đó đã có ảnh hưởng nhất định đến việc phát triển chăn nuôi của Đắk Lắk.

Quy mô của đàn gia súc còn nhỏ. Trong nửa sau của thập niên 90, đàn trâu có sự biến động nhẹ. Năm 1995 cả tỉnh có 21,8 nghìn con, năm 2000 tăng lên 22,7 nghìn con và đến năm 2001 chỉ còn 21,1 nghìn con. Về số lượng, đàn bò gấp nhiều lần đàn trâu. Tương ứng với thời gian nói trên, quy mô của đàn bò là 113,2 nghìn ; 119,5 nghìn và 87,8 nghìn con. Chủ trương Shin hoá đàn bò của tỉnh từ năm 1995 đến nay đã đạt được kết quả bước đầu, nhưng còn chậm. Tỉ lệ bò lai mới đạt 5% tổng đàn năm 1995 và 9,2% năm 2000.

Đàn lợn tăng nhanh và liên tục, từ 315,1 nghìn con năm 1995 lên 497,8 nghìn con năm 2000 và 507,8 nghìn con năm 2001. Trên cơ sở đó, sản lượng thịt lợn hơi cũng tăng từ 27,7 nghìn tấn năm 1995 lên 36,4 nghìn tấn năm 2000. Đàn lợn được phát triển theo hướng nạc hoá với những giống có tỉ lệ nạc cao. Trọng lượng lợn xuất chuồng tăng dần và đạt 60 – 70 kg/con năm 2000.

Đàn gia cầm gồm có ngan Trung Quốc, các loại gà vịt siêu trứng, siêu thịt đang được chăn nuôi ở các gia đình và trong các trang trại. Năm 2000 cả tỉnh có khoảng 4,2 triệu gia cầm, góp phần thoả mãn một phần nhu cầu của nhân dân địa phương.

Việc đưa chăn nuôi trở thành ngành sản xuất chính, một ngành kinh tế hàng hoá sao cho tương xứng với tiềm năng hiện có đã và đang trở thành một trong những mục tiêu hàng đầu của ngành nông nghiệp Đắk Lắk.

b) Lâm nghiệp

Lâm nghiệp là một trong những thế mạnh của Đắk Lắk. Tuy nhiên vào những năm qua, tỉ trọng của ngành này có xu thế giảm trong cơ cấu giá trị sản xuất của khu vực I (nông – lâm – ngư nghiệp). Năm 1995, giá trị sản xuất lâm nghiệp đạt 154 tỉ đồng và đến năm 2000 giảm xuống chỉ còn 78,7 tỉ đồng.

Trong cơ cấu ngành lâm nghiệp, hoạt động khai thác có ưu thế tuyệt đối và chiếm tới gần 90% giá trị sản xuất của ngành. Các hoạt động khác như trồng và nuôi rừng, dịch vụ lâm nghiệp chỉ có vai trò không đáng kể. Do tác động của việc gia tăng dân số cơ học, trật tự nghề rừng bị biến động theo chiều hướng tiêu cực. Năm 2000 độ che phủ của rừng còn khoảng 52%.

MỘT SỐ SẢN PHẨM CỦA NGÀNH LÂM NGHIỆP ĐẮK LẮK

Sản phẩm	1995	1997	1999	2000
Khoản bảo vệ rừng (ha)	—	230.929	106.162	106.042
Trồng rừng (ha)	704	2.925	1.166	1.075
Chăm sóc rừng trồng (ha)	424	6.300	3.686	4.069
Gỗ tròn (m ³)	200.890	133.750	104.000	75.000
Củi (nghìn ster)	1.645	1.127	650	—
Tre, nứa, luồng (nghìn cây)	3.472	5.586	3.250	—
Nhựa thông (tấn)	25	196	162	—

Trong những năm 1990 – 2000, tổng số gỗ tròn được khai thác là hơn 1,56 triệu m³. Gần đây, sản lượng gỗ tròn giảm mạnh do chủ trương đóng cửa rừng của Chính phủ. Nghề rừng đang được phát triển theo hướng sử dụng bền vững và xã hội hoá. Đó là việc chuyển dần từ phương thức khai thác rừng tự nhiên sang làm giàu và tái sinh rừng là chính ; ưu tiên chăn nuôi, quản lí và bảo vệ rừng ; từng bước thực hiện xã hội hoá nghề rừng theo hướng giao đất khoán rừng, tổ chức sản xuất nông lâm kết hợp theo kiểu trang trại.

Theo quy hoạch lâm nghiệp cho đến năm 2010, độ che phủ của rừng sẽ đạt khoảng 60%. Trong thập niên này, phần đầu trồng 5 vạn ha rừng theo chương trình 5 triệu ha rừng của cả nước và phục hồi 10 vạn ha rừng tự nhiên. Ngoài ra, tiếp tục quản lí ba loại rừng (sản xuất, đặc dụng, phòng hộ) theo hướng đến tận từng huyện xã, tách lâm sinh khỏi công nghiệp rừng và tổ chức lại hệ thống 38 lâm trường quốc doanh. Riêng về rừng đặc dụng, hiện nay có 9 khu với diện tích 268.475 ha (13,7% diện tích tự nhiên của tỉnh) và sẽ thành lập thêm 2 khu bảo tồn mới (khu bảo tồn thông nước Ea Ral 50 ha, khu bảo tồn du lịch sinh thái Đắk H'Linh 3.963 ha)...

c) Ngư nghiệp

Do những hạn chế về mặt tự nhiên, ngư nghiệp của Đắk Lắk tương đối nhỏ bé. Việc phát triển ngành này phụ thuộc nhiều vào diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.

Trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành, hoạt động nuôi trồng chiếm ưu thế. Diện tích mặt nước dùng để nuôi trồng thủy sản tăng từ 2.905 ha năm 1995 lên 3.379 ha năm 2000 và 3.853 ha năm 2001. Giá trị sản xuất thủy sản của tỉnh cũng từ 24,7 tỉ đồng tăng lên 48,7 tỉ đồng năm 2001 (theo giá so sánh 1994).

So với năm 1995, sản lượng thủy sản của Đắk Lắk năm 2001 tăng hơn 2 lần và đạt 6.333 tấn. Trong số này, hoạt động nuôi trồng

là 4.966 tấn, chiếm 78,4% sản lượng toàn ngành. Ngoài cá còn có tôm với sản lượng nuôi trồng đạt 52 tấn (2001).

Hoạt động nuôi trồng thủy sản có mặt ở tất cả các huyện, nhưng tập trung nhiều hơn cả ở thành phố Buôn Ma Thuột, các huyện Ea Kar, Krông Ana, Lắk, Krông Pắc.

3. Công nghiệp

a) Nhìn chung, công nghiệp của Đắk Lắk còn có địa vị khiêm tốn trong nền kinh tế. Tuy có tăng, song cho đến năm 2000 tỉ trọng của nó mới đạt 12,9% GDP của tỉnh.

Trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành, ưu thế thuộc về nhóm ngành công nghiệp chế biến. Năm 2000, tỉ trọng của nó ở mức 84,7%. Phần còn lại là công nghiệp khai thác (2,7%) và công nghiệp sản xuất, phân phối điện nước (12,6%). Trong bản thân nhóm ngành công nghiệp chế biến thì công nghiệp thực phẩm đồ uống lại có vai trò quan trọng. Nó chiếm 54,2% giá trị sản xuất của nhóm ngành công nghiệp chế biến nói riêng và 45,8% giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp nói chung. Trong những năm tới, cơ cấu ngành công nghiệp sẽ có sự thay đổi theo hướng tăng dần tỉ trọng của công nghiệp khai thác và công nghiệp sản xuất điện nước và giảm dần tỉ trọng của công nghiệp chế biến.

Theo thành phần kinh tế, trong những năm 1996 – 2000 giá trị sản xuất công nghiệp quốc doanh tăng 15,5%, trong khi đó khu vực ngoài quốc doanh chỉ tăng 6,9%. Tuy nhiên về cơ cấu, công nghiệp ngoài quốc doanh lại chiếm tỉ trọng cao hơn, trên 1/2 giá trị sản xuất của cả ngành công nghiệp. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài còn rất nhỏ bé. Xu thế chung hiện nay là tăng tỉ trọng của khu vực quốc doanh và giảm tỉ trọng của khu vực ngoài quốc doanh.

Số cơ sở công nghiệp trên địa bàn Đắk Lắk tăng nhanh, từ 4.691 năm 1995 lên 6.683 năm 2000. Số cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài còn ít. Đến năm 2000 mới có 3 cơ sở công nghiệp thuộc loại này.

Tổng số lao động thu hút vào hoạt động công nghiệp mới có khoảng 2 vạn người, trong đó khoảng 69% thuộc khu vực cá thể. Phần còn lại thuộc khu vực Nhà nước (trung ương, địa phương), khu vực kinh tế hỗn hợp và các khu vực khác.

Về phân bố, các cơ sở công nghiệp tập trung chủ yếu ở thành phố Buôn Ma Thuột. Riêng thành phố này đã chiếm khoảng 57% giá trị sản xuất công nghiệp của cả tỉnh.

b) Công nghiệp chế biến nông lâm sản là ngành công nghiệp chủ đạo của Đắk Lắk. Hiện nay trong tỉnh đã có một số cơ sở công nghiệp chế biến quy mô vừa và nhỏ. Đó là cơ sở chế biến cao su 10/3, xí nghiệp chế biến nông lâm sản Gia Nghĩa, xí nghiệp chế biến cà phê Đắk Lắk, xí nghiệp chế biến lâm sản Ea Súp, nhà máy gỗ lạng Buôn Ma Thuột, các nhà máy đường, 2 cơ sở liên doanh với nước ngoài về chế biến cà phê xuất khẩu ở thành phố Buôn Ma Thuột với công suất 20 – 25 nghìn tấn/ năm và 1 cơ sở ở Krông Ana công suất 10 nghìn tấn/ năm.

Ngoài ra trên địa bàn Đắk Lắk còn một số cơ sở công nghiệp thuộc các ngành khác như nhà máy gạch tuynen Cư Jút công suất 22 triệu viên gạch và 2 triệu viên ngói, nhà máy gạch M'Đrăk công suất 20 triệu viên gạch và 3 triệu viên ngói, nhà máy cơ khí Thống Nhất...

Về mặt lãnh thổ, đã và đang hình thành một vài cụm công nghiệp tương đối tập trung ở thành phố Buôn Ma Thuột, thị trấn Buôn Hồ, Gia Nghĩa.

c) Trong thập niên đầu của thế kỉ XXI, Đắk Lắk phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng công nghiệp trung bình năm khoảng 15% giai đoạn 2001 – 2005 và 17 – 18% giai đoạn 2006 – 2010. Định hướng cụ thể như sau :

– Đối với công nghiệp chế biến, mở rộng nhà máy sơ chế mủ cao su Ea H'Leo (công suất 8 nghìn tấn/ năm), xây dựng nhà máy chế tạo sản phẩm cao su thuộc khu công nghiệp Tân Thắng (2 nghìn tấn/năm) ; xây thêm nhà máy chế biến mủ cao su ở Krông Búk (7 nghìn tấn/ năm) ; xây mới cơ sở chế biến cà phê ở Krông Búk, Buôn Ma Thuột (5 – 10 nghìn tấn/ năm) và Gia Nghĩa (10 nghìn tấn/ năm) ; nâng cấp nhà máy đường Đắk Lắk và Ea Knôp ; xây dựng 2 nhà máy chế biến tinh bột sắn, ngô ; mở rộng 2 xưởng chế biến bông đã có ; xây mới cơ sở chế biến ép dầu và tinh chế dầu bông (8 – 12 nghìn tấn)...

– Đối với các ngành công nghiệp khác, nâng cấp và xây mới 5 xí nghiệp gạch, 1 xí nghiệp bê tông ; nâng công suất các cơ sở khai thác đá (Cư Ebur, Quảng Thành) ; tiến tới khai thác bôxít, vàng, đá quý, nước khoáng. Ngoài ra, Đắk Lắk khuyến khích phát triển các làng nghề, trước mắt ở phụ cận thành phố Buôn Ma Thuột và ở các thị trấn, thị tứ.

– Hình thành các khu cụm công nghiệp : khu công nghiệp Tân Thắng (huyện Cư Mút), cụm công nghiệp Gia Nghĩa (Đắk Nông), cụm công nghiệp Buôn Hồ (Krông Búk), cụm công nghiệp Ea Knôp (Ea Kar).

4. Dịch vụ

a) Giao thông vận tải

Đối với một tỉnh miền núi, giao thông vận tải có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc phát triển kinh tế- xã hội và nâng cao đời sống của đồng bào các dân tộc.

Mạng lưới giao thông đường bộ bao gồm quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ của Đắk Lắk. Quan trọng nhất phải kể tới các tuyến quốc lộ. Quốc lộ 14 chạy theo suốt chiều dài của tỉnh đi qua Ea Đrăng, Buôn Hồ, thành phố Buôn Ma Thuột, rồi xuống Gia Nghĩa, Kiến Đức nối Đắk Lắk với Gia Lai ở phía bắc và với Bình Phước ở phía tây nam. Song song với biên giới Campuchia có quốc lộ 14C. Ngoài ra còn có quốc lộ 26 nối thành phố – tỉnh lỵ với Lâm Đồng. Mạng lưới tỉnh lộ gồm các đường 681, 683, 686, 687, 691, 692, 693 nối liền các nơi trong tỉnh với nhau và một phần với các tỉnh bạn.

Toàn tỉnh hiện có 8.617 km đường các loại, trong đó quốc lộ 701 km, tỉnh lộ 659 km, huyện lộ 806 km ; còn lại là đường nông thôn, đường đô thị. Hiện nay 99% số xã đã có đường ô tô đến tận trung tâm.

Về đường không, trên địa bàn của tỉnh có sân bay Buôn Ma Thuột. Sau khi nâng cấp, sân bay này là chiếc cầu nối Đắk Lắk trực tiếp với/ Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

Nhìn chung, khối lượng vận tải của tỉnh liên tục tăng. Về hàng hoá, khối lượng vận chuyển từ 549 nghìn tấn năm 1995 đã tăng lên 828 nghìn tấn năm 2000 và khối lượng luân chuyển tăng tương ứng là 106 và 153 triệu tấn/km trong thời gian nói trên. Về hành khách, năm 2000 lượng khách vận chuyển đạt 3,2 triệu lượt và luân chuyển là 333 triệu lượt người/km.

Mặc dù đã chú trọng đầu tư phát triển, nhưng giao thông vận tải của Đắk Lắk còn gặp nhiều khó khăn. Các mối liên hệ kinh tế trong nước và quốc tế chủ yếu trông cậy vào đường ô tô. Mạng lưới đường sắt chưa có, đường sông khó có khả năng phát triển do địa hình miền núi. Trong khi đó, số lượng đường ô tô chưa nhiều và nhất là chất lượng đường xá đã và đang bị xuống cấp nghiêm trọng.

Vì vậy, trong những năm tới sẽ tập trung củng cố các tuyến tỉnh lộ, nâng cấp các quốc lộ chạy qua tỉnh, xây dựng đường vành đai thành phố Buôn Ma Thuột, đầu tư cho các vùng định canh, định cư, vùng kinh tế mới.

b) Bưu chính viễn thông

Mạng lưới thông tin liên lạc, bưu chính viễn thông bước đầu đã được phát triển để phục vụ cho sản xuất và đời sống nhân dân.

Cho đến nay, cả tỉnh có 3 bưu cục trung tâm, 17 bưu cục quận huyện và 33 bưu điện khu vực. Giá trị sản xuất của ngành bưu điện là trên 80 tỉ đồng, trong đó phần viễn thông chiếm tới 93%.

Số máy điện thoại ở Đắk Lắk tăng rất nhanh. So với năm 1995, số máy năm 2000 đã tăng gấp hơn 4 lần, từ 9.594 máy lên 38.719 máy. Tuy nhiên, bình quân trên 100 dân mới chỉ có 2 máy.

Cho đến năm 2010, Đắk Lắk chủ trương hiện đại hoá ngành bưu chính viễn thông sao cho đạt được mức trung bình của cả nước ; tiến tới từng bước tự động hoá, số hoá, di động hoá và công cộng hoá. Bên cạnh đó, tập trung phát triển mạng lưới bưu chính viễn thông rộng khắp đến tận khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Trước mắt, đến năm 2005, phấn đấu đưa số máy điện thoại lên 3 máy / 100 dân, và xa hơn, đến năm 2010, đạt 6 máy / 100 dân. Số dân được phục vụ trên 1 bưu cục là 19,3 nghìn.

c) Thương mại

Ngành thương mại của Đắk Lắk, về cơ bản, đã góp phần đắc lực trong việc giải quyết các nhu cầu về sản xuất và tiêu dùng.

Năm 2000, tỉ trọng của ngành này chiếm 28,2% giá trị sản xuất của khu vực dịch vụ. Trong giai đoạn 1996 – 2000, tốc độ tăng

trưởng trung bình năm đạt mức 5,5%. Cũng trong những năm nói trên, tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán buôn có tốc độ tăng gần 11,3% với doanh số là 3.545 tỉ đồng (năm 2000) và bán lẻ tăng 8,3% với 3.863 tỉ đồng.

Hoạt động xuất nhập khẩu của tỉnh tương đối phát triển. Trong những năm 1996 – 2000, tốc độ tăng trưởng bình quân năm về xuất khẩu đạt 5,5%. Tổng kim ngạch xuất khẩu năm cao nhất (1999) lên đến gần 318,7 triệu USD và năm thấp nhất (1996) còn hơn 140,7 triệu USD. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực là nông sản như cà phê, cao su, hạt điều, tiêu, mật ong. Cũng trong thời gian này, nhập khẩu giảm mạnh, từ 32,1 triệu USD năm 1995 xuống 12,5 triệu USD năm 2000. Các mặt hàng nhập khẩu chính là phân bón, máy nổ, hạt nhựa, dầu gốc và chất phụ gia.

Trong thập niên đầu tiên của thế kỉ XXI, ngành Thương mại sẽ phát triển theo một số định hướng chính sau đây :

- Hình thành mạng lưới buôn bán dưới dạng trung tâm thương mại tỉnh – siêu thị – cửa hàng quốc doanh và ngoài quốc doanh ; trung tâm thương mại thị trấn – trạm thu mua nông sản – chợ. Xây dựng 2 trục thương mại dọc quốc lộ 14 và 26.

- Phần đầu đạt tốc độ tăng hàng năm về mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ là 16% (riêng giai đoạn 2006 – 2010 là 15%).

- Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng về xuất khẩu hàng năm trong cả giai đoạn 2001 – 2010 là 15,3% và về nhập khẩu 9,1%. Năm 2010 dự kiến xuất khẩu khoảng 40 – 45 vạn tấn cà phê và 20 vạn tấn cao su.

d) Du lịch

Đắk Lắk có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch. Đây là vùng đất còn đậm nét hoang sơ và bí ẩn đối với du khách trên nền tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn rất phong phú, đa dạng.

Các đối tượng tự nhiên có khả năng thu hút du khách trước hết là Vườn quốc gia Yok Đôn, một vườn quốc gia vào loại lớn nhất nước ta. Diện tích của nó là 92.093 ha dọc theo sông Sêrêpôk với hệ sinh thái rừng thưa, nơi cư trú của 62 loài động vật có vú, 196 loài chim, 40 loài bò sát, 13 loài lưỡng cư và 464 loài thực vật, trong đó có 38 loài động vật hiếm. Ngoài ra, ở Đắk Lắk còn 8 khu bảo tồn thiên nhiên khác (Nam Ka, hồ Lắk, Đ'ray Sáp, Nam Nung, Chư Yang Sin, Ea Kao, Ea Hồ, Ea Sô) cũng là tiềm năng cho loại hình du lịch sinh thái.

Núi rừng Đắk Lắk âm ào với những thác nước hùng vĩ. Thác Đ'ray Sáp (theo tiếng Ê – đê nghĩa là thác Khói) cách Buôn Ma Thuột 30 km. Dòng nước từ trên cao đổ xuống, bụi nước bay là là như khói nhờ sự kết hợp của hai dòng sông Krông Nô và Krông Ana (sông Chông, sông Vọ). Các thác nước ở Đắk Nông gồm thác Diệu Thanh với 3 cụm thác : thác Ba Tầng ; thác Thủy Điện ; thác Đắk Nông đầy thơ mộng.

Những cảnh đẹp khác ở Đắk Lắk còn có bãi đá sông Krông Bông với hình thù như đàn voi khổng lồ đang vượt suối, hồ Lắk rộng 500 ha thông với dòng sông Krông Ana... uốn khúc như dải lụa ôm lấy thị trấn Lạc Thiện.

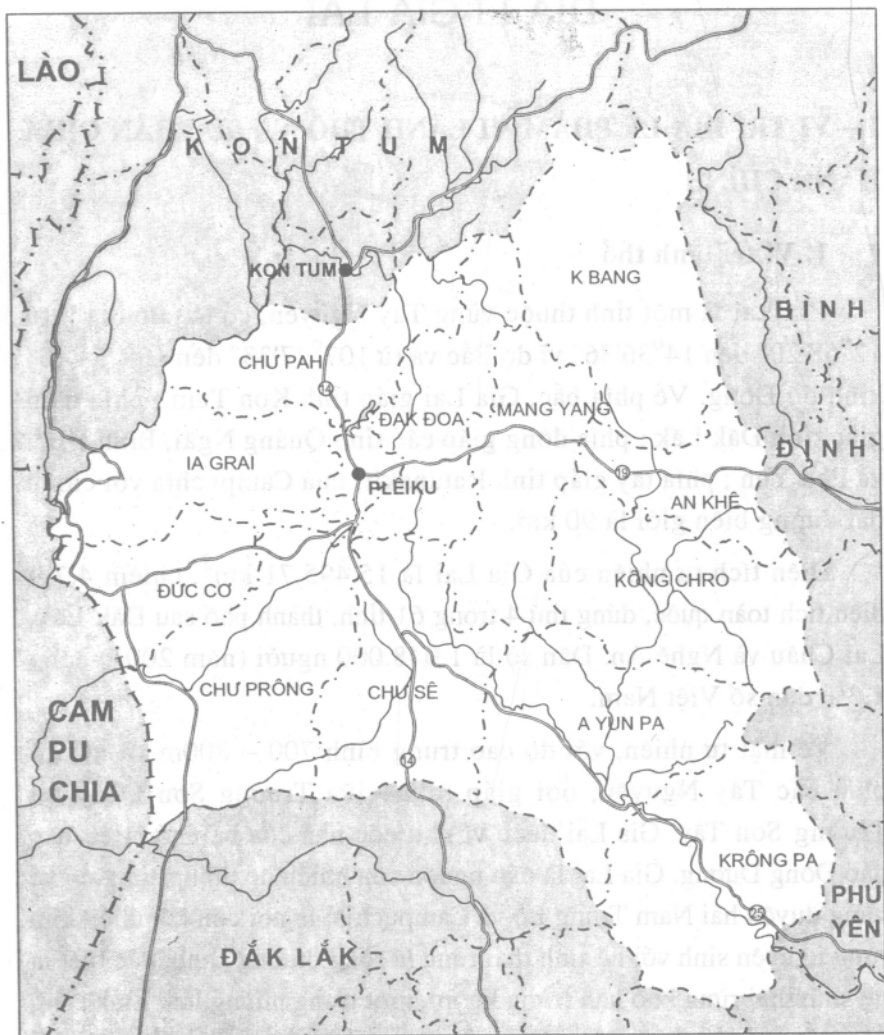
Đắk Lắk nổi tiếng với bản Đôn, quê hương của những người thợ săn bắt và thuần dưỡng voi với nhiều huyền thoại.

Các di tích văn hoá–lịch sử trên địa bàn của tỉnh cũng khá phong phú. Đó là tháp Yang Prong, ngôi tháp Chăm thế kỉ XIII duy nhất hiện còn ở Tây Nguyên, chùa Khải Đoan ở thành phố Buôn Ma Thuột, nhà tù Buôn Ma Thuột được xây dựng từ năm 1930–nơi đã giam cầm nhiều nhà cách mạng nổi tiếng như Phan Đăng Lưu, Nguyễn Duy Trinh... Đắk Lắk nhộn nhịp hẳn lên với

nhiều lễ hội, (hội đua voi khoảng tháng Ba âm lịch ; hội Xuân từ khi đưa lúa vào kho đến ngày sấm ran đầu mùa, kéo dài 2-3 tháng ; lễ ăn trâu, lễ cúng cơm mới, lễ Bỏ mả...

Mặc dù có nhiều danh thắng, nhưng sự phát triển của du lịch chưa tương xứng với tiềm năng hiện có. Số khách du lịch đến Đắk Lắk có tăng, nhưng còn chậm và ít. Hằng năm, cả tỉnh mới đón trên 3 vạn lượt du khách, chủ yếu là khách nội địa với doanh thu hơn 30 tỉ đồng.

Để biến tiềm năng thành hiện thực, Đắk Lắk chú trọng đầu tư các điểm, tuyến du lịch ; liên kết với các tỉnh Tây Nguyên và các tỉnh khác nhằm thu hút đông đảo du khách. Dự kiến tốc độ tăng trưởng trung bình năm trong giai đoạn 2001-2005 sẽ đạt 14% và giai đoạn 2006-2010 sẽ là 16,5%. Hi vọng trong tương lai, Đắk Lắk trở thành điểm sáng về du lịch không chỉ của Tây Nguyên, mà còn của cả nước.



Bản đồ tỉnh Gia Lai

ĐỊA LÍ GIA LAI

I – VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

1. Vị trí lãnh thổ

Gia Lai là một tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên, có tọa độ địa lý từ $12^{\circ}58'20''$ đến $14^{\circ}36'36''$ vĩ độ Bắc và từ $107^{\circ}27'33''$ đến $108^{\circ}54'40''$ kinh độ Đông. Về phía bắc, Gia Lai giáp tỉnh Kon Tum ; phía nam giáp tỉnh Đắk Lắk ; phía đông giáp các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên ; phía tây giáp tỉnh Ratanakiri của Campuchia với chiều dài đường biên giới là 90 km.

Diện tích tự nhiên của Gia Lai là $15.495,71 \text{ km}^2$, chiếm 4,7% diện tích toàn quốc, đứng thứ 4 trong 61 tỉnh, thành phố sau Đắk Lắk, Lai Châu và Nghệ An. Dân số là 1.048.000 người (năm 2001) bằng 1,3% dân số Việt Nam.

Về mặt tự nhiên, với độ cao trung bình 700 – 800m và nằm ở phía bắc Tây Nguyên, nơi giáp ranh giữa Trường Sơn Đông và Trường Sơn Tây, Gia Lai được ví như nóc nhà của ba nước trên bán đảo Đông Dương. Gia Lai là đầu nguồn của nhiều hệ thống sông đổ về vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Campuchia, là nơi còn có nhiều khu rừng nguyên sinh với hệ sinh thái rừng lá rộng thường xanh, đặc biệt là hệ sinh thái rừng khô hạn (rừng khộp), một trong những loại hình rừng độc đáo ở nước ta và Đông Nam Á, chỉ có ở khu vực Tây Nguyên với nhiều loài sinh vật đặc hữu, quý hiếm (gỗ giáng hương, gụ, mật, trắc... và các loài động vật như vượn đen, voi, bò tót, bò xám...).

Về mặt nhân văn, Gia Lai là địa bàn cư trú lâu đời của dân tộc Gia-rai, một dân tộc có nguồn gốc ở Nam Đông Dương, thuộc ngữ hệ

Nam đảo nhưng đã dừng chân ở cao nguyên Gia Lai – Kon Tum cách đây hàng nghìn năm. Cùng sinh sống trên mảnh đất này còn có người Ba-na, thuộc nhóm ngôn ngữ Môn – Khơ me mà gốc là người Chăm cổ, đã từng cư trú ở vùng ven biển Quảng Ngãi, Bình Định.

Về mặt lịch sử, trên mảnh đất Gia Lai đã từng diễn ra các cuộc chiến tranh xâm lược, các cuộc tranh chấp đất đai giữa các thế lực chính trị, tôn giáo khá phức tạp. Giữa thế kỉ XVIII, cùng với nghĩa quân Tây Sơn, các dân tộc trong tỉnh đã đánh bại quân xâm lược Xiêm mà dấu ấn để lại cho đến nay ở quần thể di tích Tây Sơn Thượng Đạo ở huyện An Khê. Trong hai cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc, Gia Lai là căn cứ cách mạng, nơi chuẩn bị lực lượng làm bàn đạp tấn công xuống đồng bằng, từ đây có thể kiểm soát và khống chế toàn bộ cao nguyên Trung phần, án ngữ con đường xuyên Việt từ Kon Tum xuống Buôn Ma Thuột, từ cao nguyên xuống ven biển miền Trung.

Về mặt kinh tế, với các tuyến giao thông đường bộ mà quan trọng nhất là quốc lộ 14 và các quốc lộ đông – tây như quốc lộ 19, 25 cũng như tuyến đường hàng không nối Gia Lai với Đà Nẵng về Thủ đô Hà Nội, nối Gia Lai với Thành phố Hồ Chí Minh đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế, trao đổi hàng hoá giữa Gia Lai với các tỉnh Tây Nguyên, các tỉnh duyên hải miền Trung, các tỉnh đông bắc Campuchia và các khu vực khác trong cả nước.

2. Sự phân chia hành chính

Gia Lai bao gồm 1 thành phố trực thuộc tỉnh (thành phố Pleiku), 12 huyện với 152 xã, 10 phường và 13 thị trấn (đến 31/12/2001).

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TỈNH GIA LAI, NĂM 2000

Các huyện, thành phố	Số xã	Số phường, thị trấn	Diện tích (km²)	Dân số TB năm (người)	Mật độ dân số (người/km²)
Toàn tỉnh	152	23	15.495,71	989.670	64
TP. Pleiku	8	10	225,69	170.620	756
Huyện An Khê	11	1	698,73	91.580	131
Huyện Kbang	12	1	1.845,23	52.454	28
Huyện Mang Yang	9	1	1.126,07	38.681	34
Huyện Đak Đoa	14	1	980,41	78.164	80
Huyện Chư Păh	11	1	981,30	57.272	58
Huyện Ya Grai	9	1	1.157,28	70.643	61
Huyện Chư Prông	14	1	1.687,50	65.583	39
Huyện Chư Sê	15	1	1.350,98	112.895	84
Huyện Ayunpa	17	2	1.659,80	125.159	75
Huyện Krôngpa	13	1	1.623,63	57.199	35
Huyện Konchro	10	1	1.441,88	30.398	21
Huyện Đức Cơ	9	1	717,20	38.422	54

II – ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình

Địa hình của Gia Lai tương đối đa dạng, vừa có núi cao, các cao nguyên lượn sóng, vừa có các thung lũng giữa núi. Địa hình cao ở phía bắc và phía đông bắc, thấp dần về phía nam và tây nam. Về mặt cấu trúc có thể chia thành 3 khu vực địa hình :

– Địa hình núi, thuộc Trường Sơn Nam nằm trên một nền đá cổ rộng lớn gọi là địa khối Kon Tum với các dãy núi như An Khê,

Ngọc Linh, trong đó dãy Ngọc Linh là cao nhất, đồ sộ nhất ở bắc Tây Nguyên, chạy dài từ bắc – tây bắc thuộc tỉnh Kon Tum xuống nam – đông nam thuộc Gia Lai gần 200 km. Các dãy núi cao đều được cấu tạo từ đá granít, đỉnh nhọn, sườn dốc. Độ cao trung bình 1.600 – 1.700 m ở địa phận Kon Tum và 1.000 – 1.200 m ở địa phận Gia Lai. Ở trong khu vực núi này còn có nhiều rừng, nhiều loại thực động vật quý hiếm và nhiều lâm sản có giá trị.

– Địa hình cao nguyên, nổi bật nhất là cao nguyên Pleiku. Đây là một cao nguyên bazan trẻ lượn sóng với nhiều di tích miệng núi lửa, có độ cao trung bình 700 – 800 m. Trên bề mặt cao nguyên hình thành lớp vỏ phong hoá dày hàng chục mét, tạo điều kiện xuất hiện lớp đất dày tối xốp, màu mỡ, thích hợp với việc trồng cây công nghiệp.

Cao nguyên Pleiku là nơi bắt nguồn của nhiều sông suối và đổ vào hai sông lớn là Sêrêpok và Sêsan ở phía tây, sông Ya Ayun thuộc lưu vực sông Ba ở phía đông.

– Địa hình thung lũng giữa núi gồm vùng trung An Khê và vùng trung Cheo Reo – Phú Túc.

+ Vùng trung An Khê nằm về phía đông bắc thành phố Pleiku được thành tạo do xâm thực bóc mòn của sông Ba và các phụ lưu. Do bề mặt đất có tầng phong hoá mỏng, lớp phủ thực vật bị tàn phá mạnh, khả năng giữ nước kém nên thường xảy ra lũ lớn trong mùa mưa và hạn hán trong mùa khô. Vì vậy, muốn canh tác cần phải có những biện pháp tưới tiêu thích hợp. So với cao nguyên Pleiku thì địa hình vùng trung An Khê không mấy thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Song thế mạnh của vùng là phát triển chăn nuôi bò thịt do có nhiều đồng cỏ rộng lớn. Vùng quanh thị trấn An Khê có thể trồng cây lương thực và cây công nghiệp ngắn ngày.

+ Vùng trung Cheo Reo – Phú Túc ở phía nam cao nguyên Pleiku, kéo dài theo hướng tây bắc – đông nam, có độ cao trung

bình 180 – 200 m, bề mặt khá bằng phẳng, chỉ còn lại một số đồi sót. Kẹp giữa hai bên vùng trũng này là các dãy núi thấp với độ cao trung bình 600 – 700 m, làm cho khí hậu vùng trũng khác hẳn với các vùng khác ở Gia Lai và Tây Nguyên. Nhìn chung, địa hình ở đây không thuận lợi cho sản xuất nông lâm nghiệp, song có thể trồng bông và lúa nước ở những nơi thích hợp.

2. Đất đai

Nhìn chung, các loại đất của Gia Lai thuộc hai hệ chính là hệ feralít ở vùng đồi núi và hệ phù sa ở các vùng trũng. Cụ thể hơn, có thể chia thành các nhóm đất chính sau đây :

– Nhóm đất phù sa sông suối tập trung chủ yếu ven dải phù sa sông Ba ở huyện Ayunpa. Đây là loại đất màu mỡ, gần nguồn nước, có địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho việc canh tác, cơ giới hoá và sản xuất tập trung, tạo nên những vùng chuyên canh cây lương thực và cây công nghiệp phục vụ cho nhu cầu trong tỉnh và xuất khẩu.

– Nhóm đất xám bạc màu phân bố chủ yếu ở khu vực phía nam huyện Chư Prông, ở các thềm phù sa cổ hoặc thềm đá thuộc huyện Ayunpa. Đây là loại đất chua, nghèo mùn, nhiều nơi có tầng đá ong gần mặt đất nên không thuận lợi cho việc canh tác. Thực vật ở đây chủ yếu là rừng dầu cho nhựa tự nhiên (thường gọi là rừng khộp) chịu hạn tốt. Dưới tán rừng là thảm cỏ thân lá cứng (cỏ tranh, cỏ lá tre...)

– Nhóm đất đen tập trung chủ yếu ở đông nam cao nguyên Pleiku, rất thích hợp với cây ngô, các loại đậu..., nhưng trong điều kiện mưa nhiều và không có thực vật che phủ thì độ phì nhanh bị giảm sút. Vì vậy, cần phải tăng cường chống xói mòn cho đất.

– Nhóm đất feralít đỏ vàng chiếm 66% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, tập trung chủ yếu trên cao nguyên Pleiku. Tầng đất dày, mặt

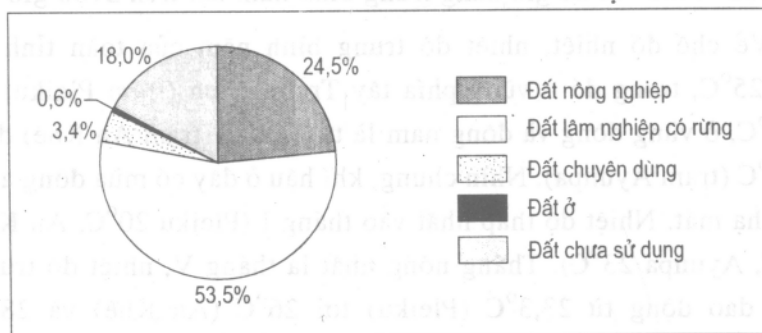
bằng rộng, khá bằng phẳng, độ dốc trung bình 8–10°, rất hợp cho việc sản xuất tập trung quy mô lớn, áp dụng cơ giới hoá, chuyên canh cây công nghiệp dài ngày.

Về cơ cấu sử dụng đất, diện tích được khai thác để phục vụ cho sản xuất và đời sống chiếm 82% lãnh thổ của tỉnh, trong đó chủ yếu là đất lâm nghiệp (53,5%). Diện tích đất nông nghiệp còn ít (24,5%), trong khi đó vẫn còn 18% diện tích đất chưa được sử dụng.

CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT Ở GIA LAI, NĂM 2000

Các loại đất	Diện tích (ha)	% so với diện tích cả tỉnh
Toàn tỉnh	1.549.571	100,0
Đất nông nghiệp	380.117	24,5
Đất lâm nghiệp	829.726	53,5
Đất chuyên dùng	51.746	3,4
Đất thổ cư	9.906	0,6
Đất chưa sử dụng	278.076	18,0

CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT Ở GIA LAI



Hiện nay, đất làm nghiệp của Gia Lai tập trung chủ yếu ở các huyện Kbang, Chư Prông, cao nguyên Pleiku, vùng trũng An Khê, Cheo Reo...

Đất nông nghiệp tập trung chủ yếu ở các huyện Ya Grai, Mang Yang, Chư Prông, Chư Sê (trồng các cây công nghiệp). Ayunpa, Krôngpa (trồng lương thực và hoa màu).

Diện tích đất chưa sử dụng phần lớn tập trung ở huyện An Khê, Krôngpa. Đó là những khu vực núi, sườn có độ dốc lớn, quá trình bóc mòn, rửa trôi mạnh, đất không còn khả năng canh tác.

3. Khí hậu

Gia Lai có khí hậu nhiệt đới gió mùa á xích đạo. Do sự chi phối của địa hình, khí hậu toàn tỉnh vừa có những nét đặc trưng chung của khí hậu toàn Tây Nguyên, lại vừa có những nét đặc thù với hai vùng riêng biệt : vùng phía tây và vùng phía đông và đông nam.

Hàng năm, lãnh thổ Gia Lai nhận được lượng bức xạ mặt trời phong phú với tổng bức xạ là $130-135 \text{ kcal/cm}^2/\text{năm}$ và cân cân bức xạ là $79 \text{ kcal/cm}^2/\text{năm}$ (trạm Pleiku). Tổng nhiệt độ trong năm từ $8000-8600^\circ \text{C}$. Số giờ nắng trung bình năm đạt trên 2100 giờ.

Về chế độ nhiệt, nhiệt độ trung bình năm của toàn tỉnh là $22^\circ-25^\circ\text{C}$, trong đó ở vùng phía tây Trường Sơn (trạm Pleiku) là $21,8^\circ\text{C}$, ở vùng đông và đông nam là từ $23,6^\circ\text{C}$ (trạm An Khê) đến $25,7^\circ\text{C}$ (trạm Ayunpa). Nhìn chung, khí hậu ở đây có mùa đông ấm, mùa hạ mát. Nhiệt độ thấp nhất vào tháng I (Pleiku 20°C , An Khê 21°C , Ayunpa 23°C). Tháng nóng nhất là tháng V, nhiệt độ trung bình dao động từ $23,3^\circ\text{C}$ (Pleiku) tới 26°C (An Khê) và 28°C (Ayunpa). Như vậy ở vùng trũng An Khê và Cheo Reo – Phú Túc có nhiệt độ cao hơn so với vùng cao nguyên Pleiku.

Chế độ mưa của Gia Lai có sự phân hoá theo mùa và theo vùng lãnh thổ rất sâu sắc với lượng mưa trung bình năm từ 1.400 đến 2.200 mm. Mùa mưa thường bắt đầu từ tháng V, kết thúc vào tháng X hoặc tháng XI và tập trung tới 85–90% tổng lượng mưa cả năm. Mùa khô từ tháng XI hoặc tháng XII đến tháng IV năm sau. Các vùng núi và cao nguyên thường có lượng mưa lớn, trung bình năm từ 2.000 đến 2.300 mm, có năm tới 2.900 mm. Do ảnh hưởng của địa hình mà các vùng trũng trong tỉnh (An Khê, Cheo Reo...) đều ít mưa, từ 1.400 – 1.700 mm. Vùng trũng Cheo Reo mưa ít nhất (1.400 mm, có năm chỉ trên 1.200 mm). Ở Gia Lai không có gió xoáy, sương muối và bão lớn.

Nhìn chung, khí hậu có nhiều thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày, chăn nuôi bò và phát triển tổng hợp nông – lâm nghiệp. Tuy nhiên, do lượng mưa phân bố không đều, tương phản giữa hai mùa khá lớn nên thường xảy ra lũ lụt về mùa mưa và hạn hán về mùa khô. Điều đó gây ra nhiều khó khăn cho đời sống và sản xuất, đòi hỏi phải có những biện pháp thích hợp để đảm bảo phát triển kinh tế, ổn định đời sống.

4. Thủy văn

Gia Lai có nhiều sông suối và mang đặc điểm chung của Tây Nguyên. Các sông suối trên địa phận của tỉnh là phần thượng lưu của những con sông lớn nên thường ngắn, dốc, thủy chế thất thường. Gia Lai có hai hệ thống sông chính và chảy theo hai hướng : đổ ra Biển Đông (sông Ba) và đổ vào sông Mê Kông (sông Sê San).

– Sông Ba dài 388 km, bắt nguồn từ sườn các núi Kon Ka Kinh (1.761 m) và Ngọc Rô (1.549 m) chảy qua các vùng địa hình phức tạp rồi đổ ra Biển Đông ở cửa Đà Diệt, thị xã Tuy Hoà (Phú Yên).

Sông Ba có ba nhánh chính đều nằm ở phía hữu ngạn là Ayun (dài 175 km), Ya Krông (130 km) và sông Hinh (88 km). Cả ba sông này là nguồn cung cấp nước chính cho sông Ba với diện tích lưu vực là 13.000 km². Do lượng mưa bình quân trên lưu vực sông Ba thấp hơn các vùng khác và phân bố không đều theo không gian nên dòng chảy nhỏ, song khá điều hoà trong năm.

– Sông Sê San là nhánh sông quan trọng, bắt nguồn từ những đỉnh cao nhất của dãy Trường Sơn : núi Tiêu (1.988 m) và núi Ngọc Linh (2.598 m) ở tỉnh Kon Tum. Thượng nguồn sông Sê San hoàn toàn chảy trong vùng núi và cao nguyên của tây Trường Sơn. Diện tích lưu vực tính đến biên giới là 11.620 km², chiều dài của sông là 210 km với độ dốc bình quân 5,5° thoải dần về phía biên giới Campuchia rồi đổ về sông Mê Kông.

Sông Sê San có 3 nhánh lớn là sông Đak Bla (141km), Đak Pôcô (150 km) và Sa Thầy (140 km). Các nhánh sông này đều nằm ở phía hữu ngạn và chảy qua các khu vực địa hình khác nhau. Lòng sông Sê San nhiều thác ghềnh, lớn nhất là thác Yaly cao tới 40 m. Tại đây có nhà máy thuỷ điện cùng tên với dung tích hồ chứa nước 851 triệu m³ và sản lượng điện 3 tỉ kWh/năm. Tổng lượng dòng chảy hàng năm của sông Sê San từ 10 đến 11 tỉ m³.

Sông suối ở Gia Lai có ý nghĩa quan trọng đối với việc cân bằng sinh thái, xây dựng thuỷ điện không chỉ riêng cho tỉnh, mà còn cho cả khu vực Tây Nguyên và các tỉnh ven biển miền Trung. Ngoài ra, chúng còn có giá trị lớn đối với việc phát triển kinh tế – xã hội. Tuy nhiên, cùng với sự phân hoá của các yếu tố khí hậu, thuỷ chế cũng không đều theo thời gian và không gian nên thường xảy ra lũ lụt trong mùa mưa và thiếu nước trầm trọng vào mùa khô, ảnh hưởng tới sản xuất và đời sống.

Bên cạnh hệ thống sông suối, Gia Lai còn có hệ thống hồ chứa nước (cả hồ tự nhiên và nhân tạo) phục vụ cho nhu cầu sản xuất, sinh hoạt và nghỉ ngơi, du lịch. Trong số này, đáng kể nhất là hồ tự nhiên Biển Hồ (Tơ Nưng) và hồ nhân tạo Ayun Hạ.

Biển Hồ thuộc thành phố Pleiku, cách trung tâm thành phố 6 km về phía bắc. Biển Hồ nguyên là một miệng núi lửa đã ngừng hoạt động cách đây hàng trăm triệu năm, hình bầu dục, diện tích 230 ha, có độ sâu từ 20 đến 40 m.

Hồ Ayun Hạ là hồ nhân tạo vào loại lớn nhất Tây Nguyên với diện tích mặt nước 3.700 ha, nằm trên địa bàn huyện Chư Sê.

Biển Hồ, hồ Ayun Hạ cùng với hệ thống hồ nhân tạo khác không chỉ mang lại lợi ích kinh tế thiết thực cho nhân dân tỉnh Gia Lai, mà còn ẩn chứa những tiềm năng du lịch rất lớn...

5. Sinh vật

Gia Lai là tỉnh có tài nguyên rừng tương đối phong phú và đa dạng. Tính đến hết năm 2001, cả tỉnh có 754,3 nghìn ha rừng, bao gồm 728,4 nghìn ha rừng tự nhiên và 25,9 nghìn ha rừng trồng. Về mặt diện tích rừng, Gia Lai đứng thứ hai toàn quốc sau tỉnh Đắk Lắk (1.021,2 nghìn ha).

Trên địa bàn toàn tỉnh tồn tại nhiều kiểu rừng như rừng lá rộng thường xanh, rừng lá rộng rụng lá theo mùa, rừng hỗn giao lá kim – lá rộng, rừng hỗn hợp tre nứa... Trong số này chiếm ưu thế là kiểu rừng lá rộng thường xanh (59% diện tích rừng tự nhiên), phân bố tập trung ở phần phía bắc và phía đông của tỉnh. Những nơi này thường có lượng mưa lớn từ 2.000 mm đến 2.500 mm, mùa khô không kéo dài và nhất là trên nền đất feralit nâu đỏ hay nâu vàng. Trong rừng có nhiều loại gỗ quý như giáng hương, gụ, mật, trắc, sấu đỏ...

Rừng lá rộng rụng lá theo mùa (còn gọi là rừng khộp) chiếm 40,6% diện tích rừng tự nhiên, tập trung chủ yếu ở phía tây và nam của tỉnh. Bên cạnh nhiều loại cây lấy gỗ có giá trị, rừng còn có nhiều lâm sản và dược liệu quý khác như sa nhân, mã tiền, các loại sâm, thổ phục linh, vàng đắng ba gác...

Hệ động vật ở Gia Lai cũng hết sức phong phú và đa dạng như voi, hổ, báo, khỉ, vượn, các loại chim. Nó không chỉ có ý nghĩa về mặt kinh tế, du lịch, mà còn cung cấp nguồn gen quý hiếm (như vượn đen chẳng hạn).

Hiện nay, Gia Lai đã tiến hành khoanh vùng bảo vệ khu rừng nhiệt đới ẩm Kon Hà Nừng với hai khu bảo tồn tự nhiên là Kon Cha Răng (diện tích 16.000 ha) và Kon Ka Kinh (20.000 ha). Trong các khu này còn nhiều vật rừng nguyên sinh quý giá, những khu rừng thông thuần chủng và khu bảo tồn thiên nhiên tiêu biểu của kiểu rừng rậm nhiệt đới thường xanh mang tính chất nguyên sơ, ít chịu tác động bởi con người. Hệ động vật cũng phong phú, đa dạng và quý hiếm, nhất là quần thể vượn đen với số lượng lớn.

6. Khoáng sản

Trên địa bàn Gia Lai hiện có nhiều loại khoáng sản quý, trong đó quan trọng nhất là bôxít, niken, côban, vàng (khoáng sản kim loại) ; các loại đá quý, vật liệu xây dựng (khoáng sản phi kim loại).

- Quặng bôxít tập trung chủ yếu ở cao nguyên Kon Hà Nừng với trữ lượng 650 triệu tấn, chất lượng quặng thuộc loại trung bình, hàm lượng Al_2O_3 từ 35 đến 40%, Fe_2O_3 từ 17 đến 30%. Ngoài ra, bôxít còn phân bố ở huyện Đức Cơ. Hiện nay quặng bôxít đang được tiến hành thăm dò và khai thác.

- Niken - côban được phát hiện ở vùng đá bazan trên cao nguyên Pleiku.

– Vàng có ở 73 điểm, tập trung nhiều nhất ở huyện Kbang, Ayunpa, Krôngpa... Vàng được tìm thấy dưới hai dạng : quặng gốc trong các mạch thạch anh và vàng sa khoáng dạng hạt, vẩy ở các bãi bồi thung lũng, ven sông suối.

– Đá granít với trữ lượng khoảng 90 triệu m³, phân bố rộng rãi trong toàn tỉnh, đủ đảm bảo cho khai thác và chế biến đá ốp lát, phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

Ngoài ra, Gia Lai còn có các loại đá quý như Rubi, ngọc opan ở khu vực Biển Hồ, vùng trũng Cheo Reo.

Dọc theo các sông suối ở Gia Lai thường tích tụ một khối lượng lớn cát vàng, sỏi phục vụ cho sản xuất và đời sống.

III – DÂN CƯ

1. Động lực tăng dân số

Gia Lai được tái lập từ tỉnh Gia Lai – Kon Tum từ ngày 12/8/1991. Lúc đó dân số trung bình của tỉnh là 693,7 nghìn người. Đến năm 2001, dân số đã tăng lên 1.048 nghìn người, bình quân mỗi năm tăng thêm 35 nghìn người, tương đương với dân của huyện Đức Cơ hay Mang Yang hiện nay.

Mức tăng dân số của Gia Lai từ đầu thập kỉ 90 đến nay tuy có giảm, nhưng so với mức trung bình của cả nước vẫn thuộc loại cao. Từ năm 1996 trở về trước, tỉ suất tăng dân số tự nhiên ở mức trên 2,8%. Từ năm 1997 đến nay, tỉ suất này tuy đã giảm, nhưng vẫn còn cao tới 2,4%.

**DÂN SỐ TRUNG BÌNH VÀ TỈ SUẤT TĂNG DÂN SỐ TỰ NHIÊN
NHỮNG NĂM 1991-2000**

Năm	Dân số trung bình (người)	Tỉ suất sinh ‰	Tỉ suất tử vong ‰	Tỉ suất tăng tự nhiên (%)
1991	693.720	33,9	9,6	2,4
1992	714.493	37,6	7,8	3,0
1993	743.055	37,0	8,2	2,9
1994	782.504	36,5	9,0	2,8
1995	816.216	35,6	7,4	2,8
1996	854.110	34,7	7,4	2,7
1997	890.520	33,4	7,3	2,6
1998	924.050	32,8	7,0	2,5
1999	958.250	30,8	6,4	2,4
2000	989.070	29,8	6,0	2,4

Mức tăng dân số tự nhiên có sự phân hoá rõ rệt giữa thành thị và nông thôn, giữa các huyện thị và giữa các cộng đồng dân tộc. Giai đoạn 1996 – 2000, mức gia tăng tự nhiên hàng năm ở thành thị là 1,7%, còn ở nông thôn là 2,8%, trong đó thấp nhất là thành phố Pleiku, cao nhất ở các huyện Chư Păh, Chư Sê, Chư Prông, Ia Grai, nơi dân số các dân tộc Gia – rai, Ba – na, Xơ – đang, Tày, Nùng chiếm trên 50%.

Cùng với gia tăng tự nhiên, gia tăng cơ học mà chủ yếu là dòng nhập cư từ các tỉnh khác về đã góp phần làm tăng dân số của tỉnh. Từ sau ngày thống nhất đất nước 1975, thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước nhằm phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng, góp phần phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng, tỉnh Gia Lai đã tiếp nhận 112,9 nghìn dân di cư (trong đó có

32,7 nghìn dân di cư tự do). Riêng từ năm 1991 đến nay là 52,3 nghìn dân, trong đó dân di cư tự do là 30,1 nghìn. Một bộ phận dân di cư tự do là đồng bào các dân tộc ít người ở vùng núi và trung du Bắc Bộ. Vì thế, ở Gia Lai hiện nay không chỉ có người Kinh và người dân tộc bản địa sinh sống, mà còn có sự hiện diện của các dân tộc Tày (khoảng 6.000 người) ; Nùng (trên 3.500 người), Mường (trên 3.000 người), Thái (trên 1.000 người), Dao (gần 1.000 người)...

2. Kết cấu dân số

a) Kết cấu dân số theo độ tuổi và giới tính

Do tỉ suất gia tăng tự nhiên còn cao, kết hợp với việc tiếp nhận luồng nhập cư từ nơi khác đến nên dân số Gia Lai thuộc loại trẻ. Số người ở nhóm dưới 15 tuổi chiếm 42,68% dân số toàn tỉnh, còn số người ở nhóm tuổi từ 60 trở lên chỉ chiếm 5,89%.

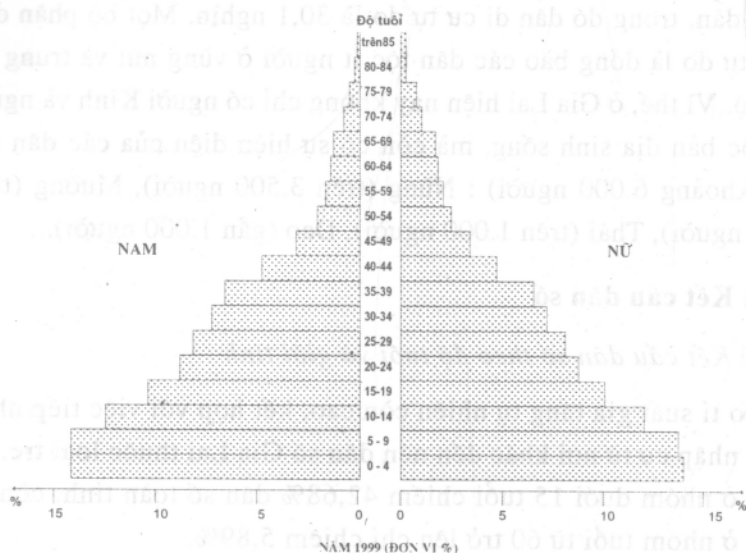
KẾT CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI Ở GIA LAI, NĂM 2000

Nhóm tuổi	Số dân (người)	% so với tổng dân số
Tổng số	989.070	100,00
0-14 tuổi	422.158	42,68
15-59 tuổi	508.689	51,43
Từ 60 tuổi trở lên	58.223	5,89

Kết cấu dân số trẻ trong điều kiện nền kinh tế còn chậm phát triển gây nên những khó khăn trong phát triển giáo dục, sắp xếp việc làm cho số lao động gia tăng hàng năm, giải quyết các nhu cầu về ăn, mặc, ở, y tế.

Về kết cấu dân số theo giới tính, số nam và nữ gần như cân bằng. Tuy nhiên, số nam ít hơn số nữ một chút (0,9%). Năm 2000, tỉ số giới tính (số nam trên 100 nữ) là 99,78.

KẾT CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI TỈNH GIA LAI



b) Kết cấu dân số theo lao động

Theo số liệu thống kê, số lao động của tỉnh Gia Lai đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân năm 2000 là 449,9 nghìn người, chiếm 97,2% tổng số lao động trong độ tuổi có nhu cầu việc làm. Số người không có việc làm là 13,1 nghìn người (2,8%).

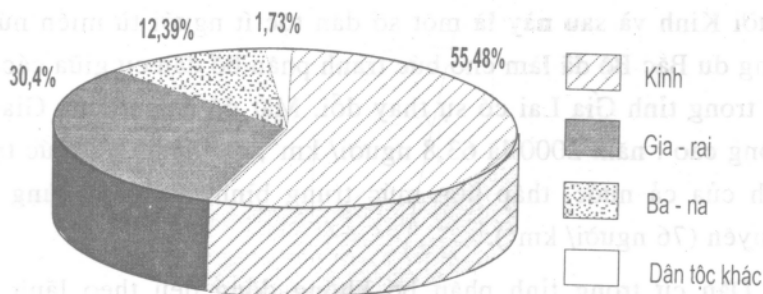
Về cơ cấu lao động phân theo các ngành kinh tế, khu vực I (nông, lâm, ngư nghiệp) chiếm ưu thế với 77% số lao động đang làm việc. Trong khi đó, khu vực II (công nghiệp – xây dựng) chỉ chiếm 6% và khu vực III (dịch vụ) là 17%.

Về chất lượng nguồn lao động, nhìn chung, còn nhiều hạn chế. Đến năm 2000, lao động có trình độ chuyên môn nghiệp vụ (từ công nhân kỹ thuật trở lên) chiếm khoảng 9%, mà phần lớn tập trung ở thành phố Pleiku và chủ yếu là người Kinh (92,3% tổng số lao động có kỹ thuật).

c) Kết cấu dân số theo dân tộc

Gia Lai là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc. Người Kinh chiếm số dân đáng kể (55,48% số dân toàn tỉnh), hiện sinh sống phần lớn tại thành phố, thị trấn, dọc các trục lộ giao thông, một số ít sống xen kẽ với đồng bào các dân tộc trong các buôn làng. Các dân tộc có nguồn gốc lịch sử lâu đời nhất (dân bản địa) là người Gia - rai (30,4%) và Ba - na (12,39%). Ngoài ra còn có các dân tộc ít người khác từ các tỉnh phía Bắc di cư vào làm ăn sinh sống từ sau năm 1975, nhất là từ năm 1991 với số lượng ít ỏi (1,73%).

CƠ CẤU CÁC DÂN TỘC TỈNH GIA LAI, NĂM 2000



– Người Gia - rai có địa bàn cư trú chính trên cao nguyên Pleiku và lưu vực sông Ba và sông Ayun. Nguồn sống chính của họ là đốt nương, làm rẫy, săn bắn, đan lát, dệt vải. Nhiều người trong số họ đã biết làm ruộng nước, trồng cây công nghiệp, cây ăn quả.

– Người Ba - na là dân tộc đông thứ ba ở Gia Lai sau người Kinh và Gia - rai. Địa bàn cư trú hiện nay tập trung ở các huyện

An Khê, Konchro, Kbang, Mang Yang, Đăk Đoa... Giống như người Gia – rai, trước đây người Ba – na cũng dựa vào nông nghiệp đốt nương làm rẫy, săn bắn, kết hợp với các nghề truyền thống như dệt vải, đan lát. Ngày nay, họ đã biết trồng cây công nghiệp, chăn nuôi trâu bò...

– Sinh sống trên mảnh đất Gia Lai còn có khoảng 30 dân tộc khác nữa, nhưng với số lượng nhỏ (17.414 người), bao gồm người Tây, Nùng, Mường, Thái, H' Mông, Dao, Xơ – đăng, Ê – đê...

3. Phân bố dân cư

Gia Lai là một tỉnh miền núi với nhiều vùng địa lý khác nhau. Trong lịch sử, các dân tộc đã sớm tạo riêng cho mình một địa bàn cư trú, song không phân định theo ranh giới. Việc đến định cư của người Kinh và sau này là một số dân tộc ít người từ miền núi và trung du Bắc Bộ đã làm cho bức tranh phân bố dân cư giữa các dân tộc trong tỉnh Gia Lai có sự thay đổi. Mật độ dân số của Gia Lai không cao : năm 2000 là 63,8 người/ km^2 , chỉ bằng 1/3 mức trung bình của cả nước, thấp hơn mức trung bình của toàn vùng Tây Nguyên (76 người/ km^2).

Dân cư trong tỉnh phân bố không đồng đều theo lãnh thổ. Thành phố Pleiku có mức độ tập trung dân cư cao nhất, 756 người/ km^2 , gấp 11,8 lần mật độ bình quân toàn tỉnh và gấp tới 36 lần mật độ của huyện Konchro. Trong số các huyện, An Khê có mật độ dân số cao hơn cả (131,1 người/ km^2), vì là huyện được thành lập rất sớm, có điều kiện thuận lợi trong sản xuất và nằm dọc theo quốc lộ 19. Các huyện giao thông đi lại khó khăn, nằm xa trung tâm tỉnh và là nơi cư trú của phần lớn các dân tộc ít người có mật độ dân số rất thưa thớt như Konchro (21,1 người/ km^2), Kbang (28,4 người/ km^2), Mang Yang (34,4 người/ km^2), Krôngpa (35,2 người/ km^2) và

Chư Prông(38,9 người/km²). Các huyện còn lại (Ayunpa, Chư Sê, Đăk Đoa, Ya Grai, Đức Cơ, Chư Păh) có mật độ dân số ở mức trung bình.

Dân cư Gia Lai sinh sống chủ yếu ở nông thôn, trong các buôn làng. Tỷ lệ dân thành thị còn tương đối thấp, mặc dù đã có sự chuyển biến rõ rệt trong thập kỉ vừa qua. Năm 1990 tỷ lệ dân thành thị là 19,7%, đến năm 2000 đã tăng lên 25,2%. Sự chênh lệch về tỷ lệ dân thành thị, nông thôn đã gây những khó khăn cho việc phân công lao động, làm ảnh hưởng đến các hoạt động văn hoá – kinh tế – xã hội của tỉnh.

4. Truyền thống văn hoá – lịch sử

Gia Lai là vùng đất có bề dày lịch sử với nền văn hoá lâu đời mang bản sắc độc đáo của đồng bào các dân tộc, chủ yếu là người Gia-rai và Ba-na. Điều đó được thể hiện ở kiến trúc nhà rông, nhà sàn, nhà mồ, qua các lễ hội truyền thống như lễ Pơ Thi (Bỏ mả), lễ đâm trâu, với trang phục có nhiều hoa văn đặc sắc, qua các điệu múa dân gian và âm thanh vang vọng của các nhạc cụ dân tộc đặc trưng như tù và, đàn Tơ rung, đàn Krông Pút, cồng chiêng.

Gia Lai có truyền thống cách mạng hào hùng, có khu Tây Sơn Thượng đạo nơi tụ nghĩa và dấy binh của ba anh em Nguyễn Huệ, Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ, có làng kháng chiến Ste, huyện Kbang quê hương anh hùng Núp và nhiều địa danh đã đi vào lịch sử của dân tộc như Pleime, Cheo Reo, La Răng...

5. Giáo dục, y tế

a) Giáo dục

Gia Lai là một tỉnh miền núi, sự nghiệp giáo dục – đào tạo phải đối mặt với hàng loạt khó khăn. Tuy nhiên, trong những năm qua, ngành giáo dục đã có những bước phát triển mạnh cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, nhất là công tác phổ cập giáo dục tiểu học, chống mù chữ.

Về giáo dục mầm non, trong năm học 2000–2001, Gia Lai có 1.498 lớp mẫu giáo với 1.609 giáo viên và 38.529 cháu. Chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ ngày càng được nâng cao. Tuy nhiên, tỉ lệ huy động trẻ em dưới 5 tuổi đến lớp còn quá thấp, mới chỉ chiếm 33,2%.

Về giáo dục phổ thông, số trường phổ thông ở Gia Lai liên tục tăng, từ 221 (năm học 1991–1992) lên 328 (năm học 2000–2001). Mạng lưới trường học phân bố rộng khắp các huyện với đủ các cấp học : Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông. Nơi tập trung nhiều nhất (thành phố Pleiku) có tới 54 trường (trong đó có 6 trường trung học phổ thông) và nơi ít nhất (huyện Mang Yang, huyện Konchro) cũng có 14 trường.

Tính đến năm học 2000–2001, cả tỉnh có 328 trường (trong đó tiểu học 154, tiểu học và trung học cơ sở 94, trung học cơ sở 59, trung học cơ sở và trung học phổ thông 8, trung học phổ thông 13) với 9.380 giáo viên (bao gồm tiểu học 5.941, trung học cơ sở 2.620, trung học phổ thông 819) và 247.404 học sinh (chia ra tiểu học 161.027, trung học cơ sở 67.102, trung học phổ thông 19.275). Bình quân cứ một vạn dân thì có 2.501 học sinh phổ thông.

Là tỉnh miền núi có nhiều dân tộc anh em sinh sống nên việc giáo dục cho học sinh dân tộc đã được coi trọng, nhất là hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú. Cả tỉnh hiện có 11 trường cấp huyện (1.650 học sinh) và 01 trường cấp tỉnh (350 học sinh) với những ưu tiên về chế độ, chính sách, đầu tư trang thiết bị dạy học...

Về giáo dục chuyên nghiệp, ở Gia Lai có 1 trường cao đẳng (1.398 học sinh, năm 2000), 3 trường trung học chuyên nghiệp (1.000 học sinh) và 1 trường đào tạo công nhân kỹ thuật (362 học sinh). Số học sinh này sau khi tốt nghiệp sẽ là nguồn nhân lực tại chỗ phục vụ cho việc phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh.

Một trong những thành tựu quan trọng của Gia Lai là việc thực hiện thành công chương trình phổ cập giáo dục tiểu học, xoá mù chữ. Tất cả các huyện, thành phố trong tỉnh đều được công nhận đạt chuẩn quốc gia về lĩnh vực này. Đối với cấp xã (phường) thì 170/171 xã (phường) đã đạt chuẩn (99,4%). Phong trào diệt giặc dốt đã được đẩy mạnh nhằm đem ánh sáng văn hoá đến tận các buôn làng.

Tuy vậy, ngành Giáo dục – đào tạo còn nhiều thách thức. Để có thể đạt được những kết quả tốt hơn, cần tiếp tục tập trung đầu tư cả chiều rộng lẫn chiều sâu nhằm từng bước nâng cao chất lượng giáo dục.

b) Y tế

Cùng với việc giáo dục – đào tạo nguồn nhân lực, công tác chăm sóc sức khoẻ, trong những năm qua, ở Gia Lai đã có những chuyển biến rõ rệt.

Cho đến nay cả tỉnh có 168 cơ sở y tế bao gồm 14 bệnh viện (trong đó bệnh viện tỉnh được đầu tư mới với quy mô 500 giường bệnh), 9 phòng khám đa khoa khu vực, 1 viện điều dưỡng, 144 trạm y tế xã, phường. Nhìn chung, cơ sở vật chất của các bệnh viện, phòng khám thường xuyên được đầu tư, nâng cấp. Riêng mạng lưới trạm y tế xã, phường còn gặp nhiều khó khăn về mặt này. Hiện nay mới có 122 trạm là nhà cấp IV. Số còn lại cần tiếp tục được đầu tư. Một số xã có cán bộ y tế, nhưng lại chưa có trạm y tế.

Năm 2000, Gia Lai có 2.240 giường bệnh, trong đó 1.400 giường ở các bệnh viện ; 820 giường ở phòng khám, trạm y tế và 20 giường ở viện điều dưỡng. Số lượt người khám bệnh đạt 55 vạn lượt người, còn số bệnh nhân điều trị nội trú là 6 vạn lượt người.

Số cán bộ y tế của tỉnh năm 2000 là 2.053 người, bao gồm 1.876 người thuộc ngành Y (trong đó có 325 bác sĩ, 559 y sĩ, 685 y tá,

307 ở trình độ khác) và 177 người thuộc ngành Dược (trong đó có 24 dược sĩ đại học, 73 dược sĩ trung cấp, 80 dược tá). Trung bình cứ 1 vạn dân thì có 3,3 bác sĩ và 22,6 giường bệnh.

Hoạt động phòng chống dịch bệnh (sốt rét, phong, lao, bấu cổ, HIV/AIDS...) và tiêm chủng mở rộng (phòng bại liệt, uốn ván, viêm nhiễm đường hô hấp...) đã đạt được kết quả khả quan.

Mặc dù có những biến chuyển đáng kể, nhưng công tác chăm sóc sức khỏe vẫn còn những hạn chế nhất định. Việc thiếu cơ sở vật chất – kĩ thuật, trang thiết bị cũng như đội ngũ cán bộ cả về số lượng và chất lượng, chưa hoàn toàn kiểm soát được dịch bệnh (sốt rét), việc chăm sóc sức khỏe cho bà mẹ và trẻ em, nhất là ở vùng sâu, vùng xa còn yếu (44,2% trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng ở mức độ khác nhau, năm 2000)... đòi hỏi sự phấn đấu cao của cả cộng đồng nói chung và từng người dân nói riêng.

IV – KINH TẾ

1. Nhận định chung

Nền kinh tế của Gia Lai đi lên từ điểm xuất phát thấp và gặp rất nhiều khó khăn của một tỉnh miền núi biên giới thuộc cao nguyên Trung phần. Vì vậy, cơ cấu kinh tế chủ yếu là nông, lâm nghiệp. Tỉ trọng của khu vực công nghiệp, dịch vụ còn thấp.

Sau khi bước vào công cuộc đổi mới, nhất là trong thập niên 90 của thế kỉ XX, nền kinh tế bước đầu đã có sự chuyển biến rõ nét và đạt được những kết quả nhất định.

**CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM TRONG TỈNH (GDP)
NHỮNG NĂM 1991 – 2000**

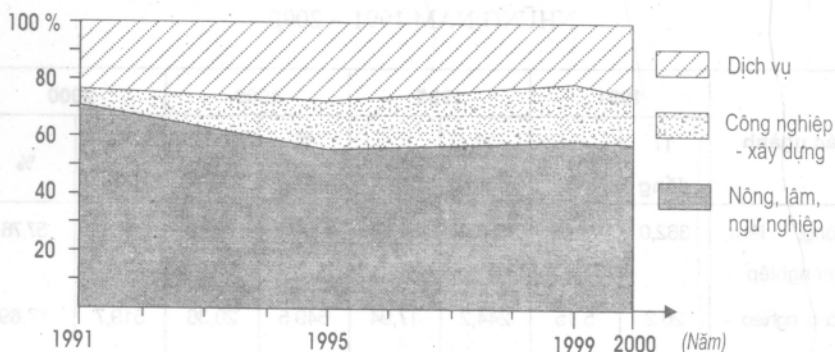
Các ngành	1991		1995		1999		2000	
	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%
Nông, lâm, ngư nghiệp	362,0	71,01	756,4	55,58	1.587,7	58,82	1.678,1	57,76
Công nghiệp - xây dựng	26,2	5,15	244,2	17,94	549,5	20,36	519,7	17,89
Dịch vụ	121,5	23,84	360,3	26,48	561,9	20,82	707,4	24,35
GDP	509,7	100,00	1.360,9	100,00	2.699,1	100,00	2.905,2	100,00

Nhìn chung, nền kinh tế có sự tăng trưởng khá cao. Tốc độ tăng bình quân hàng năm đạt 10,3%, cao hơn mức trung bình của cả nước. GDP năm 2000 gấp gần 5,7 lần năm 1991. Thu nhập bình quân theo đầu người tăng gấp 1,4 lần.

Về cơ cấu nền kinh tế, khu vực I (nông, lâm, ngư nghiệp) giảm nhanh, từ 71% năm 1991 xuống còn gần 57,8% năm 2000. Khu vực II (công nghiệp – xây dựng) và khu vực III (dịch vụ) có chiều hướng tăng về tỉ trọng, nhưng chưa thật sự ổn định. Nhìn chung, trong nền kinh tế, nông, lâm nghiệp vẫn chiếm vai trò chủ đạo.

Về cơ cấu thành phần kinh tế, bước đầu cũng có những chuyển biến nhất định theo chiều hướng giảm tỉ trọng của khu vực kinh tế quốc doanh và tăng tỉ trọng của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh. Trong nửa sau của thập kỷ 90, kinh tế ngoài quốc doanh chiếm 51% năm 1995 và tăng lên 62,5% năm 2000. Từ năm 1998 đến nay đã xuất hiện khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, mặc dù tỉ trọng còn rất nhỏ bé (0,8% năm 2000).

CƠ CẤU KINH TẾ CỦA TỈNH GIA LAI



Tuy nền kinh tế Gia Lai đã có nhiều chuyển biến, song vẫn còn hàng loạt thách thức. Chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế còn thấp, nguy cơ tụt hậu đang còn tiềm ẩn, kết cấu hạ tầng kém phát triển, thiếu vốn đầu tư, năng suất lao động hạn chế. Thu nhập bình quân theo đầu người tuy có tăng, nhưng đến năm 2000 mới đạt 2.937 nghìn đồng ; chỉ bằng 51,3% so với mức trung bình của cả nước và 83,3% của vùng Tây Nguyên. Đời sống của nhân dân nói chung và của đồng bào các dân tộc vùng sâu, vùng xa còn rất khó khăn. Theo các tiêu chí mới để phân loại về thu nhập của Bộ Lao động và Thương binh xã hội đưa ra năm 2000 thì cho đến giữa năm 2001, cả tỉnh Gia Lai có 42.540 hộ nghèo, chiếm 22,4% tổng số hộ trong toàn tỉnh.

2. Nông, lâm nghiệp

Nông nghiệp là một ngành kinh tế quan trọng bậc nhất hiện nay của Gia Lai. Mức tăng trưởng của ngành (kể cả lâm nghiệp) bình quân hàng năm là 7,1%. Chính ngành này tạo nên sự ổn định cho việc phát triển kinh tế – xã hội với sự hình thành ngày càng rõ nét của một số ngành sản xuất có lợi thế cạnh tranh và phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá.

Trong cơ cấu nông nghiệp, trồng trọt chiếm ưu thế tuyệt đối và tỉ trọng của nó có xu hướng gia tăng, từ 77,79% năm 1991 lên 81,57% năm 1995 và 90,25% năm 2000. Ngược lại, ngành chăn nuôi lại có chiều hướng suy giảm về tỉ trọng trong giá trị sản xuất nông nghiệp, tương ứng với thời gian kể trên là 21,85% ; 18,12% và 9,47%. Trong khi đó, vai trò của dịch vụ nông nghiệp hầu như không đáng kể.

**CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CỦA GIA LAI
TRONG NHỮNG NĂM 1991 – 2000**

Năm	Tổng số		Chia ra					
	Triệu đồng	%	Trồng trọt		Chăn nuôi		Dịch vụ	
			Triệu đồng	%	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
1991	422.932	100,00	329.008	77,79	92.400	21,85	1.521	0,36
1995	1.074.303	100,00	876.287	81,57	194.666	18,12	3.350	0,31
1999	2.449.844	100,00	2.195.778	89,63	247.136	10,09	6.930	0,28
2000	2.543.247	100,00	2.295.255	90,25	240.732	9,47	7.260	0,29

Kinh tế trang trại bước đầu đã được hình thành và phát triển. Cho đến nay, Gia Lai có khoảng 4 nghìn trang trại trên diện tích hơn 17 nghìn ha với quy mô bình quân 4,3 ha/trang trại. Hướng sản xuất chủ yếu tập trung vào việc trồng cà phê (60,3% số trang trại hiện có). Đây có thể coi là một trong những nhân tố mới tạo nên sự chuyển biến mạnh mẽ đối với nền nông nghiệp của tỉnh.

a) Trồng trọt

Trong nông nghiệp, ưu thế tuyệt đối thuộc về ngành trồng trọt với 90,25% giá trị sản xuất của ngành năm 2000.

Năm 2000, diện tích đất nông nghiệp của Gia Lai là 380.117 ha, bao gồm chủ yếu là đất trồng cây hàng năm 192.815 ha (chiếm gần 50,73% diện tích đất nông nghiệp), cây lâu năm 149.342 ha (39,29%). Ngoài ra còn có các loại đất khác như đất trồng cỏ, đất có mặt nước dùng vào nông nghiệp.

Các ngành trồng trọt chính gồm có ngành trồng cây lương thực, cây công nghiệp (hàng năm và lâu năm), cây ăn quả và các loại cây khác.

– Cây lương thực

Trong cơ cấu diện tích gieo trồng cây hàng năm, phần diện tích của cây lương thực chiếm tới 70,33% (năm 2000). Diện tích tuy có tăng, nhưng không đáng kể và đạt 103.447 ha. Ngược lại, sản lượng lương thực quy thóc tăng khá, từ 245,1 nghìn tấn năm 1996 lên hơn 296,9 nghìn tấn năm 2000. Bình quân lương thực quy thóc theo đầu người năm 2000 đạt 299,9kg.

Về phân bố, cây lương thực được gieo trồng ở tất cả các huyện, thành phố trong tỉnh. Tuy nhiên, tập trung hơn cả là các huyện Ayunpa (17.643 ha, năm 2000) ; Mang Yang (12.810 ha) và Krôngpa (12.416 ha) ; còn ít nhất là thành phố Pleiku (3.363 ha) và huyện Đức Cơ (5.118 ha).

+ Cây lúa

Lúa là cây trồng quan trọng nhất và chiếm tỉ trọng lớn trong số các loại cây lương thực. Năm 2000 cây lúa chiếm gần 71,6% diện tích cây lương thực của tỉnh Gia Lai.

Diện tích gieo trồng lúa có tăng, song không nhiều, từ 54,8 nghìn ha năm 1991 lên 591,8 nghìn ha năm 2000. Năng suất lúa cả năm có chiều hướng gia tăng, nhưng còn thấp và thiếu ổn định. Trong thập niên 90, năm cao nhất đạt 29,6 tạ/ha (2000), còn năm thấp nhất chỉ là 18,7 tạ/ha (1993).

Gia Lai có 2 vụ lúa chính là vụ đông xuân và vụ mùa. So với vụ mùa, vụ đông xuân có diện tích ít hơn nhiều, nhưng năng suất lại cao hơn từ 1,5 đến 2 lần. Ngoài lúa nước trong tỉnh còn có lúa rẫy. Diện tích lúa rẫy có xu hướng giảm đi, nhưng hiện vẫn ở mức hơn 21 nghìn ha và được gieo trồng vào vụ mùa.

DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM CỦA GIA LAI

Năm	Diện tích (nghìn ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
1991	547,5	20,7	113,3
1995	551,5	20,9	115,1
1999	558,6	27,0	151,0
2000	591,8	29,6	175,1

Nhìn chung, do năng suất được nâng cao cùng với việc tăng diện tích gieo trồng nên sản lượng lúa cả năm tăng lên rõ rệt và đạt hơn 175,1 nghìn tấn năm 2000.

Cây lúa được phân bố tương đối rộng rãi, song tập trung nhiều nhất ở hai huyện Ayunpa (14.469 ha, năm 2000) và Mang Yang (8.892 ha). Các huyện gieo trồng nhiều lúa nhất đồng thời cũng là các huyện có sản lượng lớn nhất. Năm 2000, huyện Ayunpa đạt sản lượng hơn 67,5 nghìn tấn, chiếm 38,6% sản lượng lúa của cả tỉnh. Tiếp theo là các huyện Mang Yang (23,5 nghìn tấn), Chư Păh (13,2 nghìn tấn)... Về năng suất, cao nhất là huyện Ayunpa (46,7 tạ/ha, năm 2000) và thấp nhất là huyện Đức Cơ (10,1 tạ/ha).

+ Cây hoa màu

Trong số các cây hoa màu lương thực, ngô có vai trò quan trọng hàng đầu với hơn 53% diện tích cây màu của cả tỉnh. Diện tích trồng ngô tăng tương đối đều và đạt mức cao nhất vào năm 1996

(45,9 nghìn ha). Năng suất ngô bình quân năm 2000 là 27,6 tạ/ha và đạt sản lượng hơn 64,7 nghìn tấn. Trong những năm vừa qua, tỉnh Gia Lai đã đẩy mạnh việc trồng ngô lai, diện tích ngô lai tăng liên tục, từ 5,6 nghìn ha năm 1996 lên 14,3 nghìn ha năm 2000. Lợi thế của ngô lai là năng suất cao, vì vậy việc phát triển ngô lai đã góp phần giải quyết, trong chừng mực nhất định, vấn đề lương thực của tỉnh.

Cây ngô được trồng hầu khắp các huyện và thành phố, nhưng nhiều nhất là ở huyện Kbang (gần 5,4 nghìn ha, năm 2000) và Krôngpa (4,3 nghìn ha).

Cây sắn đứng hàng thứ hai sau cây ngô về diện tích. Diện tích sắn có chiều hướng giảm trong những năm gần đây, từ gần 24,3 nghìn ha năm 1996 xuống 17,7 nghìn ha năm 2000. Sản lượng có dao động ít nhiều và đạt 157,1 nghìn tấn (2000). Các huyện trồng nhiều nhất là An Khê (4.360 ha, năm 2000) ; Krôngpa (3.280 ha) và Mang Yang (2.448 ha).

Cây khoai lang cũng có mặt trên địa bàn tỉnh Gia Lai, nhưng với diện tích ít và giảm dần. Năm 2000 cả tỉnh có 2,6 nghìn ha với sản lượng gần 10,7 nghìn tấn.

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG CÂY MÀU LƯƠNG THỰC CỦA GIA LAI

Năm	Ngô		Sắn		Khoai lang	
	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
1996	16,9	39,6	24,3	230,5	4,1	24,8
1997	18,7	39,0	14,5	125,5	3,9	24,7
1998	18,3	37,0	13,8	114,7	3,2	19,2
1999	20,7	50,6	17,2	143,6	3,0	16,9
2000	23,5	64,7	17,7	157,1	2,6	10,7

– Cây công nghiệp

Cây công nghiệp là một trong những thế mạnh của Tây Nguyên nói chung và của Gia Lai nói riêng. Nhóm cây này chiếm tới 57,4% diện tích gieo trồng các loại cây của tỉnh năm 2000.

Cây công nghiệp bao gồm cây hàng năm và cây lâu năm, trong đó cây công nghiệp lâu năm giữ vai trò nổi trội.

+ Cây công nghiệp hàng năm

Cây công nghiệp hàng năm được phát triển ở Gia Lai là mía, lạc, vừng, thuốc lá, đậu tương. Nhìn chung, diện tích gieo trồng có xu hướng tăng, từ 11,6 nghìn ha năm 1991 lên 17,9 nghìn ha năm 1996 và đạt 22,6 nghìn ha năm 2000. Trong số này, mía chiếm trên 1/2 diện tích cây công nghiệp hàng năm của tỉnh.

- *Cây mía* là cây công nghiệp lâu năm quan trọng hàng đầu của Gia Lai. Các vùng mía tập trung là nguồn nguyên liệu phục vụ cho các nhà máy đường trong tỉnh. Diện tích mía từ 8,9 nghìn ha năm 1996 đã tăng lên hơn 11,5 nghìn ha năm 2000. Năm 2000 năng suất trung bình đạt 480 tấn/ha với sản lượng 489,4 nghìn tấn. Hiện nay mía phân bố ở 8/13 huyện, thành phố. Hai huyện trồng mía nhiều nhất là An Khê (5.270 ha, năm 2000) và Ayunpa (3.692 ha).

- *Cây lạc* là cây đứng hàng thứ hai về diện tích sau cây mía. Trong nửa sau của thập niên 90, diện tích lạc tương đối ổn định và đạt hơn 5 nghìn ha (cao nhất là năm 1996 với 5.612 ha và thấp nhất là năm 1999 với 4.737 ha). Năm 2000 năng suất lạc là 7,8 tạ/ha và đạt sản lượng hơn 4 nghìn tấn. Cây lạc phân bố tương đối rộng rãi, nhưng tập trung nhất ở các huyện Chư Prông (1.541 ha, năm 2000), An Khê (960 ha), Đức Cơ (685 ha).

• *Cây vừng* tăng nhanh về diện tích, từ hơn 1,7 nghìn ha năm 1996 lên gần 4,6 nghìn ha năm 2000. Năng suất bình quân đạt 3,8 tạ/ha với sản lượng hơn 1,7 nghìn tấn (năm 2000). Cây vừng chỉ được trồng trên địa bàn 5 huyện, nhưng tập trung ở huyện Krôngpa (1.478ha ; chiếm 85,9% diện tích cả tỉnh, năm 2000).

• Ngoài ra ở Gia Lai còn trồng thuốc lá (gần 1,3 nghìn ha năm 2000, chủ yếu ở huyện Krôngpa) và đậu tương (86 ha ở hai huyện Kbang và Ayunpa).

+ Cây công nghiệp lâu năm

Gia Lai có nhiều tiềm năng để phát triển cây công nghiệp lâu năm. Các cây trồng chủ yếu bao gồm cà phê, cao su, chè, điều, tiêu. So với nhóm cây công nghiệp hàng năm, diện tích của nhóm cây này tăng rất nhanh, từ gần 25,5 nghìn ha năm 1991 lên 147,5 nghìn ha năm 2000, gấp khoảng 5,8 lần.

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM CỦA TỈNH GIA LAI

Năm	Tổng số	Chia ra				
		Chè	Cà phê	Cao su	Hồ tiêu	Điều
Diện tích (ha)						
1991	25.481	2.415	6.522	15.569	350	625
1995	67.244	1.684	31.612	21.893	136	11.482
1999	137.309	1.040	77.603	49.464	1.340	7.412
2000	147.456	956	81.036	55.812	1.950	7.382
Sản lượng (tấn)						
1991		3.206	3.640	3.580	103	41
1995		2.791	8.383	16.132	59	302
1999		3.440	72.811	44.317	816	2.054
2000		3.280	85.280	48.678	1.500	2.280

• *Cà phê* là cây dẫn đầu về diện tích và chiếm 57,8% diện tích cây công nghiệp lâu năm của cả tỉnh năm 2000. Trong thập kỉ 90, diện tích cà phê tăng rất nhanh : năm 2000 so với năm 1991 gấp hơn 13 lần. Điều này được lí giải chủ yếu bởi hiệu quả kinh tế của nó, nhất là khi giá cà phê ở mức khá cao. Gần đây, giá cà phê không ổn định đã ảnh hưởng nhiều đến ngành trồng cà phê của Tây Nguyên nói chung và Gia Lai nói riêng. Về phân bố, cây cà phê được trồng ở 8 huyện, thành phố. Năm 2000, những huyện có diện tích trên 1 vạn ha là Ya Grai (18,2 nghìn ha), Mang Yang (14,9 nghìn ha), Chư Prông (14,2 nghìn ha) và Chư Sê (12,5 nghìn ha).

• *Cây cao su*, về mặt diện tích, đứng hàng thứ hai sau cây cà phê. Diện tích cây cao su cũng tăng tương đối nhanh, từ gần 15,6 nghìn ha năm 1991 lên gần 48,7 nghìn ha năm 2000. Sự gia tăng chủ yếu nhờ vào việc đầu tư phát triển của các công ti cao su do quốc doanh quản lí (93% diện tích). Hai huyện trồng nhiều cao su nhất là Đức Cơ (15,2 nghìn ha, năm 2000) và Ia Grai (12,3 nghìn ha).

• *Cây chè* hiện diện khá sớm ở Gia Lai. Tuy nhiên, trong những năm 90, diện tích chè liên tục giảm và đến năm 2000 chỉ còn chưa đầy 1 nghìn ha. Chè được trồng ở 3 huyện : Chư Prông (428 ha, năm 2000), Chư Păh (383 ha) và Mang Yang (145 ha).

• Ngoài các cây kể trên, ở Gia Lai còn trồng điều, hồ tiêu. Cây điều được phát triển mạnh nhất vào thời kì 1995 – 1997, sau đó chững lại và giảm sút. Hai huyện chiếm phần lớn diện tích trồng điều của tỉnh là Krôngpa (4,1 nghìn ha, năm 2000) và Konchro (1,8 nghìn ha). Hồ tiêu tuy diện tích không nhiều, nhưng tốc độ gia tăng lại khá nhanh. Cây trồng này có mặt ở 7 huyện và thành phố, song tập trung hầu hết ở huyện Chư Sê (hơn 1,3 nghìn ha, năm 2000).

– Các nhóm cây khác

Bên cạnh nhóm cây lương thực và cây công nghiệp, trên địa bàn của Gia Lai còn phát triển nhóm cây thực phẩm, cây ăn quả. Tuy nhiên, vai trò của nhóm cây này còn hạn chế.

Cây thực phẩm chủ yếu gồm rau và đậu các loại phục vụ cho nhu cầu của nhân dân, nhất là ở thành phố – tỉnh lỵ và các thị trấn. Diện tích cây thực phẩm tăng từ 14,2 nghìn ha năm 1996 lên 19,7 nghìn ha năm 2000. Về cơ cấu, rau các loại chiếm khoảng hơn 1/3 diện tích cây thực phẩm trong tỉnh.

Cây ăn quả lâu năm tăng đều về diện tích ; từ 1,2 nghìn ha năm 1991 lên 1,9 nghìn ha năm 2000, nhưng diện tích còn ít. Nó được phân bố khắp nơi và tương đối đồng đều giữa các huyện. Nơi nhiều nhất cũng chỉ có 260 ha/huyện (Mang Yang và Chư Sê) và giá trị kinh tế còn thấp.

b) Chăn nuôi

Trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, ngành chăn nuôi có tỉ trọng nhỏ và liên tục giảm sút. Tỉ trọng của ngành này từ 21,85% năm 1991 tụt xuống chỉ còn 9,47% năm 2000. Hiện nay chăn nuôi được phát triển chủ yếu trong các hộ gia đình. Công tác thú y, phòng trừ dịch bệnh được triển khai kịp thời và rộng khắp đã hạn chế được tình trạng lây lan dịch bệnh gia súc. Các vật nuôi trong tỉnh gồm có gia súc (gia súc lớn và gia súc nhỏ) và gia cầm.

SỐ LƯỢNG ĐÀN GIA SÚC, GIA CẦM CỦA TỈNH GIA LAI (NGHÌN CON)

Các loại	1991	1995	1999	2000
Trâu	16,7	14,5	16,8	16,4
Bò	175,7	236,9	280,8	286,4
Lợn	190,0	238,2	283,8	302,0
Ngựa	0,6	1,3	1,1	1,1
Dê, cừu	34,7	27,7	21,0	23,0
Gia cầm	556,7	672,2	992,4	1.032,8

Đàn bò của Gia Lai phát triển tương đối nhanh và đến năm 2000 đã có gần 286,4 nghìn con. Ngoài phương thức chăn nuôi ở các hộ gia đình còn có nông trường quốc doanh nuôi tập trung với số lượng 1.350 con (năm 2000). Tỷ lệ Shin hoá đàn bò trong tỉnh đạt trên 20% tổng đàn. Bò được nuôi ở khắp các địa phương, trong đó tập trung nhất tại các huyện Krôngpa (48,7 nghìn con, năm 2000) ; Mang Yang (44,9 nghìn con) và Ayunpa (40,7 nghìn con).

Đàn trâu có số lượng ít hơn nhiều so với đàn bò và hầu như không có thay đổi lớn trong thập niên vừa qua. Năm 2000, đàn trâu của Gia Lai có gần 16,4 nghìn con, phân bố ở tất cả các huyện và thành phố. Các huyện nuôi nhiều trâu hơn cả là Kbang (2.940 con), Ya Grai (2.442 con) và Chư Sê (2.318 con).

Đàn lợn tăng liên tục, từ 190 nghìn con năm 1991 lên hơn 302 nghìn con năm 2000 và được nuôi trong các hộ gia đình, theo hướng lấy thịt. Tỷ lệ nạc hoá hiện nay ở mức 40% tổng đàn. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2000 đạt gần 12,8 nghìn tấn. Lợn được nuôi khắp nơi, nhưng nhiều nhất là ở các huyện Mang Yang (hơn 56,7 nghìn con, năm 2000) ; Ayunpa (42,6 nghìn con), Chư Sê (37,1 nghìn con) và An Khê (32,2 nghìn con).

Đàn gia cầm cũng tăng khá nhanh ; từ 556,7 nghìn con năm 1991 lên gần 1.032,8 nghìn con năm 2000 và được phân bố tương đối đều khắp các địa phương.

Ngoài ra, tỉnh Gia Lai còn nuôi cả ngựa, dê, cừu, nhưng giá trị kinh tế còn hạn chế.

c) Lâm nghiệp

Lâm nghiệp là ngành kinh tế quan trọng nhằm khai thác thế mạnh về rừng và có quan hệ mật thiết với đời sống của cộng đồng các dân tộc ở Gia Lai.

Diện tích rừng khá lớn, đứng hàng thứ hai cả nước sau Đắk Lắk. Nhờ các chương trình trồng rừng, đẩy mạnh việc giao đất, giao rừng nên độ che phủ đã đạt trên 55%. Trong giai đoạn 1996–2000, việc giao khoán quản lý–bảo vệ rừng theo các dự án thuộc chương trình 327 được 123 nghìn ha cho 4.350 hộ. Toàn tỉnh trồng được 13.369 ha rừng, gần 4,6 triệu cây phân tán, nuôi dưỡng lâm giàu 8.730 ha rừng...

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP CỦA GIA LAI

Hoạt động	1996		1998		2000	
	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%
Tổng số	121,9	100,0	125,5	100,0	127,8	100,0
– Trồng và nuôi rừng	16,5	13,5	30,2	24,1	24,8	19,4
– Khai thác gỗ và lâm sản	98,5	80,8	88,8	70,8	96,7	75,7
– Dịch vụ lâm nghiệp	6,9	5,7	6,5	5,1	6,3	4,9

Ngành lâm nghiệp bao gồm ba hoạt động : trồng và nuôi rừng, khai thác gỗ và lâm sản ; dịch vụ nông nghiệp. Trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành, hoạt động khai thác gỗ và lâm sản chiếm ưu thế, mặc dù tỉ trọng có chiều hướng giảm. Sản phẩm chủ yếu của hoạt động này là gỗ tròn (137,2 nghìn m³, năm 2000) ; củi (293 nghìn stere) và tre, nứa, luồng (647 nghìn cây).

Đứng hàng thứ hai về giá trị sản xuất là hoạt động trồng và nuôi rừng. Năm 2000, một số sản phẩm chính của nó là rừng trồng tập trung (gần 3,5 nghìn ha), cây phân tán (315 ha), rừng được chăm sóc (hơn 6,7 nghìn ha) và rừng được nuôi dưỡng (2,5 nghìn ha).

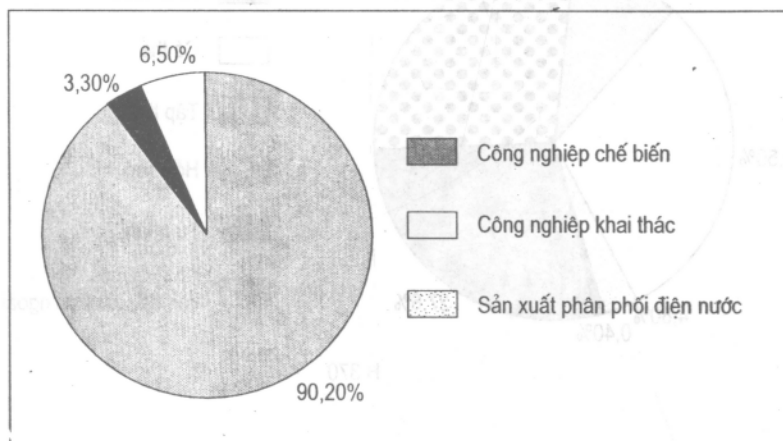
Dịch vụ lâm nghiệp chiếm vị trí thứ yếu khoảng trên dưới 5% giá trị sản xuất lâm nghiệp của tỉnh.

3. Công nghiệp

Gia Lai có những tiềm năng nhất định để phát triển công nghiệp. Tuy nhiên, tỉ trọng của ngành còn nhỏ, chưa tương xứng với tiềm năng hiện có và chỉ đạt 17,89 % GDP của tỉnh năm 2000 (kể cả CN xây dựng).

Trong vòng 10 năm qua, công nghiệp (xây dựng) có bước tăng trưởng rõ rệt với nhịp độ gia tăng bình quân năm ở mức 28,5% và bước đầu hình thành một số ngành công nghiệp trọng điểm của tỉnh (như vật liệu xây dựng, chế biến nông lâm sản...). Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2000 đạt hơn 783,8 tỉ đồng.

Về cơ cấu ngành, công nghiệp của tỉnh Gia Lai gồm có công nghiệp khai thác ; công nghiệp chế biến ; công nghiệp sản xuất – phân phối điện nước.

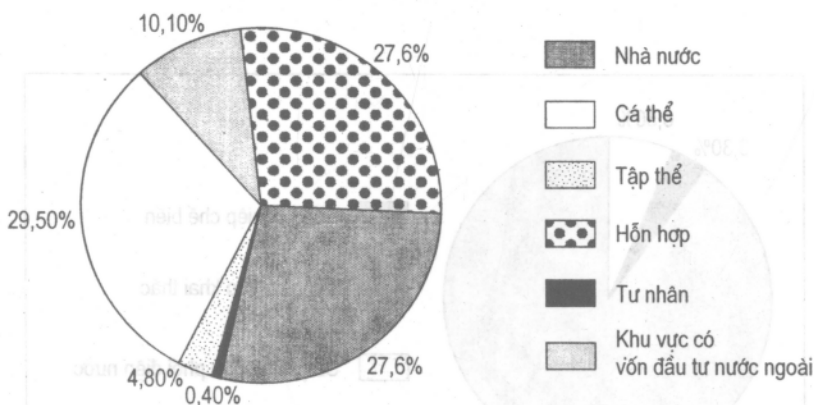


CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH CỦA GIA LAI

Trong số các ngành này, công nghiệp chế biến chiếm tới 90,2% giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh. Các ngành còn lại chiếm tỉ trọng nhỏ : công nghiệp khai thác 3,3% và công nghiệp sản xuất – phân phối điện nước 6,5% (năm 2000).

Trong công nghiệp chế biến nổi lên hai ngành dẫn đầu với tỉ trọng khá cao là ngành sản xuất sản phẩm gỗ – lâm sản và ngành sản xuất thực phẩm đồ uống.

Dựa vào thế mạnh về rừng, ngành sản xuất sản phẩm gỗ – lâm sản phát triển mạnh và chiếm tới 42,7% giá trị sản xuất của công nghiệp chế biến năm 2000. Đứng vị trí thứ hai là ngành sản xuất thực phẩm – đồ uống với tỉ trọng 29,2%.



H 370

CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ CỦA GIA LAI

Về cơ cấu thành phần kinh tế (năm 2000), khu vực kinh tế trong nước chiếm 89,9 % giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn Gia Lai, trong đó khu vực Nhà nước (cả trung ương và địa phương) 27,6% ; tập thể 0,4 % ; tư nhân 29,5% ; cá thể 27,6 % ; hỗn hợp 4,8 %. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng khá nhanh và đạt 10,1% năm 2000.

Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn Gia Lai tăng nhanh, từ 3.160 năm 1996 lên 5.353 năm 2000. Các cơ sở sản xuất chủ yếu tập trung vào hai ngành : sản xuất thực phẩm – đồ uống (2.689 cơ sở năm 2000) và may mặc (1.296 cơ sở). Về hình thức quản lí, khu vực kinh tế trong nước chiếm tới 5.351 cơ sở trên tổng số 5.353 cơ sở công nghiệp trên địa bàn của tỉnh Gia Lai. Trong số này chỉ có 10 cơ sở thuộc Nhà nước (1 cơ sở do Trung ương và 9 cơ sở do địa phương quản lí). Số còn lại tuyệt đại bộ phận là của thành phần kinh tế cá thể (5.306 cơ sở), sau đó là của tư nhân (18 cơ sở), tập thể (9 cơ sở) và hỗn hợp (9 cơ sở). Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chỉ có 2 cơ sở công nghiệp.

Về số lượng, các cơ sở công nghiệp tập trung nhiều ở thành phố Pleiku (35,3% tổng số cơ sở công nghiệp thuộc địa bàn của tỉnh), tiếp theo là huyện Mang Yang (596 cơ sở), An Khê (441 cơ sở), Ayunpa (431 cơ sở)...

Hoạt động công nghiệp năm 2000 đã thu hút được 16.171 người, tăng thêm 5.395 người so với năm 1996, trong đó thuộc khu vực kinh tế trong nước 15.761 người (97,5%). Lao động công nghiệp chủ yếu làm việc trong ngành công nghiệp chế biến (gần 93%), nhất là phân ngành sản xuất thực phẩm – đồ uống (4.628 người). Về mặt lãnh thổ, hơn 1/2 số lao động công nghiệp tập trung ở thành phố Pleiku.

MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU CỦA GIA LAI

Sản phẩm	Đơn vị	1996	1998	2000
Điện	ngìn kw	29.336	31.652	36.471
Xi măng	tấn	25.670	53.941	80.115
Hàng gỗ tinh chế xuất khẩu	m ³	16.119	9.140	10.247
Gạch nung	triệu viên	65,8	58,8	71,4
Nông cụ cầm tay	ngìn cái	48	76	105
Cao su cốm	tấn	7.493	11.300	14.712
Đường mật	tấn	11.482	14.295	2.260
Chè các loại	tấn	650	650	705
Gỗ xẻ xây dựng cơ bản	ngìn m ³	7,64	11,0	13,62
Đồ mộc	ngìn m ³	2,53	1,70	2,70
Phân vi sinh	tấn	8.586	17.916	13.068
Tinh bột sắn (đầu tư nước ngoài)	tấn	5.552	3.714	8.015
Đường tinh (đầu tư nước ngoài)	tấn	–	1.037	19.701
Trang in	triệu trang	93	125	193

Gia Lai đã sản xuất được một số sản phẩm công nghiệp phục vụ cho nhu cầu trong tỉnh và một phần để xuất khẩu và đã hình thành một số địa bàn tập trung công nghiệp ở Biển Hồ, Trà Bá, Chư Á – Trà Đa, An Khê, Ayunpa.

Trong tương lai, ngành công nghiệp của tỉnh cần phát triển mạnh hơn nữa để nâng cao tỉ trọng của ngành trong cơ cấu nền kinh tế, góp phần thực hiện sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá. Trước mắt, từng bước tập trung sức phát triển công nghiệp để tạo đà cho nền kinh tế, ưu tiên đầu tư vào các nhóm ngành chính là công

4000
27N 0
190M 90N

ng nghiệp chế biến nông, lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp thủy điện...

4. Dịch vụ

a) Giao thông vận tải

Đối với Gia Lai là một tỉnh miền núi biên giới, giao thông vận tải có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc phát triển kinh tế – xã hội và an ninh quốc phòng.

Gia Lai có một số tuyến quốc lộ quan trọng chạy qua. Theo hướng Bắc – Nam, quan trọng nhất là quốc lộ 14 đi qua thành phố – tỉnh lỵ Pleiku, nối Gia Lai ở phía bắc với Kon Tum và Đăk Lăk. Từ thị trấn Chư Sê theo hướng tây bắc – đông nam là quốc lộ 25 đi qua các huyện Ayunpa, Krôngpa sang tỉnh Phú Yên. Ngoài ra, gần như song song với đường biên giới Việt Nam – Campuchia còn có quốc lộ 14 C. Theo hướng đông – tây là quốc lộ 19 (đi qua các huyện An Khê, Mang Yang, Đăk Đoa, thành phố Pleiku, Chư Prông, Đức Cơ) nối tỉnh Bình Định ở phía đông và Campuchia ở phía tây của tỉnh. Bên cạnh mạng lưới quốc lộ, còn có các tuyến tỉnh lộ nối liền các huyện trong tỉnh với nhau.

Về đường hàng không, sân bay Pleiku có các đường bay trực tiếp nối Gia Lai với Đà Nẵng và với Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhìn chung cho đến nay, tất cả các tuyến đường ô tô từ tỉnh lỵ đến trung tâm các huyện đều được nhựa hoá, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu. Chỉ riêng huyện Krôngpa trên quốc lộ 25 do chưa được đầu tư nâng cấp nên việc đi lại còn khó khăn. Các tuyến giao thông liên huyện, giao thông nông thôn từng bước được xây dựng và nâng cấp. Thêm vào đó, các đơn vị kinh tế quốc doanh trồng cao su, cà phê cũng đầu tư xây dựng mạng lưới giao thông, góp phần thúc đẩy kinh tế nông thôn phát triển.

Tuy nhiên, ngành giao thông vận tải của Gia Lai còn nhiều khó khăn đáng kể. Việc giao lưu trong tỉnh hoàn toàn do mạng lưới đường ô tô đảm nhiệm. Số lượng và nhất là chất lượng đường có nhiều hạn chế. Hiện nay vẫn còn 5 xã (4 xã thuộc huyện Krôngpa và 1 xã thuộc huyện Kbang) chưa có đường ô tô đến trung tâm xã. Các loại hình vận tải khác (đường sắt, đường sông) hầu như thiếu vắng.

Về phương tiện vận tải, tính đến 31-12-2000 cả tỉnh có 2.639 xe các loại chở hàng với tổng trọng tải 11,1 nghìn tấn ; trong đó chủ yếu của cá thể. Số phương tiện chở khách có 1.475 chiếc với tổng số 9.412 ghế, trong đó chỉ có 430 ô tô khách (8.360 ghế).

TÌNH HÌNH VẬN TẢI CỦA GIA LAI

Hàng hóa và hành khách	Đơn vị	1996	1998	2000
Hàng hoá vận chuyển	nghìn tấn	777	987	1.146
Hàng hoá luân chuyển	nghìn tấn/km	69.767	117.626	185.794
Hành khách vận chuyển	nghìn lượt	1.960	1.785	2.057
Hành khách luân chuyển	nghìn lượt/km	319.855	237.251	305.930

Về tình hình vận tải, khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển tăng nhanh nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội và đời sống của nhân dân trong tỉnh.

Trong tương lai tỉnh sẽ đẩy nhanh tiến độ đầu tư quốc lộ 25, mở rộng quốc lộ 14, 19 đoạn qua thị trấn Chư Sê, Đức Cơ ; thực hiện các dự án về nâng cấp các tỉnh lộ nối với quốc lộ, về giao thông nông thôn, có chính sách hỗ trợ chương trình " bê tông hoá" đường làng bản và nhất là xoá các xã " trắng " về giao thông.

b) Thông tin liên lạc, bưu chính viễn thông

Mạng lưới thông tin liên lạc, bưu chính viễn thông của Gia Lai có nhiều chuyển biến, nhưng nhìn chung vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của công cuộc đổi mới.

Mạng lưới bưu điện năm 2000 có 38 bưu cục (trung tâm 1, quận huyện 11, khu vực 26). Toàn bộ hệ thống điện thoại đã được số hoá và hoà mạng quốc gia. Năm 2000 cả tỉnh có 22.618 máy điện thoại (trong đó có 1.219 máy di động) với tốc độ tăng trưởng khá nhanh (năm 1996 mới có 8.708 máy). Số xã có điện thoại là 133/175 xã phường. Mật độ trung bình đạt khoảng 2,2 máy/100 dân.

Trong thời gian tới, Gia Lai sẽ đa dạng hoá các loại hình thông tin, nâng cấp hệ thống thông tin liên lạc theo hướng hiện đại hoá, phấn đấu đến năm 2005 hầu như 100% số xã có điện thoại, khuyến khích sử dụng các loại hình dịch vụ viễn thông ...

c) Thương mại

Ngành thương mại của Gia Lai bước đầu được phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân và góp phần đẩy mạnh xuất khẩu.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ thị trường xã hội trên địa bàn của tỉnh tăng liên tục, từ 1.002,3 tỉ đồng năm 1996 lên 1.626,9 tỉ đồng năm 2000, trong đó phần của quốc doanh (cả trung ương và địa phương) là 29,2% (năm 2000). Số còn lại thuộc thành phần ngoài quốc doanh. Thương nghiệp quốc doanh đã được sắp xếp lại về quy mô và tổ chức, phù hợp với nền kinh tế thị trường và đảm bảo vai trò chỉ đạo của mình. Các thành phần kinh tế khác cũng phát triển mạnh, góp phần tích cực vào việc phát triển kinh tế ở cả thành thị và vùng nông thôn.

Dựa vào thế mạnh sẵn có của mình, Gia Lai đã đẩy mạnh xuất khẩu. Kim ngạch xuất khẩu tăng nhanh, từ 29,2 triệu USD năm 1996 lên hơn 64,5 triệu USD năm 2000, chủ yếu là xuất khẩu trực

tiếp (năm 2000 xuất khẩu uỷ thác chỉ có 630 nghìn USD). Đại bộ phận hàng xuất khẩu thuộc nhóm hàng nông, lâm sản. Nhóm hàng này chiếm tới hơn 98,8% trị giá kim ngạch xuất khẩu của tỉnh năm 2000. Các mặt hàng chủ yếu gồm cà phê (75,5 nghìn tấn năm 2000), tiêu (879 tấn), hàng gỗ tinh chế (12,7 nghìn m³). Các bạn hàng chính năm 2000 là Anh (12,1 triệu USD), Thụy Sĩ (10,6 triệu USD), Xingapo (8,8 triệu USD).

Trị giá hàng nhập khẩu có sự biến động nhiều. Năm 2000 kim ngạch nhập khẩu là hơn 22 triệu USD, gồm các mặt hàng nguyên, nhiên vật liệu phục vụ cho nhu cầu của tỉnh.

Về hướng phát triển, Gia Lai tiếp tục mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản ; đảm bảo các mặt hàng thiết yếu cho nhân dân ; đổi mới và sắp xếp lại các doanh nghiệp ; xây dựng các trung tâm thương mại ở thành phố Pleiku, các thị trấn An Khê, Ayunpa ; phát triển các điểm thương mại, mạng lưới chợ ở nông thôn, xây dựng khu kinh tế cửa khẩu đường 19 với Campuchia ; tăng kim ngạch xuất khẩu và tập trung tạo nên các mặt hàng chủ lực...

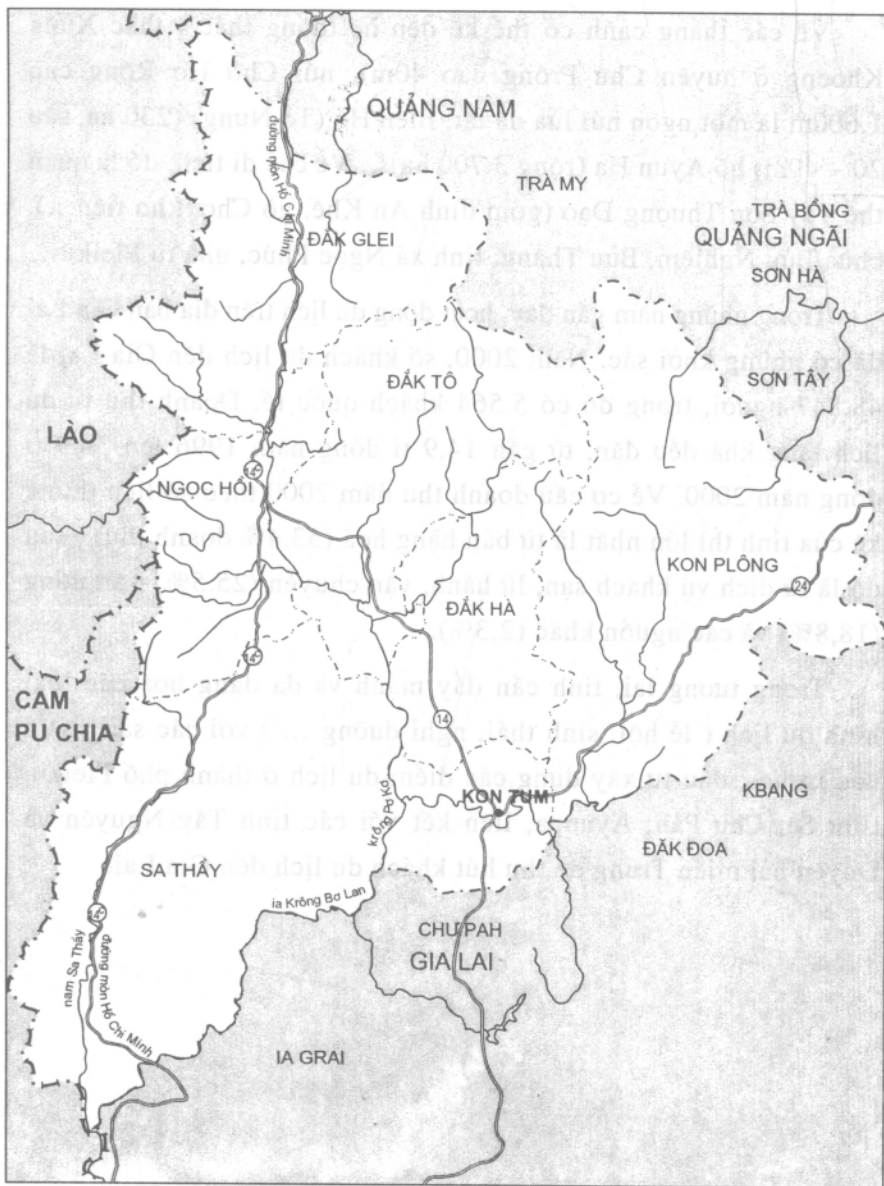
d) Du lịch

Gia Lai có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch. Đây là đầu nguồn của nhiều hệ thống sông với hàng loạt hồ, ghềnh thác và những cánh rừng nguyên sinh tạo nên cảnh quan thiên nhiên vừa hùng vĩ, vừa đậm nét hoang sơ nguyên thủy của núi rừng Tây Nguyên. Gia Lai có các khu bảo tồn Kôn Cha Răng, Kôn Ka Kinh, với cộng đồng nhiều dân tộc, Gia Lai là vùng đất có bề dày lịch sử với nền văn hoá cổ xưa, độc đáo thể hiện qua kiến trúc nhà cửa (nhà rông, nhà sàn, nhà mồ), lễ hội... có khả năng hấp dẫn khách du lịch.

Về các thắng cảnh có thể kể đến hệ thống thác (thác Xung Khoeng ở huyện Chư Prông cao 40m), núi Chơ Hơ Rông cao 1.600m là một ngọn núi lửa đã tắt, Biển Hồ (Tơ Nung) (230 ha, sâu 20 – 40m) hồ Ayun Hạ (rộng 3.700 ha)... Về các di tích, đó là quần thể Tây Sơn Thượng Đạo (gồm đình An Khê, gò Chợ, kho tiền...), chùa Bửu Nghiêm, Bửu Thắng, tịnh xá Ngọc Phúc, nhà tù Pleiku...

Trong những năm gần đây, hoạt động du lịch trên địa bàn Gia Lai đã có những khởi sắc. Năm 2000, số khách du lịch đến Gia Lai là 48.847 người, trong đó có 5.564 khách quốc tế. Doanh thu từ du lịch tăng khá đều đặn, từ gần 14,9 tỉ đồng năm 1996 lên 34,9 tỉ đồng năm 2000. Về cơ cấu doanh thu năm 2000 theo số liệu thống kê của tỉnh thì lớn nhất là từ bán hàng hoá (53,4% doanh thu) ; sau đó là từ dịch vụ khách sạn, lữ hành, vận chuyển (25,5%) ; ăn uống (18,8%) và các nguồn khác (2,3%).

Trong tương lai, tỉnh cần đẩy mạnh và đa dạng hoá các loại hình du lịch (lễ hội, sinh thái, nghỉ dưỡng ...) với các sản phẩm đặc trưng ; đầu tư xây dựng các điểm du lịch ở thành phố Pleiku, Chư Sê, Chư Păh, Ayunpa, liên kết với các tỉnh Tây Nguyên và Duyên hải miền Trung để thu hút khách du lịch đến Gia Lai.



Bản đồ tỉnh Kon Tum

ĐỊA LÍ KON TUM

I – VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

1. Vị trí và lãnh thổ

Kon Tum là tỉnh miền núi biên giới thuộc vùng Tây Nguyên. Toàn tỉnh có diện tích tự nhiên là $9614,4\text{km}^2$, dân số trung bình 326,5 nghìn người (năm 2000), chiếm 17,1% diện tích, 7,8% dân số của Tây Nguyên ; 2,92% diện tích và 0,4% dân số của cả nước.

Tỉnh Kon Tum nằm trong toạ độ từ $107^{\circ}20'15''$ đến $108^{\circ}32'30''$ kinh độ Đông, $13^{\circ}55'10''$ đến $15^{\circ}27'15''$ vĩ độ Bắc. Phía tây Kon Tum có chung biên giới quốc gia với Lào và Campuchia với chiều dài 260km ; phía bắc giáp tỉnh Quảng Nam (142km), phía đông là tỉnh Quảng Ngãi (74km) và phía nam liền kề tỉnh Gia Lai (203km).

Về mặt tự nhiên, Kon Tum nằm gần cuối dãy Trường Sơn có núi non hiểm trở bao quanh. Đây là nơi đầu nguồn nước của các hệ thống sông lớn chảy xuống vùng Duyên hải miền Trung, nơi tập trung rừng phòng hộ đầu nguồn của thủy điện Yali. Vì vậy, Kon Tum có vai trò rất quan trọng về bảo vệ môi trường sinh thái không những của Kon Tum, mà cả vùng Duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long, các tỉnh Hạ Lào và Campuchia.

Về mặt kinh tế – chính trị, Kon Tum nằm ở vùng ngã ba biên giới Việt Nam – Lào – Campuchia, đầu mối của các quốc lộ quan trọng chạy dọc Tây Nguyên và nối vùng Duyên hải với Tây Nguyên như quốc lộ 40, quốc lộ 14, quốc lộ 24. Do vậy, Kon Tum có vị trí chiến lược hết sức quan trọng về mặt quốc phòng đối với vùng Tây Nguyên, Duyên hải miền Trung và cả nước.

Kon Tum cách không xa vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Từ Kon Tum đến Đà Nẵng khoảng 300 km theo quốc lộ 14 ; Kon Tum đến Dung Quất khoảng 160–180 km theo quốc lộ 24. Đó là điều kiện thuận lợi cho tỉnh trong việc giao lưu kinh tế, tiếp nhận những kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh, chuyển giao công nghệ, mở rộng thị trường tiêu thụ, thu hút đầu tư. Song đây cũng là những thách thức lớn trong định hướng phát triển kinh tế, chiếm lĩnh thị trường, gắn ổn định phát triển kinh tế với giữ vững an ninh quốc phòng của một vùng ngã ba biên giới có tầm không chế lớn của Tây Nguyên.

Trong tương lai không xa, khi hệ thống cảng biển miền Trung (Liên Chiểu, Dung Quất) và cửa khẩu quốc tế Bờ Y – Ngọc Hồi được xây dựng hoàn chỉnh, cùng với việc nâng cấp các quốc lộ 40, 24, 14 thì Kon Tum sẽ trở thành đầu mối giao lưu kinh tế liên quốc gia, một địa điểm trung chuyển quan trọng trên tuyến hành lang thương mại quốc tế nối từ Mianma – Đông bắc Thái Lan – Nam Lào với khu vực Tây Nguyên, Duyên hải miền Trung và Đông Nam Bộ.

2. Sự phân chia hành chính

Kon Tum nằm trên vùng đất Tây Nguyên mà từ thời xa xưa đã là con đường giao thông tự nhiên của các dân tộc miền núi sống trên bán đảo Đông Dương. Những vận động kiến tạo muộn (cách đây khoảng 1 triệu năm) đã nâng cao các bề mặt bán bình nguyên, phủ lên đó những lớp đá phun trào của núi lửa (đá bazan) và các cao nguyên đất đỏ bazan được hình thành. Trải qua thời gian lịch sử, con người đã đến khai khẩn vùng đất này.

Kon Tum cùng với các tỉnh Tây Nguyên thuộc vào lãnh thổ của đất nước Đại Việt từ cuối thế kỉ XV. Năm 1834, dưới triều vua Minh Mạng, Phan Huy Chú lập bản đồ toàn lãnh thổ nước Việt Nam

(Đại Nam nhất thống toàn đồ). Trên bản đồ này, Tây Nguyên được thể hiện với những đường sông núi, đỉnh núi chia nước (đường phân thủy) giữa lưu vực sông Cửu Long và Biển Đông (Phan Huy Chú, Hoàng Việt dư địa chí, 1834).

Dưới thời Pháp thuộc, Kon Tum cũng như các tỉnh Tây Nguyên thuộc vào miền thượng du Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Bình Thuận. Từ năm 1900, các đơn vị hành chính tỉnh của Tây Nguyên bắt đầu được hình thành. Năm 1904 lập tỉnh Đắc Lắc. Năm 1905, tỉnh Kon Tum được thành lập và hai năm sau – vào năm 1907, Kon Tum bị chia thành 2 đạo : đạo Kon Tum thuộc vào tỉnh Bình Định, đạo Cheo Reo thuộc vào tỉnh Phú Yên. Đến cuối thời kì thuộc Pháp, Việt Nam có 69 tỉnh thì Kon Tum là một trong 19 tỉnh thuộc Trung Kỳ. Năm 1945, Cách mạng tháng 8 thành công, Kon Tum vẫn giữ tên cũ và là một trong 69 tỉnh của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà.

Dưới thời Mỹ – nguy, vào năm 1958, Kon Tum gồm 4 quận là Kon Plông, Đak Tô, Đak Sut, KonTum và 26 tổng, 120 xã. Sau giải phóng miền Nam, năm 1975, Kon Tum cùng với Gia Lai hợp nhất thành tỉnh Gia Lai-Kon Tum. Đến tháng 8-1991, Kon Tum được tái lập với 1 thị xã và 4 huyện là Đak Tô, Đak Glei, Sa Thầy, Kon Plông. Từ đó đến nay, chỉ có sự thay đổi địa giới hành chính dưới cấp tỉnh. Tháng 10/1991, lập thêm huyện Ngọc Hồi ; tháng 3/1994 lập thêm huyện Đăk Hà, đến năm 2002 lập thêm huyện Kon Rẫy.

Đến năm 2002, Kon Tum bao gồm 1 thị xã là Kon Tum và 7 huyện : Đak Glei, Ngọc Hồi, Đak Tô, Kon Plông, Đăk Hà, Sa Thầy, Kon Rẫy với 6 phường, 67 xã, 6 thị trấn.

Thị xã Kon Tum nằm bên bờ sông Đăk Bla– một nhánh của sông Pô Cô, giữa một đồng bằng nhỏ cao 525m. Đây là trung tâm hành chính cũ của Pháp ở Tây Nguyên, các cố đạo Pháp đã đến đây

từ năm 1851. Thị xã Kon Tum cách thành phố Buôn Ma Thuột 246km, cách Quy Nhơn 215km và cách Pleiku 49km. Diện tích thị xã chỉ có 420,2 km², dân số có 113 nghìn người, chiếm 4,37% về diện tích và 36% về dân số toàn tỉnh. Hiện nay, thị xã là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá của tỉnh Kon Tum.

Trong 7 huyện của Kon Tum, huyện có diện tích lớn nhất là huyện Sa Thầy ở phía tây nam của tỉnh với 1484,9 km² và huyện có diện tích nhỏ nhất là huyện Ngọc Hồi, nơi có cửa khẩu Bờ Y và tiếp giáp với cả nước bạn Lào và Campuchia, diện tích chỉ có 824 km².

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CỦA TỈNH KON TUM

Huyện, thị xã	Diện tích (km ²)	Dân số* (nghìn người)	Đơn vị hành chính		
			Thị trấn	Phường	Xã
Toàn tỉnh	9614,5	314,2	6	6	67
Thị xã Kon Tum	420,2	113,0		6	10
Huyện Đắk Glei	1377,4	29,4	1		10
Huyện Ngọc Hồi	824,0	24,8	1		6
Huyện Đắk Tô	2412,0	43,3	1		14
Huyện Kon Plông**	2252,4	31,5	1		11
Huyện Đắk Hà	843,6	47,4	1		8
Huyện Sa Thầy	1484,9	24,9	1		8

* Dân số theo điều tra 1/4/1999

** Năm 2002, huyện Kon Plông chia thành hai huyện là huyện Kon Plông và Kon Rẫy. Huyện Kon Rẫy có diện tích 1361,6 km², dân số có 16 nghìn người. Như vậy, huyện Kon Plông mới có diện tích 1050,4 km², dân số 15,5 nghìn người

II – ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình

Kon Tum nằm trên khối granit cổ Kon Tum thượng. Phía đông bắc là dãy Ngọc Linh với đỉnh cao 2.596m, phía tây là dãy Ngọc Bin San với đỉnh cao 1939 m. Sườn phía nam, tây nam dãy Ngọc Linh bị các sông suối Đăktakai, Đăkkpsi, Đăkui, Đăkakoi, Đăkpne xẻ dọc và Đăk Bla cắt ngang chảy ra sông Sê San ở thị xã Kon Tum. Hạ lưu các sông suối trên tạo thành một vùng trũng giữa núi rộng 16–17 nghìn ha với độ cao trung bình 550–650 m.

Dãy Ngọc Bin San chạy dọc biên giới Việt Lào, đến Ngọc Hồi bị sông Sa Thầy xẻ thành 2 nhánh. Một nhánh chạy dọc biên giới Việt Nam – Campuchia, một nhánh chạy dọc huyện Sa Thầy về phía nam và kết thúc khi gặp sông Sê San. Giữa hai nhánh núi trên là thung lũng sông Sa Thầy rộng 14–15 ngàn ha với độ cao trung bình 200–300 m.

Nhìn chung, địa hình Kon Tum có hướng thấp dần từ bắc xuống nam và có các dạng địa hình chủ yếu sau đây :

– Địa hình núi cao trung bình Ngọc Linh phân bố ở phía bắc – đông bắc của tỉnh. Địa hình này có độ cao trung bình 1.400 – 2.598 m, độ dốc trên 35° , chia sâu và chiếm 26% diện tích cả tỉnh. Các núi ở đây có dạng khối do cấu tạo bởi đá biến chất và là nơi bắt nguồn của các sông Tranh, sông Cái chảy về Quảng Nam, sông Sê San chảy về sông Mê Kông, sông Ba chảy về Tuy Hoà. Ngoài ra còn có các ngọn núi : Ngọc Bôn Sơn (1.939m) Ngọc Krinh (2.066m), Kon Boria (1.500m), Konkrông (1.330m) của khối Ngọc Linh.

– Địa hình núi thấp ở phía tây nam Ngọc Linh và Sa Thầy. Đây là vùng đồi cao, núi thấp chuyển tiếp giữa địa hình núi cao phía bắc với vùng trũng thấp Kon Tum và cao nguyên bazan ở phía nam. Địa hình dốc vừa đến dốc ít và chiếm 63% diện tích cả tỉnh.

– Địa hình trung thấp phân bố chủ yếu ở thị xã Kon Tum, Đăk Hà và một phần của các huyện Ngọc Hồi, Đăk Tô, Sa Thầy, Kon Plông và Kon Rẫy, chiếm 11% diện tích cả tỉnh. Địa hình bằng phẳng hơn xen lẫn đồi thoải, độ dốc dưới 25° , tầng đất dày trên 70 cm, phát triển trên phù sa, phù sa cổ, đá bazan, granit và đá biến chất.

Đặc điểm địa hình của Kon Tum đã tạo ra những cảnh quan đa dạng, ảnh hưởng đến sự hình thành tiểu khí hậu, phân bố mạng lưới giao thông (nhiều đường nhánh, đường cụt), sự hình thành các điểm dân cư, cũng như đến chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (điện, nước, giao thông, thông tin, phát thanh truyền hình...). Vì vậy vấn đề đặt ra là khi khai thác tài nguyên cần tính toán cho phù hợp với các dạng địa hình cảnh quan khác nhau, nhằm đảm bảo tính hiệu quả và tính bền vững của môi trường sinh thái.

2. Khí hậu

Kon Tum có khí hậu nhiệt đới gió mùa cao nguyên. Tổng nhiệt độ đạt 8.000°C – 8.500°C . Nhiệt độ trung bình năm là 22°C – 23°C , nhiệt độ trung bình tháng cao nhất $25,6^{\circ}\text{C}$, tháng thấp nhất $20,4^{\circ}\text{C}$. Lượng mưa trung bình năm là 1.880 mm, lượng mưa trung bình tháng cao nhất 339,2 mm, tháng thấp nhất 2,5 mm. Số ngày mưa trung bình năm là 131,8 ngày. Độ ẩm tương đối khoảng 80 – 85%.

Khí hậu có sự tương phản giữa hai mùa : mùa khô và mùa mưa. Mùa khô ở Kon Tum kéo dài 6 tháng (từ tháng XI đến tháng IV năm sau), độ ẩm giảm mạnh, có tháng độ ẩm chỉ còn 62% (tháng II), gió đông bắc thổi mạnh, lượng bốc hơi lớn, gây khô hạn nghiêm trọng. Lượng mưa chỉ chiếm khoảng 7–8% lượng mưa cả năm. Đây

là hạn chế lớn trong việc phát triển cây trồng, vật nuôi. Do đó, giữ nước và cấp nước trong mùa khô có vai trò quan trọng đối với việc phát triển kinh tế-xã hội và sinh hoạt của dân cư. Mùa mưa kéo dài từ tháng V đến tháng X năm sau, độ ẩm trung bình 82-84%.

Một đặc điểm khác về khí hậu là nhiệt độ có sự dao động ngày - đêm lớn với biên độ khoảng 8-10°C. Khí hậu có sự phân hoá giữa 2 vùng :

- Vùng khí hậu á nhiệt đới núi cao trung bình tây Ngọc Linh và cao nguyên Kon Plông. Nhiệt độ trung bình năm 21°-22°C. Lượng mưa trung bình 2500-2800mm. Vùng này có 4 tiểu vùng là tiểu vùng khí hậu á nhiệt đới ẩm núi cao trung bình tây Ngọc Linh, tiểu vùng khí hậu á nhiệt đới ẩm ướt núi cao Ngọc Linh, tiểu vùng khí hậu á nhiệt đới ẩm ở phía đông bắc Kon Plông, tiểu vùng khí hậu chuyển tiếp giữa vùng khí hậu núi cao phía bắc với vùng khí hậu núi thấp và vùng trũng tây nam thuộc tây nam Kon Plông, phía bắc-đông bắc Đắk Hà, thị xã Kon Tum.

- Vùng khí hậu nhiệt đới ẩm và hơi ẩm phân bố ở vùng núi thấp Sa Thầy và vùng trũng Kon Tum. Nhiệt độ trung bình 24°C-25°C. Lượng mưa trung bình 2000 -2200 mm. Vùng này có hai tiểu vùng là tiểu vùng khí hậu nhiệt đới hơi ẩm trũng Kon Tum và tiểu vùng khí hậu nhiệt đới ẩm vùng núi thấp Sa Thầy. Một số yếu tố khí hậu của các vùng và tiểu vùng khí hậu được thể hiện qua bảng sau :

MỘT SỐ YẾU TỐ KHÍ HẬU TỈNH KON TUM

	Nhiệt độ trung bình (°C)	Tổng nhiệt độ (°C)	Lượng mưa trung bình năm (mm)	Mùa mưa	Độ ẩm trung bình (%)
Trung bình toàn tỉnh	22–23° 21°–22°C	8000–8500 8.000	1880 2500–2800	5–10 5–10	82–92
I. Vùng khí hậu á nhiệt đới núi cao trung bình tây Ngọc Linh và cao nguyên Kon Plông					
1. Tiểu vùng khí hậu á nhiệt đới ẩm núi cao trung bình tây Ngọc Linh	< 21°C		2100–2800	5–10	82–87
2. Tiểu vùng khí hậu á nhiệt đới ẩm ướt núi cao Ngọc Linh	20–21		2200–2600	5–12	84–92
3. Tiểu vùng khí hậu á nhiệt đới ẩm ở phía đông bắc Kon Plông	20–22		2400–2600	5–11	83–84
4. Tiểu vùng khí hậu chuyển tiếp	21–23		2000–2200	5–10	82–84
II. Vùng khí hậu nhiệt đới ẩm và hơi ẩm núi thấp ở Sa Thầy và trung Kon Tum	20–22	> 8000	2000–2200	5–10	80–82
1. Tiểu vùng khí hậu nhiệt đới hơi ẩm trung Kon Tum	23–24		1800–2000	5–10	78–82
2. Tiểu vùng khí hậu nhiệt đới ẩm vùng núi thấp Sa Thầy	22–24		2000–2300	5–10	80–82

Sự đa dạng của khí hậu cho phép tỉnh Kon Tum có thể bố trí một tập đoàn cây trồng, vật nuôi phong phú, thuận lợi cho sự đa dạng sinh học. Mặt khác, sự phân chia hai mùa rõ rệt cũng là yếu tố ảnh hưởng sâu sắc đến sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là giữa mùa vụ và nhu cầu lao động theo thời vụ.

3. Đất đai

Đất của Kon Tum được chia thành 5 nhóm với 17 loại đất chính. Đó là nhóm đất phù sa có diện tích 15,7 nghìn ha (1,63% diện tích tự nhiên toàn tỉnh), phân bố chủ yếu ở ven sông suối ; nhóm đất đỏ vàng 483,5 nghìn ha (50,3%) ; nhóm đất mùn vàng trên núi 437,3 nghìn ha (45,48%) ; còn lại là nhóm đất xám và nhóm đất thung lũng.

Đất có tầng dày mỏng ($< 30\text{cm}$) là 110, 8 nghìn ha. Hàm lượng dinh dưỡng của các nhóm đất chính đa phần là trung bình, nghèo, độ chua, độ bazơ thấp. Đất bazan là loại đất được coi là thích hợp nhất đối với các loại cây công nghiệp (cao su, cà phê) thì ở Kon Tum chỉ có khoảng 20.470 ha (tập trung ở xã Yachim–thị xã Kon Tum, xã Hiếu, Pờ Ê của huyện Kon Plông).

Nhìn chung, đất có khả năng nông nghiệp chủ yếu là các loại đất xám trên phù sa cổ, đất xám trên mac ma axit, phù sa được bồi và phù sa có tầng loang lổ. Ở một số vùng đất có tầng dày rất phù hợp với việc phát triển cây công nghiệp dài ngày (Đắk Tô, Ngọc Hồi, Kon Tum).

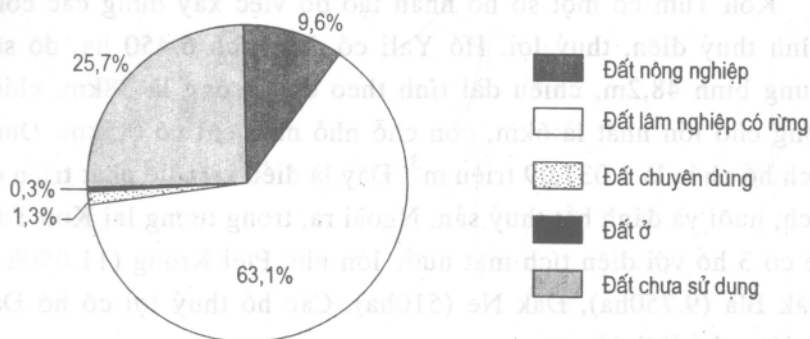
Về cơ cấu sử dụng đất năm 2000, trong tổng số 961,4 nghìn ha đất tự nhiên thì đã sử dụng 714,6 nghìn ha (74,3% diện tích tự nhiên toàn tỉnh). Trong số này, đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp 92,3 nghìn ha, đất lâm nghiệp có rừng 606,7 nghìn ha, đất chuyên dùng 12,3 nghìn ha, đất ở 3,3 nghìn ha.

Đất chưa sử dụng (gồm đất bằng chưa sử dụng, đất trống đồi núi trọc, sông suối) là 246,8 nghìn ha, chiếm 25,7% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Trong quỹ đất chưa sử dụng này có khoảng 121 nghìn ha đất có khả năng trồng lúa phụ thuộc vào khả năng tưới của các công trình thủy lợi. Đất có khả năng trồng cao su khoảng 37 nghìn– 45 nghìn ha. Đất có khả năng phát triển cà phê 18 nghìn–20 nghìn ha. Các loại đất trồng màu, lúa rẫy có xu hướng giảm do chuyển dần sang trồng cây công nghiệp.

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH KON TUM, NĂM 2000

Các chỉ tiêu	Diện tích (nghìn ha)	Tỉ lệ %
Tổng diện tích	961,4	100,0
1. Đất nông nghiệp	92,3	9,6
<i>Cây hàng năm</i>	5,3	5,8
<i>Vườn tạp</i>	6,1	0,6
<i>Cây lâu năm</i>	30,6	3,2
<i>Đồng cỏ</i>	—	—
<i>Mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>	0,2	0,0
2. Đất lâm nghiệp có rừng	606,7	63,1
<i>Rừng tự nhiên</i>	59,1	61,8
<i>Rừng trồng</i>	12,5	1,3
<i>Đất ương cây giống</i>	0,018	0,0
3. Đất chuyên dùng	12,3	1,3
4. Đất ở	3,3	0,3
5. Đất chưa sử dụng và sông suối núi đá	246,8	25,7

BIỂU ĐỒ CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH KON TUM, NĂM 2000



4. Thủy văn

Kon Tum có 3 con sông là Pô Cô, Đắc Bla và Sa Thầy. Sông Pô Cô bắt nguồn từ phía tây núi Ngọc Linh, dài 121 km, diện tích lưu vực 3530 km², độ dốc là 6,5%. Sông Đắc Bla dài 145km, diện tích lưu vực 3050km², độ dốc là 8%. Sông Sa Thầy dài 73 km, diện tích lưu vực 834 km², độ dốc là 8% . Sông có một mạng lưới các suối và khe nhỏ dày đặc, phân bố tương đối đều trên lãnh thổ, chảy vào sông Sê San và đổ xuống tạo thành thác Yali.

Ngoài ra, Kon Tum còn là nơi bắt nguồn của một số sông chảy xuống Duyên hải miền Trung như sông Ba, sông Hinh... Sông Ba bắt nguồn từ bắc–đông bắc Kon Plông, chảy theo hướng bắc–nam và đổ ra biển ở thị xã Tuy Hoà.

Hệ thống sông suối của Kon Tum nhỏ, hẹp, nhiều thác ghềnh nên có tiềm năng thủy điện dồi dào. Ngoài nhà máy thủy điện Yali

công suất 720MW đã hoàn thành, còn các công trình thủy điện Plei Krong (126MW), thượng Kon Tum (260MW), Sê San 3 và các công trình thủy điện nhỏ khác sẽ được tiếp tục xây dựng trong tương lai.

Kon Tum có một số hồ nhân tạo do việc xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi. Hồ Yali có diện tích 6.450 ha, độ sâu trung bình 48,2m, chiều dài tính theo dòng sông là 38km, chiều rộng chỗ lớn nhất là 6km, còn chỗ nhỏ nhất chỉ có 0,5km. Dung tích hồ chứa là 1.037,09 triệu m³. Đây là điều kiện để phát triển du lịch, nuôi và đánh bắt thủy sản. Ngoài ra, trong tương lai Kon Tum sẽ có 3 hồ với diện tích mặt nước lớn như Plei Krong (11.080ha), Đăk Bla (9.750ha), Đăk Ne (510ha). Các hồ thủy lợi có hồ Đăk Hniêng, hồ Đăk Uy.

Nguồn nước ngầm của Kon Tum được phân bố ở độ sâu 10–25m, lưu lượng các lỗ khoan 1–3 lít/s. Chất lượng nước tốt về thành phần hoá học, còn về mặt sinh học thì có nơi còn bị nhiễm bẩn. Khi khai thác nước ngầm để sử dụng vào sản xuất, sinh hoạt cần có những biện pháp xử lý cụ thể.

5. Sinh vật

Diện tích đất lâm nghiệp có rừng chiếm tới 63,1% diện tích tự nhiên của tỉnh. Trong số 606,7 nghìn ha thì rừng tự nhiên lên tới 594,2 nghìn ha, rừng trồng 12,5 nghìn ha. Trữ lượng rừng là 53,9 triệu m³ (rừng gỗ 46,2 triệu m³) và trên 1,9 tỷ cây tre nứa. Diễn thế của rừng Kon Tum thay đổi theo xu thế giảm rừng giàu, rừng trung bình và tăng diện tích cả rừng nghèo lẫn diện tích rừng non.

Kon Tum có ba khu rừng đặc dụng là vườn quốc gia Chư Mom Rây, khu rừng đặc dụng Đăk Uy, khu rừng đặc dụng Ngọc Linh. Ba khu rừng này rất phong phú và đa dạng về số lượng loài, là nơi chứa nhiều nguồn gen động thực vật quý hiếm, có giá trị cho công tác

nghiên cứu khoa học, trong đó điển hình là cây sâm khu 5 – đặc sản quý của núi Ngọc Linh.

– Vườn quốc gia Chư Mom Rây thuộc huyện Sa Thầy có diện tích 50,7 nghìn ha, nằm ở ngã ba Đông Dương, nơi tiếp giáp với hai khu bảo tồn thiên nhiên của Lào và Campuchia. Ở đây có một số kiểu rừng chính là kiểu rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới ; kiểu rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới ; kiểu rừng nửa rụng lá hơi khô nhiệt đới ; kiểu rừng thưa cây lá rộng hơi khô nhiệt đới ; kiểu rừng phụ thứ sinh nhân tác (lô ô, le) ; kiểu rừng phụ thứ sinh nhân tác gỗ pha tre nứa ; kiểu rừng trảng cây bụi, cây gỗ mọc rải rác... Hệ thực, động vật rừng rất phong phú, đa dạng với 508 loài thuộc 324 chi và 115 họ. Chư Mom Rây có tiềm năng lớn về du lịch sinh thái.

– Khu rừng đặc dụng Đắk Uy có diện tích 790 ha, nằm trên địa hình khá bằng phẳng với nhiều loại cây gỗ quý như cây gỗ trắc (chiếm 60% tổ thành rừng). Ngoài ra còn có cẩm lai, giáng hương... Các loại cây cảnh có phong lan với nhiều loài khác nhau. Hệ động vật có gấu chó, nai, lợn rừng và nhiều loài chim.

– Rừng đặc dụng Ngọc Linh có diện tích 41,4 nghìn ha, nằm trên địa bàn có khối núi cao nhất Tây Nguyên thuộc huyện Đak Glei. Hệ thực, động vật rừng khá phong phú, đặc biệt là loài sâm khu 5. Khu rừng này đã và đang được bảo vệ để bảo tồn các nguồn gen động thực vật quý hiếm.

6. Khoáng sản

Kon Tum có 214 mỏ và điểm quặng với 40 loại khoáng sản có nguồn gốc khác nhau. Một số khoáng sản đã được xác định là có triển vọng đối với việc phát triển kinh tế bao gồm :

– Bôxít tập trung ở Măng Đen, Kon Hà Nừng, (huyện Kon Plông), hàm lượng Al_2O_3 là 48–51%.

– Vàng sa khoáng tập trung ở thung lũng Đăk Pét (huyện Đăk Glei), Đăk Hơ Niang (huyện Ngọc Hồi), Đăk La (huyện Đăk Hà), Đăktore (huyện Kon Plông), hàm lượng khoáng 130mg/m^3 , trữ lượng ước tính 500kg.

– Vàng gốc có 20 khu vực có triển vọng, tập trung ở Đăkroong, Đăk Pét (huyện Đăk Glei), Đăk La, Đăk Uy (huyện Đăk Hà), Bờ Y (huyện Ngọc Hồi) Đăktore (huyện Kon Plông).

– Nguyên liệu gốm sứ có cao lanh, fenspat, đất sét, sét bentônít, trữ lượng vừa và nhỏ, chất lượng trung bình.

– Vật liệu xây dựng có 25 điểm mỏ sét gạch ngói, cát xây dựng, cuội sỏi, đá hoa. Đá ốp lát có gabropioxen màu đen ở Ngọc Hồi, Ya Chiêm (Kon Tum).

– Các loại đá quý có 3 điểm quặng khoáng hoá rubi, 13 điểm quặng và khoáng hoá saphia, 1 điểm calcedon.

– Kon Tum có 9 điểm nước khoáng, nước nóng tập trung ở các vùng Kon Đào (Đăk Tô), Ngọc Rinh (Kon Plông), Mom Rây (Sa Thầy)... Nguồn nước khoáng Kon Đào (Đăk Tô) được phát hiện vào năm 1935 với lưu lượng 5,5 lít/giây.

III – DÂN SỐ

1. Động lực phát triển dân số

Năm 1991 khi tái lập tỉnh, dân số của tỉnh Kon Tum chỉ có 244,9 nghìn người. Đến năm 1995, số dân tăng lên 279,5 nghìn và đến năm 2000 đạt 326,5 nghìn người. Như vậy, sau gần 10 năm (1991 – 2000), dân số của tỉnh tăng thêm 81,6 nghìn người, bình quân mỗi năm tăng thêm 9,07 nghìn người.

Kon Tum là tỉnh có quy mô dân số nhỏ nhất trong 4 tỉnh Tây Nguyên : chỉ bằng 1/6 số dân của Đăk Lăk, 1/3 của Gia Lai. Trong số 61 tỉnh, thành phố của cả nước, dân số của Kon Tum đứng hàng thứ 60 (chỉ trên tỉnh Bắc Kạn).

Tốc độ tăng dân số nhìn chung đã giảm. Chỉ tính riêng giai đoạn 1995–2000, mức tăng dân số giảm từ 3,74% (1995) xuống 3,16% (2000), trong đó gia tăng tự nhiên từ 2,87% (1995) xuống 2,51% (2000). Dân số của Kon Tum tăng một phần là do gia tăng cơ học. Tỷ lệ tăng cơ học là 0,87% năm 1995 và 0,65% năm 2000.

Xét về quá trình hình thành cư dân, qua điều tra xã hội học, có thể chia thành 3 nhóm :

– Cộng đồng dân cư bản địa chủ yếu là các dân tộc ít người. Đặc điểm cơ bản của nhóm này là dựa trên nền tảng cộng đồng nông thôn, hình thái tổ chức và cư trú là plây, buôn. Đây là tổ chức xã hội mang tính tương đối hoàn chỉnh, tách biệt, khép kín với thiết chế xã hội chặt chẽ. Một bộ phận bước đầu đã có sự hoà nhập vào nền kinh tế thị trường. Trình độ dân trí nhìn chung còn thấp.

– Cộng đồng dân cư đến Kon Tum trước năm 1975 chủ yếu định cư ở các thị xã, thị trấn, dọc các trục giao thông. Các cơ sở sản xuất và cư trú được đầu tư khá hơn. Họ đã có kinh nghiệm tiếp cận với thị trường.

– Cộng đồng dân cư đến Kon Tum sau năm 1975 từ nhiều nguồn, nhiều tỉnh khác nhau. Cộng đồng này đã có nhiều đóng góp cho sự phát triển kinh tế–xã hội của tỉnh.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TỈ LỆ GIA TĂNG DÂN SỐ Ở TỈNH KON TUM (%)

Chỉ tiêu	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Gia tăng thực tế	3,74	3,45	3,17	3,17	3,17	3,16
Gia tăng tự nhiên	2,87	2,78	2,48	2,11	2,61	2,51
Gia tăng cơ học	0,87	0,67	0,69	1,06	0,56	0,65

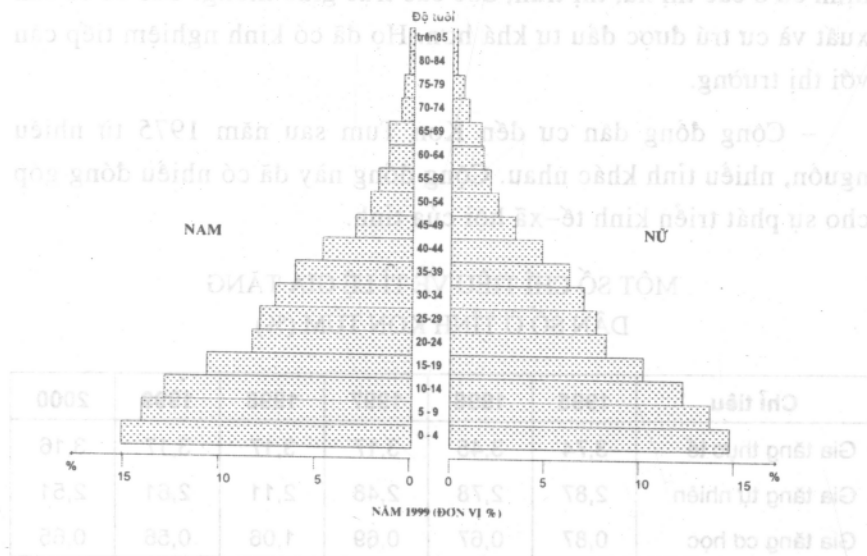
2. Kết cấu dân số

a) Kết cấu theo nhóm tuổi và giới tính

Kon Tum là tỉnh có số dân dưới 14 tuổi chiếm tỉ trọng cao (42,96%), cao hơn mức trung bình của Tây Nguyên (41,7%) và cả nước (33,5%). Điều đó chứng tỏ dân số của tỉnh thuộc loại trẻ. Số người trong độ tuổi từ 15–60 chiếm 52,1% dân số, thấp hơn mức trung bình của Tây Nguyên (53,8%) và cả nước (60,7%). Số người trên 60 tuổi chiếm 4,94% dân số.

Về kết cấu dân số theo giới, cũng như cả nước và nhiều tỉnh khác, Kon Tum có tỉ lệ nữ nhiều hơn nam. Năm 1995, tỉ lệ nữ chiếm 52,31% dân số. Đến năm 2000, tỉ lệ này có giảm chút ít, song vẫn ở mức 50,2%.

KẾT CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI TỈNH KON TUM



b) Kết cấu dân số theo dân tộc, tín ngưỡng tôn giáo

KẾT CẤU DÂN SỐ CỦA TỈNH KON TUM

	Đơn vị	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Dân số trung bình	Nghìn người	279,4	288,2	297,3	306,7	316,5	326,5
Theo giới tính	%	100	100	100	100	100	100
– Nam		47,69	47,57	47,63	47,75	49,74	49,8
– Nữ		52,31	52,43	52,37	52,25	50,26	50,2
Theo thành phần dân tộc	%	100	100	100	100	100	100
– Dân tộc Kinh		47,32	47,61	47,78	43,44	44,54	46,3
– Các dân tộc ít người		52,68	52,39	52,22	56,56	55,46	53,7
Theo thành thị – nông thôn	%	100	100	100	100	100	
– Thành thị		22,92	23,21	25,01	27,00	31,40	
– Nông thôn		77,08	76,79	74,99	73,00	68,60	

Kon Tum là một tỉnh gồm nhiều dân tộc. Người Kinh chiếm 46,3%. Trong số các dân tộc ít người (53,7%), đông nhất là người Xơ-đăng (24,5%), Ba-na, còn lại là các dân tộc ít người khác như Gié Triêng, Brafu, Gia Rai, Rơ Măm... Đặc biệt sau khi đất nước tái thống nhất, một số dân tộc ít người ở các tỉnh khác đến Kon Tum làm ăn sinh sống làm cho thành phần dân tộc ngày càng đa dạng.

**PHÂN BỐ CÁC DÂN TỘC ÍT NGƯỜI THEO
CÁC HUYỆN, THỊ XÃ – NĂM 1999**

Đơn vị hành chính	Dân tộc ít người	
	Số dân	Tỉ lệ (%)
Thị xã Kon Tum	31.254	31,12
Huyện Đắk Hà	19.667	48,22
Huyện Sa Thầy	14.157	53,86
Huyện Đắk Tô	29.814	68,46
Huyện Ngọc Hồi	19.322	83,53
Huyện Đắk Glei	27.186	91,49
Huyện Kon Plông và Kon Rẫy	25.707	81,49

Các dân tộc ít người ở tỉnh Kon Tum gồm có :

+ Người Xơ-đăng chiếm 24,5% dân số của tỉnh, tập trung chủ yếu ở các xã Măng Xăng, Ngọc Yên, Ngọc Lây (huyện Đắk Tô) và huyện Kon Plông, Kon Rẫy. Người Xơ-đăng nói ngôn ngữ Ba-na trong ngữ hệ Môn – Khơ me, gần gũi với các dân tộc Giẻ-Triêng, Co, Ba-na. Họ cư trú thành làng lớn gọi là plei. Ngoài kinh tế nương rẫy, người Xơ-đăng còn là những thợ săn giỏi, đánh cá tài, một số còn biết làm nghề rèn, nghề đan lát. Người Xơ-đăng có điệu *hơ mon* nổi tiếng, có đàn chiêng, đàn công, đàn *tơ rưng* và cây sáo *đing pút* với 7 ống năm người thổi. Đó là những nhạc cụ dùng trong các ngày hội múa khiên, múa lao, mừng lúa, sửa máng nước, đâm trâu và các ngày lễ vui khác của làng bản.

+ Người Ba-na chiếm 11,93% dân số của tỉnh, tập trung chủ yếu ở phường Thắng Lợi, xã Vinh Quang, Chư Hreng, Đắk Bla, Hoà Bình (thị xã Kon Tum) xã Đắk Phe, Tân Lập, xã Hiếu (huyện Kon Plông). Ba-na Kon Tum là tên một nhóm người Ba-na tập trung ở thị xã Kon Tum. Theo tiếng Ba-na thì Kon là làng, Tum là hồ, ao.

Kon Tum là làng có nhiều ao, hồ. Làng buôn Ba-na thường nổi tiếng với nhà rông. Đến làng của người Ba-na sẽ nhìn thấy những nhà sàn hình vuông hay hình chữ nhật, cầu thang lên nhà bằng một thân cây gỗ, đục đẽo từng bậc khá công phu. Người Ba-na là một trong những dân tộc đầu tiên ở Tây Nguyên biết dùng chữ viết để học tập và dùng trâu bò để cày ruộng. Người Ba-na còn săn bắn giỏi, ưa ca hát và chơi các loại nhạc cụ dân tộc như trống (pơ nung), đàn bầu (đinh coong), đàn kéo (k'ny). Giã làng Ba-na ưa kể chuyện thơ gọi là *hơ mon*. Hơ mon là những trường ca kể lại lịch sử xa xăm của dân tộc, kể về những chàng trai dũng sĩ Ba-na và những thiếu nữ đẹp người, đẹp nết, chăm chỉ, thủy chung. Đêm hơ mon là đêm hội thu hút hết thầy các buôn làng. Hơ mon được truyền từ đời này qua đời khác và là vốn quý của dân tộc Ba-na.

+ Người Gié-Triêng chiếm 9,04% dân số của tỉnh. Địa bàn cư trú tập trung chủ yếu huyện Đăk Glei và huyện Ngọc Hồi. Các làng bản của người Gié-Triêng nằm cheo leo trên lưng chừng các dãy núi dọc biên giới Việt Lào. Mỗi làng do k'gia (giã làng) đứng đầu, có nhà rông mái bằng là nơi hội họp, cúng lễ chung. Cũng giống như các dân tộc thuộc ngôn ngữ Môn-Khơ me, người Gié-Triêng cũng có một vốn văn nghệ dân gian quý gồm các bài hát dân ca, những câu chuyện thần thoại, cổ tích, các lễ hội đâm trâu và một số loại nhạc cụ, đặc biệt là chiêng và cồng.

+ Người Gia-rai chiếm 6,62% dân số của tỉnh, tập trung chủ yếu ở xã Ya Chiêm (thị xã Kon Tum) xã Ya Xier (huyện Sa Thầy).

+ Người Brâu chiếm 0,1% dân số của tỉnh, tập trung chủ yếu ở làng Đăk Mế, xã Bờ Y (huyện Ngọc Hồi).

+ Người Rơ Măm chiếm 0,11% dân số của tỉnh, tập trung chủ yếu ở làng Lé, xã Rờ Koi (huyện Sa Thầy).

Ngoài ra còn có một số dân tộc với số lượng lớn đã di cư vào Kon Tum từ năm 1976 (Thái, Tày, Nùng, H'rê, Hoa, Dao ...)

– Về tôn giáo, theo kết quả điều tra dân số và nhà ở 1–4–1999, Kon Tum có 41,5% dân số theo tôn giáo. Đồng nhất là người theo Công giáo (96 nghìn người), tiếp đến là đạo Phật (24,6 nghìn người), đạo Tin Lành (9,1 nghìn người) và đạo Cao Đài (0,4 nghìn người).

c) Kết cấu dân số theo lao động và nghề nghiệp

Năm 2000, số người trong độ tuổi lao động là 159 nghìn, chiếm 48,7% dân số, bình quân hàng năm thời kì 1996–2000 tăng 5,9%. Năm 2000, số lao động tham gia vào nền kinh tế quốc dân là 150,4 nghìn người. Trong số này, hoạt động nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 80%, công nghiệp 5,3%. Số còn lại tham gia vào các lĩnh vực xây dựng (1,04%) và dịch vụ (13,66%)

CƠ CẤU SỬ DỤNG LAO ĐỘNG THEO CÁC NGÀNH

Đơn vị : %

Chỉ tiêu	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Lao động đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
– Nông, lâm, ngư nghiệp	83,13	82,5	82,87	83,08	82,0	80,0
– Công nghiệp	3,88	4,86	4,45	4,17	5,0	5,3
– Xây dựng	1,46	1,54	1,15	1,03	1,0	1,04
– Dịch vụ	11,53	11,1	11,53	11,72	12,0	13,66

Đến năm 1999, số dân từ trên 13 tuổi có chuyên môn kĩ thuật của tỉnh là 15,6 nghìn người, chiếm khoảng 7,9% dân số. Trong số này, số người có trình độ cao đẳng, đại học và trên đại học là 3.414 người (1,76%), số người có trình độ trung cấp và tương đương là 3,5 nghìn người (4,78%) ; số công nhân kĩ thuật có bằng đào tạo ngành nghề là 4,6 nghìn người (2,32%). Số còn lại không có trình độ chuyên môn kĩ thuật chiếm 92,11%. Trung bình cứ 100 người từ 13 tuổi trở lên thì mới có 7,89 người được đào tạo từ trình độ công

nhân kĩ thuật tới trên đại học. Tỷ lệ này còn thấp so với nhu cầu phát triển kinh tế của tỉnh, đồng thời cũng thấp so với mức trung bình của cả nước (tương ứng là 23,3 người).

Số lao động có kĩ thuật của thị xã Kon Tum chiếm hơn 50% số lao động kĩ thuật của tỉnh. Cơ cấu đào tạo còn bất hợp lí giữa các hệ đào tạo đại học – trung học chuyên nghiệp – công nhân kĩ thuật. Đặc biệt tỉnh còn thiếu đội ngũ công nhân kĩ thuật và lao động có tay nghề cao.

TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CỦA DÂN SỐ TỪ 13 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 1999

Đơn vị : nghìn người, %

Đơn vị hành chính	Tổng số	Không có trình độ CMKT	CNKT có bằng / chứng chỉ	Trung học chuyên nghiệp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ, tiến sĩ
Tỉnh Kon Tum	197,8	182,2	4,6	7,5	1,0	2,4	0,014
Tỷ lệ %	100,0	92,11	2,32	3,81	0,53	1,22	0,01
Thị xã Kon Tum	73,2	65,3	1,9	3,5	0,5	1,9	0,014
Tỷ lệ %	100	89,25	2,67	4,78	0,73	2,55	0,01
Huyện Đắk Glei	18	16,8	0,4	0,6	0,09	0,063	
Tỷ lệ %	100	93,41	2,53	3,18	0,53	0,35	
Huyện Ngọc Hồi	15,6	14,6	0,3	0,6	0,07	0,07	
Tỷ lệ %	100	93,42	1,94	3,70	0,47	0,47	
Huyện Đắk Tô	26,8	25,2	0,6	0,84	0,1	0,13	
Tỷ lệ %	100	93,88	2,14	3,13	0,38	0,47	
Huyện Kon Plông và Kon Rẫy	19,3	18,2	0,3	0,6	0,06	0,097	

Đơn vị hành chính	Tổng số	Không có trình độ CMKT	CNKT có bằng / chứng chỉ	Trung học chuyên nghiệp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ, tiến sĩ
Tỉ lệ %	100	94,59	1,64	2,95	0,32	0,50	
Huyện Đak Hà	29,7	27,8	0,7	0,9	0,12	0,11	
Tỉ lệ %	100	93,75	2,39	3,10	0,40	0,36	
Huyện Sa Thầy	15,1	14,2	0,3	0,6	0,06	0,08	
Tỉ lệ %	100	93,59	1,77	3,70	0,42	0,52	

3. Sự phân bố dân cư

Kon Tum là tỉnh thưa dân nhất cả nước. Năm 1999, mật độ dân số trung bình của tỉnh là 33 người/km², đứng hàng cuối cùng trong số 61 tỉnh, thành phố. Mật độ dân số thấp, lại phân bố không đều giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng và giữa các huyện.

MẬT ĐỘ DÂN SỐ THEO CÁC HUYỆN THỊ CỦA TỈNH KON TUM, NĂM 1999

	Diện tích tự nhiên (km ²)	Dân số (nghìn người)	Mật độ dân số người/km ²)	So với mức trung bình toàn tỉnh (toàn tỉnh =1)
Toàn tỉnh	9614,5	314,2	33	1
Thị xã Kon Tum	420,2	113	269	8,2
Huyện Đak Glei	1377,4	29,4	21	0,7
Huyện Ngọc Hồi	824,0	24,8	30	0,9
Huyện Đak Tô	2412,0	43,3	18	0,5
Huyện Kon Plông	2252,4	31,5	14	0,4
Huyện Đak Hà	843,6	47,4	56	1,7
Huyện Sa Thầy	1484,9	24,9	17	0,5

Tỉ lệ dân thành thị trong tổng số dân của tỉnh tăng từ 22,9% năm 1995 lên 31,8% năm 1999. Tỉ lệ này cũng có sự khác nhau giữa các huyện trong tỉnh : Đăk Hà 27,6%, Đăk Tô 18%, Sa Thầy 29,5%, Ngọc Hồi 18,4%, Kon Plông 13,9%, thấp nhất là Đăk Glei 13,6%. Dân cư thành thị tập trung ở thị xã Kon Tum và các thị trấn Đăk Glei (huyện Đăk Glei), Plei Kần (huyện Ngọc Hồi), Đăk Tô (huyện Đăk Tô), Đăk Rẫy (Kon Plông), Đăk Hà (huyện Đăk Hà), Sa Thầy (huyện Sa Thầy).

MẠNG LƯỚI ĐÔ THỊ VÀ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HOÁ

Tên đô thị	Cấp đô thị	Diện tích (ha)	Mật độ dân số (người/km ²)	Tỉ lệ đô thị hoá (%)
Nội thị thị xã Kon Tum	IV	2742,79	1503	42,0
Nội thị thị trấn Sa Thầy	V	75	535	7,3
Nội thị thị trấn Đăk Hà	V	90	902	13
Nội thị thị trấn Đăk Tô	V	140	614	7,97
Nội thị thị trấn Plei Kần	V	120	277	5,2
Nội thị thị trấn Đăk Glei	V	70	385	4
Nội thị thị trấn Đăk Rẫy	V	70	412	4,7

Không kể thị xã Kon Tum, giữa các huyện dân cư phân bố cũng không đều. Ở những huyện có đường quốc lộ đi qua và gần thị xã, mật độ dân số cao hơn. Huyện Đăk Hà có mật độ dân số là 58 người/km², huyện Ngọc Hồi – nơi có cửa khẩu Bờ Y, 30 người/km². Các huyện khác, mật độ dân số chỉ vào khoảng dưới 20 người/ km².

4. Giáo dục, y tế

a) Giáo dục

Hệ thống giáo dục của tỉnh bước đầu đã được phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu của cộng đồng dân cư. Số phòng học tranh tre đã giảm từ 35% năm 1995 xuống còn 2% năm 2000. Tính đến năm 2000, trên 20% số xã có nhà trẻ, 94% số xã có trường tiểu học và trung học cơ sở. Toàn tỉnh có 138 trường phổ thông, trong đó có 128 trường tiểu học và trung học cơ sở, 10 trường phổ thông trung học.

Tỉ lệ người biết đọc, biết viết của dân số từ 10 tuổi trở lên là 78%. Tỉ lệ trẻ em huy động đến lớp hàng năm đều tăng. Số học sinh phổ thông/vạn dân tăng từ 2428 học sinh năm 1995 lên 2950 học sinh năm 2000. Số giáo viên /1000 học sinh phổ thông tăng từ 33,8 giáo viên năm 1995 lên 47 giáo viên năm 2000. Tháng 3 năm 2000, Kon Tum đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận là tỉnh hoàn thành phổ cập giáo dục và xoá mù chữ.

Kon Tum có trường trung học kinh tế kĩ thuật tổng hợp, trung học y tế, trường Cao đẳng sư phạm, trung tâm dạy nghề và xúc tiến việc làm. Hệ trung học chuyên nghiệp ở các trường trên có 39 giáo viên và 716 học sinh, hệ cao đẳng có 59 giáo viên và 320 học sinh.

b) Y tế

Đến năm 2000, cơ sở của ngành Y tế gồm có bệnh viện đa khoa tỉnh, các trung tâm y tế thuộc hệ dự phòng tuyến tỉnh (trung tâm y tế dự phòng, trung tâm đa liệu, trạm sốt rét...), 7 trung tâm y tế huyện, 6 phòng khám khu vực, 79 trạm y tế. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có các bệnh viện, trạm xá của các lực lượng vũ trang, nông lâm trường. 100% số xã có trạm y tế. Số giường bệnh trên một vạn dân tăng từ 36,8 giường năm 1995 lên 37 giường năm 2000. Số bác sĩ trên một vạn dân tăng từ 3,87 bác sĩ năm 1995 lên

4,7 bác sĩ năm 2000. Đến năm 2000, 90% trẻ em dưới 1 tuổi đã được tiêm chủng mở rộng.

5. Truyền thống lịch sử – văn hoá

Cũng như các tỉnh khác ở Tây Nguyên, Kon Tum là tỉnh có bề dày về truyền thống lịch sử– văn hoá. Tám mươi năm Pháp thuộc là tám mươi năm đấu tranh liên tục của các dân tộc ở Kon Tum nói riêng và Tây Nguyên nói chung. Từ năm 1901 đến năm 1945, nhiều nơi trong tỉnh như ở Đăk Tô, Đăk Sat, Kon Plông, Đăk Gleih...đã đứng lên khởi nghĩa lập nhiều chiến công vang dội, góp phần cùng cả nước đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đến thắng lợi hoàn toàn. Trong những năm kháng chiến chống Mĩ cứu nước, quân và dân Kon Tum đã viết lên những trang sử oai hùng. Rất nhiều địa danh như ngục Kon Tum, ngục Đăk Gleih, di tích Chiến thắng Đăk Tô – Tân Cảnh, đường Hồ Chí Minh... đã gọi lại một thời hào hùng của mảnh đất này.

Bản sắc văn hoá dân tộc ở Kon Tum có tính đa dạng tiêu biểu cho vùng văn hoá dân gian Bắc Tây Nguyên. Trên mảnh đất này, mỗi dân tộc đều có sắc thái riêng về sinh hoạt cũng như sản xuất, tạo nên bức tranh rất độc đáo của vùng Tây Nguyên.

IV – KINH TẾ

1. Nhận định chung

Kể từ sau khi tái lập tỉnh, nền kinh tế của Kon Tum đã bước đầu phát triển, nhưng còn gặp nhiều khó khăn. Những năm 1991–1995, kinh tế phát triển chưa thật ổn định. Từ 1996–2000, kinh tế ổn định hơn, song chưa vững chắc. Điều đó ít nhiều thể hiện qua số liệu ở bảng dưới đây.

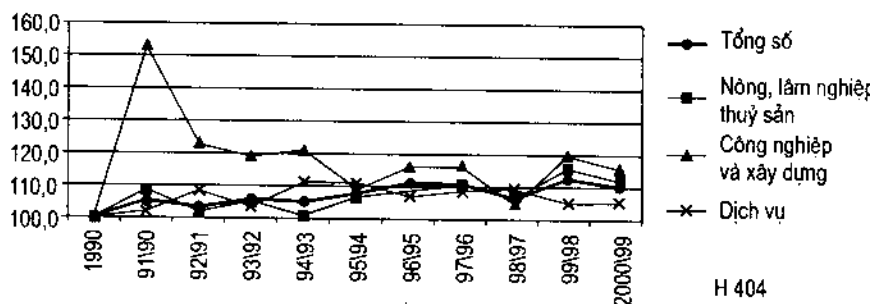
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP CỦA TỈNH KON TUM TỪ 1991–2000

(Đơn vị tính %, năm trước bằng 100%)

	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Tổng số	105,4	103,5	105,7	104,9	108,0	111	110	107	112,6	110
1. Nông, lâm, ngư nghiệp	108,8	102,3	105,1	100,8	106,7	108	110	106	115,7	111,8
2. Công nghiệp–xây dựng	152,9	123,0	119,2	121,0	109,3	116	116	104	120	115,4
3. Dịch vụ	102,0	108,1	103,7	110,8	110,7	107	108	109	105	104,8

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP CỦA TỈNH KON TUM

(năm sau so với năm trước, %)



Tốc độ tăng trưởng GDP trong thời kì 1996–2000 là 9,85%, trong đó ngành nông, lâm, ngư nghiệp tăng 10,7%, công nghiệp – xây dựng 14,5%, dịch vụ 6,8%. GDP bình quân đầu người tăng từ

138,3USD năm 1995 lên 182USD năm 2000 (Tây Nguyên 260 USD, cả nước 360 USD). Tuy tốc độ tăng trưởng công nghiệp, xây dựng và thương mại-dịch vụ tăng nhanh, nhưng tỉ trọng nông, lâm, ngư, nghiệp vẫn chiếm ưu thế trong cơ cấu kinh tế của tỉnh (51,79%).

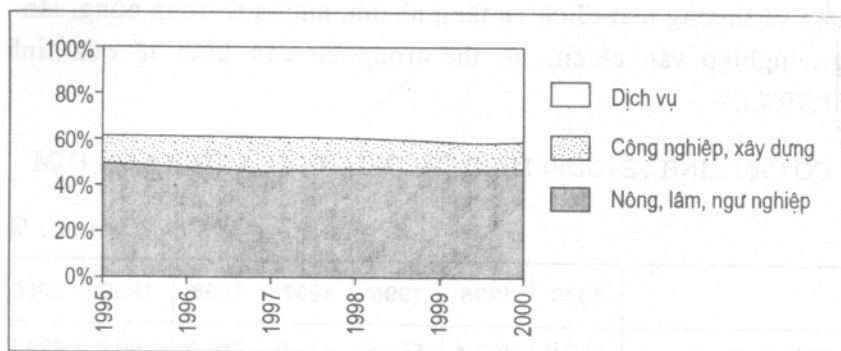
CƠ CẤU KINH TẾ (GDP) THEO CÁC NGÀNH CỦA TỈNH KON TUM

Đơn vị : %

	1990	1995	1996	1997	1998	1999	2000
GDP (tỉ đồng)	350,0	487,4	554,5	620,0	719,0	750,0	834,3
GDP (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông, lâm, ngư nghiệp	48,0	50,8	48,4	49,0	50,6	48,3	48,9
Công nghiệp- xây dựng	12,0	10,2	14,4	13,5	12,5	12,4	13,0
Dịch vụ	40,0	39,0	37,2	37,5	36,9	39,3	38,1

Cơ cấu kinh tế theo ngành của Kon Tum có sự chuyển dịch, nhưng chưa mạnh. Tỉ trọng của khu vực công nghiệp – xây dựng tăng từ 10,2% năm 1995 lên 13% năm 2000. Tỉ trọng của khu vực nông, lâm, ngư nghiệp giảm từ 50,8% năm 1995 xuống 48,9% năm 2000. Tỉ trọng của khu vực dịch vụ ở mức 39% năm 1995 và 38,1% năm 2000.

CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH CỦA KON TUM



Cơ cấu theo thành phần kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng của khu vực quốc doanh. Tỉ trọng của khu vực này từ 40,9% năm 1995 tăng lên 44,2% năm 2000. Tuy chiếm tỉ trọng cao hơn, song khu vực kinh tế ngoài quốc doanh lại giảm tỉ trọng, tương ứng từ 59,1% xuống 55,8%.

2. Nông, lâm, ngư nghiệp

a) Nhận định chung

Nông, lâm, ngư nghiệp là ngành kinh tế chủ yếu của Kon Tum. Khu vực kinh tế này thu hút 80% lao động làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân và đóng góp 48,9% GDP của tỉnh. Trong thời kì 1996–2000, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm là 10,7%. Tuy nhiên trong khu vực nông thôn, đời sống của người nông dân còn nhiều vấn đề cần giải quyết. Mức chênh lệch về thu nhập của khu vực này so với khu vực đô thị còn khá lớn, khoảng 3–3,5 lần. Đến năm 2000, trong tổng số 79 xã, phường, còn 26 xã thuộc diện

đặc biệt khó khăn, 15 xã chưa có điện, 3 xã chưa có đường ô tô vào trung tâm xã, 32 xã chưa có trường phổ thông cơ sở. Trong tổng số hộ của tỉnh, mới có 9,7% số hộ có nhà kiên cố.

Chỉ số phát triển giá trị sản xuất của khu vực này tăng, trong đó nông nghiệp có bước phát triển ổn định hơn so với ngư nghiệp và lâm nghiệp.

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM, NGƯ NGHIỆP (NĂM SAU SO VỚI NĂM TRƯỚC, %)

	1996	1997	1998	1999	2000
Toàn ngành nông, lâm, ngư nghiệp	113,8	111,0	110,0	118,0	109,1
Nông nghiệp	119,3	113,5	109,0	125,9	110,0
Lâm nghiệp	95,1	95,0	93,8	74,8	99,0
Ngư nghiệp	97,8	163,8	85,2	171	96,9

Trong cơ cấu nội bộ của nông, lâm, ngư nghiệp, tỉ trọng của nông nghiệp tăng từ 77,3% năm 1995 lên 90,3% năm 2000. Tỉ trọng của lâm nghiệp giảm mạnh từ 22,4% năm 1995 xuống 9,2% năm 2000.

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (GTSX) NÔNG, LÂM, NGƯ NGHIỆP CHIA THEO NGÀNH (1994)

	1995	1996	1997	1998	1999	2000
GTSX nông, lâm, ngư nghiệp (tỷ đồng)	402,4	458	508,5	509,2	601,5	656,4
Cơ cấu giá trị sản xuất (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông nghiệp	77,3	81,0	82,8	84,0	89,5	90,3
Lâm nghiệp	22,4	18,7	16,8	15,5	9,8	9,2
Ngư nghiệp	0,3	0,3	0,4	0,5	0,7	0,5

b) Nông nghiệp

So với các tỉnh Tây Nguyên, Kon Tum ít thuận lợi hơn về tiềm năng và chất lượng đất để phát triển nông nghiệp, đặc biệt là phát triển cây công nghiệp dài ngày. Đất bazan của Kon Tum chỉ có 20.470 ha. Tuy nhiên với truyền thống sản xuất và biết khai thác những lợi thế của mình nên những năm qua, nông nghiệp của tỉnh đã phát triển khá mạnh.

Trong những năm 1996–2000, tốc độ tăng trưởng của ngành khá cao và ổn định. Tổng giá trị sản xuất (theo giá 1994) tăng bình quân hàng năm khoảng 10,8%, trong đó trồng trọt tăng 14,1%, chăn nuôi tăng 1,33%. Trong nội bộ ngành, trồng trọt chiếm tỉ trọng lớn và tăng nhanh, dịch vụ nông nghiệp đã được chú ý, song còn chiếm tỉ trọng thấp. Đến năm 2000, trong cơ cấu nông nghiệp, tỉ trọng ngành trồng trọt là 82,8%, chăn nuôi 12,8%, dịch vụ nông nghiệp 4,4%.

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH (1994)

Đơn vị : %

	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Nông nghiệp	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Trồng trọt	73,0	76,3	79,2	78,7	82,8	82,8
Chăn nuôi	21,9	18,4	16,0	16,1	12,9	12,8
Dịch vụ nông nghiệp	5,1	5,3	4,8	5,2	4,3	4,4

– Trồng trọt

Diện tích gieo trồng các loại cây của Kon Tum tăng từ 45,1 nghìn ha năm 1995 lên 65,8 nghìn ha năm 2000. Trong cơ cấu nội bộ ngành trồng trọt có sự chuyển dịch theo xu hướng tăng cây công

ngiệp lâu năm, cây ăn quả và cây thực phẩm, giảm cây lương thực và cây công nghiệp hàng năm. So với năm 1995, tỉ trọng diện tích gieo trồng cây công nghiệp hàng năm trong tổng diện tích gieo trồng giảm từ 81,4% xuống 61,7%, cây công nghiệp lâu năm tăng từ 18,6% lên 38,3%. Những cây trồng chủ yếu là cây lương thực, mía, cao su, cà phê...

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY HÀNG NĂM VÀ CÂY LÂU NĂM CỦA KON TUM

	Đơn vị	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Tổng diện tích gieo trồng	nghìn ha	45,1	52,9	55,2	59	64,9	65,8
Tỉ trọng %	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Cây hàng năm	nghìn ha	36,7	41,5	39,8	39,5	41,0	40,6
Tỉ trọng %	%	81,4	78,4	72,1	66,9	64,3	61,7
Cây lâu năm	nghìn ha	8,4	11,4	15,4	19,5	23,2	25,2
Tỉ trọng %	%	18,6	21,6	27,9	33,1	35,7	38,3

+ Cây lương thực

Là tỉnh miền núi còn nhiều khó khăn, nhưng trong những năm qua, sản xuất lương thực của Kon Tum đã có sự phát triển, góp phần trực tiếp ổn định đời sống đồng bào các dân tộc. Tổng sản lượng lương thực quy thóc năm 2000 đạt 100,2 nghìn tấn, bằng 1,46 lần so với năm 1991 và 1,27 lần so với năm 1995. Bình quân lương thực quy thóc theo đầu người năm 1991 là 294kg, năm 1995 là 297kg, năm 2000 đạt 307kg.

Lúa là cây lương thực chủ yếu, chiếm 52,6% về diện tích và 46,6% về sản lượng lương thực của tỉnh. Năm 2000, diện tích gieo trồng lúa cả năm đạt 18,3 nghìn ha. Sản lượng lúa tăng từ

45,2 nghìn tấn năm 1995 lên 46,7 nghìn tấn năm 2000. Lúa được trồng chủ yếu trên đất phù sa, phù sa cổ, đất dốc tụ và có điều kiện về tưới tiêu trên địa bàn thị xã Kon Tum, huyện Sa Thầy, Đăk Hà.

Cây ngô là cây màu chủ yếu của tỉnh. Trong những năm qua, nhờ áp dụng các giống mới và thâm canh tăng năng suất nên cây ngô được phát triển cả về diện tích và sản lượng. Nếu như năm 1995 chưa có ngô lai thì đến năm 2000, diện tích gieo trồng ngô đạt 4.175 ha, chiếm khoảng 25% diện tích gieo trồng cây màu lương thực. Năm 2000, sản lượng ngô đạt 11,5 nghìn tấn. Cây ngô được trồng chủ yếu ở một số huyện, thị xã, song tập trung nhiều ở thị xã Kon Tum, huyện Sa Thầy và Đăk Tô.

Ngoài ra, ở Kon Tum còn trồng sắn, khoai lang. Năm 2000, sản lượng sắn đạt 41,5 nghìn tấn, khoai lang 450,3 tấn.

HIỆN TRẠNG SẢN XUẤT LƯƠNG THỰC CỦA KON TUM

	Đơn vị	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Diện tích cây lương thực	nghìn ha	31,7	36,3	34	33,5	35,2	34,8
Sản lượng lương thực quy thóc	nghìn tấn	79,4	89,6	91,3	84,8	95	100,2
Lương thực bình quân đầu người	kg/người	297	324	307	276	300	307
Lúa : Diện tích	nghìn ha	19,7	19,0	19,2	18,8	19,3	18,3
Sản lượng	nghìn tấn	45,2	41,2	44,8	42,3	44,9	46,7
Cây màu : Diện tích	nghìn ha	11,9	17,2	14,8	14,6	15,9	16,5
Sản lượng	nghìn tấn	34,2	48,4	46,5	42,5	40,1	53,5

+ Cây công nghiệp ngắn ngày

Năm 2000, diện tích gieo trồng cây công nghiệp ngắn ngày đạt 3,5 nghìn ha, tăng thêm 900 ha so với năm 1995. Các cây trồng chủ yếu là mía, lạc, đậu tương, thuốc lá.

Cây mía là cây công nghiệp ngắn ngày được phát triển mạnh để cung cấp nguyên liệu cho nhà máy đường của tỉnh. Trong hai năm 1998, 1999, diện tích và sản lượng mía tăng gấp 2–3 lần so với những năm 1996, 1997. Đến năm 2000, diện tích mía của tỉnh đạt 3,2 nghìn ha với sản lượng 140 nghìn tấn. Cây mía được trồng nhiều ở thị xã Kon Tum và rải rác ở các huyện.

Ngoài ra, Kon Tum còn trồng lạc, đậu tương và một số cây công nghiệp ngắn ngày khác. Vùng sản xuất lạc tập trung ở thị xã Kon Tum ; đậu tương ở các xã của huyện Ngọc Hồi.

+ Cây thực phẩm

Đến năm 2000, diện tích cây thực phẩm là 2,1 nghìn ha, sản lượng đạt 16,4 nghìn tấn. Các cây thực phẩm chủ yếu là rau và đậu các loại. Các cây trồng này tập trung chủ yếu ở thị xã và một số vùng gần thị trấn huyện lỵ của tỉnh.

+ Cây công nghiệp dài ngày

Năm 2000, diện tích cây công nghiệp dài ngày của Kon Tum đạt 252 nghìn ha. Các cây trồng chủ yếu là cao su, cà phê, chè, quế, bởi lời....

Cà phê là cây hàng hoá chủ lực của tỉnh với nhịp độ tăng nhanh trong thời kì 1995 – 2000. Diện tích cà phê tăng từ 2.039 ha năm 1992 lên 3.270 ha năm 1995 và 11.200 ha năm 2000. Năng suất cà phê cũng tăng khá nhanh, từ 7,3 tạ/ha năm 1992 lên 11,6 tạ/ha năm 1995 và 18 tạ/ha năm 2000. Trong khu vực kinh tế hộ gia đình, nhờ thực hiện tốt cơ chế khoán, đầu tư thâm canh cao, kĩ thuật chăm sóc và bảo vệ vườn cây tốt, đặc biệt là chế độ tưới và tỉa cành nên năng

suất cà phê ở các hộ gia đình bình quân là 4–5 tấn/ha. Cà phê được trồng chủ yếu ở huyện Đắk Hà.

Cây cao su là cây trồng với chu kì kinh doanh dài, có giá trị kinh tế và tác dụng phủ xanh đất trống, bảo vệ môi trường sinh thái. Đến năm 2000, diện tích cao su đạt 14,5 nghìn ha, tăng thêm khoảng 10,2 nghìn ha so với năm 1995. Cây cao su được phát triển nhanh trong những năm 1996, 1997.

DIỆN TÍCH CAO SU QUA CÁC NĂM TỪ 1991 – 2000. (ĐƠN VỊ HA)

Năm	1991	1993	1994	1995	1996	1997	1998	2000
– Trồng mới	50	765	710	1821	1797	2741	2227	2316
– KT cơ bản	–	924,5	1659	2310	4036	5734	8151	–
– Kinh doanh	–	73,5	103	162	257	498	691	1200
Tổng cộng	886	1763	2472	4293	6097	8973	11069	14500

Một số vùng chuyên canh cao su tập trung ở Ya Chiêm, Hoà Bình (thị xã Kon Tum), huyện Đắk Tô, Sa Thầy, Ngọc Hồi.

Cây chè có chất lượng không cao do thiếu nước về mùa khô. Đến năm 2000, diện tích chè là 51 ha, sản lượng đạt 102 tấn. Chè được trồng chủ yếu ở huyện Đắk Glei.

Cây bời lời, quế được trồng chủ yếu trên các vườn của hộ gia đình, cùng với cây cà phê, kết hợp làm đai rừng chắn gió và chống xói mòn đất.

**HIỆN TRẠNG SẢN XUẤT CÂY CÔNG NGHIỆP,
CÂY THỰC PHẨM CHỦ YẾU**

	Đơn vị	1995	1996	1997	1998	1999	2000
<i>Cây công nghiệp hàng năm</i>	<i>nghìn ha</i>	2,6	2,8	3	3,6	3,6	3,5
Mía : Diện tích	nghìn ha	1,8	2,2	2,6	3,1	3,1	3,2
Lạc : Diện tích	nghìn ha	0,5	0,5	0,2	0,3	0,4	0,3
Cây thực phẩm	nghìn ha	2,1	2,2	2,4	2,2	2,6	2,1
Rau các loại : DT	nghìn ha	1	1	1,4	1,2	1,4	1,4
Đậu các loại	nghìn ha	1	1	0,9	1	1,1	0,8
<i>Cây lâu năm</i>	<i>nghìn ha</i>	8,4	11,4	15,4	19,5	23,2	25,2
Cà phê : Diện tích	nghìn ha	3,3	4,4	5,4	7	9,6	11,2
Sản lượng	nghìn tấn	1,7	3,4	5,9	5,9	10,8	9,7
Cao su : Diện tích	nghìn ha	4,3	6	9	11	12,2	14,5
Sản lượng	nghìn tấn	0,1	0,3	0,5	0,6	0,8	0,9
Chè : Diện tích	ha	50	83	83	61	51	51
Sản lượng	tấn	30	40	50	53	102	102

Cây ăn quả chủ yếu của Kon Tum là xoài, nhãn, măng cầu...và được trồng trong vườn nhà, quy mô nhỏ, rải rác ở các huyện và thị xã.

Ở Kon Tum có cây sâm khu 5. Đây là một loại dược liệu quý, chỉ phát triển được ở vùng núi Ngọc Linh (Đăk Tô, Đăk Glei) và ở độ cao trên 1.500m. Loại dược liệu này còn rất ít do mức độ khai thác quá mạnh và có nguy cơ cạn kiệt. Do vậy, việc bảo tồn và phát triển cây sâm khu 5 là vấn đề cần đặt ra trong việc bảo tồn đa dạng sinh học ở đây.

– Chăn nuôi :

Cơ cấu ngành chăn nuôi chuyển dịch chậm theo hướng đa dạng hoá sản phẩm. Tỷ trọng chăn nuôi gia súc tăng chậm từ 77,41% năm 1995 lên 78,77% năm 2000, tỷ trọng chăn nuôi gia cầm, cá và chăn nuôi khác giảm chậm. Đàn bò tăng từ 60,7 nghìn con năm 1995 lên 73,9 nghìn con năm 2000. Đàn trâu từ 10 nghìn con năm 1995 tăng lên 12,7 nghìn con. Đàn heo từ 94,5 nghìn con năm 1995 tăng lên 73,9 nghìn con năm 2000. Đến năm 2000, đàn dê có 5,5 nghìn con, đàn gia cầm 600 nghìn con, Tổng sản lượng thịt hơi tăng từ 5,9 nghìn tấn năm 1995 lên 7,2 nghìn tấn năm 2000.

Tính đến năm 2000, Kon Tum có 200 ha mặt nước nuôi cá. Sản lượng cá đạt khoảng 248 tấn/năm. Năng suất bình quân 4.500 kg/ha/năm. Các loại cá nuôi chủ yếu là các loại cá thông thường như trắm, chép, rô phi. Nuôi cá ao chủ yếu tập trung ở huyện Đăk Hà kết hợp mô hình VAC, sử dụng nguồn nước từ công trình thủy lợi Đăk Uy. Kon Tum còn khai thác cá tự nhiên ở một số hồ thủy lợi lớn (Đăk Uy, Đăk Hnien...) và lòng hồ thủy điện Yali (6.400 ha). Sản lượng đánh bắt cá tự nhiên ước tính khoảng 50 tấn/năm.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ CHĂN NUÔI

	Đơn vị	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Đàn trâu	nghìn con	10,0	10,5	11,4	12,3	11,9	12,7
Đàn bò	nghìn con	60,7	62,4	65,8	69,7	70,4	73,9
Đàn dê	nghìn con	5,0	5,1	4,7	4,8	5,0	5,5
Đàn lợn	nghìn con	94,5	103,6	113,9	118,2	120,7	126,7
Đàn gia cầm	nghìn con	495,8	465,3	512,3	499	514	600
Thịt hơi các loại	nghìn tấn	5,9	6,5	6,1	6,6	7,1	7,2

b) Lâm nghiệp

Kon Tum có rừng phòng hộ Thạch Nham ở các xã Đăk Rìng, Pờ Ê, Ngọc Tem, Xã Hiếu, Măng Bút thuộc huyện Kon Plông và

Kon Rẫy với diện tích 47 nghìn ha ; rừng phòng hộ thủy điện Yali ở hầu hết các huyện, thị xã với diện tích 251,89 nghìn ha. Ba khu rừng đặc dụng là vườn quốc gia Chư Mom Rây (50,7 nghìn ha), rừng đặc dụng Đắk Uy (790 ha), rừng bảo tồn Ngọc Linh (41,4 nghìn ha). Diện tích rừng sản xuất là 294,3 nghìn ha.

Hoạt động lâm nghiệp của Kon Tum chủ yếu là quản lí bảo vệ rừng đặc dụng và rừng phòng hộ. Đến năm 2000, Tỷ lệ che phủ rừng của tỉnh đạt 64%. Hoạt động sản xuất lâm nghiệp đã góp phần từng bước định canh định cư cho đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng xa, phân bố lại dân cư và thu hút lực lượng lao động tại chỗ vào sản xuất lâm nghiệp.

Sản lượng gỗ khai thác bình quân hàng năm khoảng 20–30 nghìn m³. Năm 2000, sản lượng gỗ tròn đạt 12,3 nghìn m³. Ngoài gỗ, Kon Tum còn khai thác các loại lâm sản khác như lồ ô, song mây, vỏ bời lời, nhựa thông... Bình quân hàng năm khai thác 700 nghìn cây tre nứa, 978 nghìn mét song mây.

3. Công nghiệp

a) Sự phát triển

Kon Tum có một số khoáng sản và nguồn nguyên liệu nông lâm sản phong phú. Đó là điều kiện để phát triển một số ngành công nghiệp như công nghiệp chế biến nông lâm sản, công nghiệp vật liệu xây dựng, khai thác tài nguyên khoáng sản.

Đến nay, công nghiệp có quy mô nhỏ bé và phát triển chậm. Trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, công nghiệp – xây dựng mới chiếm khoảng 13% GDP, thu hút 5,3% lao động của tỉnh. Trong những năm 1996 – 2000, tốc độ tăng trưởng hàng năm về giá trị sản xuất đạt khoảng 16%. Đến năm 2000, giá trị sản xuất công nghiệp (tính theo giá cố định 1994) đạt 289,4 tỉ đồng.

Đến năm 2000, toàn tỉnh có 1.584 cơ sở sản xuất công nghiệp. Trong số này có 5 cơ sở công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý, đóng góp 40,6% giá trị sản xuất ; 579 cơ sở công nghiệp ngoài quốc doanh với 40,6% giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh. Hầu hết các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu, sản phẩm đều ở dạng thô, sơ chế.

Một số sản phẩm có tốc độ tăng nhanh như gỗ gia dụng, đường, gạch, dừa xuất khẩu... đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân trong tỉnh và một phần cho xuất khẩu. Đến năm 2000, sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu gồm : gỗ xẻ xuất khẩu 638 m^3 , gỗ xẻ xây dựng cơ bản 12.906 m^3 , phân vi sinh 600 tấn, ván ép, ván lạng 1.184 m^3 , dừa tre xuất khẩu 2.024,2 tấn. So với năm 1995 gỗ xẻ xuất khẩu và gỗ xẻ xây dựng giảm mạnh ; còn các sản phẩm khác có tăng, nhưng không đáng kể. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp và đời sống nhân dân với sản lượng không lớn. Ngoài ra, còn có một số sản phẩm sơ chế như mủ cao su, gỗ chế biến... phục vụ cho nhu cầu của các tỉnh khác và tham gia xuất khẩu.

b) Các ngành công nghiệp chủ yếu

– Công nghiệp chế biến nông, lâm sản chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu công nghiệp của tỉnh và là ngành tạo động lực thúc đẩy việc đổi mới cơ cấu cây trồng. Các lĩnh vực chế biến chủ yếu là chế biến đường mía và các sản phẩm sau đường, chế biến sắn, mủ cao su, cà phê, chế biến lâm sản...

+ Về công nghiệp chế biến đường và các sản phẩm sau đường, ở Kon Tum có nhà máy đường được xây dựng từ năm 1995–1997, công suất thiết kế 1.000 tấn mía cây/ngày. Năm 1998, nhà máy hoạt động chỉ có 2 tháng, bình quân mỗi ngày 3–4 giờ, mới huy động

25% công suất thiết kế. Đến năm 2000, sản lượng đường đạt 16 nghìn tấn, trong đó có 4 nghìn tấn đường thô do các lò sản xuất đường thủ công sản xuất.

+ Về chế biến cao su, Kon Tum có 2 xưởng chế biến dạng mũ từ xông khói RSS và dạng cốm, công suất 2500 tấn/năm do Công ti cao su và Binh đoàn 732 ở huyện Ngọc Hồi quản lí. Trong số này, xưởng chế biến của Công ti cao su có công suất 1.000 tấn/năm. Nhìn chung, công suất các xưởng chế biến đều nhỏ, mức độ cơ giới hoá thấp, năng suất, chất lượng sản phẩm không ổn định, mặt hàng đơn điệu, khả năng cạnh tranh bị hạn chế.

+ Chế biến cà phê chủ yếu là từ quả tươi ra cà phê nhân xuất khẩu.

Trong tương lai, dự kiến ở đây sẽ xây dựng cơ sở chế biến sản với công suất khoảng 28 nghìn tấn/năm. Các cơ sở chế biến cao su sẽ được mở rộng, nâng cấp, chuyển đổi công nghệ. Các cơ sở xay xát cà phê được đầu tư và phát triển ở huyện Đăk Hà và thị xã Kon Tum. Cùng với các ngành đó, công nghiệp chế biến súc sản và nông sản khác cũng được phát triển.

+ Về chế biến lâm sản, đến nay, toàn tỉnh có 4 cơ sở chế biến quốc doanh và 15 cơ sở chế biến tư nhân. Các sản phẩm chế biến chủ yếu là gỗ xây dựng, ván ép, mộc dân dụng, dừa tre xuất khẩu, hàng thủ công mỹ nghệ. Các sản phẩm lâm sản chế biến ngày càng phong phú, đa dạng, nhưng tỉ lệ sản phẩm tinh chế chưa cao (19%), gỗ xây dựng vẫn chiếm tỉ lệ lớn (81%).

Trong tương lai gần, Kon Tum sẽ có nhà máy sản xuất bột giấy công suất 13000 tấn/năm ở huyện Đăk Tô.

- Công nghiệp cơ khí của tỉnh còn rất nhỏ bé. Hiện nay chỉ có một xí nghiệp cơ khí quốc doanh có khả năng chế tạo các công cụ nhỏ, dụng cụ cầm tay phục vụ sản xuất và tiêu dùng, sửa chữa máy móc thiết bị phục vụ nông nghiệp, xây dựng và giao thông vận tải,

chế tạo cấu kiện sắt thép. Đến năm 2000 đã sản xuất được 855 nghìn công cụ lao động. Trong tương lai, một số lĩnh vực khác như sản xuất phụ tùng thay thế các loại máy móc thiết bị chế biến nông sản, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí dân dụng sẽ được phát triển để đáp ứng một phần nhu cầu trong tỉnh.

– Về công nghiệp dệt – da – may mặc, Kon Tum có nhà máy may xuất khẩu thuộc Công ti xuất nhập khẩu được xây dựng và đi vào hoạt động từ năm 1996, công suất 650 nghìn sản phẩm/năm. Trong tương lai sẽ đầu tư mở rộng thêm các dây chuyền may tại nhà máy này lên 1 triệu sản phẩm/ năm.

– Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng và khai thác khoáng sản tương đối phát triển. Nhà máy gạch tuynen được xây dựng và đưa vào hoạt động từ năm 1997, công suất 10 triệu viên/năm. Năm 2000, sản lượng gạch tuynen đạt 9,5 triệu viên. Trong tương lai, Kon Tum sẽ phát triển công nghiệp khai thác, chế biến đá ốp lát và một số ngành vật liệu xây dựng và khai thác khoáng sản khác.

c) Tổ chức lãnh thổ sản xuất công nghiệp

Trong tương lai, trên địa bàn Kon Tum sẽ hình thành ba cụm công nghiệp : cụm Hoà Bình, cụm Đắk Tô và cụm Ngọc Hồi.

Cụm công nghiệp Hoà Bình ở thị xã Kon Tum với quy mô dự kiến khoảng 100 ha. Các ngành công nghiệp chủ đạo ở cụm này là công nghiệp chế biến nông lâm sản, vật liệu xây dựng, công nghiệp hàng tiêu dùng.

Cụm công nghiệp Đắk Tô được hình thành gắn với việc xây dựng nhà máy sản xuất bột giấy. Các ngành công nghiệp dự kiến được phát triển là sản xuất bột giấy, chế biến cao su, cà phê và chế biến gỗ.

Cụm công nghiệp Ngọc Hồi gắn với sự hình thành cửa khẩu quốc tế Bờ Y.

4. Dịch vụ

a) Giao thông vận tải

Kon Tum có hệ thống giao thông đường bộ tương đối thuận lợi. Toàn tỉnh hiện có 1.338 km đường bộ, trong đó quốc lộ 390km, tỉnh lộ 359,6 km, huyện lộ 189,8 km, đường đô thị 48,29 km.

Kon Tum có 4 quốc lộ chính chạy qua là quốc lộ 14A, 24, 40, 14C. Trong tổng số 390 km quốc lộ thì chỉ có 30% chiều dài đã được thảm nhựa. Có 2 đầu mối quan trọng là nút ngã tư Plei Kần, huyện Ngọc Hồi (quốc lộ 40, 14A, 24) và thị xã Kon Tum (quốc lộ 14A, 24).

Quốc lộ 14C dài 107km, chạy dọc theo biên giới, tương lai sẽ là xa lộ Bắc Nam. Quốc lộ 14A nối liền Ngọc Hồi với Đà Nẵng ; quốc lộ 24 nối Kon Tum với Quảng Ngãi, quốc lộ 40 nối Kon Tum với tỉnh Atôpơ của Lào, qua cửa khẩu Bờ Y.

Kon Tum có 8 tuyến tỉnh lộ với tổng chiều dài 359,6km. Mạng lưới tỉnh lộ còn xấu đòi hỏi phải nâng cấp. 18 tuyến huyện lộ thuộc 6 huyện và ngoại vi thị xã Kon Tum với tổng chiều dài 189,8km. Giao thông đô thị ở thị xã Kon Tum với 67 đường phố. Phần lớn đường chính nền rộng 15–24m, mặt bê tông nhựa, đường phụ 6,5–15m, mặt đá dăm.

Trước năm 1975, Kon Tum có hai đường băng của sân bay phục vụ cho mục đích quân sự. Đến nay, hai đường băng này chỉ có thể sử dụng cho các máy bay lên thẳng. Việc vận tải hàng không với Kon Tum hiện nay được thực hiện qua sân bay Pleiku (Gia Lai), cách thị xã Kon Tum 45 km (theo quốc lộ 14).

Về vận tải, khối lượng vận chuyển hàng hoá tăng từ 323,8 nghìn tấn năm 1995 lên 450 nghìn tấn năm 2000. Khối lượng hàng hoá luân chuyển tăng từ 45,3 triệu tấn/km năm 1995 lên 54 triệu tấn/km năm 2000. Số hành khách vận chuyển tăng từ 655,8 nghìn lượt năm 1995 lên 700 nghìn lượt năm 2000. Khối lượng hành

khách luân chuyển tăng từ 161,3 triệu lượt người/km năm 1995 lên 213 triệu lượt người/km năm 2000.

TÌNH HÌNH VẬN TẢI CỦA KON TUM TỪ 1996–2000

Các loại	Đơn vị	1995	1996	1997	1998	1999	2000
+ Khối lượng vận tải hàng hoá	nghìn tấn	323,8	436,0	419,0	427,0	468,0	450,0
+ Khối lượng hàng hoá luân chuyển	triệu tấn/km	45,3	48,7	44,4	42,0	42,1	54,0
+ Khối lượng vận tải hành khách	nghìn lượt người	655,8	831,0	804,0	882,0	902,0	700,0
+ Khối lượng hành khách luân chuyển	triệu lượt người/km	161,3	191,7	173,8	148,5	151,6	213

b) Bưu chính viễn thông

Mạng bưu chính viễn thông của tỉnh ngày càng được mở rộng. Đến năm 2000, có 50/79 xã, phường, thị trấn có máy điện thoại. Số máy điện thoại/người dân tăng từ 8 máy năm 1995 tăng lên 21 máy năm 2000. Số bưu cục đã tăng từ 12 năm 1995 lên 28 năm 2000.

c) Thương mại, du lịch

– Thương mại

+ Thương nghiệp quốc doanh giữ vai trò chủ đạo đối với các mặt hàng chiến lược và cung ứng các mặt hàng chính sách đến các xã miền núi vùng sâu, vùng xa. Năm 2000, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ của tỉnh đạt 475,3 tỉ đồng.

Mạng lưới chợ được hình thành đều khắp trên các huyện. Đến năm 2000, số chợ xã và chợ cụm xã của tỉnh là 14 chợ.

+ Năm 1995, tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh là 2,9 triệu USD, đến năm 2000 đạt 4,6 triệu USD. Trong số này, hàng xuất khẩu lâm sản chiếm 71% giá trị xuất khẩu của tỉnh, còn lại là hàng nông sản và hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Các mặt hàng xuất khẩu chính gồm có đồ gia công mỹ nghệ, song mây tinh chế, cà phê, sản lát,...

Tổng kim ngạch nhập khẩu năm 1995 là 4,1 triệu USD, năm 2000 giảm xuống còn 2,8 triệu USD. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là xe gắn máy, xăng dầu, dầu lửa, xi măng, sắt, thép, phân bón, thuốc trừ sâu, động cơ phục vụ nông nghiệp...

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ XUẤT NHẬP KHẨU

Các loại	Đơn vị	1995	1996	1997	1998	1999	2000
1. Giá trị xuất khẩu	triệu USD	2,9	4,4	4,9	3,1	2,8	4,6
<i>Mặt hàng chủ yếu</i>							
- Gỗ tinh chế	m ³	1381	1175	2945	1553	759	900
- Ván ép và sản phẩm gỗ khác	m ³	-	1264	74	-	43	400
- Song mây	tấn	483	150	373	34	371	700
- Đũa tre	tấn	-	-	431	456	1914	1400
2. Giá trị nhập khẩu	triệu USD	4,1	4,6	3,7	6	1,3	2,8
<i>Mặt hàng chủ yếu</i>							
- Gỗ tròn	m ³	-	-	82	27116	694	16000
- Song mây	ngìn sợi	90	-	-	38,9	32	500

- Du lịch

Kon Tum có tài nguyên du lịch tương đối đa dạng và phong phú. Ngoài vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên, Kon Tum

còn có nhiều cảnh quan hấp dẫn như lòng hồ Yali, rừng thông Măng Đen, khu du lịch bãi đá thiên nhiên km 23, thác Đắk Nung, suối nước nóng Đắk Tô...

Tài nguyên du lịch nhân văn rất phong phú gồm các di tích cách mạng như ngục Kon Tum, ngục Đắk Gleị, di tích Chiến Thắng Đắk Tô – Tân Cảnh.... Ngoài ra còn có những công trình văn hoá tôn giáo (đại chủng viện Kon Tum, nhà thờ Tân Hương...) có giá trị về kiến trúc và nghệ thuật cũng như nhiều làng nghề truyền thống như nghề đan lát ở làng Pleitanha, làng Konrobang, làng Konklo (thị xã Kon Tum) ; nghề dệt ở làng Konklo (thị xã Kon Tum), làng Jak (Sa Thầy), làng Đắk Vớt (Đak Hà), làng Dục Nông (Ngọc Hồi) ; nghề rèn ở làng Dục Nông (Ngọc Hồi).

Gần đây, Kon Tum đã mở rộng quan hệ hợp tác với các công ti lữ hành để khai thác lòng hồ Yali cũng như xây dựng các tour du lịch sinh thái, nghiên cứu khoa học, văn hoá.

Năm 2000, Kon Tum đã thu hút hơn 1 vạn lượt khách ; trong đó chủ yếu là khách nội địa (93%). Công suất sử dụng phòng đạt 55%. Doanh thu năm 2000 bằng 1,6 lần so với năm 1996.

Ở Kon Tum có một số tuyến du lịch sau đây :

– Tuyến Kon Tum – Sa Thầy. Theo tuyến này, du khách có thể tham quan ngục Kon Tum, các nhà thờ cổ, nhà rông Konrobang, làng dân tộc Pleitanha và vườn quốc gia Chư Mom Rây...

– Tuyến Kon Tum – Đắk Tô – Đắk Gleị. Theo tuyến này, du khách sẽ đi tham quan di tích lịch sử Chiến thắng Đắk Tô – Tân Cảnh, rừng đặc dụng Đắk Uy, suối nước nóng Đắk Tô, ngục Đắk Gleị và vùng núi Ngọc Linh.

– Tuyến Kon Tum – Kon Plông. Theo tuyến này du khách có tham quan làng dân tộc Bana, rừng thông Măng Đen, thác Đắk Senyle...

- Các tuyến du lịch liên vùng có tuyến Kon Tum – Kon Plông – Quảng Ngãi theo quốc lộ 24 ; tuyến Kon Tum – Đăk Tô – Đăk Glei – Đà Nẵng theo quốc lộ 14 ; tuyến du lịch Đông Bắc Thái Lan – Nam Lào – Kon Tum – Duyên hải miền Trung – Đông Nam Bộ qua cửa khẩu Bờ Y và quốc lộ 40.

5. Các tiểu vùng kinh tế

Với đặc thù của một tỉnh miền núi biên giới và sự phân hoá của tự nhiên cũng như sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế – xã hội giữa các nơi trong tỉnh, có thể chia Kon Tum thành 3 tiểu vùng :

- Tiểu vùng đồng bào các dân tộc ít người

Tiểu vùng này bao gồm 26 xã đặc biệt khó khăn, chiếm 15% dân số và 56,9% diện tích tự nhiên của tỉnh. Địa hình vùng này phức tạp với nhiều núi cao và bị chia cắt. Đất nông nghiệp ít, lại phân bố xen kẽ với đất lâm nghiệp. Cơ sở vật chất kĩ thuật còn rất nghèo nàn. Mật độ dân số thưa thớt. Đây là vùng của các dân tộc ít người (99,3% số dân các dân tộc ít người), là căn cứ cách mạng trong kháng chiến. Trong những năm vừa qua, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chính sách để thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội, ổn định định canh định cư. Tuy nhiên, đồng bào vẫn còn cuộc sống du canh du cư, đốt rừng làm rẫy, tỉ lệ đói nghèo cao (44,95%)...

Trong tương lai, để phát triển vùng này, tỉnh đã chủ trương ưu tiên xây dựng nâng cấp các tuyến giao thông liên xã, quy hoạch lại dân cư, phát triển sản xuất nông lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá với các mô hình trang trại, vườn rừng.

- Tiểu vùng đã định cư, ổn định sản xuất

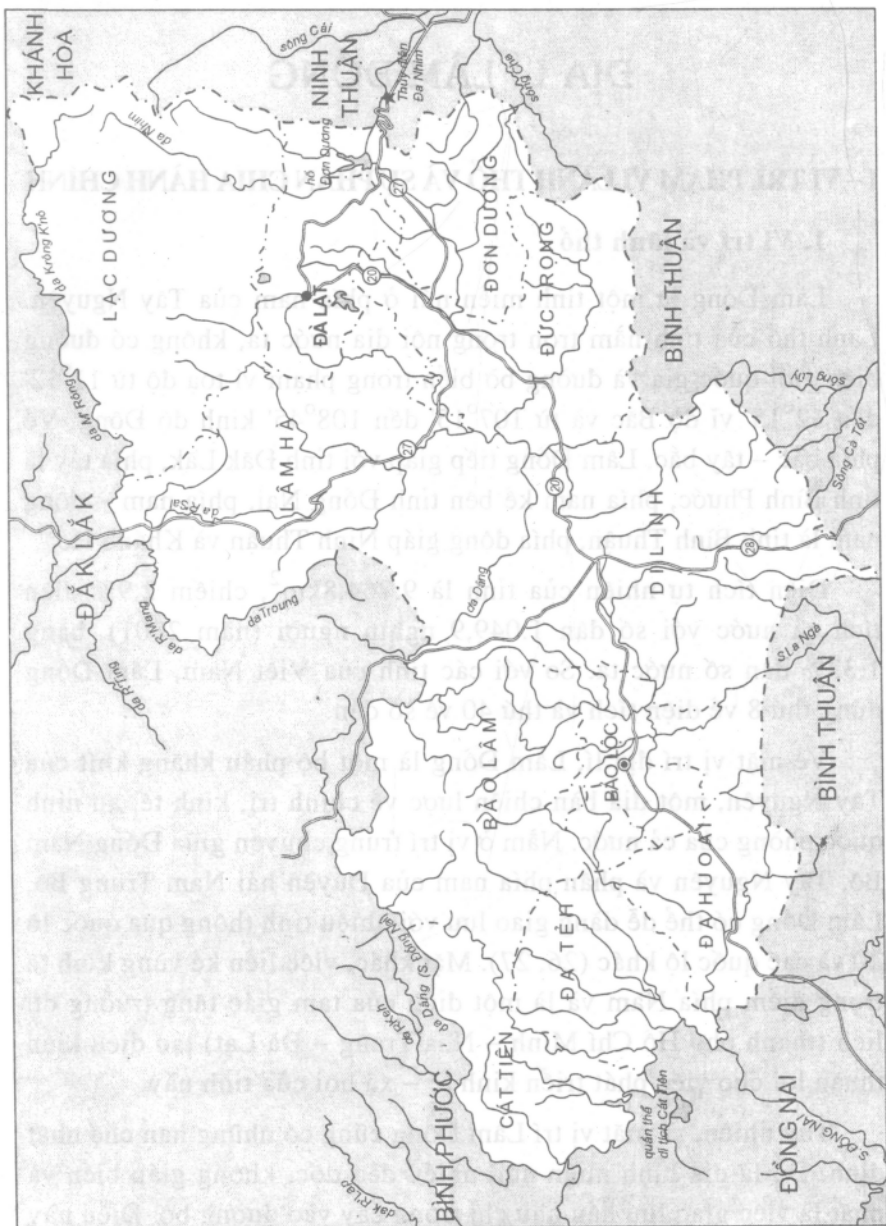
Đây là vùng đệm giữa vùng sâu, vùng xa và vùng đô thị. Tiểu vùng này bao gồm 43 xã, chiếm 40,5% về diện tích và 53,6% dân

số của tỉnh. Kinh tế chủ yếu là trồng cây lương thực, cây công nghiệp và cây ăn quả, phát triển kinh tế hộ gia đình, công nghiệp chế biến. Trong tương lai sẽ hình thành các trung tâm cụm xã và các cơ sở hạ tầng khác để tạo động lực cho sự phát triển nhanh của cả tiểu vùng.

– Tiểu vùng đô thị, thị trấn

Đây là tiểu vùng không liên khoảnh, bao gồm thị xã Kon Tum và các thị trấn, huyện lỵ với 2,6% về diện tích và 31,4% dân số của tỉnh. Nơi đây tập trung các cơ sở kinh tế, xã hội, trung tâm kinh tế chính trị, văn hoá của tỉnh và của từng huyện. Kinh tế chủ yếu là công nghiệp, thương mại và dịch vụ.

Tiểu vùng có thị xã Kon Tum là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá, khoa học kĩ thuật của tỉnh. Ngoài đô thị này, trong tương lai sẽ hình thành cụm Đăk Tô – Plei Kần gắn liền với cửa khẩu Bờ Y và các thị tứ ở các huyện của tỉnh.



ĐỊA LÍ LÂM ĐỒNG

I – VỊ TRÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

1. Vị trí và lãnh thổ

Lâm Đồng là một tỉnh miền núi ở phía nam của Tây Nguyên. Lãnh thổ của tỉnh nằm trọn trong nội địa nước ta, không có đường biên giới quốc gia và đường bờ biển trong phạm vi tọa độ từ $11^{\circ}12'$ đến $12^{\circ}15'$ vĩ độ Bắc và từ $107^{\circ}15'$ đến $108^{\circ}45'$ kinh độ Đông. Về phía bắc – tây bắc, Lâm Đồng tiếp giáp với tỉnh Đắk Lắk, phía tây là tỉnh Bình Phước, phía nam kề bên tỉnh Đồng Nai, phía nam – đông nam là tỉnh Bình Thuận, phía đông giáp Ninh Thuận và Khánh Hòa.

Diện tích tự nhiên của tỉnh là $9.764,8\text{km}^2$, chiếm 2,9% diện tích cả nước với số dân 1.049,9 nghìn người (năm 2001), bằng 1,33% dân số nước ta. So với các tỉnh của Việt Nam, Lâm Đồng đứng thứ 8 về diện tích và thứ 40 về số dân.

Về mặt vị trí địa lý, Lâm Đồng là một bộ phận khăng khít của Tây Nguyên, một địa bàn chiến lược về chính trị, kinh tế, an ninh quốc phòng của cả nước. Nằm ở vị trí trung chuyển giữa Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và phần phía nam của Duyên hải Nam Trung Bộ, Lâm Đồng có thể dễ dàng giao lưu với nhiều tỉnh thông qua quốc lộ 20 và các quốc lộ khác (26, 27). Mặt khác, việc liên kết vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và là một đỉnh của tam giác tăng trưởng du lịch (thành phố Hồ Chí Minh – Nha Trang – Đà Lạt) tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh này.

Tuy nhiên, về mặt vị trí Lâm Đồng cũng có những hạn chế nhất định. Đó là địa hình miền núi, nhiều đồi dốc, không giáp biển và nhất là việc giao lưu hầu như chỉ trông cậy vào đường bộ. Điều này ít nhiều cũng ảnh hưởng đến việc phát triển kinh tế – xã hội của Lâm Đồng.

2. Sự phân chia hành chính

Theo Đại Nam nhất thống chí, phần lớn lãnh thổ của Lâm Đồng ngày nay thuộc tỉnh Bình Thuận và đạo Ninh Thuận. Ranh giới của tỉnh dưới thời Mỹ nguy lại có sự biến đổi. Sau khi đất nước tái thống nhất, tỉnh Lâm Đồng được thành lập trên cơ sở tỉnh Lâm Đồng (cũ), tỉnh Tuyên Đức và thành phố Đà Lạt (1976).

Hiện nay, tỉnh Lâm Đồng có 1 thành phố – tỉnh lỵ (Đà Lạt), 1 thị xã (Bảo Lộc) và 9 huyện (Lạc Dương, Đơn Dương, Đức Trọng, Lâm Hà, Di Linh, Bảo Lâm, Đà Huoai, Đà Tẻh, Cát Tiên) với 109 xã, 18 phường và 11 thị trấn.

Thành phố Đà Lạt là tỉnh lỵ, trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá của tỉnh với diện tích tự nhiên $391,1\text{km}^2$ gồm 12 phường và 3 xã. Sau chuyến thám hiểm Lang Bian và đặt chân đến Đà Lạt của bác sĩ A. Yécsanh ngày 21/6/1893, địa danh này mới được nhiều người biết đến. Tuy là một đô thị trẻ với lịch sử hình thành và phát triển mới hơn một thế kỷ, nhưng Đà Lạt đã nổi tiếng là một thành phố du lịch độc đáo – viên ngọc quý của cao nguyên Trung phần và của cả nước.

Thị xã Bảo Lộc (tên cũ là B' Lao) là thị xã trực thuộc tỉnh ở độ cao 800 – 1000m với diện tích $232,4\text{km}^2$ gồm 6 phường và 5 xã. Là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá quan trọng thứ hai của Lâm Đồng, thị xã này nổi tiếng với tập đoàn cây công nghiệp như chè, cà phê, dâu tằm và các ngành công nghiệp chế biến.

9 huyện còn lại lớn nhất là các huyện Di Linh ($1.628,3\text{km}^2$), Lâm Hà ($1.587,6\text{km}^2$), Lạc Dương ($1.513,8\text{km}^2$), Bảo Lâm ($1.456,6\text{km}^2$) và nhỏ nhất là huyện Cát Tiên ($428,2\text{km}^2$).

II - ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình

Lâm Đồng là một sơn nguyên với địa hình lượn sóng và có sự phân bậc rõ rệt từ bắc xuống nam. Phía bắc là vùng núi cao, cao nguyên

Lang Bian với những núi cao từ 1.300m đến hơn 2.000m. Ở phía tây và đông là vùng núi thấp với độ cao 500 – 1000m, phía nam là vùng chuyển tiếp giữa cao nguyên Bảo Lộc – Di Linh và bán bình nguyên.

Địa hình Lâm Đồng tương đối đa dạng. Nếu dựa vào độ cao thì có 4 dạng chính là địa hình núi, địa hình cao nguyên, địa hình đồi, địa hình thung lũng.

Địa hình núi tập trung ở phía đông – đông bắc kéo thành một dải vòng xuống phía nam với độ cao trên 1.000m, chiếm 60% diện tích toàn tỉnh. Địa hình cao nguyên phân bố kế tiếp nhau ở gần trung tâm và kéo dài theo hướng đông bắc – tây nam chiếm 20% diện tích ; địa hình đồi phân bố thành dải ở phía tây – tây bắc, một phần ở phía nam và chiếm 17% diện tích toàn tỉnh. Cuối cùng là địa hình thung lũng, chiếm 3% diện tích lãnh thổ bao gồm thung lũng của 6 con sông lớn trên địa bàn Lâm Đồng.

Nhìn chung, địa hình của tỉnh có 3 bề mặt bị bào mòn (3 bậc) :

- Cao nguyên Lang Bian là bề mặt san bằng cổ, cao 1.600m rồi xuống thấp 1.400m ở phía nam với những đỉnh núi sót cao trên 2.000m (Lang Bian 2.167m, Bi Đúp 2.287m...). Nó được cấu tạo bởi đá phiến sét, cát kết, bột kết và trầm tích phun trào, và bị chia cắt mạnh.

- Cao nguyên Đran (Đơn Dương) – Liên Khương có độ cao trung bình 1.000m, phần lớn là đất bazan bên cạnh phù sa cổ. Về phía đông cao nguyên là một dãy núi cao chạy theo hướng bắc nam. Ở đây có tuyến quốc lộ nối liền thành phố Đà Lạt với thị xã Phan Rang qua đèo Ngoạn Mục ở độ cao 917m.

- Cao nguyên Bảo Lộc (B'Lao) – Di Linh ở độ cao trung bình khoảng 800m và cao dần từ tây sang đông, tới Di Linh đạt 1.000m. Từ Bảo Lộc đến Di Linh, cao nguyên bị chia cắt bởi các thung lũng sâu, có sườn dốc thoải. Khu vực Bảo Lộc và Di Linh tương đối bằng phẳng, được phủ một lớp bazan khá dày, thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp.

2. Khí hậu

Khí hậu Lâm Đồng có những đặc điểm chung của khí hậu nhiệt đới gió mùa. Tuy nhiên, thời tiết ở đây dịu mát quanh năm, ít có những biến động lớn theo chu kì năm.

Lâm Đồng có 2 mùa rõ rệt. Mùa khô từ tháng XI năm trước đến tháng IV năm sau, trùng với thời gian có gió mùa đông thổi từ đông bắc xuống tây nam, mang theo hơi lạnh khô khan. Mùa mưa từ tháng V đến tháng X là thời gian có gió mùa hạ từ biển thổi vào theo hướng tây nam đông bắc và mang theo mưa.

Các yếu tố khí hậu ở Lâm Đồng có sự phân hoá theo thời gian, không gian và độ cao.

Nhiệt độ trung bình năm dao động trong khoảng $16^{\circ} - 23^{\circ}\text{C}$. Sự chênh lệch về nhiệt độ trung bình giữa các tháng trong năm ở các khu vực trong tỉnh là không lớn, nhưng biên độ nhiệt ngày đêm lại tương đối cao, nhất là ở những vùng như Đà Lạt. Nhiệt độ có sự phân hoá theo độ cao với xu thế càng lên cao, nhiệt độ càng giảm. Ở độ cao dưới 500m, nhiệt độ trung bình năm là trên 22°C . Từ 500 – 1.000m nhiệt độ tương ứng là $20^{\circ} - 22^{\circ}\text{C}$; từ 1.000 – 1.500m đạt $18^{\circ} - 20^{\circ}\text{C}$ và trên 1.500m chỉ còn dưới 18°C .

Lượng mưa trung bình năm trong khoảng 1.600 – 2.700mm và phân bố không đều. Trong mùa khô, lượng mưa ít (10 – 15% tổng lượng mưa cả năm), chủ yếu do ảnh hưởng của gió mùa đông bắc. Ngược lại, mùa mưa chiếm 85 – 90% lượng mưa cả năm trùng với gió mùa tây nam. Do mưa lớn, nhiều khi kéo dài nên thường dẫn đến lụt lội, nhất là vùng ven sông Đa Nhim và 3 huyện phía nam của tỉnh (Đà Huoai, Đà Tẻh, Cát Tiên). Trên địa bàn Lâm Đồng, mưa sớm hơn vào tháng VII trên cao nguyên Bảo Lộc và muộn hơn từ tháng IX đến tháng XI ở khu vực đèo Ngoạn Mục.

NHIỆT ĐỘ VÀ LƯỢNG MƯA TRUNG BÌNH CỦA MỘT SỐ TRẠM Ở TỈNH LÂM ĐỒNG

Tháng	Nhiệt độ (°C)			Lượng mưa (mm)		
	Đồi Cù	Bảo Lộc	Liên Khương	Đồi Cù	Bảo Lộc	Liên Khương
I	15,8	20,0	19,8	6	60	6,7
II	16,6	21,0	19,3	14	52	92,1
III	17,9	22,2	21,1	61	105	92,9
IV	19,0	23,1	23,0	166	211	52,3
V	19,4	23,3	22,7	176	242	207,2
VI	19,0	22,6	22,3	200	302	186,0
VII	18,7	22,3	21,9	139	390	234,0
VIII	18,6	22,1	21,9	242	455	239,8
IX	18,4	22,0	21,6	309	405	272,9
X	18,0	22,0	21,3	237	327	243,7
XI	17,2	21,3	20,6	90	173	56,0
XII	15,9	20,0	19,9	16	92	9,2

Đối với sản xuất và đời sống, các hiện tượng thời tiết đặc biệt có ý nghĩa quan trọng. Ở Lâm Đồng, đó là sương muối, sương mù, mưa dông, mưa đá. Các hiện tượng này ít nhiều ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, mặc dù chúng không có tính chất định kỳ. Theo số liệu thống kê nhiều năm, ở Đà Lạt trung bình năm có 66 ngày có dông và 97 ngày có sương mù ; còn ở Liên Khương tương ứng là 122 và 8. Ở Đà Lạt, mưa đá xuất hiện vào các tháng đầu mùa mưa. Mặc dù ít khi xảy ra, nhưng nếu có thường gây ra những thiệt hại đáng kể cho sản xuất nông nghiệp.

3. Thủy văn

Lâm Đồng là nơi khởi nguồn của nhiều hệ thống sông đổ về Đông Nam Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.

Mạng lưới sông ngòi phân bố tương đối đồng đều với mật độ trung bình $0,6\text{km}/\text{km}^2$ và phần lớn chảy theo hướng đông bắc – tây nam. Tổng lượng dòng chảy hàng năm khoảng 21 tỉ m^3 nước. Nhìn chung, các lưu vực sông khá nhỏ, lưu lượng chênh lệch rất lớn giữa mùa khô và mùa mưa. Với độ dốc cao, các dòng chảy trên sơn nguyên đã tạo nên nhiều thác nước đẹp, hùng vĩ (Prenn, Cam Ly, Liên Khương, Ankrôet, Gougah...) có giá trị du lịch và tiềm năng thủy điện dồi dào.

Ba sông chính trên lãnh thổ Lâm Đồng là Đa Dâng (Đạ Đồng), Đa Nhim và La Ngà (Da R'Nga, Da R'Gna).

Sông Đa Dâng, nguồn của sông Đồng Nai, phát nguyên gần đỉnh núi Chư Yan Kao (2.006m) thuộc huyện Lạc Dương, rồi chảy qua các huyện Lâm Hà, Đức Trọng, Di Linh, Bảo Lâm, Cát Tiên, Đạ Tẻh, Đạ Huoai. Từ Cát Tiên về xuôi gọi là sông Đồng Nai. Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, sông Đa Dâng có chiều dài 57km với diện tích lưu vực 654km^2 . Giá trị của nó là về giao thông trong chừng mực nhất định, về thủy lợi và nhất là về thủy điện.

Sông Đa Nhim bắt nguồn ở phía bắc núi Gia Rich (1.923m) cũng thuộc huyện Lạc Dương, rồi chảy vào hồ Đa Nhim cung cấp nước cho nhà máy thủy điện cùng tên; qua thác Liên Khương, thác Pongour cao 40m và đổ vào sông Đa Dâng ở huyện Đức Trọng. Chiều dài của nó là 70km, diện tích lưu vực 154 km^2 .

Sông La Ngà bắt đầu từ dãy núi Tiou Hoan (1.441m) thuộc huyện Bảo Lâm rồi đổ vào hồ Hàm Thuận trong địa phận huyện Bảo Lâm và huyện Hàm Thuận (tỉnh Bình Thuận). Trên lãnh thổ của tỉnh, nó có chiều dài 40km, diện tích lưu vực 370km^2 .

Bên cạnh các sông nói trên còn có một số sông khác như Đa Queyon, Đa Huoai, Đa Tẻh... Các sông ngòi của Lâm Đồng có ý nghĩa về tưới nước và thủy điện.

Lâm Đồng cũng là xứ sở của hồ với các hồ Đơn Dương, Đan Kia – Suối Vàng, Xuân Hương, Đa Thiện, Than Thở, Tuyền Lâm, Đa Tẻh... Ngoài ra trên địa bàn của tỉnh đã phát hiện được một số nguồn nước khoáng như Gougah (huyện Đức Trọng), Đa Long (Lạc Dương), Trại Mát...

4. Đất đai

– Đất đai của Lâm Đồng tương đối phong phú và phức tạp. Nhìn chung, có thể chia làm 8 nhóm dưới đây :

+ Nhóm đất phù sa có diện tích gần 28,9 nghìn ha phân bố dọc các thung lũng sông suối.

+ Nhóm đất glây với diện tích khoảng 44,7 nghìn ha được hình thành ở những nơi có địa hình thấp trũng.

+ Nhóm đất mới biến đổi có gần 16,3 nghìn ha xuất hiện trong điều kiện rửa trôi, feralit hoá, glây hoá ở mức độ thấp.

+ Nhóm đất đen có diện tích gần 3 nghìn ha là kết quả của quá trình rửa trôi tích lũy sét.

+ Nhóm đất đỏ bazan có diện tích khá lớn với 212,3 nghìn ha. Nhóm này phân bố ở nhiều nơi, song tập trung nhất thành một dải rộng từ phía nam huyện Lâm Hà cho đến huyện Di Linh. Đây là nhóm đất có khả năng phát triển cây công nghiệp.

+ Nhóm đất xám có diện tích lớn nhất, lên tới gần 659,7 nghìn ha. Nó được phân bố rộng khắp, từ vùng núi cao đến vùng gò đồi thấp và thung lũng trên các loại đá mẹ khác nhau.

+ Nhóm đất mùn alit trên núi cao phân bố ở độ cao hơn 2.000m với diện tích 864 ha.

+ Nhóm đất xói mòn mạnh ở vùng gò đồi được hình thành do quá trình rửa trôi, xói mòn có diện tích 68 ha.

– Về cơ cấu sử dụng đất, quỹ đất được khai thác phục vụ cho sản xuất và đời sống chưa cao, chủ yếu là đất lâm nghiệp. Hiện trạng sử dụng đất của Lâm Đồng năm 2000 như sau : đất nông nghiệp 24,67% ; đất lâm nghiệp có rừng 63,27% ; đất chuyên dùng 2,17% ; đất thổ cư 0,65% và đất chưa sử dụng, sông suối, núi đá 9,24% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

Rõ ràng, diện tích đất nông nghiệp còn hạn chế, chủ yếu là đất trồng cây lâu năm. Nếu có điều kiện đầu tư, cải tạo thì có khả năng đưa một phần diện tích đất chưa sử dụng vào các hoạt động nông – lâm nghiệp.

5. Sinh vật

Lâm Đồng là một trong các tỉnh có hệ thực vật phong phú nhất của nước ta. Theo thống kê, cả tỉnh có 238 loài cây thường gặp (trên tổng số khoảng 2.000 loài) thuộc 214 chi, 112 họ và 7 ngành. Trong số này có khoảng 20 loài cây quý hiếm thuộc 18 chi, 14 họ và 4 ngành, mà tiêu biểu là sâm Ngọc Linh.

Rừng ở Lâm Đồng khá phong phú. Theo thống kê sơ bộ, cho đến năm 2001 cả tỉnh có 618,5 nghìn ha rừng, bao gồm 587,3 nghìn ha rừng tự nhiên (kể cả rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh) và 31,2 nghìn ha rừng trồng.

Có thể chia rừng của tỉnh thành 4 dạng chủ yếu sau đây :

– Rừng kín lá rộng thường xanh ẩm nhiệt đới phân bố ở độ cao khoảng 1.000m với sự đa dạng về sinh học.

– Rừng cây thưa lá kim hơi khô á nhiệt đới núi thấp ở độ cao 600 – 1.000m. Đây là địa bàn phân bố thông hai lá và trên 1.000m là thông ba lá.

– Rừng kín hỗn hợp cây lá rộng và lá kim ẩm á nhiệt đới núi thấp gồm rừng hỗn giao giữa thông và các loài họ dẻ, họ re ở độ cao hơn 1.000m.

– Rừng hỗn giao gỗ, tre và rừng tre nứa phân bố ở các vùng ẩm ướt và ven sông suối.

Ngoài ý nghĩa về môi trường sinh thái, rừng của Lâm Đồng còn có giá trị lớn về kinh tế, du lịch.

Động vật ở Lâm Đồng cũng rất đa dạng. Hiện nay đã thống kê được 128 họ thuộc 31 bộ, gồm các nhóm côn trùng, lưỡng thê, bò sát, chim và thú. Riêng động vật có xương sống ở cạn đã có 254 loài thuộc 67 họ, 24 bộ. Trong số này có 16 loài bò sát và ếch nhái, 164 loài chim và 74 loài thú.

Trong những năm qua, do việc khai thác không hợp lí cùng với dòng di dân tự do nên diện tích rừng đã bị tàn phá nặng nề. Riêng năm 1995 Lâm Đồng đã bị mất 3.910 ha rừng, trong đó có 2.612 ha bị phá và 1.298 ha bị cháy. Vì vậy, việc bảo vệ và trồng mới là vấn đề cần được quan tâm đặc biệt.

6. Khoáng sản

Cho đến nay trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đã phát hiện được 165 điểm khoáng sản, trong đó có 23 mỏ tương đối lớn, 3 mỏ vừa, 48 mỏ nhỏ và 91 điểm quặng.

Về than có 2 loại : than nâu và than bùn. Than nâu phân bố ở Di Linh với trữ lượng khoảng 8,6 triệu tấn. Than bùn với hai điểm có trữ lượng lớn hơn cả ở Đa Klou Kia và Kim Lệ.

Về kim loại có nhiều loại, nhưng trữ lượng thấp, trừ bôxít. Quặng sắt nghèo, chỉ có ở 2 điểm quặng Kon Tát và Liên Đầm. Quặng kim loại màu khá đa dạng, song hạn chế về trữ lượng, bao gồm chì – kẽm (Gia Bắc), thiếc, vàng (vàng gốc và sa khoáng)...

Đáng kể nhất là quặng bôxít laterit trữ lượng 1,1 tỉ tấn với 2 mỏ có giá trị công nghiệp ở Tân Rai và Bảo Lộc.

Ngoài ra ở Lâm Đồng còn có khoáng sản phi kim loại (cao lanh, fenspat, bentonit...), vật liệu xây dựng và đá quý.

III - DÂN CƯ

1. Số dân và động lực tăng dân số

Dân số của tỉnh Lâm Đồng gia tăng khá nhanh. Điều đó được chứng minh bởi cả gia tăng tự nhiên lẫn gia tăng cơ học.

Giữa ba cuộc tổng điều tra dân số gần đây nhất, số dân của tỉnh tăng lên đáng kể. Tại thời điểm 1/4/1979 Lâm Đồng có 388.256 người. Một thập kỷ sau (1/4/1989) số dân là 639.224 người và 10 năm tiếp theo (1/4/1999) đã tăng lên 996.221 người. Năm 2001 cả tỉnh có 1.049,9 nghìn người, chiếm 1,33% số dân của cả nước.

Trong thời gian qua, tốc độ tăng dân số tự nhiên của Lâm Đồng đã có xu hướng giảm, từ 2,98% năm 1979 xuống 2,33% năm 1989 và chỉ còn 1,40% năm 1999. Kết quả này có được là nhờ một mặt làm tốt công tác dân số – kế hoạch hoá gia đình và mặt khác, đời sống của nhân dân bước đầu được cải thiện. Vì vậy, tỉ suất sinh từ 36,9% năm 1992 đã giảm xuống 23,4% năm 2000. Tuy nhiên, mức độ giảm còn chậm do điều kiện miền núi, số dân nông thôn chiếm tỉ trọng lớn và số đồng bào dân tộc ít người khá đông.

Đối với Lâm Đồng, gia tăng dân số cơ học có ý nghĩa quan trọng, nhất là vào nửa sau thập niên 80 và 90 của thế kỷ XX. Trên bình diện cả nước, trong những năm 1984 – 1989 việc phân bố lại dân cư diễn ra với quy mô lớn và điều đó đã ảnh hưởng trực tiếp tới số dân của tỉnh với tư cách là vùng nhập cư. Vào giai đoạn này đã có gần 92 nghìn người đến Lâm Đồng xây dựng vùng kinh tế mới.

Tương tự như vậy, số người đến trong những năm 1990 – 1997 là 15 vạn so với hơn 1 vạn người di chuyển khỏi Lâm Đồng.

Tốc độ gia tăng dân số có sự phân hoá rõ rệt giữa vùng thấp và vùng cao, giữa thành thị và nông thôn. Nhìn chung, ở các huyện vùng cao, nhiều đồng bào dân tộc ít người, dân số tăng nhanh hơn ở các huyện vùng thấp. Tình trạng này cũng thể hiện rõ giữa khu vực nông thôn với khu vực thành thị.

Về quy mô dân số theo các đơn vị hành chính trong tỉnh, các huyện có số dân nhiều nhất là thành phố Đà Lạt, thị xã Bảo Lộc, các huyện Đức Trọng, Di Linh và Lâm Hà. Các huyện Lạc Dương, Đà Huoai, có số dân ít nhất.

DIỆN TÍCH, SỐ DÂN VÀ MẬT ĐỘ DÂN SỐ TẠI THỜI ĐIỂM 1/4/1999

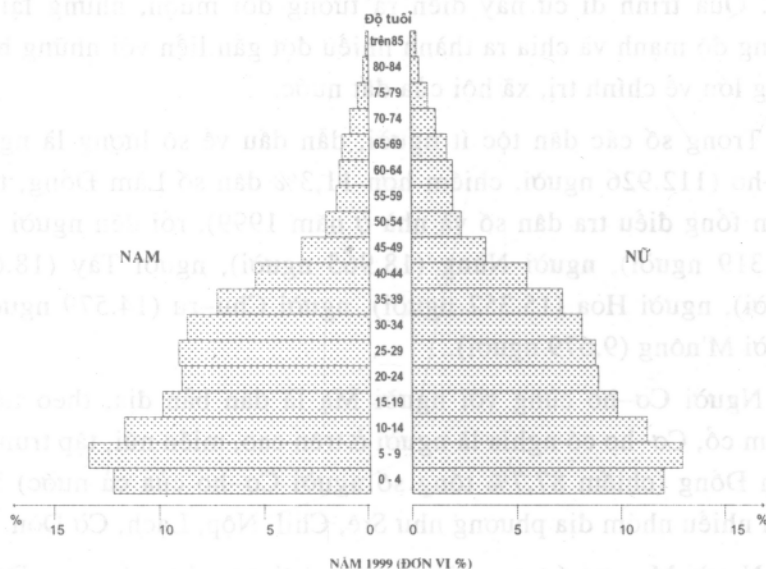
Đơn vị hành chính	Diện tích (km ²)	Số dân (người)		Mật độ (người/km)
		Tổng số	Trong đó : nữ	
Thành phố Đà Lạt	391,1	161.730	82.482	410,8
Thị xã Bảo Lộc	232,4	135.701	67.677	581,8
Huyện Đơn Dương	611,6	80.976	40.296	130,8
Huyện Đức Trọng	902,2	137.410	68.193	151,7
Huyện Di Linh	1.628,3	130.836	64.282	79,9
Huyện Lạc Dương	1.513,8	24.511	12.400	16,1
Huyện Đà Huoai	489,6	30.248	14.805	61,0
Huyện Đà Tẻh	523,4	43.111	21.957	82,4
Huyện Cát Tiên	428,2	37.462	18.460	87,1
Huyện Lâm Hà	1.587,6	126.699	61.238	79,6
Huyện Bảo Lâm	1.456,6	87.536	42.914	59,7
Cả tỉnh	9.764,8	996.221	493.704	101,5

2. Kết cấu dân số

a) Kết cấu theo độ tuổi và giới tính

Trong những năm gần đây, mặc dù tốc độ tăng dân số tự nhiên có giảm, nhưng dân số của Lâm Đồng vẫn thuộc loại trẻ. Nhìn chung, nhóm tuổi từ 15 đến 59 chiếm trên 1/2 tổng dân số, trong khi đó nhóm tuổi từ 60 trở lên chiếm tỉ trọng rất thấp.

THÁP DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI TỈNH LÂM ĐỒNG



Về kết cấu dân số theo giới tính, hiện nay Lâm Đồng là một trong số rất ít tỉnh ở nước ta có số nam nhiều hơn số nữ. Tỉ lệ nam giới trong tổng số dân năm 1995 là 50,47%, còn năm 2001 là 50,44%. Một trong những nguyên nhân chính liên quan đến các dòng nhập cư vào Lâm Đồng. Trong các dòng nhập cư này, số

lượng nam giới, mà chủ yếu là những người trong độ tuổi lao động, chiếm tỉ trọng cao. Điều đó, trong chừng mực nhất định, đã ảnh hưởng đến kết cấu dân số theo giới tính.

b) Kết cấu dân tộc

Lâm Đồng là tỉnh có nhiều dân tộc như Cơ-ho, Mạ, Chu-ru, M'Nông, Ra-glai, Gié-Triêng, Tày, Nùng, Hoa...

Người Kinh có số dân đông nhất, gần 769,4 nghìn người, chiếm 77,2% dân số của cả tỉnh (thời điểm 1/4/1999), từ nơi khác di cư đến. Quá trình di cư này diễn ra tương đối muộn, nhưng lại có cường độ mạnh và chia ra thành nhiều đợt gắn liền với những biến động lớn về chính trị, xã hội của đất nước.

Trong số các dân tộc ít người, dẫn đầu về số lượng là người Cơ-ho (112.926 người, chiếm hơn 11,3% dân số Lâm Đồng, thời điểm tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999), rồi đến người Mạ (25.319 người), người Nùng (18.965 người), người Tày (18.657 người), người Hoa (15.352 người), người Chu-ru (14.579 người), người M'Nông (9.679 người)...

Người Cơ-ho cùng với người Mạ là dân bản địa, theo tiếng Chăm cổ, Cơ-ho có nghĩa là người ở trên cao, miền núi, tập trung ở Lâm Đồng (chiếm 87,7% tổng số người Cơ-ho của cả nước) bao gồm nhiều nhóm địa phương như Srê, Chil, Nộp, Lạch, Cờ Dòn.

Người Mạ cư trú trong vùng trung và thượng lưu của sông Đồng Nai. Người Mạ ở Lâm Đồng chiếm hơn 75,9% tổng số người Mạ của nước ta. "Mạ" đồng nghĩa với tên gọi phương thức sinh hoạt kinh tế của những người làm rẫy. Cộng đồng người Mạ chia thành các nhóm địa phương như Mạ Ngăn, Mạ Xốp, Mạ Tô, Mạ Krung.

Người Nùng và người Tày là các dân tộc thiểu số sinh sống chủ yếu ở các tỉnh phía Bắc. Họ đã di cư vào miền Nam nói chung và

Lâm Đồng nói riêng trong những thời kì khác nhau. Địa bàn cư trú của người Nùng ở Lâm Đồng, đông nhất tại xã Tùng Nghĩa huyện Đức Trọng và một số xã của huyện Đơn Dương, Di Linh, huyện Đức Trọng cũng như một vài huyện khác đối với người Tày.

Ngoài các dân tộc nói trên còn có một số dân tộc ít người khác. Các dân tộc cùng nhau sinh sống và xây dựng tỉnh Lâm Đồng ngày càng giàu mạnh.

c) Kết cấu lao động

Dân số của Lâm Đồng thuộc loại trẻ nên nguồn lao động khá dồi dào. Số người hàng năm bước vào tuổi lao động rất lớn, vì vậy nhiều vấn đề xã hội đặt ra gay gắt, trong đó có vấn đề việc làm.

Năm 2000 toàn tỉnh có hơn 52 vạn người trong độ tuổi lao động, chiếm khoảng 50,4% dân số Lâm Đồng. Tốc độ gia tăng nguồn lao động trung bình năm lên đến 4,5% và hàng năm phải giải quyết việc làm cho khoảng 20 – 25 nghìn người. Một số người, nhất là ở thành thị, không có việc làm. Theo kết quả của cuộc điều tra lao động – việc làm ngày 1 – 7 năm 1998, 1999 và 2000 thì tỉ lệ thất nghiệp của người trong độ tuổi lao động ở khu vực thành thị của Lâm Đồng là 5,67% (năm 1998) ; 2,8% (năm 1999) và 5,28% (năm 2000).

Chất lượng nguồn lao động, nhìn chung, còn thấp và phân bố không đều giữa các vùng và giữa các ngành kinh tế. Tính đến ngày 1/4/1999 cả tỉnh có 47.670 người được đào tạo có trình độ từ công nhân kĩ thuật trở lên.

Lâm Đồng là tỉnh có cơ cấu nông nghiệp – công nghiệp – du lịch và dịch vụ. Phần lớn lao động đang làm việc của tỉnh tập trung vào sản xuất nông nghiệp (76,5% năm 1999). Các ngành phi nông nghiệp chiếm tỉ trọng thấp. Công nghiệp – xây dựng chỉ có 7,2% ; còn lại là các ngành dịch vụ.

3. Phân bố dân cư

a) Mật độ dân số của Lâm Đồng ngày càng cao hơn do số dân gia tăng khá nhanh. Trong vòng 2 thập kỉ, từ cuộc tổng điều tra dân số năm 1979 đến cuộc tổng điều tra dân số năm 1999, mật độ dân số tăng lên gần 2,6 lần ($101,5 \text{ người/km}^2$ so với $39,0 \text{ người/km}^2$). Tuy nhiên, so với mức trung bình của cả nước, dân cư của tỉnh còn thưa thớt và kém tới gần 2,3 lần. Tuy vậy so với các tỉnh Tây Nguyên, mật độ dân số của Lâm Đồng lại đứng hàng đầu.

Dân cư trên địa bàn của tỉnh phân bố không đều. Các khu vực dân cư tương đối trù mật là ở các đô thị (thành phố, thị trấn), hoặc gần các trục giao thông và ở vùng thấp. Ngược lại, tại các vùng núi cao, hiểm trở dân cư rất thưa thớt.

Dân cư tập trung đông đúc nhất là ở hai đô thị lớn nhất của tỉnh là thành phố Đà Lạt ($410,8 \text{ người/km}^2$ tại thời điểm 1/4/1999) và thị xã Bảo Lộc ($581,8 \text{ người/km}^2$), các huyện Đức Trọng ($151,7 \text{ người/km}^2$) và Đơn Dương ($130,8 \text{ người/km}^2$). Các huyện còn lại, mật độ chênh nhau không nhiều, trừ huyện Lạc Dương – nơi có mật độ dân số thấp nhất trong toàn tỉnh ($16,1 \text{ người/km}^2$).

b) Đại bộ phận dân cư Lâm Đồng sinh sống ở nông thôn với hình thái quần cư là làng, bản, buôn. Tuy nhiên, so với cả nước, dân thành thị của tỉnh lại có tỉ lệ cao hơn nhiều. Năm 1995 tỉ lệ dân thành thị là 35,9% (mức bình quân của cả nước 20,7%) và đến năm 2001 đã đạt 39,6% (so với 24,8% của toàn quốc).

Dân thành thị tập trung ở 12 phường của thành phố Đà Lạt, 6 phường của thị xã Bảo Lộc và các thị trấn trong tỉnh.

4. Truyền thống lịch sử

Lâm Đồng là vùng đất có truyền thống đấu tranh từ lâu đời. Trong thời kì đô hộ của thực dân Pháp, đồng bào các dân tộc trên

địa bàn của Lâm Đồng ngày nay đã nhiều lần nổi dậy chống bọn ngoại xâm, mặc dù chỉ có vũ khí thô sơ.

Tháng 4-1930 chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên đã được thành lập ở Đà Lạt. Nhiều cuộc đình công liên tiếp nổ ra, trong đó có công nhân đoạn đường sắt Tháp Chàm – Đà Lạt, kéo dài trên 3 tuần vào trung tuần tháng 7-1937. Từ ngày 22 đến ngày 28-8-1945, nhân dân các dân tộc trong tỉnh đã khởi nghĩa thắng lợi và giành được chính quyền.

Trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, phát huy truyền thống sẵn có, nhân dân các dân tộc đã liên tục đấu tranh. Kết quả là ngày 3-4-1975 thị xã Đà Lạt và tỉnh Tuyên Đức (cũ) hoàn toàn được giải phóng. Một trang sử mới đang mở ra cho Lâm Đồng...

Với những đức tính cần cù, chịu khó, cộng đồng các dân tộc tỉnh Lâm Đồng đã và đang sát cánh bên nhau để thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới trên quê hương thân yêu.

5. Giáo dục, y tế

a) Giáo dục

Từ những năm 20 của thế kỉ trước, hệ thống giáo dục ở tỉnh Lâm Đồng bắt đầu hình thành và phát triển. Là một tỉnh miền núi, còn nhiều khó khăn, nhưng công tác giáo dục – đào tạo ở đây đã được chú trọng phát triển.

Giáo dục mầm non là ngành học mới thành lập từ sau khi đất nước tái thống nhất. Tính đến 30-9-2001, cả tỉnh có 1.267 lớp mẫu giáo với 1.598 giáo viên và đã thu hút được gần 35,4 nghìn cháu. Từ sau năm 1990 ngành học này đã đa dạng hoá các loại hình trường lớp dưới hình thức công lập, bán công, dân lập, tư thục nhằm góp phần làm tăng tỉ lệ đến trường của các cháu.

Về giáo dục phổ thông, số trường lớp ngày càng tăng lên. Cho đến nay, toàn tỉnh đã có 123 trên tổng số 138 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học.

TÌNH HÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG Ở LÂM ĐỒNG

Năm	Tiểu học			Trung học cơ sở			Trung học phổ thông		
	Số lớp	Số học sinh	Số giáo viên	Số lớp	Số học sinh	Số giáo viên	Số lớp	Số học sinh	Số giáo viên
1975	1.345	47.840	1.370	386	12.945	456	113	3.735	150
1990	2.792	85.953	2.785	825	30.231	1.640	114	4.893	388
1995	3.675	127.008	3.729	1.112	38.490	2.225	223	8.961	453
2001	4.568	148.489	4.976	2.107	87.773	3.499	716	30.270	1.354

Tính đến tháng 9-2001 Lâm Đồng có 383 trường phổ thông các loại, bao gồm 248 trường tiểu học, 89 trường trung học cơ sở, 13 trường trung học phổ thông và 33 trường phổ thông khác với 7.391 lớp ; trong đó tiểu học 4.568 lớp, trung học cơ sở 2.107 lớp, trung học phổ thông 716 lớp. Tổng số giáo viên các cấp là 9.829 người ; trong đó tiểu học 4.976 người, trung học cơ sở 3.499 người, trung học phổ thông 1.354 người. Số học sinh các cấp đạt 266.532 em, trong đó tương ứng là 148.489, 87.773 và 30.270.

Về giáo dục chuyên nghiệp : Trường Đại học Đà Lạt được thành lập từ năm 1958 với tên là Viện Đại học Đà Lạt. Đây là một trường đại học đa ngành đào tạo cả bậc đại học và trên đại học. Trong định hướng phát triển, trường phấn đấu trở thành một trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ lớn ở Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ.

Trường Cao đẳng sư phạm Đà Lạt được thành lập ngay sau ngày đất nước tái thống nhất, vào năm 1976. Nhiệm vụ của trường là đào tạo giáo viên có trình độ cao đẳng (mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở) và bồi dưỡng, chuẩn hoá giáo viên.

Trong hệ thống giáo dục nghề nghiệp còn có trường trung học y tế, trường trung học kinh tế – kĩ thuật và dạy nghề, trường công nhân lái xe và trường kĩ thuật Đà Lạt.

Ngoài ra, tại Đà Lạt còn có Học viện Lục quân. Đây là một trong những trung tâm đào tạo cán bộ quân đội và nghiên cứu khoa học quân sự của nước ta.

b) Y tế

Công tác y tế và chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân ở Lâm Đồng đã được quan tâm đặc biệt, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn.

Cho đến nay đã có 13 bệnh viện ở tuyến tỉnh, thị xã, huyện, 19 phòng khám đa khoa, 1 nhà hộ sinh khu vực, 128 trạm y tế cấp xã. Năm 2001 tổng số giường bệnh là 2.118, trong đó bệnh viện 1.291 giường, phòng khám khu vực 185 giường, trạm y tế 547 giường và các cơ sở khác 40 giường.

Về cán bộ ngành y, năm 2001 cả tỉnh có 481 bác sĩ, 592 y sĩ, 397 y tá và 272 nữ hộ sinh. Số cán bộ ngành Dược có 34 dược sĩ cao cấp, 69 dược sĩ trung cấp và 191 dược tá.

Ngoài việc khám chữa bệnh, hoạt động y tế dự phòng đã được triển khai và tập trung vào công tác vệ sinh, phòng chống các bệnh truyền nhiễm, các bệnh xã hội và ngăn ngừa dịch bệnh. Từ năm 1990 trở lại đây đã ngăn chặn kịp thời các dịch bệnh (sốt rét, dịch hạch, sốt xuất huyết). Đặc biệt, chương trình tiêm chủng mở rộng đã làm giảm rõ rệt số trẻ em mắc các bệnh truyền nhiễm.

IV - KINH TẾ

1. Nhận định chung

Sau khi đất nước tái thống nhất, nền kinh tế của Lâm Đồng bước đầu phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá, nhưng còn ở trình độ thấp, mất cân đối.

Công cuộc đổi mới như một luồng gió mới tràn về đã tác động sâu sắc và mạnh mẽ đến toàn bộ nền kinh tế. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh tương đối cao so với mức bình quân của cả nước. Trong suốt thập niên 90 của thế kỉ trước, mức gia tăng GDP trung bình hàng năm đạt rất cao, trong đó giai đoạn 1991 – 1995 là 12,9% và giai đoạn 1996 – 2000 lên đến 14,8%.

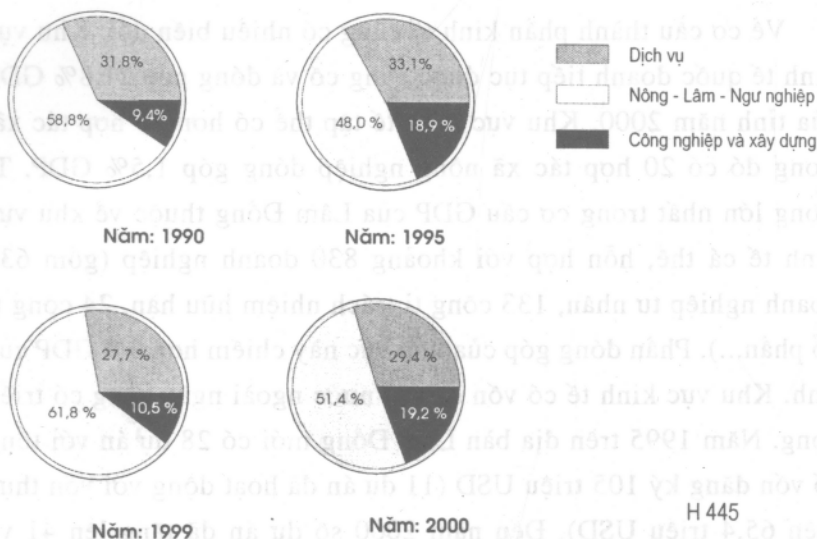
Một trong những nét nổi bật của Lâm Đồng là có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và theo lãnh thổ theo chiều hướng tích cực.

CƠ CẤU KINH TẾ CỦA LÂM ĐỒNG TỪ 1990 – 2000 (%)

Năm	Nông – lâm – ngư nghiệp	Công nghiệp – xây dựng	Dịch vụ
1990	58,8	9,4	31,8
1995	48,0	18,9	33,1
1999	61,8	10,5	27,7
2000	51,4	19,2	29,4

Về cơ cấu kinh tế theo ngành, xu thế chung là giảm tỉ trọng của khu vực I (nông, lâm, ngư nghiệp) và tăng dần tỉ trọng của khu vực II (công nghiệp – xây dựng) và khu vực III (dịch vụ). Tỉ trọng của khu vực I giảm từ 58,8% năm 1990 xuống 51,4% năm 2000. Ngược lại, tỉ trọng của khu vực II tăng tương đối nhanh, từ 9,4% năm 1990 lên 19,2% năm 2000. Tuy nhiên, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm và chưa thật vững chắc.

CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH CỦA LÂM ĐỒNG



H 445

Về cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ cũng đã có những biến chuyển khả quan. Các vùng chuyên canh cây công nghiệp tập trung trên quy mô lớn được củng cố và phát triển. Các khu vực tập trung công nghiệp, các khu du lịch ngày càng trở nên rõ nét hơn. Về đại thể đã và đang hình thành ba tiểu vùng kinh tế chủ yếu :

– Tiểu vùng Đà Lạt – Đơn Dương với hướng phát triển dịch vụ du lịch, trồng rau, hoa, quả, thảo dược.

– Tiểu vùng Đức Trọng – Lâm Hà phát triển sản xuất lương thực, chăn nuôi, cây công nghiệp dài ngày và công nghiệp chế biến nông lâm – khoáng sản.

– Tiểu vùng Bảo Lộc – Bảo Lâm – Di Linh với việc chuyên canh cây công nghiệp dài ngày, phát triển rừng và công nghiệp chế biến nông lâm – khoáng sản.

Về cơ cấu thành phần kinh tế cũng có nhiều biến đổi. Khu vực kinh tế quốc doanh tiếp tục được củng cố và đóng góp 21,8% GDP của tỉnh năm 2000. Khu vực kinh tế tập thể có hơn 80 hợp tác xã, trong đó có 20 hợp tác xã nông nghiệp đóng góp 1,5% GDP. Tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu GDP của Lâm Đồng thuộc về khu vực kinh tế cá thể, hỗn hợp với khoảng 830 doanh nghiệp (gồm 637 doanh nghiệp tư nhân, 133 công ti trách nhiệm hữu hạn, 24 công ti cổ phần...). Phần đóng góp của khu vực này chiếm hơn 3/4 GDP của tỉnh. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng có triển vọng. Năm 1995 trên địa bàn Lâm Đồng mới có 28 dự án với tổng số vốn đăng ký 105 triệu USD (11 dự án đã hoạt động với vốn thực hiện 65,4 triệu USD). Đến năm 2000 số dự án đã tăng lên 41 và tổng vốn đăng ký 862,8 triệu USD (31 dự án đã đi vào sản xuất, 2 dự án đang triển khai).

Mặc dù đã đạt được những kết quả khả quan, song nền kinh tế của Lâm Đồng hiện nay vẫn chủ yếu dựa vào nông lâm nghiệp. Cơ sở vật chất – kỹ thuật còn nhiều hạn chế. Đời sống của đồng bào các dân tộc, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, có nhiều khó khăn.

Trong thời gian tới, Lâm Đồng tiếp tục đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá với cơ cấu kinh tế hợp lý. Tương lai, du lịch sẽ trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Tốc độ tăng trưởng GDP trong thập niên đầu tiên của thiên niên kỷ này dự kiến khoảng 10 – 11%/năm, phấn đấu đến năm 2010 GDP bình quân đầu người sẽ đuổi kịp mức trung bình của cả nước.

2. Nông, lâm nghiệp

a) Nông nghiệp

Nông nghiệp là một ngành kinh tế trọng yếu của Lâm Đồng đóng góp 51,4% GDP và thu hút 63% lao động trong tỉnh năm 2000. Lâm Đồng đã có những thế mạnh kinh tế của mình. Trong lĩnh vực nông nghiệp, đó là thế mạnh về cây công nghiệp dài ngày trên đất bazan, đặc biệt là chè, cà phê, dâu tằm, rau, hoa quả ôn đới và chăn nuôi bò sữa. Tốc độ phát triển trung bình năm đạt 9% trong thời kì 1991–1995. Vào nửa sau thập kỉ 90, nông nghiệp phát triển với tốc độ nhanh hơn, nhưng không ổn định.

Để đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, Lâm Đồng đã chú trọng đến việc xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật. Hàng loạt công trình thủy lợi đã được xây dựng và đem lại hiệu quả cao. Tiêu biểu là công trình thủy lợi Đa Tềh (đảm bảo nước tưới cho 2.300 ha), Đa Hàm (400 ha) và các công trình Đông – Tây – Nam Di Linh, Phù Mỹ, Liên Khương, Cam Ly Thượng. Hiện nay cả tỉnh có 171 hồ lớn và vừa, 500 hồ nhỏ và hệ thống mương máng cho phép giải quyết cơ bản nước tưới cho nhiều vùng trong mùa khô. Ngoài ra, công tác ứng dụng tiến bộ khoa học – kĩ thuật trong nông nghiệp, lai tạo giống cây trồng – vật nuôi, bảo vệ thực vật... cũng được đẩy mạnh.

Trong cơ cấu nông nghiệp, ngành trồng trọt vẫn chiếm ưu thế tuyệt đối. Trong thập niên 90, tỉ trọng của ngành năm cao nhất đạt đến 87,3% giá trị sản xuất nông nghiệp (1998) và năm thấp nhất cũng là 75,3% (1992). Năm 2000 vẫn ở mức 84,8%. Ngược lại, ngành chăn nuôi có địa vị thấp kém. Việc chuyển dịch cơ cấu trong nông nghiệp diễn ra chậm, thiếu ổn định theo chiều hướng tăng tỉ trọng của trồng trọt và giảm tỉ trọng của chăn nuôi.

CƠ CẤU GIÁ TRỊ CỦA SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CỦA LÂM ĐỒNG (%)

Các ngành	1990	1995	1999	2000
Toàn ngành nông nghiệp	100,0	100,0	100,0	100,0
– Trồng trọt	77,7	79,6	86,5	84,8
– Chăn nuôi	22,3	18,9	12,2	13,8
– Dịch vụ nông nghiệp	–	1,5	1,3	1,4

Trong những năm tới, phương hướng chủ yếu tập trung vào việc phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá gắn với thị trường và với công nghiệp chế biến, đầu tư phát triển các mặt hàng xuất khẩu chủ lực dựa trên thế mạnh sẵn có của tỉnh, ứng dụng tiến bộ khoa học – kĩ thuật, chuyển đổi cơ cấu giống nhằm tăng năng suất và chất lượng sản phẩm. Để chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, cần đẩy mạnh phát triển chăn nuôi. Ngoài ra, phải tiến hành chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng phát triển ngành nghề ; nâng cao năng suất và chất lượng vùng chuyên canh rau, hoa Đà Lạt, Đơn Dương.

– Trồng trọt

Diện tích gieo trồng các loại cây ở Lâm Đồng tăng lên khá nhanh, từ 97,6 nghìn ha năm 1990 lên 141,8 nghìn ha năm 1995 và đạt 230,8 nghìn ha năm 2000. Trong ngành trồng trọt, ưu thế thuộc về cây công nghiệp dài ngày cả về diện tích và giá trị sản xuất.

+ Công công nghiệp

Cây công nghiệp là một trong những thế mạnh của Lâm Đồng. Về cơ cấu diện tích, cây công nghiệp dài ngày lấn át cây công nghiệp ngắn ngày. Trong khi diện tích cây công nghiệp ngắn ngày tăng giảm thất thường và có chiều hướng giảm thì diện tích cây công nghiệp dài ngày tăng lên với tốc độ đến chóng mặt. Các cây công nghiệp mũi nhọn là chè, cà phê, dâu tằm. Ngoài ra, cây điều,

mía, thuốc lá cũng được coi là những cây có giá trị kinh tế cao và được phát triển ở nhiều nơi trong tỉnh.

• Cây công nghiệp dài ngày

Cây công nghiệp dài ngày phát triển rất mạnh, từ gần 30,6 nghìn ha năm 1990 tăng lên 59,3 nghìn ha năm 1995 và tới 153,2 nghìn ha năm 2000. Như vậy, trong khoảng 10 năm diện tích cây công nghiệp dài ngày đã tăng gấp hơn 5 lần.

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP DÀI NGÀY CỦA LÂM ĐỒNG

Các loại cây	1990	1995	1999	2000
1. Diện tích (ha)				
- Chè	11.067	13.533	20.438	20.802
- Cà phê	19.415	38.410	87.575	114.100
- Dầu tằm	-	9.799	3.181	3.644
- Điều	-	7.342	8.564	8.149
2. Sản lượng (tấn)				
- Chè	36.000	53.703	98.470	118.919
- Cà phê	7.901	19.147	100.880	133.964
- Dầu tằm	-	67.362	18.326	24.100
- Điều	-	1.750	997	990

Cây chè vào Lâm Đồng cách đây khoảng hơn 7 thập kỉ và năm 1927 được trồng ở Cầu Đất, sau đó lan rộng ra các nơi khác, là loại cây thích nghi với môi trường sinh thái của tỉnh.

Diện tích chè tăng không nhanh, nhưng rất ổn định. Năm 2000 cả tỉnh có 20,8 nghìn ha với sản lượng chè búp tươi đạt hơn 118,9 nghìn tấn. Giống cây chè là một trong những vấn đề được quan tâm đặc biệt. Ba giống chè San mới (TB11, TB14, PH1) đang được trồng

bằng phương pháp giảm cành (20% diện tích chè của tỉnh). Ngoài ra, thông qua một số dự án đầu tư nước ngoài, Lâm Đồng đang trồng thí điểm một số giống mới như Ô Long, Kim Xuyên, Tứ Quý, Kim Ngọc (Đài Loan), Yabukita (Nhật). Phần lớn diện tích còn lại của tỉnh được trồng bằng hạt, năng suất thấp, chất lượng giảm. Trên địa bàn của tỉnh hiện có 7 nông trường trồng chè : Cầu Đất (Đà Lạt), 3-2 (Di Linh), 30-4 (Bảo Lộc), 26-3 (Di Linh), 28-3 (Bảo Lộc), Nam Linh (Di Linh) và Minh Rồng (Bảo Lâm).

Cây cà phê được du nhập vào Lâm Đồng từ đầu thập kỉ 30 của thế kỉ trước. Nhưng mãi đến giữa thập kỉ 50 giống cà phê Robusta mới phát triển mạnh, còn giống Arabica mới được trồng ở những nơi có độ cao hơn 1.000m. Ở Lâm Đồng có thể phát triển được cả 3 giống (Robusta, Arabica, Charri), nhất là giống Arabica ở Đà Lạt được thị trường ưa chuộng.

Diện tích cà phê tăng rất nhanh. Năm 2000 đạt 114,1 nghìn ha, chiếm gần 74,5% diện tích cây công nghiệp dài ngày của cả tỉnh. Vùng trồng cà phê tập trung nhất là ở các huyện Di Linh, Lâm Hà, Bảo Lâm, Bảo Lộc, Đức Trọng. Từ năm 1999 giá cà phê trên thị trường giảm mạnh đã ảnh hưởng đến việc sản xuất cây trồng này của Lâm Đồng.

Cây dâu tằm trong hai thập niên gần đây có nhiều bước thăng trầm. Cây này chỉ thực sự được phát triển mạnh từ năm 1979 khi dòng người nhập cư từ Hà Đông, Thái Bình tới và khơi dậy nghề trồng dâu nuôi tằm trên quê hương thứ hai của họ. Phát đạt nhất là năm 1994 với diện tích 17,5 nghìn ha (1/2 diện tích dâu tằm của cả nước), tập trung chủ yếu ở huyện Bảo Lộc. Ngay sau đó, ngành trồng dâu nuôi tằm suy giảm, một phần là do giá tơ trên thị trường thế giới xuống thấp và cho đến năm 1999 mới có dấu hiệu hồi phục.

- Cây công nghiệp ngắn ngày

Ở Lâm Đồng, cây công nghiệp ngắn ngày có vai trò tương đối hạn chế trong cơ cấu ngành trồng trọt nói chung và ngành trồng cây công

nghiệp nổi riêng. Diện tích nhóm cây này dao động trong khoảng từ 5,0 cho đến 7,0 nghìn ha. Trong thập niên 90, năm có diện tích nhiều nhất cũng chỉ đạt 7.021 ha (1991), còn ít nhất là 4.656 ha (2000).

Trong số các cây công nghiệp ngắn ngày, đáng kể nhất là cây mía. Cả tỉnh có khoảng 3 – 4 nghìn ha mía. Năm 2001 diện tích mía là 3,3 nghìn ha với sản lượng 188,6 nghìn tấn.

Ngoài ra trong tỉnh còn trồng lạc (500 ha, năm 2001), thuốc lá (200 ha)...., nhưng hiệu quả kinh tế thấp.

+ Cây lương thực

Cây lương thực đứng hàng thứ hai về diện tích sau cây công nghiệp. Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt tương đối ổn định ở mức 45,0 – 48,0 nghìn ha. Năm 2001 cả tỉnh có khoảng 46,4 nghìn ha với sản lượng 156,5 nghìn tấn.

Cây lúa là cây quan trọng hơn cả trong số các cây lương thực của Lâm Đồng. Diện tích lúa cả năm, nhìn chung, ít có sự thay đổi và đạt trên dưới 30 nghìn ha. Năm 2001 toàn tỉnh gieo trồng 33,6 nghìn ha (trong đó vụ mùa 19,7 nghìn ha ; vụ đông xuân 8,7 nghìn ha và vụ hè thu 5,2 nghìn ha), đạt sản lượng 115,1 nghìn tấn. Cây lúa được trồng chủ yếu ở hai vùng chuyên canh lương thực – thực phẩm của tỉnh (vùng Đa Huoai – Đa Tẻ – Cát Tiên và vùng Đức Trọng – Đơn Dương – Lâm Hà) với 85% tổng diện tích lúa của Lâm Đồng.

Cây ngô là cây lương thực truyền thống của tỉnh. Cho đến nay, phần lớn diện tích ngô được trồng bằng các giống ngô lai cho năng suất cao. Diện tích trồng ngô dao động trong khoảng 12 – 15 nghìn ha. Năm 2001 có 12,8 nghìn ha và đạt sản lượng 41,4 nghìn tấn. Cây ngô tập trung chủ yếu ở các huyện Đức Trọng (40 – 50% diện tích và sản lượng của tỉnh), Đơn Dương, Lâm Hà, Lạc Dương.

+ Cây rau và hoa, quả

Trồng rau là nghề nổi tiếng trước hết và chủ yếu là ở Đà Lạt, gắn liền với dòng nhập cư từ một số tỉnh phía Bắc. Mở đầu cho

nghề sản xuất rau hàng hoá có quy mô tập trung là những người dân từ Hà Đông vào lập nghiệp tại Đà Lạt khoảng năm 1938.

Sau thời kì sa sút, vào thập niên 90 nghề trồng rau lại tiếp tục được phát triển. Diện tích trồng rau tăng nhanh, từ hơn 2,6 nghìn ha năm 1990 lên 9,5 nghìn ha năm 1995 và đạt gần 18,9 nghìn ha năm 2000. Sản lượng năm 2000 ở mức 432,4 nghìn tấn. Đại bộ phận diện tích trồng rau phân bố ở huyện Đơn Dương (7,7 nghìn ha, năm 2000), thành phố Đà Lạt (6,2 nghìn ha) và huyện Đức Trọng (3,7 nghìn ha).

Nghề trồng hoa ở Lâm Đồng cũng gắn liền với thành phố Đà Lạt và có lẽ do người dân Ngọc Hà, Nghi Tâm (Hà Nội) đưa vào. Ở Đà Lạt có đủ các loại hoa với nguồn gốc từ nhiệt đới, cận nhiệt cho đến ôn đới. Một số loài rất tiêu biểu như hồng lan, bạch hồng, mimoda, phượng tím... Hoa Đà Lạt được ưa chuộng trên thị trường trong nước và thế giới.

Lâm Đồng còn nổi tiếng với tập đoàn cây ăn quả đa dạng, phong phú. Đó là mận Trại Hầm, đào Trại Mát, hồng Eo Gió, dâu tây Hà Đông, bơ Di Linh... Diện tích trồng cây ăn quả lâu năm có xu hướng gia tăng, từ 2,1 nghìn ha năm 1990 lên 2,4 nghìn ha năm 1995 và gần 6,1 nghìn ha năm 2000. Hoa thơm, trái ngọt là một trong những nét rất đặc trưng của Lâm Đồng nói chung và Đà Lạt nói riêng.

+ Các vùng chuyên canh

Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đã và đang hình thành 4 vùng chuyên canh :

Vùng chuyên canh cây lương thực – thực phẩm và cây công nghiệp Đức Trọng – Lâm Hà – Đơn Dương tương đối đa dạng về các loại cây trồng. Về cây lương thực, quan trọng nhất là ngô (75% diện tích trồng ngô của tỉnh, năm 2000) ; còn về cây thực phẩm, đây là khu vực trồng rau có diện tích lớn nhất cả tỉnh (63%). Về cây công nghiệp có hai cây chủ lực là cà phê và dâu tằm.

Vùng chuyên canh cây lương thực – thực phẩm Đa Huệ – Đa Tề – Cát Tiên mới được hình thành sau khi đất nước tái thống nhất. Đây là vùng trồng lúa lớn nhất với 43% diện tích lúa của Lâm Đồng (năm 2000).

Vùng chuyên canh cây công nghiệp dài ngày Bảo Lộc – Bảo Lâm – Di Linh là vùng cây công nghiệp lớn nhất của tỉnh. Ba cây trồng quan trọng nhất của vùng là chè (96% diện tích chè của Lâm Đồng, năm 2000), cà phê (hơn 53%) và dâu tằm (18%).

Vùng rau và hoa Đà Lạt đã nổi tiếng từ lâu với nhiều loại có giá trị trên thị trường trong nước và quốc tế.

– Chăn nuôi

Mặc dù có những lợi thế, nhưng ngành chăn nuôi của Lâm Đồng còn kém phát triển. Từ sau năm 1986 tỉnh đã chủ trương phát triển chăn nuôi theo hướng từng bước đưa nó trở thành ngành sản xuất chính. Tuy nhiên, trên thực tế ngành này thiếu sự ổn định, chưa gắn với công nghiệp chế biến, chủ yếu dừng lại ở hình thức thủ công. Trong những năm 1996 – 2000, tốc độ tăng trưởng trung bình năm chỉ đạt 2,6% và vì vậy, tỉ trọng của ngành trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp mới có 13,8% (năm 2000). Rõ ràng, việc phát triển chăn nuôi chưa tương xứng với tiềm năng hiện có của tỉnh.

Về cơ cấu của ngành, quan trọng nhất là chăn nuôi trâu bò, nhất là bò sữa. Nghề nuôi tằm phát triển ở ạt trong vài năm rồi suy giảm.

Vì thế, trong những năm tới cần đẩy mạnh phát triển ngành chăn nuôi, chú trọng đến đàn bò để có tốc độ tăng bình quân năm là 8 – 10%.

ĐÀN GIA SÚC, GIA CẦM CỦA TỈNH LÂM ĐỒNG (nghìn con)

Năm	Trâu	Bò	Lợn	Gia cầm
1990	20,4	39,1	100,8	720,0
1995	22,8	51,1	155,1	1.007,2
1999	20,0	65,1	183,4	1.542,0
2000	17,5	57,4	199,0	1.568,0
2001	13,8	37,5	178,4	1.600,0

Đàn trâu của Lâm Đồng có chiều hướng giảm, từ 20,4 nghìn con năm 1990 xuống 13,8 nghìn con năm 2001. Trong thập niên 90, số lượng đàn bò có sự biến động, năm cao nhất đạt gần 65,1 nghìn con (1999) và năm thấp nhất chỉ còn 37,5 nghìn con (2001).

Lâm Đồng có nhiều điều kiện để phát triển đàn bò sữa, nhưng việc chăn nuôi có những bước thăng trầm. Tỉnh đã quy hoạch khoảng 3 nghìn ha đồng cỏ để chăn nuôi bò sữa. Hiện nay dự án liên doanh với Hà Lan để phát triển đàn bò sữa đang được triển khai nhằm khôi phục lại ngành chăn nuôi này.

Chăn nuôi trâu bò đàn chủ yếu trong các hộ gia đình và còn mang tính quảng canh, dựa vào tự nhiên.

Ngành chăn nuôi lợn, gia cầm được phát triển rộng khắp, chủ yếu phục vụ cho nhu cầu của nhân dân trong tỉnh và một phần cho Thành phố Hồ Chí Minh (trứng gà). Nghề nuôi tằm sau thời kì sa sút đang trong quá trình khôi phục.

b) Lâm nghiệp

Lâm nghiệp là một trong những thế mạnh của Lâm Đồng. Ngay từ cuối những năm 80, cơ chế giao khoán quản lý bảo vệ rừng đã được thực hiện. Đến năm 1990, tỉnh đã tổ chức lại ngành lâm nghiệp và sau đó tiến hành đánh giá lại tài nguyên rừng. Đến năm

1997 đã phân định lại đất nông, lâm nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh. Nhờ có sự quan tâm đặc biệt đến công tác bảo vệ và phát triển vốn rừng nên ngành lâm nghiệp đã đạt được một số kết quả nhất định.

Trong cơ cấu ngành lâm nghiệp, hoạt động khai thác vẫn giữ vai trò quan trọng, mặc dù tỉ trọng của nó có chiều hướng giảm dần. Trong số các sản phẩm khai thác, đáng kể nhất là gỗ tròn. Sản lượng gỗ tròn giảm, từ gần 58,8 nghìn m³ năm 1995 xuống còn 38,6 nghìn m³ năm 2000. Các sản phẩm khác gồm có củi, tre nứa cho công nghiệp giấy, nhựa thông và một số lâm sản khác.

MỘT SỐ SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP CHỦ YẾU CỦA LÂM ĐỒNG

Sản phẩm	Đơn vị	1995	1997	1999	2000
1. Trồng và chăm sóc rừng					
– Trồng rừng tập trung	ha	3.100	4.155	1.202	1.291
– Trồng cây phân tán	ha	854	463	180	87
– Chăm sóc rừng	ha	3.180	6.519	6.928	7.562
– Tu bổ rừng	ha	650	647	1.000	642
2. Khai thác lâm sản					
– Gỗ tròn	m ³	58.796	55.895	36.649	38.568
– Củi	ster	32.725	258.961	247.145	506.252
– Tre nứa giống	tấn	13.120	24.463	10.099	12.123
– Nhựa thông	tấn	38	63	22	18

Các hoạt động trồng và chăm sóc rừng ngày càng được chú trọng. Cho đến năm 2000 có khoảng 196 nghìn ha rừng đã được giao khoán. Nghề rừng đang được phát triển theo hướng xã hội hoá. Trên địa bàn của tỉnh đã hình thành các mô hình nông lâm kết hợp và điều đó góp phần ổn định và nâng cao đời sống của đồng bào các dân tộc.

3. Công nghiệp

a) Trong cơ cấu nền kinh tế của Lâm Đồng, công nghiệp (và xây dựng) giữ vai trò thứ yếu. Năm 2000, tỉ trọng của nó mới đạt 19,2% GDP của tỉnh.

Trong thập kỉ 90, công nghiệp đã được đầu tư dựa trên những thế mạnh vốn có của tỉnh. Vì thế, nhìn chung, công nghiệp phát triển với tốc độ khá nhanh. Vào những năm 1991–1993, tốc độ gia tăng trung bình năm đạt 18,5% (công nghiệp quốc doanh 16%, công nghiệp địa phương 27%). Trong hai năm tiếp theo, tốc độ tăng trưởng chậm lại và thiếu ổn định. Vào nửa sau của thập kỉ 90 (1996–2000), công nghiệp tiếp tục phát triển mạnh với tốc độ tăng hàng năm gần 11%.

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH (%)

Các ngành	1995	1997	1999	2000
Toàn ngành	100,0	100,0	100,0	100,0
– Công nghiệp khai thác	2,2	3,6	1,9	1,8
– Công nghiệp chế biến	95,3	93,9	92,9	92,1
– Công nghiệp SX, phân phối điện, nước	2,5	2,5	5,2	6,1

Về cơ cấu ngành, bộ mặt của công nghiệp tỉnh Lâm Đồng được quyết định bởi nhóm ngành công nghiệp chế biến. Tỉ trọng của nhóm này trong những năm gần đây luôn vượt quá 90% giá trị sản xuất công nghiệp của cả tỉnh. Trong khi đó, công nghiệp khai thác rất nhỏ bé và có chiều hướng giảm sút.

Với chủ trương sắp xếp lại các doanh nghiệp Nhà nước, số cơ sở sản xuất công nghiệp trên lãnh thổ của Lâm Đồng đã giảm, từ 6.432 năm 1996 xuống còn 5.956 năm 2000. Tuy nhiên, số cơ sở thuộc khu vực Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài lại tăng, tuy không đáng kể.

Hoạt động công nghiệp của Lâm đồng đã giải quyết được việc làm cho một bộ phận lao động xã hội. Năm 2000, số lao động công nghiệp (kể cả tiểu thủ công nghiệp) là gần 2,4 nghìn người.

Bên cạnh sản xuất công nghiệp, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp ở Lâm Đồng tương đối phát triển. Nhiều nghề đã trở nên rất nổi tiếng (làm mứt, rượu hoa quả, chế biến chè – cà phê, cưa lộng, chạm bút lửa, đan thêu...) với hàng loạt sản phẩm độc đáo phục vụ nhu cầu trong tỉnh và khách du lịch.

b) Ở Lâm Đồng, các ngành công nghiệp trọng điểm là các ngành công nghiệp chế biến nguyên liệu từ nông, lâm nghiệp.

– Công nghiệp chế biến chè, cà phê là một trong ngành quan trọng—Trong vùng nguyên liệu hiện nay có 9 nhà máy chế biến chè. Ngoài ra còn có các cơ sở ngoài quốc doanh như các cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài (công suất 800 tấn/năm), các công ti trách nhiệm hữu hạn (2.000 tấn/năm) và hàng loạt cơ sở thủ công. Năng lực chế biến hàng năm của tỉnh khoảng 12–13 nghìn tấn.

– Công nghiệp chế biến lâm sản của tỉnh cũng tương đối phát triển. Từ năm 1992 đến nay, Lâm Đồng có 3 công ti khai thác—chế biến lâm sản, 1 xí nghiệp của tỉnh đội, 2 xí nghiệp liên doanh, 1 công ti đầu tư nước ngoài, 15 công ti trách nhiệm hữu hạn... Năng lực chế biến hàng năm có thể đạt 5,5–6,0 nghìn m³. Sản phẩm chế biến chủ yếu được tiêu thụ nội địa, phần xuất khẩu chỉ trên dưới 15%.

Ngoài các ngành nói trên còn một vài ngành khác, nhất là công nghiệp dệt, may.

c) Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Lâm Đồng cũng gắn liền với các ngành công nghiệp vốn có thế mạnh của tỉnh, nhất là công nghiệp chế biến nông, lâm sản. Trong số các sản phẩm này, đáng chú ý nhất là chè đã chế biến (gần 22,3 nghìn tấn, năm 2000); cà phê đã chế biến (238 tấn), lụa tơ tằm (645,7 nghìn m²)... .

MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHÍNH CỦA LÂM ĐỒNG

Sản phẩm	1996	1997	1998	1999	2000
Quặng bô xít (tấn)	8.192	8.810	10.400	12.650	15.700
Gỗ xẻ (nghìn m ³)	14,4	14,6	28,0	23,3	26,7
Chè chế biến (tấn)	10.295	11.575	18.450	21.124	22.292
Cà phê chế biến (tấn)	247	250	215	207	238
Lúa tơ tằm (nghìn m ²)	1.530	1.864	446	548	646
Sản phẩm đan thêu (nghìn cái)	1.391	921	607	820	778
Rượu trắng (nghìn lít)	873	760	625	782	722
Bia các loại (nghìn lít)	1.848	1.529	1.822	1.388	1.173

d) Trong tương lai, Lâm Đồng sẽ đẩy mạnh công nghiệp theo hướng hiện đại hoá nhằm chuyển đổi nhanh cơ cấu kinh tế.

Đối với ngành chế biến lâm sản, hiện đại hoá công nghệ chế biến gỗ, phát triển công nghiệp sản xuất giấy và bột giấy.

Đối với ngành chế biến nông sản, tăng công suất chế biến chè tại Di Linh, Bảo Lộc, Bảo Lâm với trang thiết bị hiện đại để phục vụ xuất khẩu. Tập trung đầu tư cho công nghiệp chế biến cà phê, hoàn thiện cơ sở chế biến hạt điều. Đảm bảo công suất ương tơ tự động hiện có để phục vụ công nghiệp dệt lụa, may mặc.

Đối với công nghiệp khai thác, cần chuẩn bị cơ sở để phát triển công nghiệp khai thác và chế biến bô xít.

Về phương diện lãnh thổ sẽ hình thành dải công nghiệp Đà Lạt–Đức Trọng–Lâm Hà ; xây dựng cụm công nghiệp Bảo Lộc – Di Linh– Bảo Lâm– Đa Huoai, Phú Hội–Đại Bình và khu công nghiệp bôxít Lộc Thắng.

4. Dịch vụ

a) Giao thông vận tải

– Giao thông vận tải có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc phát triển kinh tế-xã hội, góp phần nâng cao đời sống cho đồng bào các dân tộc của tỉnh Lâm Đồng.

Là một tỉnh miền núi, nhưng mạng lưới giao thông của Lâm Đồng tương đối phát triển, đặc biệt là đường ô tô. Hệ thống đường ô tô tương đối dày và phân bố khá đồng đều. Tuyến đường xương sống là quốc lộ 20 chạy hầu như xuyên suốt chiều dài của tỉnh nối liền Biên Hoà – Thành phố Hồ Chí Minh với Đà Lạt và Phan Rang (Ninh Thuận). Hai tuyến đường xương cá quan trọng là quốc lộ 28 nối Lâm Đồng với Bình Thuận và Đắk Lắk, quốc lộ 27 đi Đắk Lắk. Ngoài ra còn nhiều tuyến đường tỉnh như 721 (Madagui– Cát Tiên), 722 (Đà Lạt–Đa M’rong), 723 (Đà Lạt–Khánh Hoà), 725 (Đà Lạt – Tà Nung – Lâm Hà – Dinh Linh – Bảo Lâm – Đa Tẻh)...

Các quốc lộ đi qua địa bàn Lâm Đồng có chiều dài hơn 412 km, trong đó gần 265 km được trải nhựa. Mạng lưới tỉnh lộ dài 346 km gồm 23 km đường nhựa, 134 km đường cấp phối, còn lại là đường đất. Ngoài ra còn có 986 km đường huyện, trong đó có 171 km đường nhựa. Mặc dù mạng lưới giao thông đã được quan tâm đầu tư, nhưng chất lượng đường còn nhiều hạn chế. Tính đến cuối năm 2000 vẫn còn 2/138 xã, phường chưa có đường ô tô đến trung tâm.

Về đường sắt, trước đây có tuyến đường Tháp Chàm–Đà Lạt, nhưng hiện nay không còn hoạt động nữa. Lâm Đồng mới chỉ đầu tư khôi phục đoạn từ ga Đà Lạt đến Trại Mát dài 8 km phục vụ khách du lịch.

Do địa hình núi cao nên giao thông đường sông có nhiều hạn chế. Vào mùa mưa, nước chảy xiết và lòng sông lắm thác ghềnh gây khó khăn cho việc giao thông. Về mùa khô, giao thông đường sông trên sông Đồng Nai chỉ được khoảng 60 km và chủ yếu ở khu vực Cát Tiên.

Lâm Đồng có thể liên hệ với các tỉnh khác thông qua đường hàng không. Năm 1933 sân bay Liên Khương được khánh thành với đường băng bằng đất nện dài 700m. Sau nhiều lần cải tạo, nâng cấp đến nay đã và đang khai thác các chuyến bay từ Đà Lạt đi Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Lạt đi Đà Nẵng. Ngoài ra, ở Lâm Đồng còn một số sân bay đã từng hoạt động khá nhộn nhịp trong những năm chiến tranh (Cam Ly, Lộc Phát, Bảo Lộc), nhưng hiện nay không còn sử dụng.

– Về tình hình vận tải, vận tải đường ôtô chiếm ưu thế tuyệt đối. Cho đến đầu năm 2000, cả tỉnh có 2.311 xe chở hàng hoá với tổng trọng tải 8.564 tấn và 3.059 xe chở khách với 21.868 ghế. Vận tải đường sông còn hạn chế với 31 tàu thuyền (18 chiếc chở hàng và 13 chiếc chở khách).

Khối lượng vận tải, nhìn chung, đều tăng nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của sản xuất và đời sống. Về cơ cấu, tỉ trọng của khu vực ngoài quốc doanh khá lớn, chiếm tới khoảng 74% về vận tải hàng hoá và 98 % về vận tải hành khách.

Vận tải đường hàng không (hành khách) tuy phát triển, nhưng chưa nhiều. Vận tải đường sắt mới chỉ tiến hành trên đoạn Đà Lạt-Trại Mát phục vụ du lịch, doanh thu rất nhỏ.

TÌNH HÌNH VẬN TẢI CỦA LÂM ĐỒNG

Vận tải	1996	1997	1999	2000
1. Hàng hoá				
– Vận chuyển (nghìn tấn)				
+ Đường ôtô	1.370	1.700	1.285	1.419
+ Đường sông	18	30	7	11
– Luân chuyển (nghìn tấn/km)				
+ Đường ôtô	162.976	219.334	189.651	233.633
+ Đường sông	145	341	50	58

Vận tải	1996	1997	1999	2000
2. Hành khách				
-Vận chuyển (nghìn lượt)				
+ Đường ô tô	4.854	5.184	5.406	6.177
+ Đường sông	192	75	145	123
- Luân chuyển (nghìn người /km)				
+ Đường ô tô	287.786	477.876	417.858	422.910
+ Đường sông	173	1.010	631	2.305

b) Bưu chính viễn thông

Mặc dù là một tỉnh miền núi, nhưng ngành bưu chính – viễn thông của Lâm Đồng tương đối phát triển với công nghệ hiện đại.

Sau khi đất nước tái thống nhất, bưu điện Lâm Đồng được thành lập ngày 15-8-1976. Cho đến nay cả tỉnh có 30 bưu cục khu vực, 10 bưu cục quận huyện, 1 bưu cục trung tâm và 41 điểm bưu điện văn hoá xã. Đến năm 1994 đã hoàn thành việc trang bị hệ thống viba đến tất cả các huyện. Trong quá trình phát triển, tỉnh tiếp tục đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng kĩ thuật đạt trình độ tiên tiến, mở rộng các tuyến cáp quang, đưa vào sử dụng mạng điện thoại di động ở một số vùng. Từ năm 1998 đã sử dụng phone card và mạng Internet.

Số máy điện thoại tăng rất nhanh, từ gần 14,2 nghìn chiếc năm 1995 lên 42,1 nghìn chiếc năm 2000. Về số lượng, Lâm Đồng dẫn đầu các tỉnh Tây Nguyên và chiếm 38% số máy trong toàn vùng năm 2000. Toàn bộ các xã phường trong tỉnh đã được trang bị điện thoại. Số máy điện thoại bình quân đạt 3,5 máy/100 dân.

Trong những năm tới, Lâm Đồng tiếp tục hiện đại hoá theo hướng tự động hoá, phát triển mạng lưới viễn thông nông thôn, xây dựng tuyến cáp quang Đà Lạt – Bảo Lộc – thành phố Hồ Chí Minh, nâng dung lượng tổng đài, lắp đặt hệ thống cáp ngầm tại Đà Lạt.

c) Thương mại

– Nội thương

Trong thời kì 1991–2000 doanh số thương mại trung bình năm của Lâm Đồng đạt khoảng 1,2–1,3 nghìn tỉ đồng, trong đó thị trường bán lẻ chiếm khoảng 90%.

Để phục vụ cho nhu cầu của sản xuất và đời sống, thị trường ngày càng được mở rộng, lưu thông hàng hoá phát triển mạnh. Các mặt hàng thiết yếu cho cuộc sống của đồng bào các dân tộc, kể cả ở vùng sâu, vùng xa về cơ bản đã được đảm bảo.

Mạng lưới chợ phát triển rộng khắp, trong đó nổi tiếng với một số chợ với tư cách như trung tâm buôn bán lớn của tỉnh như chợ Đà Lạt, chợ Bảo Lộc, chợ Liên Nghĩa (Đức Trọng).

– Ngoại thương

Hoạt động xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng diễn ra khá nhộn nhịp. Tổng kim ngạch xuất khẩu trong thời kì 1991–2000 đạt khoảng 360 triệu USD, trong đó của tỉnh chiếm 80%. Tốc độ tăng trung bình hàng năm là 15,3 %.

Kim ngạch xuất khẩu tăng tương đối nhanh, từ 12 triệu USD năm 1990 lên 36,3 triệu USD năm 1995 và đạt khoảng 50 triệu USD năm 2000. Các mặt hàng xuất khẩu ngày càng đa dạng. Năm 1990 Lâm Đồng mới có 2 mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là chè và tơ. Hiện nay số lượng các mặt hàng chủ yếu đã tăng lên nhiều. Đó là cà phê nhân (xuất trung bình năm trong thời kì 1997 – 2000 là 15 nghìn tấn đối với doanh nghiệp Nhà nước và 60 –100 nghìn tấn của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh), chè (8–10 nghìn tấn/năm), các mặt hàng dệt may, tơ, hoa, gỗ chế biến, thiếc...

Trong kim ngạch xuất khẩu, các mặt hàng đã qua chế biến chiếm đến 80%. Một số mặt hàng có tỉ trọng cao về giá trị kim

ngạch là dệt – đan – may (34,3%), cà phê nhân (26,2%), chè (11,9%), tơ (8,4%), thiếc (6,9%). Các bạn hàng chính hiện nay là các nước ASEAN, Trung Đông và một vài nước châu Âu.

Kim ngạch nhập khẩu trong thời kỳ 1996–2000 là 58,2 triệu USD. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là máy móc thiết bị, nguyên vật liệu và hàng tiêu dùng.

– Về định hướng trong thời gian tới, Lâm Đồng tiếp tục mở rộng và phát triển thị trường, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động kinh doanh trên cơ sở củng cố thương nghiệp quốc doanh nắm giữ những mặt hàng thiết yếu. Mặt khác, cần chú trọng đến thị trường nông thôn – miền núi nhằm đảm bảo cung ứng các mặt hàng quan trọng nhất. Dự kiến đến năm 2010 giá trị hàng hoá trên thị trường sẽ tăng 3,0–3,5 lần với tốc độ tăng trưởng trung bình năm 25–28%.

d) Du lịch

Lâm Đồng là tỉnh có thế mạnh về du lịch, mà tiêu biểu là thành phố Đà Lạt. Ngày 20–4–1916 trung tâm đô thị Đà Lạt được thành lập. Sau một giấc ngủ dài, Đà Lạt bừng tỉnh và trở thành nơi nghỉ ngơi, du lịch trong thời gian đại chiến thế giới lần thứ nhất...

Lâm Đồng nổi tiếng với nhiều cảnh đẹp, là xứ sở của núi rừng, thác, hồ... đầy sức quyến rũ.

Núi Lang Biang (còn gọi là núi Lâm Viên) sừng sững với độ cao 2.163m cách Đà Lạt 12 km là một thắng cảnh, thích hợp với các loại hình du lịch leo núi. Dưới chân núi là bản của người Lát còn giữ nguyên được những nét văn hoá truyền thống. Trên địa bàn Lâm Đồng có rất nhiều hồ đẹp. Đankia– Suối Vàng cách Đà Lạt 20 km về phía bắc là một thắng cảnh nổi tiếng. Hồ trải dài soi bóng dãy Lang Biang hùng vĩ. Trong tương lai không xa, trên cơ sở dự án liên

kết với Xingapo nơi đây sẽ trở thành một điểm du lịch hấp dẫn. Hồ Đa Nhim cách Đà Lạt 40 km trên tuyến đường Phan Rang lên Đà Lạt với cảnh trí thiên nhiên tuyệt đẹp. Từ xa có thể thấy rõ 2 đường ống dẫn nước cho nhà máy thủy điện Đa Nhim vắt trên sườn núi. Rồi nào là hồ Tuyền Lâm cùng thác Đatanla hùng vĩ (cách Đà Lạt 5 km), hồ Than Thở phẳng lặng trên đồi cao giữa rừng thông tĩnh mịch, nào là hồ Xuân Hương nằm ở trung tâm thành phố rộng chừng 5 km² soi bóng những hàng thông...

Lâm Đồng có một hệ thống thác nước hùng vĩ. Đó là thác Prenn nằm dưới chân đèo cùng tên nơi cửa ngõ vào Đà Lạt, thác Cam Ly gần trung tâm thành phố, thác Gougah cao 17m nước trút xuống trắng xóa, thác Pongour hùng vĩ nhất Lâm Đồng cao tới 40 m, thác Đambri cách thị trấn Bảo Lộc 18 km nguy nga với độ cao 90m...

Lâm Đồng còn thơ mộng với rừng thông. Cùng với các chuỗi thác hồ, rừng thông đã làm cho cảnh quan nơi đây có sức hấp dẫn đặc biệt đối với du khách.

Trên nền cảnh quan thiên nhiên quyến rũ nổi lên các di tích văn hoá, kiến trúc, lịch sử của Lâm Đồng. Bên cạnh hàng loạt biệt thự mà mỗi cái có một kiểu dáng riêng là ba dinh thự lộng lẫy. Đó là Dinh 1, Dinh 2 (dinh của Toàn quyền Pháp trước đây được xây dựng từ năm 1933 gồm 25 phòng) và Dinh 3 (dinh của Bảo Đại). Nhiều chùa chiền, thiền viện ẩn hiện trên các đồi thông mà tiêu biểu là chùa Linh Sơn (có bức tượng Thích ca bằng đồng nặng 1.250 kg), chùa Linh Phong, chùa Linh Quang, chùa Thiên Vương Cổ Sát, thiền viện Trúc Lâm...

Ngoài ra, Đà Lạt còn mang đậm trong mình bản sắc văn hoá Tây Nguyên với nhiều lễ hội như lễ hội ăn trâu (của người Cơ-ho), lễ cúng Thần Suối (của người Mạ), lễ cúng thần Bơ Mung (của người Chu-rú)...

Với tiềm năng phong phú, đa dạng Lâm Đồng nói chung và Đà Lạt nói riêng có sức cuốn hút mạnh mẽ đối với khách du lịch.

SỐ LƯỢNG KHÁCH DU LỊCH TỚI ĐÀ LẠT (lượt khách)

Năm	Tổng số	Trong đó	
		Khách nội địa	Khách quốc tế
1991	233.612	221.000	12.612
1994	456.493	400.000	56.493
1995	550.000	490.000	65.000
1998	580.000	515.000	65.000
1999	603.000	533.000	70.000
2000	700.000	635.000	65.000

Hoạt động du lịch của tỉnh phát triển mạnh vào những năm 1991–1994, sau đó chững lại chủ yếu do cuộc khủng hoảng tài chính, rồi lại tiếp tục phục hồi. Mặc dù ngành du lịch đã có những thành tựu nhất định, nhưng vẫn chưa tương xứng với tiềm năng hiện có, nhất là lại ở vào vị trí một đỉnh của tam giác tăng trưởng du lịch phía nam của nước ta.

Để góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên cơ sở dựa vào nguồn lực sẵn có, trong những năm tới du lịch Lâm Đồng sẽ phát triển với tốc độ nhanh hơn và từng bước trở thành ngành kinh tế mũi nhọn với tỉ trọng 18–20% GDP của tỉnh vào năm 2010. Đà Lạt – thành phố của rừng thông, hồ nước và của nhiều loài hoa đẹp sẽ trở thành một trong những trung tâm du lịch lớn của cả nước và khu vực.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. CÁC TÀI LIỆU CỦA TRUNG ƯƠNG

1. *Các niên giám thống kê của Việt Nam từ năm 1995 đến năm 2001*. Tổng cục thống kê. NXB Thống kê. Hà Nội, 1996– 2002.
2. *Tư liệu kinh tế– xã hội của 61 tỉnh và thành phố*. Tổng cục Thống kê. NXB Thống kê. Hà Nội 1999.
3. *Tư liệu kinh tế– xã hội chọn lọc từ kết quả 10 cuộc điều tra quy mô lớn 1998– 2000*. NXB Thống kê. Hà Nội 2001.

II. CÁC TÀI LIỆU CỦA ĐỊA PHƯƠNG

1. *Các niên giám thống kê của 10 tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên cho đến năm 2001*.
2. *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế– xã hội đến năm 2010 của 10 tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên*.
3. *Địa chí Lâm Đồng và một số tỉnh khác cùng các tài liệu có liên quan đến 10 tỉnh*.

MỤC LỤC

Các tỉnh và thành phố vùng Duyên hải Nam Trung bộ

– Địa lí thành phố Đà Nẵng	5
– Địa lí Quảng Nam	48
– Địa lí Quảng Ngãi	93
– Địa lí Bình Định	138
– Địa lí Phú Yên	189
– Địa lí Khánh Hoà	239

Các tỉnh vùng Tây Nguyên

– Địa lí Đắk Lắk	291
– Địa lí Gia Lai	336
– Địa lí Kon Tum	379
– Địa lí Lâm Đồng	426

Tài liệu tham khảo	446
---------------------------	------------

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc: NGÔ TRẦN ÁI
Tổng biên tập: VŨ DƯƠNG THỤY

Biên tập nội dung:
NGUYỄN VIỆT HÙNG

Trình bày bìa:
BÙI QUANG TUẤN

Sửa bản in :
PHÒNG SỬA BẢN IN (NXB GIÁO DỤC)

Chế bản :
PHÒNG CHẾ BẢN (NXB GIÁO DỤC)

ĐỊA LÍ CÁC TỈNH VÀ THÀNH PHỐ VIỆT NAM - Tập Bốn
CÁC TỈNH VÀ THÀNH PHỐ DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN

In 3.000 bản, khổ 14,3 x 20,3 cm, tại **Trường Đại Học Chuyên Ngành In**,
35 Trần Quốc Toản, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh. Số in : 50/HĐGC.
Số xuất bản : 21/699-05. In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2005.

Mã số : 8H942T5 - CNH

TÌM ĐỌC SÁCH THAM KHẢO BỘ MÔN ĐỊA LÍ CỦA NXB GIÁO DỤC

- | | |
|---|-----------------------------|
| - Hướng dẫn học và ôn tập Địa lí THPT | Nguyễn Cao Phương... |
| - Những mẫu chuyện lí thú về địa lí tự nhiên | Đoàn Mạnh Thế |
| - Địa lí Kinh tế - xã hội Việt Nam, tập một | Nguyễn Viết Thịnh... |
| - Sổ tay thuật ngữ Địa lí | Nguyễn Dược |
| - Rèn luyện kĩ năng Địa lí | Mai Xuân San |
| - Thiên nhiên Việt Nam | Lê Bá Thảo |
| - Địa lí các tỉnh và thành phố Việt Nam, tập ba | Lê Thông (chủ biên) |
| - Tài nguyên và môi trường du lịch Việt Nam | Phạm Trung Lương (chủ biên) |
| - Địa lí Đông Nam Á | Phan Huy Xu (chủ biên) |

Học sinh và giáo viên có thể mua tại các Công ti Sách - Thiết bị trường học ở địa phương hoặc các cửa hàng sách của Nhà xuất bản Giáo dục: 81 Trần Hưng Đạo hoặc 57 Giảng Võ - Hà Nội; 15 Nguyễn Chí Thanh - TP Đà Nẵng; 231 Nguyễn Văn Cừ - Quận 5 - TP Hồ Chí Minh.



Giá : 31.200đ